



**BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



MỤC LỤC

I.	MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 20509	
1.	Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển	9
2.	Các kịch bản tăng trưởng kinh tế	16
II.	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI	27
1.	Phương án phát triển kinh tế	27
2.	Phương án phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội	71
3.	Quốc phòng, an ninh, đối ngoại	88
III.	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT	90
1.	Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	90
2.	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	94
2.3.1.	<i>Khu kinh tế</i>	122
2.3.2.	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	122
2.3.3.	<i>Khu lâm nghiệp</i>	123
2.3.4.	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	123
2.3.5.	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	123
2.3.6.	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	124
2.3.7.	<i>Khu đô thị</i>	124
2.3.8.	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	124
2.3.9.	<i>Đất đô thị</i>	125
3.	Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bố và phân vùng các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	125
4.	Diện tích đất cần thu hồi đến đơn vị hành chính cấp huyện	130
5.	Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp huyện	134
6.	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	138
IV.	PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ XÂY DỰNG	142
1.	Phương án tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế xã hội	142
2.	Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	148
3.	Phương án phát triển hệ thống đô thị	203

4.	Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới	222
5.	Phương án quy hoạch khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp.....	224
6.	Phương án quy hoạch các khu chức năng khác.....	228
7.	Phương án phân bố các khu kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, phòng chống thiên tai.....	230
8.	Phương án phát triển vùng động lực, vùng khó khăn.....	235
V.	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG.....	245
1.	Hạ tầng giao thông	245
2.	Hạ tầng cấp điện	261
3.	Hạ tầng thông tin & truyền thông.....	269
4.	Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước	305
5.	Hạ tầng công nghiệp, dịch vụ.....	339
6.	Hạ tầng xã hội.....	351
7.	Hạ tầng xử lý chất thải	364
VI.	PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	379
1.	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.....	379
2.	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh	430
3.	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	434
4.	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	462
VII.	GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	477
1.	Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư	477
2.	Giải pháp phát triển nguồn nhân lực	484
3.	Giải pháp bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.....	486
4.	Tăng trưởng xanh và bền vững.....	487
5.	Giải pháp phát triển khoa học & công nghệ và đổi mới.....	488
6.	Các giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	490
7.	Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	493

8.	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	494
VIII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN.....		
1.	Tiêu chí xác định dự án đầu tư ưu tiên.....	496
2.	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.....	498
3.	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư.....	498

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 – Sơ đồ phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Bình Định	253
Hình 2 - Bản đồ phân vùng quy hoạch cấp nước tỉnh Bình Định	307
Hình 3: Sơ đồ khu vực dự kiến quy hoạch hành lang ĐDSH Khu bảo tồn An Toàn Kon Chư Răng Tây huyện Ba Tơ.....	403
Hình 4: Sơ đồ quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão cấp quốc gia đến năm 2030	406
Hình 5: Sơ đồ quy hoạch Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn.....	409
Hình 6: Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước.....	437
Hình 7: Phân vùng nguy cơ rủi ro lũ lụt tỉnh Bình Định	466

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (gss 2010).....	25
Bảng 2: GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh).....	25
Bảng 3: Cơ cấu GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)	26
Bảng 4: Khách du lịch đến Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050.....	29
Bảng 5: Dự kiến mức chi tiêu trung bình một ngày của khách du lịch.....	29
Bảng 6: Dự báo chỉ tiêu GRDP và nhu cầu đầu tư cho du lịch Bình Định giai đoạn 2021 2030, tầm nhìn đến năm 2050	30
Bảng 7: Nhu cầu lao động trong du lịch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 2030.....	31
Bảng 8: Dịch chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến chế tạo.....	49
Bảng 9: Danh mục các Khu công nghiệp (ngoài KKT Nhơn Hội) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030.....	55
Bảng 10: Chỉ tiêu ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định đến năm 2030.....	57
Bảng 11: Quy hoạch cây lương thực có hạt đến năm 2030.....	60
Bảng 12: Quy hoạch cây trồng hàng năm	61
Bảng 13: Quy hoạch cây trồng công nghiệp lâu năm đến năm 2030.....	62

Bảng 14: Quy hoạch chăn nuôi đến năm 2030.....	63
Bảng 15: Quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Bình Định đến năm 2030	64
Bảng 16: Quy hoạch phát triển lâm nghiệp đến năm 2030	66
Bảng 17: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện	94
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bình Định đến năm 2030.....	95
Bảng 19: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.....	97
Bảng 20. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030	98
Bảng 21. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030.....	99
Bảng 22. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030	100
Bảng 23. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030.....	101
Bảng 24. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030.....	101
Bảng 25. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.....	102
Bảng 26. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030.....	102
Bảng 27. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030.....	103
Bảng 28. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030	104
Bảng 29. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030	104
Bảng 30. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030	105
Bảng 31. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.....	105
Bảng 32. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030	106
Bảng 33. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bổ đến năm 2030	106
Bảng 34. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030.....	107
Bảng 35. Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030.....	108
Bảng 36. Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030	108
Bảng 37. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá phân bổ đến năm 2030.....	109
Bảng 38. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030	110
Bảng 39. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến năm 2030	110
Bảng 40. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bổ đến năm 2030	111
Bảng 41. Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030	112
Bảng 42. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030	112
Bảng 43. Diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia phân bổ đến năm 2030	113
Bảng 44. Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến năm 2030	113
Bảng 45. Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030 ..	114
Bảng 46. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá phân bổ đến năm 2030	115
Bảng 47. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030.....	115

Bảng 48. Diện tích đất chợ phân bổ đến năm 2030.....	116
Bảng 49. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến năm 2030	117
Bảng 50. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ đến năm 2030	117
Bảng 51. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030	118
Bảng 52. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030	119
Bảng 53. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030.....	119
Bảng 54. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến năm 2030.....	120
Bảng 55. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến năm 2030	121
Bảng 56. Diện tích đất chưa sử dụng dùng phân bổ đến năm 2030	121
Bảng 57: Dự kiến phát triển đô thị Bình Định thời kỳ 2021 - 2030.....	125
Bảng 58: Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện	126
Bảng 59: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	131
Bảng 60: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	135
Bảng 61: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong phương án phân bổ sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	139
Bảng 62: Hệ thống đô thị dự kiến.....	221
Bảng 63: Phân vùng môi trường và các vấn đề có liên quan	230
Bảng 64: Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định	251
Bảng 65: Danh mục bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Định	255
Bảng 66: Danh mục bến xe tải trên địa bàn Tỉnh Bình Định	256
Bảng 67: Quy hoạch luồng tuyến thủy nội địa tỉnh Bình Định.....	258
Bảng 68: Quy hoạch bến thủy nội địa tỉnh Bình Định	259
Bảng 69: Danh mục các trạm nguồn 220kV trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030.....	263
Bảng 70: Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030	265
Bảng 71: Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp tuyến 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030	266
Bảng 72: Công trình hồ chứa nước đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030	310
Bảng 73: Công trình hồ chứa nước nâng cấp giai đoạn 2021-2025	311
Bảng 74: Công trình đập dâng đầu tư, nâng cấp mới giai đoạn 2021-2030.....	312
Bảng 75: Công trình trạm bơm đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2021-2025	314
Bảng 76: Công trình kênh mương chính đầu tư, nâng cấp mới giai đoạn 2021-2030.....	316
Bảng 77: Tổng hợp công trình đê, kè sông đầu tư giai đoạn 2021-2030	318

Bảng 78: Tổng hợp công trình đê, kè biển đầu tư giai đoạn 2021-2030	318
Bảng 79: Bảng tổng nhu cầu và lựa chọn nguồn nước cho các đô thị	324
Bảng 80: Công trình CNSH đô thị đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2030	329
Bảng 81: Công trình CNSH tập trung nông thôn xây dựng mới giai đoạn 2021-2030.....	331
Bảng 82: Công trình CNSH tập trung nông thôn nâng cấp giai đoạn 2021-2030.....	333
Bảng 83: Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước	335
Bảng 84: Danh sách các KCN đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2020-2025	340
Bảng 85: Phương án phát triển CCN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	341
Bảng 86: Các dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch Bình Định giai đoạn đến năm 2030....	346
Bảng 87: Hạng mục/Dự án đầu tư giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	356
Bảng 88: Chỉ tiêu lượng CTR sinh hoạt phát sinh.....	366
Bảng 89: Chỉ tiêu lựa chọn địa điểm các khu xử lý CTR.....	373
Bảng 90: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo giai đoạn 2020-2030.....	375
Bảng 91: Phân vùng môi trường tỉnh Bình Định.....	384
Bảng 92: Phương án bảo vệ môi trường đến năm 2030, tầm nhìn 2050 tại các vùng môi trường trên địa bàn Bình Định.....	388
Bảng 93: Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang	423
Bảng 94: Tiêu chuẩn, tỷ lệ thu gom chất thải rắn cho đô thị và nông thôn.....	425
Bảng 95: Phân chia tiểu vùng quy hoạch TNN trên địa bàn tỉnh Bình Định	435
Bảng 96: Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Định	438
Bảng 97: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2030.....	445
Bảng 98: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành.....	445
Bảng 99: Lượng nước dự phòng để cấp nước cho ăn uống sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.....	446
Bảng 100: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia	448
Bảng 101: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước đề xuất	448
Bảng 102: Cân đối giữa lượng nước sau khi phân bổ trên lưu vực sông Lại Giang và lượng nước còn thiếu của tiểu vùng đầm Trà Ổ và tiểu vùng sông Thiệu Chánh	449
Bảng 103: Bảng cân đối giữa lượng nước sau khi phân bổ trên tiểu vùng Hạ sông Côn và lượng nước còn thiếu của tiểu vùng sông Hà Thanh.....	449
Bảng 104: Đề xuất mạng giám sát xả nước thải vào nguồn nước tỉnh Bình Định	450
Bảng 105: Danh sách các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái theo thứ tự ưu tiên bảo vệ, khôi phục.....	452

Bảng 106: Số lượng hồ điều hòa, hồ sinh thái trên địa bàn tỉnh Bình Định.....	453
Bảng 107: Các chỉ tiêu chất lượng nước vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT theo mục đích sử dụng nước	454
Bảng 108: Khoanh vùng các khu vực cần ưu tiên bảo vệ nguồn nước	456
Bảng 109: Danh mục các nguồn nước cần bảo tồn trong kỳ quy hoạch	457
Bảng 110: Đề xuất các công trình xây mới trên các tiểu vùng.....	460
Bảng 111: Phân cấp rủi ro thiên tai theo đơn vị hành chính.....	467
Bảng 112: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành.....	478
Bảng 113: Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn	478

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển

1.1. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, các quy hoạch ngành và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; hình thành rõ nét vùng động lực, các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế để kết nối hiệu quả với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên và cả nước. Đồng thời, bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa giữa các tiểu vùng, giữa các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh¹.

(2) Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở thực hiện hiệu quả các khâu đột phá về nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng; đầu tư có trọng điểm vào các trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định. Theo đó, đẩy mạnh cải cách thể chế, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về môi trường đầu tư; đào tạo và thu hút nhân tài hiệu quả để bắt kịp trình độ chuyển đổi số của cả nước và tận dụng thành công các cơ hội phát triển từ cuộc CMCN 4.0; hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông phía Bắc tỉnh². Đầu tư có trọng điểm phát triển đô thị và các khu kinh tế, khu công nghiệp; các dự án nông, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, hiệu quả cao; các ngành dịch vụ du lịch, logistics và vận tải.

(3) Phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Định trên cơ sở thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài, nhất là nguồn vốn đầu tư, công nghệ cao, nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong đó xác định nội lực, tiềm năng của tỉnh là nền tảng, nguồn lực bên ngoài và việc kết nối, hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư là động lực mang tính quyết định để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng của Bình Định³.

(4) Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Bình Định là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững⁴. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của địa phương, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa của đất nước, nhân loại, để văn hóa thực sự là động lực quan trọng phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế, nhất là trong các lĩnh vực du lịch, thương mại, nông nghiệp.

¹ Nội dung quan điểm này đã tham khảo quan điểm phát triển của Khung định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia và tham khảo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX.

² Nội dung quan điểm này đã tham khảo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX.

⁴ Quan điểm này tham khảo nội dung quan điểm phát triển nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030.

(5) Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa. Theo đó, gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển kinh tế với đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ và bảo vệ chủ quyền, nhất là chủ quyền biển đảo của quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái, ngăn chặn hiệu quả các nguy cơ, rủi ro thiên tai để bảo đảm phát triển nhanh và bền vững. Phát triển vùng kinh tế động lực đi đôi với cải thiện hạ tầng và nâng cao mức sống của người dân tại các vùng khó khăn ở ba huyện miền núi của tỉnh; đẩy mạnh chuyển đổi số, công nghiệp hóa, đô thị hóa đi đôi với giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn Bình Định.

1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc top dẫn đầu của khu vực miền Trung với tốc độ tăng trưởng bình quân 8% giai đoạn 2021-2030; GRDP bình quân đầu người đạt 8.300 USD (theo giá hiện hành). Kinh tế tỉnh phát triển nhanh, bền vững và xanh hơn dựa trên các trụ cột tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ du lịch, logistics và vận tải, nông nghiệp, đô thị hóa⁵. Tỉnh là trung tâm chế biến, ứng dụng đổi mới và cơ sở đào tạo nghề quan trọng của cả nước. Bình Định thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số⁶, cải thiện mạnh môi trường đầu tư kinh doanh, trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong nhóm 30/63 tỉnh, thành phố của cả nước⁷. Tỉnh có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội từng bước đồng bộ, hiện đại, hệ thống đô thị phát triển theo hướng đô thị thông minh, kết nối thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng, cả nước và quốc tế; đời sống nhân dân được nâng cao, môi trường được giữ vững, bản sắc văn hoá đặc sắc các dân tộc được bảo tồn và phát huy, quốc phòng an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

1.2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 đạt 8,0%/năm, trong đó giai đoạn 2021 – 2025 đạt bình quân 7,5%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 đạt 8,5%/năm.

(2) Tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông nghiệp tăng trưởng 3,6 %/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 10,3%/năm (trong đó công nghiệp tăng 10,5%), dịch vụ tăng 8,5%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,7%;

(3) Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông nghiệp chiếm 18,3%; Công nghiệp xây dựng chiếm 35,4% (trong đó, công nghiệp chiếm 32%); Dịch vụ chiếm 41,2%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,1%;

⁵ Các trụ cột kinh tế này đã được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

⁶ Nghị quyết 09 về phát triển KTXH của HĐND tỉnh xác định 2025 trong nhóm 15 địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số; kinh tế số chiếm 10% GRDP. Mục tiêu này cần cân nhắc lại; tỷ lệ kinh tế số của cả nước 2025 là 20% GDP.

⁷ Chỉ số PCI của Bình Định năm 2020 xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố trên cả nước (giảm 18 bậc so với năm 2019), xếp thứ 8 trong nhóm trung bình gồm 32 địa phương.

(4) GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2030 là 193,1 triệu đồng /người (tương đương khoảng 8.300 USD);

(5) Tăng trưởng năng suất lao động: Tăng bình quân 8,3%/năm giai đoạn 2021 – 2030;

(6) Thu ngân sách: Thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 18,5 nghìn tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt 27,1 nghìn tỷ đồng.

(7) Tổng lượt khách du lịch đến năm 2030 đạt 11,8 triệu khách, trong đó có 2,3 triệu khách quốc tế và 9,5 triệu lượt khách du lịch nội địa

(8) Đến năm 2025, quy mô dân số toàn tỉnh khoảng 1,479 triệu người, năm 2030 1,484 triệu người.

(9) Có 93% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới⁸. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4% vào năm 2025 và số hộ nghèo giảm gần 25,9 nghìn hộ so với năm 2021; giảm mạnh tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, mỗi năm giảm từ 3-4%; năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo còn 2%.

(10) Tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số lao động của tỉnh đạt 97,9%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 66% năm 2025; 76% năm 2030.

(11) Hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; từ 70-75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; trên 95% số trường THCS và hơn 60% số trường THPT đạt trường chuẩn quốc gia.

(12) Đến năm 2030, tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi;

(13) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 97% dân số; đạt trên 47 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 11 bác sỹ, trên 2 dược sỹ đại học/10.000 dân;

(14) Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 96,5%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 70%.

(15) Nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 58,1%.

(16) Năm 2030, thu gom xử lý 100% chất thải rắn ở đô thị loại 1; 90% ở đô thị loại 2-4; 85% ở đô thị loại 5 và 80% ở nông thôn⁹.

(17) Hạ tầng thông tin và truyền thông của tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho người dân, doanh nghiệp; hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh.

(18) Mạng lưới đường tỉnh cơ bản đạt cấp IV trở lên đối với các tuyến hiện hữu và cấp VI trở lên đối với các tuyến mở mới; 100% được thảm bê tông hoặc láng nhựa; cảng biển Quy Nhơn là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I, tiếp nhận tàu có trọng tải đến 70.000 DWT; cảng hàng không Phù Cát đạt tiêu chuẩn quốc tế, quy mô cấp 4C.

(19) 100% hộ dân được sử dụng điện; hoàn thiện đưa vào sử dụng tất cả các công trình thủy điện, điện gió, lưới điện chuyển tải đã được quy hoạch và phê duyệt đầu tư. (Mục tiêu này còn sửa, bổ sung).

⁸ Chỉ tiêu tạm tính của VIDS, chưa thống nhất với sở, ngành của tỉnh.

⁹ Chỉ tiêu tạm tính của chuyên gia VIDS, chưa thống nhất với Sở TNMT.

(20) 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 60% được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 95%. Đảm bảo cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp.

(21) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 53-55 % vào năm 2030¹⁰.

(22) Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định trở thành tỉnh phát triển khá với GRDP bình quân đầu người, tỷ lệ đô thị hóa cao hơn mức bình quân chung của cả nước; thuộc nhóm 3-5 tỉnh, thành phố dẫn đầu của khu vực miền Trung. Đồng thời, tỉnh là trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ, nơi ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng của Việt Nam. Kinh tế xã hội của tỉnh phát triển bền vững trên cơ sở bảo tồn và phát huy hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên biển, và các di sản văn hóa độc đáo, dựa trên các trụ cột: khoa học và công nghệ; công nghiệp chế biến chế tạo; công nghiệp công nghệ thông tin; du lịch chất lượng cao; nông nghiệp hữu cơ và hệ thống logistics hiệu quả. Bình Định thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số theo Chiến lược chuyển đổi số quốc gia, tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh giúp Bình Định có một số ngành, sản phẩm có thương hiệu uy tín về công nghệ, du lịch, nông nghiệp, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước, quốc tế. Các giá trị văn hóa truyền thống của tỉnh, được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương; quốc phòng, an ninh, bao gồm an ninh trên biển, và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được bảo đảm vững chắc.

1.4. Các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm

1.4.1. Các trụ cột phát triển

Việc xác định các ngành, lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh Bình Định dựa trên các tiêu chí chủ yếu sau:

- Có tỷ trọng đóng góp lớn cho GRDP của tỉnh;
- Có tiềm năng phát triển lớn trong kỳ quy hoạch tới;
- Có vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân trong tỉnh;
- Phù hợp với tiềm năng, thế mạnh, điều kiện thực tế của tỉnh và có tác động lan tỏa tích cực đến các ngành, lĩnh vực khác;
- Phù hợp với xu hướng phát triển của quốc gia và quốc tế.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế; bối cảnh; điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức phát triển của tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, có thể xác định 05 trụ cột phát triển kinh tế tỉnh trong kỳ quy hoạch gồm:

¹⁰ Nghị quyết 09/2021 của HĐND tỉnh về phát triển KTXH 5 năm đã xác định chỉ tiêu đô thị hóa đạt 52,8% trở lên vào năm 2025. Mục tiêu này chờ VIUP bổ sung chỉnh sửa.

(1) Ngành công nghiệp, trọng tâm là lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. Các ngành công nghiệp đang phát triển nhanh, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy GRDP ở Bình Định. Hiện tại, ngành chế biến chế tạo của Bình Định tập trung vào lĩnh vực chế biến thực phẩm, gỗ, và may mặc. Lĩnh vực này có thể được đa dạng hóa hơn nữa, mở rộng sang các lĩnh vực khác, chẳng hạn như sản xuất linh kiện điện cho ngành công nghiệp ô tô.

(2) **Ngành du lịch.** Theo đó, tinh hướng tới mục tiêu trở thành điểm đến du lịch văn hóa và tự nhiên đặc sắc. Bình Định có tiềm năng, thế mạnh với các di sản văn hóa độc đáo có thể làm tiền đề vững chắc cho việc phát triển du lịch văn hóa. Bên cạnh đó, các khu vực ven biển Bình Định vẫn giữ được không gian yên tĩnh, đây chính là một lợi thế độc đáo để cạnh tranh với các bãi biển vốn đã quá đông đúc ở các tỉnh lân cận như Khánh Hòa và Đà Nẵng. Để phát triển du lịch, cần có những quy hoạch đồng bộ về địa điểm, sản phẩm, hoạt động du lịch, xây dựng một môi trường du lịch lành mạnh, hướng đến phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

(3) **Ngành nông nghiệp – lâm nghiệp và thủy sản.** Theo đó, tinh chú trọng ứng dụng khoa học, công nghệ để nâng cao giá trị cho sản xuất nông – lâm nghiệp và thủy sản. Bình Định có thể nâng cao hơn nữa giá trị và thương hiệu nông sản thông qua sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và tiến tới nâng cấp chuỗi giá trị nông nghiệp bằng việc thu hút các nhà đầu tư lớn vào các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, phân phối. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản sẽ góp phần cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

(4) **Phát triển đô thị hướng tới hình thành một trung tâm đổi mới AI.** Theo đó, đô thị hóa trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Điểm khác biệt của Bình Định so với các địa phương khác trong vùng là phát triển đô thị gắn với các trung tâm đổi mới sáng tạo, trường đại học. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, tỉnh tiếp tục đầu tư vào các công viên đổi mới và các trường đại học hàng đầu về STEM; các khu vực dân cư sau đó sẽ phát triển xung quanh các cơ sở này. Bình Định đã có Công viên Sáng tạo TMA, Đại học FPT chuyên về AI và Khu Khoa học & Giáo dục Quy Hòa, tất cả đều có thể đóng vai trò là khởi đầu cốt lõi của trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ để tạo tiền đề cho Bình Định thu hút các nhà đầu tư sản xuất phần mềm & phần cứng AI trên địa bàn tỉnh.

(5) **Phát triển hạ tầng và nâng cấp dịch vụ logistics.** Theo đó, tinh tăng cường kết nối, mở rộng hoạt động kinh doanh logistics gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế. Hoạt động sản xuất công và nông nghiệp với định hướng xuất khẩu nhiều hơn trong tương lai đòi hỏi nâng cấp và xây mới các cơ sở hạ tầng (đặc biệt là cảng biển và cảng hàng không) cũng như tăng cường mạng lưới giao thông kết nối trong vùng và khu vực. Với cơ sở hạ tầng được nâng cấp mới và mạng lưới giao thông kết nối tốt hơn, Bình Định có thể phát triển các dịch vụ logistics có giá trị cao hơn (bao gồm chuyên phát nhanh, 3PL, 4PL quản lý chuỗi cung ứng,...) để đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa đa phương tiện hiệu quả và tiết kiệm.

1.4.2. Nhiệm vụ trọng tâm

Để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, tỉnh Bình Định thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

(1) *Xây dựng chính quyền số, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.* Theo đó, tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và hiệu quả công tác thông tin, dự báo, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường... Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền số và thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính; nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh và bộ phận một cửa tại các huyện, thị xã, thành phố.

(2) *Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư và phát triển doanh nghiệp:* Nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư bằng cách tăng cường năng lực cho đội ngũ và bổ sung một số chức năng chính của Cơ quan xúc tiến đầu tư dựa trên các thông lệ tốt nhất. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân; chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài; khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp với hình thức sở hữu hỗn hợp. Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ưu tiên các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

(3) *Phát triển, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội:* Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng dịch vụ - du lịch, văn hóa - xã hội, công nghệ thông tin. Tập trung nguồn lực đầu tư một số công trình giao thông trọng điểm kết nối giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh như: Cầu Thị Nại 2; tuyến đường ven biển; đường 19C nối dài; đường phía Tây đầm Thị Nại; nâng cấp, mở rộng các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn; nâng cấp, mở rộng cụm cảng Quy Nhơn... Đồng thời, nghiên cứu và bước đầu ứng dụng công nghệ AI và IoT để hỗ trợ hoạt động logistics, điều khiển mạng lưới giao thông đa phương thức cũng như phát triển giao thông công cộng theo nhu cầu của người dân.

(4) *Đổi mới công tác giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:* Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, tỉnh Bình Định tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học. Cùng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông. Rà soát, sắp xếp, quy hoạch các cơ sở giáo dục; nâng cao chất lượng của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; nâng cao năng lực quản trị nhà trường gắn với thực hiện tự chủ trong hoạt động của các cơ sở giáo dục; giải quyết căn cơ tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên. Đồng thời, Bình Định chú trọng thu hút, đào tạo nhân lực chất lượng cao hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ; thành lập một trung tâm đại học liên quan đến AI & STEM. Tỉnh cũng sẽ tăng cường kỹ năng của lực lượng lao động bằng cách cung cấp đào tạo nghề, hợp tác với các trường đại học và doanh nghiệp để có các chương trình chuyển đổi hoặc giới thiệu việc làm tiềm năng. Nội dung số và phương pháp giảng dạy trực tuyến được khuyến khích áp dụng trong trường học.

(5) *Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân*: Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và trang thiết bị ngành y tế; thành lập thêm bệnh viện chuyên khoa đáp ứng nhu cầu của nhân dân; đẩy mạnh thực hiện bảo hiểm y tế tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Đảm bảo phát triển tốt mạng lưới y tế cơ sở cũng như các bệnh viện công và tư chất lượng cao đặc biệt là trong các khu vực tập trung công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của chuyên gia nước ngoài trình độ cao, lao động trí thức và lao động phổ thông; khuyến khích y tế tư nhân, nhất là đầu tư cho các bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh; đảm bảo dinh dưỡng và nâng cao sức khỏe người lao động.

(6) *Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, an ninh*: Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc. Nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh. Xử lý hiệu quả các tình huống quốc phòng - an ninh; phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

(7) *Quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu*: Kiểm tra, giám sát chặt chẽ, kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các khu, cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt,... Lồng ghép công tác ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương. Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ, ưu tiên bố trí vốn ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.4.3. Các khâu đột phá

Xác định 5 khâu đột phá tiềm năng trong thời kỳ 2021-2030, Bình Định có thể tập trung thực hiện như sau:

a. *Với ngành nông nghiệp*: Bình Định có thể (1) nâng cao chất lượng cây trồng của mình thông qua thực hành hữu cơ với 3 cây trồng chủ lực: lúa, lạc, và rau. (2) Chế biến, bảo quản và đóng gói nông sản thành sản phẩm có giá trị cao hơn, ví dụ như với hạt điều (kỹ thuật bóc vỏ), dừa (chế biến nước cốt dừa và dầu dừa). (3) Phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, và nắm bắt cơ hội bán cho các công ty thuê bể chứa carbon với thời hạn lên đến ~25 năm.

b. *Với ngành công nghiệp chế biến chế tạo*: Bình Định có thể dịch chuyển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sang lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng cao như (1) chế biến thủy hải sản, (2) linh kiện điện tử cho xe cộ, (3) dược phẩm (sản xuất insulin tương tự sinh học), là những ngành đóng góp nhiều hơn vào GDP chung của Việt Nam. Với việc chuyển đổi trọng tâm ngành như vậy, Bình Định có thể thu hút nhiều lao động có kỹ năng cao (ví dụ như nhân tài về trí tuệ nhân tạo AI), và các khoản đầu tư lớn, đặc biệt là FDI để thúc đẩy lĩnh vực mới. Chuyển dịch sang ngành công nghiệp gia tăng giá trị cao cũng sẽ tạo điều kiện cho ngành này hoạt động với một phương pháp số hóa hơn nữa.

c. *Với ngành du lịch*: (1) Tiếp tục phát huy tối đa và bền vững các bãi biển tại Bình Định bằng việc nâng cấp bãi biển công cộng hiện có ở Quy Nhơn với nhiều hoạt động thường xuyên như: (i) Biểu diễn đường phố (âm nhạc, xiếc); (ii) Các sự kiện thể

thao (giải chạy, thi đấu bóng chuyền bãi biển); (iii) Các sự kiện ẩm thực (thi nấu ăn, lễ hội ẩm thực truyền thống). (2) Phát triển “tiểu thị trấn ven biển”: các tổ hợp dân cư – dịch vụ ven biển từ bán đảo Phương Mai đến bãi biển Phù Cát, thông qua các chính sách và cơ chế ưu đãi thuận lợi. (3) Phát huy khu vực rừng chưa được khai thác ở Vĩnh Thạnh và An Lão bằng cách thành lập trung tâm thể thao mạo hiểm ở miền Trung Việt Nam, với các hoạt động như chạy bộ trong rừng, leo núi, đi bộ dã ngoại. (4) Đầu tư xây dựng tại vùng cao phía Tây Bắc tỉnh các câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe cao cấp, nơi khách du lịch có thể tận hưởng trọn vẹn sự yên bình tại xã An Toàn, huyện An Lão. (5) Phát triển tuyến đường du lịch kết nối thành phố Quy Nhơn và huyện Tây Sơn: đóng vai trò then chốt trong các chiến dịch tiếp thị cho du lịch địa phương trở nên phong phú hơn, thay vì du lịch tập trung tại điểm hút du lịch của tỉnh Bình Định hiện tại là thành phố Quy Nhơn. (6) Phát triển chương trình biểu diễn quy mô lớn trong không gian mở, như là điểm đến cuối cùng của hành trình khám phá: chương trình biểu diễn này có thể được tổ chức là sự kiện offline đặc sắc ở thành phố Quy Nhơn, nhưng điểm thu hút cốt lõi vẫn cần ở Huyện Tây Sơn.

d. Với ngành logistics: Bình Định có thể (1) phát triển trung tâm ga mới với mô hình ga kép tại Phù Cát khi huyện này có tiềm năng hỗ trợ vận tải hàng hóa và đi lại trong nước. (2) Xây dựng một trung tâm logistics mới có công suất xấp xỉ 500.000 TEU, nằm gần các tuyến giao thông chính với nguồn cung cấp nhân lực chất lượng cao: tận dụng các trường học trong tỉnh có khả năng cung cấp nơi đào tạo cho người lao động để nâng cao kỹ năng, sau đó tạo động lực cho người lao động làm việc tại trung tâm logistics sau khi đào tạo thành công

e. Với các ngành dịch vụ khác: Bình Định có thể (1) tăng cường hợp tác với trường đại học FPT trong việc phát triển giáo dục về Trí tuệ nhân tạo (AI) & khoa học, công nghệ, kỹ thuật & toán học (STEM). (2) Phát triển dịch vụ và sản phẩm AI (ví dụ như robot trò chuyện, phân tích hình ảnh/video và dự báo, thu thuế thông qua kiểm toán có mục tiêu và phòng chống gian lận) bằng cách xem xét quy hoạch trung tâm nghiên cứu & phát triển (R&D). (3) Cấp vốn hạt giống cho các cơ chế quản lý thử nghiệm Đổi mới sáng tạo AI, từ đó thu hút các quỹ ươm tạo AI của Việt Nam thông qua các cơ chế ưu đãi. (4) Phát triển các khu dân cư xung quanh hạt nhân kinh tế khi lấy AI là trọng tâm: bắt đầu thử nghiệm từ (i) giao thông vận tải dựa trên AI (ví dụ: xe buýt tự động), (ii) năng lượng xanh bền vững.

2. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế

2.1. Đánh giá các yếu tố nội tại

Bình Định có thể khai thác các nguồn lực về tự nhiên, kết nối giao thông thuận lợi, khả năng huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, cải thiện chính sách phát triển, cụ thể như dưới đây:

Quy mô dân số và lực lượng lao động: Bình Định có lực lượng lao động đông đảo (năm 2020 có gần 870 nghìn người, chiếm 58,4% dân số cả tỉnh). Nguồn nhân lực của trẻ chiếm tỷ lệ khá cao với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề (đạt 56% cùng năm), và có tiềm năng tiếp tục gia tăng mạnh trong thời kỳ 2021-2030.

Xây dựng cơ sở hạ tầng: Bình Định có lợi thế về mạng lưới giao thông đầy đủ cả 5 phương thức vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, đường biển và hàng không). Trong thời kỳ 2021-2030, bên cạnh mạng lưới giao thông đối ngoại được nâng cấp, mở rộng (gồm QL.1, QL.19, QL.19C, QL.1D), các dự án lớn như nâng cấp cảng Quy Nhơn, Khu bến cảng Phù Mỹ, nâng cấp sân bay Phù Cát thành sân bay quốc tế, cao tốc Quy Nhơn – Plây Cu, dự án đường sắt cao tốc Bắc-Nam đi qua tỉnh có thể tạo động lực quan trọng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh: Bình Định có thể tiếp tục cải thiện, nâng cao Chỉ số PCI nhằm thu hút đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh dồi dào hơn với các mục tiêu chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển các ngành công nghiệp: Tiếp tục phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội, nhiều khu – cụm công nghiệp, ngành công nghiệp tại Bình Định có triển vọng tiếp tục tăng trưởng mạnh trong những năm tới. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp thời kỳ 2021-2030 có thể đạt 10,5%; tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP có thể đạt 32% vào năm 2030

Phát triển ngành nông nghiệp: Ngoài thế mạnh về phát triển thủy sản và lâm nghiệp, Bình Định có thể tiếp tục cải thiện tiềm năng phát triển nông nghiệp hữu cơ bằng các chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thị trường và thích nghi với biến đổi khí hậu. Đồng thời, Bình Định có thể tiếp tục đầu tư cải thiện các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá.

Phát triển các ngành dịch vụ: Trong thời kỳ 2021-2030, (1) về dịch vụ logistics và vận tải, với việc nâng cấp cảng Quy Nhơn, xây mới tuyến cao tốc TP Quy Nhơn – Plây Cu kết nối cảng Quy Nhơn với các cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (Gia Lai), Bờ Y (Kon Tum), Bình Định có vị thế quan trọng trong việc hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại vùng miền Trung – Tây Nguyên. (2) Về du lịch, Bình Định có triển vọng tiếp tục phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn khi có khả năng đón 2,3 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 9,5 triệu lượt khách du lịch nội địa vào năm 2030.

Huy động vốn đầu tư phát triển: Bình Định có thể linh động hiệu quả trong việc thu hút vốn đầu tư với sự hỗ trợ của các nền kinh tế lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc,...và từ các tập đoàn lớn trong & ngoài nước để kết nối thị trường, xúc tiến đầu tư.

2.2. Đánh giá các yếu tố bên ngoài

Nguy cơ an ninh: Cạnh tranh chiến lược Mỹ Trung Quốc đang và sẽ tiếp tục diễn ra gay gắt. Theo đó, làm gia tăng, nguy cơ xảy ra xung đột trong khu vực, nhất là ở Biển Đông. Do vậy, bối cảnh bên ngoài nêu trên có nguy cơ tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc, cũng như tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam nói chung, Bình Định nói riêng. Trong trường hợp xảy ra căng thẳng, xung đột ở Biển Đông, các lĩnh vực thủy sản, du lịch, xuất khẩu, đầu tư của Bình Định có thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Đại dịch Covid-19: Trong giai đoạn 2021-2025, đây vẫn sẽ là yếu tố tác động tới kinh tế Bình Định, nhất là các lĩnh vực như: Du lịch; dịch vụ logistics và vận tải; thu hút

đầu tư và phát triển doanh nghiệp... nhưng rủi ro lây lan ít phức tạp hơn sau tỷ lệ bao phủ vaccine cả nước toàn diện và nghiêm túc duy trì các biện pháp phòng ngừa.

Sự phát triển của cả nước, các địa phương lân cận: Tình hình phát triển của cả nước với chiến dịch chuyển đổi số, các FTA cùng nhiều chính sách cải cách, và các địa phương lân cận như Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai về cơ bản thuận lợi đối với sự phát triển của kinh tế Bình Định trong thời kỳ 2021-2030, giúp tỉnh tiếp tục hợp tác, liên kết phát triển, thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Ba kịch bản đã được xây dựng cho Bình Định, cho thấy GRDP theo giá hiện hành của Bình Định sẽ tăng từ 89,9 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 261,9 nghìn tỷ USD vào năm 2030 trong kịch bản cơ sở, 287,4 nghìn tỷ VNĐ trong kịch bản bền vững, và lên đến 329,9 nghìn tỷ VNĐ trong kịch bản quyết liệt.

2.3. Dự báo các kịch bản tăng trưởng

Các kịch bản tăng trưởng được xây dựng trên khả năng phát triển của Bình Định trong thời kỳ tới khi chịu tác động của các yếu tố bên trong (môi trường cơ chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, điều kiện đất đai mặt bằng cho thu hút dự án đầu tư . . .) và yếu tố tác động bên ngoài (bối cảnh tác động của thế giới, trong nước, vùng. . .). Xem xét các yếu tố tác động, có 3 kịch bản chủ yếu về phát triển tỉnh thời kỳ 2021-2030 như sau:

2.3.1. Kịch bản 1: Kịch bản cơ sở

2.3.1.1. Các giả thiết của kịch bản

Trong kịch bản này, đại dịch COVID-19 sẽ có những ảnh hưởng ít hơn so với giai đoạn hiện nay, tuy nhiên vẫn sẽ tiếp diễn ở một số nơi. Nhiều quốc gia vẫn sẽ duy trì một số quy định, chính sách nhằm mục đích kiểm soát COVID-19, mặc dù sẽ không còn ở mức độ quyết liệt như trước. Chuỗi cung ứng toàn cầu bắt đầu phục hồi dù vẫn chưa thể quay trở lại mức hoạt động tương tự như trước khi COVID-19 xảy ra trong vòng 2-4 năm tới. Các hoạt động đầu tư sẽ bắt đầu trở lại ở mức độ vừa phải, và các nhà đầu tư cũng sẽ thận trọng hơn trong các quyết định của mình.

2.3.1.2. Miêu tả

Kịch bản cơ sở giả định rằng tỉnh Bình Định sẽ duy trì đà tăng trưởng là 7%/năm như trong giai đoạn 2015-2019 (giai đoạn trước COVID) và không thực hiện các hoạt động chuyển đổi theo sáng kiến của tỉnh hay đề xuất bên ngoài. Sự thay đổi lớn dự kiến sẽ là cải thiện từng bước các hoạt động hiện có giá trị gia tăng thấp hơn. Kịch bản này giả định không có sự cải thiện về năng suất, năng suất sản xuất nông nghiệp sẽ tăng lên một chút nhưng diện tích đất sản xuất nông nghiệp sẽ giảm; diện tích đất quy hoạch phát triển dịch vụ sẽ tăng lên nhưng năng suất trong ngành chỉ tăng nhẹ. Kịch bản này không khai thác hết tiềm năng của tỉnh Bình Định.

Các KPI chính cho kịch bản này bao gồm tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) trong giai đoạn kế hoạch 2020-2030 là 7,0% và giai đoạn 2030-2050 là 5,6% (giá cố định 2010). Tốc độ tăng trưởng này phù hợp với tốc độ tăng trưởng của tỉnh Bình Định trong giai đoạn trước COVID cũng như tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam

trong giai đoạn trước COVID (7%/năm vào năm 2019). Tổng GDP của tỉnh (theo giá hiện hành) dự kiến sẽ tăng từ 89,9 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 261,9 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 và 1.706,1 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050.

Trong kịch bản này, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (bao gồm chế biến chế tạo) dự kiến sẽ duy trì mức tăng trưởng ổn định ~ 9% (phù hợp với tốc độ tăng trưởng trong quá khứ) trong 10 năm tới, chủ yếu là do nắm bắt được cơ hội đầu tư do tỉnh hiện chưa có đủ đội ngũ và quy trình xúc tiến đầu tư. Năng suất sử dụng đất công nghiệp và xây dựng nói chung đến năm 2050 sẽ vẫn ở mức thấp (~ 230 nghìn USD/ha so với ~ 80 nghìn USD/ha hiện nay), cao gấp 1,5 lần năng suất sử dụng đất công nghiệp và xây dựng của Đà Nẵng hiện nay (~ 100 150 nghìn USD/ha).

Các dịch vụ (bao gồm hoạt động du lịch nhưng không bao gồm lĩnh vực thuế) trong kịch bản cơ sở sẽ không tăng trưởng đáng kể do tỉnh dự kiến sẽ vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp và chế biến chế tạo. Do đó, lĩnh vực dịch vụ được kỳ vọng sẽ tăng tỷ trọng đóng góp vào tổng GRDP của tỉnh khoảng 2% trong thời gian 10 năm.

Tỉnh Bình Định sẽ vẫn ưu tiên phát triển nông nghiệp. Lĩnh vực nông nghiệp dự kiến sẽ có sự chuyển dịch nhẹ sang sử dụng các cây trồng có giá trị và năng suất cao hơn, đồng thời vẫn hạn chế công nghiệp hóa nông nghiệp, dẫn đến năng suất sản xuất chỉ tăng nhẹ. Tỉnh không có kế hoạch cụ thể để bảo vệ tỉnh và ngành nông nghiệp địa phương trước tác động của biến đổi khí hậu (ví dụ như hạn hán kéo dài và lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn), do đó giảm tính cạnh tranh trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Kịch bản giả định rằng tỉnh Bình Định sẽ cải thiện năng suất nông nghiệp từ 0,6 nghìn USD/ha năm 2020 lên 1,9 nghìn USD/ha vào năm 2050 (cải thiện năng suất <5% mỗi năm) bằng cách chuyển trọng tâm sang các cây trồng có giá trị cao hơn và thực hiện các sáng kiến hợp tác địa phương, bao gồm nâng cao năng lực chế biến thực phẩm cho người nông dân và hỗ trợ phát triển thương mại, tiếp thị sản phẩm. Đất nông nghiệp sẽ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Bình Định nhưng dự kiến sẽ giảm do tỉnh sẽ từng bước triển khai các hoạt động công nghiệp và phát triển đô thị (~ 15 nghìn ha đất nông nghiệp chuyển sang phát triển đô thị và chế biến chế tạo trong 30 năm tới).

2.3.1.3. Kết quả dự báo

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 dự báo đạt 7,0%/năm (giá cố định 2010)

Về tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông nghiệp tăng trưởng 3,7 %/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 8,7%/năm, dịch vụ tăng 7,3%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,9% (giá cố định 2010);

Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông nghiệp chiếm 20,1%; Công nghiệp xây dựng chiếm 33,6%; Dịch vụ chiếm 40,6%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,8%;

GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2030 là 175,9 triệu đồng /người (tương đương 7.600 USD);

Tăng trưởng năng suất lao động: Tăng bình quân 7,3%/năm giai đoạn 2021 – 2030;

Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 17,7 nghìn tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt 24,8 nghìn tỷ đồng.

2.3.2. Kịch bản 2: Kịch bản tăng trưởng bền vững

2.3.2.1. Các giả thiết của kịch bản

Trong kịch bản này, nền kinh tế toàn cầu sẽ phục hồi nhanh chóng và sớm vượt qua những mốc tăng trưởng trước đại dịch COVID-19. Trong kịch bản này, bức tranh về các yếu tố ngoại cảnh được định hình bởi ba giả thuyết chính. Thứ nhất, COVID-19 sẽ được kiểm soát trong vòng một đến hai năm tới, và nhu cầu cũng như tiêu dùng toàn cầu sẽ tăng nhanh sau khi đại dịch qua đi. Thứ hai, các yếu tố ngoại cảnh khác sẽ không gây ra bất kỳ tác động tiêu cực đáng kể nào trong thời kỳ quy hoạch, và định hướng chỉ đạo của Chính phủ sẽ luôn nhất quán và ổn định. Thứ ba, môi trường đầu tư sẽ phát triển tích cực nhờ xu hướng tăng cường đầu tư vào nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất và du lịch.

2.3.2.2. Miêu tả

Kịch bản tăng trưởng bền vững hoàn toàn có thể thực hiện được, trong trường hợp tỉnh Bình Định chủ động sử dụng nguồn lực để hỗ trợ phát triển đột phá trong lĩnh vực chế biến chế tạo và dịch vụ thông qua những hành động cụ thể.

Phát triển đô thị sẽ là một hợp phần chiến lược nhằm thu hút, giữ chân nhân tài hàng đầu cả trong và ngoài nước đến làm việc tại tỉnh Bình Định, đặc biệt đội ngũ chuyên gia có năng lực về trí tuệ nhân tạo & STEM. Những sáng kiến này là chìa khóa để thúc đẩy đô thị hóa ở tỉnh Bình Định và tạo ra môi trường phù hợp để thu hút nhân tài cũng như các nhà đầu tư. Trong số đó, những sáng kiến chính bao gồm:

- Thu hút, kết nối một trường đại học quốc tế để giảng dạy giáo trình về trí tuệ nhân tạo hoặc STEM tại tỉnh Bình Định
- Phát triển ~ 250 ha khu dân cư sử dụng năng lượng xanh và bền vững, dịch vụ robot, dịch vụ đảm bảo an toàn và giao thông vận tải với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (ví dụ: xe buýt tự hành)
- Phát triển Vườn ươm trí tuệ nhân tạo & dịch vụ tại Bình Định
- Phát triển trung tâm logistic tại Phù Cát
- Xây dựng đô thị có ga tàu tại Phù Cát
- Nâng cao đào tạo nghề cho lĩnh vực chế biến chế tạo, nông nghiệp, du lịch và kiến thức kỹ thuật số cơ bản

Trong kịch bản tăng trưởng bền vững này, GDP từ các hoạt động dịch vụ (bao gồm hoạt động du lịch nhưng không bao gồm lĩnh vực thuế) dự kiến sẽ tăng từ 33,8 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 118,4 nghìn tỷ VNĐ năm 2030 (+7%/năm) và lên 870,9 nghìn tỷ VNĐ (+6%/năm) vào năm 2050. Chìa khóa để đạt được mức tăng trưởng này là diện tích đất quy hoạch cho phát triển đô thị sẽ tăng mạnh (+7.000 ha trong giai đoạn từ 2021 đến 2050, phát triển 2-3 trung tâm đô thị lớn và cơ sở hạ tầng giao thông quan trọng).

Kịch bản này giả định rằng tỉnh Bình Định sẽ thực hiện thành công các sáng kiến chính trong lĩnh vực Chế biến chế tạo. Các sáng kiến này được trình bày chi tiết trong phần hướng đột phá tiềm năng, bao gồm các nội dung chính như sau:

- Phát triển sản xuất điện tử & điện phụ trợ cho ngành sản xuất ô tô
- Phát triển sản xuất bán dẫn, đặc biệt là liên quan đến ngành sản xuất ô tô
- Phát triển trung tâm dược phẩm tại Quy Nhơn
- Phát triển trung tâm chế biến hải sản công nghệ cao tại Hoài Nhơn
- Nâng cao năng lực và nguồn lực xúc tiến đầu tư để:
 - + Đẩy mạnh thu hút đầu tư và nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp thông qua đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư và triển khai dự án
 - + Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và môi trường trong các khu công nghiệp hiện có và khu công nghiệp mới để đảm bảo cơ sở hạ tầng xã hội thích ứng cho người lao động (ví dụ: nhà ở, chăm sóc sức khỏe, đào tạo); về lâu dài, đây sẽ là chìa khóa để thu hút đội ngũ chuyên gia quốc tế có chuyên môn cao
 - + Xây dựng và phát triển chuyên biệt các cơ sở đào tạo trong Khu công nghiệp, đào tạo lao động và kế hoạch tìm nguồn cung ứng dựa trên nhu cầu của từng lĩnh vực công nghiệp

Việc thực hiện các sáng kiến này trong lĩnh vực chế biến chế tạo được kỳ vọng sẽ thúc đẩy các hoạt động và nâng cao năng suất chế biến chế tạo, qua đó phát triển lĩnh vực Công nghiệp & xây dựng. GRDP từ hoạt động công nghiệp và xây dựng dự kiến sẽ tăng từ 25,4 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 100,7 nghìn tỷ VNĐ năm 2030 (+10% mỗi năm) và lên 970,1 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+8% mỗi năm). Chìa khóa để đạt được mức tăng trưởng này là diện tích đất quy hoạch cho hoạt động công nghiệp sẽ tăng mạnh (+13.000 ha trong giai đoạn từ 2021 đến 2050, và tỷ lệ lấp đầy tăng từ ~ 27% lên ~ 80%) và năng suất GDP trên mỗi ha cũng tăng lên (từ ~ 80 nghìn USD/ha vào năm 2020 lên ~ 150 nghìn USD/ha vào năm 2030 và ~ 340 nghìn USD/ha vào năm 2050).

Ngành du lịch với sự phát triển của du lịch ven biển & du lịch sinh thái cao cấp sẽ trở thành một hợp phần quan trọng trong sự phát triển của tỉnh thông qua nắm bắt những cơ hội chưa được khai thác ở tỉnh Bình Định và tận dụng tối đa lợi thế đường bờ biển hiện có. Ngành du lịch được kỳ vọng sẽ trở thành động lực tăng trưởng GDP cho tỉnh. Các dự án này bao gồm:

- Phát triển cộng đồng ven biển tại khu vực phía nam tỉnh Bình Định để hình thành các cộng đồng ven biển sôi động khi kết hợp 5-6 khu nghỉ dưỡng biển, hoạt động giải trí, ẩm thực, trải nghiệm mua sắm
- Phát triển phía bắc tỉnh Bình Định thành một khu nghỉ dưỡng thanh bình & cao cấp tại vùng núi
- Cải thiện chất lượng và phát triển các bãi biển công cộng thân thiện với gia đình ở thành phố Quy Nhơn, với nhiều hoạt động đa dạng để thu hút người dân địa phương và du khách
- Phát triển đường mòn khám phá kết nối nhiều điểm du lịch hấp dẫn giữa Quy Nhơn và Tây Sơn

- Tổ chức chương trình biểu diễn tại Tây Sơn / Quy Nhơn mang đậm nét lịch sử và văn hóa tỉnh Bình Định
- Xây dựng trung tâm thể thao mạo hiểm của miền Trung, với các hoạt động như chạy marathon, leo vách núi, đi bộ đường dài

Việc thực hiện các sáng kiến nêu trên được kỳ vọng sẽ giúp ngành du lịch Bình Định đóng góp đáng kể vào GRDP vào năm 2050, chiếm 12% tổng GRDP tương tự như mức đóng góp hiện tại của du lịch Khánh Hòa trong GDP. GRDP từ hoạt động du lịch dự kiến sẽ tăng từ 3,5 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 24,8 nghìn tỷ USD năm 2030 (+16% mỗi năm) và lên 260 nghìn tỷ VNĐ năm 2050 (+8% mỗi năm). Chìa khóa để đạt được mức tăng trưởng này là diện tích đất quy hoạch cho hoạt động du lịch sẽ tăng mạnh (+10.000 ha trong giai đoạn từ 2021 đến 2050) và năng lực đội ngũ, quy trình về thu hút đầu tư đều được nâng cao.

Kịch bản Tăng trưởng bền vững giả định rằng, ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định sẽ thực hiện các sáng kiến chính để nâng cao sản lượng nông nghiệp trên phạm vi quốc tế, cải thiện hoạt động và năng suất cũng như đẩy nhanh công nghiệp hóa nông nghiệp với sự chung tay của các hợp tác xã. Các sáng kiến chính bao gồm:

- Phát triển các trang trại hữu cơ ở Bình Định để mang đến trải nghiệm “từ nông trại đến bàn ăn” trong du lịch cao cấp
- Phát triển các cơ sở chế biến nông sản
- Phát triển nông nghiệp năng suất cao, với việc áp dụng các công nghệ mới trong canh tác và các thông lệ quốc tế tốt nhất
- Tăng cường năng lực của các hợp tác xã (ví dụ: triển khai cơ sở hạ tầng dùng chung)

Trong khi diện tích đất quy hoạch cho sản xuất nông nghiệp được dự báo sẽ giảm, tỉnh vẫn phải quy hoạch đủ quỹ đất với mục tiêu chính là đảm bảo an ninh lương thực.

Đóng góp của ngành nông nghiệp ở tỉnh Bình Định dự kiến sẽ tăng trưởng từ 26,7 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 53,3 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (+4% CAGR) và lên 239,5 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+4% CAGR). Năng suất sử dụng đất nông nghiệp dự kiến sẽ tăng từ 0,6 nghìn USD/ha vào năm 2020 lên 0,9 nghìn USD/ha vào năm 2030 và 1,9 nghìn USD/ha vào năm 2050.

Phát triển năng lượng bền vững là một chiến lược quan trọng để tỉnh Bình Định có thể hỗ trợ lĩnh vực chế biến chế tạo & phát triển đô thị. Về tăng trưởng GRDP, các sáng kiến này không có sự đóng góp đáng kể, tuy nhiên đây vẫn là những giải pháp cấp thiết để tỉnh Bình Định phát triển bền vững. Kinh nghiệm cụ thể bao gồm:

- Tăng cường năng lực lắp đặt tấm pin mặt trời nổi để tận dụng các hồ lớn ở Bình Định (như Hội Sơn, Đan Trà, Núi Một)
- Duy trì diện tích rừng hiện đang được bảo vệ có thể thương mại hóa diện tích này như một bể chứa carbon hoặc xây dựng chương trình bảo vệ đa dạng sinh học

Kịch bản này sẽ cân đối hài hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh, có tính đến các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn liên quan đến môi trường và áp lực xã hội từ dòng di cư lớn, an ninh lương thực, v.v.

2.3.2.3. Kết quả dự báo

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 dự báo đạt 8,0%/năm, trong đó giai đoạn 2021 – 2025 đạt bình quân 7,5%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 đạt 8,5%/năm (giá cố định 2010).

Về tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông, lâm và thủy sản tăng trưởng 3,6 %/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 10,3%/năm, dịch vụ tăng 8,5%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,7% (giá cố định 2010);

Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông, lâm và thủy sản chiếm 18,3%; Công nghiệp xây dựng chiếm 35,4%; Dịch vụ chiếm 41,2%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,1%;

GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2030 là 193,1 triệu đồng /người (tương đương 8.300 USD);

Tăng trưởng năng suất lao động: Tăng bình quân 8,3%/năm giai đoạn 2021 – 2030;

Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 18,5 nghìn tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt 27,1 nghìn tỷ đồng.

Nhu cầu huy động vốn đầu tư: Đối với kịch bản này, nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động khoảng 161,6 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 7,1 tỷ USD cho giai đoạn 2021-2030. Như vậy, nhu cầu vốn đầu tư phát triển mỗi năm của tỉnh là khoảng 16,2 nghìn tỷ đồng

2.3.3. Kịch bản 3: Kịch bản tăng trưởng quyết liệt

2.3.3.1. Các giả thiết của kịch bản

Kịch bản tăng trưởng quyết liệt được xây dựng dựa trên kịch bản tăng trưởng bền vững, bổ sung thêm các dự án đi ngược lại với nguyên tắc phát triển của tỉnh Bình Định và nên tránh.

Ngoài việc thực hiện tất cả các sáng kiến tăng trưởng bền vững, kịch bản tăng trưởng quyết liệt giả định rằng ngành công nghiệp – sản xuất của tỉnh sẽ triển khai những sáng kiến táo bạo như dự án Hóa chất / Dầu khí; và sản xuất điện có nguy cơ ô nhiễm cao.

2.3.3.2. Miêu tả

Đóng góp của ngành dịch vụ (bao gồm hoạt động du lịch nhưng không bao gồm lĩnh vực thuế) dự kiến sẽ tăng trưởng từ 33,8 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 135,9 nghìn tỷ USD vào năm 2030 (~ 10% CAGR trong giai đoạn 2020-2030) và lên 1.266,7 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+8% CAGR trong giai đoạn 2030-2050).

Đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng dự kiến sẽ tăng trưởng từ 25,4 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 122,2 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (~ 12% CAGR trong giai đoạn 2020-2030) và lên 1.393,6 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+9% CAGR trong giai đoạn 2030-2050).

Đóng góp của ngành chế biến chế tạo (một thành phần của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng) ở tỉnh Bình Định dự kiến tăng trưởng từ 15,3 nghìn tỷ USD vào năm 2020

lên 75,6 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (+14% CAGR giai đoạn 2020-2030) và lên 1.003,4 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+9% CAGR trong giai đoạn 2030-2050). Năng suất sử dụng đất quy hoạch cho chế biến chế tạo dự kiến sẽ tăng từ 85 nghìn USD/ha vào năm 2020 lên ~ 175 nghìn USD/ha vào năm 2030 và lên 0,4 triệu USD/ha vào năm 2050. Các ý tưởng bổ sung để thực hiện được mức tăng trưởng tiếp theo trong lĩnh vực chế biến chế tạo bao gồm:

- Phát triển các ngành sản xuất có nguy cơ ô nhiễm cao, như lốp cao su;
- Một số doanh nghiệp sản xuất công nghệ thấp không phải là thế mạnh của Bình Định

Kịch bản tăng trưởng quyết liệt giả định rằng ngành du lịch ở Bình Định sẽ thực hiện tất cả các sáng kiến tăng trưởng bền vững và có thể:

- Mở rộng không kiểm soát và không giới hạn các siêu resorts
- Các dự án du lịch có nguy cơ ô nhiễm cao (VD bến du thuyền)

Đóng góp của ngành du lịch dự kiến sẽ tăng trưởng từ 3,4 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 28,5 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (18% CAGR trong giai đoạn 2020-2030) và lên 389,2 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+10% CAGR trong giai đoạn 2030-2050).

Ngoài việc thực hiện tất cả các sáng kiến tăng trưởng bền vững, kịch bản tăng trưởng quyết liệt giả định rằng ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định sẽ thu hút các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp không bền vững. Đóng góp của ngành nông nghiệp dự kiến sẽ tăng trưởng từ 26,7 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 53,6 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (4% CAGR trong giai đoạn 2020-2030) và lên 328,4 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (5% CAGR trong giai đoạn 2030-2050). Năng suất sử dụng đất quy hoạch cho sản xuất nông nghiệp dự kiến sẽ tăng từ 0,6 nghìn USD/ha vào năm 2020 lên 0,9 nghìn USD/ha vào năm 2030 và lên 2,6 nghìn USD/ha vào năm 2050.

Kịch bản này không nên được coi là mục tiêu đối với tỉnh Bình Định vì có nhiều sáng kiến rủi ro cao, không bền vững mà tỉnh không nên cân nhắc khi thực hiện quy hoạch.

2.3.3.3. Kết quả dự báo

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 dự báo đạt 9,5%/năm (giá cố định 2010).

Về tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông nghiệp tăng trưởng 3,9 %/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 12,4%/năm, dịch vụ tăng 10,0%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 11,8% (giá cố định 2010);

Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông nghiệp chiếm 16,2%; Công nghiệp xây dựng chiếm 37,1%; Dịch vụ chiếm 41,2%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,5%;

GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2030 là 221,6 triệu đồng /người (tương đương 9.500 USD);

Tăng trưởng năng suất lao động: Tăng bình quân 9,8%/năm giai đoạn 2021 – 2030;

Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 19,9 nghìn tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt 31,3 nghìn tỷ đồng.

Dưới đây là tổng hợp các tiêu chí chính về các tiêu chuẩn kinh tế và xã hội của tỉnh cho từng kịch bản:

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (gss 2010)

	Kịch bản cơ sở		Kịch bản bền vững		Kịch bản quyết liệt	
	2020-2030	2030-2050	2020-2030	2030-2050	2020-2030	2030-2050
Tổng GRDP	7,0%	5,6%	8,0%	6,4%	9,5%	7,6%
GRDP đầu người	7,0%	4,6%	8,0%	5,3%	9,5%	6,5%
GRDP theo ngành						
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,7%	3,2%	3,6%	3,8%	3,9%	5,3%
Công nghiệp – Xây dựng	8,7%	6,3%	10,3%	7,6%	12,4%	8,6%
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	9,5%	7,0%	11,4%	8,2%	13,6%	9,4%
<i>Công nghiệp khác</i>	7,7%	5,1%	8,9%	6,6%	10,7%	6,9%
Dịch vụ	7,3%	5,8%	8,5%	6,2%	10,0%	7,5%
<i>Dịch vụ trừ du lịch</i>	7,2%	5,8%	7,2%	5,6%	8,7%	6,8%
<i>Du lịch</i>	8,5%	5,6%	15,7%	8,1%	17,3%	9,6%
Thuế	9,9%	6,4%	9,7%	5,6%	11,8%	6,5%

Bảng 2: GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)

Đơn vị: tỷ VND

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
Tổng GRDP	153.451,1	261.851,7	1.706.084,9	160.757,0	287.379,2	2.177.482,1	172.235,1	329.882,2	3.128.031,4
GRDP đầu người (triệu VND)	103,1	175,9	939,4	108,0	193,1	1.198,9	115,7	221,6	1.722,3
GRDP theo ngành									
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	36.596,7	52.629,9	214.951,7	35.690,2	52.325,2	239.523,0	37.761,4	53.604,4	328.443,3
Công nghiệp – Xây dựng	47.648,8	87.855,0	657.720,2	52.526,4	101.712,9	970.099,5	54.773,2	122.226,1	1.393.582,9
Sản xuất chế	26.576,3	52.614,4	447.249,7	28.514,1	62.339,8	659.667,7	30.550,0	75.643,0	1.003.379,7

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
<i>biển, chế tạo</i>									
Công nghiệp khác	21.072,4	35.240,6	210.470,5	24.012,3	39.373,1	310.431,9	24.223,2	46.583,1	390.203,2
Dịch vụ	61.846,5	106.190,6	717.471,8	63.976,1	118.390,3	870.908,4	68.544,0	135.900,1	1.266.731,3
Dịch vụ du lịch	54.173,9	93.098,0	632.167,5	54.341,8	93.552,5	610.864,2	58.221,8	107.388,9	877.528,5
Du lịch	7.672,6	13.092,6	85.304,2	9.634,3	24.837,8	260.044,1	10.322,2	28.511,3	389.202,9
Thuế	7.359,1	15.176,3	115.941,2	8.564,2	14.950,7	96.951,2	11.156,4	18.151,6	139.273,9

Bảng 3: Cơ cấu GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	23,8%	20,1%	12,6%	22,2%	18,3%	11,0%	21,9%	16,2%	10,5%
Công nghiệp – Xây dựng	31,1%	33,6%	38,6%	32,7%	35,4%	44,6%	31,8%	37,1%	44,6%
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	17,3%	20,1%	26,2%	17,7%	21,7%	30,3%	17,7%	22,9%	32,1%
<i>Công nghiệp khác</i>	13,7%	13,5%	12,3%	14,9%	13,7%	14,3%	14,1%	14,1%	12,5%
Dịch vụ	40,3%	40,6%	42,1%	39,8%	41,2%	40,0%	39,8%	41,2%	40,5%
<i>Dịch vụ du lịch</i>	35,3%	35,6%	37,1%	33,8%	32,6%	28,1%	33,8%	32,6%	28,1%
<i>Du lịch</i>	5,0%	5,0%	5,0%	6,0%	8,6%	11,9%	6,0%	8,6%	12,4%
Thuế	4,8%	5,8%	6,8%	5,3%	5,1%	4,5%	6,5%	5,5%	4,5%

2.4. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Trong số ba kịch bản, Kịch bản 2 – Tăng trưởng Bền vững là kịch bản có khả năng xảy ra cao hơn. Tốc độ tăng trưởng trung bình 8% của kịch bản này không thay đổi quá nhiều so với tốc độ tăng trưởng của các giai đoạn trước, trong khi kịch bản tăng trưởng quyết liệt sẽ khó xảy ra hơn vì theo kịch bản này, Bình Định sẽ trở thành tỉnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Đồng thời, kịch bản tăng trưởng bền vững cũng phù hợp với quan điểm phát triển kinh tế xanh và bền vững, chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống. Do đó, các phương án phát triển chi tiết cho Bình Định sẽ được xây dựng dựa trên kịch bản này.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kinh tế

1.1. Dịch vụ

1.1.1. Mục tiêu phát triển

1.1.1.1. Mục tiêu chung

Phát triển dịch vụ theo hướng tỉnh Bình Định trở thành trung tâm văn hóa, du lịch (du lịch biển, du lịch văn hóa và sinh thái), thương mại dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, tài chính, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên. Ưu tiên phát triển các dịch vụ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ khác.

1.1.1.2. Các mục tiêu cụ thể

– Về tốc độ tăng trưởng GRDP: Giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ đạt 8,2%; giai đoạn 2026-2030 đạt 8,8% và trung bình giai đoạn 2021-2030 đạt 8,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 6,6%. GRDP (giá SS) ngành dịch vụ tăng từ 19.563,8 tỷ đồng năm 2020 lên 28.950 tỷ đồng năm 2025; 44.220 tỷ đồng năm 2030 và đạt 158.170 tỷ đồng vào năm 2050.

– Về quy mô và cơ cấu GRDP ngành dịch vụ: Nâng GRDP ngành dịch vụ (giá HH) từ 33.842 tỷ đồng năm 2020 lên 58.169 tỷ đồng năm 2025; 130.192 tỷ đồng năm 2030 và 478.800 tỷ đồng năm 2050. Tương ứng với đó là tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP toàn nền kinh tế tăng từ 37,63% năm 2020 lên 39,3% năm 2025; năm 2030 đạt tỷ trọng 41,2%.

– Lao động ngành dịch vụ của tỉnh tăng từ 321,5 nghìn người năm 2020 lên 330,8 nghìn người năm 2025 (chiếm 39% tổng lao động trong nền kinh tế) và 342,4 nghìn người năm 2030 (chiếm 40,5% tổng số lao động toàn tỉnh); đến năm 2030 là 424,2 nghìn người (chiếm khoảng 41,9% tổng lao động toàn tỉnh).

– Thúc đẩy việc tăng NSLĐ ngành dịch vụ của tỉnh Bình Định, duy trì NSLĐ ngành dịch vụ cao hơn NSLĐ trung bình toàn nền kinh tế, nâng NSLĐ (theo GRDP giá HH) năm 2020 từ 105 triệu đồng lên 175,8 triệu đồng năm 2025; 380 triệu đồng năm 2030. Tốc độ tăng NSLĐ ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025 đạt 7,5%; giai đoạn 2026-2030 đạt 8,1%, cả giai đoạn 2021-2030 đạt 7,8%.

1.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Gắn phát triển dịch vụ với tiến trình chuyển đổi số, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cao tỷ trọng cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh. Xây dựng thương hiệu và phát triển Bình Định trở thành một trung tâm dịch vụ quan trọng của vùng, cả nước và khu vực, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ mà tỉnh có thế mạnh như du lịch, logistics và vận tải, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo. Tiếp tục phát triển, hiện đại hóa các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân.

Trong thời kỳ 2031-2050, khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, chiếm tỷ trọng khoảng 44%-50% GDP nền kinh tế tỉnh Bình Định

1.1.3. Định hướng

– Tập trung đẩy mạnh phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ chất lượng cao trong đó, ưu tiên tập trung phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, tài chính, ngân hàng; hàng hải, logistics; hàng không; dịch vụ thương mại; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế; các loại dịch vụ kiểm toán, tư vấn, pháp lý... trên cơ sở nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ gắn với sự phát triển của khoa học công nghệ và vai trò của kinh tế tri thức.

– Xây dựng cơ sở hạ tầng của khu vực dịch vụ thông qua việc tập trung phát triển các ngành dịch vụ “cơ sở hạ tầng” bao gồm: Công nghệ thông tin và truyền thông, giáo dục, logistics và vận tải, tài chính ngân hàng. Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ theo hướng nâng cao tỷ trọng của các ngành dịch vụ ứng dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin để tác động lan tỏa tới các lĩnh vực dịch vụ khác.

– Bảo đảm tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GRDP, nâng cao NSLĐ ngành dịch vụ cả về chất và lượng, đây là nhiệm vụ quan trọng trước mắt và lâu dài nhằm thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định nói chung và của ngành dịch vụ nói riêng nhất là nhân lực công nghệ thông tin, kỹ thuật công nghệ, du lịch. Thực hiện chính sách thu hút lao động chất lượng cao trong các ngành dịch vụ chủ chốt.

– Tập trung xây dựng và phát triển một số trung tâm dịch vụ có tính chất vùng tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn, để tạo động lực và sức lan tỏa phát triển ngành dịch vụ cả tỉnh. Phát triển trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội.

– Xây dựng thành phố Quy Nhơn trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, theo định hướng dịch vụ cảng biển công nghiệp du lịch, trọng tâm là dịch vụ cảng biển tạo sức lan tỏa đến hệ thống đô thị toàn tỉnh Bình Định và vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Phát triển các trung tâm dịch vụ kho vận cấp vùng, cấp tỉnh tại thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, đô thị Hoài Nhơn và Tây Sơn gắn với cảng biển, cảng hàng không, các trục hành lang kinh tế trọng điểm quốc lộ 1, quốc lộ 19.

1.1.4. Ngành du lịch

1.1.4.1. Mục tiêu

Mục tiêu chung: Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế, lĩnh vực khác cùng phát triển, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Đưa Bình Định trở thành trung tâm du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, điểm đến du lịch đẳng cấp, hiện đại, xanh, an toàn và thân thiện.

Các mục tiêu cụ thể:

– Năm 2025: Bình Định đón 1,2 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 7,0 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 21.010 tỷ đồng, đóng góp 13.750 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh; có tổng số 14.000 buồng lưu trú với 20 35% đạt chuẩn từ 3 đến 5 sao; tạo ra 58.800 việc làm trong đó có 19.600 lao động trực tiếp.

– Năm 2030: Bình Định đón 2,3 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 9,5 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 49.320 tỷ đồng, đóng góp 32.500 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh; có tổng số 20.500 buồng lưu trú với 25 30% đạt chuẩn từ 3 đến 5; tạo ra 98.400 việc làm trong đó có 32.800 lao động trực tiếp.

– Tầm nhìn năm 2050: Bình Định đón 8,0 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 22,0 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 300.500 tỷ đồng, đóng góp 187.500 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh.

1.1.4.2. Định hướng phát triển

a. Khách du lịch

Khách du lịch quốc tế: Trong giai đoạn tới khách quốc tế đến Bình Định chiếm 2,0 - 3,0% tổng số khách đi lại của cả nước. Đến năm 2025, Bình Định sẽ đón được 1,2 - 1,5 triệu lượt khách quốc tế (chiếm 1,7- 2,0% cả nước); đến năm 2030 đạt 2,3 - 2,9 triệu lượt khách (chiếm 2,0 - 2,5% cả nước).

Khách du lịch nội địa: Đến năm 2025 Bình Định sẽ đón được 6,5 - 7,5 triệu lượt khách nội địa (chiếm 6,2 - 7,1 % cả nước); đến năm 2030 đạt 9,5 - 10,3 triệu lượt khách (chiếm 6,5 - 7,5 cả nước).

Bảng 4: Khách du lịch đến Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050

Loại khách	Hạng mục	2019	2025	2030	2040	2050
Khách quốc tế	Tổng số lượt khách (nghìn)	484,0	1.200	2.300	5.000	8.000
	Ngày lưu trú trung bình (ngày)	3,5	3,6	3,8	4,0	4,5
	Tổng số ngày khách (nghìn)	1.694,0	4.300	8.700	20.000	36.000
Khách nội địa	Tổng số lượt khách (nghìn)	4.345,0	7.000	9.500	15.000	22.000
	Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,5	2,6	2,8	3,0	3,5
	Tổng số ngày khách (nghìn)	10.862,5	18.200	26.600	45.000	77.000

Nguồn: Số liệu hiện trạng của Sở Du lịch Bình Định (2019); các số liệu còn lại: Dự báo của Viện Du lịch bền vững Việt Nam.

b. Tổng thu từ du lịch, giá trị GRDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch

Tổng thu từ du lịch : Trong những năm tới, khi các sản phẩm và dịch vụ du lịch phong phú, đa dạng, chất lượng được nâng cao thì mức độ chi tiêu của khách du lịch (cả quốc tế và nội địa) cũng dần dần được tăng lên. Dự kiến mức chi tiêu trung bình một ngày của một khách du lịch đến Bình Định như sau:

Bảng 5: Dự kiến mức chi tiêu trung bình một ngày của khách du lịch

	Năm 2019	Khách quốc tế:	1.200.000đ	Khách nội địa:	400.000đ
<i>Giai đoạn</i>	2021-2025	Khách quốc tế:	1.500.000đ	Khách nội địa:	800.000đ
<i>Giai đoạn</i>	2026-2030	Khách quốc tế:	2.000.000đ	Khách nội địa:	1.200.000đ
<i>Giai đoạn</i>	2031-2040	Khách quốc tế:	2.500.000đ	Khách nội địa:	2.000.000đ

	Năm 2019	Khách quốc tế:	1.200.000đ	Khách nội địa:	400.000đ
<i>Giai đoạn</i>	2041-2050	Khách quốc tế:	3.000.000đ	Khách nội địa:	2.500.000đ

Nguồn: Số liệu hiện trạng của Sở Du lịch Bình Định (2019); các số liệu còn lại: Dự báo của Viện Du lịch bền vững Việt Nam.

Căn cứ vào số lượt khách, ngày lưu trú trung bình và mức chi tiêu của khách, tổng thu từ du lịch của Bình Định trong từng giai đoạn được tính đến năm 2025 là 21.010 tỷ đồng, trong đó từ khách quốc tế 6.450 tỷ đồng, khách nội địa 14.560 tỷ đồng; đến năm 2030 là 49.320 tỷ đồng, trong đó từ khách quốc tế 17.400 tỷ đồng, khách nội địa 31.920 tỷ đồng.

– *Giá trị GRDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch:* Căn cứ trên các số liệu dự báo về khách du lịch (quốc tế và nội địa) cũng như tổng thu từ du lịch của tỉnh Bình Định, sau khi trừ chi phí trung gian (dịch vụ lưu trú: 10-15%; dịch vụ ăn uống: 60-65%; dịch vụ vận chuyển du lịch: 20-25%; bán hàng hóa lưu niệm: 65-70%; các dịch vụ khác: 15-20%; tính trung bình khoảng 30-35% tổng thu từ du lịch), khả năng đóng góp của ngành du lịch trong tổng GRDP của Bình Định được trình bày ở Bảng dưới đây.

Bảng 6: Dự báo chỉ tiêu GRDP và nhu cầu đầu tư cho du lịch Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Theo tỷ giá: 1USD = 25.000 đ)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2025	2030	2040	2050
1. Tổng giá trị GRDP ngành du lịch	Tỷ đồng VN	4.200,0	13.750,0	32.500,0	90.000,0	187.500,0
	Triệu USD	168,0	550,0	1.300,0	3.600,0	7.500,0
2. Tốc độ tăng trưởng GRDP du lịch	%/năm	-	21,8	18,7	10,7	7,7
3. Hệ số ICOR du lịch		-	3,0	2,5	2,2	2,0
4. Tổng nhu cầu đầu tư cho du lịch	Tỷ đồng VN	-	28.750,0	45.000,0	126.500,0	195.000,0
	Triệu USD	-	1.150,0	1.800,0	5.060,0	7.800,0

Nguồn: Số liệu hiện trạng của Sở Du lịch Bình Định (2019); các số liệu còn lại: Dự báo của Viện Du lịch bền vững Việt Nam.

Căn cứ vào các chỉ tiêu về đầu tư du lịch của cả nước và vùng duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến hệ số ICOR đầu tư cho du lịch tỉnh Bình Định là 3,0 cho thời kỳ đến năm 2025; là 2,5 cho thời kỳ 2026-2030; là 2,2 cho thời kỳ 2031-2040; và là 2,0 cho thời kỳ 2041-2050. Như vậy, nhu cầu về đầu tư cho du lịch Bình Định giai đoạn 2021-2030 khoảng 73.750 tỷ đồng, tương đương 2,95 tỷ USD.

c. Cơ sở lưu trú du lịch

Căn cứ vào các chỉ tiêu dự báo về khách du lịch, ngày lưu trú trung bình..., dự báo về nhu cầu cơ sở lưu trú du lịch của Bình Định đến năm 2025 là 14.000 buồng, trong đó 5.600 buồng phục vụ khách quốc tế và 8.400 buồng cho khách nội địa, với công suất sử dụng bình quân 65%/năm. Đến năm 2030 có 20.500 buồng, trong đó khách quốc tế 8.500 buồng, khách nội địa 12.000 buồng và đạt công suất sử dụng buồng bình quân 70%/năm.

d. Lao động ngành du lịch

Số lao động trực tiếp bình quân trên một buồng lưu trú hiện nay ở Bình Định đạt mức thấp hơn mức trung bình của cả nước. Năm 2019, chỉ tiêu này chỉ đạt xấp xỉ 1,26 lao động trực tiếp/1 buồng lưu trú (8.900 lao động trực tiếp/7.084 buồng lưu trú). Trong những năm tới, số lượng lao động trực tiếp bình quân trên một buồng lưu trú có thể sẽ tăng lên. Căn cứ vào nhu cầu lao động tính bình quân trên một buồng lưu trú của cả nước và của vùng duyên hải Nam Trung Bộ 1,4 1,6 lao động trực tiếp/buồng lưu trú, và mỗi lao động trực tiếp tương ứng với 2,0 lao động gián tiếp. Như vậy, căn cứ vào các chỉ tiêu trên, nhu cầu lao động cho toàn ngành du lịch Bình Định giai đoạn 2021 2030 được trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng 7: Nhu cầu lao động trong du lịch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 2030

Đơn vị tính: Người

Loại lao động	2019	2025	2030
1. Tổng số lao động		58.800	98.400
Lao động trực tiếp trong du lịch	8.900	19.600	32.800
Lao động gián tiếp ngoài xã hội	-	39.200	65.600
2. Số lao động trực tiếp bình quân trên 1 buồng khách sạn	1,26	1,4	1,6

Nguồn: Số liệu hiện trạng của Sở Du lịch Bình Định (2019) và Dự báo của Viện Du lịch bền vững Việt Nam

1.1.4.3. Định hướng phát triển sản phẩm thị trường du lịch

a. Phát triển thị trường du lịch

- Giai đoạn đến năm 2030, cần ưu tiên phát triển thị trường du lịch nội địa, trong đó thị trường du lịch Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh vẫn là thị trường trọng điểm bởi đây là hai trung tâm du lịch lớn nhất cả nước đồng thời có đường bay trực tiếp tới Bình Định. Đặc điểm chính của khách du lịch nội địa từ hai thị trường trọng điểm này gồm: (1) Ưu thích những điểm đến mới, nơi có sự khác biệt về sản phẩm du lịch và môi trường du lịch, nhất là du lịch biển đảo còn bảo tồn được tính hoang sơ. Đây cũng chính là lợi thế của Bình Định dựa trên những giá trị về văn hóa truyền thống và sự nổi trội về tiềm năng tài nguyên du lịch biển đảo; (2) Thường đi theo nhóm nhỏ và gia đình vào các dịp cuối tuần, dịp lễ tết với thời gian lưu trú dài và mức chi tiêu trung bình cao; (3) Yêu cầu khá cao về dịch vụ du lịch, thích mua sắm sản vật địa phương; (4) Phát triển trung tâm du lịch: phía Nam gồm TP Quy Nhơn; khu vực phía Tây gồm huyện Tây Sơn và khu vực phía Bắc gồm Hoài Nhơn.

Bên cạnh đó cần chú ý khai thác thị trường khách từ các tỉnh Tây Nguyên, trước mắt là các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và dần mở rộng ra các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Khách từ những thị trường này thường ưu thích các sản phẩm du lịch biển đảo, tuy nhiên số ngày lưu trú và mức chi tiêu khá khiêm tốn. Từng bước thu hút thị trường du lịch quốc tế trọng điểm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trong đó chú trọng đối với thị trường có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày. Định hướng này cho phép thực hiện liên kết với các địa phương trong vùng, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để phát triển các chương trình du lịch mà ở đó khai thác được những

lợi thế, sự khác biệt về sản phẩm của từng địa phương, qua đó nâng cao tính hấp dẫn của điểm đến du lịch vùng trong đó có Bình Định.

- Một số thị trường khách quốc tế cần chú trọng bao gồm: (1) Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: Thị trường Trung Quốc (bao gồm cả Đài Loan và Hồng Kông); thị trường Nhật Bản: thị trường Hàn Quốc; thị trường các nước ASEAN; (2) Khu vực Bắc Mỹ: Tập trung khai thác thị trường Mỹ, Canada; (3) Khu vực châu Âu: Tập trung khai thác các thị trường Pháp, các thị trường Tây Âu có nhiều khách đến vùng Duyên hải Nam trung Bộ là Anh, Đức, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch.

b. Phân khúc khách du lịch

Đến năm 2030, ba nhóm du khách chính dự kiến sẽ là du khách của Bình Định:

Gia đình nhiều thế hệ đi nghỉ: Đây là phân khúc chủ lực của ngành du lịch Việt Nam và phản ánh cách người Việt thường đi du lịch là theo nhóm gia đình, tiếp tục thể hiện sức chi tiêu lớn. Bình Định có thể tăng sức hấp dẫn đối với phân khúc nhóm gia đình nhiều thế hệ thông qua bổ sung các hoạt động giải trí hướng tới gia đình.

Khách trẻ thích khám phá: Phân khúc này sẽ vẫn là phân khúc lớn nhất về số lượng và sẽ tiếp tục phát triển. Trọng tâm vào phân khúc này trong thời kỳ quy hoạch 2020-2030 được thể hiện trong chiến lược phát triển sản phẩm du lịch tổng thể nhằm tạo ra nhiều hoạt động du lịch trải nghiệm và xây dựng thêm cơ sở hạ tầng mềm (đặc biệt là dịch vụ ăn uống)

Khách du lịch nước ngoài: Phân khúc này có tiềm năng mở rộng thành các phân khúc có giá trị cao hơn (như khách nước ngoài có thu nhập cao hơn và các nhóm du lịch phương Tây cao cấp). Phân khúc này có sức chi tiêu lớn, cần khai thác hiệu quả thông qua các hoạt động trải nghiệm và dịch vụ siêu sang. Hiện Bình Định chưa đáp ứng tốt nhu cầu của phân khúc này so với các tỉnh khác (xem Hình bên dưới)

c. Phát triển sản phẩm du lịch

- *Nhóm sản phẩm du lịch đặc thù*: đây là những sản phẩm du lịch được xây dựng dựa trên việc khai thác những giá trị tài nguyên du lịch được xem là duy nhất (chỉ có ở Bình Định) hoặc đặc sắc hay nổi trội hơn những tài nguyên du lịch cùng loại có ở những địa phương khác trong vùng.

+ *Quần thể du lịch nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí - thể thao biển hiện đại đẳng cấp quốc tế Phương Mai - Núi Bà*: đây là sản phẩm được xây dựng dựa trên tính nổi trội về tính nguyên sơ và quy mô không gian của tài nguyên du lịch biển đảo Bình Định so với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ *Trung tâm du lịch khoa học - du lịch MICE quy mô vùng*: Một trong những khác biệt rất lớn của Bình Định so với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là tại Quy Nhơn đã hình thành Trung tâm khoa học quốc tế và giáo dục liên ngành (ICISE) với trải nghiệm khoa học không gian vũ trụ ở tầm quốc tế.

+ *Trải nghiệm các giá trị lịch sử Tây Sơn mà trọng tâm là di tích Tây Sơn Tam kiệt gắn với võ cổ truyền Bình Định* trở thành sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng riêng, tạo hình ảnh nhận diện cho hình ảnh du lịch Bình Định

– *Nhóm sản phẩm du lịch chính*: Là các sản phẩm có khả năng phát triển mạnh, thu hút khách du lịch từ các thị trường mục tiêu, tạo nguồn thu nhập du lịch quan trọng cho địa phương. Các sản phẩm này phát triển dựa trên những tiềm năng du lịch đặc sắc của Bình Định và có thể khai thác được thường xuyên, liên tục.

+ Du lịch nghỉ dưỡng: Đây là một trong những thế mạnh của du lịch Bình Định, nơi có khí hậu ấm áp quanh năm, nhiều bãi biển đẹp trải dài, cảnh quan hấp dẫn và môi trường còn tương đối hoang sơ. Hiện nay du lịch nghỉ dưỡng mới phát triển ở một số khu vực thuộc bán đảo Phương Mai và dọc ven biển TP. Quy Nhơn và phụ cận. Tuy nhiên, căn cứ vào đặc điểm tài nguyên và điều kiện phát triển, đặc biệt là nhu cầu đa dạng về du lịch nghỉ dưỡng của thị trường, sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cần phát triển theo hướng:

(+) Du lịch nghỉ dưỡng biển đẳng cấp quốc tế, chất lượng cao (cấp cao nhất). Đây là những khu du lịch nghỉ dưỡng có quy mô không lớn song rất sang trọng, hài hoà với thiên nhiên và tách biệt khỏi các hoạt động phát triển để tôn trọng nhu cầu riêng tư của khách. Đây là loại sản phẩm có xu thế phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch cao cấp, nghỉ dài ngày đến Bình Định với mục đích nghỉ dưỡng thuận tuý cùng người thân hoặc kết hợp tham dự các hội nghị, hội thảo, sự kiện, v.v... Loại sản phẩm du lịch này có thể phát triển thuận lợi ở khu vực bán đảo Phương Mai và một số địa điểm phù hợp ở vịnh Quy Nhơn, đặc biệt trên một số đảo nhỏ có tiềm năng.

(+) Du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp với mô hình của một số resort 4-5 sao hiện nay đang hoạt động như các khu du lịch ở Quy Nhơn, Phương Mai - núi Bà, Hoài Nhơn, Phù Mỹ. Đây là loại sản phẩm du lịch dành cho khách du lịch hạng sang, có khả năng lưu trú dài ngày.

(+) Du lịch nghỉ dưỡng biển với chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của phân khúc thị trường từ trung bình đến cao, tương ứng với mô hình các khu nghỉ dưỡng biển từ 3-4 sao. Một số sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng loại này có thể phát triển trên các bãi biển khu vực Quy Nhơn - Sông Cầu; núi Vũng Chua, Khu Quy Hòa...

+ Du lịch tham quan, trải nghiệm các giá trị văn hóa lịch sử: Đây là nhóm sản phẩm chính để du khách có thể trải nghiệm đầy đủ về các giá trị văn hóa lịch sử truyền thống kết hợp cảnh quan thiên nhiên tại điểm đến Bình Định. Một số sản phẩm du lịch chính thuộc nhóm này gồm:

(+) Trải nghiệm giá trị văn hóa Chăm, đặc biệt là các công trình tháp còn khá nguyên vẹn như Tháp Đôi và Tháp Bánh Ít, các tháp có quy mô lớn nhất ở khu vực miền Trung là cụm tháp Dương Long.

(+) Trải nghiệm giá trị cảnh quan thiên nhiên kết hợp giá trị lịch sử Tây Sơn tại Hàm Hô;

(+) Trải nghiệm lễ hội truyền thống mang đậm tinh thần thượng võ của người Bình Định: Lễ hội Kỷ niệm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, Lễ hội Chợ Gò, Lễ hội Vía Bà, Lễ Tế cáo Trời Đất hàng niên tại Đài kính thiên Ấn Sơn, Liên hoan quốc tế võ cổ truyền Việt Nam tại Bình Định.

(+) Trải nghiệm các di sản văn hóa phi vật thể như Nghệ thuật bài chòi đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể, nghệ thuật hát Bội (Tuồng) tiêu biểu khu vực miền Trung.

– *Nhóm sản phẩm du lịch bổ trợ*: Là các sản phẩm du lịch có khả năng tạo nên tính đa dạng và hấp dẫn hơn cho các sản phẩm du lịch đặc thù và sản phẩm du lịch chính qua đó thực hiện mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm du lịch của địa phương đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của các thị trường mục tiêu cũng như thu hút các thị trường quan tâm đặc biệt tới các loại sản phẩm này. Một số sản phẩm du lịch chính thuộc nhóm này gồm: (1) Du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp, nông thôn và trải nghiệm đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất của cộng đồng tại các xã Nhơn Hải, Nhơn Lý, Nhơn Châu... ; (2) Tham quan các làng nghề truyền thống : làng Nón Phú Gia, làng rèn Phương Danh, làng nghề rượu Bàu Đá, làng chạm khắc gỗ Nhạn Tháp, làng dệt thổ cẩm Hà Ri,...kết hợp mua sắm hàng lưu niệm; (3) Tham quan thắng tích các điểm tôn giáo nổi tiếng như : chùa Thập Tháp, chùa Thiên Hưng, chùa Nhạn Sơn, chùa Hàm Long, chùa Long Khánh, khu Thiền viện Cát Tiến (tâm linh phật pháp Linh Phong), Tiểu chủng viện Làng Sông...; (4) Du lịch chữa bệnh, làm đẹp với việc tại các điểm khoáng bùn, tập trung chủ yếu ở Hội Vân. Đây là một trong những sản phẩm đang thu hút được sự quan tâm của thị trường trong thời gian gần đây; (5) Tham quan, trải nghiệm các giá trị cảnh quan, sinh thái gắn với các đầm, hồ như Thị Nại, Đền Gi, hồ Định Bình, và các hệ sinh thái khu vực phía Tây của tỉnh như khu vực vùng núi huyện An Lão, Vĩnh Thạnh.

1.1.4.4. Giải pháp

– *Về cơ chế chính sách*: Rà soát, điều chỉnh và ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi và tạo thuận lợi nhất về giải phóng mặt bằng, tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi dài hạn,..để thu hút đầu tư phát triển du lịch, đặc biệt là các sản phẩm du lịch đặc thù gồm: Quản thể du lịch nghỉ dưỡng vui chơi giải trí thể thao biển hiện đại đẳng cấp quốc tế Phương Mai Núi Bà; Trung tâm du lịch khoa học du lịch MICE quy mô vùng và Trải nghiệm các giá trị lịch sử Tây Sơn mà trọng tâm là di tích Tây Sơn Tam kiệt gắn với võ cổ truyền Bình Định. Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên và hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương tại các địa bàn trọng điểm du lịch (Quy Nhơn và phụ cận; Tây Sơn và phụ cận và Hoài Nhơn và phụ cận) tự đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch ở quy mô nhỏ và trung bình theo quy hoạch và định hướng chung của tỉnh.

– *Về đầu tư phát triển*: Tăng cường ngân sách, lồng ghép vào các dự án đầu tư giao thông của ngành giao thông để hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, đặc biệt hạ tầng kết nối giữa TP. Quy Nhơn với bán đảo Phương Mai-Núi Bà; với Tây Sơn và Hoài Nhơn. Đẩy mạnh xã hội hóa và đa dạng hóa các loại hình đầu tư, tạo cơ chế thuận lợi, áp dụng thông thoáng cho các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch cho các trọng điểm du lịch.

– *Về nhân lực*: Chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ về kỹ năng chuyên môn và ngoại ngữ cho người lao động ngành du lịch, nâng cao nhận thức những cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn. Tăng cường đầu tư vào cơ sở vật chất cũng như đội ngũ giảng viên tại các cơ sở đào tạo du lịch, ưu tiên đối với Trường Đại học Quy Nhơn và Trường Cao đẳng Bình Định, hướng tới việc áp dụng các tiêu

chuẩn năng lực nghề du lịch quốc gia và trong khu vực, đảm bảo yêu cầu nâng cao năng lực đội ngũ lao động du lịch cho phát triển du lịch Bình Định trong giai đoạn mới.

– *Về xúc tiến, quảng bá:* Tăng cường năng lực cho Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch thuộc Sở Du lịch Bình Định về cơ sở vật chất kỹ thuật, về đội ngũ và ngân sách hoạt động. Xác định các kênh để đưa thông tin tới thị trường trọng điểm của du lịch Bình Định. Đặt văn phòng đại diện, chi nhánh du lịch tại các trung tâm du lịch trong nước như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, v.v. tiến tới kết hợp với các cơ quan, tổ chức (ngoại giao, hàng không, thương vụ...) mở văn phòng đại diện tại các thị trường trọng điểm của du lịch Việt Nam. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0, các hội chợ, sự kiện quảng bá trong và ngoài nước về du lịch tỉnh. Xây dựng mẫu mã, kiểu dáng, thương hiệu sản phẩm lưu niệm mang hình ảnh đặc trưng của Bình Định; phối hợp, liên kết trong khâu chào hàng, giới thiệu, quảng bá và bán các sản phẩm lưu niệm trên nhiều kênh khác nhau.

+ Giai đoạn 2026-2030: đặt Văn phòng đại diện tại một số trung tâm du lịch, ưu tiên Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh;

+ Giai đoạn sau năm 2030: đặt Văn phòng đại diện, ít nhất tại 01 thị trường quốc tế trọng điểm, quảng bá du lịch Bình Định trên kênh CNN.

– *Về ứng dụng khoa học và công nghệ:* Ứng dụng các giải pháp công nghệ trong thiết giáp, tái sử dụng, tái chế chất thải từ hoạt động du lịch. Thay thế việc sử dụng năng lượng điện truyền thống bằng sử dụng năng lượng “sạch” (năng lượng thay thế) với các chính sách khuyến khích sử dụng công nghệ điện mặt trời và điện gió. Lắp camera cố định tại một số địa điểm tập trung khách du lịch tại TP. Quy Nhơn, Gành Ráng, Tây Sơn... để tăng cường giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn cho du khách.

– *Về bảo vệ môi trường:* Chú trọng công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ bờ biển, cảnh quan biển, đảo và bảo đảm vệ sinh môi trường, nhất là tại các địa điểm khai thác du lịch như bãi biển Quy Nhơn, khu vực eo Gió, đảo Kỳ Co... Khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư, du khách vào các hoạt động bảo vệ môi trường biển thông qua cách làm sáng tạo như phát động “Ngày vì biển xanh”, tổ chức cho cư dân địa phương và du khách tình nguyện dọn, thu gom rác thải tại các bãi tắm vào ngày cố định trong tuần.

– *Về liên kết phát triển:* Khuyến khích liên kết giữa các địa phương trong cùng một địa bàn trọng điểm du lịch của tỉnh tại TP. Quy Nhơn và phụ cận, Tây Sơn và phụ cận và Hoài Nhơn và phụ cận để tổ chức đánh giá, lựa chọn phát huy lợi thế các điểm tài nguyên du lịch; tổ chức xây dựng và thực hiện quy hoạch, phát triển sản phẩm, kết nối tour tuyến du lịch, xúc tiến quảng bá đầu tư du lịch, xây dựng thương hiệu du lịch phù hợp với định hướng chung phát triển du lịch Bình Định. Hợp tác với các địa phương phụ cận và các tỉnh miền Trung để phát triển sản phẩm du lịch đặc thù vùng phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

1.1.5. Logistics và vận tải

1.1.5.1. Mục tiêu

Phát triển vận tải và logistics đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước (đặc biệt là dọc theo quốc lộ 19 và xung quang cảng biển Quy Nhơn, cảng Phù Mỹ, sân bay Phù Cát) tăng lên do hoạt động sản xuất, chế biến chế tạo được tăng cường, đồng thời đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong tỉnh. Các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Tốc độ tăng GRDP ngành vận tải, logistics cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, đạt mức 13% giai đoạn 2021-2025; giai đoạn 2026-2030 đạt 11,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 8,6%.
- Tốc độ tăng GRDP ngành logistics đạt 12%/năm giai đoạn 2021-2030.
- Phần đầu đến năm 2025 tỷ trọng đóng góp trong GDP của dịch vụ logistics nằm trong nhóm cao trong khu vực dịch vụ của tỉnh với tốc độ trung bình dịch vụ logistics tăng trên 12%/năm.
- Cơ cấu ngành vận tải trong GRDP ngành dịch vụ tăng từ 9,7% năm 2020 lên 13% năm 2025, khoảng 16% năm 2030 và 20% năm 2050.
- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực vận tải, logistics, đảm bảo tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của ngành đạt 60% năm 2025, đạt 70% năm 2030 và 80% vào năm 2050.
- Tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics của tỉnh đạt 40% năm 2025, 50% vào năm 2030.

1.1.5.2. Định hướng

- Phát triển ngành logistics bền vững, hiệu quả, chất lượng và có giá trị gia tăng cao, có khả năng cạnh tranh trong khu vực miền Trung Tây Nguyên và cả nước, từng bước nâng cao vị thế của Bình Định trong chuỗi giá trị logistics cả nước.
- Phát triển mạng lưới trung tâm logistics, trong đó tập trung vào các dịch vụ logistics thuê ngoài, tích hợp trọn gói và đồng bộ, tổ chức, hoạt động theo mô hình 3PL. Từng bước triển khai mô hình 4PL và 5PL trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại phục vụ phát triển dịch vụ vận tải và logistics; ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ trong hoạt động cảng biển để xếp dỡ hàng hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động các dịch vụ cảng biển của tỉnh Bình Định.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ ngành logistics và vận tải trên cơ sở đào tạo và tái đào tạo nguồn lực hiện có, thu hút lao động có trình độ chuyên ngành liên quan, am tường ngoại ngữ, có kiến thức địa lý, ngoại thương, cập nhật thường xuyên kỹ thuật mới trong nghiệp vụ giao nhận vận tải quốc tế.
- Phát triển thị trường dịch vụ logistics và vận tải theo hướng hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại vùng miền Trung – Tây Nguyên. Trong đó, các nhà giao nhận, vận tải sử dụng Cảng Quy Nhơn như là cảng cửa ngõ của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics vào một số nước ASEAN và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Đẩy mạnh phát triển loại hình vận tải đa phương thức, tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển

theo hình thức vận tải đa phương thức. Thu hút nguồn hàng, nâng cao lưu lượng hàng hóa từ các tỉnh khu vực miền Trung Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan vận chuyển qua cửa khẩu thuộc các tỉnh Tây Nguyên về Cảng Quy Nhơn và ngược lại.

– Quy hoạch phát triển mạng lưới trung tâm logistics: Đề xuất mô hình Trung tâm dịch vụ Logistics tỉnh Bình Định theo phương án như sau: (1) Về các mặt hàng xử lý tại trung tâm logistics: tập trung xử lý hầu hết các mặt hàng của các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định, khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và quốc tế; (2) Về vị trí của Trung tâm trong chuỗi logistics: ưu tiên phát triển gắn với dịch vụ cảng biển (hải quan, xếp-dỡ, kho,); (3) Về quy mô của Trung tâm: tuân thủ theo Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015, cụ thể là Trung tâm hạng II cấp Vùng, ngoài ra bổ sung một số Trung tâm cấp tỉnh với vai trò vệ tinh, phục vụ cho Trung tâm cấp Vùng.

– Định hướng chức năng phục vụ tại các trung tâm logistics:

+ Chức năng trung chuyển – lưu kho hàng hóa: Trung tâm logistics chính tại Bình Định sẽ phục vụ nhu cầu giao nhận và lưu kho hàng hóa, trung chuyển các luồng hàng hóa nội địa, xuất nhập khẩu và quá cảnh, phục vụ cho các luồng hàng từ các cảng tại Quy Nhơn đến các tỉnh trong và ngoài vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; các luồng hàng quá cảnh.

+ Chức năng đầu mối giao thông và giao nhận vận tải đa phương thức: Trung tâm logistics chính sẽ là điểm trung chuyển giữa các phương thức vận tải từ đường bộ sang đường sắt, đường biển. Trung tâm sẽ thực hiện các thủ tục hải quan cho hàng xuất nhập khẩu, thu gom phân phối hàng rời, lưu trữ container trước khi xếp lên hoặc sau khi dỡ từ tàu biển/đường sắt.

+ Chức năng dịch vụ giá trị gia tăng: Các hoạt động sản xuất hỗ trợ bao gồm các hoạt động sản xuất sản phẩm phục vụ kho bãi và giao nhận vận tải sản xuất như bao bì, giá đỡ, kệ hàng hóa; vật liệu xây dựng kho; gia công sản phẩm trong kho theo yêu cầu chủ hàng,... Các dịch vụ hỗ trợ gồm các dịch vụ tài chính–ngân hàng; hải quan; cấp giấy phép; vệ sinh; giao nhận, chuyển phát, triển lãm hàng hóa, đào tạo lao động...

+ Chức năng tái định cư: Trung tâm đòi hỏi sử dụng số lượng lớn lao động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đây. Như vậy, cần bố trí trong khu đất quy hoạch nhà ở, các công trình công cộng, vui chơi giải trí, thương mại, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo cho người lao động.

1.1.5.3. Giải pháp

– Về cơ chế, chính sách: Thực thi và xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics và vận tải. Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics của tỉnh có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh. Có chính sách khuyến khích về thuế đối với các dịch vụ logistics và người kinh doanh dịch vụ logistics như giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng, xử lý tranh chấp liên quan đến hoạt động logistics. Tăng cường cải cách hành chính, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực dịch vụ logistics và vận tải.

– Về phát triển kết cấu hạ tầng logistics và vận tải: Thực hiện tốt công tác quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng: hệ thống cầu, đường; nhà ga, bến cảng; kho, bến bãi; Thu hút đầu tư liên quan đến xây dựng hệ thống kho bãi chất lượng cao hỗ trợ cho hoạt động giao thương thương mại đi và đến cảng Quy Nhơn và sân bay Phù Cát. Nâng cấp hệ thống kho bãi, dịch vụ logistics, bảo quản hàng hóa, đặc biệt gần cảng Quy Nhơn và sân bay Phù Cát: Phát triển Quy Nhơn trở thành đầu mối vận chuyển hàng hóa, dịch vụ, giao dịch thương mại và dịch vụ, trung chuyển, phân phối. Hình thành trung tâm ga mới: Phát triển khu đô thị nhà ga với các khu dân cư và dịch vụ hỗ trợ (như tài chính, thương mại, dịch vụ) tại huyện Phù Cát...

Quy hoạch trung tâm logistics Bình Định bao gồm **01 Trung tâm logistics cấp Vùng** và các **Trung tâm logistics cấp tỉnh** với chức năng phục vụ cho Trung tâm logistics cấp Vùng. Hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông logistics trên cơ sở quy hoạch phát triển giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư các tuyến đường từ Cảng Quy Nhơn nối với Quốc lộ 1 như Quốc lộ 19, Quốc lộ 19 mới, Quốc lộ 19B, Quốc lộ 19C, tuyến đường ven biển, tuyến đường Tây tỉnh để thu hút đầu tư. Phát triển các cụm dịch vụ hỗ trợ cho các khu công nghiệp của Bình Định để đẩy mạnh sự phát triển của dịch vụ logistics. Ưu tiên phát triển các dịch vụ chức năng hỗ trợ như viễn thông, ngân hàng, hỗ trợ hành chính, dịch vụ bưu chính/chuyển phát nhanh, dịch vụ hội nghị, dịch vụ dân sinh.

Đối với vận tải biển cần tập trung xây dựng và phát triển hệ thống cảng và nâng cấp cầu cảng tăng khả năng thông quan các cảng. Việc mở rộng các cảng nên được cân nhắc triển khai với tốc độ vừa phải, phù hợp với nhu cầu thông quan của các ngành chính (bao gồm ngành công nghiệp chế tạo). Xây dựng và phát triển hệ thống cảng biển Bình Định một cách hợp lý đồng thời đảm bảo tính hiện đại đáp ứng nhu cầu thực tế. Xây dựng tuân thủ theo các quy hoạch phát triển cảng đã được Chính phủ phê duyệt, tránh đầu tư dàn trải.

– Về phát triển nguồn nhân lực: Đặt hàng các trường đại học, các trung tâm giáo dục, các tổ chức giáo dục... nhu cầu nguồn nhân lực logistics và vận tải; thực hiện các chính sách đãi ngộ xứng đáng để thu hút lao động về làm việc, sinh sống tại Bình Định. Tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp vận tải, logistics của tỉnh, các hiệp hội, các đơn vị kinh doanh vận tải, logistics... hợp tác đào tạo với các chuyên gia hoặc tổ chức nước ngoài để thực hiện các chương trình đào tạo trung và ngắn hạn tập trung cho nhân lực ngành logistics và vận tải.

– Về xúc tiến thương mại, phát triển thị trường: Đẩy mạnh xúc tiến thương mại cho dịch vụ logistics thông qua việc tổ chức các hội thảo, hội chợ, triển lãm về logistics; tham gia các hội chợ triển lãm thương mại chuyên ngành về dịch vụ logistics và tổ chức trao đổi cơ hội đầu tư, hợp tác. Tăng cường liên kết với các Hiệp hội và doanh nghiệp dịch vụ logistics trong khu vực; thu hút doanh nghiệp logistics trong và ngoài nước đến đầu tư, hợp tác với các doanh nghiệp của tỉnh.

– Giải pháp về khoa học công nghệ: Hình thành, xây dựng mô hình dịch vụ logistics điện tử (E-logistics). Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghệ thông tin phục vụ cho cộng đồng dịch vụ logistics của tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong

hoạt động logistics (hệ thống giao dịch không giấy tờ, thanh toán điện tử, giao dịch trực tiếp...), phát triển hệ thống công nghệ thông tin e-logistics kết nối được với hệ thống “Một cửa quốc gia” và “Một cửa ASEAN”, cho phép các doanh nghiệp trong và ngoài nước truy cập.. Xây dựng công nghệ thông tin giao dịch thương mại trên nền thông tin logistics tích hợp với thuế, hải quan, ngân hàng điện tử.

1.1.6. Thương mại

1.1.6.1. Mục tiêu

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, nâng cao vai trò của ngành thương mại trong việc gia tăng giá trị đóng góp vào GRDP của tỉnh; thu hút lao động xã hội, tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, điều khiển và dẫn dắt sản xuất định hướng theo nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu của tỉnh, tiếp tục duy trì các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, đồng thời phát triển các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, chất xám và giá trị tăng thêm cao.

Phát triển mạnh lĩnh vực thương mại điện tử của tỉnh, đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được sử dụng, ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý nhà nước và đại bộ phận các doanh nghiệp trong tỉnh; góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của tỉnh; thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 116.154 tỷ đồng, năm 2030 đạt 230.406 tỷ đồng. Trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa tương ứng các năm lần lượt là 99.080 tỷ đồng và 198.610 tỷ đồng. Đến năm 2030 tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa của các khu vực kinh tế trong nước chiếm khoảng 85%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 15%.

Phấn đấu tổng kim ngạch xuất khẩu toàn giai đoạn 2021-2030 khoảng 15,74 tỷ USD trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 6,0 tỷ USD, giai đoạn 2026-2030 khoảng 7,74 tỷ USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu toàn giai đoạn 2021-2030 khoảng 7,16 tỷ USD trong đó giai đoạn 2021-2025 là 2,63 tỷ USD, giai đoạn 2026-2030 là 4,53 tỷ USD.

Về thương mại điện tử, đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 10,5%-11% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 40-45% các doanh nghiệp, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại tham gia các sàn thương mại điện tử.

1.1.6.2. Định hướng

a. Thương mại nội địa

– Về thị trường hàng hóa lưu thông: Đến năm 2025 mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người đạt 78,05 triệu/người, năm 2030 đạt 154,8 triệu/người. Các nhóm hàng: lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình, xăng dầu các loại và nhiên liệu khác vẫn là các nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn

trong cơ cấu hàng hóa lưu thông của tỉnh, với tỷ trọng lần lượt là 48,55%, 12,97%, 13,41%. Hàng năm, hỗ trợ các doanh nghiệp đủ điều kiện và khả năng tham gia vào các sàn thương mại điện tử lớn của thế giới như Amazon, Alibaba,...

Giữ thị phần hàng Việt Nam có thể mạnh với tỷ lệ trên 85% tại các kênh phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, thương mại điện tử,...) và trên 80% các kênh phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa,...)

Phấn đấu đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đạt mức tăng trưởng 9-11% hàng năm; khuyến khích, phát triển doanh nghiệp có năng lực tham gia hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, mỗi năm tăng trung bình 8-10% trong giai đoạn 2021-2030.

Thị trường tư liệu sản xuất: phát triển các doanh nghiệp bán buôn quy mô lớn của tư nhân. Phát triển các trung tâm giao dịch nguyên, phụ liệu cho từng ngành sản phẩm.

Thị trường hàng nông, lâm, thủy sản: Phát triển mạng lưới các chợ bán buôn nông sản chuyên doanh và tổng hợp hiện đại theo hướng mua bán chuyên nghiệp, thanh toán qua hệ thống điện tử để gắn kết doanh nghiệp với các nhà sản xuất nông sản.

Thị trường hàng tiêu dùng: ở thành thị, hình thành mạng lưới trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị chuyên doanh (như siêu thị thực phẩm, điện máy, dụng cụ gia đình,...) kết hợp với các loại hình thương mại khác tạo thành đầy đủ hệ thống thị trường hàng tiêu dùng và phát huy nhu cầu tiêu dùng nội lực. Ở nông thôn, nâng cấp mạng lưới chợ bán lẻ tại địa bàn các xã, đồng thời phát triển hệ thống cửa hàng phân phối hàng tiêu dùng.

Về kênh lưu thông: Phát triển thị trường nội địa thông qua việc tổ chức các kênh phân phối hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu, vật tư và tiêu thụ sản phẩm lợi thế của tỉnh. Gắn phát triển thị trường nội địa với phát triển thị trường vùng, đặc biệt là thị trường các thành phố lớn ở trong nước. Hàng hoá trên thị trường Bình Định sẽ vận động theo các kênh chủ yếu như hàng nông sản thực phẩm từ sản xuất trong tỉnh (chủ yếu ở nông thôn) đến tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; vật tư và hàng công nghiệp từ sản xuất tại tỉnh, trong nước và nhập khẩu đến tiêu dùng trong tỉnh và xuất khẩu. Tăng cường các hoạt động thương mại ban đêm tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng hội viên dạng nhà kho) trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2030 chiếm khoảng 38%-42%.

Phát triển hệ thống phân phối xanh, bền vững, thúc đẩy sự tham gia của các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, sản phẩm OCOP và những sản phẩm đặc trưng của tỉnh thân thiện môi trường trong các hệ thống phân phối.

Phát triển mô hình chuỗi cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn, thông qua hoạt động liên kết giữa đầu tư vùng nguyên liệu, chế biến và hệ thống phân phối đến tay người tiêu dùng; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm trên cơ sở có sự kiểm soát, chứng nhận của nhà nước; tạo lòng tin của người tiêu dùng đối với hàng hóa sản xuất trong tỉnh, hàng Việt, nhất là thực phẩm.

b. Xuất-nhập khẩu

Đẩy mạnh hoạt động xuất-nhập khẩu hàng hóa theo hướng vừa mở rộng thị trường, mặt hàng, vừa nâng cao hiệu quả xuất-nhập khẩu phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

Đối với mặt hàng xuất-nhập khẩu: đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị tăng thêm cao, tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng thô. Đến năm 2030 các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Bình Định là gỗ và sản phẩm gỗ khoảng 1.007 triệu USD, dệt may khoảng 384,7 triệu USD, sản phẩm từ chất dẻo khoảng 402,2 triệu USD, thủy sản 112,6 triệu USD... Đối với hoạt động nhập khẩu, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu nhập khẩu cần ưu tiên hàng đầu của tỉnh Bình Định là nhập khẩu máy móc, thiết bị, các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất (chiếm khoảng 40,11% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh), đặc biệt là nguyên liệu phục vụ sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Các mặt hàng xuất khẩu cần được nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định FTA thế hệ mới, chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu, thâm nhập sâu vào các chuỗi cung ứng và kênh phân phối ở nước ngoài.

Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, hướng vào lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo hướng: Tăng tỷ trọng hàng công nghiệp, đặc biệt là hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao; nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, chất xám cao, các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; hạn chế tới mức thấp nhất có thể xuất khẩu tài nguyên chế biến thô, tiếp tục giảm tỷ trọng sản phẩm thô và sơ chế trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

Đối với thị trường xuất khẩu: Tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn. Trong thời gian tới thị trường xuất-nhập khẩu của tỉnh sẽ tập trung ưu tiên trước hết là với thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Mỹ, EU, ... và khai thác triệt để các cơ hội kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá thông qua các doanh nghiệp xuất nhập khẩu lớn. Đồng thời khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các FTA thế hệ mới để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn.

c. Thương mại điện tử

– Khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại như siêu thị, chợ.

– Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử, tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp và người dân phù hợp với yêu cầu phát

triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh. Thu hút ngày càng nhiều chủ thể tham gia và mở rộng các loại hình, đối tượng tham gia thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

– Về quy mô thị trường thương mại điện tử: Năm 2025 khoảng 55% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị hàng hóa giao dịch trên môi trường trực tuyến đạt 100 USD/người/năm; Doanh số thương mại điện tử B2C tăng 25% năm, chiếm khoảng 10% so với mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. Năm 2030 khoảng 65% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, doanh số thương mại điện tử B2C tăng 27% năm.

– Về ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp: Năm 2025 có 80% website thương mại điện tử của doanh nghiệp có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 40-50% doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử, bao gồm các mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử; Có 40% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 100% các siêu thị, trung tâm thương mại, các cơ sở mua sắm lớn hiện đại phải đảm bảo được việc thanh toán (POS) và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt; 70% các đơn vị cung cấp điện, nước, viễn thông, truyền hình chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp hóa đơn điện tử cho người tiêu dùng. Năm 2030, 100% website thương mại điện tử của doanh nghiệp có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 60% doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử; 60% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 90% các đơn vị cung cấp điện, nước, viễn thông, truyền hình chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp hóa đơn điện tử cho người tiêu dùng.

– Đây mạnh ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, mở rộng tiêu thụ hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QR code, chip NFC, công nghệ blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tiếp thị sản phẩm trên môi trường điện tử.

1.1.6.3. Giải pháp

a. Thương mại nội địa

Về cơ chế, chính sách: Hoàn thiện các quy định về quản lý hàng hóa lưu thông trên thị trường như: quy định về nhãn mác, mác hàng hóa, nguồn gốc xuất xứ, truyền thông quảng cáo, thông tin thị trường,...; tăng cường thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục cắt giảm các điều kiện liên quan đến thương mại theo hướng giảm bớt thủ tục và thời gian thực hiện, đẩy nhanh việc cung ứng và nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các chủ thể hoạt động kinh doanh trên thị trường.

Triển khai chính sách phát triển và quản lý các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, máy bán hàng tự động,...; xây dựng điểm bán sản phẩm OCOP, điểm bán hàng Việt tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và trung tâm các huyện; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại cho các hoạt động này.

Đẩy mạnh hình thành trung tâm bán buôn lớn hàng công nghiệp tiêu dùng, hàng tư liệu sản xuất, nông sản, thủy sản ở khu vực thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn... (khu vực gần với khu công nghiệp như: KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa, KCN Nhơn Tân, KKT Nhơn Hội...) để phát luồng hàng hóa phục vụ cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch tại các khu vực thị trường trên địa bàn tỉnh và ra ngoài tỉnh. Đồng thời, phát triển các hệ thống thị trường chung như hội chợ; triển lãm, triển lãm bán hàng; chợ tổng hợp quy mô lớn; chợ chuyên doanh; trung bày hàng mẫu và đặt hàng; sàn giao dịch; sàn đấu giá.

Khuyến khích đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ và xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác chợ; tập trung cải tạo, nâng cấp các chợ đô thị tại trung tâm các huyện, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn, thành phố Quy Nhơn và nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm, văn minh thương mại; lồng ghép việc triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để nâng cấp, cải tạo hạ tầng chợ nông thôn; ưu tiên bố trí, phân bổ đầu tư công phát triển các chợ truyền thống mang tính văn hóa cần bảo tồn, các chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa tại các huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Tây Sơn...

Hoàn thành trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Quy Nhơn để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của tỉnh với các đối tác trong và ngoài nước. Phát triển các trung tâm thương mại chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông lâm thủy sản có quy mô sản xuất lớn như chợ đầu mối nông sản tại Tây Sơn, chợ đầu mối thủy sản tại Tam Quan, Đê Gi.

Về ứng dụng khoa học công nghệ: Tăng cường hỗ trợ cho các doanh nghiệp phân phối, hộ kinh doanh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là tiếp cận và áp dụng các phần mềm, ứng dụng trong phương thức kinh doanh thương mại điện tử trên máy tính, điện thoại di động,...; từng bước đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao vào các hoạt động kinh doanh trên thị trường; liên kết và phát triển mô hình khoa học công nghệ, từng bước thực hiện xã hội hóa, thị trường hóa sản phẩm khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thương mại.

Về xúc tiến thương mại: Đổi mới phương thức, lồng ghép các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong tỉnh vào các chương trình kích cầu tiêu dùng, kết nối cung cầu hàng hóa. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến thương mại (đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất của các làng nghề, các hộ nông dân, các hợp tác xã), xây dựng thương hiệu và quảng bá các đặc sản vùng miền, sản phẩm tiêu biểu trên địa bàn tỉnh như thương hiệu đồ gỗ Bình Định, và nhiều sản phẩm khác.

Về liên kết phát triển: Đẩy mạnh liên kết bền vững giữa sản xuất – phân phối – tiêu dùng cũng như tăng sự hiện diện của sản phẩm được dán nhãn mác, thân thiện môi trường tại cơ sở phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị...) và cơ sở phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa...).

b. Xuất-nhập khẩu

Thông tin tuyên truyền, phổ biến hiệp định CPTPP và thị trường của các nước tham gia hiệp định CPTPP; hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu (EVFTA).

Chú trọng phát triển nguồn hàng xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm ổn định, bền vững, nhất là các mặt hàng nông lâm, thủy sản, may mặc,... xuất khẩu chủ lực, có lượng hàng hóa lớn

Tiếp tục tổ chức các cuộc gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp để trao đổi về tình hình xuất khẩu, những khó khăn, vướng mắc và bàn biện pháp tháo gỡ để góp phần thúc đẩy xuất khẩu. Điều hành tốt việc cung ứng đủ nguồn điện, nguồn nguyên liệu cho sản xuất, đảm bảo cho sản xuất phát triển ổn định, nhất là sản xuất chế biến hàng xuất khẩu như gỗ, thủy sản...

Doanh nghiệp cần tiếp tục tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và mở rộng quy mô sản xuất nâng cao chất lượng, tăng giá trị và năng lực cạnh tranh cho hàng xuất khẩu. Cùng với đó, tạo nguồn hàng có chất lượng cho sản xuất hướng tới mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất ra các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm và phù hợp với nhu cầu thị trường nhập khẩu.

c. Thương mại điện tử

– Ứng dụng hiệu quả mô hình quản lý các sàn giao dịch thương mại điện tử, các website bán hàng điện tử, các hoạt động giao dịch thương mại thông qua các trang diễn đàn, mạng xã hội; thí điểm và triển khai nền tảng mã địa chỉ bưu chính gắn với bản đồ số vpostcode, các ứng dụng giao thông mới hỗ trợ vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

– Triển khai các chương trình, đề án thương mại điện tử hóa nông thôn, đào tạo kỹ năng kinh doanh thương mại điện tử cho người dân nông thôn tại các huyện Tây Sơn, Phù Mỹ, Vân Canh, Phù Cát, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân...; hỗ trợ các khoản vay cho người dân nông thôn để thực hiện thương mại điện tử; phối hợp với các nền tảng thương mại điện tử để tạo các gian hàng và hỗ trợ người dân nông thôn đưa các sản phẩm lên sàn thương mại điện tử; xây dựng nền tảng trực tuyến cho hoạt động phân phối, tập trung phát triển thị trường trực tuyến cho các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, thân thiện với môi trường.

– Tập trung phát triển nguồn nhân lực về thương mại điện tử. Đến năm 2025, 50% các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai đào tạo và giới thiệu về lĩnh vực thương mại điện tử cho sinh viên các ngành học; 100% cán bộ quản lý nhà nước về thương mại điện tử được đào tạo và tập huấn về pháp lý, kỹ năng thương mại điện tử trong thời kỳ mới; 60% các doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh cá thể được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về kỹ năng thương mại điện tử. Năm 2030, 70% các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai đào tạo và giới thiệu về lĩnh vực thương mại điện tử cho sinh viên các ngành học; 70% các doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh cá thể được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về kỹ năng thương mại điện tử.

1.1.7. Các ngành dịch vụ khác

1.1.7.1. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

– Nâng tỷ trọng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trong tổng GRDP nền kinh tế từ 2,9% năm 2020 lên 4,5% năm 2030 và khoảng 9% vào năm 2050. Bảo đảm tốc độ tăng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 12,5%; 2031-2050 đạt 10,5%. Duy trì tốc độ tăng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cao hơn tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% năm 2025 và 98% năm 2030.

– Phát triển thị trường tài chính, ngân hàng bảo hiểm (TTTC) lành mạnh, hiện đại, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa thị trường tiền tệ, thị trường vốn và thị trường bảo hiểm, góp phần thực hiện tốt các đột phá phát triển kinh tế xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tiếp tục phát triển TTTC hướng tới hài hòa hơn về cấu trúc, được vận hành theo các thông lệ quốc tế, phát triển an toàn lành mạnh, trở thành kênh huy động, dẫn vốn hiệu quả cho nền kinh tế.

– Phát triển dịch vụ tài chính ngân hàng tỉnh Bình Định trong giai đoạn tới theo hướng đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ trên nền tảng công nghệ số hướng tới mục tiêu tài chính toàn diện và tài chính xanh, đồng thời phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế tiến tới hội nhập thị trường tài chính khu vực và thế giới.

– Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường tỉnh, vùng, các tổ chức tài chính sẽ chuyển dần từ mô hình kinh doanh truyền thống đòi hỏi nhiều giấy tờ, thủ tục sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số nhằm đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng. Phát triển các kênh cung cấp vốn cho thị trường, mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư là các tổ chức lớn. Phát triển đầy đủ các định chế trung gian, đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp.

– Tiếp tục chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương mại theo hướng từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

– Đẩy mạnh triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất trong thời gian tới, xác định doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là đối tượng khách hàng quan trọng trong chính sách tín dụng của các ngân hàng.

– Tăng cường hiệu quả quản lý của nhà nước về kinh doanh bảo hiểm, củng cố và phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các hoạt động cạnh tranh lành mạnh của các doanh nghiệp bảo hiểm.

1.1.7.2. Thông tin và truyền thông

– Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông góp phần thực hiện hiệu quả chiến lược chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2030; đưa Bình Định sẽ trở thành một trong những trung tâm AI hàng đầu của cả nước và khu vực.

– Phát triển dịch vụ thông tin truyền thông theo định hướng dịch vụ chất lượng cao, tập trung phát triển công nghệ cao; có sự đồng bộ giữa nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên địa bàn tỉnh Bình Định từ cơ quan nhà nước, đến người dân, doanh nghiệp góp phần xây dựng cách sống, cách làm việc, phương thức sản xuất và tiêu thụ dựa trên công nghệ số. Phát triển nền tảng số phục vụ kết nối liên thông đa chiều, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh.

– Kết hợp giữa phát triển ngành dịch vụ thông tin và truyền thông lan tỏa tới các ngành dịch vụ khác để tạo ra nhiều không gian mới thúc đẩy sự phát triển chung của các dịch vụ khác như thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng...

1.1.7.3. Kinh doanh bất động sản¹¹

– Bảo đảm thị trường bất động sản của tỉnh phát triển theo hướng tiệm cận được các chuẩn mực quốc tế. Phát triển bất động sản theo hướng xanh và thông minh; sản phẩm bất động sản đa dạng; có tỷ suất sinh lợi hấp dẫn trong trung hạn, dài hạn.

– Tăng cường công tác quản lý thị trường bất động sản trên địa bàn nhằm thúc đẩy thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, lành mạnh. Xây dựng đầu mối cung cấp thông tin thị trường bất động sản (cơ quan đầu mối, cổng thông tin), để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

– Cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và môi trường kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản nói chung theo hướng minh bạch, bình đẳng, công bằng, cạnh tranh lành mạnh.

1.1.7.4. Dịch vụ y tế

– Phát triển dịch vụ y tế tỉnh Bình Định nhằm đảm bảo mọi người dân trong tỉnh được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng sự hài lòng của người dân, hướng tới phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao cho những người có thu nhập cao, khách quốc tế tại tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận.

– Đẩy mạnh thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực y tế. Đa dạng hóa các loại hình cung cấp dịch vụ y tế, mở rộng khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế.

– Tiếp tục khuyến khích các phòng khám chuyên khoa hoạt động, nâng cao chất lượng song song với các giải pháp nhằm kiểm soát chất lượng dịch vụ của các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân. Khuyến khích mở rộng hình thức phòng khám đa khoa, phát triển phòng khám bác sĩ gia đình (nhất là ở vùng thành thị, vùng nông thôn phát triển). Duy trì và mở rộng các phòng chẩn trị y học cổ truyền, khuyến khích mở rộng các phòng chẩn trị đến tận thôn, xã thuộc vùng nông thôn, miền núi.

– Thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực sản xuất dược phẩm. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực phòng bệnh, khám chữa bệnh và sản

¹¹ Thị trường bất động sản không chỉ có nhà ở, văn phòng làm việc, mà còn bao gồm bất động sản công nghiệp, thương mại, du lịch, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, vui chơi giải trí... Theo thống kê của Bộ Xây dựng, thị trường bất động sản có liên quan đến hơn 90 ngành nghề và sử dụng khoảng 10.000 sản phẩm của nền kinh tế.

xuất thuốc để nâng cao năng lực và chất lượng cung cấp dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục phối hợp với các tổ chức quốc tế và các cơ quan cứu trợ khác để nâng cao kết quả chăm sóc bà mẹ và trẻ em.

1.1.7.5. Dịch vụ giáo dục

– Tập trung ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong bối cảnh hợp tác khu vực, quốc tế ngày càng sâu, rộng như dịch vụ thương mại, công nghiệp điện tử, ô tô, công nghiệp chế biến, công nghiệp dược phẩm, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khách sạn, nhà hàng, logistics và vận tải, CNTT...

– Đầu tư, phát triển các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề trong đó, ưu tiên đầu tư một số nghề cấp độ khu vực, quốc tế. Huy động năng lực dạy nghề của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, đặc biệt là doanh nghiệp.

– Khuyến khích, hỗ trợ thành lập các cơ sở dịch vụ giáo dục tư nhân (VD: trung tâm ngoại ngữ, trường tư thục, trường quốc tế,...). Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cho các cấp, bậc học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục, đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

1.2. Công nghiệp

1.2.1. Mục tiêu

1.2.1.1. Mục tiêu chung

Tỉnh Bình Định hướng tới ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô lớn, trở thành một trong những trung tâm phát triển về kinh tế số & công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Ngành công nghiệp của tỉnh tăng trưởng nhanh, bền vững, hướng tới tăng trưởng xanh, là trụ cột để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Ngành chế biến chế tạo công nghệ cao, công nghệ thông tin, điện, điện tử phát triển, đặc biệt trí tuệ nhân tạo trở thành một trong những lĩnh vực đột phá, góp phần đưa tỉnh Bình Định trở thành một trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ của vùng và cả nước

1.2.1.2. Các mục tiêu cụ thể

– Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2021-2030 đạt 10,3%, trong đó:

+ Ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 11,4% (tăng hơn so với thời kỳ 2016-2020 do triển khai các ngành công nghiệp chế biến chế tạo thế mạnh như thực phẩm, dược phẩm, linh kiện điện tử và chất bán dẫn)

+ Các ngành công nghiệp khác và xây dựng đạt 8,9%

– Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP đạt 35,4% vào năm 2030, trong đó:

+ Ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 21,7% trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP

- + Các ngành công nghiệp khác và xây dựng chiếm 13,7%
- Các mục tiêu khác bao gồm:
 - + 100% các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn;
 - + Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong ngành công nghiệp tăng bình quân 8-9%/năm;
 - + Năng suất lao động tăng bình quân 8-9%/năm.

1.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tầm nhìn của Bình Định là trở thành một trong những trung tâm phát triển về sản xuất, ứng dụng công nghệ cao của vùng; một trung tâm kinh tế số và công nghệ cao của cả nước.

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2031-2050 đạt 7,7%,
- Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 45%,
- Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đạt 70-80%.

1.2.3. Định hướng

1.2.3.1. Định hướng chung

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp tỉnh có thế mạnh, có tiềm năng, các ngành ứng dụng công nghệ cao và mang lại giá trị gia tăng cao; đồng thời phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động sang ngành công nghiệp, đặc biệt ngành công nghiệp ưu tiên, thu hút đầu tư đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; ưu tiên thu hút các dự án lớn, đặc biệt từ nguồn vốn FDI, có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn. Tập trung thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực, công nghệ hiện đại vào các ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh như: công nghiệp chế biến, chế tạo (chế biến gỗ, dệt may, thực phẩm, đồ uống, dược phẩm, sản phẩm công nghệ sinh học), công nghiệp hỗ trợ (sản xuất linh kiện điện tử), công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp năng lượng, vật liệu mới.

- Phát triển ngành công nghiệp gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo với hệ sinh thái khởi nghiệp, phát triển trí tuệ nhân tạo và các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D). Phát triển công nghiệp gắn với liên kết vùng, tập trung đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội trong mối liên hệ chặt chẽ với các khu kinh tế trong Vùng KTTĐ miền Trung, Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, thu hút các dự án công nghiệp lớn như chế biến, cơ khí, chế tạo, điện-điện tử, công nghiệp năng lượng, công nghiệp cảng biển...

- Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và giảm dần sự chênh lệch kinh tế giữa thành thị và nông thôn và các vùng công nghiệp trên địa bàn. Mở rộng nhóm làng nghề được quy hoạch gắn với phục vụ phát triển du lịch, tiến tới phát triển bền vững cho các làng nghề truyền thống. Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, xuất khẩu sản phẩm của

các làng nghề truyền thống nhưng vẫn đảm bảo tính thủ công, truyền thống trong các sản phẩm; đảm bảo về kỹ thuật sản xuất và không gây ô nhiễm môi trường.

– Chấm dứt tình trạng khai thác, đào bới trái phép gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Chuyển hướng sang vật liệu xây dựng bền vững hơn, giảm tác động đến môi trường của các dự án hạ tầng lớn.

1.2.3.2. Dịch chuyển ngành công nghiệp chế biến chế tạo

– Dịch chuyển trọng tâm ngành: dần chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo từ phát triển các ngành chế biến chế tạo có lợi thế như thực phẩm và đồ uống¹², may mặc, chế biến gỗ, sang lĩnh vực sản xuất có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn như linh kiện điện tử, dược phẩm, công nghệ sinh học, công nghệ số. Trong đó các ngành chế biến chế tạo cũng chuyển sang ứng dụng kỹ thuật số thông qua công nghệ tiên tiến trong AI và IoT để cải thiện quản lý quy trình và tăng năng suất.

Bảng 8: Dịch chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Từ	Trở thành
Năng suất lao động của Bình Định thấp hơn mức bình quân của cả nước	Tăng cường nguồn lao động có kỹ năng cao (ví dụ: nhân tài AI) ở Bình Định thông qua đào tạo và cơ hội việc làm hấp dẫn
Các ngành công nghiệp đơn giản chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP, ít sản phẩm có giá trị gia tăng cao	Các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, chẳng hạn như linh kiện điện tử và máy tính, các sản phẩm công nghệ sinh học, đóng vai trò trung tâm trong ngành công nghiệp của tỉnh
Trong 5 năm qua, ngành công nghiệp sản xuất vẫn ở quy mô nhỏ, không có dự án đầu tư lớn	Nhiều khoản đầu tư lớn, đặc biệt từ nguồn vốn FDI để thúc đẩy nền kinh tế công nghiệp của Bình Định lên vị trí hàng đầu ở miền Trung
Ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong công nghiệp sản xuất vẫn còn hạn chế	Công nghiệp chế biến có hỗ trợ kỹ thuật số với AI, IoT trong sản xuất và quản lý quy trình

– Lộ trình dịch chuyển trọng tâm ngành như sau:

+ Bước một: *phát huy lợi thế cạnh tranh*, là quá trình đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, có hỗ trợ kỹ thuật số với AI, IoT trong sản xuất và quy trình quản lý, cần tập trung phát triển các lĩnh vực thế mạnh như chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ, dệt may, thuốc tân dược, vừa tận dụng khả năng mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu ra thị trường quốc tế vừa tạo nguồn lực để phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn. Đồng thời, hiện đại hóa ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tạo nền tảng phát triển ngành sản xuất máy móc, thiết bị và ngành cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu;

+ Bước hai, *chuyển dịch sang ngành có hàm lượng công nghệ cao*, là giai đoạn phát triển các ngành đòi hỏi hàm lượng công nghệ và lực lượng lao động có trình độ cao hơn và tạo ra giá trị lớn hơn (như các linh kiện điện và điện tử; sản xuất máy móc, thiết bị; và dược phẩm);

¹² Chế biến gỗ, hải sản, bia đóng chai, sữa, tinh bột sắn, thủ công mỹ nghệ, và ngành vật liệu xây dựng

+ Bước ba, *chủ động tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, tiến tới thu hút các dự án công nghiệp đòi hỏi trình độ công nghệ cao, ưu tiên lựa chọn trong các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh và danh mục công nghệ ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng để chủ động tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của chính phủ như lĩnh vực công nghệ số, lĩnh vực công nghệ sinh học, lĩnh vực năng lượng và môi trường.

– Phương thức phát triển công nghiệp: Áp dụng các mô hình, phương thức phát triển ngành công nghiệp phù hợp với đặc thù của địa phương và đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Trong đó có mô hình cụm liên kết ngành nhằm tận dụng mật độ tích tụ của ngành, tăng cường liên kết giữa các tổ chức, tăng tính chuyên môn hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành; kinh tế chia sẻ nhằm chia sẻ và sử dụng hiệu quả nguồn lực trong phát triển công nghiệp; kinh tế tuần hoàn nhằm sử dụng tối ưu nguồn lực, tái tạo tài nguyên theo chu trình khép kín, tạo chuỗi giá trị, hạn chế tối đa chất thải, khí thải ra môi trường.

1.2.3.3. Chọn ngành ưu tiên cho công nghiệp chế biến chế tạo

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia châu Á khác khi chuyển đổi thành công từ xuất phát điểm tương tự như Bình Định sang các ngành công nghiệp hóa, tiên tiến hơn cho thấy Bình Định cần tập trung mạnh vào sản xuất theo hướng xuất khẩu để mang lại nguồn lợi mới và nắm bắt giá trị từ các thị trường quốc tế. Quá trình phát triển một ngành công nghiệp theo hướng xuất khẩu và công nghiệp hóa theo 3 bước:

– Trước tiên, tỉnh tập trung phát triển các lĩnh vực thâm dụng lao động chủ đạo và gắn với ngành chủ đạo sử dụng nhiều lao động có trình độ thấp (như chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ) theo như hiện trạng của Bình Định

– Thứ hai, tận dụng sự phát triển của các lĩnh vực này, tỉnh bắt đầu chuyển hướng sang các ngành tiên tiến hơn đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ cao hơn và tạo ra giá trị lớn hơn (như các linh kiện điện và điện tử đơn giản, dược phẩm)

– Thứ ba, trong dài hạn hơn, thu hút các dự án Công nghiệp 4.0 đòi hỏi trình độ cao hơn (chẳng hạn như chất bán dẫn) tận dụng các nguồn lực giáo dục trí tuệ nhân tạo (AI) của tỉnh

Để phát triển các hệ sinh thái sẽ hỗ trợ việc nâng cao trình độ cho lực lượng lao động và thu hút các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao hơn, đòi hỏi những khoản đầu tư lớn và nhiều cơ chế hỗ trợ. Thông lệ tốt nhất toàn cầu tại các địa phương bất kỳ cho thấy cần tập trung vào một số ngành chọn lọc có lợi thế cạnh tranh toàn cầu lớn nhất. Các chỉ số định tính và định lượng giúp xác định các ngành này cho Bình Định dựa trên dựa trên lợi thế cạnh tranh của Bình Định, tình hình phát triển cơ sở hạ tầng, phân bổ lực lượng lao động và cơ sở sản xuất hiện có.

Bình Định có thể xác định 6 ngành ưu tiên để phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo theo ba trụ cột tăng trưởng sau:

1) **Đẩy mạnh các hoạt động cốt lõi** để phát triển dựa trên nền tảng công nghiệp hiện tại của Bình Định, chuyển từ sản xuất các sản phẩm có giá trị thấp sang sản phẩm đem lại giá trị gia tăng cao hơn, thân thiện với môi trường / có thể tái chế và tăng

tỷ trọng xuất khẩu

a) **Sản phẩm gỗ cuối cùng đem lại giá trị gia tăng cao hơn**

Bình Định nên mở rộng từ hiện trạng sản xuất sản phẩm gỗ. Các sản phẩm gỗ chính của tỉnh có giá trị thấp, bao gồm dăm gỗ và viên nén gỗ. Các sản phẩm này đều dựa trên quy trình sản xuất kém hiệu quả do cơ sở sản xuất quy mô nhỏ với công nghệ thấp và hạ tầng hậu cần còn hạn chế. Danh mục sản phẩm nội thất hiện tại chưa phong phú, chủ yếu là nội thất ngoài trời. Tiêu chuẩn ngành này có thể chuyển sang các sản phẩm cuối cùng đem lại giá trị gia tăng cao hơn như đồ nội thất trong nhà được làm từ gỗ keo và các loại gỗ khác phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Để làm được như vậy cần có các cơ sở sản xuất quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại vào quy trình sản xuất.

b) **Chế biến thực phẩm và đồ uống**

Hiện tại ngành chế biến thực phẩm và đồ uống tại Bình Định còn ở quy mô nhỏ. Tính sẵn có của đầu vào phụ thuộc bởi thời vụ. Các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ và phân tán dẫn đến công suất và giá trị hiện thực hóa chưa tối ưu. Bình Định có thể mở rộng chuỗi giá trị sang các sản phẩm khác biệt, đem lại giá trị cao hơn. Tỉnh có thể tiếp cận người tiêu dùng cuối cùng với thương hiệu “Bình Định” đồng nghĩa với các sản phẩm chất lượng cao và thân thiện với môi trường được cung cấp thông qua các nền tảng số

c) **Lắp ráp sản phẩm may mặc chất lượng và giá trị cao**

Ngành công nghiệp sản xuất hàng may mặc của Bình Định hiện chủ yếu bao gồm các nhà cung cấp cho hàng xuất khẩu OEM và do đó việc thu lợi nhuận và giá trị trong chuỗi giá trị hàng may mặc tổng thể còn bị hạn chế. Ngành này cũng chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ và sự thay đổi của nhu cầu thị trường. Đầu tư vào đổi mới sáng tạo còn hạn chế. Bình Định có thể chuyển sang cung cấp các bộ sưu tập may sẵn với sức hấp dẫn thương hiệu riêng, tập trung vào các sản phẩm chất lượng cao, đem lại giá trị cao được làm từ chất liệu bền vững.

2) **Phát triển các thị trường mới bền vững** bằng việc tận dụng các xu thế hiện tại của thị trường Việt Nam và các doanh nghiệp hiện hữu của Bình Định trong các lĩnh vực này.

a) **Trung tâm sản xuất dược phẩm và sản phẩm chăm sóc sức khỏe**

Tận dụng xu thế chi tiêu ngày càng tăng cho chăm sóc sức khỏe và mức độ liên quan của các chủ đề như bệnh tiểu đường tại Việt Nam, Bình Định có thể khai thác tài nguyên thiên nhiên làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thuốc

b) **Sản xuất linh kiện điện và điện tử**

Tận dụng xu thế thị trường toàn cầu và Việt Nam cũng như hoàn cảnh và lợi thế đặc trưng của tỉnh, Bình Định có thể sản xuất các linh kiện điện và điện tử có giá trị cao và độ phức tạp thấp cho các lĩnh vực ở trong và gần Bình Định, bao gồm cả sản xuất ô tô.

3) **Đầu tư dài hạn** để thu hút đầu tư vào các cơ hội tăng trưởng lâu dài.

Tham gia vào các xu thế sản xuất toàn cầu xanh và bền vững bằng cách giành được các dự án sản xuất chất bán dẫn: Bắt đầu tham gia vào các xu thế toàn cầu hướng tới điện khí hóa và số hóa, tận dụng hệ sinh thái linh kiện điện và điện tử thông qua việc thành lập 1-2 cơ sở sản xuất phụ trợ chất bán dẫn tại Bình Định, các ngành công nghiệp điện và điện tử cũng như lực lượng lao động được hình thành ở Giai đoạn 2, và trung tâm giáo dục AI như một nguồn cung cấp các chuyên gia có trình độ.

1.2.3.4. Phương hướng phát triển ngành khai thác, chế biến vật liệu xây dựng

– Ưu tiên phát triển các doanh nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Phát triển và ứng dụng các công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng tiết kiệm năng lượng, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế, tái sử dụng từ phế thải công nghiệp, nông nghiệp, sản xuất gạch không nung sử dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất trên địa bàn tỉnh. Nâng cao quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm vật liệu xây dựng. Bên cạnh đó, cần bổ sung các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, hỗ trợ công tác nghiên cứu, thiết kế máy móc trong quá trình khai thác, chế biến nguyên liệu và sản xuất vật liệu xây dựng.

– Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các mặt hàng thân thiện với môi trường, ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại gồm gốm sứ, thủy tinh, gạch không nung, gạch bê tông siêu nhẹ AAC, ngói chống rêu, các loại vật liệu trang trí nội thất chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành xây dựng trên địa bàn, giảm dần tiến tới không xuất khẩu nguyên liệu thô, tạo nguồn hàng vững chắc, ổn định hướng đến xuất khẩu.

– Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiện đại trong phát triển ngành khai thác, chế biến vật liệu xây dựng, đảm an toàn, hiệu quả, giảm thiểu các yếu tố ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường; các hoạt động phát triển ngành đều hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường và có tính đến biến đổi khí hậu; Đầu tư khoa học công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế; giảm tiêu hao năng lượng; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng; Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành công trình;

– Tăng cường thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp vật liệu mới như vật liệu xây dựng lắp ghép, vật liệu xây dựng được sản xuất từ vật liệu phế thải như bột đá, mùn cưa, phế thải xây dựng... để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao giá trị vật liệu xây dựng; tăng cường thu hút các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu sơn trong xây dựng. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xây dựng dân dụng và công nghiệp, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị...

– Phát triển ngành vật liệu xây dựng hiệu quả, bền vững, từng bước phát triển, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng phải được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý

xả thải đạt tiêu chuẩn trước khi được phép xả thải ra môi trường. Nâng cao vai trò của ngành vật liệu xây dựng thông qua quá trình hình thành và xây dựng các đô thị thông minh, đô thị xanh trên địa bàn tỉnh.

– Tỉnh tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đầu tư chiều sâu, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành vật liệu xây dựng. Phân bổ hợp lý mạng lưới cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội của các huyện/thị xã. Ưu tiên đầu tư các dự án sản xuất vật liệu xây dựng mới, có công suất và sử dụng khối lượng lớn chất thải từ công nghiệp, nông nghiệp...

– Bên cạnh đó, việc phát triển sản xuất vật liệu xây dựng tiên tiến tạo ra việc làm, nâng cao tay nghề và trình độ cho lao động tại địa phương. Khuyến khích, tạo điều kiện và phát triển về chất lượng và số lượng của đội ngũ chuyên gia, kỹ sư có trình độ chuyên môn cao, nhân viên kỹ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề làm việc trong ngành vật liệu xây dựng, có khả năng nắm bắt công nghệ mới, làm chủ dây chuyền sản xuất hiện đại trong quá trình sản xuất.

1.2.4. Giải pháp phát triển

– *Nâng cao chuỗi giá trị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.* Tập trung vào một số ngành chính như sản xuất và chế biến thực phẩm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, sản xuất kim loại đúc sẵn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các dự án từ nguồn khuyến công, hỗ trợ dịch vụ, thông tin và tư vấn, có cơ chế ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới KHCN, đồng thời hỗ trợ DN tìm thị trường nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế... nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN trong sản xuất, kinh doanh.

– *Tạo thương hiệu sản phẩm:* Đối với phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, cần ứng dụng công nghệ hiện đại, hướng tới sản phẩm có giá trị gia tăng cao (thực phẩm và đồ uống hữu cơ, hỗ trợ tăng cường sức khỏe và làm đẹp...), đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường, đồng thời hình thành chuỗi giá trị và thương hiệu của tỉnh. Tập trung phát triển chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm truyền thống, đặc sản vùng miền... kết hợp gia tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực của Bình Định như dầu dừa, cá ngừ... Tập trung xây dựng thương hiệu “Đồ gỗ Bình Định” cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ.

Đối với sản phẩm may mặc chất lượng và giá trị gia tăng cao: xây dựng thương hiệu riêng của tỉnh, nâng cao năng lực thiết kế, năng lực đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu chất liệu dệt may độc đáo đáp ứng thị hiếu tiêu dùng; triển khai nghiên cứu, chủ động trong khâu sản xuất nguyên liệu, thiết kế; đẩy mạnh hỗ trợ công nghệ nhuộm, nâng cao tay nghề cho lao động trong ngành.

– *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp tỉnh.* Theo đó, bổ sung cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, ưu tiên phát triển

các ngành công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Phát triển các doanh nghiệp trong ngành ưu tiên của tỉnh, gắn với phát triển chuỗi giá trị, cụm liên kết, và phát triển đồng bộ nguồn nhân lực công nghiệp đáp ứng về lượng và chất;

– *Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học công nghệ, thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.* Theo đó, đổi mới cơ chế đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng, và phát triển công nghệ đáp ứng yêu cầu của bước chuyển dịch sang ngành có hàm lượng công nghệ cao và bước tham gia cách mạng công nghiệp 4.0 trong lộ trình phát triển công nghiệp: hỗ trợ vốn, chia sẻ rủi ro đầu tư khoa học – công nghệ, ưu đãi vốn, đất đai, dịch vụ, thuế, phí cho các dự án/hoạt động đầu tư phát triển KHCCN phục vụ phát triển lĩnh vực công nghiệp ưu tiên. Hình thành và hoàn thiện thể chế, cơ chế, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển ngành AI. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; tiếp tục xây dựng Bình Định trở thành điểm đến của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

– *Phát triển nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp.* Theo đó, chú trọng đào tạo nhân lực tại chỗ và thu hút chuyên gia trong nước, quốc tế đầu ngành tham gia các hoạt động phát triển công nghiệp của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác hiệu quả giữa các tổ chức KHCCN (ICISE, Đại học FPT), kết hợp với các công trình, dự án (Công viên Sáng tạo TMA, Dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo của FPT, Dự án KCN, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định...) gắn với sản phẩm và ứng dụng cụ thể theo đơn đặt hàng. Hình thành và phát triển thị trường lao động trực tuyến, tăng cường hợp tác giữa đơn vị đào tạo và sử dụng lao động. Đổi mới cơ chế kết nối giữa nhà đầu tư/doanh nghiệp chính quyền địa phương/nhà trường-học viên/sinh viên để có thể tạo được nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu phát triển của tỉnh.

– *Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp và mở rộng thị trường.* Đổi mới và linh hoạt cơ chế thu hút đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, thu hút các dự án công nghiệp lớn, đóng vai trò đầu tàu, động lực phát triển và tạo đột phá; Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng CCN; thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, sản xuất công nghiệp theo hướng tinh gọn, đảm bảo theo quy định của pháp luật; hạn chế, tiến tới chấm dứt cấp phép đầu tư xây dựng mới các nhà máy sản xuất ở bên ngoài các khu, cụm công nghiệp.

– Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến tới doanh nghiệp, người dân thông tin các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhất là CPTPP, EVFTA, UKVFTA, các rào cản kỹ thuật, các tình huống tranh chấp thương mại... Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, các chương trình kết nối cung cầu hàng hóa, các sản phẩm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, OCOP để tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

– *Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong KCN, CCN.* Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Bình Nghi, Hòa Hội, Cát Trinh, Long Mỹ (giai đoạn 2) và các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội; bổ sung quy hoạch các Khu công nghiệp Bồng Sơn (khoảng 250ha) và Khu công nghiệp Phú Phong, huyện Tây Sơn (khoảng 200ha); phấn đấu sớm đưa vào

hoạt động Khu Công nghiệp Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định. Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng cứng, hạ tầng mềm, thiết kế các khu chức năng linh hoạt để có thể tăng cơ hội chia sẻ nguồn lực trong KCN, tạo điều kiện nâng tỷ lệ lấp đầy trong các khu, cụm công nghiệp hiện còn thấp nay trên địa bàn tỉnh. Về cụm công nghiệp, tập trung thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật 41 cụm công nghiệp trong giai đoạn 2020 – 2025.

Bảng 9: Danh mục các Khu công nghiệp (ngoài KKT Nhơn Hội) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030

Stt	Tên KCN	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Ghi chú
I. Các KCN đã được thuộc danh mục quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam				
1	KCN Phú Tài	TP. Quy Nhơn	345,8	Đã cơ bản xây dựng hoàn chỉnh HTKT
2	KCN Long Mỹ (giai đoạn 1)	TP. Quy Nhơn	117,67	Đã cơ bản xây dựng hoàn chỉnh HTKT
3	KCN Long Mỹ (giai đoạn 2)	TP. Quy Nhơn	100	Dự kiến đi vào hoạt động giai đoạn 2025
4	KCN Nhơn Hòa	Thị xã An Nhơn	282,02	Đã đi vào hoạt động giai đoạn 1 (143,8 ha); đang xây dựng và thu hút đầu tư vào giai đoạn 2
5	KCN Hòa Hội	Huyện Phù Cát	265	Đang xây dựng HTKT và thu hút đầu tư giai đoạn 1
6	KCN Cát Trinh	Huyện Phù Cát	368	Đang triển khai thủ tục đầu tư, dự kiến đi vào hoạt động 2022-2026
7	KCN Bình Nghi	Huyện Tây Sơn	228	Đang triển khai thủ tục đầu tư, dự kiến đi vào hoạt động 2023-2026
II. Các KCN đề xuất bổ sung vào danh mục quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam, dự kiến thành lập giai đoạn 2025-2030				
1	KCN Bồng Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	250	
2	KCN Phú Phong	Huyện Tây Sơn	200	

Nguồn: Ban QLKKT tỉnh Bình Định (theo phụ lục CV số 1727 ngày 11/11/2021)

– *Phát triển làng nghề tạo sản phẩm độc đáo, tạo thương hiệu của tỉnh.* Tại các làng nghề, cần có các chính sách hỗ trợ về vốn và có kế hoạch duy trì về số lượng làng nghề, phát triển các giá trị nhân văn trong từng sản phẩm đặc trưng. Tập trung đầu tư phát triển các làng nghề đã được công nhận gắn với du lịch để làm đòn bẩy phát triển các làng nghề khác. Hỗ trợ các làng nghề xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ môi trường và đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề theo quy định...

– *Tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm*

+ Công nghiệp dệt may da giày: Ưu tiên Thu hút đầu tư từ các tập đoàn, tổng công ty lớn và đầu tư nước ngoài để phát triển ngành, trong đó có xây dựng các nhà máy sản xuất vải cao cấp, vải giả da (simili), vải nhựa các loại, nguyên phụ liệu ngành may. Khuyến khích dịch chuyển các doanh nghiệp dệt may trong khu vực đô thị sang hoạt

động tại các cụm công nghiệp, khu vực nông thôn tạo mật độ tích tụ, thuận lợi cho hình thành các liên kết ngành, hướng phát triển cụm liên kết ngành dẹt may.

+ Công nghiệp hóa chất và dược phẩm: Hỗ trợ các nhà máy Bidiphar, FKB... đầu tư chiều sâu, từng bước đổi mới công nghệ, thiết bị ngang tầm với trình độ tiên tiến trong khu vực, tạo thương hiệu trong thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar công nghệ cao, nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar Betalactam đã đầu tư tại Khu kinh tế Nhơn Hội hoạt động hiệu quả. Tiếp tục thu hút các nhà máy sản xuất dược phẩm, dược liệu; sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp đầu tư vào tỉnh.

+ Công nghiệp điện, điện tử: Để phát triển ngành này, tỉnh có thể xây dựng các chương trình dạy nghề để đảm bảo rằng lực lượng lao động của Bình Định được trang bị kiến thức cơ bản và năng lực để sản xuất linh kiện điện và điện tử. Thu hút 2-3 nhà sản xuất linh kiện điện và điện tử phục vụ lĩnh vực ô tô & các ứng dụng khác đặt tại Bình Định; và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực phân phối sản phẩm đến Hải Phòng và các trung tâm lắp ráp ô tô khác tại Việt Nam, có thể thực hiện thông qua cảng Quy Nhơn.

+ Công nghiệp chế tạo máy, cơ khí: Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành cơ điện tử, cơ khí chính xác, điện điện tử, cơ khí chế tạo máy tạo nền tảng thúc đẩy các ngành công nghiệp khác phát triển. Phát triển cơ khí đóng mới tàu thuyền và phụ tùng, trang thiết bị phục vụ phát triển ngành nông nghiệp, y tế. Phát triển các ngành cơ khí trong các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo như: khuôn, linh kiện phụ tùng, máy móc thiết bị ...

1.3. Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.3.1. Mục tiêu

1.3.1.1. Mục tiêu chung

Phát triển nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, Bình Định trở thành một trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với các trung tâm dịch vụ logistics và chế biến xuất khẩu nông sản của tỉnh và khu vực. Đưa ngành nông nghiệp của tỉnh đứng vào tốp đầu của các tỉnh duyên hải miền Trung và khu vực Tây Nguyên. Khẳng định giá trị và thương hiệu nông sản thông qua sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp công nghệ gắn với thương mại điện tử hàng nông sản xuyên biên giới nhằm góp phần hiện thực hóa khát vọng và mục tiêu chuyển đổi số thành công của Bình Định.

1.3.1.2. Các mục tiêu cụ thể

– **Tăng trưởng:** Trong giai đoạn 2021-2030 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về GRDP của ngành đạt 3,6%/năm¹³, trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng 3,4%/năm, giai đoạn 2026-2030 tăng 3,8%/năm. Tăng trưởng nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) đạt 1,29%/năm, lâm nghiệp 5,34%/năm, thủy sản 5,99%/năm.

– **Chuyển dịch cơ cấu:** Cơ cấu GRDP ngành nông, lâm, thủy sản trong tổng GRDP tỉnh năm 2020 chiếm 29,7%, giảm xuống còn 23,3% năm 2025 và còn 18,3% năm 2030. Cơ cấu trong nội ngành nông nghiệp, gồm lĩnh vực nông nghiệp từ 59,9% năm 2020, xuống còn 57,1% năm 2025 và còn 56,9% năm 2030; tỷ lệ này đạt tương ứng của lâm nghiệp là 6,2%, 6,4% và 5,0%; thủy sản đạt 33,9%, 36,5% và 38,0%.

– **Quy mô giá trị GRDP (giá hiện hành):** Đến năm 2025, tổng giá trị GRDP ngành đạt 34,53 nghìn tỷ đồng (1,37 tỷ USD), trong đó lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt-chăn nuôi) đạt 19,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 57,1% toàn ngành nông nghiệp), thủy sản đạt 12,62 nghìn tỷ đồng (chiếm 36,5%) và lâm nghiệp đạt 2,21 nghìn tỷ đồng (chiếm 6,4%). Đến năm 2030, GRDP ngành nông nghiệp đạt 57,83 nghìn tỷ đồng (2,14 tỷ USD), trong đó nông nghiệp đạt 32,91 nghìn tỷ đồng (chiếm 56,9%), thủy sản đạt 22,0 nghìn tỷ đồng (chiếm 38,0%) và lâm nghiệp đạt 2,92 nghìn tỷ đồng (chiếm 5,0%).

– Đến năm 2025, tỉ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt trên 60%; trên 60% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020. Đến năm 2030 đạt tương ứng trên 70%, trên 65% và tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2025.

– **Đóng góp từ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:** tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt trên 20% (tương đương toàn quốc) và năm 2030 đạt 40-50%. Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản xuất ứng dụng công nghệ cao trồng trọt 20-30%, chăn nuôi 40-50%, thủy sản chiếm 60-70% và lâm nghiệp chiếm trên 10%.

– **Tổng sản lượng cây lương thực có hạt:** từ 663,67 nghìn tấn năm 2020, tăng lên 707 nghìn tấn năm 2025 và đạt 700 nghìn tấn năm 2030.

Bảng 10: Chỉ tiêu ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị			TTBQ (%/năm)			
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	2011-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	Chỉ tiêu về kinh tế ngành								
1.1	GRDP lĩnh vực nông lâm thủy sản (giá so sánh)	Tỷ đồng	13.705	16.200	19.520	4,75	3,40	3,80	3,60

¹³ Đề án chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050: Tốc độ tăng trưởng GDP NLTS toàn quốc đạt bình quân từ 2,6-3,1%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động NLTS đạt bình quân từ 5,7-6,2%/năm giai đoạn 2021-2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị			TTBQ (%/năm)			
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	2011-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
a	Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)		7.490	7.890	8.510	1,39	1,05	1,52	1,29
b	Lâm nghiệp		1.023	1.370	1.720	12,66	6,00	4,60	5,34
c	Thủy sản		5.193	6.940	9.290	11,31	5,97	6,00	5,99
1.2	GRDP lĩnh vực nông lâm thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	26.696	34.530	57.830				
	Nông nghiệp		15.991	19.700	32.910				
	Lâm nghiệp		1.647	2.210	2.920				
	Thủy sản		9.058	12.620	22.000				
2	Cơ cấu ngành nông nghiệp								
2.1	Cơ cấu GRDP ngành nông lâm thủy sản so với toàn tỉnh	%	29,7	23,3	18,3				
	Nông nghiệp		17,8	13,3	10,4				
	Lâm nghiệp		1,8	1,5	0,9				
	Thủy sản		10,1	8,5	7,0				
2.2	Cơ cấu nội ngành nông lâm thủy sản	%	100,0	100,0	100,0				
	Nông nghiệp		59,9	57,1	56,9				
	Lâm nghiệp		6,2	6,4	5,0				
	Thủy sản		33,9	36,5	38,0				

Nguồn: Cục thống kê, tính toán của chuyên gia

1.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định trở thành một điểm kết nối quan trọng trong mạng lưới nông sản vùng, với khu vực Tây Nguyên, Đông Nam Á. Đưa tỉnh Bình Định vào top đầu các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ về sản xuất nông nghiệp, đặc biệt nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

Tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản theo hướng gắn với thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới, kết hợp với thương mại truyền thống. Phát triển nền nông nghiệp xanh (nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp sạch), hình thành các vùng sản xuất nông sản hữu cơ tập trung (lúa, rau và lạc). Phát triển nông nghiệp bền vững, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Xây dựng một số thương hiệu quốc tế đối với nông sản chủ lực gồm gỗ, cá ngừ đại dương, tôm, rau, hoa quả. Hình thành trung tâm đầu giá cá ngừ đại dương và trung tâm logistics nông sản khu vực.

1.3.3. Định hướng phát triển

1.3.3.1. Về nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)

a. Định hướng phát triển

Về tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi của tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2021-2030 đạt 1,29%/năm, trong đó, giai đoạn năm 2021-2025 đạt 1,05%/năm, giai đoạn năm 2026-2030 đạt 1,52%/năm.

Về quy mô: Đến năm 2025, tổng giá trị GRDP nông nghiệp (giá hiện hành) đạt 19,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,3% tổng GRDP của toàn tỉnh và chiếm 57,1% tổng GRDP ngành nông nghiệp. Đến năm 2030 đạt 32,91 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4 % GRDP của toàn tỉnh và chiếm 56,9% tổng GRDP toàn ngành nông nghiệp: (1) Đối với trồng trọt: đến năm 2025 đạt 9,65 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 49,0% tổng GRDP của lĩnh vực nông nghiệp; đến năm 2030 đạt 15,89 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,3% của lĩnh vực nông nghiệp tỉnh; (2) Đối với chăn nuôi: đến năm 2025 đạt 10,05 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 51,0% tổng GRDP của lĩnh vực nông nghiệp; đến năm 2030 đạt 17,02 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,7% của lĩnh vực nông nghiệp tỉnh.

Tiếp tục tập trung chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của từng địa phương. Triển khai có hiệu quả cánh đồng mẫu lớn, tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, và tổ chức sản xuất theo chuỗi. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

b. Về trồng trọt

Cơ cấu lại sản xuất trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng cây lúa, cây công nghiệp lâu năm; tăng tỷ trọng cây công nghiệp ngắn ngày, cây rau, cây ăn quả đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương. Tiếp tục xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (Lúa giống, lạc, rau an toàn, các sản phẩm từ dừa, bưởi da xanh, ngô sinh khối); phát triển sản xuất rau an toàn gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm rau an toàn tại Siêu thị. Diện tích canh tác ứng dụng công nghệ thâm canh lúa cải tiến (SRI) đạt trên 5.000 ha; khoảng .000 - 10.000 ha trồng rau an toàn, rau hữu cơ và hình thành chuỗi tiêu thụ, trong đó diện tích rau được chứng nhận VietGap trên 100 ha.

Cây lương thực có hạt: Tổng diện tích đến năm 2025 là 98 nghìn ha, trong đó lúa 90 nghìn ha, ngô 8 nghìn ha; đến năm 2030 là 96,2 nghìn ha, bao gồm lúa 87 nghìn ha và ngô 9,2 nghìn ha. Tổng sản lượng đến năm 2025 đạt 707 nghìn tấn, trong đó lúa 648 nghìn tấn và ngô 59 nghìn tấn. Đến năm 2030 đạt 700 nghìn tấn, bao gồm lúa 632 nghìn tấn và ngô 68 nghìn tấn.

+ *Đối với cây lúa:* Diện tích đất trồng lúa đến năm 2025 là 52.803 ha (đất chuyên trồng lúa nước 47.042 ha), với tổng diện tích gieo trồng 90.000 ha, sản lượng đạt 648.000 tấn; diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao 10.000 ha (tập trung các huyện Tuy Phước,

thị xã An Nhơn, Phù Cát và các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Phù Mỹ), chiếm 11% tổng diện tích gieo trồng. Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa còn 51.489 ha (đất chuyên trồng lúa 46.742 ha), tổng diện tích gieo trồng 87.000 ha, sản lượng đạt 632.000 tấn; diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao 11.000 ha. Mở rộng dự án cánh đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa áp dụng quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI) với diện tích 5.000-6.000 ha, tập trung ở Tuy Phước, Tây Sơn, An Nhơn, Hoài Nhơn. Vùng sản xuất lúa giống quy mô 4.000-5.000 ha, tập trung huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn, TX Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân và Tây Sơn. Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp đầu tư các dự án sản xuất lúa thương phẩm theo hướng VietGap, hữu cơ gắn với liên kết sản xuất và chế biến gạo.

+ *Đối với cây ngô*: tăng diện tích trồng ngô từ 7.725 ha lên 8.000 ha năm 2025 và khoảng 9.200 ha năm 2030; sản lượng đến năm 2025 đạt 59 nghìn tấn và năm 2030 đạt 68 nghìn tấn. Tập trung đầu tư thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang trồng ngô nhằm cung cấp nguyên liệu cho các Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của tỉnh; phát triển mô hình trồng ngô sinh khối, ngô ngọt theo hướng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Vùng sản xuất ngô tập trung ở các huyện: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, An Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn

Bảng 11: Quy hoạch cây lương thực có hạt đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô
	Tổng Diện tích canh tác	101.874	94.149	7.725	98.000	90.000	8.000	96.200	87.000	9.200
1	Quy Nhơn	2.142	2.085	57	2.050	2.000	50	1.550	1.500	50
2	An Lão	2.296	2.143	153	2.260	2.100	160	2.300	2.000	300
3	Hoài Nhơn	11.591	9.906	1.685	10.610	9.000	1.610	10.210	8.600	1.610
4	Hoài Ân	8.756	7.412	1.344	8.700	7.400	1.300	8.420	7.100	1.320
5	Phù Mỹ	17.966	16.141	1.825	18.000	16.000	2.000	17.900	15.700	2.200
6	Vĩnh Thạnh	2.556	2.286	270	2.500	2.200	300	2.540	2.000	540
7	Tây Sơn	10.258	9.628	630	9.900	9.200	700	9.900	9.000	900
8	Phù Cát	15.262	14.506	756	14.600	13.800	800	14.400	13.500	900
9	An Nhơn	14.349	13.684	665	13.660	13.000	660	13.360	12.700	660
10	Tuy Phước	15.320	15.000	320	14.320	14.000	320	14.020	13.700	320
11	Vân Canh	1.378	1.358	20	1.400	1.300	100	1.600	1.200	400

Nguồn: Tính toán của chuyên gia

Cây trồng hàng năm: Giai đoạn 2021-2030, giảm diện tích đất canh tác 1.079 ha, đưa tổng diện tích cây trồng hàng năm còn 51.000 ha năm 2025 và còn 50.000 ha năm 2030. Định hướng một số loại cây trồng chủ lực:

+ *Cây rau*: Mở rộng vùng sản xuất rau, đến năm 2025 đưa tổng diện tích canh tác rau màu đạt 18.000 ha, sản lượng khoảng 333 nghìn tấn ra các loại; đến năm 2030 là 18.500 ha, sản lượng 360 nghìn tấn. Tập trung đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ với quy mô 8.000-10.000 ha tại các huyện, thị xã của tỉnh: Tuy Phước, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, An Lão; thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn; trong đó diện tích rau được chứng nhận VietGap trên 100-200 ha.

+ *Cây sắn*: Giảm diện từ 11.358 ha năm 2020 xuống còn 10.000 ha năm 2025 và duy trì đến năm 2030 và đạt tổng sản lượng sắn 340-342 nghìn tấn. Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình canh tác bền vững, áp dụng cơ giới hóa, tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tinh bột, sản xuất thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học.

+ *Cây lạc*: Tăng diện tích canh tác cây lạc từ 9.824 ha năm 2020 lên 15.000 ha năm 2025 và 16.000 ha năm 2030. Đưa tổng sản lượng lạc năm 2025 khoảng 56 nghìn tấn và 60,9 nghìn tấn năm 2030. Phát triển theo hướng tập trung, hữu cơ ở huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Thị Xã An Nhơn. Nghiên cứu mô hình chuyển đổi đất lúa thiếu nước vụ hè thu sang trồng lạc khu vực ven biển; mô hình trồng lạc áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm. Ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu từ trồng, chăm sóc đến thu hoạch, sơ chế, bảo quản.

Cây hoa: Đầu tư xây dựng và phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng Nhơn An (TX.An Nhơn), làng nghề trồng hoa Bình Lâm (Tuy Phước), làng hoa Vĩnh Sơn (Vĩnh Thạnh) theo hướng ứng dụng công nghệ cao, để nâng cao hiệu quả trồng hoa, bảo vệ môi trường gắn với phát triển du lịch, sử dụng các giống hoa mới có giá trị.

Bảng 12: Quy hoạch cây trồng hàng năm

STT	Cây hàng năm	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Tổng Diện tích (Ha)	51.079	51.000	50.000
1	Sắn	11.358	10.000	10.000
2	Lạc	9.842	15.000	16.000
3	Rau các loại	16.021	18.000	18.500
4	Đậu các loại	1.921	1.950	1.950
5	Hoa cây cảnh	207	300	400
6	Cây hàng năm khác	11.730	5.750	3.150

Nguồn: Tính toán của chuyên gia

Cây trồng lâu năm: Diện tích đất canh tác cây trồng lâu năm đến năm 2025 đạt 18.290 ha, năm 2030 khoảng 18.720 ha. Trong đó, cây ăn quả 4.720 ha năm 2025 và đạt 5.600 ha năm 2030; cây công nghiệp lâu năm đạt 13.570 ha năm 2025, lên 13.120 ha năm 2030. Định hướng phát triển cây trồng lâu năm chủ lực:

+ *Cây dứa*: Diện tích trồng dứa 10 nghìn ha, trong đó dứa công nghiệp chiếm 70-80% và dứa lấy nước chiếm 20-30%; tập trung trồng chủ yếu ở các TX Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân, Phù Cát. Đầu tư thâm canh, cải tạo vườn dứa gắn với du lịch sinh thái, trồng dứa ứng dụng công nghệ cao và dứa theo tiêu chuẩn VietGAP; đẩy mạnh chế biến các sản phẩm từ dứa phụ vụ xuất khẩu.

+ *Cây bưởi*: mở rộng diện tích cây bưởi từ 450 ha năm 2020, lên 1.000 ha năm 2025 và 1.700 ha đến năm 2030; tập trung tại Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn và An Lão. Phát triển mô hình sản xuất tập trung theo hướng hữu cơ, VietGap, gắn với xuất khẩu và xây dựng thương hiệu “Bưởi da xanh Hoài Ân”.

+ *Cây xoài*: Duy trì diện tích cây xoài 1.300 ha, trong đó Tp. Quy Nhơn 280 ha, Phù Mỹ 270 ha, Phù Cát 230 ha, Tây Sơn 150 ha, và Tuy Phước 150 ha

Bảng 13: Quy hoạch cây trồng công nghiệp lâu năm đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	2020	2025	2030
	Tổng Diện tích gieo trồng	17.634	18.290	18.720
1	Cây ăn quả	4.097	4.720	5.600
	Cam	174	200	300
	Dứa	51	50	50
	Chuối	2.164	2.200	2.250
	Xoài	1.258	1.270	1.300
	Bưởi	450	1.000	1.700
2	Cây công nghiệp lâu năm	13.537	13.570	13.120
	Điều	3.703	2.950	2.500
	Hồ tiêu	610	610	610
	Chè	8	10	10
	Dừa	9.216	10.000	10.000

c. Về chăn nuôi

Trong giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng GRDP chăn nuôi đạt 1,53%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng 1,24%/năm và giai đoạn 2026-2030 tăng 1,82%/năm. Đến năm 2025, số lượng đàn gia súc, gia cầm đến năm 2025 đạt 13.464 nghìn con 2025, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng 253,56 nghìn tấn. Đến năm 2030, có khoảng 15.635 nghìn con, với sản lượng thịt 287,51 nghìn tấn; tỷ trọng giá trị sản xuất ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi 40-50%; tỷ lệ chăn nuôi hữu cơ chiếm 10-15%; đóng góp từ chăn nuôi trang trại, khu chăn nuôi tập trung chiếm 40-45%; tỷ lệ giá trị sản xuất chăn nuôi theo hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%.

Đến năm 2025, có 25 doanh nghiệp, trang trại sản xuất chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi đạt tiêu chuẩn GlobalGAHP, VietGAHP; 10 doanh nghiệp được công nhận doanh nghiệp công nghệ cao, xây dựng từ 02 - 03 cơ sở giết mổ động vật tập trung. Đến năm 2030 có 30-40 doanh nghiệp, trang trại sản xuất chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi đạt tiêu chuẩn GlobalGAHP, VietGAHP; 10 doanh nghiệp được công nhận doanh nghiệp công nghệ cao, xây dựng từ 5 - 6 cơ sở giết mổ động vật tập trung.

Cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu; đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực như bò, heo, gà. Xây dựng và phát triển nhãn hiệu Heo Hoài Ân, Bò thịt chất lượng cao Bình Định, gà Minh Dư mang tầm quốc tế, hướng đến xuất khẩu; phát triển các sản phẩm chăn nuôi đặc sản (heo đen, gà đồi). Phát triển giống vật nuôi bản địa gắn với du lịch sinh thái vùng miền núi, trung du và xây dựng các nhà máy chế biến, chợ nông sản. Phát triển chăn nuôi hiện đại ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi sạch, chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi thân thiện với môi trường, gắn với phát triển công nghiệp chế biến, kết nối bền vững với chuỗi giá trị. Hình thành vùng chăn nuôi công nghệ cao Nhơn Tân (thị xã An Nhơn, Tây Sơn); một số khu trại giống chăn nuôi chất lượng cao (Tây Sơn, Phù Cát). Xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, cơ sở chăn nuôi đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

Định hướng phát triển một số loại vật nuôi chủ lực:

+ *Về đàn bò*: Đến năm 2025 tổng đàn bò đạt 330 nghìn con, trong đó bò thịt chất lượng cao đạt 99 nghìn con, chiếm 30% tổng đàn; tỷ lệ bò lai đạt 93%. Phát triển các HTX chăn nuôi bò gắn với liên kết tổ chức sản xuất, tiêu thụ; xây dựng 1-2 trang trại chăn nuôi bò sữa, bò thịt quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Đến năm 2030, có 350 nghìn con bò, trong đó bò thịt chất lượng cao đạt 123 nghìn con, chiếm 35% tổng đàn; tỷ lệ bò lai đạt 95-96%; xây mới 2 - 4 trang trại chăn nuôi bò sữa, bò thịt quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

+ *Đàn heo*: Đến năm 2025 đạt 1.100 nghìn con, trong đó, nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 50%, ứng dụng công nghệ cao đạt 242 nghìn con, chiếm 22%. Đến năm 2030 có 1.250 nghìn con, trong đó ứng dụng công nghệ cao 300 nghìn con, chiếm 24% tổng đàn; đàn heo nái chiếm 10% tổng đàn heo. Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp; tăng đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học.

+ *Chăn nuôi gà*: Đến năm 2025, đạt 10 triệu con, trong ứng dụng công nghệ cao 3,5 triệu con, chiếm 35%. Đến năm 2030, có 12 triệu con gà, trong đó nuôi bằng ứng dụng công nghệ cao 4,4 triệu con, chiếm 37%. Đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, đảm bảo an toàn sinh học, gắn với xây dựng vùng an toàn dịch bệnh.

Bảng 14: Quy hoạch chăn nuôi đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Các năm		
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Trâu	Con	17.685	17.800	18.000
	Bò	Con	296.657	330.000	350.000
	Lợn	Con	666.870	1.100.000	1.250.000
	Dê	Con	15.490	16.000	17.000
	Gia cầm	1.000 con	8.510	12.000	14.000
	<i>Trong đó: Gà</i>	1.000 con	6.536	10.000	12.000
	Vịt, ngan, ngỗng	1.000 con	1.974	2.000	2.000

1.3.3.2. Về thủy sản

a. Định hướng phát triển

Đạt tốc độ tăng trưởng GRDP lĩnh vực thủy sản đạt 5,99%/năm (cho toàn giai đoạn 2021-2030), trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 5,97%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 6,0%/năm. Giảm cơ cấu GRDP thủy sản so với tổng GRDP toàn tỉnh từ 10,1% năm 2020 xuống còn 8,5% năm 2025, còn 7,0% năm 2030. Tuy nhiên, trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp, GRDP thủy sản chiếm 33,9% tổng GRDP toàn ngành nông nghiệp năm 2020, tăng lên 36,5% năm 2025 và đạt 38,0% năm 2030. Tổng GRDP (giá hiện hành) thủy sản năm 2025 đạt 12.620 tỷ đồng và năm 2030 đạt 22.000 tỷ đồng. Đến năm 2025, tổng sản lượng thủy sản đạt 244 nghìn tấn, trong đó khai thác 220 nghìn tấn, nuôi trồng 24 nghìn tấn; đến năm 2030, đạt 234 nghìn tấn, trong đó khai thác 200 nghìn tấn, nuôi trồng 34 nghìn tấn.

Bảng 15: Quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Bình Định đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1	GRDP thủy sản	Tỷ đồng			
	Giá so sánh		5.193	6.940	9.290
	Giá hiện hành		9.058	12.620	22.000
2	Sản lượng	Tấn	264.015	244.000	234.000
2.1	Khai thác		252.336	220.000	200.000
	Xa bờ		237.497	207.550	189.700
	Gần bờ		12.606	10.500	8.500
	Nội địa		2.233	1.950	1.800
2.2	Nuôi trồng		11.679	24.000	34.000
	Tôm nuôi		9.300	22.000	30.000
	Hải sản khác		1.800	900	1.000
	Thủy sản nước ngọt		579	1.100	3.000
3	Số lượng tàu thuyền	Tàu	5.969	5.900	5.844
	Trên 12 m		4.384	4.400	4.447
	Dưới 12 m		1.585	1.500	1.397
4	Diện tích nuôi	Ha	4.179	4.700	4.700
	Nuôi nước mặn, lợ		2.679	2.300	2.300
	Nuôi nước ngọt		1.500	2.400	2.400
5	Nuôi cá lồng		74	85	120
	Nuôi biển	1.000 m ³	44	50	80
	Nuôi nước ngọt	1.000 m ³	30	35	40
6	Cảng cá	Cảng	4	7	7
	Loại 1		0	1	1
	Loại 2		2	2	2
	Loại 3		2	4	4
7	Tổng công suất cảng	1.000 Tấn/năm	100	200	200

b. Khai thác thủy sản

Cơ cấu lại tàu thuyền, nghề nghiệp phù hợp với ngư trường và nguồn lợi, hướng tới phát triển bền vững, tích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh, chủ quyền trên biển. Giảm số lượng tàu cá kích thước nhỏ, các tàu cá hoạt động tại vùng biển ven bờ; chuyển đổi các nghề khai thác thủy sản xâm hại nguồn lợi, môi trường, sinh thái biển sang các nghề khai thác thân thiện, hiệu quả cao và bền vững. Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chuỗi liên kết thu mua và xuất khẩu cá ngừ đại dương; xúc tiến xây dựng thương hiệu “Cá ngừ đại dương Bình Định”. Áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, hiện đại hóa tàu cá đảm bảo điều kiện sống và làm việc của thuyền viên phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế; giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch đến năm 2030 dưới 10%.

Về số lượng tàu thuyền: Đến năm 2025, giảm số lượng tàu cá từ 5.969 tàu cá năm 2020 xuống còn 5.900 tàu năm 2025 và còn 5.844 tàu đến năm 2030. Trong 5.844 tàu cá, bao gồm tàu 6-12 mét còn 1.397 tàu, 12-15 mét có 1.159 tàu, 15-24 mét có 3.195

tàu và trên 24 mét là 93 tàu. Duy trì 160 tàu làm dịch vụ hậu cần trên biển. Phân bổ tàu theo vùng biển gồm: vùng ven bờ khoảng 1.397 chiếc, vùng lộng 1.159 chiếc và vùng khơi trên 3.288 chiếc.

Về sản lượng khai thác: Đến năm 2025, tổng sản lượng khai thác thủy sản 220 nghìn tấn, bao gồm khai thác xa bờ 207 nghìn tấn, sản lượng khai thác ứng dụng công nghệ cao (ứng dụng máy rò cá, công nghệ vệ tinh, và công nghệ thu lưới, bảo quản cá) đạt 72 nghìn tấn (chiếm 33% tổng sản lượng thủy sản khai thác). Số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ lệ 36% số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ. Đến năm 2030, giảm sản lượng khai thác ở mức 200 nghìn tấn, trong đó khai thác xa bờ 189,7 nghìn tấn, sản lượng gần bờ 8,5 nghìn tấn và khai thác nội địa 1,8 nghìn tấn. Trong tổng sản lượng khai thác hải sản, có sản lượng ứng dụng công nghệ cao đạt 85 nghìn tấn (chiếm 43%). Số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ lệ 40% số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ.

c. Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản

Phát triển NTTS theo hướng thâm canh tập trung, nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao đảm bảo hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng, phát triển nuôi biển; nuôi tôm hùm, cá biển tại vùng biển Quy Nhơn và Phù Mỹ. Hình thành Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nuôi tôm) tại xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định vào Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quốc gia.

Về sản lượng thủy sản nuôi: Đến năm 2025, đạt tổng sản lượng thủy sản nuôi 24 nghìn tấn, trong đó tôm 21,2 nghìn tấn (riêng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao 13 nghìn tấn), hải sản khác 0,9 nghìn tấn và thủy sản nước ngọt 1,9 nghìn tấn. Đến năm 2030, đạt 34 nghìn tấn, bao gồm 30 nghìn tấn tôm nuôi (nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao 22 nghìn tấn), khoảng 1,0 nghìn tấn hải sản khác và 3 nghìn tấn thủy sản nước ngọt.

Về diện tích NTTS: Đến năm 2025, toàn tỉnh có 4.700 ha diện tích NTTS, trong đó nuôi nước mặn, lợ 2.300 ha và duy trì diện tích nuôi nước ngọt 2.400 ha. Riêng diện tích NTTS ứng dụng công nghệ cao chiếm 30% tổng diện tích nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh. Đến năm 2030, duy trì khoảng 4.700 ha diện tích NTTS, bao gồm 2.300 ha nuôi nước mặn, lợ, 2.400 ha nuôi nước ngọt; riêng diện tích NTTS ứng dụng công nghệ cao chiếm 40% diện tích nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh.

Nuôi lồng bè: Đến năm 2025, có 85 nghìn m³, trong đó nuôi lồng bè trên biển (vũng vịnh, đầm) khoảng 50 nghìn m³, nuôi trên các hồ chứa 35 nghìn m³ (Hồ Núi Một, Hồ Đồng Mít). Đến năm 2030 có khoảng 120 nghìn m³, bao gồm nuôi biển 80 nghìn m³, nuôi nước ngọt 40 nghìn m³.

d. Định hướng bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản

Bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, bảo vệ môi trường biển, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản, bảo vệ các hệ sinh thái. Thực hiện lưu giữ giống gốc, bảo tồn, khai thác hiệu quả nguồn gen;

nghiên cứu sinh sản giống, ưu tiên thả bổ sung các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học; loài thủy sản bản địa, đặc hữu vào vùng nước tự nhiên.

Nghiên cứu, thành lập mới khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn; Thiết lập 03 khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho các đối tượng thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản bản địa tại khu vực Ven bờ Tam Quan, khu vực ven biển Phù Mỹ và khu vực ven biển vịnh Quy Nhơn; bổ sung mới 01 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển ven bờ vịnh Quy Nhơn; Hình thành mới 01 khu vực cư trú nhân tạo tại huyện Phù Cát cho các loài thủy sản nhằm tăng cường cho công tác bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ; thành lập 4 khu vực vùng nước nội địa trên địa bàn tỉnh vào khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại Đầm Thị Nại; Đầm Đê Gi; Đầm Trà Ô và tại cửa biển An Dũ, hạ lưu Sông Lại Giang. Tiếp tục duy trì và bảo vệ các bãi đẻ tự nhiên của Rùa biển.

1.3.3.3. Ngành lâm nghiệp

a. Định hướng phát triển

Trong giai đoạn 2021-2030, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về GRDP của lâm nghiệp khoảng 5,34%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 6,0%/năm và giai đoạn 2026-2030 khoảng 4,6%/năm. Đến năm 2025, tổng giá trị GRDP đạt 2.210 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 1,5% tổng GRDP của toàn tỉnh và chiếm 6,4% so với GRDP ngành nông nghiệp. Đến năm 2030, đạt 2.920 tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng GRP toàn tỉnh và chiếm 5,0% tổng GRDP của ngành nông nghiệp. Tổng sản lượng gỗ năm 2025 đạt 2.091 nghìn m³ và năm 2030 khoảng 2.500 nghìn m³, trong đó 100% sản lượng gỗ được khai thác ở khu vực rừng trồng.

Tổng diện tích lâm nghiệp đến năm 2030 đạt 375.460,1 ha, trong đó rừng đặc dụng 56.105,0 ha, rừng phòng hộ 154.591,1ha và rừng sản xuất 164.764,0ha. Bao gồm diện tích có rừng 311.227,5 ha, gồm rừng tự nhiên 214.935,3ha, rừng trồng 96.292,2ha; diện tích chưa thành rừng 64.232,6ha, gồm Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng 31.487,8 ha. Diện tích khoanh nuôi tái sinh 17.287,0ha và diện tích khác 15.457,9 ha. Độ che phủ của rừng năm 2020 là 56,03%; phấn đấu đến năm 2025 đạt 58,0% và các năm tiếp theo duy trì ở mức 58,0%.

Tổng sản lượng gỗ đến năm 2025 đạt khoảng 2.091 nghìn m³ (chủ yếu gỗ rừng trồng), trong đó sản lượng gỗ làm nguyên liệu giấy khoảng 2.063,5 nghìn m³ và gỗ khác 27,9 nghìn m³. Đến năm 2030 đạt tổng sản lượng gỗ khoảng 2.500 nghìn m³ (chủ yếu gỗ rừng trồng), trong đó sản lượng gỗ làm nguyên liệu giấy khoảng 2.450 nghìn m³ và gỗ khác 50 nghìn m³.

Bảng 16: Quy hoạch phát triển lâm nghiệp đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1	Giá trị GRDP	Tỷ đồng			
	Giá so sánh		1.023	1.370	1.720
	Giá hiện hành		1.647	2.210	2.920
	Cơ cấu GRDP	%			
	So với GRDP toàn tỉnh		1,8	1,5	0,9

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
	So với GRDP ngành nông, lâm, thủy sản		6,2	6,4	5,0
2	Độ che phủ rừng	%	56,03	58,0	58,0
3	Diện tích rừng và đất lâm nghiệp		416.632	414.223	375.017
3.1	<i>Diện tích có rừng</i>	<i>Ha</i>	340.166	352.765	311.560
	Rừng tự nhiên		215.295	215.295	215.267
	Rừng trồng		124.871	137.470	96.292
3.2	<i>Diện tích chưa thành rừng</i>		76.466	61.458	61.458
	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng		39.282	31.488	31.488
	Diện tích khoanh nuôi tái sinh		17.287	17.287	17.287
	Diện tích khác		19.897	12.683	12.683
3.3	Trồng rừng gỗ lớn	ha	3.176	10.000	20.000
	Trồng mới	ha	3.176	7.334	11.000
3.4	Sản lượng gỗ	1.000 m ³	1.453	2.091	2.500
4	Trồng rừng gỗ lớn	Ha	3.176	10.000	11.000
	Trồng mới	ha	3.176	7.334	11.000
5	Trồng rừng ngập mặn	Ha	88,11	150,5	207,47
6	Sản lượng gỗ	1.000 m ³	1.453	2.091	2.500

b. Định hướng trồng rừng

Phát triển mạnh kinh tế rừng gắn với bảo vệ và phát triển bền vững, khai thác, sử dụng các dịch vụ môi trường rừng. Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản. Phát triển các cụm công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản công nghệ cao gắn với các vùng trồng rừng tập trung tại khu vực phía Tây của tỉnh. Phát triển lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm. Hình thành bể chứa carbon khu vực và hướng tới thị trường quốc tế. Phát triển vùng rừng trồng cây gỗ lớn tập trung và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị từ trồng rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng lâm sản hàng hoá, góp phần bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng tới phát triển bền vững tỉnh Bình Định.

- Về phát triển rừng: trồng rừng tập trung giai đoạn 2021 - 2025 diện tích 40.000 ha (bình quân 8.000 ha/năm); trong đó trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 1.525,00 ha (bình quân 305,0 ha/năm); trồng rừng sản xuất 38.475,0 ha (bình quân 7.695,0 ha/năm). Tiếp tục triển khai trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ rừng theo Đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2035; theo đó đến năm 2025, diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn 10.000 ha; năng suất bình quân trên 20m³/ha/năm; tỷ lệ sản lượng gỗ lớn bình quân đạt 50 - 60%. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; trong đó, năng suất bình quân khi khai thác chính dự kiến khoảng 150 tấn/ha, dự kiến sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng giai đoạn 2021 - 2025 là 4.000.000 tấn.

- Rừng đặc dụng đến 2030: mở rộng rừng đặc dụng từ 32.839,7 năm 2020 lên 56.105,0 vào năm 2030. Trong đó, Vườn quốc gia An Toàn là 22.682,1ha; Khu rừng lịch sử, văn hóa cảnh quan Núi Bà là 8.288,4 ha; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan

Vườn Cam - Nguyễn Huệ 262,5 ha; và Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng 1.639,4ha; Khu rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh (dự kiến thành lập mới) 23.232,69 ha.

- Rừng phòng hộ: tổng diện tích rừng phòng hộ đến năm 2030 là 154.591,1ha, giảm -23.918,19 ha so với năm 2020. Trong đó bao gồm Khu rừng phòng hộ: huyện An Lão 21.000 ha, huyện Hoài Ân 24.000 ha, TX Hoài Nhơn 4.376 ha, huyện Phù Cát 10.500 ha, huyện Phù Mỹ 10.500 ha, huyện Tây Sơn 18.500 ha, huyện Tuy Phước 339 ha, huyện Vân Canh 23.400 ha, huyện Vĩnh Thạnh 35.560 ha, TP Quy Nhơn 4.000 ha, thị xã An Nhơn 1.417 ha.

- Trồng rừng gỗ lớn: đến năm 2020 đã trồng được 3.175,8 ha; đến năm 2025 diện tích rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh là 10.000 ha; đến năm 2030 đạt 20.000 ha.

- Trồng rừng tập trung: thực hiện trồng khoảng 8.000 ha/năm; trong đó: trồng mới rừng phòng hộ khoảng 150ha/năm; trồng rừng sản xuất (trồng mới và trồng lại) khoảng 7.850 ha/năm.

- Rừng trồng cấp chứng chỉ rừng (FSC): giai đoạn 2021-2025 cấp thêm 10.000 ha; giai đoạn 2026-2030 cấp thêm 10.000 ha.

Giống cây lâm nghiệp: phát triển nâng cao năng lực sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho các cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp cho sản xuất đủ giống có chất lượng, chống chịu cao với sâu và bệnh hại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c. Định hướng trồng rừng ngập mặn

Thiết lập hệ thống rừng ngập mặn, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu một cách ổn định và bền vững trên cơ sở bảo vệ phát triển toàn bộ hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển với kế hoạch dài hạn. Tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn tỉnh đến năm 2030 đạt 207,47 ha, trong đó diện tích rừng trồng mới 119,36 ha và diện tích rừng hiện có 88,11 ha.

Định hướng đến năm 2030: Huyện Phù Mỹ: trồng mới 13,45 ha, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn huyện đạt 37,75 ha (Mỹ Chánh 28,12 ha, Mỹ Thành 8,37 ha, Mỹ Cát 1,26 ha); Huyện Phù Cát: trồng mới 5,84 ha, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn huyện đạt 10,14 ha (Cát Khánh 4,3 ha, Cát Minh 5,84 ha); Huyện Tuy Phước: trồng mới 97,8 ha, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn huyện đạt 151,6 ha (Phước Sơn 83,25 ha, Phước Thuận 8,22 ha và Phước Hòa 60,13 ha); Thành phố Quy Nhơn: duy trì diện tích hiện có 5,71 ha; Thị xã Hoài Nhơn: trồng mới 2,27 ha, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn thị xã 2,27 ha (xã Hoài Mỹ 2,27 ha).

1.3.3.4. Ngành diêm nghiệp

Trong giai đoạn 2021 - 2025, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất muối để nâng cao năng suất, chất lượng muối và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường liên kết sản xuất và tiêu thụ với các cơ sở chế biến muối trong và ngoài tỉnh (đặc biệt là các cơ sở chế biến trong tỉnh). Phát triển các sản phẩm OCOP từ muối. Nâng cao chất lượng muối tinh, muối tinh trộn I- ốt và đa dạng hoá các sản phẩm từ muối, đáp ứng yêu cầu sức khỏe và thị hiếu của người tiêu dùng (chú trọng sản xuất,

chế biến muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe)

Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản xuất muối; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch; Tăng cường mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ trong và ngoài tỉnh (đặc biệt các cơ sở chế biến trong tỉnh).

Định hướng phát triển diêm nghiệp đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích sản xuất muối là 140 ha (Phù Mỹ: 78 ha; Phù Cát 62 ha) ; trong đó, diện tích sản xuất muối công nghiệp là 11 ha, sản xuất muối trải bạt ô kết tinh là 70 ha, sản xuất theo truyền thống là 59 ha.

Năng suất muối bình quân đến năm 2030 đạt 175-178 tấn/ha. Sản lượng muối đến năm 2030 đạt 25.000 tấn (huyện Phù Mỹ 13.000 tấn; huyện Phù Cát 12.000 tấn).

1.3.4. Giải pháp phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Bình Định

- *Chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nâng cao giá trị*, hướng tới xuất khẩu: Tiếp tục tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của từng địa phương. Triển khai có hiệu quả cánh đồng mẫu lớn, tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung và tổ chức sản xuất theo chuỗi. Tăng cường ứng dụng khoa sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật, giám sát dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

- *Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến nông lâm thủy sản*, tập trung vào chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, chính sách đất đai, chính sách tài chính, tín dụng linh hoạt. Hình thành chuỗi liên kết nông sản Bình Định với các tỉnh Tây Nguyên và khu vực trên tuyến hành lang kinh tế dọc QL19 và tuyến vận tải biển: khai thác hiệu quả hạ tầng giao thông kết nối (QL19, đường cao tốc), cảng biển và dịch vụ logistics để xuất khẩu nông sản. Hình thành vùng nguyên liệu nông lâm thủy sản tập trung. Hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng an toàn và áp dụng các công nghệ cao các cây trồng chủ lực của tỉnh như: lúa, lúa giống, lạc, ngô, sắn, dừa, rau, cây ăn quả. Phát triển Khu nuôi tôm công nghệ cao tại Tuy Phước, Phù Mỹ và Phù Cát; Mô hình đánh bắt cá ngừ đại dương áp dụng công nghệ cao tại Hoài Nhơn, Phù Cát, Quy Nhơn; Khu chăn nuôi công nghệ cao tại An Nhơn; Khu trồng trọt chất lượng cao Tuy Phước; Khu sản xuất và chế biến dừa công nghệ cao. Phát triển mô hình tổ đội/nghiệp đoàn trong khai thác thủy sản: tạo vùng nguyên liệu thủy sản với mô hình gắn kết giữa khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại thủy sản. Xây dựng vùng nguyên liệu nông sản hữu cơ, nông sản sạch hướng tới xuất khẩu và tiêu dùng nội địa: tập trung vào các sản phẩm rau, lúa và cây ăn trái hữu cơ; hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp thân thiện môi trường gắn với phát triển du lịch sinh thái ở khu vực Tây Sơn, Quy Nhơn, Tuy Phước. Mở rộng một số nông sản mới tiềm năng gắn với chế biến xuất khẩu như chanh leo và Bưởi da xanh.

- *Hình thành trung tâm chế biến nông lâm thủy sản xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics, đẩy mạnh thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới.* Xây dựng khu dịch vụ logistics hàng nông sản gắn với sản xuất chế biến, thương mại nông sản hữu cơ tập trung tại Trung tâm Logistics Phú Phong (Tây Sơn, 30 ha) và tại Trung tâm logistics Cầu Gành (Tuy Phước, 10 ha). Khu chế biến thủy sản tập trung tại TP Quy Nhơn và thị xã Hoài Nhơn gắn với nguồn nguyên liệu từ khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh và vùng; Khu đầu giá cá ngừ đại dương khu vực Đông Nam Á tại Hoài Nhơn; Khu chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ nguyên liệu gắn với trồng rừng thương mại thành phố Quy Nhơn...

- *Phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực gắn với xây dựng thương hiệu đạt tầm quốc gia, khu vực, sản phẩm OCOP, tham gia sâu vào chuỗi giá trị;* ứng dụng phần mềm Te-food quản lý đàn vật nuôi bằng công nghệ Blockchain trong sản xuất nông sản chủ lực của tỉnh: (i) Về thủy sản: xây dựng thương hiệu cá ngừ đại dương đạt thương hiệu quốc gia (trước năm 2022) và tầm quốc tế (sau năm 2025), thương hiệu tôm thẻ chân trắng hữu cơ (con giống và tôm nuôi thương phẩm), thương hiệu nước mắm (Hoài Nhơn); (ii) Về trồng trọt: Phát triển nông sản chủ lực địa phương gồm lúa, dứa, chuối, điều và rau đậu các loại; (iii) Về chăn nuôi: xây dựng thương hiệu gà Minh Dur đạt thương hiệu quốc gia và có lộ trình xây dựng thương hiệu gà Minh Dur cấp quốc tế; nhãn hiệu Heo Hoài Ân, Bò thịt Bình Định chất lượng cao; (iv) Về lâm sản, chủ yếu gỗ nguyên liệu và gỗ cây lớn hướng tới xuất khẩu, với giá trị và thương hiệu riêng của địa phương.

- *Hình thành khu sản xuất giống tập trung chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu:* (i) Giống cây trồng: Khu sản xuất giống lúa 4.000 ha (Tuy Phước, thị xã An Nhơn), Khu ương giống cây lâm nghiệp chất lượng (Xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn); (ii) Giống chăn nuôi: khu sản xuất giống gia cầm chất lượng cao (Tuy Phước), Khu giống lợn tập trung tại Cát Lâm, Phù Cát; khu sản xuất Gà giống Minh Dur (Tuy Phước), giống gà ta Cao Khanh (CK1-BĐ, CK2-BĐ, CK3-BĐ ở Phù Cát); (iii) Giống thủy sản: Hình thành các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung: Xây dựng các cơ sở sản xuất giống thủy sản mặn, lợ tập trung tại khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ; xây dựng cơ sở sản xuất giống thủy sản nước ngọt tập trung khu vực phía Nam tỉnh, với quy mô khoảng 40 ha, đặt tại xã Bình Thành, huyện Tây Sơn; Nâng cấp trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ.

- *Hình thành Bể chứa carbon khu vực và hướng tới một thị trường thương mại xuyên biên giới.* Giai đoạn 2021-2030, Việt Nam sẽ tiếp tục tham gia sáng kiến “Đối tác thực hiện Thị trường các-bon” (PMI) do Ngân hàng Thế giới khởi xướng để hình thành và phát triển thị trường các-bon trong tương lai. Đây là giai đoạn tiếp nối của PMR để triển khai các công cụ thị trường tại các nước tham gia Chương Trình. Như vậy, với lợi thế về diện tích và tỷ lệ che phủ rừng cao, tỉnh Bình Định có thể phát triển diện tích rừng phòng hộ và nắm bắt cơ hội bán cho các công ty thuê bể chứa carbon với thời hạn lên đến khoảng 25 năm¹⁴. Theo đó, cần: Xác định diện tích rừng phòng hộ được cho thuê

¹⁴ Ngoài ra, Quảng Nam đã có được kế hoạch thương mại (5 USD/tín chỉ carbon) được chính phủ phê duyệt và có 5 khách mua tiềm năng, cho thấy ý tưởng này chỉ đối mặt với rào cản pháp lý tối thiểu từ chính phủ

để làm bể chứa các-bon; Xác nhận việc cắt giảm khí carbon do các khu vực rừng được bảo vệ tạo ra và xác nhận từ những tổ chức uy tín quốc tế. Thu hút các công ty/tổ chức phi chính phủ mua tín dụng carbon từ bể chứa carbon và có thể duy trì sự đa dạng sinh học của khu vực rừng được bảo vệ.

2. Phương án phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội

2.1. Dân số và lao động

2.1.1. Mục tiêu phát triển

– Các mục tiêu cụ thể về dân số:

+ Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: tỷ suất sinh thô ở mức 13,7‰ vào năm 2025 và dưới 13‰ vào năm 2030. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng. Đến năm 2025, bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,0 đến 2,2 con và giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị.

+ Đến năm 2025, giảm 25% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng và giảm 27% ở năm 2030. Đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về mức cân bằng tự nhiên, phân đầu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý. Đến năm 2025, tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 110 bé trai/100 bé gái sinh ra sống, tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22,7%; tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt trên 10,3%; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49,5%.

+ Nâng cao chất lượng dân số: Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 50%; tỷ lệ cặp tảo hôn dưới 15%; tỷ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống dưới 3%; 30% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 50% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi. Giảm tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống dưới 3,2‰ vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030 (SYT xây dựng KH năm 2025 là $\leq 12,5$). Phân đầu giảm tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng theo tuổi xuống dưới 8% vào năm 2025 và dưới 6% vào năm 2030.

– Các mục tiêu cụ thể về lao động, việc làm:

+ Tỷ lệ lao động có việc theo khu vực kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm, thủy sản chiếm 28% năm 2025 và 20% năm 2030; công nghiệp, xây dựng chiếm 30% năm 2025 và 35% năm 2030; dịch vụ chiếm 42% năm 2025 và 45% năm 2030.

+ Tỷ lệ lao động được đào tạo chiếm 23,66% năm 2025 và 28,50% ở năm 2030; tỷ lệ lao động được đào tạo nghề chiếm 66% ở năm 2025 và 76% năm 2030

+ Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2025 là 2,85% và năm 2030 là 2,45%. Số người được giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 30.000 người, trong đó bình quân mỗi năm đưa 780 lao động đi làm việc tại nước ngoài. Giai đoạn 2026-2030 là 36.000 người, trong đó bình quân mỗi năm đưa 830 lao động đi làm việc tại nước ngoài.

2.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

– *Về dân số:* Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, ổn định tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế xã hội. Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới; phát huy triệt để lợi thế cơ cấu dân số vàng, lồng ghép chính sách dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm mọi người dân đều bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

– *Về lao động, việc làm:* Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng mức sống khá của địa phương, từ đó kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Trọng tâm của quá trình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần phù hợp, sát với định hướng phát triển của tỉnh, tập trung vào những ngành nghề mũi nhọn, có thế mạnh của địa phương (nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, du lịch, thương mại, dịch vụ) cũng như xu hướng phát triển của các ngành, nghề mới trong giai đoạn tiếp theo đến 2050. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động sang các nhóm ngành phi nông nghiệp, theo hướng nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động. Cơ cấu hợp lý nguồn nhân lực giữa các ngành, lĩnh vực để đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đồng thời mở rộng hội nhập và giao lưu với khu vực và quốc tế.

2.1.3. Phương hướng phát triển

Về dân số: Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố; đặc biệt là chất lượng dân số đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; đẩy mạnh công tác dân số theo hướng chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển nhằm góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững của tỉnh.

Nâng cao chất lượng dân số. Giải quyết đồng bộ vấn đề nâng cao dân số, cải thiện giống nòi, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển các loại hình y tế chất lượng cao, đẩy mạnh phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, có chính sách đảm bảo cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề.

Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm đạt 70%, được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe đạt 95% vào năm 2025, 100% vào năm 2030.

– Về lao động, việc làm: Nâng cao chất lượng và năng suất lao động; đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm mạnh lao động nông nghiệp sang phát triển lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp.

Tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nghề theo định hướng phát triển của tỉnh. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực cao về công nghệ thông tin, kỹ thuật công nghệ, du lịch, công nghiệp công nghệ cao,... nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời đại CMCN4.0. Đến năm 2025, đào tạo 650 nhân lực có trình độ sau đại học (có trình độ thạc sĩ và tương đương trở lên) phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh (trong đó, phần đầu đào tạo ít nhất 10 tiến sĩ)¹⁵.

Tăng cường hiệu quả sử dụng lao động trong các ngành kinh tế mũi nhọn và có lợi thế của địa phương, chú trọng thực hiện chính sách thu hút lao động có chất lượng, chính sách trọng dụng nhân tài, cán bộ khoa học công nghệ, nhất là các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

Không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo và dạy nghề, nâng cao tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trên địa bàn. Chú trọng đào tạo công nhân lành nghề bậc cao cho các khu công nghiệp, lao động có tay nghề cao cho các ngành dịch vụ và lao động xuất khẩu; quan tâm đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của CMCN4.0.

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

Triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm, bao gồm cả tạo việc làm trong nước và xuất khẩu lao động.

2.1.4. Giải pháp phát triển

Về dân số: Thúc đẩy gia tăng dân số thành thị. Theo đó, việc nâng cấp thị xã An Nhơn lên đô thị loại III (thành phố An Nhơn), 02 đô thị loại IV (Hoài Nhơn, Tây Sơn) và 06 đô thị loại V hình thành mới bên cạnh tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội; quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu công nghiệp cùng với việc mở rộng giao thông, sẽ góp phần nâng cao số dân thành thị.

Phân bố lại dân cư: Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành và phát huy tối đa các thế mạnh của từng vùng lãnh thổ, thực hiện phân bố lại dân cư hợp lý giữa các vùng, miền, các đơn vị hành chính. Hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn cần bố trí linh hoạt, có sự liên kết và phân công phù hợp. Đối với dân cư vùng nông nghiệp phân tán trên diện tích toàn tỉnh, trong vùng sản xuất lúa, màu, cây ăn quả, là khu vực dự báo có nhiều tác động lớn đến quỹ đất nông nghiệp, phân bố dân cư khi phát triển các dự án công nghiệp, đô thị của tỉnh, cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng xã hội để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị. Đối với dân cư vùng ven biển, khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về giao

¹⁵ Tỉnh uỷ Bình Định (2021), Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025.

thông, các điểm dân cư thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt, triều cường tập trung thành điểm dân cư lớn thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng¹⁶.

Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế lồng ghép các yếu tố dân số trong chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; đẩy mạnh nghiên cứu về dân số và phát triển, trọng tâm là chất lượng dân số.

Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới; phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, lồng ghép chính sách dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm mọi người dân đều bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

– *Về lao động, việc làm:* Triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm, bao gồm cả tạo việc làm trong nước và xuất khẩu lao động.

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định nói chung và của ngành nói riêng. Tập trung ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong bối cảnh hợp tác khu vực, quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ về kỹ năng chuyên môn và ngoại ngữ cho người lao động ngành du lịch, nâng cao nhận thức những cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho các ngành logistic và trong ngành công nghiệp.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.2.1. Mục tiêu phát triển

Phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là dưới 8%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng đạt trên 98%. Đến năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 97% dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là dưới 6%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng đạt 100%.

Đến năm 2025, đạt 43,6 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 9 bác sỹ, trên 1,5 dược sỹ đại học/10.000 dân. Đến năm 2030, đạt trên 47 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 11 bác sỹ, trên 2 dược sỹ đại học/10.000 dân. Đến năm 2030, duy trì 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc; 100% tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% các bệnh viện thực hiện xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn; 100% trạm y tế có hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi; 100% thôn, làng, khu vực dân cư có nhân viên y tế hoạt động.

¹⁶ Thuyết minh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Bình Định đạt tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế, có đủ năng lực ứng dụng những thành tựu công nghệ y học tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ phòng bệnh và khám chữa bệnh, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tỉnh theo hướng ngày càng chuyên sâu, chất lượng.

2.2.3. Phương hướng phát triển

Phát triển hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Bình Định theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng. Phát triển hài hòa giữa công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng với y tế dự phòng; đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và mở rộng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và tuổi thọ của nhân dân trong tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn, đảm bảo y đức, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Y tế công lập giữ vai trò chủ đạo trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, chỉnh hình phục hồi chức năng và y tế chuyên sâu; tạo điều kiện thuận lợi cho y tế ngoài công lập phát triển các dịch vụ y tế để đảm bảo nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

– Về tổ chức mạng lưới y tế

+ Hệ thống cơ sở y tế công lập: củng cố, phát triển quy mô, nâng hạng các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có, thành lập các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe đặc thù theo nhóm tuổi.

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống. Phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh ngang tầm với một số tỉnh, thành phố lớn.

Tiếp tục hiện đại hóa và nâng cấp các trung tâm y tế cấp huyện theo mô hình trung tâm y tế đa chức năng và trực tiếp quản lý các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

+ Cơ sở y tế ngoài công lập: Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các bệnh viện ngoài công lập (đặc biệt là các bệnh viện chuyên khoa như mắt, sản nhi, ung bướu...) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các vùng đô thị, khu công nghiệp dịch vụ, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh. Đồng thời, khuyến khích những người có chuyên môn về y tế mở các phòng khám tư nhân và các dịch vụ y tế khác, đặc biệt là tại các vùng nông thôn nơi người dân có nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhưng không có điều kiện để xây dựng các bệnh viện hoặc cơ sở chăm sóc sức khỏe quy mô lớn.

Về phát triển nhân lực y tế: Bảo đảm về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực y tế. Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế có y đức, có tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy

người bệnh, phục vụ cộng đồng. Phát triển nhân lực y tế có trình độ cao, có năng lực chuyên môn vững vàng, tiệm cận trình độ chuyên môn y tế của các tỉnh, thành phố lớn trong nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, có khả năng cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao; đồng thời đảm bảo nhân lực y tế phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến y tế cơ sở.

- Về phát triển y tế sử dụng công nghệ cao
- + Đầu tư trang, thiết bị hiện đại và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, kỹ thuật mới, kỹ thuật cao, chuyên sâu cho các bệnh viện tuyến tỉnh, đặc biệt là cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Phát triển Trung tâm Tim mạch, ung bướu, hỗ trợ sinh sản và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong lĩnh vực tim mạch, ung bướu, ghép tạng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.
- + Khuyến khích phát triển các bệnh viện ngoài công lập chuyên cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh và phục hồi chức năng đảm bảo chất lượng và phát triển các dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao kết hợp nghỉ dưỡng.

- Về phát triển y tế dự phòng: Nâng cao năng lực phòng chống dịch bệnh, kiểm soát bệnh tật. Tăng cường giám sát thường xuyên tại các bệnh viện và cộng đồng nhằm phát hiện sớm dịch bệnh để khống chế, ngăn chặn kịp thời các loại dịch bệnh, hạn chế tối đa số người mắc và tử vong; tiến tới loại trừ một số bệnh, dịch nguy hiểm. Cải thiện hiệu quả công tác tiêm chủng mở rộng, công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản; cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em; xây dựng cộng đồng an toàn và phòng, chống tai nạn thương tích.

- Về phát triển ngành dược: Thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực sản xuất dược phẩm nhằm phát triển các nhà máy sản xuất dược phẩm, dược liệu công nghệ cao. Đẩy mạnh nghiên cứu, sản xuất các loại thuốc mới, thuốc điều trị bệnh nguy hiểm, đặc biệt là các loại dược liệu y học cổ truyền để làm thuốc và thực phẩm chức năng. Khuyến khích phát triển các dịch vụ dược tư nhân.

2.2.4. Giải pháp phát triển

Về phát triển hạ tầng y tế: Phát triển Bệnh viện Đa khoa tỉnh thành bệnh viện hạng đặc biệt cấp vùng, đảm bảo đủ năng lực, là bệnh viện vệ tinh của các Bệnh viện: Ung bướu, Thống Nhất, Từ Dũ (Thành phố Hồ Chí Minh) và một số bệnh viện tuyến trung ương khác theo nhu cầu thực tế. Phát triển hệ thống hỗ trợ chẩn đoán và điều trị từ xa tại bệnh viện Đa khoa tỉnh và các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa khu vực để kết nối với các bệnh viện tuyến trên, nâng cao hiệu quả chẩn đoán, can thiệp và điều trị các ca bệnh phức tạp tại tỉnh. Đầu tư xây dựng, phát triển các bệnh viện chuyên khoa.

Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các trung tâm y tế cấp huyện để thực hiện tốt chức năng điều trị, y tế dự phòng và dân số phát triển, phấn đấu trên 50% trung tâm y tế cấp huyện được xếp hạng bệnh viện hạng II. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào nhiệm vụ chính là y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu, đặc biệt là tại các vùng nông thôn, tại các huyện miền núi vùng sâu, vùng xa.

Về phát triển nhân lực y tế: Mở rộng tuyển dụng, đào tạo nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; sắp xếp, bố trí hợp lý nhân lực để đảm bảo cơ cấu giữa bác sỹ

và điều dưỡng, kỹ thuật viên, dược sỹ... phù hợp theo quy định của Bộ Y tế.

Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Tiếp tục thu hút, ưu đãi nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu, yên tâm công tác lâu dài tại địa phương; thu hút bác sỹ làm việc tại y tế cơ sở, đặc biệt là tại các huyện nông thôn còn nhiều khó khăn, huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và phát triển nhân lực trình độ cao tại Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. Nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Bình Định thành Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Bình Định để trường trở thành nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực y tế có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tỉnh và các địa phương lân cận. Phối hợp thành lập Khoa y thuộc Trường Đại học Quy Nhơn đào tạo bác sỹ đa khoa để cung cấp nguồn nhân lực cho tỉnh Bình Định và các tỉnh khu vực miền Trung – Tây nguyên.

Về cơ chế, chính sách: Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi đối với bác sỹ, dược sỹ đại học của tỉnh; có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong, pháp y, giải phẫu bệnh...) và các bệnh mới (trầm cảm, tự kỷ, bệnh tuổi già...).

2.3. An sinh xã hội

2.3.1. Mục tiêu phát triển

Mở rộng và phát triển toàn diện các lĩnh vực an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tỉnh Bình Định. Theo đó, đến năm 2025, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 45%, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 2,5% lực lượng lao động. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 52%. Đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% và đạt 97,5% vào năm 2030

Đến 2025, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4% (bình quân giảm 1,5%/năm). Số hộ nghèo còn 18,174 hộ, giảm gần 25,9 nghìn hộ so với năm 2021. Giảm mạnh tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, mỗi năm giảm từ 3-4%. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2% (bình quân mỗi năm giảm 0,5% trong giai đoạn 2026-2030).¹⁷

2.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển chính sách an sinh xã hội tỉnh Bình Định theo hướng bền vững, kết hợp việc huy động mọi nguồn lực cho đảm bảo an sinh xã hội nhằm góp phần nhanh chóng đến năm 2050 về cơ bản đạt được mục tiêu hệ thống an sinh xã hội toàn dân. Phấn đấu đạt 100% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 60% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

Xây dựng chuẩn an sinh xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và tiếp cận các chuẩn mực các nước trong khu vực

¹⁷ Chỉ tiêu tạm tính của VIDS, sẽ trao đổi, thống nhất với các sở, ngành của tỉnh.

Tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt và có khả năng hỗ trợ, chia sẻ lẫn nhau. Không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội và phát triển đa dạng hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản.

Phát triển và hoàn thiện hệ thống ASXH trong mối quan hệ gắn kết chặt chẽ, cân bằng với phát triển và hoàn thiện hệ thống chăm sóc xã hội đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ ngày càng tăng của người dân.

2.3.3. Phương hướng phát triển

Chú trọng nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Theo đó, đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 60%, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 5% lực lượng lao động. Đến năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt tối thiểu 97% dân số.

Tiếp tục giảm tỷ lệ người nghèo, hộ nghèo: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi, triển khai trên toàn tỉnh hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả người nghèo và những người dễ bị tổn thương có quyền bình đẳng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Duy trì mức giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1,0-1,5%/năm theo chuẩn nghèo.

Chú trọng nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số: Phấn đấu thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào DTTS đạt chuẩn nông thôn mới. Xóa tình trạng hộ DTTS ở nhà tạm, dột nát, cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong Chương trình Mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.

Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện các chương trình, chính sách giảm nghèo hiệu quả, bền vững.

2.3.4. Giải pháp phát triển

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Bình Định chung sức xây dựng nông thôn mới”. Xây dựng kế hoạch tiến độ và giải pháp cụ thể cho các xã, huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 và 2030.

Thực hiện hiệu quả các mục tiêu bảo trợ và trợ giúp xã hội: Phấn đấu 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời, tiếp tục mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội của Nhà nước được hưởng trợ cấp xã hội. Phấn đấu có 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách người có công với cách mạng, bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Tiếp tục thực hiện tốt quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Tỉnh Bình Định đang đứng trước tốc độ già hóa dân số nhanh hơn bình quân của cả nước và dự báo xu hướng này sẽ còn tăng

nhanh, đặt ra những thách thức cho hệ thống an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Do đó, phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Bình Định là rất cấp thiết và quan trọng. Giải pháp cơ bản cho vấn đề này là khuyến khích các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước tham gia và phát triển hệ thống an sinh xã hội, trong đó chú trọng phát triển các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi theo nhu cầu góp phần thích nghi với xu hướng già hóa dân số như thành lập và phát triển viện dưỡng lão.

2.4. Giáo dục và đào tạo

2.4.1. Mục tiêu phát triển

Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo ở các cấp, bậc học trong hệ thống giáo dục của tỉnh, bao gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục bậc cao. Thực hiện mục tiêu chung là xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ, chuyên môn, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh và đất nước. Đến năm 2030, hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; từ 70-75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; trên 95% số trường THCS và hơn 60% số trường THPT đạt trường chuẩn quốc gia

2.4.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học ở tất cả các cấp học nhằm xây dựng và phát triển nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy đa dạng hóa các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạnh dịch vụ giáo dục, đào tạo, góp phần đưa Bình Định trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng và cả nước.

2.4.3. Phương hướng phát triển

Duy trì và phát huy những thành tựu giáo dục đã đạt được và chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học tại tất cả các cấp học. Đưa chương trình học STEM vào hệ thống giáo dục từ bậc giáo dục THCS trở lên. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu nhằm đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Định phát triển theo hướng chuẩn hoá và toàn diện trong các cấp học, các bậc học.

(1) Giáo dục mầm non

– Duy trì vững chắc công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Đảm bảo đến năm 2025, huy động 35% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 95% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường; năm 2030, huy động 40% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 98% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đến trường. Riêng các huyện miền núi và trung du, tiếp tục xây dựng các chính sách hỗ trợ cho trẻ nhà trẻ như cho trẻ mẫu giáo nhằm tăng tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ hàng năm ngang bằng tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ của toàn tỉnh. Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 30% trở lên vào năm 2025 và chiếm từ 40% trở lên vào năm 2030.

– Phấn đấu đến năm 2025 có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày và đến năm 2030, 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ

em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm vào năm 2025 và 0,2%/năm vào năm 2030; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm vào năm 2025 và 0,1%/năm vào năm 2030; tỷ lệ trẻ em thừa cân béo phì giảm trung bình 0,1%/năm vào năm 2025 và được khống chế đẩy lùi vào năm 2030.

– Phần đầu đến năm 2025, đủ số lượng giáo viên mầm non theo quy định, 100% giáo viên mầm non đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 85% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên. Đến năm 2030, đảm bảo đủ số lượng giáo viên mầm non theo quy định, duy trì 100% giáo viên mầm non đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 90% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

– Phần đầu đến năm 2025, có ít nhất 60% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; có ít nhất 50% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2030, có hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; trên 75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

(2) Giáo dục tiểu học

– Duy trì chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 theo hướng bền vững và trên 90% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia vào năm 2030.

– Duy trì chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 theo hướng bền vững và đạt tỷ lệ 95% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia vào năm 2030.

– Đảm bảo 97% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1 và 99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học; phần đầu giảm tỷ lệ trẻ em bỏ học bậc tiểu học dưới 0,1% vào năm 2030. Phần đầu số học sinh bình quân một lớp học giảm còn 24 học sinh/lớp và học sinh bình quân một giáo viên giảm còn 15 học sinh/giáo viên vào năm 2030.

– Đảm bảo quy mô giáo viên phù hợp và năng lực, chất lượng sự phạm của đội ngũ nhà giáo; 99% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo, 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(3) Giáo dục THCS

– Phần đầu 100% địa phương đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 vào năm 2025. Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp THCS đạt 88% vào năm 2025 và đạt 93% vào năm 2030; phần đầu giảm tỷ lệ trẻ em bỏ học cấp THCS dưới 0,14% vào năm 2025 và dưới 0,05% vào năm 2030.

– Đảm bảo đủ giáo viên và giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên; 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Phần đầu đến năm 2030, trên 95% số trường THCS đạt trường chuẩn quốc gia.

(4) Giáo dục THPT

– Tuyển sinh trên 90% học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10; tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt trên 99% vào năm 2030.

– Bảo đảm đủ đội ngũ giáo viên, nhân viên theo quy định; 90% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo; 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào năm 2030.

– Phân đầu đến năm 2030, số trường THPT đạt chuẩn quốc gia khoảng hơn 60%.

(5) Giáo dục nghề nghiệp

– Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề theo hướng tăng cường gắn kết giữa nhu cầu của người học, của nhà trường, người sử dụng lao động và yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ. Chú trọng các ngành nghề đào tạo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, các ngành là thế mạnh hoặc mũi nhọn phát triển của tỉnh, tập trung vào các lĩnh vực nằm trong 4 trụ cột tăng trưởng của tỉnh: sản xuất tiên tiến, AI, du lịch và nông nghiệp hữu cơ.

– Quan tâm đào tạo các ngành, nghề phục vụ xuất khẩu lao động; chú trọng đào tạo các nghề mới xuất hiện do tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như xu hướng làm việc tại nhà, làm việc từ xa đang ngày càng phổ biến. Có kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, đào tạo lại cho các lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề thấp mất việc hoặc phải chuyển đổi nghề nghiệp do CMCN4.0.

– Tổ chức thực hiện tốt công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp hàng năm cho học sinh các cấp THCS, THPT, để phụ huynh và học sinh nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng của công tác phân luồng học tập, có lựa chọn ngành nghề theo học phù hợp với năng lực của bản thân, điều kiện gia đình và nhu cầu phát triển của xã hội.

– Phân đầu đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề trong toàn tỉnh đạt 66% vào năm 2025.

(6) Giáo dục thường xuyên

– Thu hút gần 10% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT.

– Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

– củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên tại các địa phương.

(7) Giáo dục bậc cao

– Không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy, chất lượng các chương trình đào tạo tại các trường cao đẳng, đại học, với mục tiêu gia tăng số lượng các chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của khu vực và quốc tế.

– Tiếp tục tăng cường nguồn lực phát triển đội ngũ trí thức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ưu tiên đào tạo, thu hút nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực trọng tâm, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Một số nhóm ngành quan trọng trong giai đoạn từ nay đến 2025 cần chú trọng tại Bình Định gồm:

nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin và truyền thông, kỹ thuật công nghệ, công nghiệp công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, du lịch, phát triển đô thị, kiến trúc, quy hoạch, quản lý đô thị, các ngành kỹ thuật, ...

– Phân đầu đến năm 2025 đào tạo 650 nhân lực sau đại học (có trình độ thạc sĩ và tương đương trở lên) phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh (Trong đó, phân đầu đào tạo ít nhất 10 tiến sĩ). Đến năm 2030, đào tạo trên 1.000 nhân lực sau đại học (có trình độ thạc sĩ và tương đương trở lên) phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh (Trong đó, phân đầu đào tạo ít nhất 20 tiến sĩ).

– Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức trẻ; tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho đội ngũ trí thức trẻ nghiên cứu và phát triển. Có cơ chế phát hiện, bồi dưỡng và đào tạo các sinh viên tài năng của tỉnh.

2.4.4. Giải pháp phát triển

– *Về quy hoạch, sắp xếp cơ sở giáo dục:* Rà soát, sắp xếp và quy hoạch để nâng cao chất lượng đào tạo; giải quyết căn cơ tình trạng thừa, thiếu cụ bộ giáo viên trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, khuyến khích phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập.

– *Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục:* Tăng cường chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong các trường và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Chuẩn hoá đội ngũ giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế về kỹ năng nghề. Huy động sự tham gia của các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, người có tay nghề cao, tham gia giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

– *Về công tác đào tạo nghề:* Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động, đổi mới công tác đào tạo nghề theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Theo đó, chú trọng đào tạo công nhân lành nghề cho các khu công nghiệp, lao động có tay nghề cao cho ngành dịch vụ và phục vụ xuất khẩu lao động; chú trọng đào tạo các nghề mới xuất hiện do tác động của CMCN4.0, xu hướng làm việc từ xa, làm việc tại nhà; cũng như tổ chức; đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, do ảnh hưởng của CMCN4.0. Các ngành nghề cần tập trung chú trọng bao gồm: dịch vụ khách sạn du lịch, quản lý cung ứng logistics, sản xuất phụ tùng linh kiện điện tử cho ô tô, sản xuất bán dẫn. Nâng cao chất lượng giảng dạy, cải tiến giáo trình đào tạo trung cấp, kỹ thuật, hướng tới tăng cường thu hút học sinh đăng ký các trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên, tạo sự cân bằng với số lượng học viên tham gia đào tạo các trình độ ngắn hạn như sơ cấp và bồi dưỡng. Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hoá cơ sở vật chất và đổi mới phương thức đào tạo nghề theo hướng hiện đại, cập nhật với thế giới và khu vực. Khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề theo nhu cầu.

– *Về hợp tác, liên kết phát triển giáo dục:* Tăng cường hợp tác với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học trong và ngoài nước, hướng tới không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

Thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế về làm việc và tham gia giảng dạy, truyền đạt tri thức, kinh

nghiệm tại các cơ sở giáo dục nói chung, các trường đại học nói riêng để tạo sức mạnh lan tỏa tri thức, bồi đắp nhân lực chất lượng cao cho địa phương, đặc biệt trong các lĩnh vực, nhóm ngành trọng tâm trong nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

Tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo nghề uy tín trong và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực giảng dạy, đào tạo nghề, đặc biệt là các nghề trọng điểm cấp độ Quốc gia, khu vực ASEAN và Quốc tế. Quan tâm đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.5. Văn hóa và thể thao

2.5.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển văn hóa, thể thao đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người Bình Định; tu bổ, bảo tồn các di tích, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao; tiếp tục củng cố, mở rộng liên kết với du lịch.

Đến năm 2030, 96,5% gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu gia đình văn hóa; 85,5% thôn, làng, khu phố được công nhận và giữ vững danh hiệu làng văn hóa, thôn văn hóa, khu phố văn hóa; 77% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 70% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 90% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; Duy trì tỷ lệ huyện, thị, thành có thư viện là 100% và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng các thư viện; Trên 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học; 20 25% người dân ở khu vực nông thôn, 15 20% người dân vùng có điều kiện KT-XH khó khăn được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức và các dịch vụ liên quan tại các thư viện công cộng.

Phát triển hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng, phong phú, bền vững, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đạt 35,5%, năm 2030 đạt trên 47%. Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao năm 2025 đạt 24,5%, năm 2030 đạt khoảng 30%. Số giải thể thao được tổ chức đến năm 2025: cấp tỉnh: 17; cấp huyện, thị xã, thành phố: 200; cấp xã, phường, thị trấn: 850; cấp ngành: 55 cuộc thi đấu thể thao; năm 2030 duy trì số lượng và nâng cao chất lượng các cuộc thi đấu thể thao, số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thể dục thể thao tối thiểu 02 lớp/năm.

2.5.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ thống thiết chế chính mang tầm vóc và dấu ấn của Bình Định, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững, nâng mức hưởng thụ văn hóa của người dân, nhất là các vùng sâu, vùng xa. Bảo tồn và quảng bá, phát huy hiệu quả các loại hình nghệ thuật truyền thống như tuồng, bài chòi, võ cổ truyền Bình Định... trong đời sống hiện đại. Tổ chức được một số sự kiện và hoạt động văn hóa mang tầm quốc gia và quốc tế, phát triển văn hóa đọc nhằm nâng

cao dân trí, tăng cường trao đổi văn hóa nghệ thuật với các tỉnh trong cả nước, với bạn bè quốc tế.

2.5.3. Phương hướng phát triển

2.5.3.1. Phương hướng phát triển văn hóa

Di sản văn hóa: Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích xếp hạng bị xuống cấp nghiêm trọng, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch văn hóa, đặc biệt là du lịch di sản, du lịch tâm linh.

Hoạt động văn hóa cơ sở: Tiếp tục thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa; làng, thôn, khu phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Hoạt động Bảo tàng: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động bảo tàng gắn với phát triển du lịch. Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần kinh phí hoạt động gắn với thu hút đầu tư bảo tàng tư nhân. Đổi mới nội dung, hình thức trưng bày và giới thiệu di sản văn hóa tại bảo tàng để khắc phục tình trạng trùng lặp giữa các bảo tàng và sự khô cứng, thiếu hấp dẫn của các trưng bày. Đa dạng hóa các hoạt động, đưa bảo tàng trở thành điểm đến hấp dẫn đối với công chúng, từng bước xây dựng và nâng cao thương hiệu của bảo tàng.

Hoạt động thư viện: Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ thư viện từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Hoạt động thư viện, xuất bản có khả năng đáp ứng nhu cầu đọc của người dân (bao gồm cả xuất bản phẩm in và điện tử)

Hoạt động nghệ thuật biểu diễn và văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm: Tăng chỉ tiêu số lượng buổi diễn nghệ thuật, đa dạng các hoạt động nghệ thuật biểu diễn với các quy mô khác nhau phục vụ du lịch (VD : thử nghiệm xây dựng chương trình biểu diễn nghệ thuật thực cảnh quy mô lớn). Phấn đấu đến năm 2025 số buổi biểu diễn nghệ thuật của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp là 165 buổi, năm 2030 là 170 buổi; Số lượt người xem biểu diễn năm 2025 là 120.000 lượt, năm 2030 trên 121.000 lượt; Tổng số chương trình năm 2025 là 8 chương trình, năm 2030 duy trì số lượng đã đạt được; Số đội nghệ thuật quần chúng năm 2025 là 167 đội, năm 2030 là 167 đội; Số câu lạc bộ văn nghệ năm 2025 là 83 câu lạc bộ, đến năm 2030 duy trì số lượng và nâng cao chất lượng các câu lạc bộ đó.

Tăng cường xúc tiến đầu tư rạp chiếu tư nhân gắn kết với các trung tâm thương mại, các cơ sở giải trí tổng hợp. Đến năm 2025 số lượng buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị đạt 2.500 buổi, số buổi chiếu phim doanh thu đạt 1.440 buổi; đến năm 2030 các chỉ tiêu này lần lượt là 2.700 buổi và 2.160 buổi; Số lượt khán giả xem phim năm 2025 đạt trên 215.000 lượt, năm 2030 trên 270.000 lượt.

Đối với hoạt động văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, tập trung bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ sáng tác kế cận; chú trọng công tác phát triển hội viên của các chi hội. Duy trì số lượng chi hội văn học nghệ thuật năm 2025, 2030 là 8 chi hội, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động; Số lượng hội viên tham gia chi hội tăng lên 360 hội viên vào năm 2025 và trên 380 hội viên năm 2030

2.5.3.2. Phương hướng phát triển thể dục thể thao

– Hoạt động thể dục thể thao quần chúng: Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Đưa võ cổ truyền Bình Định vào các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng và trong trường học.

– Hoạt động thể dục thể thao thành tích cao: Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, huấn luyện viên, cộng tác viên, hướng dẫn viên các cấp. Chú trọng đổi mới công tác tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao thành tích cao; lựa chọn các môn thể thao trọng điểm để tập trung đầu tư; tăng cường hợp tác, liên kết đào tạo vận động viên với các trung tâm thể dục, thể thao trong nước; phấn đấu đạt thành tích cao tại các kỳ Đại hội Thể thao toàn quốc, các giải vô địch toàn quốc, quốc tế.

2.5.4. Các giải pháp phát triển

Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa; làng, thôn, khu phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Gắn phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" với phong trào "Rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; chương trình Xây dựng nông thôn mới, thực hiện Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Tăng cường đầu tư nguồn nhân lực và cơ sở vật chất cho phát triển văn hóa. Nâng mức đầu tư cho văn hóa đảm bảo tỷ trọng chi ngân sách cho văn hóa, thể thao phải tăng tương ứng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế, trong đó nguồn vốn đầu tư phát triển văn hóa, thể thao huy động từ các nguồn: vốn Nhà nước, nguồn vốn quốc tế, vốn cộng đồng, trong đó, nguồn vốn Nhà nước địa phương đóng vai trò chủ đạo. Ứng dụng khoa học, công nghệ mới vào các hoạt động văn hóa (VD: thuyết minh tự động đa ngôn ngữ trong các bảo tàng)

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vai trò, vị trí văn hóa, thể thao làm cho toàn xã hội tham gia xây dựng và phát triển văn hóa, thể thao. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội tham gia sáng tạo, sản xuất, phổ biến và kinh doanh trên lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao. Có các hình thức ghi công thích hợp cho các khoản đầu tư, đóng góp của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp vào việc bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, xây dựng các công trình văn hoá; bảo trợ các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị về nội dung tư tưởng và nghệ thuật, các hoạt động văn hoá ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa và các khoản đóng góp vào các hoạt động phát triển sự nghiệp văn hoá.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành và liên ngành, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, thể thao, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội

Tăng cường các biện pháp xây dựng, phát triển văn nghệ quần chúng, hướng dẫn, khuyến khích quần chúng tham gia sáng tạo, bảo tồn, truyền dạy và phát huy các giá trị văn hoá, văn nghệ truyền thống của dân tộc, nâng cao đời sống văn hóa, nghệ thuật của

nhân dân. Xây dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật Tuồng, Bài chòi, dân ca, hò về hấp dẫn, chất lượng để phục vụ du lịch, vừa giới thiệu có hiệu quả nghệ thuật truyền thống của tỉnh nhà ra quốc tế. Định kỳ tổ chức Liên hoan Nghệ thuật Bài chòi, Liên hoan Nghệ thuật Tuồng toàn quốc thu hút sự tham gia của các nghệ sĩ, nghệ nhân, tài năng nghệ thuật biểu diễn.

2.6. Khoa học và công nghệ

2.6.1. Mục tiêu

Xây dựng Bình Định trở thành điểm đến ngày càng hấp dẫn của các doanh nghiệp công nghệ, nhà khoa học trên thế giới và trong nước. Xây dựng, phát triển và phát huy hiệu quả của Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa, các dự án trí tuệ nhân tạo (dự án tại Khu đô thị mới Long Vân, các dự án trí tuệ nhân tạo của ,...) và các dự án khoa học, công nghệ khác, góp phần tăng nhanh tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh, nhất là trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data)...

Phấn đấu trong giai đoạn 5 năm 2021-2025: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân giai đoạn đạt từ 38 – 42%; tốc độ đổi mới công nghệ đạt từ 17 - 20%/năm; hình thành mới ít nhất 10 doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Giai đoạn 5 năm 2026-2030: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân giai đoạn đạt từ 42 – 46%; tốc độ đổi mới công nghệ đạt từ 22 - 24%/năm.

Đến năm 2030, Bình Định tiên phong trong sản xuất insulin điều trị bệnh tiểu đường và thu hút các nhà sản xuất vắc xin lớn trên thế giới đầu tư tại Bình Định. Mở rộng thị trường cho sản phẩm thuốc chữa ung thư của công ty Bibiphar.

2.6.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định có một vài vùng công nghệ và đổi mới sáng tạo, trung tâm công nghệ của của nước và mang tầm quốc tế. Đồng thời, trở thành trung tâm chế biến ứng dụng công nghệ số của Việt Nam và khu vực; trung tâm đào tạo uy tín của cả nước, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, thủy sản

2.6.3. Phương hướng phát triển

- Phương hướng phát triển các lĩnh vực khoa học: Rà soát, cơ cấu lại các chương trình khoa học và công nghệ để đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung vào 4 lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng để chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 gồm: Công nghệ số; Vật lý; Công nghệ sinh học; Năng lượng và môi trường.

- Phương hướng phát triển công nghệ ưu tiên cụ thể:

Lĩnh vực trí tuệ nhân tạo: phát triển trí tuệ nhân tạo cho các ngành kinh tế trụ cột, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm cảnh báo lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, trượt lở đất đá, cháy rừng, xói lở bờ biển, bờ sông,...; thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực giao thông vận tải, lĩnh vực quốc phòng an ninh; thúc đẩy và phát triển các ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế nhằm hỗ trợ bác

sĩ để phát hiện, chẩn đoán và ra quyết định, kê đơn thuốc, cá nhân hóa việc điều trị, theo dõi và chăm sóc sức khỏe người bệnh từ xa.

Lĩnh vực công nghệ thông tin: tham gia vào chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung tiến đến hình thành Khu công nghệ thông tin tập trung, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp số. Hoàn thiện, phát huy hiệu quả sàn giao dịch công nghệ của tỉnh và kết nối với các sàn giao dịch công nghệ Quốc gia.

Lĩnh vực công nghệ sinh học: Ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý gây đột biến gen; nghiên cứu các chế phẩm công nghệ sinh học phục vụ nuôi trồng các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; phát triển công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm. Hình thành mạng lưới các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ sinh học, đổi mới, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch vào hoạt động sản xuất, nhất là những doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có thế mạnh trong nông nghiệp, thủy sản, y dược, sản xuất thức ăn chăn nuôi... tạo ra các sản phẩm công nghiệp sinh học chủ lực.

Lĩnh vực công nghệ y sinh: Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh. Nghiên cứu sản xuất một số loại thuốc chống, điều trị bệnh nguy hiểm, phổ biến, các loại dược liệu y học cổ truyền, nguyên liệu làm thuốc kháng sinh và thực phẩm chức năng.

Nông nghiệp công nghệ cao: Hỗ trợ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhằm tăng quy mô, chất lượng sản phẩm hàng hóa, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, từng bước tạo dựng và phát triển thương hiệu về các sản phẩm nông nghiệp. Hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững, góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Lĩnh vực giáo dục: công nghệ Edtech ứng dụng công nghệ trong tất cả các khía cạnh khác nhau của giáo dục từ việc dạy và học, quản lý giáo dục, truyền thông giáo dục... Đẩy mạnh dạy học các ngành STEAM (Khoa học - Công nghệ - Kỹ thuật - Nghệ thuật - Toán học) tại bậc trung học, đại học và tại các trung tâm giáo dục.

- Đổi mới sáng tạo

Phát huy vai trò của Trung tâm khám phá khoa học và đổi mới sáng tạo trong việc tăng cường ĐMST hoạt động của doanh nghiệp, cần đặt các doanh nghiệp theo đuổi việc ĐMST và ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển (R&D) của các trường đại học, Viện Nghiên cứu vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển.

Phát triển hạ tầng dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST như: hỗ trợ hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh, tiếp cận thị trường và tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi đầu tư.

Triển khai các chương trình, giải pháp kết nối hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các trường đại học, Viện Nghiên cứu trên địa bàn tỉnh gắn với nhu cầu đổi mới, ứng dụng và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp; cử cán bộ, giảng viên đi tham quan, học tập các mô hình đào tạo tiên tiến trong hoạt động nghiên cứu KHCN và ĐMST.

2.6.4. Giải pháp phát triển

Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về đầu tư, tài chính và doanh nghiệp, bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về KH&CN, tạo động lực thúc đẩy ứng dụng KH&CN.

Tạo cầu nối gắn kết chặt chẽ giữa Viện Nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp nhằm tăng cường phát triển hoạt động KH&CN trong các hoạt động: Trao đổi nhân lực KH&CN, hợp tác nghiên cứu, chuyển giao kết quả nghiên cứu, trao đổi thông tin KH&CN...

Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp có tiềm năng tiếp cận với các chương trình KH&CN của quốc gia, quốc tế. Xây dựng quỹ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tỉnh, hỗ trợ kịp thời các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có ý tưởng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hiệu quả.

Không ngừng đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tiếp thu, làm chủ, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới phục vụ sản xuất và đời sống.

Đăng cai tổ chức nhiều hội nghị, triển lãm, tham gia đề xuất và thực hiện nhiều dự án, sáng kiến hợp tác KH&CN ở phạm vi các tổ chức quốc tế và khu vực.

Xã hội hóa các hoạt động dịch vụ KH&CN sẽ thúc đẩy phát triển tiềm lực KH&CN thông qua hình thành thị trường dịch vụ KH&CN.

Huy động các thành phần kinh tế, nguồn lực để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, trong đó: tập trung vào hỗ trợ hình thành các tổ chức trung gian như tổ chức hỗ trợ ĐMST, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, câu lạc bộ khởi nghiệp, khu ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, các sự kiện kết nối khởi nghiệp với nhà đầu tư, nhân lực và các kênh truyền thông cho khởi nghiệp ĐMST.

3. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

3.1. Mục tiêu chung

Xây dựng Bình Định trở thành Khu vực phòng thủ vững mạnh của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung về quốc phòng, an ninh; một trung tâm quan trọng của vùng, cả nước về đối ngoại, hội nhập quốc tế. Phát triển kinh tế xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng an ninh, nâng cao vị thế đối ngoại; bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh quốc phòng an ninh tạo tiền đề để phát triển bền vững kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3.2. Phương hướng phát triển

3.2.1. Phương hướng, giải pháp phát triển KTXH đi đôi với bảo đảm quốc phòng – an ninh

– Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, nhất là tại khu vực ven biển; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc

phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quốc phòng an ninh; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với củng cố quốc phòng an ninh; gắn quy hoạch, phát triển kinh tế xã hội với đầu tư, xây dựng các công trình phòng thủ..

– Nâng cao chất lượng xây dựng các lực lượng trong khu vực phòng thủ vững mạnh và rộng khắp, trước hết xây dựng về quân sự và an ninh; thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương bảo đảm giữ vững an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế của địa phương.

– Bố trí quỹ đất hợp lý và xây dựng các công trình quốc phòng – an ninh chủ yếu cần xây dựng trong thời kỳ quy hoạch.

+ Trên cơ sở rà soát quy hoạch sử dụng đất ưu tiên dành quỹ đất có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng cho phát triển tiềm lực quốc phòng của tỉnh và cả nước quy hoạch sử dụng đất quy hoạch phát triển các ngành và địa phương phải luôn bảo đảm kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng an ninh

+ Đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn và có vị trí chiến lược về quốc phòng đều có tính đến các phương án bảo vệ quốc phòng an ninh trong từng giai đoạn

+ Đối với các dự án phát triển vùng ven biển các khu du lịch khu công nghiệp đều có tính đến các phương án bảo vệ quốc phòng an ninh quy hoạch phát triển khai thác thủy sản các cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với bảo vệ an ninh vùng biển hải đảo

– Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Quản lý chặt chẽ các hoạt động trên biển bảo vệ lợi ích quốc gia trên biển đảo vùng đặc quyền kinh tế thêm lực địa kịp thời phát hiện đấu tranh ngăn chặn các hoạt động xâm phạm chủ quyền giữ vững ổn định tình hình và hòa bình hữu nghị trên biển. Sẵn sàng tham gia xử trí có hiệu quả các tình huống quốc phòng an ninh; phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, dịch bệnh và tìm kiếm cứu hộ cứu nạn; đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập; thực hiện tốt công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và các chính sách hậu phương quân đội.

– Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh. Tiếp tục nâng cao hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc giữ gìn trật tự an toàn xã hội đặc biệt ở các khu vực miền núi biển đảo. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, nhà máy đủ mạnh, ứng phó kịp thời mọi tình huống xảy ra.

– Chủ động phòng ngừa và giải quyết hiệu quả các vấn đề về an ninh trật tự và an toàn xã hội. Đẩy mạnh công tác phòng ngừa xã hội từng bước loại bỏ nguyên nhân điều kiện phát sinh phát triển tội phạm tập trung đấu tranh trấn áp mạnh các loại tội phạm nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm có yếu tố nước ngoài, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm về môi trường. Đối với các khu du lịch của tỉnh, tiến hành đồng bộ từ quy hoạch địa điểm, quy hoạch sản phẩm đến đầu tư, quản lý hoạt động du lịch.

Xây dựng Bình Định thành điểm du lịch “3 tốt” là: an ninh tốt, môi trường và quan hệ cộng đồng tốt; và “3 không” là: không chặt chém, không giành giật khách, không người ăn xin.

– Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh cho phát triển trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

3.2.2. Phương hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực đối ngoại

– Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn mối quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống của tỉnh, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa Bình Định với các tỉnh Nam Lào; tăng cường xúc tiến, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác ở các quốc gia và vùng lãnh thổ, nhất là các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, New Zealand... Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; tăng cường phối hợp giữa các kênh, cơ quan đối ngoại của tỉnh; chú trọng nâng cao tính hiệu quả, thiết thực trong các mối quan hệ đối ngoại.

– Tích cực quảng bá du lịch trong nước và ngoài nước, lấy điểm nhấn là: “Quy Nhơn thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Quy Nhơn điểm đến du lịch”; có chính sách ưu đãi để thu hút những doanh nghiệp lớn hành quốc tế.

– Tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác phát triển với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là mối quan hệ hợp tác với tỉnh Bình Dương và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; các tỉnh Tây Nguyên.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm

– Đất đai phải được phân bổ hợp lý với tầm nhìn dài hạn, hài hòa lợi ích tổng thể giữa các thế hệ, giữa phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đất đai phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; được đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế.

– Phân bổ một cách hợp lý nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương. Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng trọng điểm.

– Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

– Nghiên cứu chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai, tạo nên một cơ cấu sử dụng đất hợp lý, cân đối giữa các ngành, các thành phần kinh tế, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế của từng địa phương, đảm bảo an ninh lương thực. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất sản xuất phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế, từng bước ổn định sản xuất hướng tới có tích lũy cao từ nguồn tài nguyên đất.

– Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; quy hoạch không gian biển gắn với không gian phát triển trên đất liền; lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực.

1.2. Mục tiêu

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với quy hoạch tỉnh, chiến lược phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2021-2030 của tỉnh và phù hợp với phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia; đưa đất đai thực sự là nguồn lực quan trọng phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường, tạo nền tảng để đến năm 2030 Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu của khu vực miền Trung. Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, đáp ứng yêu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh; đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

1.3. Nguyên tắc

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật khác có liên quan và nguyên tắc chủ yếu sau:

– Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai với quy hoạch tỉnh, với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; hướng tới phát triển bền vững dựa trên sự cân bằng giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường; bảo đảm sự tuân thủ tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trong công tác quy hoạch, đầu tư và phát triển qua các thời kỳ để khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có.

– Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và lợi ích của người dân; tăng cường liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong tỉnh cũng như với các vùng kinh tế xã hội trọng điểm lân cận để phát huy sức mạnh tổng hợp.

– Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết của các đơn vị hành chính trên địa bàn lãnh thổ; đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng, xây dựng đô thị, công nghiệp, dịch vụ; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của tỉnh nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả. Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử văn hóa... theo quy định của pháp luật hiện hành.

– Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn lực của tỉnh, của quốc gia; đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch, tính dự báo, tính bảo tồn.

– Đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong nước và quốc tế; đảm bảo phù hợp với kinh tế thị trường trong việc quản lý và phân bổ nguồn lực phát triển.

1.4. Định hướng phát triển chung theo các trụ cột phát triển của tỉnh

Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định các trụ cột tăng trưởng của tỉnh như sau:

– Phát triển công nghiệp: Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, tạo động lực phát triển nhanh nền kinh tế của tỉnh. Trong đó, tập trung nguồn lực, tạo điều kiện tốt nhất để xây dựng và đưa Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Becamex Bình Định đi vào hoạt động; tích cực thu hút các nhà đầu tư, lấp đầy các khu công nghiệp hiện có và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp mới. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các dự án công nghệ thông tin của các doanh nghiệp TMA, FPT... đang đầu tư trên địa bàn tỉnh; thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp (start up) đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin (ITC), trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với khởi nghiệp sáng tạo và ứng dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0; phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản phẩm nông lâm thủy sản, hình thành các “cụm sản xuất nông công nghiệp ở nông thôn”

– Du lịch: Tiến hành đồng bộ từ quy hoạch địa điểm, quy hoạch sản phẩm đến đầu tư, quản lý hoạt động du lịch hướng đến phát triển bền vững. Xây dựng Bình Định thành điểm du lịch “3 tốt” và “3 không”(7). Tích cực quảng bá du lịch trong nước và ngoài nước, lấy điểm nhấn là: “Quy Nhơn thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Quy Nhơn điểm đến du lịch”; có chính sách ưu đãi để thu hút những doanh nghiệp lữ hành quốc tế

– Dịch vụ cảng và logistics, bao gồm cảng biển và cảng hàng không: Tập trung khai thác hiệu quả cụm Cảng Quy Nhơn hiện có gắn với phát triển hệ thống cảng cạn (ICD) và hiện đại hóa dịch vụ cảng, tối đa hóa công suất; đồng thời, nghiên cứu xác định địa điểm và kêu gọi đầu tư xây dựng cảng mới có công suất lớn và đa năng. Khai thác tốt vận tải hàng không; xúc tiến việc quy hoạch xây dựng khu công nghiệp sản xuất gia công hàng điện tử viễn thông gần sân bay nhằm tận dụng lợi thế vận tải hàng không của Cảng hàng không Phù Cát

– Phát triển nông, lâm nghiệp thủy sản dựa trên công nghệ cao, chuyển từ số lượng sang chất lượng: Thu hút các nhà đầu tư đầu tư xây dựng các trang trại trồng trọt, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; có biện pháp nâng cao chất lượng rừng trồng; xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới gắn với nông hộ tham gia chuỗi sản xuất và tiêu thụ; hiện đại hóa nghề cá, nhất là nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ. Xây dựng và hiện đại hóa trung tâm hậu cần nghề cá Tam Quan và Đề Gi. Thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

– Phát triển kinh tế đô thị gắn với quá trình đô thị hóa: Tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội và các đô thị trên địa bàn theo quy hoạch; quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu công nghiệp và việc mở rộng giao thông (như Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Becamex Bình Định, đường ven biển,...). Đô thị hóa cũng cần gắn với phát triển đô thị xung quanh các trung tâm nghiên cứu, phát triển AI. Quy hoạch đường sắt nội đô nối Cát Tiến với Trung tâm Quy Nhơn.

Để phát triển theo đúng định hướng Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2021-2025 đề ra, Dự kiến định hướng phát triển không gian vùng tỉnh Bình Định được phân chia như sau:

– Tiểu vùng số 1 là vùng kinh tế phát triển tổng hợp có diện tích khoảng 364.146 ha, bao gồm: Thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh; trong đó thành phố Quy Nhơn là đô thị trung tâm tiểu vùng. Định hướng phát triển: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bình Định; phát triển công nghiệp, cảng biển, logistic dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông vùng quốc gia; phát triển du lịch biển gắn với văn hóa lịch sử; phát triển chuyên sâu lĩnh vực đào tạo giáo dục, y tế.

– Tiểu vùng số 2 là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến công nghệ cao có diện tích khoảng 240.911 ha, bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân; trong đó, Hoài Nhơn là đô thị trung tâm tiểu vùng. Định hướng phát triển: Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển; phát triển nông nghiệp, du lịch sinh thái..

1.5. Định hướng phát triển không gian vùng Bình Định:

– Phát triển không gian vùng tỉnh Bình Định trong mối quan hệ mật thiết với các định hướng phát triển khu vực Tiểu vùng sông Mekong mở rộng, thành phố Quy Nhơn Khu kinh tế Nhơn Hội là cực tăng trưởng quan trọng kết nối các trung tâm kinh tế đô thị của vùng và quốc gia trên tuyến hành lang xuyên Á Bắc Nam (quốc lộ 1, quốc lộ 19, tuyến giao thông cao tốc Bắc Nam).

– Giai đoạn đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Bình Định phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường; diện mạo các đô thị và điểm dân cư nông thôn mang đậm bản sắc văn hóa và cảnh quan thiên nhiên đa dạng vùng Nam Trung Bộ.

Về kinh tế: Tái cấu trúc mạng lưới phân bố đô thị, thúc đẩy phát triển khu kinh tế Nhơn Hội chuyển từ kinh tế công nghiệp đa ngành sang kinh tế tri thức sáng tạo, công nghệ cao. Xây dựng các cơ sở đầu mối hạ tầng đô thị hỗ trợ phát triển cảng biển, sân bay, trung tâm logistic... Bảo vệ các vùng có tiềm năng cảnh quan và văn hóa đậm Thị Nại, Đền Gi, Trà Ô, vịnh Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai, ưu tiên phát triển dịch vụ du lịch cao cấp và thu hút các tập đoàn tầm cỡ thế giới đầu tư dự án du lịch chất lượng cao. Vùng nông thôn, phát triển kinh tế hàng hóa dựa trên nền nông nghiệp công nghệ cao.

Về xã hội: Nâng cấp và bổ sung các dịch vụ an sinh xã hội ở các huyện phía Bắc và phía Tây tỉnh Bình Định. Tạo điều kiện để cư dân nông thôn dịch chuyển vào đô thị; khai thác yếu tố văn hóa, nông nghiệp mới gắn với phát triển đô thị vừa và nhỏ, với xây dựng điểm dân cư nông thôn văn minh, hiện đại nhằm tăng cường chất lượng sống của cư dân nông thôn.

Về môi trường: Khoanh vùng khu vực có nguy cơ thiên tai để kiểm soát không cho mở rộng đô thị hay phát triển mới các điểm định cư, nhất là khu vực đồng bằng huyện Tuy Phước, xung quanh đầm Thị Nại, dọc hạ lưu sông Lại Giang, sông Kôn, sông Hà Thanh. Khuyến khích phát triển đô thị bền vững về môi trường như: mô hình đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị sử dụng năng lượng tái tạo trong thiết kế nhà ở, công trình công cộng và hạ tầng đô thị.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Bao gồm các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia¹⁸

Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đã được Quốc hội thông qua tại nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã có phân khai chỉ tiêu sử dụng đất chính thức cho các tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022. Trên cơ sở phân khai của chính phủ cho tỉnh Bình Định, phương án phân bổ đất đai đến đơn vị hành chính cấp huyện đã tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu phân bổ của quốc gia, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành và UBND cấp huyện đăng kí và đề xuất chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể đến đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Bình Định như sau:

Bảng 17: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	515.187
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51.489
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>46.742</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	172.998
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.241

¹⁸ Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia sẽ được tổng hợp, điều chỉnh lại sau khi Thủ tướng Chính phủ phân bổ chính thức.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	162.323
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>50.537</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88.298
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.274
2.2	Đất an ninh	CAN	981
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.055
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	28.107
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14.237</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>617</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>191</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1.143</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>508</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3.100</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>11</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>8</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>272</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>372</i>
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.155

Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của tỉnh, các chỉ tiêu phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Bình Định được cân đối như sau:

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bình Định đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)
I	Loại đất				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	515.187	0	515.187
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51.489	0	51.415
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	46.742	0	46.742
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		47.510	47.510
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		40.561	40.561
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	172.998	(0)	172.998
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.241	(0)	36.241
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	162.323	0	162.397
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	50.537	(0)	50.537
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		2.276	2.276
1.8	Đất làm muối	LMU		184	184
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.604	1.604
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88.298	0	88.298
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.274	(0)	7.274
2.2	Đất an ninh	CAN	981	(0)	981
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.055	0	3.055
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		2.660	2.660
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3.051	3.051
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2.086	2.086
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		587	587
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		1.057	1.057
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	28.107	5.570	33.677
	<i>Trong đó:</i>				-
-	Đất giao thông	DGT	14.237	0	14.237
-	Đất thủy lợi	DTL		7.107	7.107
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	617	(0)	617
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	191	0	191
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.143	0	1.143
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	508	0	508
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.100	0	3.100

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	0	11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	8	-	8
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		232	232
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5.663	5.663
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	272	0	272
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	372	(0)	372
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		100	100
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		7	7
-	Đất chợ	DCH		108	108
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		1	1
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		145	145
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		353	353
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		7.953	7.953
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		4.813	4.813
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		201	201
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		60	60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		82	82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		11.431	11.431
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		8.821	8.821
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		10	10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.155	(0)	3.155

2.2.1. Đất nông nghiệp

- Năm 2020, tỉnh Bình Định có 522.124 ha đất nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp thay đổi mục đích sử dụng là 509.358 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 515.187 ha, giảm 6.937 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất nông nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 19: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	522.124	515.187	-6.937
1	Huyện An Lão	67.027	65.997	-1.030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
2	Huyện Hoài Ân	70.347	69.449	-898
3	Thị xã Hoài Nhơn	34.840	33.253	-1.587
4	Huyện Phù Cát	55.687	55.868	181
5	Huyện Phù Mỹ	44.427	44.045	-382
6	Huyện Tây Sơn	57.798	57.192	-606
7	Huyện Tuy Phước	14.318	13.884	-434
8	Huyện Vân Canh	77.272	75.774	-1.498
9	Huyện Vĩnh Thạnh	67.076	66.619	-457
10	Thành phố Quy Nhơn	16.037	16.136	99
11	Thị xã An Nhơn	17.295	16.969	-326

a) Chỉ tiêu đất trồng lúa

+ Năm 2020, diện tích đất lúa là 54,664 ha, giảm 1,297 ha/2,389 nghìn ha Chính phủ cho phép giảm so với năm 2010, so với chỉ tiêu Chính phủ duyệt, diện tích đất trồng lúa cao hơn 5,00% và còn 1,092 ha chưa thực hiện. Trong đó, đối với đất chuyên trồng lúa nước, chỉ tiêu Chính phủ cho phép giảm còn 44.668 ha (giảm 2,769 ha); kết quả thực hiện đến năm 2020 còn 47,442 ha (giảm 774 ha so với năm 2010, còn 1,995 ha chưa thực hiện).

+ Về đề xuất của các huyện: dự kiến đến năm 2030 còn khoảng 51,416 ha đất trồng lúa, giảm khoảng 3,228 ha so với năm 2020.

+ Về phương án quy hoạch: để đảm bảo an ninh lương thực, dự trữ, xuất khẩu, dự phòng thiên tai, mất mùa và thực trạng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực,... đến năm 2030 của tỉnh Bình Định giữ ở mức 51,489 ha, giảm 3,155 ha so với năm 2020 (đất chuyên lúa nước còn 46.742 ha, giảm 742 ha). Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa giảm chủ yếu được chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,970 ha cho các nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị, xây dựng nông thôn mới (trong đó chuyển sang đất khu công nghiệp 669 ha; phát triển hạ tầng 786 nghìn ha; đất ở đô thị và nông thôn 725 nghìn ha...)

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng khoảng 615 ha (đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, đất nông nghiệp khác) do ảnh hưởng của tác động biến đổi khí hậu (khô hạn, ngập úng, xâm nhập mặn...).

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 51.366 ha, thực giảm 3.229 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất trồng lúa cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 20. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		LUA	LUC	LUA	LUC	LUA	LUC
	Toàn tỉnh	54.644	47.442	51.415	46.742	-3.229	-700
1	Huyện An Lão	1.249	1.117	1.100	1.106	-149	-11
2	Huyện Hoài Ân	4.480	3.682	4.305	3.655	-175	-26
3	Thị xã Hoài Nhơn	5.954	5.515	5.530	5.372	-424	-142
4	Huyện Phù Cát	9.412	7.769	9.191	7.719	-222	-50
5	Huyện Phù Mỹ	8.868	7.745	8.672	7.707	-196	-38
6	Huyện Tây Sơn	6.242	4.902	6.028	4.813	-214	-88
7	Huyện Tuy Phước	7.911	7.615	7.733	7.581	-178	-34
8	Huyện Vân Canh	976	285	252	270	-724	-16
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1.227	953	1.083	950	-144	-4
10	Thành phố Quy Nhơn	1.180	865	653	703	-527	-163
11	Thị xã An Nhơn	7.146	6.994	6.869	6.865	-277	-129

b) Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm 2020 có diện tích 41.872 ha. Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 38.869 ha. Giảm 3.004 ha do (1) chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 94 ha (đất nông nghiệp khác), (2) chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.910 ha. Tăng 1.693 ha do chuyển đổi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác tại các khu vực canh tác kém chuyển sang; đất rừng sản xuất, và do khai thác đất chưa sử dụng chuyển sang.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 40.561 ha, thực giảm 1.311 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất trồng cây lâu năm cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 21. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	41.872	40.561	-1.311
1	Huyện An Lão	2.960	2.836	-124
2	Huyện Hoài Ân	5.509	5.313	-196
3	Thị xã Hoài Nhơn	5.622	5.371	-251
4	Huyện Phù Cát	5.579	5.870	291
5	Huyện Phù Mỹ	4.680	4.453	-226
6	Huyện Tây Sơn	4.449	4.335	-114
7	Huyện Tuy Phước	300	243	-57
8	Huyện Vân Canh	4.358	4.232	-127
9	Huyện Vĩnh Thạnh	4.271	4.117	-154
10	Thành phố Quy Nhơn	1.871	1.844	-27

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
11	Thị xã An Nhơn	2.273	1.946	-327

Chỉ tiêu đất lâm nghiệp:

Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia đã có bản dự thảo xin ý kiến và trình thông qua hội đồng thẩm định cấp Quốc gia. Cho đến thời điểm hiện tại, chỉ tiêu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất phân bổ cho các tỉnh trong đó có tỉnh Bình Định vẫn thống nhất với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021-2025).

c) Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 tỉnh Bình Định có 177.188 ha đất rừng phòng hộ. Trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 172.998 ha, đất rừng phòng hộ giảm 4.190 ha do (1) chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 4.146 ha (đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất), (2) chuyển sang đất phi nông nghiệp là 44 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 172.998 ha, thực giảm 4.190 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất rừng phòng hộ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 22. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	177.188	172.998	-4.190
1	Huyện An Lão	23.859	20.597	-3.263
2	Huyện Hoài Ân	26.856	26.848	-8
3	Thị xã Hoài Nhơn	6.367	6.357	-9
4	Huyện Phù Cát	13.359	13.359	
5	Huyện Phù Mỹ	12.423	12.420	-3
6	Huyện Tây Sơn	20.751	20.749	-2
7	Huyện Tuy Phước	339	339	0
8	Huyện Vân Canh	27.721	27.717	-4
9	Huyện Vĩnh Thạnh	37.136	36.252	-884
10	Thành phố Quy Nhơn	6.959	6.942	-17
11	Thị xã An Nhơn	1.417	1.417	

d) Đất trồng rừng đặc dụng:

+ Năm 2020 tỉnh Bình Định có 32.979 ha đất rừng đặc dụng. Trong kỳ quy hoạch đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 32.979 ha, đất rừng đặc dụng tăng 3.262 ha do rừng phòng hộ chuyển sang.

+ Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 36.241 ha, thực tăng 3.262 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất rừng đặc dụng cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau

Bảng 23. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	32.979	36.241	3.262
1	Huyện An Lão	22.674	25.936	3.262
2	Huyện Phù Cát	8.305	8.305	0
3	Huyện Vĩnh Thạnh	209	209	0
4	Thành phố Quy Nhơn	1.790	1.790	0

e) **Đất trồng rừng sản xuất:**

+ Năm 2020 tỉnh Bình Định có 166.380 ha đất rừng sản xuất. Trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 161.513 ha, đất rừng sản xuất giảm 4.867 ha do (1) chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 1.542 ha (đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác), (2) chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3.325 ha, (3) đất rừng sản xuất tăng 884 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

+ Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 162.397 ha, thực giảm 3.983 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất rừng sản xuất cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau

Bảng 24. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		RSX	RSN	RSX	RSN	RSX	RSN
	Toàn tỉnh	166.380	50.537	162.397	50.537	-3.983	0
1	Huyện An Lão	13.514	4.940	12.972	4.940	-542	0
2	Huyện Hoài Ân	31.865	7.280	31.589	7.280	-276	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	13.300	2.813	12.985	2.813	-314	0
4	Huyện Phù Cát	10.569	1.211	10.336	1.211	-233	0
5	Huyện Phù Mỹ	7.753	257	7.336	257	-417	0
6	Huyện Tây Sơn	18.437	4.917	17.553	4.917	-884	0
7	Huyện Tuy Phước	2.517	0	2.336	-	-181	0
8	Huyện Vân Canh	41.363	15.966	40.091	15.966	-1.272	0
9	Huyện Vĩnh Thạnh	19.577	12.485	20.303	12.485	725	0
10	Thành phố Quy Nhơn	3.152	7	2.816	7	-336	0

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		RSX	RSN	RSX	RSN	RSX	RSN
11	Thị xã An Nhơn	4.333	662	4.080	662	-253	0

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 88.298 ha, tăng 13.223 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất phi nông nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 25. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	75.075	88.298	13.223
1	Huyện An Lão	2.358	3.573	1.215
2	Huyện Hoài Ân	4.935	5.853	918
3	Thị xã Hoài Nhơn	6.881	8.495	1.614
4	Huyện Phù Cát	10.264	11.712	1.449
5	Huyện Phù Mỹ	9.689	10.983	1.294
6	Huyện Tây Sơn	10.688	11.804	1.116
7	Huyện Tuy Phước	7.090	7.798	707
8	Huyện Vân Canh	2.589	4.106	1.517
9	Huyện Vĩnh Thạnh	4.010	4.848	838
10	Thành phố Quy Nhơn	10.398,39	11.974	1.575
11	Thị xã An Nhơn	6.173	7.152	979

a) Đất quốc phòng

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Đầu tư xây dựng các khu vực phòng thủ quân khu thành khu vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.549 ha đất quốc phòng. Trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định là 6.549 ha, tăng 745 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch các công trình quốc phòng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 7.274 ha, thực tăng 725 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất quốc phòng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 26. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	6.549	7.274	725

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Huyện An Lão	74	545	471
2	Huyện Hoài Ân	95	116	21
3	Thị xã Hoài Nhơn	66	158	92
4	Huyện Phù Cát	1.294	1.294	0
5	Huyện Phù Mỹ	99	99	0
6	Huyện Tây Sơn	2.879	2.879	0
7	Huyện Tuy Phước	1.214	1.239	26
8	Huyện Vân Canh	83	83	0
9	Huyện Vĩnh Thạnh	13	83	70
10	Thành phố Quy Nhơn	439	439	0
11	Thị xã An Nhơn	295	340	45

b) Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 925 ha đất an ninh. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất là 925 ha, tăng 56 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch các công trình an ninh.

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 981 ha, thực tăng 56 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất an ninh cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 27. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	925	981	56
1	Huyện An Lão	2	6	4
2	Huyện Hoài Ân	890	895	5
3	Thị xã Hoài Nhơn	3	8	5
4	Huyện Phù Cát	1	6	5
5	Huyện Phù Mỹ	1	6	5
6	Huyện Tây Sơn	1	6	5
7	Huyện Tuy Phước	1	7	6
8	Huyện Vân Canh	1	5	4
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1	5	4
10	Thành phố Quy Nhơn	23	29	6
11	Thị xã An Nhơn	1	7	6

c) Đất khu công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 2.116 ha đất khu công nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu công nghiệp thay đổi là 2.116 ha, tăng 940 ha, được lấy từ đất nông nghiệp 903 ha và khai thác 37 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch mới, mở rộng các khu công nghiệp sau:

- + Khu công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 07) tại huyện Vân Canh;
- + Khu công nghiệp Cát Trinh tại huyện Phù Cát.
- + Khu công nghiệp Bình Nghi - Nhơn Tân tại thị xã An Nhơn.

+ Khu công nghiệp Nhơn Hoà tại Thị xã An Nhơn.

+ Khu công nghiệp Long Mỹ tại thành phố Quy Nhơn.

Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 3.055 ha, thực tăng 940 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu công nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 28. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	2.116	3.055	940
1	Huyện Phù Cát	265	302	37
2	Huyện Vân Canh		800	800
3	Thành phố Quy Nhơn	1.624	1.624	
4	Thị xã An Nhơn	227	330	103

d) Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.259 ha đất cụm công nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 1.259 ha, tăng 1.402 ha, được lấy từ đất nông nghiệp 1.327 ha; 53 ha đất phi nông nghiệp và khai thác 22 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch mới, mở rộng các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 2.660 ha, thực tăng 1.402 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất cụm công nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 29. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.259	2.660	1.402
1	Huyện An Lão	26	80	54
2	Huyện Hoài Ân	8	64	56
3	Thị xã Hoài Nhơn	233	609	376
4	Huyện Phù Cát	111	169	58
5	Huyện Phù Mỹ	102	271	169
6	Huyện Tây Sơn	371	749	378
7	Huyện Tuy Phước	52	90	38
8	Huyện Vân Canh	77	114	37
9	Huyện Vĩnh Thạnh	36	72	36
10	Thành phố Quy Nhơn	67	67	0
11	Thị xã An Nhơn	176	376	200

đ) Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.848 ha đất thương mại, dịch vụ. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử

dụng đất là 1.803 ha, tăng 1.247 ha, được lấy từ đất nông nghiệp 715 ha; 447 ha đất phi nông nghiệp và khai thác 85 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 3.051 ha, thực tăng 1.202 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất thương mại, dịch vụ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 30. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.848	3.051	1.202
1	Huyện An Lão	1	81	80
2	Huyện Hoài Ân	1	81	80
3	Thị xã Hoài Nhơn	9	69	60
4	Huyện Phù Cát	310	370	60
5	Huyện Phù Mỹ	14	283	269
6	Huyện Tây Sơn	15	104	89
7	Huyện Tuy Phước	22	120	98
8	Huyện Vân Canh	2	29	27
9	Huyện Vĩnh Thạnh	6	86	80
10	Thành phố Quy Nhơn	1.441	1.688	246
11	Thị xã An Nhơn	28	140	112

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.528 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.478 ha, tăng 608 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2.086 ha, thực tăng 558 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 31. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.528	2.086	558
1	Huyện An Lão	2	52	51
2	Huyện Hoài Ân	17	67	50
3	Thị xã Hoài Nhơn	56	77	21
4	Huyện Phù Cát	77	87	11
5	Huyện Phù Mỹ	494	515	21
6	Huyện Tây Sơn	74	123	50
7	Huyện Tuy Phước	147	178	30
8	Huyện Vân Canh	59	29	-30
9	Huyện Vĩnh Thạnh	29	119	90

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.528	2.086	558
10	Thành phố Quy Nhơn	309	552	243
11	Thị xã An Nhơn	265	286	21

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020, có 365 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 365 ha, tăng 221 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 587 ha, thực tăng 221 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cho các huyện, thị xã đến năm 2030 như sau:

Bảng 32. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	365	587	221
1	Huyện An Lão	32	32	0
2	Thị xã Hoài Nhơn	2	2	0
3	Huyện Phù Cát	134	220	86
4	Huyện Phù Mỹ	38	145	107
5	Huyện Tuy Phước	45	45	0
6	Huyện Vĩnh Thạnh	4	32	28
7	Thị xã An Nhơn	111	111	0

h) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020, có 424 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 424 ha, tăng 633 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 1.057 ha, thực tăng 633 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 33. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	424	1.057	633
1	Huyện An Lão	14	19	5
2	Huyện Hoài Ân	9	92	82
3	Thị xã Hoài Nhơn	48	133	85
4	Huyện Phù Cát	89	236	146
5	Huyện Phù Mỹ	51	80	29
6	Huyện Tây Sơn	81	167	86

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
7	Huyện Tuy Phước	1	45	44
8	Huyện Vân Canh	6	59	53
9	Huyện Vĩnh Thạnh	0	10	10
10	Thành phố Quy Nhơn	49	88	39
11	Thị xã An Nhơn	75	129	54

i. Đất phát triển hạ tầng

Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối giữa các vùng trong tỉnh và với các lân cận.

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 27.097 ha đất phát triển hạ tầng. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 26.923 ha, tăng 6.600 ha được lấy từ đất nông nghiệp 5.165 ha, đất phi nông nghiệp 1.214 ha và khai thác 211 ha đất chưa sử dụng đưa vào phát triển hạ tầng, giảm 19 ha để chuyển sang đất cụm công nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 33.677 ha, thực tăng 6.581 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất phát triển hạ tầng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 34. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	27.097	33.677	6.581
1	Huyện An Lão	969	1.333	364
2	Huyện Hoài Ân	1.110	1.573	463
3	Thị xã Hoài Nhơn	3.444	4.256	811
4	Huyện Phù Cát	3.969	4.827	857
5	Huyện Phù Mỹ	4.011	5.179	1.169
6	Huyện Tây Sơn	3.819	4.237	418
7	Huyện Tuy Phước	2.173	2.433	259
8	Huyện Vân Canh	495	1.085	591
9	Huyện Vĩnh Thạnh	2.182	2.591	409
10	Thành phố Quy Nhơn	2.065	2.957	892
11	Thị xã An Nhơn	2.859	3.207	348

Trong đó

1) Đất giao thông

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 11.640 ha đất giao thông. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 11.621 ha., dự kiến giảm 19 ha do chuyển sang sử dụng vào đất cụm công nghiệp, tăng 2.616 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1.643 ha, các loại đất phi nông nghiệp 882

ha và khai thác 91 ha đất chưa sử dụng đưa vào nâng cấp, mở rộng và làm mới các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 14.237 ha, thực tăng 2.597 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất giao thông cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 35. Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	11.640	14.237	2.597
1	Huyện An Lão	477	655	178
2	Huyện Hoài Ân	498	759	261
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.593	1.968	375
4	Huyện Phù Cát	1.942	2.046	104
5	Huyện Phù Mỹ	1.835	2.200	364
6	Huyện Tây Sơn	1.465	1.567	102
7	Huyện Tuy Phước	908	1.020	112
8	Huyện Vân Canh	313	812	499
9	Huyện Vĩnh Thạnh	451	529	79
10	Thành phố Quy Nhơn	1.242	1.563	322
11	Thị xã An Nhơn	916	1.118	201

i2) Đất thủy lợi

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.872 ha đất thủy lợi. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.872 ha, tăng 390 ha được lấy từ đất nông nghiệp 213 ha; đất phi nông nghiệp 126 ha và khai thác 50 ha đất chưa sử dụng đưa vào nâng cấp, mở rộng và làm mới các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 7.107 ha, thực tăng 235 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất thủy lợi cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 36. Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	6.872	7.107	235
1	Huyện An Lão	234	285	52
2	Huyện Hoài Ân	254	277	23
3	Thị xã Hoài Nhơn	914	934	20
4	Huyện Phù Cát	566	578	13
5	Huyện Phù Mỹ	900	909	10
6	Huyện Tây Sơn	1.408	1.476	68
7	Huyện Tuy Phước	572	567	-5
8	Huyện Vân Canh	18	6	-12

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
9	Huyện Vĩnh Thạnh	874	883	9
10	Thành phố Quy Nhơn	116	184	68
11	Thị xã An Nhơn	1.016	1.006	-10

i3) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 101 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 101 ha, tăng 516 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho xây dựng mới các công trình văn hóa, diện tích các quỹ đất để xây dựng các cơ sở văn hóa khác trên địa bàn các huyện.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá là 617 ha, thực tăng 516 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở văn hoá cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 37. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	101	617	516
1	Huyện An Lão	5	47	42
2	Huyện Hoài Ân	5	55	50
3	Thị xã Hoài Nhơn	11	55	44
4	Huyện Phù Cát	10	60	49
5	Huyện Phù Mỹ	7	56	49
6	Huyện Tây Sơn	18	70	52
7	Huyện Tuy Phước	1	45	44
8	Huyện Vân Canh	4	52	48
9	Huyện Vĩnh Thạnh	7	57	50
10	Thành phố Quy Nhơn	24	72	48
11	Thị xã An Nhơn	8	48	40

i4) Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 139 ha đất xây dựng cơ sở y tế. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất là 139 ha, tăng 52 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho xây dựng mới các công trình y tế, cụ thể như sau:

- + Bệnh viện đa khoa khu vực 700 giường tại thành phố Quy Nhơn;
- + Bệnh viện Mắt tại TP Quy Nhơn;
- + Mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn;
- + Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn huyện Hoài Nhơn.
- + Bệnh viện Nhơn Hội (100 giường) TP Quy Nhơn;
- + Bệnh viện Sản Nhi (500 giường) TP Quy Nhơn.

Ngoài ra còn có diện tích để nâng cấp và mở rộng các cơ sở y tế tuyến huyện và

tuyến xã khác trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 191 ha, thực tăng 52 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở y tế cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 38. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	139	191	52
1	Huyện An Lão	3	7	4
2	Huyện Hoài Ân	3	8	5
3	Thị xã Hoài Nhơn	22	26	5
4	Huyện Phù Cát	14	19	5
5	Huyện Phù Mỹ	7	10	3
6	Huyện Tây Sơn	7	10	3
7	Huyện Tuy Phước	4	9	5
8	Huyện Vân Canh	3	6	3
9	Huyện Vĩnh Thạnh	4	8	4
10	Thành phố Quy Nhơn	67	79	11
11	Thị xã An Nhơn	5	8	3

i5) Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 819 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 819 ha, tăng 324 ha được lấy từ đất nông nghiệp để xây dựng mới các công trình giáo dục và đào tạo, cụ thể như sau:

+ Trường THPT Khu vực Nhơn Hội - Cát Tiến (HM: Xây dựng trường mới theo quy hoạch) tại huyện Phù Cát;

+ Trường THPT Khu vực Long Vân - Long Mỹ (hoặc Phường Nhơn Bình) (HM: Xây dựng trường mới theo quy hoạch để tiếp nhận HS của 02 Phường Nhơn Bình, Nhơn Phú, giám tài Trường THPT Hùng Vương);

+ Trường THPT Khu vực Nhơn Phúc (HM: Xây dựng trường mới theo quy hoạch) tại huyện An Nhơn.

Ngoài ra còn có diện tích để nâng cấp và mở rộng các cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1.143 ha, thực tăng 324 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 39. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	819	1.143	324
1	Huyện An Lão	30	64	34

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
2	Huyện Hoài Ân	62	113	51
3	Thị xã Hoài Nhơn	93	110	18
4	Huyện Phù Cát	122	156	34
5	Huyện Phù Mỹ	105	130	25
6	Huyện Tây Sơn	75	98	22
7	Huyện Tuy Phước	61	91	30
8	Huyện Vân Canh	30	49	19
9	Huyện Vĩnh Thạnh	31	64	33
10	Thành phố Quy Nhơn	130	151	21
11	Thị xã An Nhơn	80	118	37

i6) Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 200 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất là 200 ha, tăng 308 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho xây dựng mới các công trình thể dục thể thao, cụ thể như sau:

- + Khu liên hiệp thể dục thể thao tại TP Quy Nhơn;
- + Khu trung tâm TDTT thị xã An Nhơn;
- + Sân Golf Vĩnh Hội tại TP Quy Nhơn;

Và quỹ đất thể thao để xây dựng các sân vận động cấp xã trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao là 508 ha, thực tăng 308 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 40. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	200	508	308
1	Huyện An Lão	11	15	4
2	Huyện Hoài Ân	25	30	5
3	Thị xã Hoài Nhơn	34	47	14
4	Huyện Phù Cát	22	31	9
5	Huyện Phù Mỹ	24	31	8
6	Huyện Tây Sơn	22	30	8
7	Huyện Tuy Phước	12	19	7
8	Huyện Vân Canh	6	13	7
9	Huyện Vĩnh Thạnh	15	22	7
10	Thành phố Quy Nhơn	8	236	228
11	Thị xã An Nhơn	23	35	12

i7) Đất công trình năng lượng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.330 ha đất công trình năng lượng. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích

sử dụng đất là 1.330 ha, tăng 1.770 ha được lấy từ đất nông nghiệp là 1.360 ha, đất phi nông nghiệp 361 ha và đất chưa sử dụng 50 ha để quy hoạch các công trình năng lượng trên địa bàn các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn và Vĩnh Thạnh.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 3.100 ha, thực tăng 1.770 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất công trình năng lượng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 41. Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.330	3.100	1.770
1	Huyện An Lão	19	19	
2	Huyện Hoài Ân	2	28	26
3	Thị xã Hoài Nhơn	4	253	249
4	Huyện Phù Cát	335	876	541
5	Huyện Phù Mỹ	120	774	654
6	Huyện Tây Sơn	87	188	101
7	Huyện Tuy Phước	6	7	1
8	Huyện Vân Canh	24	26	1
9	Huyện Vĩnh Thạnh	652	830	179
10	Thành phố Quy Nhơn	81	99	18
11	Thị xã An Nhơn	1	1	

i8) Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 10 ha đất công trình bưu chính, viễn thông.

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 10 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 01 ha được lấy từ đất nông nghiệp để quy hoạch, mở rộng các công trình bưu chính viễn thông.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 11 ha, thực tăng 01 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất công trình bưu chính viễn thông cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 42. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	10	11	1
1	Huyện An Lão	1	1	
2	Huyện Hoài Ân	1	1	
3	Thị xã Hoài Nhơn	1	1	
4	Huyện Phù Cát	1	1	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
5	Huyện Phù Mỹ	1	1	
6	Huyện Tây Sơn	1	1	
7	Huyện Tuy Phước	0	1	1
8	Huyện Vân Canh	1	1	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1	1	
10	Thành phố Quy Nhơn	2	2	
11	Thị xã An Nhơn	1	1	

i9) Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Năm 2020, tỉnh Bình Định không có đất xây dựng kho dự trữ quốc gia.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia là 08 ha, thực tăng 08 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng kho dự trữ quốc gia cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 43. Diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh		8	8
1	Huyện Tây Sơn		3	3
2	Thành phố Quy Nhơn		3,5	3,5
3	Thị xã An Nhơn		1,5	1,5

i10) Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 230 ha đất cơ sở tôn giáo.

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 230 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 02 ha được lấy từ đất nông nghiệp để quy hoạch, mở rộng các cơ sở tôn giáo trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 232 ha, thực tăng 02 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất cơ sở tôn giáo cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 44. Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	230	232	2
1	Huyện Hoài Ân	4	4	
2	Thị xã Hoài Nhơn	14	14	
3	Huyện Phù Cát	47	47	
4	Huyện Phù Mỹ	25	25	
5	Huyện Tây Sơn	19	19	
6	Huyện Tuy Phước	52	52	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
7	Huyện Vân Canh	2	2	
8	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	
9	Thành phố Quy Nhơn	35	37	2
10	Thị xã An Nhơn	30	30	

i11) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 5.326 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 5.326 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 337 ha được lấy từ đất nông nghiệp 307 ha và khai thác 30 ha đất chưa sử dụng để quy hoạch, mở rộng các công trình trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 5.663 ha, thực tăng 337 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 45. Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	5.326	5.663	337
1	Huyện An Lão	185	207	22
2	Huyện Hoài Ân	232	251	19
3	Thị xã Hoài Nhơn	708	765	57
4	Huyện Phù Cát	846	891	45
5	Huyện Phù Mỹ	951	966	15
6	Huyện Tây Sơn	641	665	24
7	Huyện Tuy Phước	532	570	38
8	Huyện Vân Canh	88	105	17
9	Huyện Vĩnh Thạnh	135	164	29
10	Thành phố Quy Nhơn	274	325	51
11	Thị xã An Nhơn	735	755	20

i12) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 170 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 170 ha, tăng 103 ha được lấy từ đất nông nghiệp tu bổ, phục hồi và công nhận các khu di tích: Di tích Núi Chéo, Bia di tích LK5, Đền Tăng Bạt Hổ huyện Hoài Ân; Khu di tích cách mạng Hòn Chè huyện Phù Cát; Chùa Thập Tháp Di Đà và Khu di tích căn cứ cách mạng An Trường giai đoạn 2 huyện Phù Cát.

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá là 272 ha, thực tăng 103 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất có di tích lịch sử - văn hoá cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 46. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá phân bố đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bố đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	170	272	103
1	Huyện An Lão	2	11	9
2	Huyện Hoài Ân	13	22	9
3	Thị xã Hoài Nhơn	31	33	2
4	Huyện Phù Cát	1	10	9
5	Huyện Phù Mỹ	12	22	10
6	Huyện Tây Sơn	52	72	19
7	Huyện Tuy Phước	15	25	10
8	Huyện Vân Canh	1	1	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	10	20	10
10	Thành phố Quy Nhơn	2	2	
11	Thị xã An Nhơn	31	56	25

i13) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 150 ha đất bãi thải, xử lý chất thải. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất là 150 ha, tăng 222 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch các bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải tập trung, cụ thể như sau:

- + Khu xử lý nước thải huyện An Lão: 13 ha;
- + Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Nhơn (giai đoạn 1): 9 ha;
- + Khu xử lý rác thải Bắc Hoài Nhơn: 20 ha;
- + Bãi chứa rác thải Phú Nhiêu huyện Phù Mỹ: 30 ha;
- + Khu tập kết Rác Vân Canh huyện Vân Canh: 7 ha;
- + Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn - xã Vĩnh Quang huyện Vĩnh Thạnh: 9 ha;
- + Nhà máy xử lý rác thải huyện Phù Cát 46 ha.
- + Mở rộng bãi rác Long Mỹ (Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ đối với ô chôn lấp A-3, xã Phước Mỹ): 4 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 372 ha, thực tăng 222 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bố đất bãi thải, xử lý chất thải cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 47. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bố đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bố đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	150	372	222
1	Huyện An Lão	1	19	19
2	Huyện Hoài Ân	5	19	15
3	Thị xã Hoài Nhơn	10	39	29
4	Huyện Phù Cát	46	94	48

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
5	Huyện Phù Mỹ	9	39	30
6	Huyện Tây Sơn	15	25	10
7	Huyện Tuy Phước		16	16
8	Huyện Vân Canh	1	9	8
9	Huyện Vĩnh Thạnh	2	11	9
10	Thành phố Quy Nhơn	60	86	26
11	Thị xã An Nhơn	2	15	13

i14) Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6 ha xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6 ha, tăng 94 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch công trình: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - đô thị phụ trợ Long Vân tại tp Quy Nhơn.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 100 ha, thực tăng 94 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ cho huyện Tây Sơn 1 ha và thành phố Quy Nhơn 99 ha.

i15) Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 7 ha xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội và đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội vẫn giữ nguyên do không mở rộng hay thêm mới công trình nào.

i16) Đất chợ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 96 ha đất chợ. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 96 ha, tăng 13 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho nâng cấp, mở rộng, quy hoạch các công trình trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 108 ha, thực tăng 13 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất chợ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 48. Diện tích đất chợ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	96	108	13
1	Huyện An Lão	2	3	1
2	Huyện Hoài Ân	6	6	
3	Thị xã Hoài Nhơn	9	9	
4	Huyện Phù Cát	17	18	1
5	Huyện Phù Mỹ	16	16	
6	Huyện Tây Sơn	8	13	5
7	Huyện Tuy Phước	10	10	
8	Huyện Vân Canh	3	3	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1	1	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
10	Thành phố Quy Nhơn	11	11	
11	Thị xã An Nhơn	11	16	5

k) Đất danh lam thắng cảnh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1 ha xây dựng danh lam thắng cảnh và đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh vẫn giữ nguyên do không mở rộng hay thêm mới công trình nào.

l) Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 139 ha đất sinh hoạt cộng đồng. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 139 ha, tăng 6 ha được lấy từ đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 145 ha, thực tăng 6 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất sinh hoạt cộng đồng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 49. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	139	145	6
1	Huyện An Lão	5	5	
2	Huyện Hoài Ân	6	6	
3	Thị xã Hoài Nhơn	23	24	1
4	Huyện Phù Cát	34	35	1
5	Huyện Phù Mỹ	20	20	0
6	Huyện Tây Sơn	14	15	1
7	Huyện Tuy Phước	10	12	2
8	Huyện Vân Canh	6	6	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	9	9	
10	Thành phố Quy Nhơn	4	4	
11	Thị xã An Nhơn	9	9	

m) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 340 ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 340 ha. Tăng 13 ha được lấy từ đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 353 ha, thực tăng 13 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu vui chơi, giải trí công cộng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 50. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	340	353	13

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Huyện An Lão	8	8	
2	Huyện Hoài Ân	1	1	
3	Thị xã Hoài Nhơn	3	15	12
4	Huyện Phù Cát	5	5	
5	Huyện Phù Mỹ	3	3	
6	Huyện Tây Sơn	1	1	
7	Huyện Tuy Phước	7	7	
8	Huyện Vân Canh	0	0	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	23	23	
10	Thành phố Quy Nhơn	269	269	
11	Thị xã An Nhơn	21	22	1

n) Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.857 ha đất ở tại nông thôn. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.799 ha, chuyển 58 ha đất ở tại nông thôn sang sử dụng vào các mục đích đất phi nông nghiệp khác (đất cụm công nghiệp và đất giao thông), tăng 1.154 ha do chuyển 1.132 ha các loại đất nông nghiệp và khai thác 22 ha đất chưa sử dụng sang quy hoạch mới các điểm dân cư nông thôn, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, tái định cư trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 7.953 ha, thực tăng 1.096 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất ở tại nông thôn cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 51. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	6.857	7.953	1.096
1	Huyện An Lão	250	343	93
2	Huyện Hoài Ân	677	787	110
3	Thị xã Hoài Nhơn	465	573	108
4	Huyện Phù Cát	1.268	1.376	109
5	Huyện Phù Mỹ	1.072	1.174	103
6	Huyện Tây Sơn	913	1.024	111
7	Huyện Tuy Phước	948	1.047	99
8	Huyện Vân Canh	185	244	58
9	Huyện Vĩnh Thạnh	268	333	65
10	Thành phố Quy Nhơn	214	347	133
11	Thị xã An Nhơn	598	705	108

o) Đất ở tại đô thị

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 3.539 ha đất ở tại đô thị. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất là

3.523 ha, chuyển 16 ha đất ở tại đô thị sang sử dụng vào các mục đích đất phi nông nghiệp khác, tăng thêm 1.290 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1.290 ha cho việc mở rộng, quy hoạch mới các khu đô thị, khu dân cư đô thị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 4.813 ha, thực tăng 1.274 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất ở tại đô thị cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 52. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	3.539	4.813	1.274
1	Huyện An Lão	31	140	108
2	Huyện Hoài Ân	33	145	112
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.269	1.388	119
4	Huyện Phù Cát	131	214	83
5	Huyện Phù Mỹ	127	208	81
6	Huyện Tây Sơn	156	248	92
7	Huyện Tuy Phước	116	220	104
8	Huyện Vân Canh	51	166	116
9	Huyện Vĩnh Thạnh	55	161	106
10	Thành phố Quy Nhơn	1.046	1.303	257
11	Thị xã An Nhơn	524	619	96

p) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 159 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất là 159 ha, tăng thêm 42 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch mới, mở rộng trụ sở các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 201 ha, thực tăng 42 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng trụ sở cơ quan cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 53. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	159	201	42
1	Huyện An Lão	9	14	5
2	Huyện Hoài Ân	12	12	
3	Thị xã Hoài Nhơn	20	23	3
4	Huyện Phù Cát	18	23	5
5	Huyện Phù Mỹ	22	22	
6	Huyện Tây Sơn	17	24	7
7	Huyện Tuy Phước	8	8	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
8	Huyện Vân Canh	7	7	0
9	Huyện Vĩnh Thạnh	13	13	
10	Thành phố Quy Nhơn	23	45	22
11	Thị xã An Nhơn	11	11	

q) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 60 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không tăng lên do không mở rộng hay thêm mới các công trình.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 60 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, phân bổ trên địa bàn: Huyện An Lão 06 ha; Huyện Tây Sơn 01 ha; Huyện Tuy Phước 02 ha; Huyện Vân Canh 04 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 01 ha; Thành phố Quy Nhơn 16 ha; Thị xã An Nhơn 27 ha; thị xã Hoài Nhơn 02 ha.

r) Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 82 ha đất cơ sở tín ngưỡng. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không tăng lên do không mở rộng hay thêm mới các công trình.

s) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 12.638 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đất là 11.431 ha, giảm 1.207 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030 diện tích sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 11.431 ha, thực giảm 1.207 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 54. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	12.638	11.431	-1.207
1	Huyện An Lão	887	867	-20
2	Huyện Hoài Ân	1.430	1.368	-62
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.088	1.008	-79
4	Huyện Phù Cát	820	809	-10
5	Huyện Phù Mỹ	733	112	-621
6	Huyện Tây Sơn	1.884	1.764	-120
7	Huyện Tuy Phước	975	975	0
8	Huyện Vân Canh	844	765	-79
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1.359	1.299	-59
10	Thành phố Quy Nhơn	1.744	1.703	-41
11	Thị xã An Nhơn	874	759	-115

t) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 9.140 ha đất có mặt nước chuyên dùng. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 8.821 ha, giảm 319 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 8.821 ha, thực giảm 319 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất có mặt nước chuyên dùng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 55. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	9.140	8.821	-319
1	Huyện An Lão	44	44	0
2	Huyện Hoài Ân	642	642	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	140	140	0
4	Huyện Phù Cát	1.724	1.724	0
5	Huyện Phù Mỹ	2.887	2.850	-37
6	Huyện Tây Sơn	450	450	0
7	Huyện Tuy Phước	1.359	1.359	0
8	Huyện Vân Canh	769	709	-60
9	Huyện Vĩnh Thạnh	12	12	0
10	Thành phố Quy Nhơn	1.057	836	-222
11	Thị xã An Nhơn	56	56	0

u) Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 10 ha đất phi nông nghiệp khác. Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác không tăng lên do không mở rộng hay thêm mới các công trình.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, tỉnh Bình Định còn 9.441 ha đất chưa sử dụng. Trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3.155 ha, giảm 6.286 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác (Khoanh nuôi, tái sinh, trồng rừng; đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm khác và các mục đích phi nông nghiệp).

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 3.155 ha, thực giảm 6.286 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất chưa sử dụng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 56. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	9.441	3.155	-6.286
1	Huyện An Lão	303	248	-55
2	Huyện Hoài Ân	38	18	-20

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
3	Thị xã Hoài Nhơn	367	339	-28
4	Huyện Phù Cát	2.121	491	-1.630
5	Huyện Phù Mỹ	1.492	580	-912
6	Huyện Tây Sơn	735	225	-510
7	Huyện Tuy Phước	578	248	-330
8	Huyện Vân Canh	53	33	-20
9	Huyện Vĩnh Thạnh	605	224	-381
10	Thành phố Quy Nhơn	2.170	423	-1.748
11	Thị xã An Nhơn	981	328	-653

2.3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; căn cứ vào các chương trình, kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh; tỉnh Bình Định đã tổng hợp, cân đối, xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 như sau:

2.3.1. Khu kinh tế

Khu kinh tế của tỉnh được xác định gồm khu kinh tế Nhơn Hội và khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định thuộc địa bàn các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Phù Cát và thành phố Quy Nhơn.

Đến năm 2030 diện tích đất khu kinh tế của tỉnh là 14.308 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các huyện: Phù Cát, Tuy Phước, Vân Canh và TP Quy Nhơn.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Với quan điểm xây dựng nền nông nghiệp phát triển với mục tiêu coi trọng chất lượng và hiệu quả, thân thiện với môi trường, gắn sản lượng nông sản với công nghiệp chế biến và kết nối với thị trường; xây dựng vùng sản xuất tập trung, hình thành các vùng cây chuyên canh nhằm phát huy hiệu quả các loại cây trồng thế mạnh, chủ lực của tỉnh, chú trọng xây dựng thương hiệu cho từng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP.

+ Khu vực sản xuất lúa nước: tập trung chủ yếu ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tuy Phước, An Nhơn, Tây Sơn.

+ Khu vực sản xuất cây lâu năm: tập trung chủ yếu tại địa bàn các huyện: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh,...

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định dự kiến có 91.882 ha đất khu sản xuất nông nghiệp, chiếm 15,15% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 3.941 ha; Huyện Hoài Ân 8.968 ha; thị xã Hoài Nhơn 10.744 ha; Huyện Phù Cát 13.590 ha; Huyện Phù Mỹ 12.161 ha; Huyện Tây Sơn 9.148 ha; Huyện Tuy Phước 7.825 ha; Huyện Vân Canh 4.502 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 5.067 ha; Thành phố Quy Nhơn 4.470 ha; Thị xã An Nhơn 11.467 ha.

2.3.3. Khu lâm nghiệp

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng là quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần giảm nghèo khu vực nông thôn và miền núi.

Phát triển và bảo vệ tài nguyên rừng theo quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đối với các vùng đất cao, độ dốc trên 25° được ưu tiên phát triển lâm nghiệp.

+ Vùng rừng đặc dụng: Tập trung chủ yếu tại địa bàn huyện An Lão, Phù Cát, Vĩnh Thạnh và thành phố Quy Nhơn.

+ Vùng rừng phòng hộ: Phân bố trải khắp địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong đó tập trung nhiều nhất ở địa bàn các huyện: Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Vân Canh, An Lão, Tây Sơn và Phù Cát.

+ Vùng rừng sản xuất: Phân bố trải khắp địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong đó tập trung nhiều nhất ở địa bàn các huyện: Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Phù Cát và An Lão.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 371.635 ha đất khu lâm nghiệp, chiếm 61,26% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 59.505 ha; Huyện Hoài Ân 58.437 ha; thị xã Hoài Nhơn 19.342 ha; Huyện Phù Cát 32.001 ha; Huyện Phù Mỹ 19.756 ha; Huyện Tây Sơn 38.303 ha; Huyện Tuy Phước 2.675 ha; Huyện Vân Canh 67.807 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 56.764 ha; Thành phố Quy Nhơn 11.548 ha; Thị xã An Nhơn 5.497 ha.

2.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tỉnh Bình Định có 04 Khu bảo tồn thiên nhiên (01 Khu dự trữ thiên nhiên và 03 Khu bảo vệ cảnh quan) do UBND tỉnh quản lý, được thành lập trước khi Luật Đa dạng sinh học năm 2008 có hiệu lực. Cụ thể:

+ Khu dự trữ thiên nhiên An Toàn (xã An Toàn, huyện An Lão) có mức độ và giá trị đa dạng sinh học cấp Quốc gia.

+ 03 Khu bảo vệ cảnh quan có mức độ và giá trị đa dạng sinh học cấp địa phương gồm: Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà (huyện Phù Cát); khu bảo vệ cảnh quan vườn cam Nguyễn Huệ (xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh) và khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng (phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn) với diện tích.

Theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thì trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 sẽ bổ sung thêm khu Bảo tồn loài và sinh cảnh tại đầm Trà Ô.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp

Khu công nghiệp tập trung của tỉnh được xác định là Khu kinh tế Nhơn Hội hiện nay (KCN Nhơn Hội A, KCN Nhơn Hội B, KCN Nhơn Hội C, KCN sạch gần cảng nước sâu) và được mở rộng ra theo dự án Becamex Bình Định (đất khu công nghiệp 1.000 ha) tại địa bàn xã Canh Vinh huyện Vân Canh. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn bố trí các khu

công nghiệp tập trung (KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hoà, KCN Hoà Hội, KCN Bình Nghi, KCN Cát Trinh) và 63 cụm công nghiệp.

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 5.716 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên, đất khu phát triển công nghiệp tập trung tại các huyện: Huyện An Lão 80 ha; Huyện Hoài Ân 64 ha; thị xã Hoài Nhơn 609 ha; Huyện Phù Cát 471 ha; Huyện Phù Mỹ 271 ha; Huyện Tây Sơn 749 ha; Huyện Tuy Phước 90 ha; Huyện Vân Canh 914 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 72 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.691 ha; Thị xã An Nhơn 706 ha.

2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ

Bố trí quỹ đất để phân bố hợp lý mạng lưới cơ sở dịch vụ, nhất là mạng lưới siêu thị, cửa hàng tự chọn, mạng lưới chợ, mạng lưới ngân hàng và hệ thống khách sạn trên địa bàn. Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế về du lịch biển và các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các sản phẩm đặc trưng, xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của Bình Định như du lịch khám phá, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng, tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 3.051 ha đất khu thương mại, dịch vụ, chiếm 0,50% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 81 ha; Huyện Hoài Ân 81 ha; thị xã Hoài Nhơn 69 ha; Huyện Phù Cát 307 ha; Huyện Phù Mỹ 283 ha; Huyện Tây Sơn 104 ha; Huyện Tuy Phước 120 ha; Huyện Vân Canh 29 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 86 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.688 ha; Thị xã An Nhơn 140 ha.

2.3.7. Khu đô thị

- Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận phát triển theo mô hình đô thị đa trung tâm với hai trung tâm chính là thành phố Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội. Các khu vực đô thị phát triển với cấu trúc mở, liên kết với nhau bằng hệ thống giao thông vùng. Các lưu vực sông Hà Thanh, sông Côn, đầm Thị Nại, vịnh Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai, núi Vũng Chùa và vùng nông nghiệp huyện Tuy Phước là bộ khung tự nhiên có vai trò cân bằng trong phát triển đô thị.

- Phát triển thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục đầu tư phát triển thị xã An Nhơn, hình thành các thị xã Tây Sơn, thị xã Hoài Nhơn và hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Khu thương mại – dịch vụ: Tập trung chủ yếu tại thành phố Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội. Ở đây sẽ hình thành những khu du lịch và dịch vụ mang tầm quốc tế như khu du lịch FLC Quy Nhơn, KDL Tân Thanh, KDL Vĩnh Hội, Mũi Sậy, KDL Nhơn Lý-Cát Tiến, KDL Hải Giang, Khu TTTM và dịch vụ tại đầu cầu Nhơn Hội, KDL đầm Thị Nại, KDL Vinpearl Quy Nhơn,...

Ngoài ra phát triển khu thương mại – dịch vụ tại các khu vực thị xã, thị trấn, ven các khu công nghiệp và dọc tuyến Đường ven biển quốc gia.

2.3.8. Khu dân cư nông thôn

Triển khai chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và tiến hành nâng cấp cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư hiện hữu, đầu tư xây dựng các khu dân cư mới theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Các khu dân cư được phân bố ven các trục đường chính, đảm

bảo thuận lợi giao thông và cơ sở hạ tầng khác.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định 14.578 ha đất khu dân cư nông thôn, chiếm 2,40% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 484 ha; Huyện Hoài Ân 955 ha; thị xã Hoài Nhơn 2.224 ha; Huyện Phù Cát 2.117 ha; Huyện Phù Mỹ 2.343 ha; Huyện Tây Sơn 1.747 ha; Huyện Tuy Phước 1.705 ha; Huyện Vân Canh 455 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 518 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.010 ha; Thị xã An Nhơn 1.020 ha.

2.3.9. Đất đô thị

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

Bảng 57: Dự kiến phát triển đô thị Bình định thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tên đô thị hiện Hữu	Hiện trạng phân loại 2020	Dự kiến phân loại 2021 – 2025	Dự kiến phân loại 2026-2030
1	TX. An Nhơn	IV	III	
2	TX. Hoài Nhơn	IV		III
3	TT. Phú Phong (H.Tây Sơn dự kiến thành lập thị xã)	IV		IV
4	Đô thị mới: Cát Khánh, H.Phù Cát; Mỹ Thành, H.Phù Mỹ; Phước Hòa, H.Tuy Phước; Phước Sơn, H.Tuy Phước; An Hòa, H.An Lão; Canh Vinh, H.Vân Canh		V	
5	Đô thị mới: Phù Cát, H.Phù Cát			V

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định dự kiến có 55.972 ha đất đô thị, chiếm 9,23% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 5.557 ha; Huyện Hoài Ân 514 ha; thị xã Hoài Nhơn 2.460 ha; Huyện Phù Cát 3.834 ha; Huyện Phù Mỹ 5.076 ha; Huyện Tây Sơn 1.154 ha; Huyện Tuy Phước 3.866 ha; Huyện Vân Canh 11.907 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 940 ha; Thành phố Quy Nhơn 14.647 ha; Thị xã An Nhơn 6.019 ha.

3. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bố và phân vùng các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 2030, tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND cấp huyện, tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021 2030 tỉnh Bình Định đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 58: Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	515,187	0	515,187	66,003	69,428	33,284	55,923	43,835	57,026	13,935	75,890	66,762	16,145	16,956
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,489	0	51,489	1,200	4,264	5,428	9,262	8,604	5,976	7,810	272	1,084	653	6,936
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	46,742	0	46,742	1,206	3,594	5,246	7,791	7,640	4,761	7,650	270	950	701	6,933
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		46,386	46,386	2,403	1,354	2,873	7,274	10,298	8,228	2,109	3,484	4,392	1,958	2,014
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		40,815	40,815	2,842	5,396	5,369	5,967	4,457	4,325	236	4,268	4,097	1,842	2,017
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	172,998	0	172,998	20,597	26,830	6,359	13,359	12,419	20,749	339	27,717	36,283	6,929	1,417
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36,241	0	36,241	25,936	-	-	8,305	-	-	-	-	209	1,790	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	162,323	0	162,323	12,972	31,546	12,950	10,300	7,196	17,404	2,348	40,097	20,640	2,815	4,056
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	50,537	0	50,537	4,940	7,280	2,813	1,211	257	4,917	-	15,966	12,485	7	662
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		2,351	2,351	6	6	199	268	702	0	1,032	2	13	117	5
1.8	Đất làm muối	LMU		184	184	-	-	-	75	109	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,400	2,400	48	32	107	1,113	49	344	62	51	44	39	511
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88,298	0	88,298	3,568	5,862	8,457	11,661	11,198	11,971	7,760	3,990	4,705	11,959	7,167
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,274	0	7,274	545	116	158	1,294	99	2,879	1,239	83	83	439	340

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2.2	Đất an ninh	CAN	981	0	981	6	895	8	6	6	6	7	6	5	29	7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,055	0	3,055	-	-	0	302	-	-	-	800	-	1,624	330
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		2,660	2,660	80	64	609	169	271	749	90	114	72	67	376
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3,051	3,051	81	81	69	370	283	104	120	29	86	1,688	140
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2,136	2,136	52	67	77	87	515	123	178	79	119	552	286
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		587	587	32	-	2	220	145	-	45	-	32	-	111
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		1,542	1,542	19	162	152	275	218	311	61	103	10	89	141
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	28,107	5,458	33,565	1,333	1,522	4,342	4,890	5,035	4,293	2,431	900	2,536	2,989	3,294
	<i>Trong đó:</i>				-											
-	Đất giao thông	DGT	14,237	0	14,237	655	658	2,053	2,134	2,084	1,645	1,031	618	528	1,624	1,204
-	Đất thủy lợi	DTL		6,994	6,994	285	327	936	553	880	1,451	556	16	829	154	1,006
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	617	0	617	47	55	55	60	56	70	44	52	57	73	48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	191	0	191	7	8	26	19	10	10	9	6	8	79	8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,143	0	1,143	64	113	110	156	130	98	91	49	64	151	118
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	508	0	508	15	30	47	31	31	30	19	13	22	236	35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,100	0	3,100	19	28	252	876	774	189	6	26	830	99	1
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	0	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	8	-	8	-	-	-	-	-	3	-	-	-	4	2

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		232	232	-	4	14	47	25	19	52	2	0	37	30
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5,665	5,665	207	251	766	891	966	666	570	105	164	325	755
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	272	0	272	11	22	33	10	22	72	25	1	20	2	56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	372	0	372	19	19	39	94	39	25	16	9	11	86	15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		100	100	-	-	-	-	-	1	-	-	-	99	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		7	7	-	-	-	-	0	-	-	-	-	7	-
-	Đất chợ	DCH		108	108	3	6	9	18	16	13	10	3	1	11	16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		148	148	5	6	24	35	23	15	12	6	9	4	9
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		353	353	8	1	15	5	3	1	7	0	23	269	22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		7,954	7,954	343	793	575	1,368	1,191	1,006	1,057	244	333	352	693
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		4,849	4,849	140	147	1,412	214	208	248	220	166	161	1,308	625
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		201	201	14	12	23	23	22	24	8	7	13	45	11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		60	60	6	0	2	0	0	1	2	4	1	16	27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		82	82	-	3	12	14	14	14	11	1	1	7	7
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		11,120	11,120	862	1,371	867	765	317	1,749	913	754	1,219	1,615	688
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		8,668	8,668	44	620	111	1,622	2,847	450	1,359	694	5	866	50

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,155	0	3,155	117	30	347	487	574	222	291	33	224	502	327
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			-											
2	Đất khu kinh tế	KKT	14,308		14,308				2,940			1,509	2,308		7,551	
3	Đất đô thị	KDT	55,972	0	55,972	5,557	514	2,460	3,834	5,076	1,154	3,866	11,907	940	14,647	6,019
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		92,034	92,034	4,047	8,990	10,615	13,758	12,097	9,086	7,886	4,538	5,047	4,493	11,478
5	Khu lâm nghiệp	KLN		371,561	371,561	59,505	58,375	19,309	31,964	19,615	38,153	2,687	67,814	57,132	11,535	5,473
6	Khu du lịch	KDL		4,514	4,514	92	103	102	976	304	176	145	30	106	2,284	196
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		40,621	40,621	22,545			8,530	1,600				752	7,194	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		5,716	5,716	80	64	609	471	271	749	90	914	72	1,691	706
9	Khu đô thị	DTC		7,194	7,194	285	190	630	424	736	361	373	763	161	2,534	736
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		3,051	3,051	81	81	69	370	283	104	120	29	86	1,688	140
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		14,578	14,578	484	955	2,224	2,117	2,343	1,747	1,705	455	518	1,010	1,020

Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, kết quả tính toán và đề xuất của chuyên gia trên cơ sở nhu cầu của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

4. Diện tích đất cần thu hồi đến đơn vị hành chính cấp huyện

Tổng diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 13.114 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 12.717 ha. Cụ thể:
 - + Đất trồng lúa: 2.970 ha (Đất chuyên trồng lúa nước là 1.087 ha).
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 2.898 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm: 2.625 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ: 75 ha.
 - + Đất rừng sản xuất: 3.736 ha.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 380 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 397 ha. Cụ thể:
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 45 ha.
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 235 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn: 108 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 9 ha.

(Chi tiết diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch phân theo từng đơn vị hành chính cấp huyện tại bảng 64 dưới đây)

Bảng 59: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,717	1,025	919	1,556	1,357	1,392	1,271	656	1,381	675	1,492	992
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,970	75	140	437	185	182	255	134	622	77	526	337
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,087</i>	<i>11</i>	<i>88</i>	<i>259</i>	<i>73</i>	<i>92</i>	<i>130</i>	<i>63</i>	<i>16</i>	<i>3</i>	<i>164</i>	<i>189</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,898	253	227	335	409	333	402	150	120	204	251	213
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,625	184	189	343	466	291	190	130	168	209	279	175
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	75	1	27	8		4	2		4		30	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,736	510	319	340	241	527	407	169	467	159	335	262
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1	18	92	55	55	15	45		26	71	2
1.8	Đất làm muối	LMU								29				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	397	5	8	41	42	44	64	31	102	60	40	45
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45								45			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	235			29	25	29	31	23	44	54	30	24
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	15			6			6		3			4
-	Đất thủy lợi	DTL	220			23	25	29	25	23	41	54	30.082	20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0								0			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0								0			
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	108	4	8	10	16	15	32	8	10	4	4	19.22
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	9	1		2			1		3	2	5.98	2
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0								0			
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,202	25	59	221	54	416	135	62	90	140	129.28	186.08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	274		22	29	102	40	0		75	7	191.53	6.32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Nguồn: Kết quả tính toán và đề xuất của chuyên gia trên cơ sở nhu cầu của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp huyện

5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển 12.717 ha sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa 2.529 ha (*trong đó có 656 ha đất chuyên trồng lúa nước*).
- Đất trồng cây hàng năm khác 3.351 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 2.910 ha
- Đất rừng phòng hộ 44 ha
- Đất rừng sản xuất 3.325 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 455 ha.
- Đất làm muối 29 ha.

5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 583 ha, phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 1.542 ha, phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 60: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,717	1,025	919	1,556	1,357	1,392	1,271	656	1,381	675	1,492	992
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,970	75	140	437	185	182	255	134	622	77	526	337
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,087</i>	<i>11</i>	<i>88</i>	<i>259</i>	<i>73</i>	<i>92</i>	<i>130</i>	<i>63</i>	<i>16</i>	<i>3</i>	<i>164</i>	<i>189</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,898	253	227	335	409	333	402	150	120	204	251	213
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,625	184	189	343	466	291	190	130	168	209	279	175
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	75	1	27	8		4	2		4		30	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,736	510	319	340	241	527	407	169	467	159	335	262
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1	18	92	55	55	15	45		26	71	2
1.8	Đất làm muối	LMU								29				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	397	5	8	41	42	44	64	31	102	60	40	45
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45									45		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	235			29	25	29	31	23	44	54	30	24
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	15			6			6		3			4
-	Đất thủy lợi	DTL	220			23	25	29	25	23	41	54	30.082	20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0								0			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0								0			
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	108	4	8	10	16	15	32	8	10	4	4	19.22
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	9	1		2			1		3	2	5.98	2
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0								0			
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,202	25	59	221	54	416	135	62	90	140	129.28	186.08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	274		22	29	102	40	0		75	7	191.53	6.32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Nguồn: Kết quả tính toán và đề xuất của chuyên gia trên cơ sở nhu cầu của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

6. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến 6.286 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, trong đó sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 5.780 ha và cho các mục đích phi nông nghiệp là 506 ha.

Bảng 61: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong phương án phân bổ sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,780	-	-	-	1,593	800	500	273	-	361	1,600	653
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,937	-	-	-	-	800	500	273	-	361	1,350	653
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,043	-	-	-	793	-	-	-	-	-	250	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	800	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	506	185	8	20	40	117	12	14	20	20	69	1
2.1	<i>Trong đó:</i>		-											
2.2	Đất quốc phòng	CQP	120	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	37	-	-	-	37	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	22	-	-	17	-	-	5	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85	-	-	-	-	62	-	-	-	-	23	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	221	65	8	3	3	56	7	14	20	20	24	1	
-	<i>Trong đó:</i>		-												
-	Đất giao thông	DGT	91	10	8	3	3	6	2	14	20	-	24	1	
-	Đất thủy lợi	DTL	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	50	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30	5	-	-	-	-	5	-	-	20	-	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Kết quả tính toán và đề xuất của chuyên gia trên cơ sở nhu cầu của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ XÂY DỰNG

1. Phương án tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế xã hội

1.1. Khung cấu trúc phát triển không gian tổng thể

Không gian tổng thể tỉnh Bình Định được phát triển theo 02 chủ đạo: hướng Đông – Tây gắn với trục QL19, hướng Bắc – Nam gắn với trục QL 1, nhằm nhấn mạnh phân vùng kinh tế phát triển tổng hợp, tạo sức lan tỏa đều ra các phía thúc đẩy phát triển KT-XH của toàn vùng. Hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn được bố trí linh hoạt dựa trên điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế của từng địa phương, có sự liên kết và phân công phù hợp. Hệ thống sông Côn, Hà Thanh, Lại Giang, La Tinh, đầm Thị Nại, Trà Ổ kết hợp vùng núi phía Tây là bộ khung thiên nhiên tạo sự cân bằng bền vững giữa đô thị và nông thôn toàn tỉnh:

– Các trục giao thông chủ đạo gồm có: QL 19, QL 1, QL 19B, QL 19C, QL 1D đây là các tuyến giao quan trọng trong việc kết nối các không gian kinh tế của Bình Định với nhau và với các vùng kinh tế ngoài ranh giới của Tỉnh.

– Các tuyến vành đai gồm có: Tuyến đường ven biển được nâng cấp từ ĐT639, thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế ven biển; Tuyến ĐT 637, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế các khu vực phía Tây của Tỉnh đồng thời phát triển nền kinh tế gắn với nông lâm

– Hình thành 2 phân vùng phát triển chính: Phân vùng Bắc và Nam cũng được xác định là 2 vùng liên huyện.

– Hình thành 3 trung tâm phát triển chính: thị xã Hoài Nhơn là trung tâm phía Bắc; Thành phố Quy Nhơn là trung tâm phía Tây Nam; đô thị Tây Sơn là trung tâm phía Tây.

1.1.1. Phương án phát triển không gian công nghiệp

a) Quan điểm

– Ưu tiên các ngành công nghiệp môi trường, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, sạch và tiêu tốn ít năng lượng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp phục vụ ngành nông nghiệp công nghệ cao nhằm đem lại giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững.

– Gắn kết phát triển đô thị và phát triển ngành thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, kiểm soát chất lượng môi trường nước, không khí, đất...

– Khi triển khai lập quy hoạch xây dựng chi tiết các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đề nghị tuân thủ theo quy hoạch ngành công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phương án phân bố không gian phát triển công nghiệp

Không gian công nghiệp toàn tỉnh được phân bố theo 03 vùng chính:

– Vùng dọc tuyến QL19 và thành phố Quy Nhơn

+ Bao gồm thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn và huyện Tuy Phước. Phát triển mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp gồm: công nghiệp, đóng

tàu, phân bón, nhựa, công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, dệt may, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp hỗ trợ.

+ Giai đoạn sau năm 2025, dự báo một số sản phẩm của ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động hoặc gây ảnh hưởng nhiều đến môi trường như ngành dệt may – da giày, ngành cao su, ngành hóa chất... sẽ có xu hướng hạn chế đầu tư hoặc có chuyển dịch dần ra các địa phương lân cận. Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng nói chung và đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn cũng có xu thế thu hút đầu tư và lựa chọn những ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất.

– Vùng đồng bằng ven biển và ven QL1

+ Bao gồm Hoài Nhơn, Phù Mỹ và Phù Cát. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: chế biến thủy sản, chế biến khoáng sản (titan, quặng sắt); chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm gạch ngói, bê tông, đá granit...), sản phẩm nhựa, hóa chất, may mặc...

+ Tập trung đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả trung tâm khai thác, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vĩnh Lợi (Phù Mỹ). Hoàn thành xây dựng các cảng cá Đê Gi (huyện Phù Cát) và Tam Quan (đô thị Hoài Nhơn).

– Vùng trung du miền núi

+ Bao gồm 4 huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và Vân Canh. Tiếp tục hình thành và phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp tập trung, lâm nghiệp, vùng nguyên liệu giấy, gỗ, lâm đặc sản, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

1.1.2. Phương án phát triển không gian nông, lâm, thủy sản

a) Định hướng chung

– Phát triển nông nghiệp gắn với hình thành các hành lang xanh, xác định quỹ đất sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, sử dụng hiệu quả, hợp lý, đảm bảo cung ứng các sản phẩm nông nghiệp cho toàn bộ KKT và các khu vực lân cận; phát triển mô hình nông nghiệp chất lượng cao, hiệu quả, bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái.

– Quy hoạch vùng nuôi tập trung, diện tích đủ lớn, tránh chồng lấn với các quy hoạch khác để có kế hoạch đầu tư. Ưu tiên đầu tư các hạ tầng thiết yếu và hệ thống xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn.

b) Định hướng cụ thể

– Các khu vực này được tổ chức theo mô hình trang trại với những cụm công trình nhà ở mang phong cách kiến trúc đậm đà bản sắc địa phương ven đầm thị Nại và những mảng màu xanh nông nghiệp. Đây là những khu vực với những không gian phong phú, sinh động, vừa là vùng đệm, là lá phổi giải quyết môi trường vi khí hậu cho khu vực, vừa là nơi hấp dẫn đối với loại hình du lịch sinh thái, tham quan.

– Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã ven biển, ven đầm; đầu tư nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu

thuyền, tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Khu cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Nhơn Hội.

– Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, nhất là rừng phòng hộ ven biển hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan ở các đô thị, các khu công nghiệp, các khu du lịch; phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ cảnh quan môi trường.

1.1.3. Phương án phát triển không gian thương mại, dịch vụ

– Phát triển các tuyến hành lang thương mại liên vùng, liên khu vực:

+ Hành lang thương mại Bắc – Nam:

○ Theo tuyến quốc lộ 1: là trục phát triển kinh tế quan trọng kết nối Bình Định với VKTTĐMT nói riêng và hệ thống đô thị cả nước chung.

○ Theo tuyến quốc lộ 1D: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối Bình Định với Phú Yên.

+ Hành lang thương mại Đông – Tây:

○ Theo tuyến QL 19: là trục động lực chính, quan trọng phát triển thương mại, logistics của toàn vùng. Đây là tuyến giao thông tạo ra sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Bình Định và các khu vực phía Tây

○ Tuyến quốc lộ 19B: Là trục hỗ trợ kết nối KKT Nhơn Hội với các đô thị phía Tây của tỉnh.

○ Tuyến quốc lộ 19C: Là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, kết nối với Phú Yên,

○ Tuyến quốc lộ 19 mới: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối QL 1 với cảng Quy Nhơn. Trọng tâm là phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ, cảng cạn.

+ Hành lang thương mại ven biển:

○ Hành lang thương mại ven biển theo tuyến tỉnh lộ 639 là trục phát triển phía Đông của tỉnh kéo dài từ Tam Quan đến hết Bình Định đi Phú Yên. Trọng tâm phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm thương mại dịch vụ phục vụ du lịch, công nghiệp, đô thị.

1.1.4. Phương án phát triển không gian du lịch

a) Định hướng chung

– Xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế

– Tập trung phát triển du lịch đặc thù, thế mạnh của khu vực như du lịch di sản văn hóa và du lịch biển đảo, phát triển các sản phẩm du lịch đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái biển; du lịch vui chơi giải trí cao cấp; Kết hợp với du lịch tham quan, thưởng ngoạn cảnh quan và tìm hiểu, khám phá các sản phẩm hàng hóa lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp của KKT.

– Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái ở khu vực dọc theo bãi biển và ven đầm, vịnh. Đây là các khu vực có khí hậu, địa hình, không gian cảnh quan đẹp, dễ tổ chức các loại hình du lịch phong phú; đặc biệt dễ dàng tạo dựng mối liên kết với dân cư bản địa tại các khu vực này làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch và môi trường văn hóa du lịch.

– Hình thành một số khu du lịch dịch vụ-văn hóa tại khu vực tập trung nhiều di tích văn hóa lịch sử, công trình, quần thể kiến trúc giá trị thẩm mỹ cao: Khu du lịch tâm linh Chùa Linh Phong.

b) Định hướng cụ thể

– Phát triển các tuyến du lịch:

+ Phát triển các tuyến du lịch quốc tế kết nối Quy Nhơn nói riêng và Bình Định nói chung với các nước Asean thông các tuyến giao thông đường bộ kết nối Đông Tây và cảng Quy Nhơn. Đặc biệt nâng cấp cảng hàng không Phù Cát thành cảng hàng không quốc tế mở ra cơ hội kết nối du lịch Quy Nhơn với các nước trên thế giới.

+ Xây dựng các tuyến du lịch liên tỉnh, kết nối các không gian du lịch của tỉnh Bình Định với các tỉnh.

+ Phát triển các tuyến du lịch nội tỉnh: Tuyến du lịch ven biển trong tâm là Phương Mai – Núi Bà, Quy Nhơn – Tây Sơn, Quy Nhơn – Sông Cầu.

+ Phát triển các tuyến du lịch khám phá biển đảo.

– Hình thành các điểm, khu du lịch gắn với tài nguyên thiên nhiên:

+ Khu du lịch ghềnh Ráng (thành phố Quy Nhơn): Tắm biển, nghỉ dưỡng, tham quan, khám phá biển, đảo, vui chơi giải trí thể thao biển. Khu du lịch được định hướng phát triển dọc tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu và khai thác gắn liền với trung tâm du lịch thành phố Quy Nhơn, vịnh Quy Nhơn, cù lao Xanh, di tích lăng mộ Hàn Mạc Tử. Quy mô khu du lịch: Khoảng 500 ha, gồm đồi ghềnh Ráng, bãi biển Quy Hòa.

+ Khu du lịch đầm Thị Nại (thành phố Quy Nhơn): Nghỉ dưỡng, nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn, văn hóa ẩm thực. Đây cũng là điểm du lịch cuối tuần của thành phố Quy Nhơn, gắn với tham quan cầu Thị Nại. Quy mô khu du lịch khoảng 800 ha.

+ Khu du lịch sinh thái đầm Trà Ổ, vịnh Nước Ngọt (huyện Phù Mỹ): Sinh thái, ẩm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 1.200 ha.

+ Khu du lịch sinh thái đầm Đề Gi (huyện Phù Cát): Sinh thái, ẩm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 500 ha.

+ Khu du lịch mũi Vi Rồng – Tân Phụng (huyện Phù Mỹ): Du lịch biển, đảo. Quy mô khu du lịch khoảng 200 ha.

+ Khu du lịch Lộ Diêu (huyện Hoài Nhơn): Du lịch biển kết hợp tham quan di tích lịch sử - văn hóa. Đây là khu du lịch phụ cận của trung tâm du lịch Hoài Nhơn. Quy mô khu du lịch khoảng 200 ha.

+ Khu du lịch Hầm Hô (huyện Tây Sơn): Du lịch sinh thái núi, tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm,... Quy mô khu du lịch khoảng 100 ha.

+ Khu du lịch sinh thái hồ Núi Một (thị xã An Nhơn, huyện Vân Canh): Tham quan, nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí, ẩm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 50

ha.

+ Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng Hội Vân (huyện Phù Cát): Nghỉ dưỡng, thư giãn, chăm sóc sức khỏe. Khai thác gắn với sinh thái hồ Hội Sơn. Quy mô khu du lịch khoảng 170 ha.

+ Khu du lịch sinh thái An Toàn (huyện An Lão): Du lịch sinh thái. Quy mô khu du lịch khoảng 50 ha.

+ Khu du lịch hồ Định Bình (huyện Vĩnh Thạnh): Du lịch sinh thái hồ, thể thao, ẩm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 50 ha.

+ Khu du lịch hồ Vĩnh Sơn A (huyện Vĩnh Thạnh): Du lịch sinh thái hồ, thể thao, ẩm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 20 ha.

+ Khu du lịch bãi Xếp (thành phố Quy Nhơn): Du lịch biển, đảo. Quy mô khu du lịch khoảng 50 ha.

+ Điểm du lịch đảo Nhơn Châu (Cù lao Xanh): Thể thao, khám phá, vui chơi giải trí, ẩm thực.

+ Điểm du lịch hầm và đèo Cù Mông: Tham quan cảnh quan, công trình.

– Phát triển các khu du lịch gắn với tài nguyên nhân văn

+ Thành Đồ Bàn: Tham quan di tích lịch sử - văn hoá, nghiên cứu, thưởng thức các giá trị nghệ thuật kiến trúc Chăm.

+ Hệ thống các tháp Chăm (Tháp Bánh Ít, tháp Đôi, tháp Cánh Tiên, tháp Dương Long, tháp Phú Lộc, tháp Thủ Thiện, tháp Bình Lâm): Tham quan, nghiên cứu, thưởng thức các giá trị văn hóa, nghệ thuật kiến trúc Chăm.

+ Hệ thống chùa (Khu thiền viện Cát Tiến, Thập Tháp, Long Khánh...): Tâm linh, tín ngưỡng, tham quan...

+ Các di tích lịch sử - văn hóa khác phục vụ tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu

1.1.5. Phương án phát triển các khu chức năng (Khu kinh tế Nhơn Hội)

– Cấu trúc khung thiên nhiên tổng thể

+ Các dãy núi Vân Canh, Phương Mai, Núi Bà tạo thành thế lòng chảo ôm lấy đồng bằng Quy Nhơn – Tuy Phước với vũng lồm chính giữa là Đầm Thị Nại.

+ Đồng bằng này trũng thấp, thường lụt lội nên các không gian định cư không thể liên tục mà phát triển theo hình thức mạng nhiều điểm kích thước vừa và nhỏ. Trong đó nổi lên một số cồn cao thuận lợi hơn ở Quy Nhơn, Diêu Trì, Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát, Nhơn Hội, Vân Canh.

+ Sông Côn, Hà Thanh phân thành nhiều nhánh nhỏ tụ về Đầm Thị Nại trước khi đổ ra biển theo một đường vòng dài.

+ Cấu trúc đầm phá đặc trưng với 1 cửa thông ra biển. Bán đảo Phương Mai đóng vai trò bình phong. Đồng bằng Tuy Phước thấp trũng thuận lợi cho nông nghiệp. Cửa vịnh có nước sâu thuận lợi cho cảng. Mu đất cao hai bên cửa đầm thuận lợi phát triển đô thị. Chính thể tự nhiên đã tạo ra hệ sinh thái Thị Nại đặc trưng. Cách sử dụng không gian đã được con người tận dụng và điều chỉnh qua hàng ngàn năm. Đặc biệt sự đặt nền móng đô thị Quy Nhơn của Pháp là một quyết định chiến lược đúng đắn mở ra tương lai bền vững cho vùng.

+ Cồn Chim nằm vào vị trí trung tâm, là hạt giống quý nhất trong tổng thể không gian thiên nhiên bởi đặc tính sinh thái nguyên sơ.

+ Mặt biển phía Đông bán đảo Phương Mai tạo thành những vòng cung lớn nhỏ, đều có bãi tắm cát trắng, dựa lưng vào núi tạo nên hình thế thuận lợi phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển.

– Cấu trúc không gian công nghiệp - logistics tổng thể

+ Hình thành trục công nghiệp Nhơn Hội – Phú Tài – Becamex theo hướng Đông - Tây, có trục bản lề là Thị trấn Diêu Trì.

+ Đầu ra phía Đông là cảng Quy Nhơn– Nhơn Hội đi ra hành lang hàng hải quốc tế, đầu ra phía Tây là cao tốc Bắc Nam tương lai.

+ Trục giao thông con thoi là cầu Thị Nại – QL19C. Trục công nghiệp định hình tạo thuận lợi cho tổ chức giao thông, logistics và định hướng phân bố nguồn nhân lực.

+ Thành phố Quy Nhơn nằm trên trục trung tâm này, đóng vai trò cung cấp nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển (R&D) và phân phối lưu thông sản phẩm.

+ Cảng ICD Bà Gi (QH ở An Nhơn) hỗ trợ phân phối logistics cho toàn tuyến CN

– Cấu trúc không gian du lịch tổng thể

+ Hình thành chuỗi không gian du lịch liên tục và đa dạng dọc bờ biển phía Đông, xung quanh Đầm Thị Nại, kết nối với mặt Vịnh Quy Nhơn.

+ Hình thành các tuyến du lịch liên hoàn khép kín, tạo thuận lợi cho cung ứng hạ tầng và định hướng dịch vụ.

+ Dành dải không gian ven biển cho các dịch vụ du lịch cao cấp, hấp dẫn các nhà đầu tư lớn. Tạo điều kiện để cộng đồng dân cư hiện hữu tham gia dịch vụ du lịch vừa và nhỏ, giàu bản sắc địa phương.

– Cấu trúc không gian đô thị tổng thể

+ Các trung tâm đô thị mới trên bán đảo Nhơn Hội gồm: KĐT cửa ngõ Cát Tiến, KĐT Nhơn Hội, CBD Vịnh Mai Hương, đóng góp vào mạng lưới đô thị Quy Nhơn và phụ cận, tạo nên một chuỗi vòng tròn khép kín, giúp các đô thị xác định vai trò vị thế và tương tác nhau hiệu quả hơn trong phát triển kinh tế.

+ Quy Nhơn vẫn đóng vai trò đầu tàu kinh tế, trung tâm tổng hợp của vùng tỉnh.

+ CBD Vịnh Mai Hương phát triển tương hỗ với Quy Nhơn, đối xứng địa lý qua cửa Đầm Thị Nại, tạo ra động lực phát triển mới cho toàn bán đảo.

+ KĐT cửa ngõ Cát Tiến làm cân xứng trục cửa ngõ nối ra cảng hàng không quốc tế Phù Cát. Đồng thời cũng là đầu mối phát triển du lịch cho nửa Bắc bán đảo Phương Mai. Đề xuất phát triển bến du thuyền quốc tế ở cửa bắc bờ biển này để làm rõ hơn vị thế và cơ hội phát triển đô thị cho Cát Tiến.

+ KĐT Nhơn Hội cung cấp dịch vụ và nhân lực cho phát triển du lịch và công nghiệp tại trung phần bán đảo Phương Mai.

+ KĐT Vân Canh phát triển đồng hành với KCN Becamex, tạo ra sức sống mới tại cửa ngõ phía Tây vùng phụ cận Quy Nhơn.

+ Mạng lưới đô thị liên kết kiểu mạng tam giác, có cự ly khá đồng đều. Các liên

kết phù hợp đặc tính tự nhiên của vùng đồng bằng nhiều lũ lụt. Các vị trí và quy mô phát triển đô thị phù hợp vị thế, đặc thù địa hình và khả năng kinh tế của từng địa điểm.

+ Sự phát triển tại hai cánh của Quy Nhơn là Nhơn Hội và Vân Canh là bước tiến hoá cần thiết của thời kỳ mới. Cục diện này giúp tạo ra thế phát triển cân bằng cho vùng, bởi khoảng cách vừa phải giữa không gian sản xuất và định cư.

+ 5 trục giao thông lớn hội tụ ở đầu cầu Thị Nại 1. Cộng với vị thế cửa ngõ vào Đầm Thị Nại, Bán đảo Phương Mai, khiến địa điểm này đặt dưới sức ép phát triển. Cần thận trọng lựa chọn chức năng trên quỹ đất nhỏ hẹp, nhạy cảm môi trường tại đây. Nên đặt Bảo tàng Thị Nại (x) án ngữ địa điểm này để giới thiệu, quảng bá du lịch sinh thái – văn hoá đến đông đảo du khách.

– Cấu trúc không gian sinh kế và văn hóa truyền thống

+ Phế tích Thành cổ Thị Nại cần được xếp hạng để nghiên cứu bảo tồn, phục dựng.

+ Chuỗi không gian định cư, các tác nông - ngư nghiệp bờ Tây Đầm Thị Nại (8) cần được gắn kết với các điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp phân bố trên tuyến Đê Đông. Tại đây, các mô hình sinh kế cộng đồng gắn với bền vững môi trường được thử nghiệm và nhân rộng thành quả.

+ Các làng ngư nghiệp hiện hữu dọc bờ biển phía Đông bán đảo Phương Mai (9) được gìn giữ, phát huy giá trị, tham gia trực tiếp vào nguồn nhân lực và kiến tạo sản phẩm du lịch mới và truyền thống.

+ Tạo một số không gian tái định cư tại chỗ ở bờ Đông đầm Thị Nại.

+ Bố trí khu vực tránh trú bão cho tàu thuyền ngư dân.

+ Bố trí các chợ đặc sản địa phương tại các vị trí phù hợp.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

2.1. Phương án phát triển các khu vực trọng điểm kinh tế và các trục hành lang động lực

2.1.1. Khu vực kinh tế trọng điểm (vùng động lực)

– Phạm vi: thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, thị xã An Nhơn. Toàn bộ khu vực động lực có diện tích 92.937 ha chiếm 15,2% diện tích toàn tỉnh; khu vực được giới cận như sau: Phía Bắc giáp huyện Phù Cát; phía Tây giáp huyện Tây Sơn và Vân Canh; phía Đông giáp biển Đông; Phía Nam giáp thị xã Sông Cầu, huyện Đồng Xuân tỉnh Phú Yên. Vùng trọng điểm kinh tế thuộc vùng 1

– Lợi thế cạnh tranh: Là vùng có dân cư tập trung, trình độ văn hóa cao, nguồn nhân lực nhiều; cơ sở hạ tầng và hạ tầng kinh tế đã phát triển, đầu mối nhiều loại hình giao thông quan trọng: đường bộ, đường sắt, cảng hàng không và hệ thống cảng biển...

– Kết nối chính: QL 1A, QL 19, QL 19B, QL 19C, QL 1D, tuyến đường bộ ven biển nâng cấp từ ĐT 639, tuyến đường sắt Bắc Nam, cảng hàng không Phù Cát, cảng Quy Nhơn,

– Mục tiêu phát triển:

+ Tiếp tục đảm nhận vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định; Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung Bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông; Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

+ Đến năm 2030 thành phố Quy Nhơn trở thành một trong các đô thị trung tâm của Vùng Duyên hải miền Trung, có nền kinh tế phát triển theo định hướng công nghiệp cảng biển dịch vụ du lịch.

+ Sau năm 2030 là một trong những trung tâm kinh tế biển của Quốc gia; có nền kinh tế phát triển theo định hướng dịch vụ cảng biển công nghiệp du lịch, trọng tâm là dịch vụ cảng biển. Đặt các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) làm trọng tâm thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực miền Trung và quốc gia; xây dựng thương hiệu du lịch Quy Nhơn là một điểm đến ven biển thanh bình, giàu bản sắc.

+ Về tầm nhìn đến năm 2050: Khu vực động lực có vị trí quan trọng trong hệ thống đô thị quốc gia và khu vực Đông Nam Á, đóng vai trò là một trong những trung tâm phát triển lớn của khu vực Trung Bộ; có nền kinh tế phát triển theo định hướng du lịch dịch vụ cảng biển công nghiệp, trọng tâm là du lịch dịch vụ cảng biển; có sức hút đầu tư lớn và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, du lịch, môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao...

– Phương án phát triển:

+ Về phát triển kinh tế:

○ Tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch về phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên khu vực. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng nền tảng phát triển công nghiệp phần mềm, các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT). Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư vào KCN A, KCN B, KCN Becamex-Vsip thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, KCN Long Mỹ (phần mở rộng), KCN Nhơn Hòa (giai đoạn 2); nâng cao tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp ở các KCN trên 60% vào năm 2030.

○ Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phát triển các hình thức bán hàng văn minh, hiện đại, từng bước tham gia vào mạng phân phối trong và ngoài nước. Phát huy vai trò là trung tâm giao dịch thương mại, dịch vụ của tỉnh. Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống chợ trên địa bàn khu vực đã được phê duyệt

○ Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn, khoa học công nghệ, bảo hiểm...

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực. Đóng góp của hoạt động du lịch khu vực chiếm hơn 85% giá trị hoạt động du lịch của tỉnh.
- + Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật
 - Xây dựng mới tuyến vành đai kết nối với tuyến cao tốc Bắc Nam với quy mô 4-6 làn xe, đạt tiêu chuẩn đường cấp II, III đồng bằng.
 - Nâng cấp tuyến Quốc lộ 19C đoạn đi qua khu công nghiệp đô thị Becamax đạt tiêu chuẩn cấp III, IV, quy mô 2 làn xe; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. QL 19B đoạn từ cảng hàng không Phù Cát đến thị trấn Phú Phong (Tây Sơn) theo tiêu chuẩn đường đô thị, 4 làn xe; kéo dài tuyến lên đến huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai
 - Hoàn thiện đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn (nút giao quốc lộ 1 với đường Lê Hồng Phong kéo dài thuộc phường Bình Định, thị xã An Nhơn) đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước quy mô 6-8 làn xe, lộ giới quản lý rộng 60m; Tuyến đường QL 19C (ngã 3 Diêu Trì) kết nối xuống KKT Nhơn Hội; Tuyến ĐT 639 từ Cát Tiến – Diêm Vân (Tuy Phước) đường Điện Biên Phủ (Quy Nhơn) gần song song với ĐT.640; Tuyến đường kết nối từ QL 1D đến QL 19 mới
 - Xây mới ga hàng hóa tại xã Canh Vinh và xã Phước Lộc là các ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải trung chuyển cho cảng Quy Nhơn, KCN Becamex và KCN Nhơn Hội. Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp theo hướng mở rộng về phía Đông-Nam và phía Tây kết nối ga đường sắt cao tốc Bắc Nam
 - Đầu tư, nâng cấp chuyển ga hàng không dân dụng Phù Cát thành Ga hàng không quốc tế sau năm 2030

2.1.2. Các trục hành lang động lực

- Tuyến quốc lộ 19: là trục động lực chính, quan trọng của toàn vùng. Đây là tuyến giao thông tạo ra sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Bình Định và các khu vực phía Tây (vùng Tây Nguyên và đặc biệt khu vực tiểu vùng sông Mê Công) thông qua cảng Quy Nhơn. QL 19 hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam và Tây Nam tỉnh Bình Định mà trọng tâm là phát triển công nghiệp gắn với KKT Nhơn Hội, các KCN Nhơn Hòa, KCN Bình Nghi và hàng loạt các CCN dọc trục. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn.
- Tuyến quốc lộ 1: là trục phát triển kinh tế quan trọng kết nối Bình Định với VKTTĐMT nói riêng và hệ thống đô thị cả nước chung. Dọc tuyến tập trung phát triển hệ thống thương mại dịch vụ lớn, công nghiệp (KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ), dịch vụ hàng không gắn với sân bay Phù Cát, dịch vụ logistic tại Phước Lộc Tuy Phước và dịch vụ ga đường sắt gắn với ga tổng hợp Quy Nhơn. Ngoài ra, QL 1 có vai trò là trung điểm gắn kết các giữa vùng kinh tế phía Đông và phía Tây của Tỉnh. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn và các thị trấn Ngô Mây, Phù Mỹ, Bình Dương, Phước Lộc, Diêu Trì.

– Tuyên quốc lộ 19B: Là trục hỗ trợ kết nối KKT Nhơn Hội với các đô thị phía Tây của tỉnh. Phục vụ phát triển kinh tế công nghiệp, đô thị, du lịch. Tuyên này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, đô thị Cát Tiến và đô thị Tây Sơn.

– Tuyên quốc lộ 19C: Là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, kết nối với Phú Yên, tận dụng được ưu điểm mà mạng lưới đường quốc gia đang đem lại cho tỉnh Bình Định (cao tốc Bắc Nam). Phục vụ phát triển khu phức hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistic. Tuyên này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của đô thị Diêu Trì, Vân Canh và Canh Vinh.

– Tuyên quốc lộ 1D: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối Bình Định với Phú Yên. Đây là tuyến trọng điểm về phát triển du lịch của tỉnh Bình Định gắn với các khu vực Xuân Vân-Ghềnh Ráng, bãi tắm Hoàng Hậu, bãi Bàu...trong chuỗi liên kết Quy Nhơn – Sông Cầu và dải du lịch miền Trung. Tuyên này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn.

– Tuyên đường tỉnh ĐT630, 629: là trục hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế vùng phía Tây của tỉnh Bình Định và làm tăng tính liên kết giữa chuỗi đô thị ven biển với các huyện miền núi. Hỗ trợ phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, công nghiệp gắn với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp và các vùng chuyên canh nông lâm nghiệp tại các huyện Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh. Mặt khác, gắn kết khu bảo tồn của tỉnh Bình Định với khu bảo tồn thiên nhiên Công Chư Răng tạo ra cơ hội liên kết đẩy mạnh phát triển du lịch của hai tỉnh. Tuyên này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của Hoài Nhơn và các thị trấn An Lão, An Hòa, Tăng Bạt Hổ, Ân Tường Tây.

2.1.3. Phương án phát triển khu vực khó khăn

– Phạm vi: khu vực khó khăn có 30 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 5 huyện Vân Canh (5 ĐVHC), Tây Sơn (3 ĐVHC), Vĩnh Thạnh (9 ĐVHC), Hoài Ân (3 ĐVHC) và An Lão (10 ĐVHC). Toàn bộ khu vực có diện tích 262.563ha, chiếm 43,28% diện tích toàn tỉnh thuộc vùng đồi núi phía Tây của tỉnh. Ranh giới khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn có giới hạn như sau: Phía Bắc giáp huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi; Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên; Phía Đông giáp thị xã Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân, Tây Sơn, thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn; Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai

– Kết nối chính: Các trục giao thông đối ngoại chính trong khu vực có QL 19 kết nối với tỉnh Gia lai, QL 19C qua địa bàn huyện Vân Canh kết nối với QL1A, ĐT 637 kết nối huyện Vĩnh Thạnh với QL 19; ĐT 630 và ĐT 629 kết nối huyện Hoài Ân, An Lão với QL1A; ĐT 638 kết nối thành phố Quy Nhơn với huyện Vân Canh, huyện Hoài Ân với huyện An Lão.

– Mục tiêu phát triển:

+ Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

+ Giảm hộ nghèo xuống dưới 5%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 90% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp,

tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

+ Phân đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông lâm nghiệp hàng hóa;

+ Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;

+ 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn, làng đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; trên 95% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 80%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và đời sống của người dân;

+ Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất. Giải quyết dứt điểm tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;

+ Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

+ Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. 100% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

+ Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

+ 70% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số; trong đó hơn 50% lao động có bằng, chứng chỉ;

+ Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 100% thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn.

+ Hình thành mới 01 đô thị loại V: xã An Hòa, huyện An Lão

– Phương án phát triển:

+ Về phát triển kinh tế:

○ Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý.

○ Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; Thu hút đầu tư lấp đầy diện tích đất công nghiệp các CCN hiện có, bổ sung vào quy hoạch CCN mới ở huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh

- Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; hỗ trợ đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển du lịch cộng đồng với các sản phẩm, dịch vụ: Homestay, Ẩm thực, Tour tham quan bản làng, Trải nghiệm một ngày làm người Bana/H’re, Hoạt động du lịch sinh thái núi rừng, Du lịch giáo dục và tình nguyện

- Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

- + Về phát triển văn hóa – xã hội

- Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh.

- Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS; Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS.

- Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng DTTS&MN nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, nâng cao chất lượng dân số vùng DTTS&MN; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS; Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

- Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm: Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em; Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện, hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị; Trang bị kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

+ Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

○ Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, làng ĐBKK, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa 100% đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, làng, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... Ưu tiên đầu tư mở rộng hạ tầng giao thông đường bộ đối ngoại để kết nối khu vực khó khăn với khu vực động lực phát triển kinh tế và cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh; trọng tâm là cải tạo, nâng cấp QL19C, ĐT629 có nối dài từ Xuân Phong – An Lão đến Ba Trang – Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT630 có nối dài từ Bok Tới đến Vĩnh Kim, ĐT 637 (Vườn Xoài – Vĩnh Sơn), đường nối từ QL 24 (Ba Tơ) đến Đông Trường sơn (K' Bang), đường Phú Phong – Vĩnh Thạnh (dự kiến đặt tên ĐT 637B), xây dựng mới Tuyến đường Tây tỉnh theo hướng song song ĐT 637, Tuyến đường An Hưng đi Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn), Tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn từ QL 19 đến QL 19C, Tuyến đường phía Tây huyện Vân Canh từ KCN-ĐT&DV Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh, Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, nghiên cứu tuyến đường mới từ xã An Toàn đến KBang Gia Lai ...

○ Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Đầu tư khu xử lý chất thải rắn tại xã An Trung, Huyện An Lão. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân.

○ Đầu tư, kiên cố hóa, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học tại các bậc học, tăng cường thu hút xã hội hóa. Tập trung đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện liền kề khu cực khó khăn, vùng DTTS và miền núi đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

○ Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

2.2. Phương án phát triển vùng liên huyện

2.2.1. Quan điểm xây dựng vùng liên huyện

Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

Các vùng lãnh thổ có kết nối thuận lợi với nhau về giao thông đặc biệt là sự hội tụ của hạ tầng kỹ thuật chung, có mối quan hệ hữu cơ về phát triển kinh tế.

Kế thừa các định hướng về Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 và quy hoạch Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận.

2.2.2. Mục tiêu

– Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

– Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

2.2.3. Phương án phát triển vùng liên huyện

Tỉnh Bình Định được chia làm 02 vùng liên huyện chính: Vùng liên huyện Bắc, vùng liên huyện Nam với định hướng cụ thể:

Vùng Liên huyện Bắc:

a) Phạm vi, tính chất, tiềm năng và hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: gồm 04 đơn vị hành chính huyện An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Hoài Nhơn.

– Quy mô:

+ Diện tích: 242.753 ha.

+ Dân số năm 2020: 483.416 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 525.460 người, đến năm 2030 khoảng 605.770 người.

– Tính chất:

+ Là tiểu vùng chế biến thủy sản áp dụng công nghệ cao, vùng phát triển nông nghiệp áp dụng công nghệ cao;

+ Là động lực phát triển cho vùng phía Bắc của tỉnh và là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh.

– Tiềm năng: đây là khu vực chưa phát triển đặc biệt là không gian ven biển, như vậy còn nhiều dư địa cho sự phát triển; Dự kiến tuyến đường ven biển và cao tốc Bắc Nam được hình thành tạo thêm kết nối đối ngoại cho khu vực; Khu vực đồi núi phía tây vừa sở hữu các giá trị tự nhiên trong đó đánh chú ý là khu bảo tồn An Toàn nhiều lợi thế về phát triển du lịch sinh thái. Khu vực đồi núi phía tây đồng thời là vùng nguyên liệu cho các ngành chế biến lâm sản và dược liệu.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Lấy Đô Thị Hoài Nhơn là trung tâm của vùng liên huyện, tổ chức các trung tâm dịch vụ công cộng tại Hoài Nhơn. Quy hoạch không gian thực thể và không gian kinh tế xoay quanh hạt nhân là đô thị Hoài Nhơn.

+ Phát triển hành lang du lịch ven biển tại các từ Hoài Nhơn đến ven biển Bắc Phú Mỹ, ven biển Nam Phú Mỹ tiếp tục phát triển Năng Lượng tái tạo và nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao

+ Hình thành các trung tâm chế biến thủy sản công nghệ cao tại Phù Mỹ và Hoài Nhơn

+ Dọc QL1A phát thành hàng lang công nghiệp và đô thị .

+ Hình thành trung tâm du lịch cấp tỉnh tại đầm Trà Ổ kết nối với tuyến du lịch ven biển kết nối với du lịch sinh thái núi đồi phía tây thông qua tuyến ĐT629, ĐT 630, ĐT 631.

– Hệ thống đô thị trong vùng

+ Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: Năm 2020 là 27,34% ; năm 2025 là 29,71% là ; năm 2030 là 32,83% .

+ Đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm vùng liên huyện: Đô thị Hoài Nhơn là đô thị loại III sau năm 2030.

+ Đô thị thuộc huyện:

○ Huyện Hoài Ân có 2 đô thị: Đến năm 2030 cải tạo chỉnh trang đô thị Tăng Bạt Hổ vẫn là đô thị loại V; hình thành đô thị mới Ân Tường Tây, là đô thị loại V sau năm 2030.

○ Huyện Phù Mỹ có 6 đô thị: Đến năm 2030 tiếp tục cải tạo chỉnh trang 03 đô thị hiện hữu Phù Mỹ, Bình Dương, Mỹ Chánh và giữ nguyên V; hình thành thêm 03 đô thị mới Mỹ Thọ, Mỹ An, Mỹ Thành .

b) Định hướng hạ tầng xã hội:

– Đầu tư cải tạo mở rộng, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn và Trung tâm y tế Hoài Nhơn thành bệnh viện đa khoa hạng 2 vào năm 2020; đổi với công trình y tế cấp huyện: Chỉnh trang trung tâm y tế huyện Phù Mỹ tại TT. Phù Mỹ, phòng khám đa khoa khu vực Bình Dương (tại thị trấn Bình Dương); đồng thời nghiên cứu định hướng quy hoạch đầu tư, nâng cấp công suất Trung tâm Y tế huyện và Phòng khám đa khoa khu vực đảm bảo tiêu chuẩn huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với công trình y tế cấp đô thị, cấp xã: Được xác định cụ thể theo các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch xây dựng và đáp ứng với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế, khuyến khích phát triển các cơ sở y, dược tư nhân trong vùng liên huyện.

– Chú trọng phát triển thương mại, dịch vụ để kích thích tốc độ đô thị hoá các thị tứ: Mỹ Thành, Tân Thạnh, Kim Sơn.... Đẩy nhanh xây dựng và phát triển Trung tâm thương mại đồng Cỏ Hôi (thị trấn Tăng Bạt Hổ). Nâng cấp, mở rộng các chợ theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Quy hoạch các khu trung tâm thương mại dọc các tuyến đường, hình thành các khu vực trung tâm đô thị kết hợp dịch vụ, thương mại để tạo động lực phát triển.

– Xây dựng một số mô hình làng nghề truyền thống, gắn với khôi phục các làng nghề và các khu sinh hoạt giải trí khác để thu hút khách du lịch. Xây dựng các điểm du lịch sinh thái, gắn với các vườn cây ăn quả sản xuất theo hướng hữu cơ tại các xã có tiềm năng.

– Tiếp tục củng cố, nâng cao hoạt động thông tin, tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tại các địa phương. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu, phấn đấu đến năm 2025 có 100% cơ quan; xã - thị trấn, thôn, khu phố và hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ

sở vật chất, thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động thông tin tuyên truyền, đài truyền thanh từ huyện đến cơ sở để phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Nâng cấp, đầu tư phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, hình thành các trung tâm thương mại, các chợ đầu mối tại các vị trí trọng điểm trong vùng liên huyện.

- Bảo vệ nâng cấp các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và nâng cấp hạ tầng du lịch của toàn vùng liên huyện, phát huy các di sản phi vật thể ngay trong cộng đồng để bảo tồn phát triển;

c) Định hướng hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).
- Xây dựng tuyến đường QL.19B kết nối phía Tây của Tỉnh Bình Định.
- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (nâng cấp từ ĐT.639).
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ hiện có.
- Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp (tải trọng thấp, đã bị hư hỏng xuống cấp). Quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng.

- Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.

- Tuyến đường sắt Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh: đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng. Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh để khai thác vận chuyển hàng hóa và hành khách theo khu đoạn, nghiên cứu chuyển đổi sang sức kéo điện.

- Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

- Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng biển, cảng thủy nội địa.

- Xây dựng cảng chuyên dùng Khu liên hợp gang thép Long Sơn – Phù Mỹ tại huyện Phù Mỹ.

Vùng liên huyện Nam

a) Phạm vi, tính chất, tiềm năng và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: gồm các đơn vị hành chính của Thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh, huyện Phù Cát, huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh.

- Quy mô:

- + Diện tích: 363.937 ha.
- + Dân số năm 2020: 1.004.487 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng hơn 1.008.500 người, đến năm 2030 khoảng 1.010.000 người.

– Tính chất:

- + Là vùng động lực chính của Tỉnh, góp phần thúc đẩy kinh tế cho toàn tỉnh.
- + Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định.
- + Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên;

+ Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông;

– Tiềm năng: là vùng hội tụ rất nhiều động lực của cả tỉnh Bình Định: Khu kinh tế Nhơn Hội, QL19, QL19B, QL19C, sân bay Phù Cát, Cảng Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn...

– Hướng phát triển trọng tâm

- + Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật KKT Nhơn Hội
- + Phát triển du lịch, xây dựng hình ảnh đô thị biển tại trung tâm hiện hữu thành phố Quy Nhơn. Hình thành khu phức hợp đô thị - du lịch – hội thảo khoa học tại khu vực Quy Hòa – Ghềnh Ráng, Đẩy mạnh liên kết du lịch tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, phát triển các khu du lịch biển tại khu vực Bãi Dài, Xuân Vân, Ghềnh Ráng.

+ Tại huyện Tuy Phước, hình thành vùng sinh thái nông nghiệp chất lượng cao gắn với phát triển du lịch. KKT Nhơn Hội phát triển đa ngành: công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch biển đảo cao cấp và khu đô thị mới.

+ Nâng cấp thị trấn Điều Trì trở thành đô thị trung tâm cửa ngõ phía Tây thành phố gắn với đầu mối giao thông, dịch vụ thương mại hỗn hợp. Hình thành khu vực tiền cảng, kho vận Logistic tại Phước Lộc. Khu vực Phước Thành, Phước An, xây dựng tuyến quốc lộ 1 tránh, phát triển nông nghiệp, dự trữ đất phát triển đô thị và an ninh quốc phòng. Phát triển khu đô thị Long Vân – Long Mỹ gắn với các trung tâm cấp Vùng. Hai xã Canh Vinh, Canh Hiền, phát triển nông lâm nghiệp, vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp. Phát triển kho tàng, bến bãi, dịch vụ logistic gắn với tuyến cao tốc Bắc Nam và quốc lộ 19C.

+ Phát triển trung Tây Sơn trở thành trung tâm du lịch văn hóa lịch sử.

b) Hệ thống đô thị trong vùng:

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: : Năm 2020 là 31.4% ; năm 2025 là 35.6% ; năm 2030 là 40% .

– Đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm vùng liên huyện: Thành phố Quy Nhơn đến năm 2030 vẫn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

– Thị xã An Nhơn có 01 đô thị là Thị Xã An Nhơn, đến năm 2030 vẫn là đô thị loại III.

– Huyện Tuy Phước có 04 đô thị: Đô thị Diêu Trì, đô thị Tuy Phước, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Lộc là đô thị loại V. Đến năm 2030 chỉnh trang các đô thị hiện hữu và vẫn giữ là đô thị loại V.

– Huyện Phù Cát: hiện trạng có 02 đô thị Cát Tiến và đô thị Ngô Mây đều là đô thị loại V. Đến năm 2025 có 04 đô thị: cải tạo chỉnh trang 02 đô thị và vẫn là đô thị loại V; hình thành 02 đô thị mới là Đô thị Cát Hanh và Cát Khánh. Sau năm 2030, nâng cấp thành đô thị loại IV.

– Huyện Tây Sơn: năm 2020 có 2 đô thị: Đến năm 2025 toàn huyện Tây Sơn là đô thị loại IV, sau năm 2030 toàn huyện là đô thị loại III

– Huyện Vĩnh Thạnh có 1 đô thị: Đến năm 2030 chỉnh trang đô thị Vĩnh Thạnh, vẫn giữ là đô thị loại V.

c) Định hướng hạ tầng xã hội

– Đảm bảo cơ sở vật chất toàn vùng liên huyện đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên xuyên tăng cường mở rộng liên kết với các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, mở lớp bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên huyện. Tiếp tục tập trung đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học theo quy hoạch, nâng cấp mở rộng các trường học hiện có, xây dựng các phòng học mới, phòng chức năng, phòng thư viện, thiết bị, nhà giáo dục thể chất đạt chuẩn Quốc gia. Phát triển trung tâm giao lưu khoa học giáo dục tại Ghềnh Ráng, điểm đến đặc trưng của Việt Nam có tầm ảnh hưởng Quốc Tế về khoa học và giáo dục, phát triển chiến lược du lịch khoa học cho Bình Định...

– Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. 100% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%; . Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật ở các cơ sở khám chữa bệnh, tạo điều kiện thuận lợi để người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế công đồng, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các tuyến trong vùng liên huyện.

– Thương mại, dịch vụ: chợ cần mở rộng để phát triển các ngành nghề khác hình thành từ lâu như: nghề rèn, sửa chữa Honda, điện tử, v.v... Cần phát huy và khuyến khích các ngành nghề hiện có. Đầu tư, nâng cấp xây dựng chợ Định Bình trở thành trung tâm thương mại theo hướng văn minh, hiện đại và các chợ khu vực ở một số xã miền núi. Tiếp tục phát triển mạng lưới bưu chính - viễn thông; dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, nâng cao chất lượng phục vụ, phát triển hệ thống chi nhánh đến tận cơ sở.

– Quy hoạch, phát triển làng nghề tráng bánh, nấu rượu, dệt vải thổ cẩm... thành lập đội biểu diễn công chiêng ở các nơi có điều kiện, phục vụ khách tham quan du lịch khi đến địa phương. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao, khuyến

khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, dịch vụ một cách lành mạnh theo đúng pháp luật, đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.

- Phát đầu tỷ lệ thôn, khu vực có nhà văn hóa trong vùng liên huyện đạt 100% năm 2020; Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp xây dựng rạp phim, bảo tàng...để phục vụ cộng đồng dân cư. Tranh thủ các nguồn vốn từ xây dựng nông thôn mới để hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa ở các xã, thôn.

- Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, khách sạn nhà hàng, khu vui chơi giải trí, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch tâm linh, đại lý phân phối lớn được nhượng quyền thương mại, hệ thống chợ và cửa hàng bán buôn vẫn là định hướng chủ yếu của ngành TM - DV, du lịch ở khu vực nội thị trong suốt cả thời kỳ 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030. Tuyến tránh QL 1A xây dựng và phát triển trung tâm đăng kiểm, trạm dừng nghỉ đường bộ, hệ thống showroom (trung tâm giới thiệu sản phẩm) và hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

- Xây dựng hành lang di sản thiên nhiên gắn kết các di sản thiên nhiên đặc sắc như vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại, núi Vũng Chua...nhằm tạo ra sự đa dạng trong sản phẩm du lịch dựa trên các lợi thế sẵn có về văn hoá, sinh thái và cảnh quan của khu vực.

- Khuyến khích phát triển các dự án sinh thái, các dự án vui chơi giải trí chất lượng cao phục vụ nhân dân trong tỉnh và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Ưu tiên xây dựng trung tâm dịch vụ du lịch cao cấp, hiện đại bên vịnh Quy Nhơn.

d) Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Xây dựng tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01); tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lệ Thanh (CT.20).

- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639).

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ hiện có.

- Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp (tải trọng thấp, đã bị hư hỏng xuống cấp). Quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng.

- Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.

- Tuyến đường sắt Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh: đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng. Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh để khai thác vận chuyển hàng hóa và hành khách theo khu đoạn, nghiên cứu chuyển đổi sang sức kéo điện.

– Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

– Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng biển, cảng thủy nội địa.
– Xây dựng 02 trung tâm logistic và cảng cạn tại TP. Quy Nhơn và Tuy Phước.

– Duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hiện có. Xây mới & nâng cấp 27 công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm kênh mương để đảm tưới chủ động cho nông nghiệp và sinh hoạt.

– Nâng cấp công suất các nhà máy nước hiện có và xây mới một số nhà máy nước (NMN Hồ Núi Một, NMN Thạch Hoà, TCN Nhơn Hậu,..) đảm bảo nhu cầu cấp nước cho vùng liên huyện.

– Đầu tư nâng cấp tuyến đê, kè sông (hệ thống tiêu thoát nước lũ sông Dinh, đê và kè sông Hà Thanh, đê và kè sông Dinh..) và các tuyến đê ngăn mặn đê biển (kè biển thành phố Quy Nhơn, kè bảo vệ đảo Nhơn Châu,...).

– Các trục tiêu thoát nước cho các đô thị thị trấn sẽ được cải tạo, mở rộng, nạo vét lòng sông phải có khoảng cách ly mỗi bên 10-20m.

– Giữ nguyên công suất TBA 110kV Quy Nhơn 2 (2x40MVA); Nâng công suất các trạm 110kV Quy Nhơn (2x40MVA), Long Mỹ (2x40MVA), Phước Sơn (2x40MVA), An Nhơn (25+63MVA), Nhơn Tân (2x40MVA), Nhơn Hòa (2x40MVA), Nhơn Hội (2x40MVA); Xây dựng mới các TBA 110kV sau Quy Nhơn 3 (63MVA); Quy Nhơn 4 (63MVA), Nhơn Phú (63MVA), Đống Đa(2x63MVA)...

– Khu xử lý CTR Long Mỹ (dự án đã được phê duyệt) phục vụ cho việc xử lý CTR của thành phố Quy Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh và sản xuất phân vi sinh. Quy mô 61 ha.

2.3. Phương án phát triển vùng huyện

2.3.1. Thị Xã An Nhơn

2.3.1.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: toàn bộ ranh giới thị xã An Nhơn

– Quy Mô

+ Diện tích: 24.449 ha.

+ Dân số năm 2020: 175.821 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 201.430 người, đến năm 2030 khoảng 255.440 người.

– Tính chất:

+ Là đô thị phát triển kinh tế-xã hội vùng phía Nam tỉnh Bình Định thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thành phố Quy Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất công nghiệp, TTCN, dịch

vụ thương mại và đầu mối giao thông đa năng, vùng phía Nam khu kinh tế trọng điểm miền Trung.

- + Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn văn hóa bền vững của dân tộc Chăm.

- + Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.

- + Hình thành và phát triển đô thị mới tương đương đô thị loại III (2025) bền vững trên địa phận vùng phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn phù hợp với xu hướng đô thị hóa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

- + Là đô thị kinh tế tổng hợp có tốc độ tăng trưởng và trình độ phát triển tương đối bao gồm các ngành kinh tế là: Du lịch, dịch vụ (thương mại, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tuyến và công trình đầu mối, TĐTT, văn hoá, giáo dục đào tạo, công nghiệp, TTCN, kinh tế trang trại của tỉnh Bình Định).

- Hướng phát triển trọng tâm:

- + Tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng KCN Nhơn Hòa và khu vực công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thu hút và lấp đầy các cụm công nghiệp hiện nay.

- + Phát triển các ngành công nghiệp đang là lợi thế của địa phương bao gồm lợi thế về nguyên vật liệu, thu hút lao động tại chỗ như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến chuyên sâu lâm sản, thức ăn chăn nuôi, chế biến nông sản.

- + Phát triển các làng nghề thủ công nghiệp truyền thống, nâng cao hàm lượng cơ giới hoá trong sản xuất tăng năng suất và thẩm mỹ trong các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, thu hút và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại chỗ.

- + Phát triển hệ thống trung tâm thương mại hỗn hợp, dịch vụ tài chính, đại lý phân phối lớn được nhượng quyền thương mại, hệ thống chợ và cửa hàng bán buôn vẫn là định hướng chủ yếu tại khu vực trung tâm.

- + Phát triển 01 chợ đầu mối nông sản theo hướng kết hợp cung cấp cho toàn khu vực bao gồm An Nhơn, Tây Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn, vị trí đề xuất tại khu vực Nhơn An trên tuyến Đông Tây, ở phía Đông tuyến tránh Quốc lộ 1

- + Phát triển đa dạng các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hoá như bảo quản, trung chuyển phân phối, cho thuê kho bãi tích hợp với các dịch vụ về logistic. Phần đầu đưa Thị xã trở thành một đầu mối trung chuyển cho toàn tỉnh Bình Định theo đa hướng Đông – Tây và Bắc – Nam, ưu tiên phát triển loại hình này trên hành lang kinh tế QL19.

- + Hình thành tuyến du lịch mở tại thị xã và kết nối với các khu vực trọng điểm về du lịch của tỉnh Bình Định bao gồm cả Huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn và Vùng phụ cận:

- Tuyến 1: CHK Phù cát – Nhơn Thành – Nhơn Hậu – Nhơn Lộc – Hồ Núi Một – Tây Sơn – Quy Nhơn.

- Tuyến 2: CHK Phù Cát – Nhơn Hưng – Nhơn An – Tuy Phước – Nhơn Hội – Quy Nhơn.

2.3.1.2. Định hướng không gian đô thị

- Các khu vực phát triển hiện hữu bao gồm khu vực nội thị hiện hữu
- Hình thành rõ nét lõi trung tâm đô thị trên cơ sở mở rộng trung tâm thị xã hiện hữu; từng bước ưu tiên hình thành và phát triển các công trình công cộng, văn hóa, dịch vụ thương mại. Phát triển các khu đô thị và dân cư mới có hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, kiến trúc hiện đại.
 - Tạo dựng các trục đường chính trên cơ sở mở rộng và chỉnh trang các tuyến hiện trạng trở thành trục không gian cảnh quan và thương mại chính của thị xã An Nhơn. Xây dựng quảng trường để tổ chức những sự kiện văn hóa, giải trí lớn có ý nghĩa của toàn đô thị. Nâng cấp hệ thống công sở, trung tâm thương mại, văn phòng tại khu vực trung tâm hiện hữu. Các khu vực đã xây dựng, bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật, cải tạo chỉnh trang kiến trúc đô thị, tăng cường cây xanh mặt nước và bảo vệ môi trường sống. Chỉnh trang kiến trúc các khu dân cư và làng xóm đô thị hóa trong quá trình mở rộng đô thị.
 - Khu vực phát triển mới: Tiếp tục lấp đầy các dự án đang triển khai, xây dựng các khu đô thị mới đồng bộ và hiện đại. Phát triển khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân ở khu vực phía Nam Quốc lộ 19, KCN và người thu nhập thấp để thu hút người dân đến sinh sống trong gian đoạn ngắn hạn;
 - Khu dân cư hiện hữu: Cải tạo, nâng cấp trung tâm hành chính, công cộng, thương mại dịch vụ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và làng xóm đô thị hóa trong quá trình phát triển đô thị theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành... Kiểm soát hành lang cây xanh cảnh quan dọc sông ven các khu dân cư hiện hữu
 - Hình thành Khu vực thương mại dịch vụ cấp vùng dọc phía Tây tuyến tránh quốc lộ 1 kết hợp phát triển các khu ở đô thị, các khu công viên cấp đô thị tạo ra hiệu ứng phát triển đô thị cho không gian xung quanh;
 - Phát triển khu vực công nghiệp Nam quốc lộ 19 và các dịch vụ, đảm bảo hành lang cách ly theo đúng quy định hiện hành, khuyến khích phát triển loại hình công nghiệp sạch, ít ô nhiễm. Không chế phát triển trên các hành lang thoát nước và cảnh quan trọng yếu phát triển các điểm dịch vụ, vui chơi giải trí quy mô nhỏ kết hợp với các bãi đỗ xe tĩnh để nâng cao giá trị kinh tế.

2.3.1.3. Định hướng phát triển HTXH

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất như trung tâm thương mại, siêu thị, kho bãi, chợ đầu mối; chú trọng nâng cấp phát triển hệ thống chợ nông thôn, nhất là các chợ tại các đô thị vệ tinh.
- Đầu tư hạ tầng dịch vụ giải trí và thể thao để phát triển các khu vui chơi thể dục thể thao trên địa bàn thị xã bằng hình thức xã hội hóa, nhà nước cho thuê đất, doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư khai thác, kinh doanh có thời hạn.
- Triển khai xây dựng, chỉnh trang chợ tại Đập Đá, triển khai dự án chợ Bình Định tại vị trí mới và trung tâm thương mại tại phường Bình Định, Đập Đá.
- Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng

+ Tăng cường đầu tư cho giáo dục, trường dạy nghề, cơ sở dạy nghề từ ngân sách thị xã một cách phù hợp.

+ Đào tạo nghề: Tăng cường mở lớp đào tạo nghề nhằm mục đích đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực TMDV, từng bước nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ lao động ngành TMDV nhằm đáp ứng yêu cầu của sự phát triển.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Phân đầu 100% xã phường có nhà văn hóa, 100% thôn, khối phố có khu sinh hoạt văn hóa cộng đồng; mỗi xã, phường đều có sân bóng đá mini, bãi tập, 100% thôn có sân bóng chuyên, cầu long ...

+ Đến năm 2030, tại trung tâm thị xã có 2-3 khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em; 100% xã, phường, thôn, khu vực có nhà văn hóa – khu thể thao đạt chuẩn.

+ Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng 4 công trình gồm nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng... để phục vụ cộng đồng dân cư trong đô thị.

– Hệ thống y tế vùng

+ Đầu tư xây dựng, từng bước hiện đại hóa mạng lưới y tế; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động trên lĩnh vực y tế; kêu gọi, tạo điều kiện các doanh nghiệp đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa, chuyên khoa chất lượng cao.

+ Tạo điều kiện về thủ tục hành chính, quy hoạch đất,... cho các cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định triển khai, cung cấp các dịch vụ y tế, thành lập bệnh viện tư. Quy hoạch và đầu tư xây dựng bệnh viện cấp vùng (hoặc bệnh viện chuyên khoa) có quy mô 350 giường.

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại gắn với đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế. Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế cho các trạm y tế; nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới y tế thôn, y tế trường học.

+ Trung tâm Y tế An Nhơn nâng quy mô từ 150 giường bệnh lên 350 giường bệnh, tương đương quy mô cấp tiểu vùng.

2.3.1.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

– Phát triển hệ thống giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

○ Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01), tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lệ Thanh (CT.20).

○ Các tuyến quốc lộ QL.1, QL.19 và QL.19B.

○ Xây dựng tuyến tránh An Nhơn.

○ Các tuyến đường tỉnh ĐT.631, ĐT.636 và ĐT.638.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo 02 bến xe: An Nhơn và TT. Đập Đá.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.

+ Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.

– Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt:

+ Quan điểm về chống lũ hạ du các sông của tỉnh Bình Định nói chung đã được đề cập ở: Quyết định 1590/QĐ-TTg ngày 10/10/2009 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt định hướng chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2020.

+ Đối với các tuyến thoát lũ vùng lưu vực sông Kôn: đã xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp cần thực hiện theo đúng lộ trình của kế hoạch được duyệt.

+ Toàn bộ thị xã An Nhơn chia ra làm 5 lưu vực thoát nước chính (xem bản đồ chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng). Trong mỗi lưu vực chính phân ra các lưu vực phụ.

○ Lưu vực số 1: (phía Bắc sông Đập Đá) hệ thống thoát nước mưa xây mới kết hợp với hiện hữu, hướng thoát xuống sông Đập Đá và sông Quai Vạt.

○ Lưu vực số 2: (từ sông Đập Đá đến sông Gò Chàm) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với các tuyến mương, cống hiện hữu, hướng thoát nước xuống sông Đập Đá đến sông Gò Chàm.

○ Lưu vực số 3: (từ sông Gò Chàm tới sông Cầu Gành) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn kết hợp với hệ thống thoát nước phường Bình Định, hướng thoát nước xuống sông Gò Chàm tới sông Cầu Gành và hệ thống kênh mương thoát nước hiện hữu của phường Bình Định.

○ Lưu vực số 4: (phía Nam sông Cầu Gành, sông Tân An). Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với tuyến mương hiện hữu trên QL19, hướng thoát xuống sông Cầu Gành, sông Tân An, suối hiện hữu.

○ Lưu vực số 5: (phía Đông đường QL1) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn toàn bằng cống tròn B.T.C.T, hướng thoát nước xuống sông Đập Đá và sông, suối hiện hữu.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước tại thị trấn, các khu đô thị mới, khu dân cư mới đảm bảo thoát nước nhanh, không gây ngập úng.

– Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

+ Nguồn nước: Nước mặt sông Kôn, hồ Núi Một,..

+ Công trình đầu mối:

○ Giai đoạn tiếp theo cần khai thác nguồn nước mặt để cung cấp cho thị xã và khu vực lân cận, với nguồn nước mặt có tính ổn định sẽ là nguồn nước hồ Núi một và từ đập Thạnh Hòa. Dần thay thế chuyển các nhà máy cấp nước hiện hữu đang khai thác nguồn nước ngầm trở thành các trạm bơm tăng áp cục bộ;

- Giai đoạn đến năm 2025: Xây mới nhà máy nước Hồ Núi Một công suất 20.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt Hồ Núi Một; xây dựng mới nhà máy nước Quy Nhơn công suất 30.000 m³/ng.đ, nguồn từ khu vực đập Thanh Hoà; Xây dựng mới nhà máy nước Nhơn Hoà công suất 2.950 m³/ng.đ;

- Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp nhà máy nước Hồ Núi Một lên thành 40.000 m³/ngđ.

+ Cấp điện & viễn thông:

- Nguồn điện: các TBA 110kV An Nhơn, Nhơn Tân, Nhơn Hòa, An Nhơn 2,

- Chuyển đổi 2 tuyến cấp điện 35kV về cấp điện 22kV. Cải tạo 14 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 11 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 168 trạm biến áp trung thế.

- Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

- Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

– Hạ thống thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Xây dựng 5 trạm xử lý nước thải bảo gồm:

- Khu vực công nghiệp phía Nam xây dựng thêm 1 trạm xử lý nước thải công nghiệp.

- Trạm xử lý nước thải số 1 (phục vụ cho phường Bình Định và phường Nhơn Hưng, Nhơn An) công suất Q = 8.000 m³/ng.đ, vị trí ở phía Đông Nhơn An (khu vực Tân Dân gần Phước Hưng)

- Trạm xử lý số 2 (phục vụ phường Đập Đá và phường Nhơn Thành) công suất 7.000 m³/ngày, tại khu vực Mỹ Hoà, Đập Đá

- Trạm xử lý số 3 (phục vụ cho phường Nhơn Hòa, Nhơn Tân) công suất 2.000 m³/ngày, tại khu vực Nghiễm Hoà, Phú Sơn)

- Trạm xử lý số 4 (khu vực phát triển mới đô thị Gò Quánh – Nhơn Mỹ) công suất Q = 1.000 m³/ngày, tại khu vực Nghĩa Hoà.

+ Chất thải rắn: đưa về khu xử lý CTR Nhơn Thọ tại phường Nhơn Hòa, chất thải rắn nguy hại của công nghiệp đưa về xử lý tại khu xử lý liên hợp Cát Nhơn – Phù Cát;

– Nghĩa trang

+ Tiếp tục sử dụng khu nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn hiện hữu, thuộc xã Nhơn Mỹ, quy mô 17,85ha, các xã, phường: Nhơn Thành, Nhơn Mỹ, Đập Đá, Nhơn Hưng Nhơn Phúc và Nhơn Hậu.

- + Xây dựng mới hai khu nghĩa trang nhân dân:
 - Nghĩa trang nhân dân phía Nam tại núi Hóc Vĩnh, xã Nhơn Tân quy mô 20ha phục vụ cho các phường Bình Định, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, Nhơn Tân, Nhơn Lộc, và Nhơn Khánh các xã trên trục QL 19.
 - Nghĩa trang nhân dân phía Đông tại núi Đất xã Nhơn Phong quy mô 10ha, phục vụ cho các phường Nhơn An, Nhơn Phong và Nhơn Hạnh.

2.3.2. Huyện Tây Sơn

2.3.2.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện Tây Sơn
- Quy Mô
- + Diện tích: 69.219,5 ha.
- + Dân số năm 2020: 116.041 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 135.000 người, đến năm 2030 khoảng 140.000 người.
- Tính chất:
 - + Tây Sơn là trung tâm du lịch cấp vùng, quốc gia, là trung tâm du lịch văn hóa lịch sử gắn với lịch sử thời kì Tây Sơn hùng tráng.
 - + Là Đô thị TMDV Công nghiệp trên trục QL19 với vùng Tây Nguyên;
 - + Là một trong những trung tâm Kinh tế, du lịch văn hóa lịch sử của tỉnh;
 - + Là đô thị đầu mối của các trục giao thông chính của tỉnh, đảm nhận một số chức năng khu vực cho tiểu vùng phía Nam của tỉnh.
- Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Phát triển loại hình du lịch văn hóa, tâm linh, nhấn mạnh đến yếu tố lịch sử văn hóa Tây Sơn đặc sắc trong sản phẩm du lịch để tạo các điểm đến nổi bật, thu hút. Từ đó, phát triển thành thương hiệu du lịch vùng, thương hiệu Quốc gia, có sức cạnh tranh trong khu vực.
 - + Phát triển công nghiệp, kho tàng tại phía Đông theo QL19 bao gồm các khu, cụm công nghiệp: Bình Nghi, Hóc Bơm, Phú An, Tây Xuân., tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng...
 - + Là khu vực phát triển năng động, có vị trí địa lý thuận lợi phục vụ phát triển KT XH vùng miền núi phía Tây của tỉnh. Với vai trò là đầu mối giao thông của trục QL 19, được đầu tư phát triển trở thành trung tâm thương mại dịch vụ của Tỉnh. Là một trong 3 cụm trọng điểm du lịch của tỉnh (TT du lịch cấp quốc gia), trọng tâm của tuyến du lịch lịch sử văn hoá, phát triển du lịch sinh thái.
 - + Hướng phát triển chủ đạo theo hướng Đông – Tây, phát triển hạn chế về hướng Bắc. Tập trung phát triển đô thị mới tại khu vực phía Nam QL19, phát triển công nghiệp tại phía Đông đô thị.
 - + Phát triển các trung tâm chuyên ngành như: trung tâm thương mại đầu mối, trung tâm thương mại vận tải liên vùng, trung tâm đào tạo, y tế...tại các vị trí phù hợp nhằm khai thác hiệu quả các tuyến giao thông đối ngoại, giao thông đô thị.
 - + Hình thành tuyến du lịch mở tại thị xã và kết nối với các khu vực trọng điểm

về du lịch của tỉnh Bình Định bao gồm cả Huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn và Vùng phụ cận:

- Tuyến 1: CHK Phù cát – Nhơn Thành – Nhơn Hậu – Nhơn Lộc – Hồ Núi Một – Tây Sơn – Quy Nhơn.

- Tuyến 2: Tuyến dọc theo Quốc lộ 19, Đông Trường Sơn « Quy Nhơn An Nhơn Tây Sơn Vĩnh Thạnh »

2.3.2.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 17,1%; năm 2025 là 74,07%; năm 2030 là 75%.

- Huyện Tây Sơn 1 đô thị: Năm 2020 có 1 đô thị là thị trấn Phong Phú; Đến năm 2030 thành lập thị xã Tây Sơn.

2.3.2.3. Định hướng phát triển HTXH

- Phân bố hệ thống công trình công cộng

- + Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo định hướng quy hoạch mang tính chất cấp vùng và tiểu vùng và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế.

- + Định hướng xây dựng trung tâm du lịch cấp vùng, tiểu vùng: nhằm khai thác lợi thế về di tích, và danh thắng thiên nhiên cũng như tiếp cận các đầu mối giao thông quan trọng, cần thiết hình thành trung tâm du lịch cấp tiểu vùng ở phía Tây của tỉnh xoay quanh hạt nhân là bảo tàng Quang Trung và chuỗi di tích gắn với phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn.

- + Hình thành trung tâm TMDV mới tại khu vực phía Đông của thị trấn Phú Phong hiện nay, vừa phục vụ cho đô thị, vừa phục vụ cho các nhu cầu khác của tiểu vùng phía Tây, phía Nam của vùng tỉnh Bình Định

- + Hình thành trung tâm dịch vụ khu công nghiệp: được hình thành khi đầu tư xây dựng và vận hành khu công nghiệp Bình Nghi, được đặt tại khu công nghiệp và là trung tâm dịch vụ cho khu vực công nghiệp phía Nam quốc lộ 19, kết hợp với khu vực dịch vụ công nghiệp tại KCN Nhơn Hòa tại thị xã An Nhơn.

- + Phát triển các công viên cây xanh ở các trung tâm đô thị và du lịch lâm viên ở xã Hoài Sơn tạo ra tổ chức không gian du lịch xanh, sạch, đẹp.

- + Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng

- + Định hướng phát triển hệ thống giáo dục cấp tiểu vùng, vùng tỉnh. Đảm bảo giáo dục, đào tạo chất lượng cao.

- + Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.

- + Nâng cấp cơ sở vật chất mở rộng quy mô diện tích các trường THPT hiện nay tại khu vực Tây Bình, Tây Giang và thị trấn Phú Phong, xem xét đầu tư xây dựng thêm 01 trường THPT tại khu vực Bình Nghi khi có nhu cầu.

- Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng
 - + Phát huy vai trò của thị trấn Phong Phú là trung tâm thương mại, dịch vụ của huyện, đồng thời phát triển thương mại dịch vụ tại các khu vực các điểm du lịch trên địa bàn, ... Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích phát triển thương mại, dịch vụ; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thương mại, quản lý thị trường. Phát huy lợi thế tuyến biên, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ tại các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, đảm bảo trật tự, văn minh.
 - + Dự kiến đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao tập trung, kết hợp với sân vận động quy mô 20.000 chỗ ngồi, bố trí tại khu vực đô thị mới phía Đông thị trấn Phú Phong hiện nay.
 - + Định hướng phát triển các khu đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ dọc tuyến đường quốc lộ 19;
 - + Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

- Hệ thống y tế vùng
 - + Trung tâm y tế và chăm sóc sức khỏe: là bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong, được đầu tư nâng cấp mở rộng thêm các khoa và phân khoa, diện tích mở rộng thêm về phía đông và tăng số giường điều trị, số lượng bác sỹ/1 vạn dân.
 - + Duy trì 100% trạm y tế có bác sỹ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân.
 - + Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh.

2.3.2.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:
 - + Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:
 - o Tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh (CT.20).
 - o Tuyến quốc lộ QL.19, QL.19B
 - o Các tuyến đường tỉnh ĐT.636, ĐT.637B và ĐT.638.
 - o Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.
 - + Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.
 - + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.
 - + Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
 - + Nâng cấp, cải tạo 02 bến xe: Phú Phong và Tây Bình.
 - + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

- + Thủy lợi:
 - Đầu tư, hoàn thiện hệ thống tiêu thoát lũ sông Hà Thanh (trên các nhánh sông: sông Hà Thanh, sông Cát, sông Cây Me và sông Trường Úc) và các tuyến kè biển.
 - Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.
 - Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.
- + Cao độ nền xây dựng:
 - Đối với khu vực $H < 18.10\text{m}$: đắp nền khu vực xây mới và các các khu vực lõi thấp trũng khu vực hiện trạng : 1.00m – 3.00m.
 - Đối với khu vực $H > 18.10\text{m}$: san nền cục bộ tạo mặt bằng xây dựng.
- + Thoát nước mưa:
 - Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nử riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.
 - Bao gồm 3 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông Kôn, sông kút, suối Đồng Sim, suối Nước Xanh...
- Định hướng cấp nước sinh hoạt
- + Tổng nhu cầu dùng nước đến 2025 là 43.500 m³/ng.đ và 2030 là 53.500 m³/ngđ.
- + Nguồn cấp nước: nguồn nước khai thác là nguồn nước mặt sông Kôn vị trí khai thác là thượng lưu của đập Văn Phong.
- + Phân vùng cấp nước: phân làm 2 vùng cấp nước lấy sông Kôn làm ranh giới.
- + Dự kiến có 5 nhà máy cấp nước tập trung gồm:
 - Giai đoạn đến 2025:
 - Khu vực Tây Giang nâng cấp trạm cấp nước hiện hữu từ 1.500 m³/ngđ lên công suất Q=10.000 m³/ngđ.
 - Giữ nguyên công suất trạm cấp nước Vĩnh An – Bình Tường Q=1.500 m³/ngđ
 - Giữ nguyên công suất trạm cấp nước Lý Phương tại thị trấn Phú Phong công suất Q=2.000 m³/ngđ.
 - Cải tạo nâng công suất trạm cấp nước Phú Phong công suất Q=20.000 m³/ngđ khai thác nguồn nước sông.
 - Bổ sung thêm nguồn từ nhà máy nước Hồ Núi Một thuộc thị xã An Nhơn công suất khoảng 5.000 m³/ngđ.
 - + Giai đoạn đến 2030: xây mới nhà máy nước Bình Hòa công suất 10.000 m³/ngđ.
 - + Các khu vực dân cư nông thôn phân tán sử dụng bằng hình thức cấp nước cục bộ khai thác nguồn nước ngầm, nước suối. Cấp điện & viễn thông:
 - + Nguồn điện: TBA 110kV Tây Sơn
 - + Xây dựng mới thêm 6 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 103 trạm biến áp trung thế.

- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
- + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
- + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lùm sóng hoặc sóng yếu.
- + Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang
- + Định hướng thoát nước thải:
 - Giai đoạn đến 2025, tổng lưu lượng nước thải = 25.000 m³/ng.đ; trong đó tại đô thị là 7000 m³/ng.đ; Nông thôn là 3000 m³/ng.đ và Công nghiệp là 15000 m³/ng.đ
 - Giai đoạn đến 2030, tổng lưu lượng nước thải = 39.000 m³/ng.đ; trong đó tại đô thị là 10000 m³/ng.đ; Nông thôn là 4000 m³/ng.đ và Công nghiệp là 25000 m³/ng.đ
 - Nước thải sinh hoạt: Hệ thống thoát nước dự kiến xây dựng là đối với khu vực đô thị và công nghiệp tập trung, hệ thống nước thải riêng (nước mưa riêng). Toàn bộ nước thải từ các khu vệ sinh trong các công trình công cộng và khu dân cư xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó tập trung đưa về các trạm làm sạch nước thải để xử lý.
 - Nước thải công nghiệp: nước thải của các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xử lý tập trung bằng các trạm làm sạch riêng đạt giới hạn B của TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó mới xả ra môi trường. Các trạm xử lý được xây dựng phù hợp với Quy mô từng khu phụ thuộc vào các nhà đầu tư (được thực hiện theo quy hoạch chi tiết) ở giai đoạn sau.
 - Đối với tiểu thủ công nghiệp địa phương, nước thải phải xử lý cục bộ đạt TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó xả ra hệ thống thoát nước đô thị.
 - Nước thải bệnh viện phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.
- Chất thải rắn (CTR):
 - + Giai đoạn đến 2025: tổng khối lượng CTR phát sinh: 470 tấn/ngày; trong đó CTR đô thị là 130 tấn ngày; CTR nông thôn là 90 tấn ngày và CTR Công nghiệp là 250 tấn/ngày.
 - + Giai đoạn đến 2030: tổng khối lượng CTR phát sinh: 570 tấn/ngày; trong đó CTR đô thị là 150 tấn ngày; CTR nông thôn là 120 tấn ngày và CTR Công nghiệp là 300 tấn/ngày.
 - + Chất thải rắn sinh hoạt: có hai thành phần chính: chất thải rắn hữu cơ và CTR vô cơ. Các loại CTR sẽ được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại...) sẽ được thu hồi để tái chế, CTR không sử dụng được sẽ xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh.
 - + Chất thải rắn công nghiệp: trong các khu cụm công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, công nghiệp nhỏ, lẻ sẽ tận thu các phế liệu có thể sử dụng để tái chế hoặc sử dụng lại. Phần còn lại sẽ được vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung của tỉnh để xử lý. CTR nguy hại sẽ được xử lý riêng, còn các loại CTR không sử dụng được vào các mục đích trên sẽ đem chôn lấp hợp vệ sinh cùng với CTR sinh hoạt.
 - + Chất thải rắn nguy hại y tế sẽ được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường,

CTR sinh hoạt trong các bệnh viện sẽ được thu gom và vận chuyển cùng với CTR sinh hoạt của đô thị để xử lý tập trung.

+ Vị trí khu xử lý (CTR): Chất thải rắn vận chuyển đến khu xử lý CTR của huyện, toàn huyện có 2 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt gồm: khu hiện hữu ở Tây Xuân quy mô 7 ha và xây dựng mới một khu ở phía Bắc vị trí tại xã Bình Thuận quy mô 8-10 ha, đối với ctr nguy hại xử lý tại các khu xử lý tập trung của tỉnh (dự án).

– Nghĩa trang:

+ Khu nghĩa trang tập trung tại Bình Nghi quy mô 7ha, phục vụ cho thị trấn Phú Phong, Bình Nghi, Tây Xuân, Tây Phú.

+ Khu nghĩa trang tập trung tại Bình Tân quy mô khoảng 9 ha, phục vụ cho khu vực phía Bắc của huyện.

+ Khu nghĩa trang tập trung tại tây giang quy mô 7ha, phục vụ cho Tây Giang, Tây Thuận, Bình Tường, Vĩnh An.

+ Các loại hình an táng: địa táng là chính, trong giai đoạn tới cần thực hiện công nghệ hoá táng để giảm nhu cầu đất xây dựng và ô nhiễm môi trường.

+ Ngưng sử dụng tiến tới đóng cửa các nghĩa trang rải rác nhỏ lẻ và các nghĩa trang trong khu dân cư, sử dụng nghĩa trang tập trung. Có kế hoạch trồng cây xanh cách ly, chuyển đổi mục đích các khu vực này.

2.3.3. Huyện An Lão

2.3.3.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện An Lão bao gồm 10 đơn vị hành chính cấp xã (An Hòa, An Tân, An Quang, An Nghĩa, An Toàn, An Hưng, An Dũng, An Trung, An Vinh và Thị trấn An Lão).

– Quy Mô

+ Diện tích: 69.688,02ha.

+ Dân số năm 2020: 27.859 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 27.500 người, đến năm 2030 khoảng 28.960 người.

– Tính chất:

+ Là đô thị phát triển kinh tế xã hội của vùng trung du miền núi phía Bắc của tỉnh và là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh.

+ Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thị xã Hoài Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, thương mại và đầu mối giao thông đa năng, kết nối tỉnh Bình Định với Quảng Ngãi.

+ Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.

+ Hình thành và phát triển đô thị với tiêu chí đô thị loại V bền vững trên địa phận vùng phía Đông Bắc của thị xã Hoài Nhơn.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển du lịch Sinh thái gắn với Du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch chính của huyện: Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, suối Đá Ghe, hồ Hưng Long, thung lũng An Toàn, di tích “Địa điểm chiến thắng An Lão”, di tích “Vụ thảm sát Giếng Đôn”...

+ Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh.

+ Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.

+ Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên

+ Phát triển các tuyến du lịch: Tuyến dọc Quốc lộ 1 : Kéo dài theo chiều dài tỉnh, giáp với Quảng Ngãi ở phía Bắc và Phú Yên ở phía Nam theo QL 1. Tuyến có quy mô lớn mang tính đối ngoại vì QL 1 là tuyến du lịch quốc gia, xuyên suốt chiều dài đất nước từ QL 1 liên hệ thuận lợi với TP Quy Nhơn và 2 tuyến du lịch còn lại của tỉnh. Các điểm du lịch toàn tuyến: Xung quanh hành lang QL 1 dày đặc các di tích lịch sử cách mạng, làng nghề và một số điểm di tích văn hoá Chăm. Sản phẩm chủ yếu của tuyến: du lịch tham quan di tích lịch sử cách mạng, văn hoá Chăm...

2.3.3.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 14,94 %; năm 2025 là 51,86% ; năm 2030 là 75.97%.

– Năm 2020 Huyện An Lão có 1 đô thị là thị trấn An Lão; Đến năm 2030 phát triển xã An Hòa lên đô thị loại V.

2.3.3.3. Định hướng phát triển HTXH

– Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.

– Hình thành trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn An Lão và đô thị An Hòa.

– Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.

– Phát triển du lịch sinh thái thiên nhiên tại Khu rừng đặc dụng An Toàn, du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số, du lịch sinh thái nông nghiệp...

– Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, sông hồ thủy lợi, phát triển các trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, các vùng nông nghiệp chuyên canh.

– Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

– Phân bổ hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng: Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non. Khuyến khích phát triển các

trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng: Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch. Xây dựng Quảng trường và nhà Văn hoá huyện, Nhà thi đấu thể thao huyện...

2.3.3.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

– Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:

+ Tập trung nâng cấp ĐT 629, mở các tuyến giao thông kết nối với Ba Tơ Quảng Ngãi, KBang Gia Lai, An Hoà đi xã Hoài Sơn (Hoài Nhơn). Kéo dài ĐT629 từ Xuân Phong (An Lão) đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở tuyến đường 5B dài 18,8km. Trong đó nâng cấp 11km và xây dựng mới 7,8km đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

+ Nâng cấp và xây dựng mới tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi: Đường An Lão – Hoài Nhơn đoạn từ giao với ĐT.629 tại TT. An Lão (An Lão) đến giao với QL 1 tại Hoài Nhơn dài 31km, tuyến đi qua địa bàn 2 thị xã Hoài Nhơn và An Lão.

+ Đường phía Tây tỉnh: Nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo An ninh – Quốc phòng, xây dựng mới tuyến vành đai kết nối các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão với các đô thị động lực Quy Nhơn và Hoài Nhơn đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, dài 200,5km.

+ Tuyến vành đai số 2 (tuyến xây mới, hướng tuyến song song ĐT 639B): là tuyến kết nối các huyện phía Tây gồm An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn với các đô thị động lực thành phố Quy Nhơn và đô thị Hoài Nhơn

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo bến xe khách trung tâm.

– Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

+ Khu vực hiện trạng: giữ nguyên cao độ, chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.

+ Khu vực xây mới: tôn đê đến cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Các khu vực địa hình cao, độ dốc lớn: chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng

+ Xây dựng hệ thống đê, kè bờ sông An Lão, suối Nước Xang, suối Nước Trang, suối Nước Đỉnh...và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị theo từng giai đoạn đô thị

hóa.

- + Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.

- + Bao gồm 6 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông Côn, sông Trinh, sông An Lão, suối Nước Xang, suối Nước Trang, suối Nước Đình...

- + Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.

- + Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

- + Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

- Cấp điện & viễn thông:

- + Nguồn điện: TBA 110kV An Lão

- + Xây dựng mới thêm 11 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 50 trạm biến áp trung thế.

- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

- + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

- + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lùm sóng hoặc sóng yếu.

- + Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

- + Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực Đồng Tre, thị trấn An Lão. Quy mô 3-5

ha. Công nghệ bao gồm sản xuất phân compost, tái chế CTR.chôn lấp hợp vệ sinh.

- + Xây dựng khu xử lý chất thải tập trung xã An Hòa

- + Mở rộng nghĩa trang An Trung, diện tích 1 ha lên 2ha.

2.3.4. Thị xã Hoài Nhơn

2.3.4.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới thị xã Hoài Nhơn

- Quy mô:

- + Diện tích: 42.087 ha.

- + Dân số năm 2020: 208.133 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 256.600 người, đến năm 2030 khoảng 341.840 người.

- Tính chất:

- + Trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất công nghiệp vùng phía Bắc tỉnh Bình Định

- + Trung tâm hỗ trợ các lĩnh vực nông lâm nghiệp, công nghiệp nhẹ, nghề biển, du lịch, đào tạo nghề, hỗ trợ, liên kết vừa phát triển kinh tế nội tại và thúc đẩy kinh tế các huyện phía Tây tỉnh Bình Định cùng phát triển.

- + Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu công nghiệp.

- Hướng phát triển trọng tâm

- + Vùng phía Tây: Phát huy địa thế vùng đồi núi, phát triển lâm nghiệp, cây dược

liệu gắn với du lịch sinh thái vùng hồ, đồi núi bao gồm các xã Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Phú, Hoài Hảo, Hoài Đức.

+ Vùng đồng bằng nằm giữa huyện: Phát triển đô thị gắn với phát triển kinh tế công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, thương mại dịch vụ, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, công nghiệp công nghệ cao, quy hoạch phát triển du lịch di tích lịch sử, văn hóa bao gồm các xã : Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây, Hoài Thanh, Hoài Tân, Hoài Phú.

(3) Vùng phía Đông: Phát triển kinh tế đô thị gắn với phát triển kinh tế biển. Lấy địa bàn chủ lực là 6 xã, thị trấn ven biển gồm Tam Quan, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Hải.

2.3.4.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 33%; năm 2025 là 69.5% ; năm 2030 là 70%.

– Thị xã Hoài Nhơn: đến năm 2025 là đô thị loại IV, đến năm 2030 là đô thị loại III

2.3.4.3. Định hướng phát triển HTXH

– Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo định hướng quy hoạch và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế. Phát triển các khu đô thị mới gắn với phát triển thương mại, dịch vụ dọc bờ biển, ven sông Lại Giang và tại 4 trung tâm: Bồng Sơn, Tam Quan, Hoài Thanh Tây, Hoài Hương... Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật của chợ, tạo thị trường thông suốt trên địa bàn.

+ Định hướng các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như nhà hàng, khách sạn, điểm dừng chân, khu vui chơi giải trí, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, tiện nghi tại các điểm du lịch của thị xã như du lịch trải nghiệm sinh thái, nghỉ dưỡng biển, rừng; du lịch văn hóa, lịch sử; tâm linh, làng nghề truyền thống.

+ Các trung tâm thị tứ, làng xã được quy hoạch phát triển thành các trung tâm thương mại, dịch vụ quy mô vừa và nhỏ.

+ Phát triển hệ thống cơ sở dịch vụ công cộng ở khu vực trung tâm huyện lỵ, 4 trung tâm tiểu vùng (ven biển, Nam Lại Giang, Bắc Lại Giang và Tây Bắc Hoài Nhơn).

+ Phát triển các công viên cây xanh ở các trung tâm đô thị và du lịch lâm viên ở xã Hoài Sơn tạo ra tổ chức không gian du lịch xanh, sạch, đẹp.

+ Kêu gọi các nhà đầu tư tham gia vào dự án xây dựng nhà hỏa táng sau năm 2030 và đẩy mạnh việc tuyên truyền cho người dân để từng bước tạo ra sự chuyển biến nhận thức đúng về vấn đề này.

+ Đối với 5 xã: Hoài Thanh Tây, Hoài Xuân, Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Đức chưa đạt tiêu chí số 6: cơ sở vật chất văn hóa (Nhà văn hóa khu thể thao thôn), cần đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn. Đối với khu vực 10 xã, thị trấn dự kiến thành lập phường sẽ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng
 - + Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.
 - + Xây dựng cơ sở vật chất cho ngành học mầm non theo hướng đạt chuẩn; tiểu học, trung học cơ sở theo hướng kiên cố hóa hiện đại hóa; khuyến khích phát triển trường học mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát; triển khai đầu tư xây dựng trường chuyên phía Bắc tỉnh.

- Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng
 - + Tăng cường quản lý, trùng tu, bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa; giá trị các loại hình nghệ thuật dân gian, lễ hội truyền thống, giá trị các loại hình nghệ thuật dân gian, lễ hội truyền thống,...

- + Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động công thông tin điện tử; đẩy mạnh phong trào thể dục – thể thao quần chúng.

- + Định hướng mỗi xã, thị trấn đều có sân bóng đá mini, bãi tập, 80% thôn có sân bóng chuyền, cầu lông; 100% xã, thị trấn có nhà văn hóa khu thể thao đạt chuẩn.

- + Tiếp tục đầu tư nâng cấp trang thiết bị tiếp sóng truyền hình, thiết bị truyền thanh từ huyện đến cơ sở; Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên đảm bảo 70-80% có trình độ đại học và tác nghiệp thành thạo chuyên môn.

- + Xây dựng Mạng lưới thiết chế thể dục thể thao trên địa bàn huyện, quy hoạch địa điểm và xây dựng các sân vận động trung tâm, sân vận động các xã, thị trấn, các câu lạc bộ thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục thể thao bằng nhiều loại hình, cho nhiều đối tượng tham gia, phù hợp với thể lực.

- + Nâng cấp 02 nhà thi đấu đa năng, xây dựng trung tâm thể dục thể thao tại Hoài Đức và đầu tư cơ sở vật chất cần thiết để các hoạt động thể dục, thể thao phát triển thuận lợi.

- Hệ thống y tế vùng
 - + Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và trang thiết bị ngành y tế. Đề nghị tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng một số hạng mục Bệnh viện đa khoa Khu vực Bồng Sơn và Trung tâm Y tế Thị xã.

- + Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân.

- + Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh.

2.3.4.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

- Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

- + Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).

- + Tuyến quốc lộ QL.1

- + Tuyến đường ven biển ĐT.639.

- + Các tuyến đường tỉnh ĐT.637B và ĐT.638.

- + Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.
- + Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.
- + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.
- + Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- + Nâng cấp, cải tạo 02 bến xe: Bồng Sơn và Tam Quan.
- + Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.
- + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt:

Hệ thống trục tiêu chính đô thị: Cơ bản tuân thủ Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định được phê duyệt.

+ Khu vực trục tiêu sông Xưởng diện tích ứng khoảng 250ha, giải pháp cải tạo, nạo vét đoạn từ Tài Lương (Hoài Thanh Tây) đến Phụng Du (Hoài Hảo) để đảm bảo tiêu thoát nước cho khoảng 18ha, Diện tích 70 ha còn lại có thể nuôi trồng thủy sản kết hợp hồ điều hòa.

+ Khu vực Ba Bàu (Hoài Hương): Nạo vét và mở rộng kênh mương nối từ hồ Ca Công với mặt cắt $B \geq 15m$ thoát ra sông Lại Giang.

+ Khu vực thị trấn Bồng Sơn: mở rộng khẩu độ cống trên đường Ngô Quyền thoát ra sông Lại Giang.

+ Toàn đô thị Hoài Nhơn được phân chia làm 04 lưu vực thoát nước chính:

o Lưu vực 1 là toàn thị trấn Bồng Sơn, hướng thoát chính ra sông Cạn, sông Xưởng, suối Bình Chương và sông Lại Giang.

o Lưu vực 2 là đô thị dự kiến phát triển tại xã Hoài Thanh Tây, hướng thoát chính ra sông Cạn, sông Xưởng và sông Bàu Sấu.

o Lưu vực 3 là đô thị dự kiến phát triển tại xã Hoài Hương, hướng thoát chính ra Ba Bàu và sông Lại Giang.

o Lưu vực 4 là thị trấn Tam Quan, hướng thoát chính ra suối Bến Đợi, suối Quán Dừa, suối Găng và sông Tam Quan.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

+ Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước mặt sông Lại Giang, hồ Mỹ Bình, nước ngầm.

+ Công trình đầu mối:

+ NMN Bồng Sơn công suất 11.550m³/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Bồng Sơn.

+ NMN khu Đông Nam công suất 11.200m³/ngđ cung cấp nước sạch cho 4 xã Hải Mỹ, Hoài Hải, Hoài Xuân và Hoài Hương.

+ NMN Tam Quan Bắc công suất 5.000m³/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Tam

Quan, xã tam Quan Bắc.

- Cấp điện & viễn thông:
 - + Nguồn điện: các TBA 110kV Hoài Nhơn, Tam Quan 1, Tam Quan 2
 - + Chuyển đổi 1 tuyến cáp điện 35kV về cáp điện 22kV. Cải tạo 7 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 12 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 82 trạm biến áp trung thế.
 - + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
 - + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
 - + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
 - + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.
- Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:
 - + Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.
 - + Xây dựng các trạm xử lý nước thải theo các lưu vực chính, phụ thuộc vào điều kiện địa hình và hướng phát triển của đô thị.
 - o Lưu vực 1: Bao gồm khu vực thị trấn Bồng Sơn hiện tại và các xã lân cận nước thải được đưa về TXL số 1 công suất 12.000m³/ngđ
 - o Lưu vực 2: Khu vực đô thị Hoài Thanh Tây đưa về TXL số 3 công suất 8.500m³/ngđ.
 - o Lưu vực 3: Khu vực đô thị Tam Quan, Tam Quan Bắc đưa về TXL số 2 công suất 12.500m³/ngđ được đặt tại xã Tam Quan Bắc.
 - o Lưu vực 4 : Khu vực đô thị dịch vụ Hoài Hương đưa về TXL số 4 công suất 6.500m³/ngđ tại xã Hoài Mỹ.
 - + Nước thải tại các cơ sở sản xuất, làng nghề và bệnh viện, xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng trong khu vực công trình, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia mới được xả ra nguồn.
 - + Chất thải rắn: Khu chôn lấp CTR hiện tại đô thị Hoài Nhơn được xây dựng ở khu vực Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn với diện tích bãi chôn lấp là 8,6 ha. Mở rộng và xây dựng nhà máy xử lý CTR tại đây; xây dựng dự trữ 01 bãi chôn lấp CTR ở Hoài Châu.
- Nghĩa trang: Xây dựng nghĩa trang chung của đô thị tại khu vực Đồi Pháo xã Hoài Hảo, tương lai xây dựng đài hóa thân hoàn vũ.

2.3.5. Huyện Hoài Ân

2.3.5.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện Hoài Ân bao gồm 15 đơn vị hành chính cấp xã (Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông, Ân Sơn, Ân Mỹ, Đak Mang, Ân Tín, Ân Thạnh,

Ân Phong, Ân Đức, Ân Hữu, Bok Tới, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Nghĩa và Thị trấn Tăng Bạt Hổ).

- Quy Mô
 - + Diện tích: 75.319,8 ha.
 - + Dân số năm 2020: 85.757 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 92.000 người, đến năm 2030 khoảng 100.000 người.
- Tính chất:
 - + Là đô thị tiểu vùng phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, chế biến công nghệ cao tại phía Bắc tỉnh Bình Định
 - + Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thị xã Hoài Nhơn và ngược lại, có các chức năng chính là sản xuất nông lâm nghiệp công nghệ cao, thương mại dịch vụ.
- Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Phát triển du lịch Sinh thái gắn với Du lịch văn hóa lịch sử
 - + Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh, phát triển các khu vực chăn nuôi bò giống...
 - + Tận dụng lợi thế về vị trí tương đối thuận lợi, phát triển mạng lưới liên kết giao thương, tập kết và luân chuyển hàng hóa.
 - + Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.
 - + Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái.

2.3.5.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 10%; Đến năm 2030 phát triển thêm đô thị loại V là đô thị Ân Tường Tây.
- Năm 2020 Huyện Hoài Ân có 1 đô thị là thị trấn Tăng Bạt Hổ với dân số 7.890 người, tỷ lệ đô thị hóa 9,2%, dự báo dân số 2025 là 7.646 người, năm 2030 là 10.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 10%; Đến năm 2030 phát triển thêm đô thị loại V là đô thị Ân Tường Tây.

2.3.5.3. Định hướng phát triển HTXH

- Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.
- Xây dựng 03 siêu thị tại thị trấn Tăng Bạt Hổ. Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số,...
- Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, sông hồ thủy lợi, phát triển các trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, các vùng nông nghiệp chuyên canh.
- Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch công đồng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

2.3.5.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:
 - + Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:
 - o ĐT 629 (Hoài Nhơn – An Lão): Từ Hoài Nhơn (giao với QL1) đến thị trấn An Lão dài 31,2km, tuyến qua địa bàn 3 thị xã Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão. Nâng cấp tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV. Kéo dài ĐT629 từ Xuân Phong (An Lão) đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở tuyến đường 5B dài 18,8km. Trong đó nâng cấp 11km và xây dựng mới 7,8km đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.
 - o ĐT630 (cầu Dội – Kim Sơn): Từ giao QL 1 (Cầu Dội) đến Kim Sơn dài 23,1km, tuyến đi qua địa bàn 2 thị xã Hoài Nhơn và Hoài Ân. Xây dựng mới ĐT630 kéo dài từ cầu suối Tem qua T2 Bok Tới đến O5 Vĩnh Kim (Vĩnh Thạnh) dài 9,8km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.
 - o ĐT631 (Diêm Tiêu – Tân Thạnh): Từ giao QL 1 (Diêm Tiêu) đến giao với ĐT. 630 (ngã ba Tân Thạnh) dài 18,6km, tuyến đi qua địa bàn 2 huyện Hoài Ân và Phù Mỹ. Nâng cấp cải tạo toàn tuyến đạt cấp IV.
 - o Tuyến vành đai số 2 (tuyến xây mới, hướng tuyến song song ĐT 639B): là tuyến kết nối các huyện phía Tây gồm An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn với các đô thị động lực thành phố Quy Nhơn và đô thị Hoài Nhơn
 - o Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.
 - o Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.
 - o Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.
 - o Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

- Khu vực hiện trạng: giữ nguyên cao độ, chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.
- Khu vực xây mới: tôn nền đến cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Các khu vực địa hình cao, độ dốc lớn: chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng
 - Xây dựng hệ thống đê, kè bờ sông An Lão, sông Kim Sơn...và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị theo từng giai đoạn đô thị hóa.

- Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.
- Bao gồm 2 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông An Lão, sông Kim Sơn...
- Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.
- Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

Cấp nước

- Cải tạo nâng công suất các nhà máy nước Tăng Bạt Hổ, Nhà máy nước Ân Tường Đông, Nhà máy nước Ân Tường Đông, Ân Hảo Tây

Cấp điện & viễn thông:

- Nguồn điện: TBA 110kV Hoài Ân
- Xây dựng mới thêm 6 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 86 trạm biến áp trung thế.
- Đảm bảo 100% điئم phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
- Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
- Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

- Định hướng thoát nước thải:
 - + Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.
 - + Xây dựng các trạm xử lý nước thải theo các lưu vực chính, phụ thuộc vào điều kiện địa hình và hướng phát triển của đô thị (QHC các thị trấn sẽ xác định cụ thể vị trí, quy mô từng trạm xử lý).
 - + Nước thải tại các cơ sở sản xuất, làng nghề và bệnh viện, xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng trong khu vực công trình, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia mới được xả ra nguồn.
 - + Xây dựng nghĩa trang khu vực đồi 75, diện tích 2 ha

2.3.6. Huyện Phù Mỹ

2.3.6.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Phù Mỹ
- Quy mô:
 - + Diện tích: 55.608 ha.
 - + Dân số năm 2020: 161.667 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 170.000 người, đến năm 2030 khoảng 197.300 người.

- Tính chất:
 - + Là vùng phát triển nông, lâm và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh liên kết sản xuất với bảo quản, chế biến, xây
 - + dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.
 - + Là vùng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển năng lượng sạch
 - + là vùng phát triển kinh tế biển gắn với du lịch và dịch vụ
- Hướng phát triển trọng tâm
 - + Phát triển bền vững kinh tế biển dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển và ven biển, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành,
 - + lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế của huyện.
 - + Đẩy mạnh công tác chuyển đổi từ các mô hình nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu sang nuôi công nghiệp, công nghệ cao; thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng khu thủy sản công nghệ cao tại xã Mỹ Thành (406 ha). Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các vùng nuôi; đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình cấp, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải vùng nuôi, áp dụng công nghệ hiện đại, bền vững, bảo vệ môi trường.
 - + Tiếp tục duy trì và phát triển các mặt hàng thủy sản chế biến chủ lực và đặc trưng của huyện như: Cá cơm khô, nước mắm; tạo điều kiện để các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ hình thành và đi vào hoạt động có hiệu quả các cơ sở chế biến thủy sản, tôm xuất khẩu.
 - + Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác có hiệu quả điện gió, điện mặt trời tại các vùng ven biển tương xứng với tiềm năng và lợi thế của huyện đảm bảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
 - + Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...
 - + Phục hồi và phát triển các hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, đầm phá, bãi triều cửa sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, giảm thiểu tối đa sự suy thoái tài nguyên biển, đa dạng sinh học biển góp phần cho sự phát triển bền vững nguồn tài nguyên ven biển và phục vụ cho du lịch sinh thái biển.

2.3.6.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 18,9%; năm 2025 là 20,9% ; năm 2030 là 27,3%.
- Năm 2020 có 3 đô thị là Phù Mỹ, Bình Dương, Mỹ Chánh; Đến năm 2025 có 06 đô thị: cải tạo chỉnh trang 3 đô thị hiện hữu và thành lập đô thị Mỹ Thành, đô thị Mỹ An và Mỹ Thọ đều là đô thị loại V; Đến năm 2030 có 06 đô thị.

2.3.6.3. Định hướng phát triển HTXH

- Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Tích cực hình thành cơ sở vật chất, hạ tầng cho ngành dịch vụ bao gồm hệ thống chợ, trung tâm thương mại, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, khách sạn, nhà hàng, xác định mô hình kinh doanh dịch vụ.

+ Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp một số chợ trung tâm trên địa bàn huyện theo hướng xã hội hóa. Định hướng các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư các khu, điểm du lịch, các khu vui chơi giải trí tập trung.

+ Định hướng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ven biển, tạo điều kiện và thu hút các doanh nghiệp đầu tư các Làng nghề chế biến hải sản Mỹ Thọ, Mỹ An, các điểm du lịch sinh thái (Mũi Vi Rồng, Hòn Đụn...) tiến tới kết nối tour du lịch theo tuyến biển trong tỉnh.

+ Từng bước hình thành các quần thể cảnh quan phục vụ du lịch sinh thái biển; quy hoạch và kêu gọi các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư các khu, điểm du lịch, các khu vui chơi giải trí tập trung; tiến hành quy hoạch phát triển du lịch sinh thái trên đầm Trà Ổ, du lịch biển từ thôn Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành đến thôn Phú Thứ, xã Mỹ Đức.

– Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng

+ Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học và xây dựng trường chuẩn quốc gia; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở dạy nghề tư nhân phát triển.

+ Xây dựng, mở rộng 56 phòng học cấp phổ thông, 40 phòng cấp tiểu học và 84 phòng học cho bậc mầm non.

+ Cải tạo chất lượng các trung tâm giáo dục thường xuyên – hướng nghiệp của huyện. Tăng chi đầu tư cho giáo dục, trường giáo dục dạy nghề hướng nghiệp từ ngân sách huyện một cách phù hợp.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Đầu tư xây dựng, bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích cách mạng và danh lam thắng cảnh. Tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống truyền thanh từ huyện đến cơ sở. Phát triển và nâng cao chất lượng phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

+ Ưu tiên cho việc tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng; bao gồm: Quy hoạch mở rộng di tích chiến thắng Đèo Nhông – Dương Liễu xã Mỹ Phong, Quy hoạch di tích lịch sử mộ nhà yêu nước Bùi Diễm, di tích vụ thảm sát Gò Vàng xã Mỹ Hòa xã Mỹ Hòa, ...

+ Đầu tư xây dựng mới Trung tâm Văn hóa – Thể thao của huyện tại thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương. Trong đó gồm các công trình như nhà văn hóa, nhà thi đấu thể thao đa năng (bóng chuyền, bóng bàn, cầu long), sân tennis, bể bơi, ...

+ Quy hoạch, giành đủ quỹ đất cho nhu cầu xây dựng các công trình thể dục thể thao đến các xã, thôn trong toàn huyện. Phấn đấu mỗi xã phải có ít nhất 10.000 m² đất, mỗi thôn có 5000 m² đất giành cho thể thao theo chuẩn của quy hoạch xã nông thôn mới. Mỗi xã có một sân vận động trung tâm và tại các khu dân cư đều có các sân vui chơi, luyện tập thể dục thể thao, các sân bóng chuyền, cầu long, ...

+ Quy hoạch xây dựng quảng trường tại thị trấn Bình Dương.

+ Đầu tư xây dựng nhà truyền thống cách mạng của huyện để lưu giữ, trưng bày các hiện vật lịch sử, văn hóa truyền thống địa phương.

+ Quy hoạch xây dựng cụm pano tuyên truyền, quảng cáo tại các khu vực như trung tâm thương mại – khách sạn du lịch – bến xe huyện và ở một số điểm như trung tâm thị trấn và cụm xã. Cắm mốc biển hiệu địa danh, địa giới còn thiếu trên các trục giao thông chính của huyện tới các xã.

+ Nâng cấp các hội trường kiêm nhà văn hóa xã, phòng truyền thống, điểm bưu điện văn hóa xã ở tất cả các xã trong huyện. Xây dựng mới và nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa công đồng ở tất cả các khu dân cư.

– Hệ thống y tế vùng

+ Xây dựng hệ thống y tế huyện đủ mạnh để cung cấp các dịch vụ y tế đầy đủ, công bằng, hiệu quả và phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân. Nâng cấp trung tâm y tế huyện, đủ điều kiện để quản lý hệ thống các trạm y tế trên địa bàn huyện; đầu tư phát triển về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, các máy móc, hiện đại hóa các cơ sở khám và chữa bệnh trên địa bàn huyện.

+ Đa dạng hóa các dịch vụ y tế, khuyến khích y tế tư nhân mở dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh thuốc. Đẩy mạnh các dịch vụ y tế và dược tư nhân ở trung tâm huyện, trung tâm các cụm xã và trong từng khu dân cư.

+ Phát triển mạng lưới y tế dự phòng nhằm phát hiện sớm và phòng chống tích cực để không xảy ra những dịch bệnh lớn trên địa bàn; khuyến khích mở các cơ sở hành nghề tư nhân, các nhà thuốc, quầy thuốc trên địa bàn các xã, thị trấn.

2.3.6.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

– Định hướng hạ tầng giao thông

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

- Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).
- Tuyến quốc lộ QL.1.
- Xây dựng tuyến tránh Phù Mỹ.
- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639).
- Các tuyến đường tỉnh ĐT.632, ĐT.638 và ĐT.639B.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo 03 bến xe: Bình Dương, Phù Mỹ và An Lương.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.

- + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:
 - + Nâng cấp sửa chữa các hồ thủy lợi đập dâng đã bị hư hỏng và xuống cấp.
 - + Nâng cấp gia cố tuyến đê hiện hữu, xây mới tuyến kè ven biển Đê Gi và kè xung yếu đoạn bờ biển mũi rồng.
 - + +Tổ chức nạo vét trục tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.
 - + Thoát nước mưa: Việc tiêu thoát nước vùng huyện Phù Mỹ phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Toàn huyện Phù Mỹ chia làm 2 lưu vực chính:
 - o Lưu vực 1: Thoát nước về đầm Trà Ổ, tiêu thoát nước cho khu vực thị trấn Bình Dương, xã Mỹ Châu, xã Mỹ Đức, xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Lộc, xã Mỹ Phong, xã Mỹ An.
 - o Lưu vực 2: thoát về đầm Đê Gi, tiêu thoát nước cho khu vực thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Cát, xã Mỹ Chánh, xã Mỹ Chánh Tây, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hoà, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Quang, xã Mỹ Tài, xã Mỹ Thành, xã Mỹ Thọ, xã Mỹ Trinh.
 - Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.
 - Định hướng cấp nước sinh hoạt:
 - + Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông La Tinh.
 - + Công trình đầu mối:
 - o Nâng công suất các NMN Bình Dương lên 1.000m³/ngđ; NMN Phù Mỹ lên 4.000m³/ngđ.
 - o Xây mới NMN mặt sông La Tinh công suất 12.000 m³/ngđ.
 - o Xây dựng mới công trình cấp nước sinh hoạt các xã ven biển huyện Phù Mỹ
 - o Các trạm cấp nước nông thôn tại các xã hoạt động hiệu quả vẫn tiếp tục sử dụng và đầu tư nâng cấp sửa chữa
 - Cấp điện & viễn thông:
 - + Nguồn điện: các TBA 110kV Phù Mỹ 1, Phù Mỹ 2, Mỹ Thành, Bình Dương
 - + Cải tạo 12 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 22 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 93 trạm biến áp trung thế.
 - + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
 - + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
 - + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
 - + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

- Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:
- + Định hướng thoát nước thải:
 - o TXL Bình Dương 4.000m³/ngđ phục vụ khu vực Thị trấn Bình Dương.
 - o TXL Mỹ Thắng 8.000m³/ngđ.
 - o TXL Mỹ An 5.000m³/ngđ.
 - o XL Mỹ Thành 5.000m³/ngđ.
 - o TXL Phù Mỹ 7.000m³/ngđ.
 - o TXL Mỹ Chánh 3.500m³/ngđ.
- + Định hướng chất thải rắn:
 - o Nâng cấp cải tạo khu xử lý CTR hiện có tại xã Mỹ Phong quy mô lên 15-20ha phục vụ khu vực phía bắc huyện.
 - o Quy hoạch mới khu xử lý phía Tây tại xã Mỹ Hòa, quy mô 1015ha phục vụ khu vực phía Nam huyện.
 - o CTR nguy hại đưa về khu xử lý nguy hại theo chủ trương của Tỉnh tại Cát Nhơn – Phù Cát, Bình Định.
- + Định hướng nghĩa trang: Sử dụng nghĩa trang cấp huyện. Dự kiến quy hoạch mới 03 nghĩa trang tập trung: Khu vực phía Tây, khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam. Quy mô mỗi nghĩa trang 1015ha. Bán kính phục vụ từ 1015km.

2.3.7. Huyện Phù Cát

2.3.7.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Phù Cát
- Quy mô
- + Diện tích: Diện tích: 68.071 ha.
- + Dân số năm 2020: 183.557 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 220.000 người, đến năm 2030 khoảng 245.000 người.
- Tính chất:
 - + Là khu vực kinh tế tổng hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định.
 - + Là vùng trọng điểm khai thác phát triển du lịch của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hoá, tâm linh; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.
 - + Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế xã hội tỉnh Bình Định.
- Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Bảo tồn không gian sinh thái Núi Bà, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà và phát triển đô thị Cát Tiến là đô thị động lực tại cửa ngõ của Khu kinh tế Nhơn Hội; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế Biển.
 - + Bảo tồn cảnh quan đồi núi và rừng phòng hộ phía Tây, nâng cao giá trị kinh tế

diện tích đất rừng sản xuất, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng cây ăn quả đặc sản của địa phương như: dứa, xoài, bưởi... đẩy mạnh ngành chăn nuôi bò, lợn và gia cầm; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản. Giữ ổn định tỷ trọng diện tích đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực. Đối với các hồ như: hồ Hội Sơn, hồ Suối Tre, hồ Thạch Bàn, hồ Mỹ Thuận... Ngoài việc đảm nhiệm công tác thủy lợi, điều tiết nước để giảm thiểu thiên tai, lũ lụt vùng hạ du.

- + Phát triển không gian du lịch dọc hành lang ven biển
- + Phát triển mới khu dịch vụ kho, bãi ở phía Bắc sân bay Phù Cát; mở rộng thị trấn Ngô Mây về phía Tây Nam bao gồm cả sân bay Phù Cát.

2.3.7.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 11%; năm 2025 là 22% ; năm 2030 là 37%.
- Toàn huyện Phù Cát có 6 đô thị: Hiện trạng có 02 đô thị Ngô Mây và Cát Tiến là đô thị loại V; Đến năm 2025 cải tạo chỉnh trang các đô thị hiện hữu và đề xuất 02 đô thị mới là Cát Hanh và Cát Khánh, Đến năm 2030 chỉnh trang các đô thị thị hiện hữu, nâng loại đô thị Cát Tiến lên đô thị loại IV, đề xuất thêm 02 đô thị Cát Hải và Cát Thành.

2.3.7.3. Định hướng phát triển HTXH

- Phân bố hệ thống công trình công cộng
 - + Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo định hướng quy hoạch và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế.
 - + Định hướng các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như nhà hàng, khách sạn, điểm dừng chân, khu vui chơi giải trí, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, tiện nghi tại các điểm du lịch của thị xã như du lịch trải nghiệm sinh thái, nghỉ dưỡng biển, rừng; du lịch văn hóa, lịch sử; tâm linh, làng nghề truyền thống.
 - + Phát triển các công viên cây xanh ở các trung tâm đô thị và du lịch lâm viên ở xã Hoài Sơn tạo ra tổ chức không gian du lịch xanh, sạch, đẹp.
- Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng
 - + Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.
 - + Định hướng xây mới Trường Trung học phổ thông tại thị trấn Cát Tiến; Trường Trung học phổ thông tại xã Cát Khánh; Trường Trung học phổ thông tại xã Cát Lâm.
- Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng
 - + Phát huy vai trò của thị trấn Ngô Mây là trung tâm thương mại, dịch vụ của huyện, đồng thời phát triển thương mại dịch vụ tại các khu vực như: Cát Tiến, Đề Gi, chợ Gòm và các điểm du lịch trên địa bàn,... Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích

phát triển thương mại, dịch vụ; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thương mại, quản lý thị trường. Phát huy lợi thế tuyến biển, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ tại các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, đảm bảo trật tự, văn minh.

+ Định hướng phát triển các khu đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ dọc tuyến đường ven biển ĐT.639; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế biển.

+ Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

+ Bảo tồn không gian sinh thái Núi Bà, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà và phát triển đô thị Cát Tiến là đô thị động lực tại cửa ngõ của Khu kinh tế Nhơn Hội;

– Hệ thống y tế vùng

+ Định hướng phát triển bệnh viện đa khoa tại thị trấn Cát Tiến; mở rộng và nâng cấp trung tâm y tế huyện; nâng cao Phòng khám đa khoa khu vực Cát Minh; nâng cấp các trạm y tế xã đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành.

+ Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân.

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh.

2.3.7.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

– Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).

Các tuyến quốc lộ QL.1 và QL.19B.

Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639).

Các tuyến đường tỉnh ĐT.633, ĐT.634, ĐT.638 và ĐT.639B.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

– Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

– Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo 04 bến xe: Phù Cát, Chợ Gôm, Cát Khánh và Cát Tiến.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.

+ Nâng cấp cảng hàng không Phù Cát đạt tiêu chuẩn quốc tế, quy mô cấp 4D đến năm 2030 và quy mô cấp 4E giai đoạn sau 2030.

+ Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.

+ Xây dựng 01 trung tâm logistic và cảng cạn tại Cát Tân.

– Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

– Tăng cường xây dựng hệ thống hồ đầu nguồn trên các lưu vực sông lớn, sông nhỏ và suối để lưu trữ nước vào mùa mưa và điều hoà được dòng chảy khi mưa lũ thất thường giảm lũ hạ lưu và hạn chế lũ quét.

+ Tổ chức nạo vét trục tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.

+ Thoát nước mưa: Việc tiêu thoát nước vùng huyện Phù Cát phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có hồ chứa lớn, phân tán trên các lưu vực sông chính. Hồ chủ yếu làm nhiệm vụ cấp nước tưới nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cung cấp nước cho các khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn, vừa chức năng chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp phía hạ lưu và tiêu thoát nước cho các đô thị, nông thôn nằm trong lưu vực sông. Toàn vùng chia thành 3 lưu vực thoát nước chính: Cụ thể như sau:

○ Lưu vực 1: thoát nước về phía Biên, tiêu thoát nước cho khu vực ven biển và các khu vực xã Cát Khanh, xã Cát Trinh, xã Cát Thành, xã Cát Hải và một phần thị trấn Cát Tiến, phía trên thượng nguồn có các hồ Phú Đông, hồ Chánh Hùng, hồ Tân Thắng, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

○ Lưu vực 2: thoát về sông La Tinh, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông La Tinh và các khu vực xã Cát Minh, xã Cát Tài, xã Cát Hanh, xã Cát Lâm, xã Cát Sơn, phía trên thượng nguồn có các hồ Hội Sơn, hồ Thạch Bàn, hồ Suối Tre, hồ Tam Sơn, hồ Hóc Chợ, hồ Hóc Cau, hồ Hồ Xoài, hồ Hóc Huy, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

+ Lưu vực 3: thoát về sông Cái, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông Cái và các khu vực thị trấn Ngô Mây, các xã Cát Hiệp, xã Cát Trinh, xã Cát Tân, xã Cát Tường, xã Cát Nhơn, xã Cát Hưng, xã Cát Thắng và một phần thị trấn Cát Tiến, xã Cát Thắng, phía trên thượng nguồn có các hồ Hóc Sanh, hồ Tân Lệ, hồ Sân Bay, hồ Suối Chay, hồ Tường Sơn, hồ Cửa Khẩu, hồ Đại An, hồ Mỹ Thuận, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

+ Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

– Định hướng cấp nước sinh hoạt

+ Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước ngầm và nước mặt sông La Tinh, sông Côn,..

+ Công trình đầu mối:

- Thị trấn Ngô Mây: Xây mới nhà máy nước Ngô Mây công suất 25.000m³/ngđ (năm 2030), 40.000m³/ngđ (năm 2040) nguồn nước mặt sông Kôn thông qua hệ thống kênh tưới Văn Phong. Phạm vi cấp nước cho dân cư thị trấn Ngô Mây, khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh và các xã như: Cát Sơn, Cát Minh, Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Thành, Cát Hiệp, Cát Tường.

- Đô thị Cát Khánh: Dân cư xã Cát Khánh hiện đang dùng trạm cấp nước ngầm công suất 1.450m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị, cải tạo, xây dựng khu xử lý hoàn chỉnh, nâng công suất thành 4.500m³/ngđ (năm 2030); 8.000m³/ngđ (năm 2040), nguồn nước sông La Tinh. Nâng công suất nhà máy nước Phù Cát lên thành 12.000m³/ngđ, cấp nước cho: Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Hải, Cát Chánh, Cát Tiến và Cát Hưng. Một phần đô thị Cát Tiến, Cát Hải nằm trong ranh giới của Khu kinh tế sẽ dùng nguồn từ nhà máy nước Nhơn Hội.

- Xây mới nhà máy nước xã Cát Tân Cát Trinh công suất 2.700m³/ngđ và nhà máy nước xã Cát Tài 3.000m³/ngđ.

- Các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động có hiệu quả tiếp tục sử dụng như: trạm cấp nước Cát Minh, Cát Hanh, Cát Tường với tổng công suất 3.040m³/ngđ. Các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả và xuống cấp sẽ ngừng hoạt động. Dân cư khi có nhu cầu sẽ đầu nối vào tuyến ống và sử dụng nguồn của nhà máy nước Ngô Mây.

- Xây dựng mới công trình cấp nước các xã Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây huyện Phù Mỹ cấp nước cho các xã Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp huyện Phù Cát và Xã Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa và Mỹ Trinh huyện Phù Mỹ nguồn nước mặt hồ Hội Sơn.

- Cấp điện & viễn thông:

- + Nguồn điện: các TBA 110kV Phù Cát, Cát Nhơn, Cát Khánh

- + Chuyển đổi 1 tuyến cấp điện 35kV về cấp điện 22kV. Cải tạo 8 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 14 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 180 trạm biến áp trung thế.

- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

- + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

- + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

- Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

- + Định hướng thoát nước thải:

- Trạm Ngô Mây 3.000m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Ngô Mây

- Trạm Cát Hanh 1.500m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Cát Hanh.

- Trạm Cát Khánh 5.000m³/ngđ phục vụ khu vực Cát Khánh

- Trạm Cát Thành 6.000m³/ngđ phục vụ khu vực Cát Thành

- Trạm Tân Thanh 2.500m³/ngđ và trạm Vĩnh Hội 1.500m³/ngđ (theo QHC KKT Nhơn Hội) phục vụ khu Tân Thanh Vĩnh Hội Trạ Cát Tiến 9.500 m³/ngđ (theo QHC KKT Nhơn Hội).

+ Định hướng chất thải rắn: Tuân thủ điều chỉnh quy hoạch chung khu kinh tế Nhơn Hội và Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định, CTR khu vực thuộc khu kinh tế Nhơn Hội thu gom chuyển về các xử lý tại khu xử lý CTR tập trung Cát Nhơn phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, CTR các khu vực còn lại trên địa bàn huyện được thu gom đưa về xử lý tại khu xử lý Cát Hiệp hiện trạng quy mô khoảng 3ha, dự kiến nâng cấp và mở rộng 15ha phục vụ huyện Phù Cát (tùy thuộc và từng giai đoạn quy hoạch đầu tư hạ tầng và mở rộng khu xử lý đồng bộ với mạng lưới thu gom để đảm bảo phục vụ được nhu cầu thu gom và xử lý chất thải rắn của huyện, khu xử lý định hướng phát triển với hệ thống hạ tầng hoàn thiện và công nghệ hiện đại).

+ Định hướng nghĩa trang:

○ Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

○ Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng nghĩa trang cấp huyện quy hoạch mới tại xã Cát Nhơn quy mô 2030ha (phục vụ huyện Phù Cát) và nghĩa trang cấp vùng Cát Nhơn-Cát Hưng (phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội và huyện Phù Cát) có bố trí lò hỏa táng.

2.3.8. Huyện Tuy Phước

2.3.8.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Tuy Phước

– Quy mô:

+ Diện tích: 21.987 ha.

+ Dân số năm 2020: 180.307 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 183.490 người, đến năm 2030 khoảng 185.000 người.

– Tính chất:

+ Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển, là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ phía Tây Bắc của Thành Phố Quy Nhơn và là vùng phát triển mở rộng của thành phố Quy Nhơn nên rất có tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp kho bãi logistics;

+ Là vùng phát triển đa ngành, lấy dịch vụ, thương mại, phát triển nông nghiệp công nghệ cao làm hướng phát triển ưu tiên;

+ Nằm tiếp giáp giữa thành phố Quy Nhơn và Thị xã An Nhơn nên là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao cho thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Hình thành trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, Tập trung xây dựng theo mô hình cánh đồng mẫu lớn và cánh đồng tiên tiến, Phát triển chăn nuôi trên cơ sở liên kết, hợp tác và áp dụng công nghệ tiên tiến, từng bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành chăn nuôi, phát triển hình thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp, an toàn sinh học.

+ Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về nguồn nguyên liệu theo hướng tăng tỷ trọng những mặt hàng tinh chế như: chế biến thủy sản, chế biến gỗ, chế biến nông sản, khai thác và chế biến khoáng sản.... Bố trí các khu cảng cạn IDC và kho bãi phục vụ di dời các kho bãi nội thành thành phố Quy Nhơn tập trung ở xã Phước Lộc

+ Quy hoạch khu dịch vụ thương mại với tổng diện tích 276,2 ha, nằm dọc theo QL19 mới; các trục đường chính của thị trấn Diêu Trì và thị trấn Tuy Phước; khu vực Logistics Phước Lộc; tại các trung tâm xã.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm: Khu vực tiêu chủng viện Làng Sông, cảnh quan ven đầm Thị Nại thuộc các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và đặc biệt là khu sinh thái Cồn Chim đầm Thị Nại.

2.3.8.2. Hệ thống các đô thị

– Dự báo tỷ lệ đô thị hóa của huyện Tuy Phước đến năm 2025 là 40-50%, đến năm 2030 là 50-60%.

– Huyện Tuy Phước có 04 đô thị: Đô thị Diêu Trì, đô thị Tuy Phước, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Lộc là đô thị loại V. Đến năm 2030 chỉnh trang các đô thị hiện hữu và vẫn giữ là đô thị loại V.

2.3.8.3. Định hướng phát triển HTXH

– Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Giữ lại hiện trạng và cải tạo nâng cấp hệ thống các công trình công cộng cấp huyện tại thị trấn Tuy Phước; cấp thị trấn hiện có tại thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, cấp xã.

+ Bố trí quỹ đất khoảng 20 ha cho các công trình công cộng trong tương lai như trường cao đẳng, dạy nghề, y tế, văn hóa, TDTT cấp đô thị.

+ Đất cây xanh, thể dục thể thao: Tổng diện tích khoảng 872ha.

+ Cây xanh công cộng: Diện tích khoảng 90ha. Tập trung tại khu vực Bàu Đưng, còn lại công viên cây xanh trong các khu ở.

+ Cây xanh chuyên dụng: Cây xanh cách ly cảnh quan ven sông Hà Thanh, sông núi Thơm, Kênh TX5; cây xanh cảnh quan núi Hòn Vô, núi Sơn Triều, diện tích 782ha.

– Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng

+ Trường học: Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất các cơ sở giáo dục hiện hữu. Quy hoạch mới 01 Trường THPT diện tích 5,1ha tại xã Phước An; quy hoạch mới 02 Trường THCS diện tích 5,1ha tại khu vực mở rộng thị trấn Tuy Phước và Diêu Trì.

+ Các khu vực dự kiến phát triển khu đô thị mới bố trí quỹ đất công cộng phục vụ khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ.

– Đào tạo nghề:

+ Đến hết năm 2020: Huyện Tuy Phước có 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

+ Giai đoạn 2021-2030: Sáp nhập Trung tâm GDNN-GDTX các huyện: Tuy Phước, Vân Canh và thành phố Quy Nhơn vào trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn.

- Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng
- + Hệ thống các nhà văn hóa, sân thể thao trên địa bàn huyện được đầu tư đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương.
- + Thời gian tới nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm văn hóa TDTT huyện. Xây dựng sân quần vợt ở trung tâm huyện, các sân bóng chuyền, cầu lông ở các xã, khu công nghiệp trên địa bàn. Trang bị dụng cụ thể dục thể thao cho các trường học.

- Hệ thống y tế vùng
- + Ổn định hệ thống y tế hiện có, phát triển trở thành trung tâm cấp tiểu vùng. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện, ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân, góp phần giảm áp lực cho các bệnh viện ở tuyến trên.

2.3.8.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông:
 - + Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:
 - o Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01), tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lệ Thanh (CT.20).
 - o Các tuyến quốc lộ QL.1 và QL.19C.
 - o Các tuyến đường tỉnh ĐT.631, ĐT.636 và ĐT.640.
 - + Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.
 - + Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.
 - + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tĩnh đô thị.
 - + Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
 - + Xây dựng mới 01 bến xe: Duy Trì.
 - + Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.
 - + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.
 - + Xây dựng 01 trung tâm logistic và cảng cạn tại Phước Lộc.
- Hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:
 - + Cơ bản tuân thủ theo các dự án phòng chống lũ đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt và phù hợp với quy hoạch thủy lợi với lưu vực sông Côn và sông Hà Thanh.
 - + Xây dựng hệ thống tuyến đê chống ngập lụt trên các hệ thống sông Côn và sông Hà Thanh.
 - + Cải tạo và nạo vét lòng sông xây dựng hành lang bảo vệ hai bên sông thông

thoáng để chống lũ.

+ Kè đê, sông: Tiếp tục hoàn thành việc nâng cấp, kè các tuyến đê sông trên địa bàn huyện.

+ Hệ thống kênh mương tưới, tiêu: Tranh thủ nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh để đầu tư kiên cố hóa khoảng 20 km kênh mương tưới, tiêu phục vụ sản xuất.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống tiêu úng khu Bàu Đưng xã Phước An; vùng sản xuất của 4 xã Khu Đông huyện.

+ Nước mưa chảy từ các lô đất, các công trình, từ các khu dân cư hiện hữu tự chảy vào hệ thống cống nhánh, cống chính đặt dưới vỉa hè, lòng đường sau đó chảy trực tiếp ra kênh, mương nội đồng, phần lớn toàn bộ lưu vực thoát nước chảy vào đầm Thị Nại. Hướng thoát nước chính từ Tây xuống Đông về phía đầm Thị Nại. Toàn bộ khu quy hoạch chia thành 03 lưu vực thoát nước chính sau:

○ Lưu vực 1: Thoát nước cho các xã Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Quang, Phước Hưng thoát nước chính về sông Côn ra đầm Thị Nại.

○ Lưu vực 2: Thoát nước cho xã Phước Hiệp, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa thoát nước lưu vực sông Tranh và các kênh thoát nước.

○ Lưu vực 3: Thoát nước cho các xã Phước Lộc, Phước An, Phước Thành và thị trấn Tuy Phước, Diêu Trì chủ yếu thoát ra lưu vực sông Tranh, sông Trường Úc và sông Hà Thanh.

– Hệ thống cấp nước:

+ Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước ngầm đang khai thác ven sông Hà Thanh và sông Tân An, hồ Phú Hà.

+ Công trình đầu mối:

○ Tiếp tục sử dụng và nâng cấp các nhà máy nước hiện có, cụ thể: Sử dụng nước từ nhà máy nước Phú Tài công suất 31.000m³/ngày đêm, cấp cho xã Phước An, Phước Thành và một số hộ dân ở thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước; Sử dụng nước từ máy nước Phù Cát công suất 5.600m³/ngày đêm; Nâng công suất nhà máy nước Tuy Phước lên thành 4.000 m³/ngày đêm; Nhà máy nước Phước Sơn có công suất 3.000 m³/ngày đêm; Nâng công suất nhà máy nước Phước Thuận từ 900m³/ngày đêm lên 1.800m³/ngày đêm.

○ Xây mới nhà máy nước Quy Nhơn (đặt tại xã Phước Lộc) công suất 30.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 60.000m³/ngày đêm (năm 2035), nguồn nước sông Tân An. Trạm bơm nước thô đặt gần đập Thạnh Hòa 1. Nước thô được bơm về theo quốc lộ 19 bằng 02 tuyến Φ700 (theo Quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2035).

○ Xây mới trạm cấp nước (đặt tại xã Phước Quang) công suất 5.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 10.000m³/ngày đêm (năm 2035), nguồn nước sông Tân An.

+ Mạng lưới: Tiếp tục sử dụng mạng lưới đường ống hiện có, nâng cấp các tuyến ống bị xuống cấp và hư hỏng; Thiết kế mạng lưới cấp nước vòng đôi với các khu mới phát triển của thành phố huyện; Dân cư nông thôn các xã xây dựng mạng lưới cấp nước

đến trung tâm xã

- Cấp điện & viễn thông:
 - + Nguồn điện: các TBA 110kV Long Mỹ, Phước Sơn
 - + Cải tạo 10 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 10 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 113 trạm biến áp trung thế.
 - + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
 - + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
 - + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
 - + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.
- Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang
 - + Từng bước xây dựng hệ thống thu gom & xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị hiện có; xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước riêng tại các khu đô thị mới; còn lại làng xóm dân cư nông thôn, nước thải sinh hoạt chủ yếu là tự thấm, thoát nước tự nhiên sinh thái nông thôn.
 - + Các khu, cụm công nghiệp cần xây dựng trạm xử lý nước thải riêng;
 - + Nước thải y tế của các bệnh viện có trạm xử lý nước thải riêng.
 - + Chất thải rắn:
 - o Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: Nhóm các chất có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và nhóm các chất phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu huỷ theo quy định.
 - o CTR nguy hại bệnh viện, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom, xử lý riêng.
 - Nghĩa trang: Xây dựng mới 01 khu nghĩa trang tập trung của huyện tại xã Phước An, Phước Thành quy mô khoảng 20 ha. Các nghĩa trang phải đảm bảo các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành, khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường tới các khu dân cư, dân dụng.

2.3.9. Huyện Vân Canh

2.3.9.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Vân Canh
- Quy mô:
 - + Diện tích: 79.913 ha.
 - + Dân số năm 2020: 27.895 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 26.810 người, đến năm 2030 khoảng 28.150 người.
- Tính chất:
 - + Là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi

trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn.

+ Là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại gắn với động lực mới phía nam của tỉnh Bình Định là khu vực công nghiệp – đô thị dịch vụ Becamex Bình Định.

+ Là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế rừng, gắn liền với du lịch, kinh tế trang trại.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Hoàn thiện Phân Khu Becamex thuộc KKT Nhơn Hội

+ Phát triển Khu Đô thị dịch vụ tổng hợp tại phân khu 8 thuộc KKT Nhơn Hội, trở thành hệ sinh thái của KCN Becamex. Cùng với Phân Khu 7 – Becamex trở thành trung tâm phía Nam của vùng Tỉnh.

+ Phát triển sản xuất trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở thay đổi phương thức kinh doanh trồng rừng gỗ nhỏ chủ yếu cung cấp băm dăm, sang trồng rừng gỗ lớn đáp ứng nhu cầu chế biến của các nhà máy chế biến đồ gỗ tinh chế trên địa bàn tỉnh. Tăng diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn, năng suất bình quân trên 20m³/ha/năm, tỷ lệ sản lượng gỗ lớn bình quân đạt 50-60%; Phát triển dược liệu dưới tán rừng.

+ Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi với 3 loại chính: Gà, Heo và Bò. Hướng đến là vùng cung cấp thịt sạch cho Thành Phố Quy Nhơn và các vùng lân cận.

2.3.9.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 24,3%; năm 2025 là 26,6%; năm 2030 là 30,4%.

– Huyện Vân Canh có 02 đô thị: Đến năm 2025 chỉnh trang cải tạo đô thị Vân Canh, giữ là đô thị loại V, thành lập đô thị Canh Vinh là đô thị loại V.

2.3.9.3. Định hướng phát triển HTXH

– Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.

– Xây dựng mới bến xe khách tại thị trấn Vân Canh với quy mô 0,5ha

– Hình thành chợ nông thôn tại Canh Hòa, phục vụ cho người dân tại xã Canh Hòa và Canh Thuận và một phần phía Bắc huyện Đồng Xuân khi quốc lộ 19C được nâng cấp.

– Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn ở thị trấn Vân Canh làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.

– Hình thành mạng lưới cung cấp nhu yếu phẩm thường xuyên và liên tục cho các khu vực Trung tâm xã Canh Liên thông qua trục đường ĐH 44 đã được nâng cấp

– Phát triển du lịch sinh thái tại các suối, hồ: Suối Phươn, Suối Mây, Suối Cầu,...; du lịch trải nghiệm thiên nhiên, du lịch nông nghiệp kết hợp trình diễn nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

– Hình thành các điểm tham quan khai thác các giá trị đặc trưng khu vực như: Trải nghiệm địa hình, tham quan các suối nước tự nhiên, thác nước, hồ trên núi,...

– Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch công đồng nơi tổ chức các hoạt động lễ hội đặc trưng.

2.3.9.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

– Giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

○ Tuyến quốc lộ QL.19C

○ Các tuyến đường tỉnh ĐT.637B và ĐT.638.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo 01 bến xe: Vân Canh.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu.

+ Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.

+ Xây dựng 01 trung tâm logistic và cảng cạn tại Canh Vinh.

+ Nâng cấp hồ Quang Hiến, đập dâng Hà Thanh 1...

– Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt:

+ Nâng cấp hồ Quang Hiến, đập dâng Hà Thanh 1...

+ Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp toàn bộ hệ thống hồ, đập và kênh mương hiện có để phục vụ nhu cầu ngày càng cao trong phát triển KT-XH

+ Công trình hành lang thoát lũ sông Hà Thanh: Theo QĐ số 2747//QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 15/08/2018 về việc Phê duyệt hồ sơ cắm mốc chỉ giới phạm vi hành lang thoát lũ sông Hà Thanh đoạn từ Ngã ba suối Bụt đến thượng lưu cầu Diêu Trì, với chiều dài 18,275km thuộc địa bàn phường Trần Quang Diệu, Tp Quy Nhơn, thị trấn Diêu Trì, xã Phước An, Phước Thành thuộc huyện Tuy Phước và xã Canh Vinh thuộc huyện Vân Canh

+ Hệ thống thoát nước mưa: Các đô thị hiện hữu đều sử dụng hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải. Giai đoạn sau tùy theo tính chất và sự phát triển của mỗi đô thị có thể tách riêng hai hệ thống thoát nước. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới nhất thiết phải tách riêng hai hệ thống thoát nước giữa nước mưa và nước thải.

+ Nước mưa chảy từ các lô đất, các công trình, từ các khu dân cư hiện hữu tự chảy vào hệ thống cống nhánh, cống chính đặt dưới vỉa hè, lòng đường sau đó chảy trực tiếp ra kênh, mương nội đồng, phần lớn toàn bộ lưu vực thoát nước chảy vào sông Hà Thanh. Toàn bộ khu vực huyện được chia thành 2 lưu vực chính:

- Lưu vực 1: Thoát nước cho xã Canh Liên thoát nước chính về suối Gấm và hồ Núi Một.

- Lưu vực 2: Thoát nước cho thị trấn Vân Canh, xã Canh Hiến, Canh Hiệp, Canh Hoà, Canh Thuận, Canh Vinh thoát nước chính về sông Hà Thanh.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

- + Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông Hà Thanh và nước ngầm, nhà máy nước Vân Canh (nguồn nước thô lấy từ sông Hà Thanh).

- + Công trình đầu mối:

- Đầu tư hệ thống cấp nước sạch với công suất 2.900m³/ngày.đêm, sử dụng nguồn nước ngầm từ các giếng khoan tại thôn An Long 1&2 (xã Canh Vinh) để kịp thời cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định. Đồng thời tiếp tục triển khai dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định với công suất 10.000 m³/ngày.đêm từ nguồn là Nhà máy nước Hà Thanh.

- Sau khi hoàn thành tuyến ống cấp nước từ Nhà máy xử lý nước Hà Thanh đến Khu công nghiệp Becamex Bình Định, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định chịu trách nhiệm đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước sử dụng nguồn nước Nhà máy xử lý nước sạch An Long 1&2 công suất 2.900m³/ngày.đêm để cấp nước cho người dân xã Canh Vinh, Canh Hiến và thị trấn Vân Canh. (Theo văn bản số 904/UBND-KT ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh Bình Định về chủ trương đầu tư hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định)

- Ngoài ra, theo định hướng quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Bình Định sẽ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước hồ Núi Một, kết nối bằng tuyến ống xây dựng mới đi dọc tuyến đường Tây tỉnh ĐT638.

- Giai đoạn ngắn hạn: khu vực thị trấn Vân Canh tiếp tục nhận nước từ nhà máy nước Vân Canh với công suất 1.400m³/ngđ. Đồng thời, để bổ sung nước vào các tháng mùa khô, kiến nghị đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước với công suất 1.000m³/ngđ tại vị trí khu vực hồ Suối Lớn, dẫn nước thô từ suối Gấm để cấp bù nước cho thị trấn.

- Giai đoạn dài hạn: đầu tư xây dựng đập dâng hồ Suối Lớn, đây sẽ là nguồn cấp nước sinh hoạt và sản xuất chính trong tương lai cho khu vực các xã, thị trấn dọc Quốc lộ 19C. Đồng thời, cải tạo và nâng công suất nhà máy cấp nước tại hồ Suối Lớn tại giai đoạn ngắn hạn lên 10.000m³/ngđ.

- Đầu tư nâng cấp sửa chữa công trình cấp nước Suối Cầu

- Các khu vực dân cư nông thôn phân tán còn lại sử dụng bằng hình thức cấp nước cục bộ khai thác nguồn nước suối, đồng thời liên kết một số khu dân cư đầu tư xây dựng các trạm cấp nước tập trung, xây dựng bể chứa công cộng để đáp ứng nhu cầu sử dụng sinh hoạt của dân cư.

- Cấp điện & viễn thông:

- + Nguồn điện: các TBA 110kV Vân Canh
- + Xây dựng mới 8 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 77 trạm biến áp trung thế.
- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
- + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
- + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.
- Hệ thống thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:
 - + Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực đô thị. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.
 - o Xây dựng 2 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại Thị trấn Vân Canh với công suất $Q = 1.500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ và tại đô thị Canh Vinh với công suất $Q = 2.300 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.
 - o Nước thải các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xử lý tập trung bằng các trạm xử lý riêng đạt giới hạn A của TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó mới xả ra môi trường.
 - o Nước thải y tế xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đạt tiêu chuẩn. Phải xử lý cục bộ bằng trạm xử lý riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.
 - + Chất thải rắn:
 - o Đầu tư và xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại xã Canh Hiệp với quy mô 12ha cho giai đoạn đến 2035 để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt của thị trấn và 5 xã: Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Thuận và Canh Hòa.
 - o Đối với xã Canh Liên sẽ thu gom và xử lý tại bãi rác thải sinh hoạt của xã vì đường đi lại khó khăn, cách trở nên nếu thu gom vận chuyển về bãi rác của huyện để xử lý sẽ khó khăn và tốn kém.
 - o Không tổ chức thu gom lượng rác thải của khu công nghiệp Becamex Bình Định vì đây là khu công nghiệp của tỉnh quản lý, sẽ có phương án thu gom, xử lý riêng.
- + Nghĩa trang:
 - o Xây dựng nghĩa trang huyện tại huyện đặt tại xã Canh Hiệp (gần với khu xử lý chất thải rắn của huyện) giai đoạn đầu quy mô 10ha, giai đoạn tiếp theo tăng quy mô lên 20ha.
 - o Đối với các xã Canh Thuận, Canh Hòa và Canh Liên, do yếu tố địa hình và dân cư phân bố rải rác nên vẫn sử dụng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch nông thôn mới của xã.

2.3.10. Huyện Vĩnh Thạnh

2.3.10.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện Vĩnh Thạnh.

- Quy Mô
 - + Diện tích: 71.690,7 ha.
 - + Dân số năm 2020: 30.611 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 32.000 người, đến năm 2030 khoảng 33.000 người.
- Tính chất:
 - + Là vùng phát triển nông, lâm và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh liên kết sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.
 - + Là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như toàn tỉnh Bình Định.
 - + Là khu vực phát triển du lịch và dịch vụ trong tiểu vùng phía Tây.
- Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Phát triển du lịch Sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với Du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch chính của huyện: hồ Thủy điện Định Bình, suối Tà Mả, suối nước nóng Vĩnh Thạnh và vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn.
 - + Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh.
 - + Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.
 - + Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên
 - + Phát triển công nghiệp khai khoáng.
 - + Phát triển các tuyến du lịch: Tuyến 1: Tuyến dọc theo Quốc lộ 19, Tuyến 2: Đông Trường Sơn: Quy Nhơn An Nhơn Tây Sơn Vĩnh Thạnh

2.3.10.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 20,56%; năm 2025 là 27,5%; năm 2030 là 30,5%.
- Huyện Vĩnh Thạnh có 1 đô thị: Đến năm 2030 hoàn thiện toàn bộ tiêu chí đô thị loại V.

2.3.10.3. Định hướng phát triển HTXH

- Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.
- Hình thành trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn Vĩnh Thạnh nằm trên trục đường ĐT 637.
- Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn ở thị trấn Vĩnh Thạnh làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán

buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.

- Phát triển du lịch sinh thái tại các suối, hồ: hồ Thủy điện Định Bình, suối Tà Mả, suối nước nóng Vĩnh Thạnh, vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn, thác Đổ

- Hình thành vùng trồng mía cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch công đồng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

2.3.10.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:

- + Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

- + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

- + Nâng cấp cải tạo tuyến đường tỉnh ĐT.637.

- + Xây dựng mới 2 tuyến đường tỉnh ĐT.637 (đoạn tuyến xã Tây Thuận đến hồ A thủy điện Vĩnh Sơn và ĐT.630 (đoạn tuyến Hoài Đức – Vĩnh Kim).

- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

- + Khu vực hiện trạng: giữ nguyên cao độ, chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.

- + Khu vực xây mới: tôn đê đến cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Các khu vực địa hình cao, độ dốc lớn: chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng

- + Xây dựng hệ thống đê, kè bờ sông Kôn, suối Xem... và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị theo từng giai đoạn đô thị hóa.

- + Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.

- + Bao gồm 4 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông Kôn, suối Xem, suối Nước Doi, suối Nước Nhóc...

- + Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.

- + Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

- + Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

- Định hướng cấp nước sinh hoạt

- + Nguồn nước: Nước mặt sông Kôn.

- + Công trình đầu mối: Nhà máy nước Vĩnh Thạnh tiếp tục sử dụng, công suất 2.500m³/ngđ.

- Cấp điện & viễn thông:

- + Nguồn điện: TBA 110kV Vĩnh Thạnh

- + Xây dựng mới thêm 4 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 60 trạm biến áp trung thế.

- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

+ Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

+ Phù sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

+ Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

+ Định hướng thoát nước thải:

Định hướng nghĩa trang:

3. Phương án phát triển hệ thống đô thị

3.1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị:

– Định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh được nghiên cứu trên cơ sở phù hợp với định hướng đô thị toàn quốc.

– Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với sự phân bố của các vùng kinh tế, nhằm khai thác tối đa các động lực phát triển, đáp ứng mục tiêu thúc đẩy quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế của từng vùng.

– Phát triển hệ thống đô thị theo tầng bậc, kết hợp giữa các đô thị hiện trạng và đô thị xây mới nhằm tạo sự phát triển cân bằng, tương hỗ giữa các vùng.

– Các đô thị trung tâm tiêu vùng được xác định gắn với định hướng của quy hoạch Vùng kinh tế Trọng điểm miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ để tối đa hóa lợi thế là hạt nhân kinh tế thúc đẩy các đô thị khác cùng phát triển.

– Quy mô đô thị, hình thái đô thị được xác định theo các ngưỡng phát triển phù hợp nhằm bảo vệ hệ sinh thái nông lâm nghiệp, vùng cảnh quan biển, đầm phá, khu bảo tồn... hệ thống hạ tầng vùng và Quốc gia.

3.2. Mục tiêu:

– Phù hợp với chương trình phát triển đô thị Quốc gia và phù hợp với các chủ trương chính sách của tỉnh.

– Làm cơ sở để lập chương trình phát triển của từng đô thị; xây dựng đề án đánh giá phân loại, nâng loại đô thị, thành lập cấp hành chính đô thị.

– Xây dựng kế hoạch, lộ trình khắc phục và hoàn thiện những tiêu chí còn thiếu, còn yếu;

– Tập trung đầu tư phát triển các đô thị trung tâm gắn với vùng kinh tế trọng điểm.

– Nâng cao chất lượng đô thị, kết hợp quản lý quy hoạch đô thị gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

– Xác định các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, hệ thống hạ tầng kết nối hệ thống đô thị và của tỉnh với vùng.

– Đề xuất giải pháp huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng khung và hệ thống đô thị của tỉnh.

3.3. Định hướng hệ thống đô thị:

– Năm 2020, toàn tỉnh Bình Định hiện có 17 đô thị, tỉ lệ đô thị hóa đạt 43.6% gồm:

- + 01 đô thị loại I : thành phố Quy Nhơn.
- + 01 đô thị loại III: thị xã An Nhơn.
- + 02 đô thị loại IV: phường Bồng Sơn; thị trấn Phú Phong
- + 16 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, Xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc.

– Giai đoạn 2021 – 2025: Toàn tỉnh sẽ có 23 đô thị; Tỷ lệ đô thị hóa dự kiến đạt 58,7%, bao gồm:

- + 01 đô thị loại I : thành phố Quy Nhơn.
- + 02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn.
- + 01 đô thị loại IV: huyện Tây Sơn.
- + 11 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, xã Phước Lộc, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, xã Mỹ Chánh.

- + 08 đô thị loại V (hình thành mới): xã Canh Vinh, xã An Hòa, xã Phước Hòa, xã Cát Thành, xã Cát Khánh, xã Mỹ Thọ, xã Mỹ An, xã Mỹ Thành.

– Giai đoạn 2026 -2030, Toàn tỉnh Bình Định có 23 đô thị; Tỷ lệ đô thị hóa hóa dự kiến đạt 65,1%, bao gồm:

- + 01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn.
- + 02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn.
- + 02 đô thị loại IV: huyện Tây Sơn; huyện Tuy Phước.
- + 15 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, xã Canh Vinh, TT An Lão, xã An Hòa, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, xã Cát Khánh, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, xã Mỹ Chánh, xã Mỹ Thanh, xã Mỹ Thọ, xã Mỹ An.

- + 03 đô thị loại V (hình thành mới): xã Cát Khánh, xã Cát Hải, xã Ân Tường Tây.

– Tầm nhìn đến năm 2050: trong tầm nhìn đến năm 2050 với các kịch bản đưa ra để định hướng cho hệ thống đô thị của tỉnh, cụ thể:

- + *Kịch bản 1:* Đến năm 2040 phần đầu Bình Định là thành phố trực thuộc Trung ương, gồm 07 Quận (Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Mỹ, Phù Cát) và 04 huyện (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Hoài Ân).

- + *Kịch bản 2:* Đến năm 2040 phần đầu toàn tỉnh Bình Định có 17 đô thị, bao gồm: 01 Đô thị loại I : Thành phố Quy Nhơn; 02 đô thị loại II: thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn. 01 đô thị loại III: thị xã Sơn Tây; 03 đô thị loại IV: Huyện Tuy Phước, huyện Phù Mỹ, huyện Phù Cát; 07 đô thị loại V: TT Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, xã An Hòa, xã Canh Vinh, xã Ân Tường Tây. 03 đô thị loại V (hình thành mới): xã Canh Hiền, xã Ân Tường Đông, xã Ân Nghĩa.

3.4. Phương án phát triển từng đô thị

(1) Thành phố Quy Nhơn:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại I; năm 2030: đô thị loại I.

- Quy mô dân số:
 - + Hiện trạng: 290255 người
 - + Năm 2025: 395.780 người
 - + Năm 2030: 518.570 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị:
 - + Năm 2025: 1301,3ha
 - + Năm 2030: 1315,2ha
- Tính chất:
 - + Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định.
 - + Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên;
 - + Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông;
 - + Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
- Các chiến lược phát triển theo quy hoạch của thành phố Quy Nhơn sẽ gắn với vùng phụ cận (huyện Tuy Phước và 02 xã Canh Vinh, Canh Hiên huyện Vân Canh) nhằm đáp ứng các vị thế vùng và khẳng định rõ vai trò, vị thế vụ quốc gia quốc tế. Đó là:
 - + Khu vực đô thị ven biển: Xây dựng hình ảnh đô thị biển vùng Duyên hải miền Trung, tạo ra các cơ hội thu hút nghỉ dưỡng dựa trên các lợi thế về văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.
 - + Khu vực trung tâm động lực: Khai thác cơ hội nhờ vị trí và đầu mối giao thông thuận tiện, xây dựng trung tâm đô thị phát triển các chức năng hỗ trợ đô thị trung tâm Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội.
 - + Phát triển các cụm Logistic tại khu vực cửa ngõ: Tối đa hóa các cơ hội mang lại từ vị trí chiến lược và hệ thống giao thông kết nối thuận tiện, hình thành các cụm logistic hỗ trợ, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp của toàn vùng.
 - + Nông nghiệp đô thị: Đem đến môi trường sống tốt, sản xuất nông nghiệp hiệu quả cao dựa trên sự tận dụng các lợi thế sáng tạo công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp.
 - + Khu kinh tế Nhơn Hội: Tận dụng các cơ hội đầu tư, vị trí chiến lược và các kết nối thuận tiện để tạo nên động lực phát triển kinh tế của toàn Vùng.
 - + Hành lang di sản thiên nhiên Gắn kết các di sản thiên nhiên đặc sắc nhằm tạo ra sự đa dạng trong sản phẩm du lịch dựa trên các lợi thế sẵn có về văn hóa, sinh thái và cảnh quan của khu vực.
 - + Trung tâm giao lưu khoa học giáo dục: Điểm đến đặc trưng của Việt Nam, có tầm ảnh hưởng quốc tế về khoa học và giáo dục, phát triển chiến lược du lịch khoa học cho Bình Định.

– Hướng phát triển đô thị: Thành phố Quy Nhơn ưu tiên tập trung chỉnh trang đô thị hiện hữu, xây dựng mới các khu đô thị mới theo hướng về phía Tây thành phố bám dọc theo tuyến đường QL1 thuộc phường Trần Quang Diệu là khu vực có địa hình tương đối cao, quỹ đất tương đối thuận lợi và hạn chế tối đa lũ sông Côn và sông Hà Thanh. Thành phố cũng phát triển về phía Bắc dọc sông Hà Thanh thuộc phường Nhơn Bình và Nhơn Phú là khu vực chịu ảnh hưởng lũ sông Hà Thanh nên việc xây dựng khu vực này theo hướng phát triển Đông Tây tránh cản trở dòng nước lũ, đặc biệt mở rộng lòng sông và khơi thông dòng chảy, xây dựng phát triển đô thị theo mô hình phân tán, ưu tiên các hành lang thoát lũ. Thành phố cần tổ chức không gian để phát triển các khu đô thị xung quanh các vị trí giao thông chủ chốt, phục vụ và hỗ trợ dịch vụ logistics. Các khu vực phát triển ven biển du lịch cần phải xem xét đến biến đổi khí hậu và nghiên cứu đề xuất phát triển mô hình phù hợp để ứng phó.

(2) Đô thị An Nhơn:

- Loại đô thị: năm 2025: loại III; năm 2030: loại III.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 101000 người
 - + Năm 2030: 102000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị:
 - + Năm 2025: 505ha
 - + Năm 2030: 510ha
- Tính chất, chức năng:
 - + Là đô thị phát triển kinh tế-xã hội vùng phía Nam tỉnh Bình Định thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
 - + Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thành phố Quy Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất công nghiệp, TTCN, dịch vụ thương mại và đầu mối giao thông đa năng, vùng phía Nam khu kinh tế trọng điểm miền Trung.
 - + Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn văn hóa bền vững của dân tộc Chăm.
 - + Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.
 - + Hình thành và phát triển đô thị mới tương đương đô thị loại III (2025) bền vững trên địa phận vùng phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn phù hợp với xu hướng đô thị hóa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
 - + Là đô thị kinh tế tổng hợp có tốc độ tăng trưởng và trình độ phát triển tương đối bao gồm các ngành kinh tế là: Du lịch, dịch vụ (thương mại, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tuyến và công trình đầu môi, TDTT, văn hoá, giáo dục đào tạo, công nghiệp, TTCN, kinh tế trang trại của tỉnh Bình Định).
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Có vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán giữa các huyện trong tỉnh,

các tỉnh trong vùng, có lịch sử phát triển lâu đời, là khu vực phát triển năng động. Là một trong những khu vực trọng điểm phát triển công nghiệp của Tỉnh với hạt nhân là KCN Nhơn Hoà. Với vai trò là đầu mối giao thông của trục hành lang QL 19, được đầu tư phát triển trở thành trung tâm thương mại dịch vụ lớn của Tỉnh. Là một trong 3 cụm trọng điểm du lịch của tỉnh, trọng tâm của tuyến du lịch lịch sử văn hoá. Là trung tâm của vùng chuyên canh lúa lớn cung cấp lương thực cho toàn tỉnh.

+ Phát triển công nghiệp dọc QL19 gắn với các khu, cụm các khu cụm công nghiệp như Nhơn Hoà, Gò Đá Trắng, Bình Định, Nhơn Phong, công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD...

+ Phát triển thương mại dịch vụ gắn với việc hình thành và phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại cấp vùng.

+ Phát triển du lịch văn hóa lịch sử, liên kết chặt chẽ với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận. An Nhơn là khu vực chứa đựng nhiều di tích lịch sử văn hoá có giá trị nhất của Bình Định mà hạt nhân là di tích thành Đồ Bàn, chùa Thập Tháp, tháp Dương Long.

– Phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị đồng bộ, hiện đại.

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm trong vùng lũ của lưu vực sông Côn nên việc phát triển thành phố cần phải kiểm soát và hạn chế phát triển triển bám theo dọc sông, cần phải khơi thông và mở rộng hành lang để thoát lũ. Do đó, phát triển đô thị An Nhơn về 2 hướng; ưu tiên phát triển đô thị về phía Bắc áp sát với sân bay Phù Cát thuộc các xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Thành. Phát triển về Phía Nam dọc theo tuyến đường QL19 thuộc xã Nhơn Hoà, Nhơn Thọ, Nhơn Tân có địa hình cao và quỹ đất thuận lợi và hạn chế phát triển về phía Bắc của tuyến đường QL19 do có địa hình thấp trũng là vùng xả lũ của sông Côn. Khu vực đô thị hiện hữu tập trung phát triển theo hướng Đông Tây tránh cản trở dòng chảy và không phát triển bám theo sông Côn để hành lang thoát lũ sông Côn.

(3) **Đô thị Tây Sơn:**

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại IV; năm 2030: đô thị loại IV.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 57000 người

+ Năm 2030: 57393 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 286,9ha

+ Năm 2030: 286,9ha

– Tính chất: là cửa ngõ giao thương phía Tây của tỉnh Bình Định trên tuyến hành lang kinh tế QL19 với vùng Tây Nguyên. Là đô thị du lịch – thương mại dịch vụ công nghiệp. Là trung tâm du lịch lịch sử văn hóa Tây Sơn của vùng của Quốc gia.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Là khu vực phát triển năng động, có vị trí địa lý thuận lợi phục vụ phát triển KT XH vùng miền núi phía Tây của tỉnh. Với vai trò là đầu mối giao thông của trục

hành lang kinh tế QL 19, được đầu tư phát triển trở thành trung tâm thương mại dịch vụ của Tỉnh. Là một trong 3 cụm trọng điểm du lịch của tỉnh (TT du lịch cấp quốc gia), trọng tâm của tuyến du lịch lịch sử văn hoá, phát triển du lịch sinh thái.

+ Hướng phát triển chủ đạo theo hướng Đông – Tây, phát triển hạn chế về hướng Bắc. Tập trung phát triển đô thị mới tại khu vực phía Nam QL19, phát triển công nghiệp tại phía Đông đô thị.

+ Phát triển các trung tâm chuyên ngành như: trung tâm thương mại đầu mối, trung tâm thương mại vận tải liên vùng, trung tâm đào tạo, y tế... tại các vị trí phù hợp nhằm khai thác hiệu quả các tuyến giao thông đối ngoại, giao thông đô thị.

+ Phát triển du lịch lấy sản phẩm du lịch văn hóa Tây Sơn làm trọng tâm, khai thác tiềm năng du lịch tại các khu vực như quần thể Bảo tàng Quang Trung, khu du lịch hồ Núi Một, thắng cảnh Hàm Hồ. Xây dựng trung tâm thông tin du lịch, trung tâm văn hóa – hội nghị triển lãm nhằm hỗ trợ, cung cấp dịch vụ và quảng bá sản phẩm du lịch của Bình Định ra ngoài ranh giới tỉnh.

+ Phát triển công nghiệp, kho tàng tại phía Đông theo QL19 bao gồm các khu, cụm công nghiệp: Bình Nghi, Hóc Bọm, Phú An, Tây Xuân., tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng...

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm ven sông Kôn, do đó phát triển đô thị theo 2 hướng chính: phía Nam sông Kôn, tập trung phát triển đô thị dọc theo tuyến QL19 về phía Nam thuộc các xã Tây Xuân, Bình Tường, Tây Phú có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển, ít bị ảnh hưởng ngập lũ; Về phía Bắc sông Kôn phát triển đô thị thuộc xã Bình Thành. Hạn chế phát triển đô thị ven sông Kôn và khơi thông và mở rộng lòng sông Kôn để thoát lũ.

(4) Đô thị Hoài Nhơn:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại IV; năm 2030: đô thị loại III

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 90000 người

+ Năm 2030: 101000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 450ha

+ Năm 2030: 505ha

– Tính chất

+ Là đô thị trung tâm tiểu vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến công nghệ cao tại phía Bắc tỉnh Bình Định bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân.

+ Là trung tâm thương mại, dịch vụ, phát triển kinh tế biển; dịch vụ du lịch cho khu vực phía Bắc tỉnh Bình Định.

+ Là trung tâm giáo dục, đào tạo, cung cấp nguồn lao động qua đào tạo và nhân lực chất lượng cao.

+ Là trung tâm y tế, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng cho khu vực phía Bắc

tỉnh.

+ Là đô thị hạt nhân phía Bắc tỉnh Bình Định trong hệ thống đô thị toàn tỉnh, đạt đô thị loại IV trong thời gian tới và phát triển theo hướng đô thị xanh, bền vững.

+ Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Là khu vực phía Bắc tỉnh, là đầu mối giao thương khu vực phía Bắc tỉnh Bình Định bao gồm QL1, đường sắt Bắc – Nam nối với tỉnh Quảng Ngãi; đường tỉnh ĐT629 nối liền Hoài Nhơn với các huyện phía Tây – Bắc; đường tỉnh ĐT630 đi các huyện phía TâyNam; đường tỉnh ĐT639 nối từ Quy Nhơn đến Tam Quan; đường tỉnh ĐT639B phía Tây kết nối thành phố với cả huyện An Lão, Vĩnh Thạnh.

+ Đô thị Hoài Nhơn là hạt nhân, hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội cho các huyện An Lão, Hoài Ân và Hoài Nhơn đã và đang được đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng xã hội có quy mô cấp tỉnh như: bệnh viện đa khoa, trường dân tộc nội trú, trung tâm thương mại, bến xe và một số cụm công nghiệp khai thác nguyên liệu địa phương, vv...và hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối.

– Định hướng phát triển :

+ Phát triển trung tâm hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với hệ thống đào tạo, chuyển giao công nghệ nông nghiệp mới, cung ứng thiết bị máy móc sản xuất..phục vụ cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp cho vùng phía Tây của tỉnh.

+ Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, phát triển công nghệ sau thu hoạch.

+ Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, chợ đầu mối cấp vùng cho toàn bộ khu vực phía Bắc và Tây Bắc tỉnh Bình Định.

+ Phát triển dịch vụ du lịch trên cơ sở khai thác tiềm năng của danh lam thắng cảnh, bãi biển đẹp như Tam Quan, Hà Ra, Phú Thứ và các làng nghề truyền thống nổi tiếng của Hoài Nhơn.

+ Phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị đồng bộ, hiện đại.

(5) Thị trấn Phù Mỹ:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 11962 người

+ Năm 2030: 12200 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 83,7ha

+ Năm 2030: 85,4ha

– Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Mỹ. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Mỹ.

– Động lực phát triển đô thị: Nằm trên giao lộ cầu QL1A kết nối với không gian công nghiệp và đô thị Bắc Nam và đường tỉnh ĐT632 kết nối đô thị với không gian ven biển.

– Định hướng phát triển:

+ Phát triển dịch vụ thương mại trên tuyến QL1 và đường tỉnh ĐT632.

+ Phát triển công nghiệp chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất VLXD.

+ Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, chế tác đá mỹ nghệ; sản xuất nông nghiệp chất lượng cao; cung cấp dịch vụ thương mại, văn hóa, du lịch cho tiểu vùng.

(6) Thị trấn Bình Dương:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 15204 người

+ Năm 2030: 18000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 106,4ha

+ Năm 2030: 126ha

– Tính chất: dịch vụ thương mại, công nghiệp, dịch vụ vận tải.

– Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến QL 1A, phía Tây đầm Trà ỏ, thuộc huyện Phù Mỹ.

– Định hướng phát triển:

+ Phát triển hậu cần du lịch cho đầm Trà ỏ

+ Phát triển dịch vụ giao thương, dịch vụ thương mại tận dụng tuyến QL1A

+ Xây dựng hoàn thiện, thu hút đầu tư cụm công nghiệp.

(7) Đô thị Mỹ Chánh

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 14363 người

+ Năm 2030: 19000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 100,5ha

+ Năm 2030: 133ha

– Tính chất: là đô thị chuyên ngành dịch vụ, thương mại, đầu mối giao thương của huyện Phù Mỹ.

– Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến đường tỉnh 632, 639 và tiếp giáp với Đầm Đề Gi – là một trong những trung tâm thủy sản và hậu cần nghề cá.

– Định hướng phát triển: Phát triển dịch vụ thương mại dọc các tuyến đường tỉnh ĐT632, 639.

(8) Đô thị Mỹ Thành:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V, đến năm 2030: đô thị loại V
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 9338 người
 - + Năm 2030: 12000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 65,4ha
 - + Năm 2030: 84ha
- Tính chất: là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy sản, khai thác sa khoáng.
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 639, tuyến đường ven biển huyết mạch quan trọng của tỉnh, phía Nam đầm Đề Gi, thuộc huyện Phù Mỹ.

– Định hướng phát triển:

- + Phát triển hậu cần nghề cá, công nghiệp chế biến thủy sản, khai thác sa khoáng.
- + Dịch vụ giao thương, dịch vụ nuôi trồng thủy sản.

(9) Đô thị Mỹ Thọ

- Loại đô thị: đến năm 2025: đô thị loại V
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 14.600 người
 - + Năm 2030: 16.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 470 ha
 - + Năm 2030: 500 ha
- Tính chất: là đô thị dịch vụ du lịch biển
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 639, tuyến đường ven biển huyết mạch quan trọng của tỉnh. Sở hữu điểm danh thắng mũi Vi Rồng và làng chài lâu đời Tân Phụng.
- Định hướng phát triển: Phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm làng nghề dựa trên điểm du lịch mũi Vi Rồng và làng chài Tân Phụng. Phát triển đô thị mới phía Đông đường ven biển theo hướng đô thị du lịch dịch vụ ven biển.

(10) Đô thị Mỹ An

- Loại đô thị: đến năm 2025: đô thị loại V
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 9.600 người

- + Năm 2030: 12.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
- + Năm 2025: 425 ha
- + Năm 2030: 1.100 ha
- Tính chất: là đô thị công nghiệp cảng
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 639, tuyến đường ven biển huyết mạch quan trọng của tỉnh. Dự kiến cảng tổng hợp quốc tế Long Sơn – Phù Mỹ và Khu liên hợp gang thép Long Sơn đặt tại Mỹ An.
- Định hướng phát triển: Phát triển đô thị dịch vụ, hậu cần phục vụ cho Cảng tổng hợp quốc tế Long Sơn Phù Mỹ và Khu liên hợp gang thép Long Sơn.

(11) Thị trấn Ngô Mây:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
- + Năm 2025: 15.808 người
- + Năm 2030: 18.900 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
- + Năm 2025: 240ha
- + Năm 2030: 378ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Cát. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Cát. Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy KT-XH vùng.
- Động lực phát triển đô thị:
- + Là đô thị liền kề với sân bay Phù Cát – một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển KT-XH vùng. Nằm trên tuyến QL1, QL19B thuận lợi liên kết giao thông vùng, địa hình bằng phẳng.
- + Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ dọc QL1, QL19B.
- + Phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước trên cơ sở khai thác thế mạnh vận tải đường không của sân bay Phù Cát.
- + Phát triển công nghiệp chế biến phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ sản xuất nông nghiệp.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ sông La Vĩ. Đô thị Ngô Mây phát triển dọc theo hai bên tuyến đường QL1, hạn chế phát triển ven sông La Vĩ. Để tăng cường khả năng thoát nước cho đô thị cũng cho khu vực thượng lưu, cải tạo và nạo vét lòng sông La Vĩ.

(12) Đô thị Cát Tiến:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại IV.
- Quy mô dân số:

- + Năm 2025: 14.434 người
- + Năm 2030: 20.500 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
- + Năm 2025: 320ha
- + Năm 2030: 461ha
- Tính chất: là một trong những đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn đảm nhận chức năng dịch vụ, du lịch, phục vụ sự phát triển của Khu kinh tế Nhơn Hội nói riêng và tỉnh Bình Định nói chung.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Cát Tiến có vị trí thuận lợi trong mối liên kết vùng, nằm liền kề với hai trung tâm kinh tế lớn là KKT Nhơn Hội và thành phố Quy Nhơn, trên tuyến QL19B kết nối thuận tiện với sân bay Phù Cát. Mặt khác, Cát Tiến còn có nhiều tiềm năng khai thác các hoạt động du lịch gắn với dải ven biển Trung Lương, khu di tích lịch sử Núi Bà.
 - + Phát triển hệ thống công trình công cộng, trường dạy nghề, trung tâm dịch vụ du lịch...liên kết, hỗ trợ phát triển KT-XH của 02 trung tâm kinh tế là : KKT Nhơn Hội và thành phố Quy Nhơn.
 - + Phát triển các điểm du lịch biển, du lịch văn hóa lịch sử trên cơ sở khai thác dải ven biển Trung Lương, khu du tích lịch sử núi Bà trên bán đảo Nhơn Hội.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng bởi lũ sông và hải văn biển nên đô thị Cát tiến phát triển tập trung dọc theo tuyến đường QL19B và tuyến đường 636, hạn chế phát triển về phía ven đầm và khu vực ven biển. Khi xây dựng đô thị ven biển cần phải nghiên cứu mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu để hạn chế thiên tai.

(13) Đô thị Cát Khánh:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 15.073 người
 - + Năm 2030: 19.300 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 325ha
 - + Năm 2030: 386ha
- Tính chất: là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy hải sản, khai thác sa khoáng.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến ĐT 639, tuyến hành lang phát triển kinh tế biển quan trọng của Tỉnh và ĐT633, lâu dài là đường ven biển quốc gia phía Đông đi qua cửa Đê Gi kết nối với khu vực Vĩnh Lợi xã Mỹ Thành ở phía Bắc.
 - + Phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với công tác an ninh, chủ quyền biển

đảo. Mặt khác, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm khai thác, chế biến hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại đầm Đê Gi.

+ Phát triển công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền đánh cá.

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm ven núi Gành có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng ngập lũ. Hạn chế phát triển về phía ven đầm và khu vực sông vì quỹ đất không thuận lợi.

(14) Đô thị Cát Hanh

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 14.782 người

+ Năm 2030: 18.600 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 695ha

+ Năm 2030: 781ha

– Tính chất: Là đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ

– Động lực phát triển đô thị:

+ Nằm trên tuyến QL1A kết nối khu vực đô thị và công nghiệp quan trọng.

+ Khu Công nghiệp Hòa Hội đã hình thành và Khu Công Nghiệp Cát trình được định hướng phát triển.

– Hướng phát triển đô thị:

+ Phát triển đô thị theo hướng dịch vụ thương mại gắn với Quốc lộ 1A và chợ Gồm,

+ Khu công nghiệp Hội hòa Khu công nghiệp thu hút các ngành nghề sản xuất như: chế biến gỗ, sản xuất xi măng, cơ khí, may mặc, chế biến nông sản, thực phẩm, bố trí kho hàng...

(15) Đô thị Cát Thành

– Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V

– Quy mô dân số: dân số năm 2030 là 11.700 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị: 211ha

– Tính chất: Là đô thị du lịch dịch vụ gắn với không gian sinh thái ven biển.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Nằm trên tuyến Tuyến đường bộ ven biển kết nối các không gian du lịch

+ Cảnh quan không gian ven biển hoang sơ hấp dẫn

+ Sở hữu điểm cao Núi Bà

– Định hướng:

+ Bảo tồn cảnh quan tự nhiên có giá trị

- + Cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư hiện hữu
- + Phát triển đô thị du lịch biển lấy kết nối chủ đạo là tuyến đường bộ ven biển
- + Hình thành khu du ven biển, hoàn thiện khu du lịch suối nước nóng Chánh Thẳng; Xây dựng khu du lịch trên núi tại cao độ khoảng 890m

(16) *Đô thị Cát Hải*

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V
- Quy mô dân số: dân số năm 2030 là 7.700 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị: 193ha
- Tính chất: Là đô thị du lịch dịch vụ gắn với tiềm năng không gian ven biển
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến Tuyến đường bộ ven biển kết nối các không gian du lịch
 - + Cảnh quan không gian ven biển hoang sơ hấp dẫn
 - + Sở hữu điểm cao Núi Bà
- Định hướng:
 - + Bảo tồn cảnh quan tự nhiên có giá trị
 - + Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng theo dải ven biển, điểm nhất là Vĩnh Hội kết hợp với sân golf
 - + Phát triển không gian du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp.

(17) *Thị trấn Tuy Phước:*

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 23.500 người
 - + Năm 2030: 24.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 160ha
 - + Năm 2030: 170ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Phước. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Tuy Phước. Là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn.
- Động lực phát triển đô thị: nằm trên tuyến QL19 và QL19 mới, trung tâm kết nối với 03 trung tâm kinh tế lớn thành phố Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội, thành phố An Nhơn và thị trấn Diêu Trì, tạo ra nhiều cơ hội thúc đẩy KT-XH của Tuy Phước. Đô thị Tuy Phước, phát triển không gian gắn với đô thị Diêu Trì, cung cấp các dịch vụ hành chính, nhà ở, dịch vụ an sinh xã hội, trung tâm hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

(18) *Thị trấn Diêu Trì:*

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:

- + Năm 2025: 37.000 người
- + Năm 2030: 41.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
- + Năm 2025: 250ha
- + Năm 2030: 280ha
- Tính chất: là thị trấn trung tâm dịch vụ của huyện
- + Là trung tâm dịch vụ, tài chính, thương mại gắn với hành lang kinh tế dọc trục 1A. Là trung tâm dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao.
- + Là trung tâm trung chuyển gắn với ga Diêu Trì, khu đô thị có chất lượng sống cao.
- Động lực phát triển đô thị: Có lợi thế cạnh tranh về mặt giao thông và vị trí thuận lợi để phát triển trở thành đô thị hạt nhân phía Tây thành phố Quy Nhơn. Mở rộng không gian thị trấn về phía Tây gắn kết với các khu vực phường của thành phố Quy Nhơn, phát triển mô hình khu đô thị nén.
- Hướng phát triển đô thị: Phát triển đầu mối giao thông, trung tâm giao lưu thương mại – dịch vụ.

(19) Đô thị Phước Hòa:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
- + Năm 2025: 20.000 người
- + Năm 2030: 22.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
- + Năm 2025: 125,5ha
- + Năm 2030: 140ha
- Tính chất: là trung tâm dịch vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ giao thương.
- Động lực phát triển đô thị:
- + Nằm tuyến ĐT640, ĐT636B liền kề với 02 trung tâm phát triển năng động của tỉnh là thành phố Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội, kết nối thành phố An Nhơn về phía Tây. Vì vậy, thị trấn Phước Hòa có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển KT-XH.
- + Phát triển thương mại dịch vụ trên tuyến đường tỉnh ĐT640, dọc tuyến đường từ cầu Thị Nại 3 kết nối với tuyến QL19. Phát triển TTCN địa phương.
- + Phát triển trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp cho vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực là vùng trũng nằm trong vùng xả lũ sông Côn nên việc phát triển đô thị phải phù hợp với vùng lũ. Để hạn chế tránh lũ sông Côn ưu tiên phát triển đô thị dọc hướng Đông Tây theo hướng dòng chảy, không phát triển

triển tập trung hướng Bắc Nam và hạn chế phát triển bám theo dọc sông để hành lang thoát lũ và khơi thông, mở rộng dòng chảy.

(20) Đô thị Phước Lộc

- Loại đô thị: năm 2030: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 16.000 người
 - + Năm 2030: 18.800 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 120ha
 - + Năm 2030: 130ha
- Tính chất chức năng: Là đô thị thương mại dịch vụ logistic.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Là tiền cảng của cảng Quy Nhơn, đặt tại khu vực cầu Gành, giao điểm của các trục giao thông quan trọng như đường sắt Bắc Nam, QL 1A, QL 19, kết nối Bắc Nam đi Quảng Ngãi và Phú Yên, kết nối Đông Tây đi Pleiku vùng Tây Nguyên ra biển Đông; được quy hoạch gắn kết với tuyến công nghiệp Nam Quốc lộ 19.
 - + Phát triển hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, kho bãi, dịch vụ sửa chữa dọc QL 1, hỗ trợ cho khu vực logistic khu vực cầu Gành.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực là vùng trũng nằm trong vùng xả lũ sông Côn nên việc phát triển đô thị phải phù hợp với vùng lũ. Để hạn chế tránh lũ sông Côn ưu tiên phát triển đô thị dọc hướng Đông Tây, không phát triển tập trung hướng Bắc Nam và hạn chế phát triển bám theo dọc sông để hành lang thoát lũ và khơi thông, mở rộng dòng chảy. Nghiên cứu phát triển mô hình đô thị phù hợp để chung sống với lũ.

(21) Thị trấn Tăng Bạt Hổ:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 7646 người
 - + Năm 2030: 10000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 53,5ha
 - + Năm 2030: 70ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Hoài Ân.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 630, là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân, huyện trung du tiểu vùng nông lâm kết hợp.

- + Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp.
- + Định hướng phát triển: phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp. Phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, VLXD.

(22) Đô thị Ân Tường Tây:

- Loại đô thị: năm 2030: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 7874 người
 - + Năm 2030: 10000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 55,1ha
 - + Năm 2030: 70ha
- Tính chất: là đô thị chuyên ngành dịch vụ, công nghiệp khai khoáng, đầu mối giao thương của huyện Hoài Ân.
- Động lực phát triển:
 - + Có vị trí tương đối thuận lợi trong liên kết giao thương. Nằm trên tuyến đường tỉnh 630 kết nối với đô thị trung tâm vùng Hoài Nhơn, gắn kết Ân Tường Tây với các đô thị phía Tây của vùng, tuyến đường tỉnh 631 kết nối với thị trấn Phù Mỹ. Mặt khác, địa phương còn có tiềm năng về phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến.
 - + Phát triển hệ thống thương mại dịch vụ dọc các tuyến đường tỉnh 630, đường tỉnh 631. Xây dựng các điểm trung chuyển sản phẩm nông lâm sản từ các huyện phía Tây đi các tỉnh.
 - + Phát triển công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp địa phương gắn với CCN Gò Lôi.

(23) Thị trấn An Lão:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 4500 người
 - + Năm 2030: 8000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 31,5ha
 - + Năm 2030: 56ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện An Lão. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện An Lão.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 629, là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân, huyện trung du tiểu vùng nông lâm kết hợp.

+ Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp. Phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp. Phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, VLXD.

+ Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên.

(24) Đô thị An Hòa:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 9763 người
 - + Năm 2030: 14000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 68,3ha
 - + Năm 2030: 98ha
- Dân số: năm 2025: 12.500 người; năm 2030: 14.000 người.
- Đất xây dựng đô thị: năm 2025: 190 ha; năm 2030: 210 ha.
- Tính chất: : Là đô thị chuyên ngành dịch vụ, công nghiệp khai thác VLXD, công nghiệp chế biến, đầu mối giao thương KT-XH của huyện An Lão.
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến đường tỉnh 629, trên chuỗi hành lang phát triển kinh tế nông lâm nghiệp phía Tây của tỉnh. Ngoài thế mạnh phát triển kinh tế rừng, trên địa bàn còn có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD và chăn nuôi.
- Định hướng phát triển: phát triển dịch vụ thương mại dọc tuyến đường tỉnh 629. Khai thác khoáng sản phát triển ngành công nghiệp địa phương. Phát triển các vùng cây lâm nghiệp và cây công nghiệp phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến của tỉnh. Phát triển các mô hình chăn nuôi nông trại phù hợp với điều kiện địa hình của địa phương.

(25) Thị trấn Vân Canh:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 9000 người
 - + Năm 2030: 12.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 207ha
 - + Năm 2030: 336ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Vân Canh. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Vân Canh.
- Động lực phát triển đô thị:

+ Nằm trên tuyến QL 19C, là thị trấn huyện lỵ huyện Vân Canh, huyện miền núi phía Nam tỉnh Bình Định tiểu vùng lâm nghiệp, có tiềm năng về khai thác đá xây dựng.

+ Phát triển dịch vụ thương mại dọc QL19C và các dịch vụ hỗ trợ công nghệ, cung ứng máy móc phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Phát triển công nghiệp khai thác đá, công nghiệp chế biến.

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm về phía thượng lưu sông Hà Thanh là khu vực có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ sông Hà Thanh nên lựa chọn quỹ đất phát triển đô thị về phía Tây Bắc tuyến QL19C và hạn chế phát triển đô thị phía Nam QL19C ven sông Hà Thanh.

(26) Đô thị Canh Vinh:

– Loại đô thị: năm 2030: đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 12.000 người

+ Năm 2030: 20.000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 276ha

+ Năm 2030: 560ha

– Tính chất chức năng: Là đô thị thương mại dịch vụ logistic.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Là khu trung chuyển hàng hóa trong tầm nhìn dài hạn khi tuyến cao tốc Bắc Nam hình thành, đặt tại xã Canh Vinh, điểm kết nối giữa đường QL1, đường cao tốc Bắc Nam, kết nối với QL 19C đi Phú Yên và Đắc Lắc.

+ Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ, dân cư tập trung hỗ trợ dịch vụ công nghiệp, logistic

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm về phía Tây Nam sông Hà Thanh có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ sông Hà Thanh. Tập trung phát triển các chức năng đô thị về phía Tây Nam, hạn chế phát triển đô thị ven sông Hà Thanh để hành lang thoát lũ, cải tạo và nạo vét lòng sông.

(27) Thị trấn Vĩnh Thạnh:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 6250 người

+ Năm 2030: 9000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

Năm 2025: 43,7ha

Năm 2030: 63,0ha

– Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Vĩnh Thạnh.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 637, là thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh, huyện miền núi phía Tây tỉnh Bình Định tiểu vùng lâm nghiệp, có tiềm năng thủy điện, thủy lợi, khai thác kim loại quý.

+ Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp. Dịch vụ cho các công trình thủy điện, thủy lợi quốc gia như : thủy điện Vĩnh Sơn, hồ Định Bình.

– Định hướng phát triển:

+ Phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp.

+ Phát triển công nghiệp khai khoáng.

+ Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên.

Bảng 62: Hệ thống đô thị dự kiến

STT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		Hiện trạng 2020	Định hướng 2025	Định hướng 2030
1	Thành phố Quy Nhơn	I	-	-
2	Thị xã An Nhơn	III	-	-
3	Đô thị Tây Sơn		IV	-
	Thị trấn Phú Phong	IV		
	Đô thị Tây Giang	V		
4	Đô thị Hoài Nhơn	IV	III	-
	Thị trấn Bồng Sơn			
	Thị trấn Tam Quan			
5	Huyện Phù Mỹ			
	Thị trấn Phù Mỹ	V	-	-
	Thị trấn Bình Dương	V	-	-
	Đô thị Mỹ Chánh	V	-	-
	Đô thị Mỹ Thành		V	-
	Đô thị Mỹ Thọ		V	-
	Đô thị Mỹ An		V	-
6	Huyện Phù Cát			
	Thị trấn Ngô Mây	V	-	-
	Thị trấn Cát Tiến	V	-	-
	Đô thị Cát Khánh		V	-
	Đô thị Cát Hanh			V
	Đô thị Cát Hải			V
	Đô thị Cát Thành		V	

STT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		Hiện trạng 2020	Định hướng 2025	Định hướng 2030
7	Huyện Tuy Phước			IV
	Thị trấn Diêu Trì	V	-	
	Thị trấn Tuy Phước	V	-	
	Đô thị Phước Hòa		V	
	Đô thị Phước Lộc	V		
8	Huyện Hoài Ân			
	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	V	-	-
	Đô thị Ân Tường Tây			V
9	Huyện An Lão			
	Thị trấn An Lão	V	-	-
	Đô thị An Hòa		V	-
10	Huyện Vân Canh			
	Thị trấn Vân Canh	V	-	-
	Đô thị Canh Vinh		V	-
11	Huyện Vĩnh Thạnh			
	Thị trấn Vĩnh Thạnh	V	-	-
	Tổng cộng	17	23	23

4. Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

4.1. Quan điểm phát triển hệ thống nông thôn

– Phát triển nông thôn hướng đến cân bằng, bền vững. Phát triển cần tính toán đến sự cân đối giữa nhu cầu phát triển quỹ đất phục vụ các chức năng phát triển KT-XH. Mặt khác, cần duy trì bảo vệ các hệ sinh thái nông thôn.

– Quy hoạch các khu, trung tâm nông thôn mới theo yêu cầu thực tế phát triển của từng địa phương trong tỉnh và dựa trên các quy hoạch phát triển có liên quan. Các khu dân cư nông thôn được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng hạ tầng, đảm bảo sự gắn kết hài hòa giữa khu vực cũ và mới.

– Phát triển khu dân cư nông thôn trên cơ sở ổn định của hệ thống dân cư có sẵn, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của địa phương.

– Quỹ đất phục vụ phát triển khu dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hóa, tiểu thủ công nghiệp và phát triển công nghiệp địa phương.

– Các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm cần tạo hành lang cách li với khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch, hiện đại đảm bảo thân thiện với môi trường.

– Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, tập trung lại thành các điểm lớn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng.

4.2. Định hướng chung:

Hệ thống điểm dân cư nông thôn: Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, căn cứ Quyết định 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Xây dựng nông thôn với 03 mô hình phát triển chính: Mô hình dân cư vùng nông nghiệp; Mô hình dân cư vùng nông, lâm nghiệp; Mô hình dân cư vùng ven biển.

4.3. Mô hình phát triển:

4.3.1. Mô hình dân cư vùng nông nghiệp:

– Định hướng phân bố: Dân cư vùng nông nghiệp phân tán trên diện tích toàn tỉnh, trong vùng sản xuất lúa, màu, cây ăn quả. Đây là khu vực dự báo có nhiều tác động lớn đến quỹ đất nông nghiệp, phân bố dân cư khi phát triển các dự án công nghiệp, đô thị của tỉnh. Một số yêu cầu đặt ra của khu vực là chuyển đổi mô hình kinh tế, đào tạo nghề, bổ sung hệ thống hạ tầng khu vực.

– Định hướng phát triển:

+ Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục đường tỉnh và lân cận các đô thị công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện HTKT. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ HTXH để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

+ Tại các xã chủ yếu là phát triển kinh tế nông nghiệp, quy hoạch khu dân cư gắn với vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp. Trong đó, khoảng 4 đến 5 xã sẽ tổ chức 01 trung tâm cụm xã, là nhân đày mạnh quá trình hiện đại hóa nông thôn, gắn với hệ thống hỗ trợ như: khu thu mua, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, khu giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, trung tâm hỗ trợ công nghệ nông nghiệp... Các trung tâm cụm xã được bố trí tại vị trí thuận lợi, tiếp cận với các tuyến giao thông đường tỉnh, huyện lộ và những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp địa phương.

4.3.2. Mô hình dân cư vùng nông, lâm nghiệp:

– Định hướng phân bố: Dân cư nông trường, lâm trường phát triển tập trung thành các điểm phía Tây của Tỉnh (Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão), hình thành các vùng chế biến cây công nghiệp, các nông lâm trường, vùng chăn nuôi...

– Định hướng phát triển:

+ Xây dựng các cụm dân cư dạng nông, lâm trường gắn với các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp, vùng chăn nuôi, vùng cây công nghiệp...

+ Từng bước cải tạo, xây mới hệ thống HTXH, HTKT tại các khu vực dân cư nông thôn nâng cao đời sống của người dân. Cần kết hợp hài hòa giữa việc bảo tồn và

phát triển nguồn rừng để có thể kết hợp phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch bảo tồn.

4.3.3. Mô hình dân cư vùng ven biển:

– Định hướng phân bố: Dân cư vùng ven biển phát triển tập trung dọc dải ven biển từ Tam Quan xuống thành phố Quy Nhơn. Ở đây, các khu dân cư chủ yếu phát triển kinh tế thủy sản trên cơ sở tận dụng lợi thế nguồn tài nguyên biển, đầm.

– Định hướng phát triển:

+ Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về giao thông, các điểm dân cư thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt, triều cường tập trung thành điểm dân cư lớn thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng.

+ Xây dựng các trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm xã hoặc xây mới với vai trò trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển kinh tế cho khu vực gắn với các cụm TTCN chế biến, trung tâm hỗ trợ công nghệ, thu gom, trung chuyển sản phẩm nông, thủy hải sản... Hệ thống trung tâm cụm xã được bố trí tại các vị trí thuận lợi về giao thông tạo thành đôi mắt trung tâm thương mại, dịch vụ tiêu thụ công nghiệp của địa phương.

5. Phương án quy hoạch khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp

5.1. Phương án quy hoạch khu kinh tế

5.1.1. Quan điểm

– Kế thừa đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 theo quyết định số 514/QĐ – TTg ngày 08/05/2019 của Thủ tướng chính phủ

– Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội nhằm đảm bảo phù hợp với Quyết định 53/2016/QĐTTg, ngày 14/12/2016, Sửa đổi, bổ sung quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nhơn Hội (ban hành kèm theo Quyết định 17/2010/QĐ-TTg);

– Rà soát, kế thừa và phát triển Quy hoạch chung xây dựng KKT Nhơn Hội đến năm 2020 đã phê duyệt; phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035; Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước, Chiến lược biển Việt Nam; đảm bảo thống nhất với quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực liên quan. Trên cơ sở thực tế phát triển, tiến hành dự báo, đề xuất các định hướng, cấu trúc, quy mô, chức năng, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội hợp lý để tạo đà phát triển mới cho khu kinh tế;

– Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế KKT Nhơn Hội về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên biển, trên cơ sở phát triển mạnh công nghiệp có lợi thế và dịch vụ, du lịch chất lượng cao tầm cỡ khu vực và quốc tế, gắn với phát triển hệ thống đô thị, thu hẹp khoảng cách kinh tế với các vùng trên cả nước.

– Xây dựng KKT Nhơn Hội theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường

sinh thái, đặc biệt là bảo vệ tài nguyên nước, rừng, môi trường biển và ven biển. Tăng cường khả năng phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo giữ vững mặt trận an ninh quốc phòng.

5.1.2. Tính chất

- Là khu kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm phát triển là: du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển và kinh tế biển truyền thống;
- Là cực tăng trưởng đôi trọng, liên kết chặt chẽ và toàn diện với sự phát triển chung của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận;
- Là một trong những hạt nhân trung tâm phát triển lớn của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; đầu mối giao thông, giao thương và giao lưu quốc tế quan trọng của miền Trung và Tây Nguyên;

Là khu vực phát triển hài hòa các mục tiêu kinh tế, văn hóa, môi trường và an ninh quốc phòng.

5.1.3. Động lực phát triển khu kinh tế

- Công nghiệp: Đây là lĩnh vực mũi nhọn truyền thống, nguồn thu chính cho ngân sách. Động lực này sẽ tiếp tục đóng vai trò trọng yếu nhất trong nền kinh tế của KKT tương lai.
- Du lịch: Tài nguyên du lịch phong phú của bán đảo Phương Mai có tiềm năng vô cùng to lớn song còn chưa được khai thác đúng tầm. Trong tương lai, khi quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia được triển khai, sẽ mở ra bước tiến vượt bậc trong kinh tế du lịch dịch vụ của KKT. Nền kinh tế này sẽ kéo theo sự phát triển chung về thương mại, tri thức và văn hóa.
- Cảng và dịch vụ hàng hải: Đây cũng là một thế mạnh truyền thống, đang tiếp tục trên đà phát triển, nhất là khi kết nối với sân bay trở nên thuận tiện hơn, và các cơ sở công nghiệp, du lịch được đưa vào hoạt động với hiệu quả cao hơn.
- Đô thị: Nhơn Hội là địa bàn cầu nối để hội nhập, hợp tác kinh tế có hiệu quả giữa các vùng trong tỉnh là một cực đôi trọng nằm trong quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, là địa điểm phát triển kinh tế năng động có tốc độ tăng trưởng cao, là đầu mối giao thông quan trọng của vùng KTTĐ Miền Trung. Lợi thế này còn cho phép KKT phát triển nền thương mại đô thị quy mô lớn, có quan hệ hợp tác không chỉ quốc gia, mà với toàn cầu.
- Thủy sản: là một thế mạnh truyền thống nên được duy trì để đảm bảo đời sống cư dân, cũng như phát triển như một sản phẩm du lịch.

5.1.4. Định hướng phát triển không gian tổng thể

5.1.4.1. Logistics

- Hình thành trục công nghiệp Nhơn Hội – Phú Tài – Becamex theo hướng Đông - Tây, có trục bản lề là Thị trấn Diêu Trì.
- Đầu ra phía Đông là cảng Quy Nhơn (5) – Nhơn Hội (6) đi ra hành lang hàng hải quốc tế, đầu ra phía Tây là cao tốc Bắc Nam tương lai.

– Trục giao thông con thoi là cầu Thị Nại – QL19C. Trục công nghiệp định hình tạo thuận lợi cho tổ chức giao thông, logistics và định hướng phân bố nguồn nhân lực.

– Thành phố Quy Nhơn nằm trên trung điểm trục này, đóng vai trò cung cấp nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển (R&D) và phân phối lưu thông sản phẩm.

– Cảng ICD Bà Gi (QH ở An Nhơn) hỗ trợ phân phối logistics cho toàn tuyến CN

5.1.4.2. Du lịch

– Hình thành chuỗi không gian du lịch liên tục và đa dạng dọc bờ biển phía Đông, xung quanh Đầm Thị Nại, kết nối với mặt Vịnh Quy Nhơn.

– Hình thành các tuyến du lịch liên hoàn khép kín, tạo thuận lợi cho cung ứng hạ tầng và định hướng dịch vụ.

– Dành dải không gian ven biển cho các dịch vụ du lịch cao cấp, hấp dẫn các nhà đầu tư lớn. Tạo điều kiện để cộng đồng dân cư hiện hữu tham gia dịch vụ du lịch vừa và nhỏ, giàu bản sắc địa phương.

5.1.4.3. Đô thị

– Các trung tâm đô thị mới trên bán đảo Nhơn Hội gồm: KĐT cửa ngõ Cát Tiến, KDTM Nhơn Hội, CBD Vịnh Mai Hương, đóng góp vào mạng lưới đô thị Quy Nhơn và phụ cận, tạo nên một chuỗi vòng tròn khép kín, giúp các đô thị xác định vai trò vị thế và tương tác nhau hiệu quả hơn trong phát triển kinh tế.

– Quy Nhơn vẫn đóng vai trò đầu tàu kinh tế, trung tâm tổng hợp của vùng tỉnh.

– CBD Vịnh Mai Hương phát triển tương hỗ với Quy Nhơn, đối xứng địa lý qua cửa Đầm Thị Nại, tạo ra động lực phát triển mới cho toàn bán đảo.

– KĐT cửa ngõ Cát Tiến làm cân xứng trục cửa ngõ nối ra cảng hàng không quốc tế Phù Cát. Đồng thời cũng là đầu mối phát triển du lịch cho nửa Bắc bán đảo Phương Mai. Đề xuất phát triển bến du thuyền quốc tế ở cửa bắc bờ biển này để làm rõ hơn vị thế và cơ hội phát triển đô thị cho Cát Tiến .

– KDTM Nhơn Hội cung cấp dịch vụ và nhân lực cho phát triển du lịch và công nghiệp tại trung phần bán đảo Phương Mai.

– KĐT Vân Canh phát triển đồng hành với KCN Becamex, tạo ra sức sống mới tại cửa ngõ phía Tây vùng phụ cận Quy Nhơn.

– Mạng lưới đô thị liên kết kiểu mạng tam giác, có cự ly khá đồng đều. Các liên kết phù hợp đặc tính tự nhiên của vùng đồng bằng nhiều lũ lụt. Các vị trí và quy mô phát triển đô thị phù hợp vị thế, đặc thù địa hình và khả năng kinh tế của từng địa điểm.

– Sự phát triển tại hai cánh của Quy Nhơn là Nhơn Hội và Vân Canh là bước tiến hoá cần thiết của thời kỳ mới. Cục diện này giúp tạo ra thế phát triển cân bằng cho vùng, bởi khoảng cách vừa phải giữa không gian sản xuất và định cư.

– 5 trục giao thông lớn hội tụ ở đầu cầu Thị Nại 1. Cộng với vị thế cửa ngõ vào Đầm Thị Nại, Bán đảo Phương Mai, khiến địa điểm này đặt dưới sức ép phát triển. Cần thận trọng lựa chọn chức năng trên quỹ đất nhỏ hẹp, nhạy cảm môi trường tại đây.

Nên đặt Bảo tàng Thị Nại án ngữ địa điểm này để giới thiệu, quảng bá du lịch sinh thái – văn hoá đến đông đảo du khách.

5.1.4.4. Cấu trúc không gian sinh kế và văn hóa truyền thống

– Phê tích Thành cổ Thị Nại cần được xếp hạng để nghiên cứu bảo tồn, phục dựng.

– Chuỗi không gian định cư, canh tác nông - ngư nghiệp bờ Tây Đầm Thị Nại cần được gắn kết với các điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp phân bố trên tuyến Đê Đông. Tại đây, các mô hình sinh kế cộng đồng gắn với bền vững môi trường được thử nghiệm và nhân rộng thành quả.

– Các làng ngư nghiệp hiện hữu dọc bờ biển phía Đông bán đảo Phương Mai được gìn giữ, phát huy giá trị, tham gia trực tiếp vào nguồn nhân lực và kiến tạo sản phẩm du lịch mới và truyền thống.

– Tạo một số không gian tái định cư tại chỗ ở bờ Đông đầm Thị Nại.

– Bố trí khu vực tránh trú bão cho tàu thuyền ngư dân.

– Bố trí các chợ đặc sản địa phương tại các vị trí phù hợp.

5.2. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp

5.2.1. Quan điểm

– Ưu tiên các ngành công nghiệp môi trường, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, sạch và tiêu tốn ít năng lượng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp phục vụ ngành nông nghiệp công nghệ cao nhằm đem lại giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững.

– Gắn kết phát triển đô thị và phát triển ngành thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, kiểm soát chất lượng môi trường nước, không khí, đất...

5.2.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp theo vùng

5.2.2.1. Vùng dọc tuyến QL19 và thành phố Quy Nhơn

Bao gồm thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn và huyện Tuy Phước. Phát triển mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp gồm: công nghiệp, đóng tàu, phân bón, nhựa, công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, dệt may, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp hỗ trợ.

Giai đoạn sau năm 2025, dự báo một số sản phẩm của ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động hoặc gây ảnh hưởng nhiều đến môi trường như ngành dệt may – da giày, ngành cao su, ngành hóa chất... sẽ có xu hướng hạn chế đầu tư hoặc có chuyển dịch dần ra các địa phương lân cận. Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng nói chung và đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn cũng có xu thế thu hút đầu tư và lựa chọn những ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất.

5.2.2.2. Vùng đồng bằng ven biển và ven QL1

Bao gồm Hoài Nhơn, Phù Mỹ và Phù Cát. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: chế biến thủy sản, chế biến khoáng sản (titan, quặng sắt); chế

biển gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm gạch ngói, bê tông, đá granit..), sản phẩm nhựa, hóa chất, may mặc...

Tập trung đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả trung tâm khai thác, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vĩnh Lợi (Phù Mỹ). Hoàn thành xây dựng các cảng cá Đề Gi (huyện Phù Cát) và Tam Quan (đô thị Hoài Nhơn).

5.2.2.3. Vùng trung du miền núi

Bao gồm 4 huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và Vân Canh. Tiếp tục hình thành và phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp tập trung, lâm nghiệp, vùng nguyên liệu giấy, gỗ, lâm đặc sản, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

6. Phương án quy hoạch các khu chức năng khác

6.1. Định hướng phát triển hệ thống du lịch:

6.1.1. Định hướng chung:

Tập trung phát triển du lịch đặc thù, thế mạnh của khu vực như du lịch di sản văn hóa và du lịch biển đảo, phát triển các sản phẩm du lịch đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái biển; du lịch vui chơi giải trí cao cấp; Kết hợp với du lịch tham quan, thưởng ngoạn cảnh quan và tìm hiểu, khám phá các sản phẩm hàng hóa lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp của KKT.

Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái ở khu vực dọc theo bãi biển và ven đầm, vịnh. Đây là các khu vực có khí hậu, địa hình, không gian cảnh quan đẹp, dễ tổ chức các loại hình du lịch phong phú; đặc biệt dễ dàng tạo dựng mối liên kết với dân cư bản địa tại các khu vực này làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch và môi trường văn hóa du lịch.

Hình thành một số khu du lịch dịch vụ-văn hóa tại khu vực tập trung nhiều di tích văn hóa lịch sử, công trình, quần thể kiến trúc giá trị thẩm mỹ cao: Khu du lịch tâm linh Chùa Linh Phong.

Kết nối du lịch KKT với các hành trình du lịch nổi tiếng là Con đường di sản Miền Trung (Phong Nha Kẻ Bàng Cố đô Huế Hội An Mỹ Sơn), Con đường di sản Đông Dương (sự kết nối Con đường di sản Miền Trung với di sản thế giới của các nước Đông Dương là Angkor của Campuchia, Watphu, Luongprabang của Lào; Phát triển các KDL nghỉ dưỡng, sinh thái biển, gắn kết với các bãi tắm tự nhiên, hoang sơ nổi tiếng khu vực miền Trung theo tiêu chí du lịch xanh sạch bền vững, gìn giữ, bảo tồn cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên; phát triển loại du lịch MICE đáp ứng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch: Xây dựng các khu vui chơi, giải trí hiện đại, quy mô lớn; Xây dựng hệ thống khách sạn, nhà hàng, cơ sở ăn uống cao cấp vv... trở thành một trong những tiêu chí hấp dẫn thu hút du khách đặc biệt là khách.

6.1.2. Định hướng cụ thể:

6.1.2.1. Không gian du lịch phía Bắc KKT

Các thôn Tân Thanh, Vinh Hội. Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp, hiện đại gắn kết với khu vực đã và đang hình thành như Khu du lịch nghỉ dưỡng Tân Thanh, Khu du lịch nghỉ dưỡng phục hồi chức năng quốc tế Hồng Bàng, Khu giáo dục kỹ năng sống Outward Việt Nam, Khu du lịch Vinh Hội, thúc đẩy phát triển kinh tế dịch vụ du lịch của khu vực.

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ du lịch chính: Khu du lịch trung hội điểm số 1. Khu du lịch resort cao cấp phía Bắc điểm số 2 trong đó đã giao cho thanh niên 30 ha, khu du lịch FLC, Khu du lịch Kỳ Co... các khu vui chơi giải trí cảm giác mạnh, thể thao, nghỉ cuối tuần, khu cụm lưu trú dạng khách sạn, nhà nghỉ nhỏ, nhà nghỉ tại gia đình, các làng nghề nông nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ, các trang trại kết hợp du lịch sinh thái tại vùng đầm Thị Nại.

6.1.2.2. Không gian du lịch khu vực trung tâm KKT

Các khu đô thị du lịch Nhơn Hội, khu du lịch nghỉ dưỡng FLC, khu đô thị Tây và Bắc KCN Nhơn Hội, khu du lịch Kỳ Co. Phát triển các khu dịch vụ, giải trí cao cấp, khu đô thị có chức năng dịch vụ du lịch. Trung tâm mua sắm đẳng cấp quốc tế, các khu hội thảo, hội nghị, khách sạn, nhà hàng..., khu du lịch dịch vụ sân golf, khu công viên động vật hoang dã và các điểm du lịch vui chơi giải trí khác. Phát triển du lịch nông nghiệp, thủ công truyền thống: quy hoạch công viên, chợ nông sản, hệ thống nhà hàng với thực đơn các món ăn làm từ nguyên liệu địa phương; du lịch xanh trải nghiệm hoạt động nông lâm, ngư nghiệp, trải nghiệm hoạt động thủ công tại làng nghề truyền thống.

6.1.2.3. Không gian du lịch phía Nam

Xã Nhơn Hải. Phát triển các khu nghỉ dưỡng biển, vui chơi giải trí, du lịch đảo.

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ du lịch chính: Khu du lịch Merry Land Quy Nhơn (du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí tổng hợp), khu du lịch DVIEWS, khu du lịch đảo Hòn Khô.

6.1.2.4. Không gian du lịch đầm thị Nại

Xây dựng các tour du lịch cộng đồng, sinh thái đồng quê, du lịch làng nghề và tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc; kết hợp với quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng quy mô phù hợp để xây dựng thương hiệu và nâng cao chất lượng các loại hình du lịch truyền thống.

Xây dựng các tour du lịch sông nước dọc theo đầm thị Nại, bố trí một số cụm, điểm du lịch, cơ sở vui chơi giải trí trên tuyến phục vụ khách du lịch. Mở ra các tuyến du lịch đường thủy kết hợp du lịch sinh thái tham quan các làng quê, làng nghề hai bên bờ đầm thị Nại. Phát triển du lịch Côn Chim và bảo tồn kiểm soát dân cư, không được phép phát triển khu vực Côn Chim.

6.2. Định hướng phát triển hệ thống nông, lâm, ngư nghiệp:

6.2.1. Định hướng chung

Phát triển nông nghiệp trong khu kinh tế gắn với hình thành các hành lang xanh, xác định quỹ đất sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, sử dụng hiệu quả, hợp lý, đảm bảo cung ứng các sản phẩm nông nghiệp cho toàn bộ KKT và các khu vực lân cận; phát triển mô hình nông nghiệp chất lượng cao, hiệu quả, bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch vùng nuôi tập trung, diện tích đủ lớn, tránh chồng lấn với các quy hoạch khác để có kế hoạch đầu tư. Ưu tiên đầu tư các hạ tầng thiết yếu và hệ thống xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn.

6.2.2. Định hướng cụ thể

Các khu vực này được tổ chức theo mô hình trang trại với những cụm công trình nhà ở mang phong cách kiến trúc đậm đà bản sắc địa phương ven đầm thị Nại và những mảng màu xanh nông nghiệp. Đây là những khu vực với những không gian phong phú, sinh động, vừa là vùng đệm, là lá phổi giải quyết môi trường vi khí hậu cho khu vực, vừa là nơi hấp dẫn đối với loại hình du lịch sinh thái, tham quan.

Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã ven biển, ven đầm; đầu tư nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Khu cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Nhơn Hội.

Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, nhất là rừng phòng hộ ven biển hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan ở các đô thị, các khu công nghiệp, các khu du lịch; phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ cảnh quan môi trường.

7. Phương án phân bố các khu kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, phòng chống thiên tai

7.1. Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường.

Dựa trên chức năng và mục tiêu bảo vệ môi trường chính, tỉnh Bình Định được phân thành 3 vùng gắn với các hoạt động phát triển và các vấn đề môi trường liên quan:

Bảng 63: Phân vùng môi trường và các vấn đề có liên quan

Phân vùng môi trường	Các vấn đề môi trường liên quan	Khu vực ảnh hưởng
Vùng đô thị và khu công nghiệp	- Hoạt động của khu công nghiệp: Nguồn nước và nước cấp; Khí thải; Nước thải; Chất thải rắn và chất thải nguy hại; Các sự cố môi trường; - Hoạt động đô thị: Nguồn nước và nước cấp; Hệ thống thu gom nước mưa; Nước thải sinh hoạt; Chất thải rắn sinh hoạt; Nhận thức môi trường	Thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, thị trấn các huyện
Vùng đồng bằng và ven biển	- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp	Thị xã Hoài Nhơn Huyện Phù Mỹ

Phân vùng môi trường	Các vấn đề môi trường liên quan	Khu vực ảnh hưởng
	- Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản	Huyện Phù Cát Huyện Tuy Phước TP. Quy Nhơn
Vùng miền núi	- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp - Bảo vệ rừng phòng hộ và chuyên dụng, chống xói mòn và trượt lở đất	Huyện Vân Canh Huyện Tây Sơn Huyện Vĩnh Thạnh Huyện Hoài Ân Huyện An Lão

7.2. Các giải pháp về kỹ thuật, quản lý bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

7.2.1. Các giải pháp về kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu

Xử lý ô nhiễm môi trường khu đô thị, công nghiệp: tập trung thực hiện kết hoạch xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp trong vùng đô thị công nghiệp đạt QCVN.

– Giải pháp bảo vệ môi trường đô thị:

+ Thu gom và xử lý rác thải: Đảm bảo xử lý khoảng 85% lượng rác thải sinh hoạt vào năm 2025 và 90-95% vào năm 2035. Triển khai việc áp dụng công nghệ cao trong xử lý chất thải và áp dụng rộng rãi công nghệ 3R trong xử lý chất thải trên quy mô toàn tỉnh. Rác thải bệnh viện được phân loại và xử lý cục bộ các chất độc hại và vi trùng, sau đó đưa về khu xử lý rác thải của các thành phố.

+ Công viên, cây xanh: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công viên cây xanh trên toàn thành phố, chú trọng phân bố công viên tại các khu vực trung tâm thành phố, các khu dân cư lớn và các khu công nghiệp.

+ Nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch đất cho việc quy tụ các mồ mả phân tán. Quy hoạch lại và xây dựng mới các công trình phục vụ và mương thoát nước, vành đai cây xanh bảo vệ môi trường.

– Giải pháp bảo vệ môi trường nông thôn:

+ Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững: Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, không thoái hóa, không làm tổn hại đến đa dạng sinh học. Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái. Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

+ Quản lý và xử lý chất thải rắn: Phần đầu thực hiện mục tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn trên đại bàn nông thôn tương ứng khoảng 65% và 45% năm 2015; 75% và 55% năm 2020 và 85% và 60% năm 2025. Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các đô thị và khu dân cư tập trung; tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.

– Giải pháp bảo vệ môi trường công nghiệp:

+ Thực hiện việc rà soát, đánh giá tổng thể về tác động môi trường của việc phát triển các khu, cụm công nghiệp hiện nay, từ đó xem xét việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN, CCN cho phù hợp.

+ Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường nhằm nhận dạng, dự báo các tác động tới môi trường có thể xảy ra từ các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kiên quyết không phê duyệt đối với những dự án sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu có nguy cơ cao gây tác động xấu tới môi trường trong các KCN, CCN.

+ Tăng cường giám sát, đảm bảo các dự án phải được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi đi vào vận hành chính thức theo đúng quy định. Kiên quyết yêu cầu các KCN, CCN mới thành lập phải thực hiện đúng quy định pháp luật, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trước khi đi vào hoạt động. Đối với các KCN, CCN hiện nay đã đi vào hoạt động nhưng chưa hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường thì cần có biện pháp kiên quyết đề yêu cầu các chủ đầu tư KCN, CCN này hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại các KCN, CCN tập trung vào công tác giám sát việc vận hành các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường tại các KCN, CCN.

+ Tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng trong công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường KCN, xây dựng cơ chế huy động sự tham gia của cộng đồng trong việc giám sát xả thải của các KCN.

– Giải pháp bảo vệ môi trường ven biển:

+ Giải pháp chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất: Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc ven biển. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là mùa mưa), khai thác trắng (với rừng sản xuất). Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải hoàn trả hiện trạng mặt đất đạt yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Giải pháp sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất: Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất. Quy hoạch phát triển đô thị, trung tâm xã, các khu dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. lưu ý tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên địa bàn từ khi lập quy hoạch thiết kế.

+ Giải pháp đẩy nhanh sử dụng đất đồi núi trọc: Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản: Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư; Phát triển hạ tầng đến đại bàn còn đất trống.

+ Giải pháp quy hoạch và cải tạo các cồn cát ven biển: Cồn cát ven biển phải được cải tạo theo mô hình kinh tế vi mô và kinh tế sinh thái hộ gia đình. Phải có dự án trồng rừng phi lao ven biển. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý nhằm giảm thiểu cát lấn vào đồng ruộng, biến cồn cát thành trung tâm du lịch.

– Giải pháp bảo vệ rừng bảo tồn, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển:

+ Trồng, chăm sóc và nuôi dưỡng rừng trồng bảo tồn, phòng hộ, đầu nguồn. Chọn loài cây trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. Về nguyên tắc trồng rừng phòng hộ đầu

nguồn cũng giống như trồng rừng nói chung, tuy nhiên có một số điểm khác biệt đáng chú ý sau đây: Xử lý thực bì: Không phát dọn toàn diện mà thường chỉ xử lý cục bộ ở những khu vực đào hố trồng cây hay xử lý theo rạch. Thực bì phát dọn không đốt mà tập trung thành đống nhỏ xếp ngang theo đường đồng mức. Cây bụi, cây tái sinh có trên đất rừng cần phải giữ lại để nuôi dưỡng, tạo rừng hỗn loài, đa tầng. Làm đất chỉ tiến hành cục bộ bằng phương pháp đào hố. Những nơi áp dụng cơ giới cần chú ý làm đất theo đường đồng mức. Tiêu chuẩn cây con đem trồng, đặc biệt là cây bản địa phải lớn hơn so với trồng rừng bình thường để nhanh chóng tạo lập hoàn cảnh rừng và phát huy chức năng phòng hộ. Phương thức trồng rừng: hỗn giao theo hàng, theo đám, theo băng (thuần loài trên diện hẹp), có thể hỗn giao giữa cây phòng hộ chính với cây phù trợ hoặc giữa các cây phòng hộ với nhau.

- Giải pháp đối với tác động đô thị hóa:
 - + Phân bố và quy hoạch đô thị phù hợp với các vùng địa lý và điều kiện sinh thái tự nhiên, bảo vệ môi trường;
 - + Nền kinh tế đô thị phát triển ổn định và bền vững nhằm tạo nhiều việc làm đô thị ổn định, bền vững cho mọi thành phần kinh tế và mọi người dân đô thị;
 - + Trình độ dân trí đô thị và nguồn lực phát triển đủ mạnh;
 - + Trình độ quản lý phát triển đô thị đủ mạnh và bền vững;
 - + Dịch vụ đô thị đáp ứng yêu cầu cuộc sống đô thị ngày càng cao;
 - + Cơ sở hạ tầng xã hội đô thị đầy đủ, ổn định và phát triển bền vững;
 - + Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị đầy đủ, ổn định và phát triển bền vững;
 - + Lòng ghép quy hoạch môi trường trong quy hoạch đô thị;
 - + Huy động sự tham gia của cộng đồng người dân đô thị trong công tác qui hoạch, phát triển và quản lý đô thị;
 - + Hợp tác, phối hợp điều hành Vùng hợp lý, hiệu quả, cùng có lợi và cùng phát triển.

- Giải pháp đối với vùng bảo vệ cảnh quan đối với đầm Thị Nại:
 - + Tổ chức kiểm soát và điều tiết các hình thức, phương thức khai thác tài nguyên vùng đầm Thị Nại và khu vực lân cận (chú ý kiểm tra định kỳ đối với các hộ dân khai thác thủy sản qua đăng ký khai thác); xây dựng quy chế quản lý dựa vào cộng đồng; kiểm soát các công trình quanh đầm, nhất là các hoạt động nhà hàng, du lịch, tàu thuyền khai thác qua lại và các hoạt động của cảng cá, chợ cá đầu mối...
 - + Phân chia vùng mặt nước, tiến tới giao quyền sử dụng mặt nước; phân vùng kinh tế xã hội, giao cộng đồng quản lý và điều tiết sử dụng tài nguyên trên đầm. Bên cạnh đó, cần tiến hành xây dựng các mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng, như: Mô hình quản lý ao nuôi bởi CLB nuôi tôm, ứng dụng chế phẩm sinh học và nuôi cá xử lý đáy; mô hình khai thác các loài thực vật và trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng ngập mặn; mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng; mô hình quản lý rừng ngập mặn...
 - + Ngoài ra, cần quan tâm đến các giải pháp trong hệ thống đầm, như: Áp dụng quy trình nuôi tôm bán thâm canh, kết hợp sử dụng các chế phẩm sinh học; bảo vệ và tạo bãi đẻ cho một số loài hai mảnh vỏ; xây dựng vùng đệm như phục hồi và chăm sóc rừng ngập mặn...

7.2.2. Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường:

– Thoát nước và xử lý nước thải: Quy định về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn tập trung; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải.

– Quản lý chất thải rắn: Quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, sản phẩm thải lỏng, nước thải, khí thải công nghiệp và các chất thải đặc thù khác; bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ Nghị định 38/2015/NĐ-CP 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

– Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước: Các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

– Quản lý rừng phòng hộ: Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường tuân thủ theo Quyết định số: 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ.

– Quản lý rừng đặc dụng: Các khu Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài sinh cảnh Khu rừng bảo vệ cảnh quan. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Vườn quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số:117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

– Kiểm soát chất thải từ hoạt động công nghiệp: Thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Xây dựng quy hoạch quản lý chất thải rắn và kế hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng đến 2035.

– Bảo vệ chất lượng nước mặt và nước ven bờ: Kiểm soát các nguồn ô nhiễm nước mặt, nước ven biển. Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN QCVN 08/2008/BTNMT phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

– Bảo vệ tài nguyên nước ngọt của các sông, hồ, nước ngầm và không khí: Đánh giá chất lượng nước các sông, hồ trong vùng bờ và đề xuất các giải pháp quản lý thích hợp, đặc biệt đối với sông hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; xác định các nguồn gây rủi ro và xây dựng chương trình kiểm soát, quản lý rủi ro.

– Bảo vệ các nguồn nước ngầm: Tổ chức điều tra cơ bản và lồng ghép quan trắc tài nguyên nước ngầm vào chương trình quan trắc tổng hợp môi trường. Lập quy hoạch khai thác bền vững nguồn nước ngầm ven biển, phòng chống ô nhiễm và xâm nhập mặn. Tăng cường quản lý, thanh tra, xử phạt việc khai thác trái phép nước ngầm, đặc biệt trong hoạt động nuôi trồng thủy sản. Xây dựng chương trình kiểm soát khí thải từ cơ sở công nghiệp. Triển khai các biện pháp hiệu quả giảm thiểu và ngăn ngừa bụi do giao thông tại các nút giao thông chính.

Phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường: Nghiên cứu chế độ thủy văn, cơ chế xói lở bờ biển, lắng đọng trầm tích trong sông và đề xuất các

biện pháp quản lý hiệu quả trên cơ sở phân tích lợi ích - chi phí. Tuyên truyền và hướng dẫn nhân dân về các biện pháp phòng tránh thiệt hại do lũ, lụt và xói lở. Liên kết các chương trình của địa phương về phủ xanh đất trống đồi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, bảo vệ đất ngập nước và xoá đói giảm nghèo với các Chương trình của Chính phủ, của các tổ chức nước ngoài trên địa bàn.

8. Phương án phát triển vùng động lực, vùng khó khăn

8.1. Phương án phát triển khu vực động lực

8.1.1. Mục tiêu phát triển

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định; Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông; Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Đến năm 2030 thành phố Quy Nhơn trở thành một trong các đô thị trung tâm của Vùng Duyên hải miền Trung, có nền kinh tế phát triển theo định hướng công nghiệp - cảng biển - dịch vụ - du lịch.

Sau năm 2030 là một trong những trung tâm kinh tế biển của Quốc gia; có nền kinh tế phát triển theo định hướng dịch vụ - cảng biển - công nghiệp - du lịch, trọng tâm là dịch vụ - cảng biển. Đặt các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) làm trọng tâm thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực miền Trung và quốc gia; xây dựng thương hiệu du lịch Quy Nhơn là một điểm đến ven biển thanh bình, giàu bản sắc.

Về tầm nhìn đến năm 2050: Khu vực động lực có vị trí quan trọng trong hệ thống đô thị quốc gia và khu vực Đông Nam Á, đóng vai trò là một trong những trung tâm phát triển lớn của khu vực Trung Bộ; có nền kinh tế phát triển theo định hướng du lịch - dịch vụ - cảng biển - công nghiệp, trọng tâm là du lịch - dịch vụ - cảng biển; có sức hút đầu tư lớn và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, du lịch, môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao...

Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 như sau:

Về kinh tế:

- Tổng giá trị sản xuất của khu vực động lực chiếm 60-65% GTSX của tỉnh
- Tốc độ tăng GTSX bình quân hàng năm tăng 12,5%; trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 12-13%; dịch vụ tăng 14-15% và nông - lâm - thủy sản tăng 3%.

- Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế đến năm 2030: công nghiệp - xây dựng 60-65%, dịch vụ trên 30-35% và nông - lâm - thủy sản dưới 5%.

- GTSX bình quân đầu người/năm đến năm 2030 gấp 2,5-3 lần so với năm 2020.

- Cơ cấu lao động: Công nghiệp - dịch vụ trên 85%; Nông, lâm, thủy nghiệp dưới 15%

Về phát triển đô thị:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 750.000 người, dân số đô thị khoảng 520.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 70-72%; đến năm 2035, khoảng 875.000 người, dân số đô thị khoảng 629.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 74-75%.

- Đến năm 2025: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng 186-191m²/người đối với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, thị xã An Nhơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại III. Chỉ tiêu đất xây dựng dân dụng khoảng 71,5 - 72m²/người.

- Đến năm 2035: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng 212-217 m²/người đối với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận. Chỉ tiêu đất xây dựng dân dụng khoảng 78-79,7 m²/người.

- Mật độ mạng lưới đường thành phố tính đến đường chính khu vực: 4,0 - 6,0 km/km²; tỷ lệ đất giao thông 20% - 26% đối với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận; tương ứng thị xã An Nhơn là >8.5 km/km² và > 13,4%

8.1.2. Phương án phát triển

8.1.2.1. Phát triển kinh tế, các ngành kinh tế chủ yếu

** Về công nghiệp – xây dựng*

GTSX công nghiệp - xây dựng trong khu vực động lực chiếm 70-75% của tỉnh. Tốc độ giá trị sản xuất tăng bình quân 12-13%/năm. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng đến năm 2030 chiếm 60-65% tổng GTSX của khu vực.

Tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên khu vực. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng nền tảng phát triển công nghiệp phần mềm, các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT). Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư vào KCN A, KCN B, KCN Becamex-Vsip thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, KCN Long Mỹ (phần mở rộng), KCN Nhơn Hòa (giai đoạn 2); nâng cao tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp ở các KCN trên 60% vào năm 2030. Chủ động sắp xếp lại ngành nghề sản xuất các CCN hiện có sang chức năng dân dụng hỗn hợp hoặc công nghiệp sạch, tỷ lệ lấp đầy diện tích đất ở các CCN trên 90%; Thực hiện di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong CCN Quang Trung, CCN Nhơn Bình (Tp. Quy Nhơn) ra khỏi khu vực nội thị và chuyển đổi ngành nghề sản xuất tại các CCN Gò Đá Trắng, Bình Định, Thanh Liêm. Thực hiện đầu tư các CCN: Bình An (huyện Tuy Phước), Nhơn Phong, Nhơn Tân, Nhơn Tân 1, Thăng Công (thị xã An Nhơn). Bổ sung CCN Quy Hội (huyện Tuy Phước), CCN Canh Hiền (huyện Vân Canh) vào Quy hoạch CCN tỉnh đến năm 2035. Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp phát triển; nâng cao hiệu quả công tác khuyến công. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, phát triển làng nghề, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và khuyến khích các hộ cá thể, tư nhân, hợp tác xã đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tham gia xuất khẩu. Tạo ra GTSX khu vực kinh tế công

ng nghiệp của các KCN, CCN trong khu vực động lực đóng góp 50-55% GTSX công nghiệp của tỉnh

** Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; trong đó dịch vụ, du lịch là ngành kinh tế quan trọng của khu vực*

GTSX thương mại – dịch vụ khu vực động lực chiếm 60-65% của tỉnh. Tốc độ giá trị sản xuất tăng bình quân 14-15%/năm. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ đến năm 2030 chiếm 30-35% tổng GTSX của khu vực.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phát triển các hình thức bán hàng văn minh, hiện đại, từng bước tham gia vào mạng phân phối trong và ngoài nước. Phát huy vai trò là trung tâm giao dịch thương mại, dịch vụ của tỉnh. Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống chợ trên địa bàn khu vực đã được phê duyệt.

Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn, khoa học - công nghệ, bảo hiểm... trong đó, chú trọng loại hình dịch vụ có lợi thế của khu vực như: bán lẻ hàng hóa, cảng biển, dịch vụ logistics, kho bãi... Đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh tế ban đêm gắn với loại hình dịch vụ có lợi thế.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực. Đóng góp của hoạt động du lịch khu vực chiếm hơn 85% giá trị hoạt động du lịch của tỉnh. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng các điểm đến du lịch; tạo điều kiện các chủ đầu tư thực hiện các dự án du lịch, sản phẩm du lịch biển đảo thành thương hiệu đặc trưng của tỉnh, trong đó có sản phẩm nghỉ dưỡng biển cao cấp và trải nghiệm du lịch cộng đồng trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí, cảnh quan, môi trường và con người Bình Định. Phát triển dịch vụ du lịch đường thủy bằng tàu. Đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng tại một số địa phương gắn với các hoạt động trải nghiệm văn hóa, ẩm thực, nghệ thuật truyền thống, làng nghề truyền thống, võ cổ truyền v.v....Phát triển du lịch khoa học gắn với Khu đô thị Khoa học và Giáo dục; du lịch văn hóa - lịch sử gắn với các di sản di tích. Phát triển tuyến du lịch sinh thái gắn với đầm Thị Nại, tuyến du lịch Tâm Linh gắn với các cơ sở tôn giáo trong khu vực

Duy trì và giữ vững danh hiệu: "Quy Nhơn - Thành phố du lịch sạch ASEAN"; đưa khu vực động lực trở thành một trong những trọng điểm du lịch của khu vực miền Trung; xây dựng thành công điểm du lịch 3 "Tốt" (an ninh tốt, môi trường tốt, cộng đồng tốt) và 3 "Không" (không chặt chém, không giành giật khách, không người ăn xin).

** Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*

Tổng GTSX của nông – lâm – thủy sản trong khu vực động lực chiếm 20% của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm 3%. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế nông - lâm - thủy sản đến năm 2030 dưới 5%. Sản lượng lương thực ổn định bình quân trên 200.000 tấn/năm. Giá trị sản phẩm/1ha đất trồng trọt đạt trên 150 triệu đồng và thu nhập/ha mặt nước nuôi trồng thủy sản tại huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn bằng mức trung bình của tỉnh

Nông nghiệp đô thị là một ngành “công nghiệp” nằm trong khu vực lân cận đô thị. Phát triển nông nghiệp đô thị tạo thêm nguồn thu nhập, nâng cao chất lượng ở và đời sống kinh tế của khu vực nông thôn hiện hữu, từ đó giảm được tình trạng di cư nguồn lao động; Hạn chế chuyển đất nông nghiệp để phát triển đô thị; Vẫn giữ được cảnh quan nông nghiệp truyền thống trong đô thị khi mà có sự đô thị hóa cao, tạo ra bản sắc riêng cho thành phố. Phát triển Nông nghiệp đô thị tại vùng nông thôn ngập lũ huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn. theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn. Khuyến khích chuyên canh, chuyển đổi hình thức cây trồng từ lúa sang các loại cây nông nghiệp khác như rau, củ, quả, cây cảnh, hoa..., nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, liên kết sản xuất các sản phẩm có lợi thế gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Phát triển chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, liên kết sản xuất, mở rộng mô hình chăn nuôi an toàn sinh học gắn với quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung. Kêu gọi đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, kết hợp chế biến bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ gia súc. Hình thành các trung tâm ứng dụng, sản xuất thử nghiệm nông nghiệp và các cơ sở hạ tầng cần thiết cho một nền nông nghiệp công nghệ cao. Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả cao. Chú trọng công tác bảo vệ theo diện tích quy hoạch 03 loại rừng, duy trì độ che phủ rừng, trồng rừng nguyên liệu giấy ở các vùng " trung du và miền núi " gồm xã Canh Vinh, Canh Hiên huyện Vân Canh, một phần phía nam xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ thị xã An Nhơn. Nâng cao năng lực đánh bắt thủy hải sản theo hướng phát triển khai thác xa bờ kết hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển và ven biển; quy hoạch, xây dựng các khu nuôi trồng thủy hải sản theo hướng bền vững kết hợp với du lịch sinh thái. Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật và nâng cấp cơ sở hạ tầng an sinh xã hội cho các trung tâm xã, từng bước bổ sung các tiện ích công cộng theo tiêu chuẩn đô thị như: nhà trẻ, dịch vụ, hệ thống giao thông công cộng,... để thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và vùng nông thôn nằm kề đô thị. Lập chính sách, quy định cho phép người dân sử dụng đất nông nghiệp tạo nguồn thu khác từ các hình thức kinh doanh ngoài nông nghiệp

8.1.2.2. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội bao gồm: Công trình hành chính; công trình giáo dục, đào tạo; công trình y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; công trình văn hóa; công trình thể dục thể thao; công viên đô thị được thực hiện theo các quy hoạch được duyệt gồm: Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 theo quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 14/4/2015; Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 theo Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019; Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Quyết định số 270/QĐ-TTg ngày 18/2/2020; Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 tại Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 14/11/2019; Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 21/4/2020; Quy hoạch vùng ven đầm Thị Nại

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, thủy lợi, cấp nước, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy hoạch đã có. Chú trọng các định hướng giao thông vận tải chủ đạo kết nối phát triển khu vực gồm:

- Đường bộ:

Xây dựng mới tuyến vành đai kết nối với tuyến cao tốc Bắc Nam với quy mô 4-6 làn xe, đạt tiêu chuẩn đường cấp II - III đồng bằng.

Nâng cấp tuyến Quốc lộ 19C đoạn đi qua khu công nghiệp đô thị Becamax đạt tiêu chuẩn cấp III, IV, quy mô 2 làn xe; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. QL 19B đoạn từ cảng hàng không Phù Cát đến thị trấn Phú Phong (Tây Sơn) theo tiêu chuẩn đường đô thị, 4 làn xe; kéo dài tuyến lên đến huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai

Hoàn thiện Đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn (nút giao quốc lộ 1 với đường Lê Hồng Phong kéo dài thuộc phường Bình Định, thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước quy mô 6-8 làn xe, lộ giới quản lý rộng 60m; Tuyến đường QL 19C (ngã 3 Diêu Trì) kết nối xuống KKT Nhơn Hội; Tuyến ĐT 639 từ Cát Tiến – Diêm Vân (Tuy Phước) - đường Điện Biên Phủ (Quy Nhơn) gần song song với ĐT.640; Tuyến đường kết nối từ QL 1D đến QL 19 mới

- Đường sắt:

Xây mới ga hàng hóa tại xã Canh Vinh và xã Phước Lộc là các ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải trung chuyển cho cảng Quy Nhơn, KCN Becamex và KCN Nhơn Hội . Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp theo hướng mở rộng về phía Đông-Nam và phía Tây kết nối ga đường sắt cao tốc Bắc - Nam

- Đường thủy:

Nâng cấp mở rộng Cảng Quy Nhơn với năng lực hàng hóa thông qua 20-25 triệu tấn/năm, cỡ tàu lớn nhất vào cảng 10.000 – 30.000 DWT (50.000 DWT giảm tải). Giai đoạn năm 2020 - 2030: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn khoảng: 95,1ha. Trong đó: Diện tích quy hoạch xây dựng khu vực cảng Quy Nhơn thuộc phường Hải Cảng: 68,1ha; Diện tích quy hoạch xây dựng Khu cảng hàng lỏng (cảng Xăng dầu thuộc phường Thị Nại): 3,0ha; Diện tích quy hoạch khu nước - vũng quay tàu của cảng Quy Nhơn và Khu cảng hàng lỏng có diện tích: 24,0ha. Giai đoạn sau năm 2030: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn bổ sung thêm khu vực phía Đông đường Phan Chu Trinh và phía Bắc đường Trần Hưng Đạo với diện tích khoảng: 21ha (không bao gồm các khu vực dân cư xung quanh đã được thành phố Quy Nhơn quy hoạch).

Khu bến Nhơn Hội: là khu bến tiềm năng phát triển trong giai đoạn sau năm 2030 với chức năng chính là chuyên dùng, phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ. Năng lực thông qua đến năm 2030 là 1,5÷2,0 triệu T/năm. Giai đoạn đến năm 2040, quy mô và tiến trình phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực huy động vốn của chủ đầu tư.

Hình thành mới cảng du lịch tại vịnh Mai Hương là hành khách đa chức năng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Cảng có năng lực tiếp nhận tàu khách quốc tế và hàng hóa với công

suất lớn, sức chở từ 2.000 – 4.000 hành khách. Khai thác tuyến du lịch biển đảo gần bờ và liên kết tuyến với các tỉnh ven biển trong khu vực.

Xây dựng mới các bến du thuyền: Bắc Thị Nại tại Cát Tiến, Đống Đa ; khu vực bến neo đậu tàu thuyền nghề cá, Tân Thanh - Vĩnh Hội tại mỏm núi Bà vươn ra biển, tại Eo Gió - Nhơn Lý ở đầu núi Cẩm, bến Nhơn Hải nâng cấp từ điểm neo đậu tàu thuyền thôn Nhơn Hải.

- *Đường hàng không:*

Đầu tư, nâng cấp chuyển ga hàng không dân dụng Phù Cát thành Ga hàng không quốc tế sau năm 2030

- *Các công trình giao thông:*

Xây mới bến xe khách phía Bắc tại đô thị Cát Tiến. Xây mới Bến xe tải phía Tây đặt tại đô thị mới Becamax (Canh Vinh). Xây mới Bến xe hỗn hợp phía Nam gần đầu cầu Thị Nại. Xây mới Bến xe kết hợp bãi đậu xe, chợ đầu mối nông sản theo quy hoạch thị xã An Nhơn

Xây dựng mới cầu Thị Nại 2 đi song song với cầu Thị Nại hiện hữu, cầu Bắc Thị Nại nối Đường ĐT 640 với đường trục chính của bán đảo Phương Mai; cầu qua Vịnh Mai Hương để kết nối từ trung tâm đô thị Mai Hương đi qua khu đô thị du lịch Phương Mai.

Hình thành các tuyến xe buýt nhanh liên vùng, vận chuyển hành khách giữa Sân bay Phù Cát - Cảng Nhơn Hội - khu công nghiệp Becamex, qua trung tâm thành phố Quy Nhơn; Quy Nhơn – An Nhơn-Phú Phong. Hình thành tuyến xe buýt trên bán đảo Phương Mai, nối giữa Bến xe phía Bắc và Bến xe Phía Nam.

8.1.2.3. Phát triển đô thị

Xây dựng lộ trình phát triển đô thị khu vực động lực theo hướng đô thị xanh, văn minh, hiện đại. Triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận giai đoạn 2016-2025 và giai đoạn 2025-2035 tại quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 05/12/2016, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 tại quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019, Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2035 tại quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 13/02/2020, Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 tại quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 12/7/2021.

Hình thành các khu đô thị mới gồm: Cát Tiến, Tân Thanh – Vĩnh Hội, Nhơn Hội, Mai Hương, Phương Mai, Becamex A, Becamex B, Khoa học và giáo dục Quy Hòa, Khu vực hồ Phú Hòa, Khu vực hồ Bàu Lác, Khu vực phía Bắc sông Hà Thanh, phía Nam đường Hùng Vương, Khu đô thị dọc tuyến QL lộ 19 mới tại phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn và xã Phước Nghĩa, Phước Thuận, Phước Lộc, huyện Tuy Phước gắn với xây dựng cảng cạn ICD, kho vận, trung chuyển hàng hóa, phục vụ cụm cảng Quy Nhơn; Khu vực phía Tây Bắc thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận gồm thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, xã Phước An, một phần xã Phước Lộc gắn với mở rộng ga Diêu Trì và quy hoạch logistics ở xã Phước Lộc.

Hình thành mới 01 đô thị loại IV là đô thị thị xã Cát Tiên; 05 đô thị loại V là đô thị xã Phước Hoà, Phước Lộc, Phước Sơn, huyện Tuy Phước; xã Canh Vinh, huyện Vân Canh; xã Cát Chánh, huyện Phù Cát

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện phát triển các xã thành phường ở thành phố Quy Nhơn đạt các tiêu chuẩn phường thuộc đô thị loại I gồm 4 xã: Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Phước Mỹ và thị xã An Nhơn đạt các tiêu chuẩn phường thuộc đô thị loại III gồm 5 xã: Nhơn An, Nhơn Hậu, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ. Năm 2025, thị xã An Nhơn trở thành thành phố thuộc tỉnh. Chính trang, cải tạo, nâng cấp 5 khu vực phát triển đô thị ở thị xã An Nhơn: i) Phường Bình Định mở rộng ra các xã Nhơn An và phường Nhơn Hưng; ii) Phường Đập Đá, mở rộng về các hướng bao gồm phường Nhơn Thành ở phía Bắc, một phần phường Nhơn Hưng, xã Nhơn Hậu ở phía Tây và một phần phía Tây Bắc của xã Nhơn An; iii) Phường Nhơn Hoà và một phần phía Nam phường Bình Định; iv) xã Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, trung tâm xã Nhơn Tân và trung tâm xã Nhơn Thọ là khu đô thị mới; v) phía Nam của phường Nhơn Hoà và các xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ

8.1.2.4. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Phân khu vực có vai trò động lực thành các phân khu chức năng nhằm bảo tồn, phát triển và thiết lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gắn với hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường trong sự liên quan chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phát triển bền vững, cụ thể:

- Vùng đầu mối các công trình hạ tầng kỹ thuật (nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn, nhà máy nước cấp, trạm xử lý nước thải, các công trình giao thông...)

- Vùng kiểm soát môi trường các khu công nghiệp: Nhơn Hội, Becamex; khu vực cảng; khu điện gió Phương Mai; Long Mỹ, Nhơn Hòa,... và các cụm công nghiệp

- Vùng kiểm soát môi trường các khu vực đô thị, khu dân cư hiện hữu, các khu đô thị mới, khu du lịch ...

- Vùng bảo tồn, khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái - đa dạng sinh học (rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, các loài sinh vật...) đầm Thị Nại - Cồn Chim là vùng du lịch sinh thái kết hợp văn hóa tín ngưỡng của địa phương phục vụ nhu cầu du lịch tham quan, khám phá của du khách trong và ngoài nước.

- Vùng bảo tồn hệ sinh thái nông nghiệp và nông thôn: Các xã Nhơn Hạnh, Nhơn Phong, một phần Nhơn An, phần cực Đông của Nhơn Thành phát triển nông nghiệp đô thị kết hợp tiêu thoát lũ cho toàn đô thị; Các xã Nhơn Mỹ, Nhơn Khánh, Nam Nhơn Hậu và phần còn lại ở phía Tây đường sắt thuộc phường Nhơn Hưng và Bình Định thuộc thị xã An Nhơn phát triển nông nghiệp đô thị, tính chất đặc thù kết hợp khu vực tiếp nhận lũ thượng nguồn của thị xã; Các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hoà, Phước Hưng, Phước Thắng, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Quang huyện Tuy Phước phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung gắn với hệ sinh thái đầm Thị Nại.

Từ đó định hướng các phương án bảo vệ môi trường phù hợp gồm: Giải pháp chung và giải pháp cụ thể cho từng khu vực: Có các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật; khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hệ thống cảng Quy Nhơn, cảng Nhơn Hội; Khu dân cư, tái định cư, khu đô thị, khu đô thị mới, khu du lịch; bảo tồn đa dạng sinh học đầm

Thị Nại; Hệ sinh thái nông nghiệp; Thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu; Quan trắc môi trường

8.2. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

8.2.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

- Giảm hộ nghèo xuống dưới 5%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 90% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;

- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;

- 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn, làng đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; trên 95% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 80%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân;

- Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất. Giải quyết dứt điểm tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;

- Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục không ché, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. 100% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- 70% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số; trong đó hơn 50% lao động có bằng, chứng chỉ;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 100% thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn.

- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng trên 85%.

- Hình thành mới 01 đô thị loại V: xã An Hòa, huyện An Lão

8.2.2. Phương án phát triển

** Về phát triển kinh tế*

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị sản phẩm. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với trồng rừng, trồng rừng gỗ lớn và chế biến sản phẩm từ gỗ, vùng trồng dược liệu quý đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Vùng chuyên canh cây ăn quả và rau, hoa ôn đới. Tăng cường công tác bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, quy hoạch lại một số diện tích đã trồng keo ở đầu nguồn sông, suối khoanh nuôi gắn với trồng cây bản địa để rừng tự nhiên tái sinh. Bổ sung vào quy hoạch trồng các loại cây bản địa dọc theo hai bên bờ các con sông, tạo cảnh quan môi trường xanh, chống sạt lở và hướng đến du lịch. Phát triển chăn nuôi gia trại, nuôi trồng và khai thác thủy sản trong khu vực lòng hồ thủy lợi, thủy điện.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động. Thu hút đầu tư lấp đầy diện tích đất công nghiệp các CCN hiện có, bổ sung vào quy hoạch CCN mới ở huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; hỗ trợ đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển du lịch cộng đồng với các sản phẩm, dịch vụ: Homestay, Ẩm thực, Tour tham quan bản làng, Trải nghiệm một ngày làm người Bana/H're, Hoạt động du lịch sinh thái núi rừng, Du lịch giáo dục và tình nguyện

Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

** Về phát triển văn hóa – xã hội*

Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng bao gồm: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS; Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương, khai thác, xây dựng

sản phẩm phục vụ phát triển du lịch; Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận; Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một; Hình thành mô hình văn hóa truyền thống các DTTS; Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS;

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS; Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS.

Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng DTTS&MN nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, nâng cao chất lượng dân số vùng DTTS&MN; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS; Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tâm vóc, thể lực người DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm: Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em; Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện, hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị; Trang bị kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

** Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu*

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, làng ĐBKK, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa 100% đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, làng, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... Ưu tiên đầu tư mở rộng hạ tầng giao thông đường bộ đối ngoại để kết nối khu vực khó khăn với khu vực động lực phát triển kinh tế và cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh; trọng tâm là cải tạo, nâng cấp QL19C, ĐT629 có nối dài từ Xuân Phong

– An Lão đến Ba Trang – Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT630 có nối dài từ Bok Tới đến Vĩnh Kim, ĐT 637 (Vườn Xoài – Vĩnh Sơn), đường nối từ QL 24 (Ba Tơ) đến Đông Trường sơn (K’Bang), đường Phú Phong – Vĩnh Thạnh (dự kiến đặt tên ĐT 637B), xây dựng mới Tuyến đường Tây tỉnh theo hướng song song ĐT 637, Tuyến đường An Hưng đi Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn), Tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn từ QL 19 đến QL 19C, Tuyến đường phía Tây huyện Vân Canh từ KCN-ĐT&DV Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh, Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, nghiên cứu tuyến đường mới từ xã An Toàn đến KBang - Gia Lai ...

Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Đầu tư khu xử lý chất thải rắn tại xã An Trung, Huyện An Lão. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân.

Đầu tư, kiên cố hóa, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học tại các bậc học, tăng cường thu hút xã hội hóa. Tập trung đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện liên kề khu vực khó khăn, vùng DTTS và miền núi đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Mục tiêu thiết kế

– Tăng cường tính kết nối của Bình Định với các thị trường chính ở cả cấp độ quốc tế và khu vực.

– Tăng cường tính gắn kết và kết nối với các trung tâm đô thị lớn, các trung tâm tăng trưởng và cộng đồng trong tỉnh với nhau.

– Đảm bảo vận chuyển hàng hóa và hành khách an toàn và hiệu quả cũng như môi trường tốt trong tỉnh bằng cách tránh gây ra các vấn đề giao thông như tắc nghẽn, tai nạn và ô nhiễm không khí.

– Thiết lập cơ chế tổ chức và thể chế phù hợp để tạo dựng và quản lý mạng lưới và dịch vụ vận tải một cách hữu hiệu.

1.2. Quan điểm thiết kế

– Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, định hướng phát triển của các ngành, chiến lược quy hoạch phát triển giao thông vận tải Vùng KTTĐ Miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và định hướng phát triển GTVT quốc gia.

– Phát triển GTVT đường bộ của tỉnh phải gắn liền với điều kiện tự nhiên của vùng, đảm bảo giao thông thuận tiện giữa các vùng trong tỉnh với Vùng KTTĐ Miền Trung, các tỉnh trong Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, với cả nước và quốc tế.

– Phát huy lợi thế về địa lý, điều kiện tự nhiên từng vùng, gắn kết quy hoạch phát triển của các ngành kinh tế, kết hợp giữa giao thông đường bộ và đường thủy, giữa

giao thông với thủy lợi, xây dựng, nông nghiệp, nông thôn. Hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn, thông suốt, an toàn, tạo điều kiện phát triển giao thông nông thôn (GTNT).

– Phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, bền vững, hiện đại đáp ứng nhu cầu đi lại thuận tiện của người dân, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Chú trọng bảo trì để khai thác triệt để năng lực kết cấu hạ tầng giao thông hiện có, nâng cấp, hoàn thiện và đầu tư có trọng điểm các công trình quan trọng mang tính đột phá, đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế xã hội.

– Đảm bảo tính khoa học, hợp lý, khả thi, đáp ứng được các yêu cầu trước mắt và định hướng lâu dài, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập quốc tế, củng cố an ninh quốc phòng và phát triển bền vững.

– Huy động tối đa mọi nguồn lực, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giao thông vận tải với nhiều hình thức, từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, tiềm năng to lớn của nhân dân, của các tổ chức, cá nhân tài trợ trong và ngoài nước.

– Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, tăng cường công tác quản lý hành lang an toàn giao thông, hạn chế ùn tắc, giảm thiểu tai nạn giao thông và bảo vệ môi trường.

– Đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý công trình, áp dụng những sáng kiến, kinh nghiệm, thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến và tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển giao thông vận tải.

– Tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật, vật liệu mới, sử dụng vật liệu tại chỗ, công nghệ thi công đơn giản, dễ thực hiện để đồng đảo nhân dân tự quản lý, tự làm có sự hướng dẫn về quản lý và kỹ thuật thi công.

1.3. Dự báo nhu cầu vận tải của Tỉnh Bình Định

1.3.1. Dự báo yếu tố tác động và yêu cầu đối với hạ tầng giao thông

– Với vai trò là một trong ba đột phá tạo động lực phát triển KTXH của tỉnh, kết cấu hạ tầng giao thông được dự báo là sẽ chịu áp lực phát triển ở mức cao từ yêu cầu xây dựng tỉnh Bình Định là một trong những cực tăng trưởng của vùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế 8%/năm.

– Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: Phát triển dịch vụ cảng biển công nghiệp du lịch, trọng tâm là dịch vụ cảng biển tạo sức lan tỏa đến hệ thống đô thị toàn tỉnh Bình Định. Trong đó phát triển Quy Nhơn là trung tâm du lịch, thương mại và giao dịch quốc tế; KKT Nhơn Hội là hạt nhân phát triển của Vùng. Yêu cầu đặt ra với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải là sự đồng bộ, từng bước hiện đại, bảo đảm tính kết nối giữa các khu vực kinh tế trọng điểm, sự phát triển hợp lý và tính liên kết giữa các phương thức vận tải.

– Bên cạnh đó, tỉnh Bình Định là cửa ngõ ra biển của các tỉnh vùng Tây Nguyên, tam giác phát triển Campuchia Lào Việt Nam; hành lang kinh tế phía Nam của các nước tiểu vùng sông Mekong thông qua cao tốc Quy Nhơn Pleiku Lệ Thanh, quốc lộ 19 và hành lang Bắc Nam thông qua cao tốc Bắc Nam phía Đông, quốc lộ 1. Vì vậy việc đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng các kết cấu hạ tầng giao thông cấp quốc gia sẽ

tác động lớn đến năng lực vận tải chung của hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.

1.3.2. Kết quả dự báo nhu cầu vận tải

Yêu cầu đối với mạng lưới hạ tầng giao thông tỉnh Bình Định là phải đáp ứng tốt nhu cầu vận tải hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Cụ thể đối với từng phương thức vận tải như sau:

1.3.2.1. Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường bộ

– Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hàng hóa đường bộ giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân là 11,85%. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hàng hóa đường bộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 8%-10%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 6%-8%/năm.

– Đến năm 2025, vận tải hàng hóa đường bộ đạt khoảng 40,1 triệu tấn; đến năm 2030 đạt khoảng 58,9 triệu tấn.

– Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường bộ: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hành khách giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân là 7,36%. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hành khách đường bộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 6%-8%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 5%-7%/năm.

– Đến năm 2025, vận tải hành khách đường bộ đạt khoảng 61,1 triệu lượt; đến năm 2030 đạt khoảng 84,6 triệu lượt.

1.3.2.2. Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường thủy nội địa

– Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa giai đoạn 2010-2019, vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa tỉnh Bình Định sụt giảm nhẹ với tốc độ bình quân là -3,7%/năm. Vì vậy cần phải có các biện pháp để khôi phục vận tải hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 9%-11%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 7%-9%/năm.

– Đến năm 2025, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa đạt khoảng 3,0 triệu tấn; đến năm 2030 đạt khoảng 5,0 triệu tấn.

– Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hành khách giai đoạn 2011-2019 thì vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa tỉnh Bình Định có xu hướng giảm, bình quân -6,1%/năm. Vì vậy cần phải có các biện pháp để khôi phục vận tải hành khách bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hành khách đường thủy nội địa tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 7%-9%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 5%-7%/năm.

– Đến năm 2025, vận tải hành khách đường thủy nội địa đạt khoảng 22,9 nghìn lượt; đến năm 2030 đạt khoảng 57,9 nghìn lượt.

1.3.2.3. Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt

– Dự báo nhu cầu vận tải trên tuyến đường sắt Hà Nội TP. Hồ Chí Minh: Về vận tải hành khách: Đến năm 2030, dự báo nhu cầu vận tải hành khách toàn tuyến đạt 12,6-13,0 triệu HK; tốc độ tăng trưởng bình quân 6,6%-6,8%/năm thời kỳ 2021-2030. Đến năm 2050, nhu cầu vận tải hành khách toàn tuyến ước đạt 13,5-15,0 triệu HK; tốc độ tăng trưởng bình quân 0,3%-0,7%/năm thời kỳ 2031-2050.

– Trên cơ sở đó, dự báo đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt tổng hành khách bình quân hai chiều khoảng 9,7-10,1 nghìn HK/ngày đến năm 2030 và khoảng 10,4-11,6 nghìn HK/ngày đến năm 2050.

– Về vận tải hàng hóa: Đến năm 2030, dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa toàn tuyến đạt 4,7-5,0 triệu tấn; tốc độ tăng trưởng bình quân 7,1%-7,7%/năm thời kỳ 2021-2030. Đến năm 2050, nhu cầu vận tải hàng hóa toàn tuyến ước đạt 10,7-11,7 triệu tấn; tốc độ tăng trưởng bình quân 4,21%-4,35%/năm thời kỳ 2031-2050.

– Trên cơ sở đó, dự báo đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt tổng khối lượng hàng hóa bình quân hai chiều khoảng 10,1-10,7 nghìn tấn/ngày đến năm 2030 và khoảng 22,9-25,1 nghìn tấn/ngày đến năm 2050.

– Đối với tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, tầm nhìn đến năm 2050 dự báo nhu cầu vận tải hành khách toàn tuyến ước đạt 115,5-118,9 triệu HK.

1.3.2.4. Về nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường biển

– Dự báo khối lượng vận chuyển hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển trên địa bàn tỉnh Bình Định: Đến năm 2030, hàng hóa thông qua cảng biển Bình Định đạt 28,5-32,5 triệu tấn. Tăng trưởng bình quân 8,8%-10,2%/năm thời kỳ 2021-2030. Tầm nhìn đến năm 2050, hàng hóa thông qua cảng biển Bình Định ước đạt 61,8-74,2 triệu tấn, tăng trưởng bình quân 4,9%-5,7%/năm.

1.3.2.5. Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường hàng không

Dự báo khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường hàng không qua cảng hàng không Phù Cát:

– Về vận tải hành khách: Đến năm 2030, dự báo nhu cầu hành khách thông qua đạt khoảng 4,5 triệu hành khách; tăng trưởng bình quân 10,1%/năm thời kỳ 2021-2030 và đến năm 2050 ước dự báo nhu cầu hành khách thông qua đạt khoảng 6,6 triệu hành khách; tăng trưởng bình quân 1,9%/năm thời kỳ 2031-2050.

– Về vận tải hàng hóa: Đến năm 2030, dự báo nhu cầu hàng hóa thông qua đạt khoảng 47.045 tấn; tăng trưởng bình quân 8,7%/năm thời kỳ 2021-2030 và đến năm 2050 ước dự báo nhu cầu hàng hóa thông qua đạt khoảng 10.335 tấn; tăng trưởng bình quân 1,9%/năm thời kỳ 2031-2050.

1.3.2.6. Dự báo tăng trưởng phương tiện

– Năm 2020, tổng số phương tiện ô tô (gồm ô tô con, ô tô khách, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và phương tiện khác) khoảng trên 46 nghìn phương tiện. Dự báo đến năm 2030, tổng số phương tiện ô tô tỉnh Bình Định khoảng trên 113 nghìn phương tiện, tốc độ tăng phương tiện khá cao, giai đoạn 2021-2030 khoảng 9%-11%/năm, giai đoạn sau 2030 tăng khoảng 7%-9%/năm.

1.4. *Phương án phát triển mạng lưới giao thông*

1.4.1. Kết cấu hạ tầng giao thông:

1.4.1.1. Đường bộ

– Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại. Phát triển hoàn thiện các trục quốc lộ, đường tỉnh tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn và giảm thời gian vận tải giữa các huyện trong tỉnh, các tỉnh trong vùng nhằm từng bước nâng cao vai trò là trung tâm của vùng duyên hải miền Trung.

- Xây dựng tuyến đường cao tốc theo quy hoạch.
- Nâng cấp mở rộng hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh.
- Nâng cấp, cải tạo, mở mới một số tuyến đường tỉnh có tính chất quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống cho nhân dân.
- Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống đường đô thị.
- Thực hiện cứng hóa đường giao thông nông thôn (tính đến đường xã) đạt 100%.

1.4.1.2. Giao thông tỉnh:

- Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống xe buýt liên tỉnh, nội tỉnh; mở mới các tuyến xe buýt nội tỉnh, xe buýt liên tỉnh.
- Xây dựng bến xe khách cố định, các trạm dừng xe buýt đạt chuẩn.
- Xây dựng trạm dừng nghỉ dọc theo các quốc lộ hoặc đường ngang nối quốc lộ phù hợp với chủ trương và quy hoạch của Bộ GTVT.

1.4.1.3. Đường sắt:

- Nâng cấp tuyến đường sắt hiện có, xây dựng hệ thống tuyến theo hướng thuận tiện cho việc vận chuyển hành khách và hàng hóa.
- Xây dựng hệ thống các ga đường sắt theo hướng là các trung tâm trung chuyển hành khách và hàng hóa chất lượng cao, khối lượng lớn.
- Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm.

1.4.1.4. Đường hàng không:

- Đầu tư nâng cấp cảng hàng không Phù Cát (mở rộng sân đỗ, đường băng và nhà ga hành khách)

1.4.1.5. Đường thủy nội địa:

- Đầu tư xây dựng phát triển các tuyến thủy nội địa và hệ thống bến thủy theo đề án phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Bình Định
- Nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường bộ kết nối đến các bến thủy phục vụ dân sinh và du lịch chính trên địa bàn tỉnh.

1.4.1.6. Đường biển:

- Kiến nghị điều chỉnh quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ (Nhóm 4) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
- Nâng cấp các tuyến đường thủy chính đạt cấp kỹ thuật theo quy định. Tập trung khai thác tối đa luồng tuyến sẵn có kết hợp phát triển du lịch.

1.4.2. Phương án phát triển mạng lưới giao thông:

1.4.2.1. Phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc:

- Đường bộ cao tốc Bắc – Nam (CT.01) theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ:

+ Toàn tuyến dài 2.063km, quy mô 4-10 làn xe, giai đoạn trước 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.01 trên địa bàn tỉnh Bình Định có điểm đầu tại khu vực xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn) giáp ranh giới tỉnh Quảng Ngãi, điểm cuối tại khu vực phường Bùi Thị Xuân (TP. Quy Nhơn) giáp ranh giới tỉnh Phú Yên, đi trùng với dự án hầm Cù Mông đang khai thác. Toàn tuyến có chiều dài khoảng 117km, quy mô 6 làn xe.

- Đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lê Thanh theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ:

+ Toàn tuyến dài 230km, quy mô 4 làn xe, giai đoạn sau 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.20 trên địa bàn tỉnh Bình Định nằm trên đoạn tuyến Quy Nhơn Pleiku, điểm đầu tại cảng Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn), điểm cuối tại khu vực xã Tây Giang (huyện Tây Sơn), giáp ranh giới tỉnh Gia Lai, chiều dài khoảng 63 km, quy mô 4 làn xe.

1.4.2.2. Phát triển mạng lưới đường quốc lộ:

- Nâng cấp, xây dựng, duy tu, bảo trì 05 đoạn tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh: QL.1, QL.1D, QL.19, QL.19B, QL.19C. Cụ thể:

+ QL.1: Nâng cấp mở rộng toàn tuyến trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe. Trong đó nâng cấp mở rộng tuyến tránh QL.1 đoạn qua thị trấn Bồng Sơn (thị xã Hoài Nhơn), thị trấn Ngô Mây (huyện Phù Cát) lên quy mô 4 làn xe cơ giới đồng bộ trên toàn tuyến. Quy hoạch xây dựng tuyến tránh QL.1 đoạn qua thị trấn Diêu Trì (huyện Tuy Phước); phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân (TP. Quy Nhơn) đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng, quy mô 4-6 làn xe.

+ QL.1D: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 20,7 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe.

+ QL.19: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 68,5 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-6 làn xe. Quy hoạch xây dựng tuyến tránh QL.19

đoạn qua thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, quy mô 2-4 làn xe.

+ QL.19B: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến 19B hiện hữu trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 60 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe. Quy hoạch xây dựng quốc lộ 19B kéo dài kết nối với quốc lộ 24 tại khu vực huyện Ba Tơ (tỉnh Quảng Ngãi) có chiều dài khoảng 131 km, đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định có chiều dài khoảng 112 km, điểm đầu tại giao quốc lộ 19B tại khu vực xã Bình Thành (huyện Tây Sơn), điểm cuối tại khu vực xã An Vinh (huyện An Lão). Quy hoạch tuyến quốc lộ 19B trên địa bàn tỉnh Bình Định có chiều dài khoảng 172km, điểm đầu tại cảng Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn), điểm cuối tại khu vực xã An Vinh (huyện An Lão), đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.

+ QL.19C: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 39,27 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Các đoạn qua thị trấn Diêu Trì (huyện Tuy Phước) và trung tâm huyện Vân Canh theo tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Chỉ tiêu về mật độ cao tốc, quốc lộ sau quy hoạch của tỉnh Bình Định đạt 9,87 km/100km² và 0,4km/1000 dân; gấp gần 2 lần chỉ tiêu hiện hữu

1.4.2.3. Phát triển mạng lưới đường tỉnh:

– Xây dựng hệ thống đường tỉnh kết nối các tuyến đường Cao tốc, đường Quốc lộ đến các Khu kinh tế, khu du lịch, dịch vụ trọng điểm, đường vào khu cụm công nghiệp tạo nên mạng lưới đường bộ hoàn chỉnh liên hoàn liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa đô thị và nông thôn. Quy hoạch phát triển hệ thống đường tỉnh đến năm 2030 gồm 15 tuyến với tổng chiều dài khoảng 747 km. Trên cơ sở các tuyến đường tỉnh hiện hữu tiến hành nâng cấp, cải tạo 09 tuyến (khoảng 354,7 km); nâng cấp, điều chỉnh kéo dài 03 tuyến (khoảng 250,0 km) và xây dựng mới 03 tuyến (khoảng 142,3 km). Cụ thể:

– Nâng cấp, duy tu, bảo trì 09 tuyến đường tỉnh ĐT.631, ĐT.632, ĐT.633, ĐT.634, ĐT.636, ĐT.637, ĐT.639, ĐT.639B, ĐT.640.

– Nâng cấp, điều chỉnh kéo dài 03 tuyến để đảm bảo tính kết nối: ĐT.629, ĐT.630, ĐT.638.

– Xây dựng mới 03 tuyến đường tỉnh đảm bảo tính kết nối tại một số khu vực: ĐT.635 (An Lão Bồng Sơn), ĐT.637B (Tây Thuận Phước Mỹ), ĐT.638B (An Vinh Hoài Sơn).

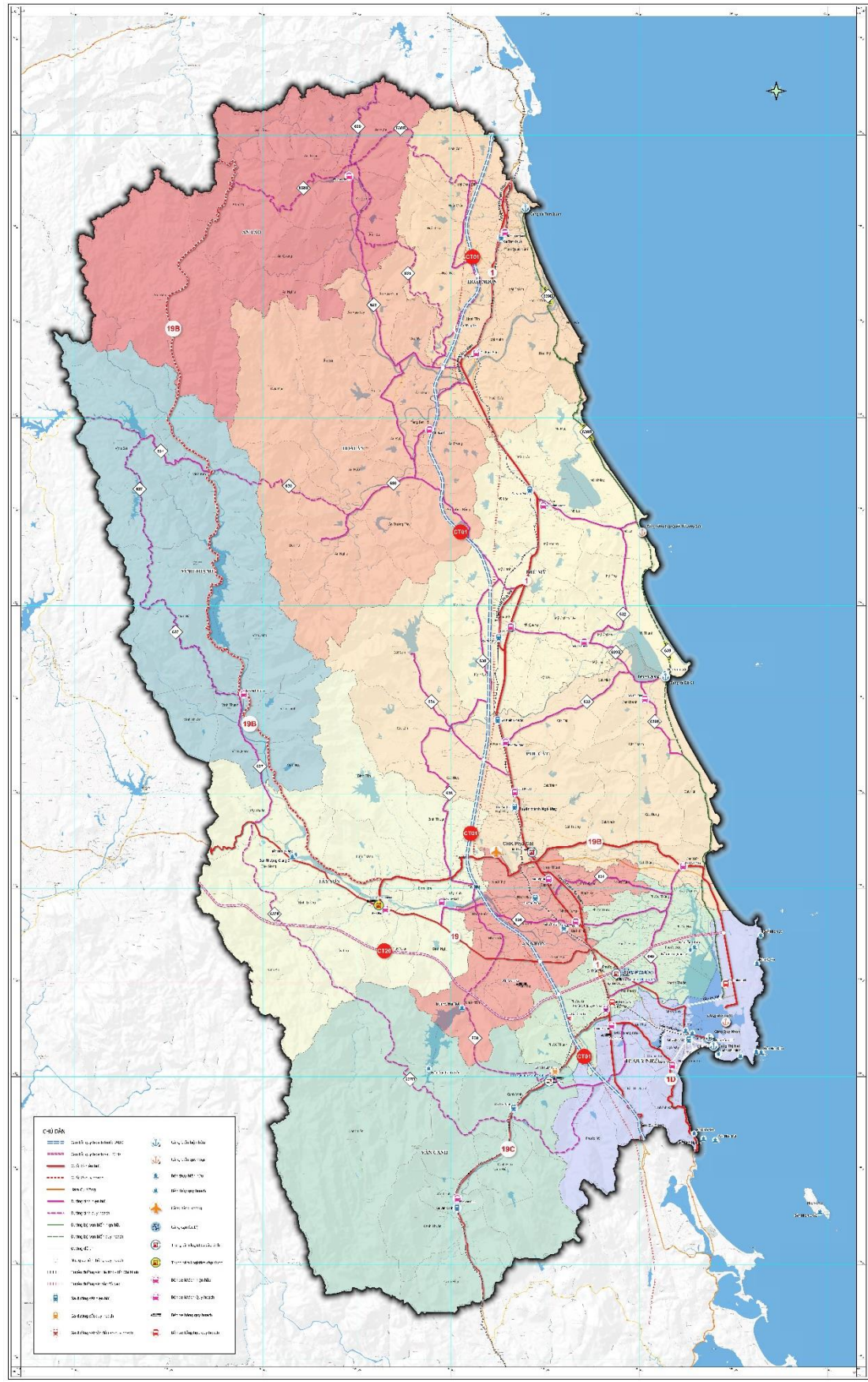
Bảng 64: Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030		
				Chiều dài (km)	Cấp KT tối thiểu	Ghi chú
1	ĐT.629	Bồng Sơn	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi	49,5	IV, VI	Nâng cấp, xây mới
2	ĐT.630	Hoài Đức	Vĩnh Kim	47,2	IV, VI	Nâng cấp, xây mới
3	ĐT.631	Nhơn Hưng	Phước Thắng	15,2	III	Nâng cấp
4	ĐT.632	Phù Mỹ	Bình Dương	36,0	IV	Nâng cấp
5	ĐT.633	Cát Hanh	Cát Khánh	20,8	III, IV	Nâng cấp
6	ĐT.634	Cát Hanh	Cát Sơn	17,9	IV	Nâng cấp

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030		
				Chiều dài (km)	Cấp KT tối thiểu	Ghi chú
7	ĐT.635	An Hòa	Bồng Sơn	26,2	IV, V	Xây mới
8	ĐT.636	Phước Hòa	Bình Nghi	27,6	III	Nâng cấp
9	ĐT.637	Tây Thuận	Vĩnh Sơn	80,8	IV, VI	Nâng cấp
10	ĐT.637B	Tây Thuận	Phước Mỹ	74,1	IV, VI	Xây mới
11	ĐT.638	Hoài Châu Bắc	Canh Vinh	153,3	IV	Nâng cấp, xây mới
12	ĐT.638B	Hoài Sơn	An Vinh	42	IV, V, VI	Xây mới
13	ĐT.639	Nhơn Hội	Tam Quan Bắc	121	III	Nâng cấp
14	ĐT.639B	Mỹ Chánh	Cát Hải	16,4	IV	Nâng cấp
15	ĐT.640	Tuy Phước	Cát Tiến	19,2	III	Nâng cấp

Như vậy, chỉ tiêu về mật độ đường tỉnh sau quy hoạch của tỉnh Bình Định đạt 12,31 km/100km² và 0,5 km/1000 dân; gấp khoảng 1,7 lần chỉ tiêu hiện hữu.

Hình 1 – Sơ đồ phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Bình Định



1.4.2.4. Phát triển đường giao thông đô thị và nông thôn:

a. Mạng lưới đường đô thị

- Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị.
- Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Cần phải lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới để làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng hệ thống giao thông.
- Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường hướng tâm và đường tránh qua đô thị.
- Từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.
- Tỷ lệ đất giao thông đô thị phụ thuộc quy mô cấp hạng của các đô thị nhưng phải đạt được 18-25% quỹ đất xây dựng đô thị.
- Chỉ tiêu giao thông chính:
 - + Tỷ lệ đất giao thông 20-25% đất xây dựng đô thị đối với đô thị loại I, II, III.
 - + Tỷ lệ đất giao thông 18-20% đất xây dựng đô thị đối với đô thị loại IV, V.

b. Phát triển đường giao thông nông thôn:

- Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
- Ngoài việc ưu tiên xây dựng đường đến các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã, cần phải xây dựng các tuyến đường nông thôn mới để nâng chỉ số mật độ đường GTNT đảm bảo mức độ bao phủ đường GTNT (đường ô tô) rộng khắp, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân và kết nối hợp lý với mạng lưới đường tỉnh và quốc lộ, đến năm 2030 mức độ bao phủ đạt 1,2 km/km².
- Đến 2025 đạt 100% đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa, tối thiểu 70% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI; tối thiểu 70% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên; tối thiểu 70% đường trục chính nội đồng được cứng hoá. Đến năm 2030, 100% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên và tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

1.4.2.5. Phát triển hệ thống cầu trên các tuyến chính:

- Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp (tải trọng thấp, đã bị hư hỏng xuống cấp). Quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại. Các cầu lớn vượt qua các sông, gồm:
 - Cầu Thị Nại: thuộc tuyến đường Quy Nhơn – Nhơn Hội, phục vụ kết nối Khu kinh tế Nhơn Hội với thành phố Quy Nhơn và nối ra QL 1. Giai đoạn 1 đã hoàn thành xây dựng. Quy hoạch tiếp tục xây dựng đơn nguyên 2 để tăng khả năng lưu thông phục vụ khu kinh tế (cầu Thị Nại 2).

- Cầu Tam Quan: thuộc tuyến đường bộ ven biển (ĐT639).
- Cầu Đê Gi: thuộc tuyến đường bộ ven biển (ĐT639).
- Cầu vượt đầm Thị Nại số 3,4 (phía Bắc KKT Nhơn Hội).

1.4.2.6. Phát triển mạng lưới bến bãi để xe và các công trình phục vụ GTVT đường bộ:

a. Bến xe khách

- Quy hoạch hệ thống bến xe khách đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định tổng số 21 bến xe (trong đó gồm: 1 bến xe loại 1; 07 bến xe loại 2; 02 bến xe loại 3; 07 bến xe loại 4; 04 bến xe loại 6). Trong đó có 02 bến xe tổng hợp đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa là bến xe tổng hợp Nhơn Hội và bến xe tổng hợp Điều Trì.

Bảng 65: Danh mục bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Tên bến xe	Loại bến xe	Tổng diện tích (ha)
I	Thành phố Quy Nhơn		
1	Bến xe khách Trung tâm Quy Nhơn	1	4,21
2	Bến xe tổng hợp Nhơn Hội	2	5
3	Bến xe khách Phú Tài	2	3
II	Thị xã An Nhơn		
4	Bến xe khách An Nhơn	2	1,67
5	Bến xe thị trấn Đập Đá	6	0,51
III	Thị xã Hoài Nhơn		
6	Bến xe khách Bồng Sơn	2	2,96
7	Bến xe khách Tam Quan	4	1
IV	Huyện An Lão		
8	Bến xe khách trung tâm huyện An Lão	4	0,46
V	Huyện Hoài Ân		
9	Bến xe khách Hoài Ân	4	0,4
VI	Huyện Phù Mỹ		
10	Bến xe khách Bình Dương	4	0,86
11	Bến xe khách Phù Mỹ	3	0,6
12	Bến xe khách An Lương	6	0,1
VII	Huyện Phù Cát		
13	Bến xe khách Phù Cát	4	1,36
14	Bến xe khách Chợ Gồm	6	0,1
15	Bến xe khách Cát Khánh	6	0,1
16	Bến xe khách Cát Tiến	2	3
VIII	Huyện Vĩnh Thạnh		
17	Bến xe khách trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	5	0,42
IX	Huyện Tây Sơn		
18	Bến xe khách Phú Phong	4	1
19	Bến xe khách Tây Bình	4	0,6

STT	Tên bến xe	Loại bến xe	Tổng diện tích (ha)
X	Huyện Tuy Phước		
20	Bến xe tổng hợp Diêu Trì (xây mới)	3	5
XI	Huyện Vân Canh		
21	Bến xe khách Vân Canh	3	5
Tổng			100.289

– Xây dựng mới bãi đỗ xe tại các đô thị, chuyển đổi một số bến xe trong trung tâm thành bãi đỗ xe tĩnh áp dụng công nghệ tiên tiến (bãi đỗ xe lắp ghép, cao tầng, ngầm, ...) đảm bảo đến 2030 diện tích giao thông tĩnh đạt 5% diện tích đất xây dựng...

– Hệ thống điểm dừng đón trả khách tuyến liên tỉnh, điểm đầu cuối/điểm dừng xe buýt: Nghiên cứu xem xét điều chỉnh, chuyển đổi một số bến xe thành trạm dừng nghỉ, điểm dừng đón trả khách liên tỉnh;

– Các thành phố, thị xã, huyện cần ưu tiên bố trí quỹ đất phục vụ các tuyến xe buýt phù hợp với quy hoạch các tuyến xe buýt. Bãi đỗ, gara xe buýt: ưu tiên quỹ đất bố trí gần các điểm đầu cuối các tuyến buýt để giảm tối đa cự ly huy động của tuyến.

b. Bến bãi hàng hóa

– Xây dựng bãi đỗ xe hàng đủ để có thể đáp ứng tối thiểu tại các đô thị và các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực khai thác vật liệu xây dựng, thủy hải sản và khu đầu mối vận tải như: Bến xe hàng Canh Vinh; Bến xe hàng khu công nghiệp Phú Tài; Bến xe hàng ga Diêu Trì cũ; Bến xe hàng điểm Logistic Phước Lộc Bà Gành; Bến xe hàng Nam Nhơn Hội; Bến xe hàng Nhơn Hòa, Nhơn Thành (An Nhơn) quy mô mỗi bến từ 3-5 ha.

Bảng 66: Danh mục bến xe tải trên địa bàn Tỉnh Bình Định

TT	Tên bến xe	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Bến xe hàng Canh Vinh	3-5 ha
2	Bến xe hàng khu công nghiệp Phú Tài	3-5 ha
3	Bến xe hàng ga Diêu Trì cũ	3-5 ha
4	Bến xe hàng điểm Logistic Phước Lộc Bà Gành	3-5 ha
5	Bến xe hàng Nam Nhơn Hội	3-5 ha
6	Bến xe hàng Nhơn Hòa, Nhơn Thành (An Nhơn)	3-5ha

c. Trung tâm logistic và cảng cạn

– Quy hoạch cảng cạn Tuy Phước và khu kho bãi phục vụ di dời các kho bãi nội thành quy mô khoảng 85,95 ha tại khu vực xã Phước Lộc và Phước Nghĩa (huyện Tuy Phước); dọc theo tuyến QL.19 mới đóng vai trò kết nối luồng hàng hóa giữa Bình Định với các tỉnh duyên hải miền Trung, các tỉnh vùng Tây Nguyên cũng như với các nước tiểu vùng sông Mê Kông trên hành lang kinh tế Đông Tây.

– Quy hoạch trung tâm Logistics tỉnh Bình Định hạng II (cấp Vùng), diện tích khoảng 30 ha phục vụ phát triển hành lang kinh tế đường 19 theo Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước tại khu vực thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn. Kết nối với các tuyến giao thông huyết mạch trên hành lang kinh tế Đông Tây gồm QL.19, QL.19B và cao tốc Quy Nhơn Pleiku theo quy hoạch.

– Quy hoạch cụm Logistics số 1 Cụm logistics Cầu Gành tại khu vực xã Phước Lộc (huyện Tuy Phước) dọc tuyến QL.19 mới tại phía Nam khu vực cảng cạn Quy Nhơn. Quy mô diện tích khoảng 156 ha phục vụ phát triển khu vực cảng Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội; kết nối với các trục giao thông Bắc Nam (QL.1), trục Đông Tây (QL.19), đường sắt Hà Nội TP. Hồ Chí Minh và cao tốc Quy Nhơn Pleiku theo quy hoạch.

– Quy hoạch cụm Logistics số 2 Cụm logistics tại khu vực xã Canh Vinh (huyện Vân Canh) tại khu vực dọc tuyến QL.19C, kết nối với cao tốc Bắc Nam phía Đông theo quy hoạch. Quy mô diện tích khoảng 150 ha phục vụ phát triển công nghiệp phía Tây Nam dọc trục QL.19C; kết nối với các trục giao thông cao tốc Bắc Nam phía Đông và đường sắt tốc độ cao Bắc Nam theo quy hoạch.

1.4.2.7. Phát triển mạng lưới đường sắt

– Tuyến đường sắt Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh: đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng. Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh để khai thác vận chuyển hàng hóa và hành khách theo khu đoạn, nghiên cứu chuyển đổi sang sức kéo điện.

+ Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp, xây dựng mới 02 ga hàng hóa tại khu vực xã Phước Lộc (huyện Tuy Phước) và xã Canh Vinh (huyện Vân Canh) phục vụ vận chuyển hàng hóa khu vực cảng cạn Quy Nhơn và các trung tâm logistics.

+ Đối với đoạn tuyến Diêu Trì – Quy Nhơn: Giai đoạn sau 2030 nghiên cứu chuyển đổi thành đường sắt đô thị (Metro).

+ Nghiên cứu xây dựng mới đoạn tuyến Diêu Trì – Nhơn Bình, bổ sung 1 ga hàng hóa tại Nhơn Bình để phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa qua cảng Quy Nhơn.

– Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050, có chiều dài khoảng 115,54km.

+ Hướng tuyến: đi qua địa phận thị xã Hoài Nhơn, huyện Phú Mỹ, huyện Phù Cát, huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn và TP. Quy Nhơn. Cụ thể: Từ ranh giới tỉnh, tuyến cơ bản đi về phía Tây của đường bộ cao tốc, đến vị trí ga Bồng Sơn tại phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn; sau đó tuyến vượt đường bộ cao tốc và ĐT.629 để đi sang phía Đông đường bộ cao tốc và đi vào huyện Phú Mỹ. Đoạn từ huyện Phú Mỹ đến hết địa phận tỉnh tuyến cơ bản đi về phía Đông và đi sát trong hành lang đường bộ cao tốc để tránh các khu dân cư và sân bay Phù Cát.

+ Vị trí 02 ga: Ga Bồng Sơn tại phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn và ga Diêu Trì tại xã Phước An, huyện Tuy Phước; nằm về phía Tây và cách ga Diêu Trì của đường sắt Hà Nội TP. Hồ Chí Minh khoảng 3,5km.

+ Trạm bảo dưỡng: 03 vị trí kết hợp tại ga Bồng Sơn, ga Diêu Trì và vị trí tại xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ.

1.4.2.8. Phát triển đường hàng không

– Quy hoạch cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 quy mô cấp 4D, công suất thiết kế 5 triệu HK/năm và tầm nhìn đến năm 2050 quy mô cấp 4E, công suất thiết kế 12 triệu HK/năm.

– Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch cảng hàng không cấp 4C. Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không. Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 5 triệu hành khách/năm.

– Giai đoạn 2030-2050: Quy hoạch cảng hàng không tiêu chuẩn quốc tế, cấp 4E. Xây dựng thêm 1 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code E, xây dựng đường lăn nối kết nối đồng bộ với đường cất hạ cánh hiện hữu. Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không. Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 12 triệu hành khách/năm.

– Quy hoạch khu bãi thủy phi cơ phục vụ bay thương mại tại Khu kinh tế Nhơn Hội (khu vực C, phân khu 3) nhằm kết nối phục vụ khách du lịch các địa điểm trên địa bàn tỉnh Bình Định và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

1.4.2.9. Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa

a. Tuyến đường thủy nội địa

– Quy hoạch 19 tuyến đường thủy nội địa phục vụ dân sinh và du lịch. Trong đó 06 tuyến phục vụ dân sinh và 13 tuyến phục vụ du lịch. Cụ thể:

Bảng 67: Quy hoạch luồng tuyến thủy nội địa tỉnh Bình Định

STT	Tên tuyến	Vùng hoạt động	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
Phục vụ dân sinh				
1	Hải Cảng – Nhơn Châu	Biển Quy Nhơn	30	
2	Hàm Tử Hải Minh	Cửa biển Quy Nhơn	0,8	
3	Vinh Quang 2 – Cồn Chim	Đầm Thị Nại	0,8	V
4	An Quang – Vĩnh Lợi	Đầm Đê Gi	0,6	IV
5	Canh Liên – Nhơn Tân	Hồ Núi Một	12,5	V
6	Thượng Giang 2 – Hữu Giang	Sông Kôn	0,6	V
Phục vụ du lịch				
1	Nhơn Lý – Kỳ Co	Biển Quy Nhơn	5	
2	Nhơn Lý – Hòn Cầu		9	
3	Nhơn Lý – Hòn Cỏ		3,5	
4	Nhơn Hải – Hòn Khô	Biển Quy Nhơn	0,5	
5	Nhơn Hải – Kỳ Co	Biển Quy Nhơn	10	
6	Đống Đa Nhơn Hải	Biển Quy Nhơn	15	IV
7	Đống Đa Nhơn Châu	Biển Quy Nhơn	33	IV

STT	Tên tuyến	Vùng hoạt động	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
8	Đông Đa Nhơn Lý	Biển Quy Nhơn	25	IV
9	Đông Đa Côn Chim	Đầm Thị Nại	8	V
10	Hải Giang Đông Đa	Biển Quy Nhơn	10	IV
11	Hải Giang Kỳ Co	Biển Quy Nhơn	15	
12	Bãi Xếp Hòn Ngang Hòn Đất	Biển Quy Nhơn	7	
13	Du lịch sinh thái Hàm Hồ	Hạ lưu sông Kút		

b. Bến thủy nội địa

– Quy hoạch 23 bến thủy nội địa trong đó 11 bến phục vụ dân sinh, 11 bến phục vụ du lịch và 01 bến hỗn hợp.

Bảng 68: Quy hoạch bến thủy nội địa tỉnh Bình Định

STT	Tên bến	Địa điểm
Bến phục vụ dân sinh		
1	Bến Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, TP. Quy Nhơn
2	Bến Hải Minh	Phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn
3	Bến Thượng Giang 2	Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn
4	Bến Hữu Giang	Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn
5	Bến Hàm Tử	Phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn
6	Bến An Quang	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát
7	Bến Vĩnh Lợi	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ
8	Bến Vinh Quang 2	Xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước
9	Bến Côn Chim	Xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước
10	Điểm đón trả khách tại Hồ Núi Một	Xã Nhơn Tân, TX. An Nhơn
11	Điểm đón trả khách tại làng Canh Tiến	Xã Canh Liên, huyện Vân Canh
Bến phục vụ du lịch		
1	Bãi Xếp	Phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn
2	Hòn Ngang	Phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn
3	Hòn Đất	Phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn
4	Kỳ Co	Xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn
5	Trung tâm	Phường Đông Đa, TP. Quy Nhơn
6	Riverside	Phường Đông Đa, TP. Quy Nhơn
7	Nhơn Hải (Dview Resort)	Xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn
8	Hòn Khô	Xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn
9	Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, TP. Quy Nhơn
10	Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn
11	Hải Giang	Xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn
12	Đông Đa (hỗn hợp)	Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn

1.4.2.10. Phát triển mạng lưới đường biển

– Quy hoạch cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Quy Nhơn cho tàu 50.000 DWT. Quy mô đầu tư chiều dài luồng 7 km từ phao số 0 đến vũng quay tàu bến số 1; bề rộng luồng 140 m; chiều sâu chạy tàu 14,23 m; cao độ đáy luồng -13,0 m; mái dốc m =

5; đường kính vũng quay tàu dùng chung 400m phục vụ tàu trọng tải đến 50.000 DWT (đầy tải) hoặc lớn hơn (đáp ứng điều kiện an toàn hàng hải), mực nước chạy tàu +1,65 m; tần suất P = 50%.

– Khu bến Quy Nhơn Thị Nại: Quy hoạch đến 2030 phục vụ phát triển kinh tế xã hội khu vực tỉnh Bình Định và các tỉnh Tây Nguyên. Quy mô gồm các bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách. Quy hoạch tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải đến 70.000 DWT kết hợp tiếp nhận tàu khách, tàu hàng lỏng đến 10.000 DWT.

+ Bến cảng Quy Nhơn: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn theo quy hoạch chi tiết mở rộng cảng Quy Nhơn với tổng diện tích 87,92ha trong đó 69,62ha quy hoạch xây dựng trên bờ và 18,03ha quy hoạch khu nước, vũng quay tàu. Trong đó khu bến cảng tổng hợp, container có tổng diện tích 4,72ha; khu vực kho, bãi hậu phương có tổng diện tích 28,86ha. Năng lực thông qua 22-26 triệu tấn/năm.

+ Các bến cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung, Đống Đa quy hoạch năng lực thông qua 6÷6,5 triệu tấn/năm.

– Xây dựng mới cảng Nhơn Hội: Phục vụ phát triển trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách; phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực của nhà đầu tư. Quy mô diện tích khoảng 72ha; khả năng tiếp nhận tàu tải trọng từ 10.000-50.000DWT.

– Trong đó, quy hoạch bến cảng tổng hợp Nhơn Hội (Khang Thông) tại khu vực 4 là cảng hàng hóa, phục vụ trực tiếp cho KKT Nhơn Hội. Quy hoạch bến cảng hành khách Hải Giang có khả năng tiếp đón được các tàu du lịch cỡ lớn quốc tế, tiếp đón các tàu du lịch loại vừa và nhỏ phục vụ vận chuyển khách du lịch trong khu vực và vùng, đồng thời cũng là nơi neo đậu cho các thủy phi cơ.

– Quy hoạch cảng chuyên dùng Khu liên hợp gang thép Long Sơn tại khu vực xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ thuộc kế hoạch Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tổng diện tích khoảng 343ha. Quy mô gồm các bến cảng container, tổng hợp, hàng rời. Quy hoạch tiếp nhận tàu có trọng tải từ 50.000 - 250.000 tấn, đáp ứng nhu cầu bốc xếp gần 30 triệu tấn hàng/năm.

– Các khu bến khác: Nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn của công ty Cổ phần cảng Quy Nhơn; Đưa cảng Đề Gi, Tam Quan ra khỏi Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do cửa biển của 2 cảng này luôn bị bồi lắng hàng năm, mực nước thấp, luồng tàu ra vào hẹp, thay vào đó quy hoạch là cảng cá khu vực kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng cho tàu cá trong định hướng hình thành hai trung tâm hậu cần nghề cá của tỉnh tại xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn và đầm Đề Gi, khu vực xã Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ) và xã Cát Khánh (huyện Phù Cát); Các bến phao (hàng lỏng) tại Quy Nhơn sẽ được di dời về khu bến cảng Đống Đa phù hợp với tiến trình mở rộng cảng Quy Nhơn.

– Quy hoạch các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão: Khu neo đậu tránh, trú bão tại Đầm Thị Nại cho tàu trọng tải đến 3.000 DWT và khu neo đậu chuyển tải, tránh trú bão tại Vịnh Làng Mai.

2. Hạ tầng cấp điện

2.1. Cơ sở thiết kế

- Căn cứ tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 có xét đến 2030 (tổng sơ đồ 7 điều chỉnh).
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành điện và quy chuẩn xây dựng Việt Nam;
- Phương án phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2030 tầm nhìn đến 2050 (dự thảo).
- Đề án Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII) (dự thảo)

2.2. Quan điểm thiết kế

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.
- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.
- Phát triển lưới điện 220kV và 110kV, hoàn thiện lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng.
- Xây dựng các tuyến truyền tải có tính dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên cột, hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hoá và từng bước hạ ngầm hoá lưới điện tại thành phố, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

2.3. Nhu cầu cấp điện

Nhu cầu điện giai đoạn đến 2030 của tỉnh Bình Định được dự báo theo phương pháp hệ số đàn hồi trên cơ sở các thông số đầu vào về mối liên quan giữa kinh tế xã hội và tiêu thụ điện năng trong quá khứ và các dự báo về KTXH tỉnh Bình Định đến 2030. Nhu cầu tiêu thụ điện được dự báo theo phương án phát triển KT – XH kịch bản bền vững. Cụ thể:

- Điện thương phẩm: đến 2025 tổng điện thương phẩm toàn tỉnh là 3.391 GWh, đến năm 2030 là 5.455 GWh.
- Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2021-2025 là 9,2%, giai đoạn 2026-2030 là 10,0%, tính chung cho cả giai đoạn 2021-2030 là 9,6%.
- Cơ cấu tiêu thụ điện: thành phần Công nghiệp và xây dựng là thành phần có tỷ trọng cao nhất, cơ cấu tăng dần qua các năm 2025 và 2030 (lần lượt là 50,2% và 53,4% vào các năm 2025 và 2030), thành phần Quản lý tiêu dùng dân cư đứng thứ 2

khoảng 40,2 38,8%, thành phần Thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ vào khoảng 3,7% năm 2025 và 3,2% năm 2030.

- Nhu cầu công suất năm 2025 là 596 MW và năm 2030 là 954 MW.

2.4. Định hướng phát triển

2.4.1. Phương án phát triển nguồn điện

Theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2020 đến 2030 tầm nhìn đến 2045, khu vực Nam Trung Bộ trong đó có tỉnh Bình Định dự kiến phát triển mạnh mẽ năng lượng gió, mặt trời.

Hiện tại tỉnh Bình Định, ngoài nguồn điện được cấp từ lưới điện Quốc gia qua các trạm nguồn 220kV thì còn được cung cấp điện trực tiếp từ các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy điện mặt trời, nhà máy điện gió, cụ thể như sau:

- **Các nhà máy thủy điện:** Trên địa bàn tỉnh hiện đang có 09 nhà máy thủy điện (NMTĐ) đang vận hành, với tổng công suất là: 158,9 MW. Theo quy hoạch phát triển các nguồn thủy điện, hiện tại, trên địa bàn tỉnh còn 08 công trình thủy điện vừa và nhỏ với tổng công suất 172,9 MW (đã được Bộ Công Thương phê duyệt) đang có kế hoạch triển khai. Tuy nhiên các công trình này đều bị chậm tiến độ so với dự kiến. Đó là các dự án: TĐ Vĩnh Sơn 2 (80 MW); TĐ Vĩnh Sơn 3 (30 MW); TĐ Vĩnh Sơn 4 (18 MW); TĐ Nước Lương (22 MW); TĐ Nước Trinh 1 (3,5 MW); TĐ Nước Trinh 2 (8 MW); TĐ Đồng Mít (7 MW); TĐ Đak Ple (4,4 MW); Thi công dự án Thủy điện hạ lưu Đập dâng Phú Phong. Trong đó, dự án TĐ Vĩnh Sơn 2 đang xin điều chỉnh quy hoạch do vướng quy hoạch giữa tỉnh Bình Định và Gia Lai; và chỉ có dự án TĐ Đồng Mít là đang triển khai thi công; Các dự án còn lại vẫn còn đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư.

- **Các nhà máy điện mặt trời:** Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 05 Nhà máy điện mặt trời nối lưới đã đi vào vận hành, với tổng công suất là 529,5 MWp. Ngoài ra, hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 18 dự án điện mặt trời đã được UBND tỉnh đề nghị bổ sung vào quy hoạch, ở các địa phương như sau: 04 dự án ở huyện Phù Cát (400 MWp); 06 dự án ở huyện Phù Mỹ (300 MWp); 04 dự án ở huyện Tây Sơn (219 MWp); 02 dự án ở thị xã Hoài Nhơn (110 MWp); 01 dự án ở huyện An Nhơn (100 MWp); 01 dự án ở KKT Nhơn Hội (40 MWp). Trong 18 dự án có 03 dự án đã được Cục Điện lực và NLTT tiến hành thẩm định.

- **Các nhà máy điện gió:** 03 Nhà máy điện gió đều nằm trong KKT Nhơn Hội tổng công suất lắp đặt là 77,19 MW và 01 nhà máy điện gió Nhơn Hội 2 (30 MW) đã hoàn thành toàn bộ dự án và hòa lưới nhưng chưa hoàn thành việc thử nghiệm để được COD ở thời điểm ngày 31/10/2021, nên bị lỗ giá FIT. Theo đề án quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bình Định đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có thể phát triển 07 dự án điện gió với tổng công suất khoảng 181 MW. Nhưng thực tế mới có 04 dự án (107,19 MW) đã triển khai xây dựng và vận hành. Ngoài ra, trên địa bàn mấy huyện ven biển của tỉnh còn có 11 dự án điện gió (tổng công suất lắp đặt là 6174,5 MW) đã được UBND tỉnh đề nghị bổ sung vào quy hoạch. Trong 11 dự án có 07 dự án gió ngoài khơi (5875 MW).

Hiện tại, do chính phủ tạm dừng phê duyệt bổ sung quy hoạch vào lưới điện cũng như chưa ban hành cơ chế giá đối với các nhà máy điện mặt trời và điện gió bán điện phát lên lưới điện quốc gia, vì vậy tiến độ thực hiện các dự án điện mặt trời và gió này phụ thuộc vào sự cấp phép phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực, cũng như cơ chế hỗ trợ giá điện mặt trời và gió của chính phủ cho giai đoạn tiếp theo. Mặt khác, để có thể tiếp tục phát triển các dự án điện mặt trời và gió trên địa bàn tỉnh, thì giải pháp lưu trữ điện nguồn điện từ các NMD mặt trời và gió cần được khuyến khích đầu tư để gia tăng hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí nguồn năng lượng, đảm bảo an ninh, an toàn trong vận hành hệ thống điện.

Các nguồn điện của tỉnh Bình Định được đầu nối vào hệ thống lưới điện Quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 220kV, 110kV.

2.4.2. Phương án phát triển lưới điện 500kV

– Trạm nguồn 500kV:
+ Xây dựng mới TBA 500 kV Bình Định (quy mô 2x900MVA; lắp đặt trước 1 MBA) và đường dây đầu nối trước năm 2025, để giải phóng hết công suất các nguồn NLTT.

– Lưới truyền tải 500kV:
+ Xây dựng mới đường dây 500 kV 04 mạch, chiều dài 5km, đầu nối TBA 500 kV Bình Định, thay thế cho ĐZ 500 kV Bình Định Rẽ TBK miền Trung – Krông Buk. Phân kỳ đầu tư: i) GD 1 Bình Định Krông Buk đầu nối TBA 500 kV Bình Định; ii) GD 2 TBK Dung Quất Bình Định đồng bộ TBK Dung Quất năm 2025.

+ Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép Vân Phong – Bình Định, chiều dài 224 km vào giai đoạn 2026-2030. Do đây là đường trục chính giải tỏa công suất và cấp điện cho phụ tải khu vực Nam Trung Bộ 1, đề xuất sử dụng dây dẫn tiết diện lớn (4xACSR600, 4xACSR800...) để đảm bảo vận hành trong tương lai.

2.4.3. Phương án phát triển lưới điện 220kV

Căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035. Trên địa bàn tỉnh Bình Định gồm các trạm nguồn 220kV sau:

Bảng 69: Danh mục các trạm nguồn 220kV trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030

STT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT (MVA)	GHI CHÚ
1	Quy Nhơn	2 x 250	Giữ nguyên công suất
2	Phước An	125 250 125	Nâng công suất lên 375 MVA (năm 2025) và lên 500 MVA (năm 2030)
3	Phù Mỹ	3 x 125	Nâng công suất trạm lên 250 MVA (năm 2025), và lên 375 MVA (năm 2030).
4	Nhơn Hội	2 x 250	Xây mới: giai đoạn 2021-2025 lắp đặt máy 1, giai đoạn 2026-2030 lắp đặt máy 2.
5	Gang Thép Long Sơn	125 2 x 250	Đến năm 2025, lắp trước 01 MBA – 125 MVA; giai đoạn 2026-2030 lắp đặt 2 MBA 250MVA

Như vậy, đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 05 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất 2.500 MVA.

- Lưới truyền tải 220 kV:
 - Xây dựng mới các tuyến đường dây 220 kV, cụ thể như sau:
 - + Tuyến đường dây Quảng Ngãi – Phước An, mạch 2, chiều dài 142,4 km.
 - + Tuyến đường dây Pleiku 2 – Phước An, mạch 2, chiều dài 1x150,6 km (cải tạo 1 mạch thành 2 mạch).
 - + Tuyến đường dây mạch kép Phước An – Nhơn Hội chiều dài 25 km.
 - + Tuyến đường dây 4 mạch Bình Định 500kV – Rẽ Phước An – Phù Mỹ, chiều dài 5km.
 - + Tuyến đường dây 4 mạch Bình Định 500kV – Rẽ An Khê – Phước An và Pleiku 2 – Quy Nhơn, chiều dài 35 km.
 - + Tuyến đấu nối chuyên tiếp thêm 1 mạch đường dây Phù Mỹ - Rẽ Phước An – Quảng Ngãi (mạch 2) với chiều dài 2km, tăng khả năng giải tỏa công suất NLTT từ TBA 220kV Phong Điền.
 - + Tuyến đường dây mạch kép Tuy Hòa – Phước An chiều dài 95 km
 - + Tuyến đường dây mạch kép Bình Định 500kV – Nhơn Hội, chiều dài 54km vào giai đoạn 2026-2030 để tăng khả năng giải phóng NLTT trong trường hợp phát triển cao NLTT khu vực Nhơn Hội.
 - + Tuyến đường dây mạch kép Gang thép Long Sơn – Phù Mỹ, dây AC-2x330 chiều dài 15km, đồng thời mở rộng 02 ngăn lộ 220 kV tại trạm 220 kV Phù Mỹ.
 - Nâng khả năng tải đường dây 220 kV Tuy Hòa – Quy Nhơn (thay dây siêu nhiệt) chiều dài 93 km.

• Lưới truyền tải 500 kV, 220 kV trong kịch bản phát triển cao nguồn NLTT trong khu vực:

Trong trường hợp các dự án điện gió và điện mặt trời trên địa bàn tỉnh Bình Định đã được UBND tỉnh đề nghị bổ sung vào quy hoạch (như đã đề cập tại phần phương án phát triển nguồn điện), gọi tắt là kịch bản phát triển các nguồn điện NLTT – Phương án cao, đặc biệt là nguồn ĐGNK có thể dẫn đến nhiều thay đổi trong xu hướng truyền tải lưới điện khu vực.

Một số dự án nguồn điện NLTT tại tỉnh Bình Định với quy mô từ 50 MW trở xuống, có thể nghiên cứu đấu nối vào lưới điện phân phối sau trạm 220 kV Phù Mỹ, tận dụng hạ tầng TBA ĐMT Long Sơn giai đoạn 1. Các dự án đăng ký đấu nối vào lưới điện 220 kV có thể xem xét đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220 kV Pleiku – Phước An hoặc đấu nối về TC 220 kV của TBA 500 kV Bình Định.

Các dự án ĐGNK với quy mô công suất lên đến trên 1000 MW sẽ được xem xét đấu nối về TBA 500 kV Bình Định. Trong trường hợp đường dây 500 kV Vân Phong – Bình Định sử dụng dây phân pha 4xACSR600 thì đường dây này cũng chỉ có khả năng tải tối đa khoảng hơn 6000 MW.

Trong trường hợp NLTT phát triển cao tại khu vực, để tăng cường độ tin cậy cung cấp điện và giải phóng công suất các nguồn NLTT, cần bổ sung nâng cấp, xây dựng mới và đẩy sớm tiến độ một số công trình truyền tải như sau:

- + Nâng công suất TBA 500 kV Bình Định lên 3x900 MVA
- + Xây dựng TBA 500 kV ĐGNK quy mô 2x900 MVA gom công suất các dự án nhà máy ĐGNK khu vực tỉnh Bình Định.
- + Xây dựng mới đường dây 500 kV mạch kép Bình Định – Đà Nẵng 2, chiều dài 384km, để tăng cường năng lực truyền tải cung đoạn Trung Trung Bộ.
- + Xem xét xây dựng đường dây 500 kV Bình Định – Quảng Trạch.
- + Đẩy sớm tiến độ Nâng công suất trạm 220 kV Phù Mỹ lên 500 MVA.
- + Đẩy sớm tiến độ Xây dựng mới TBA 220 kV Phù Cát quy mô 2x250 MVA và đường dây 220 kV mạch kép Phù Cát – Rẽ Bình Định – Phước An, chiều dài 5km.
- + Đẩy sớm tiến độ Xây dựng mới TBA 220 kV Tam Quan quy mô 2x250 MVA và đường dây 220 kV 4 mạch Tam Quan – Rẽ Phù Mỹ - Quảng Ngãi, chiều dài 5 km

2.4.4. Phương án phát triển lưới điện 110kV

- Trạm nguồn 110kV:

Dựa trên hiện trạng lưới điện 220 -110kV tỉnh Bình Định và cân đối các phụ tải dự kiến, phương án phát triển công suất các trạm 110kV Bình Định được thể hiện ở phần sau:

Bảng 70: Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030

TT	Trạm biến áp	Công suất trạm (MVA)			GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
Vùng I					
1	Quy Nhơn <i>nối cấp</i>	2 x 40	2 x 40	2 x 40	Bao gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh
2	Quy Nhơn 2	2 x 40	2 x 40	2 x 40	
3	Long Mỹ	25+40	65	2 x 40	
4	<i>Đống Đa</i>	63	63	63	
5	Phước Sơn	25	25+40	25+40	
6	Cảng Quy Nhơn		63	63	
7	Nhơn Phú		63	63	
8	Quy Nhơn 3			63	
9	Quy Nhơn 4			63	
Vùng II					
1	An Nhơn	25+63	25+63	25+63	Bao gồm thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh
2	Đồn Phó	25	25	25	
3	<i>Tây Sơn</i>	40	40	40	
4	Nhơn Tân	25+40	25+40	25+40	
5	Nhơn Hòa		40	40	
6	<i>An Nhơn 2</i>			40	
7	Vĩnh Thạnh			40	

TT	Trạm biến áp		Công suất trạm (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng III				
1	Hoài Nhơn	2 x25	2 x25	2 x25	Bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão
2	Phù Mỹ	25+40	25+40	25+40	
3	Phù Cát	2 x25	2 x25	2 x25	
4	Mỹ Thành	40	40	40	
5	Tam Quan	25+40	25+40	25+40	
6	Hoài Ân		40	40	
7	Phù Mỹ 2		40	40	
8	Bình Dương		40	40	
9	Cát Nhơn		40	40	
10	Gang thép Long Sơn		4 x100	6 x100	
	Vùng IV				
1	Nhơn Hội	40+63	40+63	40+63	Khu KT Nhơn Hội
2	Vân Canh		40	40	
3	Nhơn Hội 2			63	
4	Nhơn Hội nối cấp			63	

– Lưới truyền tải 110kV:

+ Hoàn thiện kết cấu lưới điện 110kV đảm bảo các trạm nguồn 110kV được cấp điện từ ít nhất từ 2 tuyến 110kV. Tiết diện tối thiểu trên 240mm².

Bảng 71: Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp tuyến 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	2021-2025	2026-2030
A	Xây dựng mới	km	74,0	23,0
1	Mỹ Thành Nhơn Hội	mạch / km	2 / 38,5	
2	Đông Đa Cảng Quy Nhơn (cấp ngầm)	mạch / km	2 / 7,0	
3	Rẽ Nhơn Phú	mạch / km	2 / 0,5	
4	Rẽ Nhơn Hòa	mạch / km	2 / 1,5	
5	Rẽ Hoài Ân	mạch / km	2 / 1,0	
6	Rẽ Phù Mỹ 2	mạch / km	2 / 0,5	
7	Rẽ Bình Dương/Vân Canh	mạch / km	2 / 5,0	
8	Rẽ Cát Nhơn	mạch / km	2 / 7,0	
9	Phước An 220kV Vân Canh	mạch / km	2 / 13,0	
10	Nhơn Phú Quy Nhơn 3	mạch / km		2 / 5,0
11	Rẽ Quy Nhơn 4	mạch / km		2 / 0,5
12	Rẽ An Nhơn 2	mạch / km		2 / 5,0
13	Rẽ Vĩnh Thạnh	mạch / km		2 / 5,0
14	Rẽ Nhơn Hội 2	mạch / km		2 / 5,0
15	Xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Nhơn Hội	mạch / km		4 / 0,5
16	Nhơn Hội 220kV Nhơn Hội nối cấp	mạch / km		2 / 2,0
B	Cải tạo		175,1	9,9
1	Vĩnh Sơn 5 Đồn Phó (mạch 2)	mạch / km	1 / 42,6	
2	Quy Nhơn – An Nhơn (mạch 2)	mạch / km	1 / 14,5	

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	2021-2025	2026-2030
3	Phù Mỹ An Nhơn	mạch / km	0 / 44,0	
4	Phước An – Đồn Phó (nâng tiết diện)	mạch / km	0 / 34,0	
5	Phù Mỹ Tam Quan	mạch / km	1 / 40,0	
6	Quy Nhơn 220kV Quy Nhơn 2	mạch / km		1 / 9,9

2.4.5. Phương án phát triển lưới trung thế

– Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện của tỉnh

– Toàn bộ lưới điện của tỉnh Bình Định đã chuyển sang vận hành tại 2 cấp điện áp 35kV, 22kV. Định hướng lưới điện trung áp tỉnh Bình Định ưu tiên phát triển lưới 22kV. Lưới 35kV duy trì và phát triển cấp điện cho các hộ phụ tải miền núi, nơi có bán kính cấp điện lớn, phụ tải thưa thớt, việc triển khai lưới điện 22kV không đạt hiệu quả cao và tiếp nhận nguồn phát thủy điện.

– Định hướng phát triển lưới điện trung thế của tỉnh:

+ Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp của tỉnh.
 + Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.
 + Kết cấu lưới điện của tỉnh phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.

+ Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;

+ Dần dần xoá bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

– Các công trình xây dựng các lộ ra 22kV các trạm biến áp 110/22kV được mô tả như sau:

+ Trạm 110kV Quy Nhơn (E21) : Duy trì cấp điện cho phụ tải TP Quy Nhơn và huyện Tuy Phước thông qua 5 lộ 22kV (472, 474, 476, 478, 482) và 3 lộ 35kV (372, 375, 376) cải tạo sang vận hành 22kV(475, 477, 479).

+ Trạm 110kV Quy Nhơn 2 (E20): Duy trì cấp điện cho TP. Quy Nhơn thông qua 8 lộ 22kV (471, 472, 473, 474, 481, 482, 483, 484) hiện có.

+ Trạm 110kV Long Mỹ: Duy trì cấp điện cho KCN Long Mỹ, huyện Vân Canh và 1 phần phụ tải khu vực Thành Phố Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477) hiện có và 2 lộ 22kV xây dựng mới (472, 474).

+ Trạm 110kV Phước Sơn : Cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát thông qua 6 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479, 481) hiện có.

- + Trạm 110kV An Nhơn : Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Phù Cát thông qua 9 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479) hiện có và 2 lộ 35kV (374, 374) chuyển sang vận hành 22kV (481, 483) 01 lộ 35kV (372).
- + Trạm 110kV Đồn Phó: Cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh và một phần huyện An Khê tỉnh Gia Lai thông qua 7 lộ 22kV(471, 473, 477, 481, 485, 487) và 3 lộ 35kV(371, 373, 375) hiện có.
- + Trạm 110 kV Nhơn Tân: Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Tây Sơn thông qua 5 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479) hiện có.
- + Trạm 110kV Phù Cát: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Phù Cát và hỗ trợ cấp điện cho các phụ tải lân cận thông qua 5 lộ 22kV (472, 474, 476, 478, 480) và 1 lộ 35kV (374) hiện có, cải tạo lộ 372 chuyển sang 22kV (477).
- + Trạm 110kV Phù Mỹ: Cấp điện cho phụ tải huyện Phù Mỹ thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477) và 2 lộ 35kV (371, 373) cải tạo chuyển sang 22kV(474, 478) , xây mới 02 lộ 22kV(472, 476)
- + Trạm 110kV Mỹ Thành: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Phù Mỹ thông qua 4 lộ 22kV(472, 474, 475, 476) hiện có.
- + Trạm 110kV Hoài Nhơn: Cấp điện cho phụ tải thị xã Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân thông qua 7 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 477, 478) hiện có và 1 lộ 35kV (371) cải tạo chuyển sang 22kV (476).
- + Trạm 110kV Tam Quan: Cấp điện cho các phụ tải thị xã Hoài Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477) hiện có và 2 lộ 22kV xây dựng mới (472, 474).
- + Trạm 110kV Nhơn Hội: Dự kiến cấp điện cho KKT Nhơn Hội thông qua 3 lộ 22kV (477, 479, 481) hiện có và 8 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 476, 478, 482) xây dựng mới.
- + Trạm 110kV Vân Canh: Dự kiến cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Vân Canh và các phụ tải thuộc dự án VSIP thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110kV Đống Đa: Dự kiến cấp điện cho phụ tải thuộc TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 472, 474).
- + Trạm 110kV Cảng Quy Nhơn: Dự kiến cấp điện cho khu vực Cảng Quy Nhơn và các phụ tải thuộc TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(472, 474, 476, 478).
- + Trạm 110kV Nhơn Hoà: Dự kiến cấp điện cho phụ tải TX An Nhơn và hỗ trợ cấp điện cho các phụ tải lân cận thông qua 4 lộ 22kV (472, 474, 476, 478) xây dựng mới.
- + Trạm 110kV Tây Sơn: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn và Vĩnh Thạnh thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110kV Hoài Ân: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Hoài Ân thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110kV Bình Dương: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Phù Mỹ thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110kV Phù Mỹ 2: Dự kiến cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).

+ Trạm 110kV Cát Nhon: Dự kiến cấp điện cho phụ tải phía Đông Nam huyện Phù Cát thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).

+ Trạm 110V Nhon Phú: Dự kiến cấp điện cho phụ tải TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV (471, 472, 473, 474).

3. Hạ tầng thông tin & truyền thông

3.1. Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030

3.1.1. Bưu chính

– Nhu cầu bán các sản phẩm nông sản, sản phẩm đặc thù của tỉnh: cá ngừ Hải Nguyên, dầu dừa Ngọc Anh, nước mắm Như Hoa, yến sào Tam Quan... thông qua sàn thương mại điện tử ngày càng tăng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số. Nhu cầu tạo hệ sinh thái thương mại điện tử giúp người dân kinh doanh để thoát nghèo, hỗ trợ các hộ gia đình phát triển các sản phẩm có thương hiệu để tiếp cận thị trường trong và ngoài nước. Nhu cầu mở rộng mạng lưới, phát triển Trung tâm bưu chính thực hiện vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa nhằm đẩy mạnh nhu cầu trong nước và quốc tế. Dự kiến tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics ước đạt khoảng 20-25% vào năm 2025 và đạt 25-30% vào năm 2030.

– Để cân bằng lợi ích giữa cung cấp dịch vụ bưu chính đến người dân và chi phí của doanh nghiệp thì cần phải tối ưu mạng lưới hạ tầng bưu chính thông qua việc phát triển hạ tầng số trong lĩnh vực bưu chính: khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics. Phát triển nền tảng chia sẻ phương tiện vận chuyển hoặc nền tảng tra cứu định vị đơn hàng; nền tảng thanh toán trực tuyến... là hết sức cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

– Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển, theo dõi hành trình của bưu gửi nhằm giảm bớt chi phí, thời gian trong toàn bộ quy trình sản xuất kinh doanh.

– Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ. Phát triển các giải pháp chia sẻ xe rỗng giữa các doanh nghiệp bưu chính.

3.1.2. Viễn thông – Hạ tầng số

– Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến hầu hết xóm/thôn/bản.

– Mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 80% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Nhu cầu phát triển mạng thông tin di động 5G tại các vùng kinh tế, đô thị, khu du lịch trọng điểm. Nhu cầu sử dụng chung hạ tầng viễn thông thụ động nhằm đảm bảo về mặt mỹ quan, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm chi phí.

– Phát triển các thiết bị IoT đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh...

- Triển khai mobile money và các hạ tầng số mới như định danh điện tử, cloud, AI...
- Phổ cập điện thoại thông minh đến người dân.
- Thực hiện ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông, ưu tiên tại các khu vực trung tâm hành chính của tỉnh và thành phố, khu vực đô thị (thành phố Bình Định và trung tâm các huyện), khu du lịch; khu, cụm công nghiệp; khu vực các tuyến đường, phố xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa... nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

3.1.3. Công nghệ thông tin – Chuyển đổi số

- - Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi từ Chính quyền điện tử sang Chính quyền số gắn với hiện đại hoá nền hành chính, xây dựng kinh tế số và xã hội số:

+ Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh được nâng cấp, hoàn thiện phục vụ lưu trữ dữ liệu, triển khai Chính quyền số tại các sở, ngành, địa phương. Nền tảng chính quyền điện tử, chuyển đổi số, hạ tầng thông tin và truyền thông của tỉnh cơ bản đạt được theo tiêu chuẩn, quy chuẩn.

+ Hạ tầng công nghệ thông tin tại các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã đều được nâng cấp, hoàn thiện và được chuyển đổi thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu của cơ quan nhà nước một cách an toàn, linh hoạt, ổn định và hiệu quả. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc; được kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh, với đường truyền tốc độ cao, đáp ứng yêu cầu cung cấp, trao đổi thông tin giữa các đơn vị.

+ Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp sẽ được phát triển theo hướng liên thông, tích hợp, chia sẻ với nhau và với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia liên quan nhằm quản lý các thông tin, dữ liệu có hiệu quả.

+ Cổng dịch vụ công trực tuyến tích hợp với hệ thống một cửa điện tử của tỉnh được mở rộng, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng thanh toán trực tuyến quốc gia, cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện thực hiện mức độ 4 phục vụ người dân, doanh nghiệp. Công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan nhà nước. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, 90% kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.

+ Sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh được nâng cấp, mở rộng, đảm bảo đến năm 2030, 70% doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; trên 60% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh.

+ 100% người dân và doanh nghiệp sẽ được định danh và lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó.

+ Hầu hết hộ gia đình sử dụng phương tiện kết nối thông minh, áp dụng công nghệ thông tin vào mọi lĩnh vực trong cuộc sống.

- - Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) được hoàn thiện về hạ tầng thiết bị giám sát tập trung, duy trì đảm bảo an toàn an ninh thông tin theo mô

hình 4 lớp. Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin.

3.1.4. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

Nhu cầu phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở được thể hiện ở một số chỉ tiêu dự báo sau:

- Chỉ tiêu số lượng cơ quan báo chí: đến 2025 chỉ có 3 cơ quan báo chí, sau 2025 hội tụ theo mô hình đa phương tiện, hội tụ về cơ quan báo chí, ấn phẩm báo chí.

- Phát triển hệ thống đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

- Phát triển cổng thông tin đối ngoại, cổng du lịch, cụm thông tin đối ngoại.

- Phát triển các hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm phù hợp với cơ chế thị trường, làm chủ và từng bước mở rộng ra thị trường ngoại tỉnh.

3.2. *Quan điểm thiết kế*

- Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số và đô thị thông minh. Phần đầu ngành này trở thành ngành dịch vụ hỗ trợ tối ưu cho các ngành kinh tế: Công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, các ngành dịch vụ như: du lịch, dịch vụ logistics và dịch vụ công; cũng như lĩnh vực văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục.

- Phát triển hạ tầng hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông đáp ứng việc tạo lập, lưu trữ, xử lý, chia sẻ dữ liệu số an toàn, tin cậy, đảm bảo an ninh thông tin, an toàn hạ tầng mạng lưới, góp phần tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh.

- Dữ liệu là tài nguyên mới, đóng vai trò quan trọng trong quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế số, tạo ra các khu vực động lực kinh tế mới góp phần tạo dựng sự phát triển hài hoà, bền vững giữa các vùng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số.

- Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân, đặc biệt là cộng đồng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật.

3.3. Mục tiêu phát triển

3.3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông. Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Bình Định cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh.

Đến 2050, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Định, định hướng Bình Định phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể

3.3.2.1. Bưu chính

Đến năm 2025:

- 90% hệ thống điểm phục vụ được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng, tốc độ cao.
 - Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số đạt 70%.
 - Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 50%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 30%.
 - Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt khoảng 20-25%.
 - Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 10-15%.
- Nhu cầu được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 20%.
- Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 70%.

Đến năm 2030:

- Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số đạt trên 95%.

- Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 70%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 55%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 25-30%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 15-20%.
Nhu cầu được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 50%.

- Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 100%.

- 50% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, Bigdata... để hỗ trợ công tác chia chọn, phát bưu gửi...

3.3.2.2. Viễn thông – Hạ tầng số

Đến năm 2025:

- Hoàn thiện tuyến cáp quang quốc tế trên đất liền và trên biển, dung lượng kết nối đạt tối thiểu 27TBps, đa dạng theo các hướng kết nối nhằm bảo đảm an toàn, an ninh mạng và đường truyền trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Bình Định – Quảng Ngãi, Bình Định – Phú Yên, Bình Định - Gia Lai. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, đô thị thông minh tốc độ và chất lượng cao.

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phố đạt 15 – 20% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phố khu vực đô thị đạt 30 – 35% (chỉ tính các tuyến đường, phố nằm trong khu vực đô thị). Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% xã trên địa bàn tỉnh .

- Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G (tính theo vùng phủ có dân cư sinh sống) đạt 100%.

- Phát triển mới các trạm thu phát sóng 5G đảm bảo mạng thông tin di động 5G phủ sóng trên 80% khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,1 km/cột.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 20%. Tỷ lệ cột ăng ten không chồng kèn, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 10% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

- Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 10% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại chồng kèn (A2) sang loại cột ăng ten không chồng kèn (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 20 - 25 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh và du lịch thông minh.

- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 70%.

- Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 100Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 200Mbps.

- Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động có điện thoại thông minh đạt 100%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 50%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 70%.

Đến năm 2030:

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

- Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,8 km/cột.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 25%. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 15% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh.

- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

- Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

3.3.2.3. Công nghệ thông tin – Chuyển đổi số

Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

a) Chính quyền số

Đến năm 2025:

- 100% dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện thực hiện mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc.

- 100% các hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

- 100% hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định.

- 100% cơ quan nhà nước có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

Đến năm 2030:

- Hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Trên 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

b) Kinh tế số

Đến năm 2025:

- Phần đầu kinh tế số chiếm 10% GRDP; tối thiểu 50% sản phẩm hàng hóa và dịch vụ được chứng nhận thương hiệu có mặt trên các sàn thương mại điện tử; 50% các doanh nghiệp nhỏ và vừa (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh) thực hiện chuyển đổi số. Hình thành 100 doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Hình thành Khu công viên phần mềm Quang Trung – Bình Định.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%.

Đến năm 2030:

- Kinh tế số chiếm 15% đến 20% GRDP; tối thiểu 80% sản phẩm hàng hóa và dịch vụ được chứng nhận thương hiệu có mặt trên các sàn thương mại điện tử; tối thiểu 80% các doanh nghiệp nhỏ và vừa (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh) thực hiện chuyển đổi số. Hình thành 300 doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%.

- Xây dựng Quy Nhơn thành một trong những Trung tâm trí tuệ nhân tạo hàng đầu của Việt Nam, đưa Bình Định trở thành trung tâm kinh tế của khu vực duyên hải miền Trung.

c) Xã hội số

Đến năm 2025:

- Mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code.

- 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó.

- 100% dịch vụ công trực tuyến được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó.

- Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%.

- 100% đoàn viên, thanh niên gương mẫu sử dụng các dịch vụ xã hội số (y tế, giáo dục, an sinh xã hội, thanh toán điện tử, phản ánh hiện trường...); tích cực tham gia tuyên truyền, hỗ trợ, đảm bảo tối thiểu 50% người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chính quyền số, xã hội số, tham gia phát triển kinh tế số. Vận động đoàn viên, thanh niên tham gia các phong trào thi đua phát huy sáng kiến chuyển đổi số cấp cơ sở.

Đến năm 2030:

- Trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

3.3.2.4. Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế, xã hội

Đến năm 2025:

- Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông.

+ Ứng dụng công nghệ số và các nền tảng số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập. Với 100% trường học, cơ sở giáo dục đều triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số; trên 90% học sinh, sinh viên đều có hồ sơ số về việc học tập cá nhân. Triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt, học liệu số.

+ Ứng dụng công nghệ số trong chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh. Đảm bảo, 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; 100% trạm y tế xã đều triển khai hoạt động quản lý trạm y tế xã trên môi trường số; có ít nhất 20% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Bình Định có dịch vụ chăm sóc khám, chữa bệnh từ xa; 100% bệnh viện triển khai bệnh án điện tử, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử.

+ Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp. Phấn đấu đến năm 2025, trên 70% người nông dân đều có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc.

+ Trên 80% công tác quản lý liên quan đến du lịch (các cơ sở cung cấp dịch vụ cho du lịch, hướng dẫn viên, công ty khai thác du lịch...) được điện tử hóa, số hóa.

- 100% các xã có ít nhất 01 ứng dụng công nghệ số (y tế, giáo dục...) phục vụ trực tiếp người dân.

- Tập trung xây dựng thành phố Quy Nhơn trở thành đô thị thông minh.

Đến năm 2030:

- Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường.

- Đảm bảo có ít nhất 50% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có dịch vụ chăm sóc khám, chữa bệnh từ xa. 100% người nông dân đều có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc. 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa.

- Triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các huyện trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đô thị, tạo lập những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

3.3.2.5. An toàn, an ninh thông tin

Đến năm 2025:

Duy trì Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin, bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Đảm bảo trên 80% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. 100% máy chủ, máy trạm các cơ quan nhà nước được triển khai giải pháp phòng chống mã độc. 100% hệ thống thông tin công khai trực tuyến của các cơ quan nhà nước được giám sát từ xa.

Phấn đấu đến năm 2025, Bình Định thuộc nhóm các tỉnh, thành phố quan tâm triển khai an toàn, an ninh thông tin ở mức tốt.

Đến năm 2030: Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin.

3.3.2.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Đến năm 2025:

- Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Báo chí hoạt động đúng tôn chỉ mục đích. Tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

- Phấn đấu đảm bảo số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin-viễn thông đạt tỷ lệ 100%. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở.

- 100% cơ quan hành chính nhà nước sử dụng công/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin.

- 100% người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được tiếp cận báo in hoặc báo điện tử phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu;

- Giảm tỷ lệ mất cân đối trong thụ hưởng các sản phẩm báo chí giữa khu vực thành phố, thị xã và các vùng nông thôn, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Tăng cường chất lượng quảng bá hình ảnh Bình Định trong nước và quốc tế trên các báo chí Trung ương, trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng, đảm bảo phù hợp với từng đối tượng.

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tình trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

- Hoàn thiện Hệ thống thông tin nguồn tỉnh để tổ chức quản lý tập trung và cung cấp thông tin nguồn cho hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn.

- Triển khai cụm thông tin đối ngoại ở sân bay, khu du lịch để nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, phục vụ phát triển thương mại, du lịch.

- Từng bước hỗ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy 01 – 02 cơ sở in chủ lực trên địa bàn toàn tỉnh đầu tư sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại; có lộ trình từng bước di dời cơ sở in ra khỏi khu dân cư.

- Đến 2025, xem xét nghiên cứu thành lập Nhà xuất bản Bình Định nếu đảm bảo đủ các điều kiện, phấn đấu tổng số đầu sách xuất bản đạt trên 30 đầu sách/năm.

- Đến 2025, phấn đấu đạt 60% nhà sách, điểm phát hành sách trên cơ sở kết hợp lồng ghép trong hoạt động của Bưu điện văn hóa xã, Nhà văn hóa, thư viện địa phương hoặc doanh nghiệp, hộ kinh doanh xuất bản phẩm tại các xã, phường, thị trấn.

- 100% các trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cần thiết về cơ quan, tổ chức trên trang chủ theo quy định của pháp luật.

Đến năm 2030:

- Áp dụng mô hình hội tụ về cơ quan báo chí, hội tụ ấn phẩm báo chí theo hướng đa phương tiện. Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt với mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...).

- Các chương trình phát thanh, truyền hình sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật cao và thực hiện truyền phát đa phương tiện. Số lượng kênh chương trình: 01 kênh phát thanh, 01 kênh truyền hình thiết yếu.

- Hoàn thành lộ trình di dời cơ sở in ra khỏi khu dân cư.

- Đến 2030, có 100% nhà sách, điểm phát hành sách trên cơ sở kết hợp lồng ghép trong hoạt động của Bưu điện văn hóa xã, Nhà văn hóa, thư viện địa phương hoặc doanh nghiệp, hộ kinh doanh xuất bản phẩm tại các xã, phường, thị trấn.

- Đến 2030, có 100% xã, phường, thị trấn có nhà sách, điểm phát hành sách trên cơ sở kết hợp lồng ghép trong hoạt động của Bưu điện văn hóa xã, Nhà văn hóa, thư viện địa phương hoặc doanh nghiệp, hộ kinh doanh xuất bản phẩm.

- 100% các trang tin điện tử cung cấp dịch vụ hành chính công trên mạng Internet đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nội dung thông tin, xác thực người dùng.

- 100% các cơ quan hành chính nhà nước có trang thông tin điện tử thích ứng với các thiết bị di động, dễ dàng tra cứu, kết nối với các dịch vụ do Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước cung ứng.

3.4. Định hướng phát triển

3.4.1. Bưu chính

3.4.1.1. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số. Trong đó:

- Ứng dụng các công nghệ số để giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp bán các sản phẩm thông qua sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính (Voso-Viettel Post, Postmart-Vnpost...) và vận chuyển đến người tiêu dùng. Việc tiêu thụ nông sản, các sản phẩm đặc thù của tỉnh như: cá ngừ Hải Nguyên, dầu dừa Ngọc Anh, nước mắm Như Hoa, yến sào Tam Quan... trên kênh phân phối mới dựa trên nền tảng số được

đánh giá là vừa hiện đại vừa bền vững, góp phần thúc đẩy tiêu thụ nhanh, đảm bảo chất lượng với chi phí hợp lý. Đồng thời giúp các hộ gia đình phát triển các sản phẩm có thương hiệu để tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.

– Phát triển các ứng dụng cho phép người dùng tạo đơn hàng trực tuyến, đồng thời hỗ trợ giải pháp quảng cáo số, công khai chi phí vận chuyển để thúc đẩy hoạt động bán hàng trên sàn thương mại điện tử, ưu tiên các khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ lớn như: khu kinh tế Nhơn Hội, khu du lịch, thành phố, thị xã...

– Hợp tác với sàn thương mại điện tử lớn, uy tín như: Sendo, Tiki, Shopee, Lazada... để gia tăng sự hiện diện của sàn thương mại điện tử tại địa phương, đặc biệt là vùng nông thôn, miền núi thông qua việc hướng dẫn người dân mua bán trực tuyến và tới nhận hàng tại bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã.

– Hợp tác với các đối tác ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Định để tiếp tục tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, phát triển hệ sinh thái.

– Phát triển kinh doanh trên nền tảng thương mại di động (M-commerce): Cung cấp thông tin, dịch vụ qua mobile apps (tra cứu mã bưu chính; tính giá cước, truy tìm định vị bưu gửi, thông tin sản phẩm/dịch vụ, thanh toán hóa đơn, thực hiện dịch vụ thu hộ/chi hộ, tìm điểm phục vụ ...). Định vị chính xác địa điểm người sử dụng mobile apps như một địa chỉ phát bưu gửi.

– Bình Định là đầu mối giao lưu kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên. Cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra Biển Đông. Đây là tiềm năng lợi thế của bưu chính tỉnh trong việc phát triển thương mại điện tử và logistics. Để làm được điều này cần thiết phải xây dựng mạng lưới bưu chính công cộng cấp tỉnh bao gồm một Trung tâm bưu chính tỉnh (đặt tại Quy Nhơn) liên kết với Trung tâm bưu chính vùng (vùng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)¹⁹ và 02 Trung tâm bưu chính tuyến huyện (An Nhơn, Phù Mỹ). Trung tâm bưu chính tỉnh đóng vai trò trung tâm kết nối, cho phép kết nối đường trực điểm - điểm với Trung tâm bưu chính vùng, kết nối giữa Trung tâm bưu chính tỉnh - Trung tâm bưu chính tuyến huyện – bưu cục- điểm bưu điện văn hóa xã, tối ưu hoá quãng đường di chuyển. Trung tâm bưu chính tỉnh và Trung tâm bưu chính tuyến huyện đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố, cụ thể:

+ Trung tâm bưu chính tỉnh đặt tại thành phố Quy Nhơn: Kết nối trực tiếp với Trung tâm bưu chính vùng. Đây là tuyến đường đầu mối giao thương chính, là khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ cao, trọng điểm về phát triển đô thị, cảng biển; trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trung tâm bưu chính tỉnh có vai trò cung ứng các

¹⁹ Theo dự thảo Quy hoạch hạ tầng TTTT quốc gia, để Bưu chính là hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics thì cần phải hình thành mạng bưu chính công cộng cấp quốc gia bao gồm các Trung tâm bưu chính quốc gia và Trung tâm bưu chính vùng, sử dụng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính. Trong đó, Trung tâm bưu chính vùng 10 đặt tại Khánh Hoà, phục vụ các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, diện tích dự kiến là 11,69ha.

dịch vụ hỗ trợ và điểm đầu liên kết các Trung tâm bưu chính tuyến huyện, bưu cục của cả tỉnh...

+ Vùng động lực phát triển (bao gồm Thị xã An Nhơn, huyện Phù Mỹ), phát triển 02 Trung tâm bưu chính tuyến huyện:

Vị trí đặt tại Thị xã An Nhơn: Nằm trên trục đường kết nối giữa Bình Định và Gia Lai, cung ứng các dịch vụ và nhu cầu bưu chính chủ yếu cho các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh. Trung tâm bưu chính tuyến huyện sẽ đóng vai trò cung ứng và phân phối, góp phần thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn một cách nhanh chóng, chất lượng thông qua sàn thương mại điện tử.

Vị trí đặt tại huyện Phù Mỹ: Nằm trên trục đường kết nối giữa Bình Định và Quảng Ngãi, cung ứng các dịch vụ và nhu cầu bưu chính chủ yếu cho huyện Hoài Ân, thị xã Hoài Nhơn, huyện An Lão. Trung tâm bưu chính tuyến huyện sẽ đóng vai trò cung ứng và phân phối, góp phần thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn một cách nhanh chóng, chất lượng thông qua sàn thương mại điện tử.

3.4.1.2. Cung cấp các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử:

– Khai thác tối đa ưu thế mạng lưới bưu chính công cộng để cung cấp đa dạng sản phẩm dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân. Phát triển nền tảng số, công nghệ số nhằm tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, kết nối cơ quan, chính quyền với công dân, tổ chức, doanh nghiệp. Kết nối hệ thống Cổng dịch công của tỉnh với hệ thống quanlythugom.vnpost.vn của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam phục vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích để người dân, tổ chức khi nộp hồ sơ trực tuyến có thể đăng ký thu gom hồ sơ tại nhà và nhận kết quả tại nhà qua hệ thống Bưu điện.

– Quản trị, hỗ trợ người dân trong việc đăng ký trực tuyến đối với dịch vụ hành chính công mức 3, 4. Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, phối hợp với các sở, ngành, địa phương để tổ chức chuyển phát và tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả dịch vụ công trực tuyến; tăng cường tiếp nhận các hồ sơ, thủ tục hành chính tại cấp huyện, tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân

– Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên trong việc hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, đảm bảo việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích an toàn, chính xác, đúng quy định.

3.4.2. Phương án phát triển viễn thông hạ tầng số

Phát triển hạ tầng số toàn diện bao gồm hạ tầng băng rộng và các nền tảng như IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử. Trong đó, hạ tầng di động băng rộng 5G và hạ tầng băng rộng cố định sẽ đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bình Định.

Thúc đẩy việc triển khai chương trình “Mỗi người dân một máy smartphone”. Tăng tốc triển khai thương mại xây dựng mạng băng thông rộng 5G và các thế hệ tiếp theo. Mở rộng vùng phủ sóng WLAN tại các khu vực công cộng, điểm du lịch, khu công

nghiệp. Chương trình phổ cập điện thoại thông minh được thúc đẩy sẽ góp phần đẩy nhanh tiến độ phổ cập điện thoại thông minh, làm cơ sở cho việc tắt sóng công nghệ cũ 2G trong thời gian tới.

Phát triển hạ tầng số hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh ở Bình Định. Phát triển hạ tầng số rộng khắp, đồng bộ với hệ thống hạ tầng thiết yếu như giao thông, giáo dục, y tế, công nghiệp, du lịch, điện, nước, đô thị..., đảm bảo các hạ tầng này có thể tích hợp cảm biến để ứng dụng IoT trở thành hạ tầng số kết nối và liên thông từ Trung ương đến địa phương, liên thông với tất cả các ngành, lĩnh vực.

Hạ tầng IoT hướng tới hợp nhất với hạ tầng viễn thông, tích hợp vào các hạ tầng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị có khả năng tích hợp cảm biến, IoT để trở thành hạ tầng số đạt 20% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

Tỷ lệ sản xuất công nghiệp được hỗ trợ ứng dụng hệ sinh thái IoT đạt 20% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

Thúc đẩy việc triển khai chương trình “Mỗi hộ gia đình một đường cáp quang”. Hoàn thành cơ bản việc chuyển đổi mạng cáp đồng sang cáp quang tại các khu dân cư cũ, tăng cường mạng quang khu vực đô thị, lựa chọn băng thông linh hoạt cho người dùng hộ gia đình lớn và các thành phố trung bình trên 200 Mb/s. Hiện thực hóa việc truy cập cáp quang đến các làng xã, cung cấp dung lượng dịch vụ truy cập hơn 200 Mbps ở những nơi có điều kiện và đạt được lựa chọn linh hoạt băng thông tới 100 Mbps cho 90% người dùng hộ gia đình nông thôn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ truyền dẫn quang tốc độ siêu cao, dung lượng lớn đảm bảo 100% các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội như trường học, bệnh viện... tại các đô thị, các khu công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy nhập Internet tốc độ cao.

Mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã, các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường liên huyện, liên xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,8 km/cột.

Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hạ tầng cột phát sóng...) trên cơ sở tăng cường số lượng trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Định hướng phát triển hạ tầng điện toàn đám mây:

+ Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh phục vụ chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Duy trì, sử dụng hiệu quả mạng WAN tại 100% các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo đường truyền tốc độ cao, an toàn, an ninh thông tin và kết nối thông suốt.

+ Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây. Đầu tư nâng cấp, thay thế, đồng bộ mạng LAN, Internet, mua sắm máy tính cá nhân, thiết bị số hóa và thiết bị công nghệ thông tin khác cho các cấp chính quyền đảm

bảo điều kiện để thực hiện chuyển đổi số. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc.

+ Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

+ Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh có năng lực tính toán cao, kết nối đồng bộ, hoạt động tin cậy, ổn định, dựa trên công nghệ điện toán đám mây và kiến trúc siêu hội tụ, đạt chuẩn tối thiểu Tier 3, nhằm phục vụ các hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh. Thuê dịch vụ đối với các dữ liệu cần lưu trữ lâu dài và dự phòng thảm họa.

3.4.3. Phương án phát triển hạ tầng Viễn thông

3.4.3.1. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

– Các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước:

– Hoàn thành xây dựng trạm cấp bờ của các tuyến cáp viễn thông trên biển và kết nối quốc tế: tiếp tục hoàn thiện 2 trạm cấp bờ ADC và SJC2 trên địa bàn tỉnh Bình Định bảo đảm dung lượng truyền dẫn của Việt Nam ra quốc tế tốc độ cao, thông lượng lớn, kết nối đạt tối thiểu 27TBps, an toàn an ninh mạng, đảm bảo mục tiêu mở rộng không gian để Việt Nam trở thành Digital Hub khu vực. Các doanh nghiệp viễn thông đầu tư, sử dụng chung các tuyến cáp quang quốc tế, đảm bảo khai thác hiệu quả dung lượng, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư.

– Tiếp tục duy trì, phát triển hệ thống thông tin duyên hải đảm bảo chức năng cung cấp các loại thông tin phục vụ hàng hải: Cấp cứu, cứu nạn, an toàn hàng hải... qua sóng mặt đất trên các dải tần VHF, MF, HF đã được quy hoạch. Ứng dụng các công nghệ giám sát, điều khiển liên đài cho toàn hệ thống; kiện toàn hạ tầng mạng kết nối nội bộ các đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ truyền dẫn cáp quang, vệ tinh... để đảm bảo độ tin cậy, tính sẵn sàng và khả năng xử lý hiệp đồng trong toàn hệ thống.

– Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến Bình Định: Nâng cấp dung lượng cho các nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành:

– Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

+ Nâng cấp và xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã/phường/thị trấn, thôn/tổ/xóm tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.

+ Nâng cấp và thiết lập hạ tầng dự phòng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa các huyện, thành đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

+ Lắp đặt và nâng cấp các thiết bị truy nhập đa dịch vụ tại trụ sở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố.

– Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin Liên lạc có các hệ thống đường truyền bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ

đạo, chỉ huy từ Bộ Quốc phòng đến Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; từ Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đến các đồn biên phòng: Nâng cấp hệ thống hiện trạng, xây dựng mới các vị trí chưa được triển khai.

– Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ an ninh thuộc Cục Thông tin Liên lạc có các hệ thống đường truyền bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Công an đến Công an tỉnh, từ Công an tỉnh đến Công an các huyện, thành phố Quy Nhơn: Nâng cấp hệ thống hiện trạng, xây dựng mới các vị trí chưa được triển khai.

3.4.3.2. Hạ tầng mạng cố định

a. Mạng truyền dẫn liên tỉnh:

– Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Quảng Ngãi-Bình Định, Bình Định-Phú Yên, Bình Định-Gia Lai, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai, đảm bảo việc kết nối dung lượng lớn, tốc độ cao, kết nối liên tỉnh, từ Trung ương đến địa phương, là hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

– Xây dựng các phương án nâng cấp, bảo vệ các công trình phục vụ an ninh quốc phòng, nhiệm vụ an ninh, đảm bảo dự phòng an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

– Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn liên tỉnh phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.

– Đối với các vùng đặc thù, có vị trí chiến lược quan trọng đối với an ninh quốc phòng: Các doanh nghiệp tiến hành xây dựng các tuyến truyền dẫn phải xin ý kiến và được sự đồng ý của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền về sự phù hợp đối với an ninh quốc phòng.

b. Mạng truyền dẫn nội tỉnh:

– Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh tại Thành phố Quy Nhơn (Đề xuất khu đô thị Long Vân, khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hoà), thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và trung tâm các huyện, gắn kết với sự phát triển của vùng Nam Trung Bộ, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao; bảo đảm băng thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây...

– Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra, đặc biệt các khu vực các xã ven biển: Phường Tam Quang, xã Hòa Hương, xã Mỹ Thắng....

– Thực hiện cáp quang hoá toàn tỉnh, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông quy hoạch.

– Mạng truyền dẫn phát triển rộng khắp, đảm bảo hạ tầng kết nối xây dựng thành phố thông minh tại Bình Định, cung cấp kết nối cho các lĩnh vực giao thông, công

nghiệp, y tế, giáo dục, quản lý đô thị, du lịch, ứng dụng công nghệ thông tin, giám sát bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai...

– Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Bình Định.

– Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội.

– Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch như: Khu du lịch biển Quy Nhơn, Kỳ Co, Bãi Dài, Đầm Thị Nại..... Khu vực các tuyến đường trục chạy qua trung tâm các huyện, thành phố: Quốc lộ 1A, quốc lộ 1D, quốc lộ 19, quốc lộ 19B, đường tỉnh 638, đường tỉnh 632...

– Nâng cấp và phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ và chất lượng cao đến các khu, cụm khu công nghiệp, nhằm phục vụ các yêu cầu của cụm công nghiệp, cũng là tạo điều kiện hạ tầng cơ sở tốt để thu hút các dự án đầu tư.

– Nâng cấp và hoàn thiện việc xây dựng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối liên thông với mạng WAN nội tỉnh, đảm bảo được tốc độ đường truyền, tính bảo mật và chất lượng tốt phục vụ cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh.

3.4.3.3. Hạ tầng mạng cáp; hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

a. Quy hoạch cáp treo trên cột viễn thông:

– Nguyên tắc xây dựng hệ thống cột treo cáp:

+ Cột treo cáp chỉ được xây dựng ở khu vực ngoài đô thị, trường hợp nằm trong khu vực đô thị phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Tuyến cột treo cáp phải nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ, trường hợp nằm trên hành lang an toàn đường bộ phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Khi xây dựng, lắp đặt cột treo cáp phải tuân thủ khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang, phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ theo quy định tại Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015; khoảng cách an toàn đến các công trình điện theo Nghị định Chính phủ số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014.

+ Xây dựng hạ tầng cột treo cáp viễn thông theo đúng quy chuẩn kỹ thuật QCVN 33:2011/BTTTT.

+ Các doanh nghiệp phải đầu tư, xây dựng, sử dụng chung hệ thống cột treo cáp nếu tuyến, hướng cột treo cáp giống nhau.

+ Chiều cao cáp treo viễn thông theo khu vực đường bộ: Chiều cao cáp treo khu vực đường bộ tối thiểu là 5,5m, từ điểm cao nhất của mặt đường (không kể phần dự phòng cho tôn cao mặt đường khi sửa chữa, nâng cấp, cải tạo) tới điểm thấp nhất của đường dây thông tin ở trạng thái võng cực đại, ngoài ra các tuyến giao thông khác phải đảm bảo theo đúng Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015.

– Khu vực treo cáp trên cột viễn thông:

+ Việc treo cáp viễn thông phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đảm bảo an toàn và cảnh quan môi trường.

– Định hướng quy hoạch khu vực, tuyến, hướng được treo cáp trên cột viễn thông giai đoạn 2021-2030:

+ Ngoài những khu vực quy hoạch ngầm hóa mạng ngoại vi thuộc các phường trong thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và các thị trấn trên địa bàn tỉnh.

+ Các tuyến đường nhánh thành phố Bình Định.

+ Khu vực hệ thống cột điện lực không đủ điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng hoặc khu vực không có hệ thống cột điện lực.

+ Khu vực, tuyến, hướng có địa hình khó khăn, không thể triển khai ngầm hóa.

– Quy hoạch cáp treo trên cột điện:

+ Cáp viễn thông được phép lắp đặt trên cột điện tại các khu vực không có khả năng đi ngầm cáp trong các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, khu vực chưa thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt và được sự đồng ý của các đơn vị quản lý đường dây điện lực.

+ Việc treo cáp viễn thông phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện và cảnh quan môi trường.

– Định hướng quy hoạch khu vực, tuyến, hướng được treo cáp trên cột điện giai đoạn đến 2030:

+ Khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình ngầm tại khu vực đô thị.

+ Khu vực không thể xây dựng tuyến cột treo cáp viễn thông riêng biệt tại khu vực đô thị.

+ Khu vực chưa thể xây dựng hạ tầng công bề để hạ ngầm cáp viễn thông.

+ Khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ thấp: khu vực nông thôn, khu vực mật độ dân cư thưa thớt...

b. Quy hoạch cáp ngầm:

– Định hướng chung:

+ Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp trên địa bàn tỉnh theo khu vực địa giới hành chính (ưu tiên thực hiện ngầm hóa tại các khu vực trọng tâm phát triển kinh tế xã hội, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan).

+ Trên địa bàn mỗi huyện/thị xã/thành phố quá trình ngầm hóa trước tiên sẽ thực hiện tại các tuyến đường trục, tuyến truyền dẫn chính, tập trung và phân chia lưu lượng tới các tới các khu vực. Sau giai đoạn ngầm hóa các tuyến đường trục, triển khai ngầm hóa tới các tuyến nhánh, tới các cụm dân cư.

+ Ngầm hóa mạng cáp viễn thông đồng bộ với quá trình ngầm hóa mạng cáp truyền hình. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng...) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa

theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, các ngành. Ưu tiên phát triển công trình kỹ thuật dùng chung giữa các ngành.

+ Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp tới thuê bao, cụm thuê bao.

+ Tại những khu vực mạng cáp đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng cáp đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng cáp đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Khu vực nông thôn: cải tạo mạng cáp, rút ngắn cự ly cáp phục vụ, ngầm hóa mạng ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

- Nguyên tắc xây dựng công trình ngầm:

+ Quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (tuy nen, hào, cống bê, ống cáp...) tại các khu đô thị mới, tại các tuyến đường nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới và khu, cụm công nghiệp để đi cáp viễn thông.

+ Đối với đô thị mới, khu đô thị mới, chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị đầu tư xây dựng chung trong phạm vi toàn tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp triển khai quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị, đầu tư xây dựng công trình ngầm đô thị trong phạm vi đô thị do mình quản lý theo phân cấp quản lý.

+ Đối với các đô thị hiện hữu, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các đô thị theo phân cấp quản lý phải có kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

+ Chủ đầu tư khu đô thị, chủ đầu tư các công trình mở rộng quốc lộ, đường tỉnh, đô thị trong quá trình xây dựng hạ tầng cần phối hợp Sở Thông tin Truyền thông. Sở chủ trì phối hợp giữa chủ đầu tư với các doanh nghiệp viễn thông, xây dựng hạ tầng viễn thông đồng bộ với hạ tầng đô thị.

+ Ban quản lý các khu công nghiệp có trách nhiệm trực tiếp triển khai quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm trong khu công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình ngầm trong khu công nghiệp do mình quản lý.

+ Phối hợp với các ngành, địa phương trên cơ sở quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội... (điện, cấp thoát nước...) cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm và sử dụng chung.

+ Trong trường hợp, tuyến, hướng xây dựng cống bê cáp của các doanh nghiệp giống nhau, bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư và sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

+ Trên cơ sở sử dụng hạ tầng cống bê cũ, thay thế cáp đồng bằng cáp quang, tiết kiệm số lượng cáp, ống cáp, tiết kiệm chi phí đầu tư.

- + Độ sâu lắp đặt công cáp tính từ đỉnh của lớp công cáp trên cùng đến mặt đất phải đảm bảo: Xây dựng dưới lòng đường phải cách mặt đường tối thiểu 0,7m, xây dựng dưới vỉa hè hoặc giải đất phân cách đường một chiều cách mặt đường tối thiểu là 0,5m.
- Quy hoạch khu vực, tuyến, hướng xây dựng hạ tầng công, bể:
- + Khu vực trung tâm chính trị - hành chính (khu vực UBND tỉnh, Tỉnh Ủy, khu vực Sở, ban, ngành...)
- + Khu vực yêu cầu cao về mỹ quan: khu vực nhà Văn hóa, khu vực Quảng trường, Công viên.
- + Khu vực các tuyến đường, phố chính tại khu vực thành phố Quy Nhơn: Trần Phú, Nguyễn Huệ, Xuân Diệu, Lê Hồng Phong, Nguyễn Trãi, An Dương Vương, Nguyễn Tất Thành, Phan Bội Châu...
- + Khu vực các tuyến đường trục qua trung tâm huyện: quốc lộ 1A, quốc lộ 19, quốc lộ 19B, quốc lộ 19C...
- + Khu vực các khu du lịch, khu di tích: Bảo tàng Quang Trung, Căn cứ Núi Bà, Hệ thống di tích các Tháp Chăm, khu du lịch Phương Mai, khu du lịch Vĩnh Hội, khu du lịch Tân Thanh, khu danh thắng Ghềnh Ráng...
- + Khu vực các khu, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định, Nhơn Hội, Nhơn Hòa, Hòa Hội...
- + Khu vực các khu kinh tế, khu đô thị, khu dân cư mới: Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định, đường ven biển mới, đường nối sân bay Phù Cát – Nhơn Hội...
- + Khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai: Thực hiện ngầm hóa mạng lưới hạ tầng kỹ thuật viễn thông ở các xã ven biển thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt.
- + Đối với khu vực một số tuyến đường, phố đã có hạ tầng hệ thống công bể ngầm hóa mạng cáp viễn thông và vẫn còn khả năng lắp đặt thêm cáp viễn thông khi triển khai ngầm hóa các tuyến cáp treo tại khu vực này bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp dùng chung hạ tầng với doanh nghiệp sở hữu hạ tầng công bể. Trong một số trường hợp (trường hợp dung lượng lắp đặt của hệ thống công bể đã sử dụng hết), có thể sử dụng giải pháp Maxcell để tăng dung lượng cáp của hệ thống công bể hiện hữu và giảm chi phí đầu tư, cũng như tiết kiệm thời gian thi công.
- Kế hoạch triển khai:
- + Giai đoạn 2021 – 2025: Ngầm hóa đồng bộ Khu vực, tuyến đường, phố chính tại thành phố Quy Nhơn và khu vực thị trấn các huyện; khu vực các khu công nghiệp, khu du lịch; khu đô thị, dân cư mới. Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 30-35% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).
- + Giai đoạn 2026 – 2030: Ngầm hóa đồng bộ các khu vực, tuyến đường phố tại thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn và khu vực thị trấn các huyện; khu vực các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị trên địa bàn toàn tỉnh (ưu tiên các khu vực xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng); khu, cụm

công nghiệp, khu đô thị, dân cư mới. Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).

- Phương án thực hiện:
- + Chủ đầu tư các khu đô thị, khu dân cư mới; khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các tuyến đường, phố mới xây dựng hoặc cải tạo, mở rộng có trách nhiệm đầu tư xây dựng các công trình công, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nen kỹ thuật để bố trí, lắp đặt các đường dây và đường ống kỹ thuật theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- + Đối với khu vực, tuyến đường, phố đã xây dựng hoặc các đô thị cũ, đô thị cải tạo; Ủy ban nhân dân tỉnh có chủ trương đầu tư xây dựng các tuyến công, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nen kỹ thuật để từng bước hạ ngầm đường dây, đường cáp nổi.
- + Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm theo các hình thức đầu tư thích hợp. Các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm được khuyến khích đầu tư bao gồm: Tuy nen, hào kỹ thuật, cống, bể kỹ thuật. Bên cạnh đó cũng khuyến khích việc phối hợp dùng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm như: đường cáp viễn thông, cáp truyền hình, đường cáp điện ngầm, đường ống cấp nước... để tận dụng tối đa không gian ngầm đô thị cũng như tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng từng công trình riêng lẻ.
- + Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm cảnh quan và môi trường.
- + Các tổ chức, cá nhân tham gia hạ ngầm đường dây, đường cáp đi nổi (cáp treo) tại các đô thị được hỗ trợ, ưu đãi đầu tư theo các quy định của pháp luật hiện hành và các chế độ ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.
- + Việc hạ ngầm đường dây đường cáp nổi trên các tuyến phố có thể sử dụng một trong các hình thức sau: Cống, bể kỹ thuật; hào và tuynel kỹ thuật. Trong một số trường hợp, tại một số khu vực cụ thể (khu vực không đủ điều kiện xây dựng hạ tầng công bề...) có thể sử dụng cáp chôn trực tiếp để hạ ngầm, đảm bảo mỹ quan đô thị.
- + Các tổ chức và cá nhân khai thác, sử dụng đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp, tham gia và phải đóng góp kinh phí để thực hiện việc hạ ngầm đường dây, cáp đi nổi theo kế hoạch chung của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- + Nguồn vốn đầu tư ngầm hóa các tuyến cáp treo chủ yếu từ nguồn doanh nghiệp; tại một số khu vực trung tâm, khu vực trọng điểm có thể huy động nguồn vốn xã hội hóa. Trong trường hợp, tuyến, hướng ngầm hóa của các doanh nghiệp giống nhau, bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Tại một số khu vực đã thực hiện ngầm hóa, các doanh nghiệp muốn tham gia cung cấp dịch vụ; phối hợp, đàm phán với doanh nghiệp đã thực hiện ngầm hóa để thuê hạ tầng.
- Giải pháp thực hiện:
- + Đối với khu vực các tuyến đường, khu công nghiệp xây dựng mới, khu đô thị mới...triển khai xây dựng hạ tầng theo một trong các hình thức sau:

- Hình thành doanh nghiệp độc lập thực hiện đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, sau đó cho các doanh nghiệp khác thuê lại hạ tầng (xã hội hóa). Hình thức này phù hợp khi triển khai xây dựng hạ tầng tại các khu vực mới: Khu công nghiệp, khu đô thị...

- Doanh nghiệp cùng phối hợp đầu tư xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận.

- Việc phát triển hạ tầng viễn thông chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, bảo đảm mỹ quan đô thị, các doanh nghiệp cùng đầu tư một lần và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định.

- Hạ tầng hiện trạng (đã có công trình hạ tầng):

- + Đối với khu vực các tuyến đường đã có hạ tầng cống, bể:

- Trong trường hợp hạ tầng cống, bể vẫn còn khả năng lắp đặt thêm cáp viễn thông; khi triển khai ngầm hóa các tuyến cáp treo tại khu vực này bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp dùng chung hạ tầng với doanh nghiệp là chủ sở hữu hạ tầng cống, bể.

- Trong trường hợp dung lượng lắp đặt của hệ thống cống, bể đã sử dụng hết, có thể sử dụng một số giải pháp kỹ thuật (giải pháp Maxcell...) để tăng dung lượng cáp của hệ thống cống, bể hiện hữu hoặc triển khai cải tạo nâng cấp dung lượng hệ thống cống, bể.

- + Đối với khu vực các tuyến đường chưa có hạ tầng cống, bể:

- Khu vực đô thị, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan: Từng bước xây dựng hạ tầng cống, bể, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi.

- Khu vực nông thôn: Cải tạo, bó gọn hệ thống cáp ngoại vi.

- + Đối với hạ tầng cống, bể cáp trong các trường hợp cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và xây mới cần thiết phải có sự phù hợp với từng vị trí, từng tuyến đường, từng khu vực đảm bảo việc phát triển hạ tầng phù hợp và có tính đến yếu tố duy tu, sửa chữa và nâng cấp một cách dễ dàng, thời gian thi công nhanh, ít ảnh hưởng đến cộng đồng. Hạ tầng cống, bể cáp có thể xây dựng dưới dạng hầm hào kỹ thuật hoặc chôn cáp trực tiếp.

- Xây dựng tuyến cáp ngầm:

- + Khi tỉnh có kế hoạch xây dựng tuyến đường mới, cải tạo sửa chữa đường, Sở Thông tin và Truyền thông công bố thông tin.

- + Bắt buộc các doanh nghiệp hạ ngầm các tuyến cáp treo.

- + Tiến độ xây dựng đồng bộ tiến độ xây dựng hạ tầng giao thông, đô thị.

- + Trường hợp các doanh nghiệp không đầu tư hạ ngầm, tỉnh sẽ chấp thuận vị trí cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng ưu đãi và cho thuê hạ tầng. Giá cho thuê do tỉnh ban hành phương pháp tính.

- + Doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí xây dựng tuyến cáp viễn thông.

3.4.4. Mạng thông tin di động

- Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và khuyến khích việc dùng

chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.

- Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng. Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại các trung tâm đô thị, khu, cụm công nghiệp; khu đô thị, dân cư mới.

- Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu trên địa bàn tỉnh (thuộc các thôn/xóm/bản. Nhằm đáp ứng nhu cầu phủ sóng cho người dân, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số trên địa bàn tỉnh.

- Mạng thông tin di động 4G: Đến năm 2025, phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% khu vực có dân cư sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Mạng thông tin di động 5G:

- + Đến năm 2025, phát triển mới khoảng 1.880 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 1.046 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 834 trạm triển khai triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 20-30% tổng số trạm phát triển; mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

- + Đến năm 2030, phát triển mới khoảng 2.780 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 698 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 2.081 trạm triển khai triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 50% tổng số trạm phát triển. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.

- Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hạ tầng cột phát sóng...) trên cơ sở tăng cường số lượng trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

3.4.4.1. Định hướng phát triển vị trí trạm (cột ăng ten) thu phát sóng thông tin di động – Hạ tầng viễn thông thụ động:

- Định hướng phát triển chung:

- + Các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư, xây dựng mới cột ăng ten phải xây dựng cột ăng ten thuộc loại không công kênh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường tại khu vực trung tâm, nội thị, các tuyến đường phố chính tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và trung tâm các huyện (tùy vị trí nếu không triển khai được ăng ten thuộc loại không công kênh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện, có thể có ý kiến của Sở Thông tin và Truyền thông). Vị trí xây dựng cột ăng ten phải phù hợp với cảnh quan đô thị tại các khu đô thị, các công trình công cộng của thành phố như tuyến giao thông (tuyến đường, phố chính...), công viên, trường học, bệnh viện,

trung tâm thương mại, tòa nhà cao tầng... trên cơ sở tăng cường khả năng sử dụng chung hạ tầng.

+ Đối với các khu vực còn lại: Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), khu không thuộc trung tâm, nội thị, tuyến đường chính của đô thị (khu vực địa bàn các phường, thị trấn), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng (lõm sóng hoặc sóng yếu). Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng ngụy trang, thân thiện với môi trường.

3.4.4.2. Quy hoạch lắp đặt cột ăng ten tại các khu vực:

– Đối với khu vực trung tâm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn (khu vực các phường):

+ Khu vực các phường, thị trấn: Quy hoạch cột ăng ten loại không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện môi trường và phù hợp với cảnh quan đô thị ($A2a \leq 6m$, $A2b \leq 45m$). Độ cao, kiểu dáng, màu sắc cột ăng ten trạm BTS phải hài hòa với cảnh quan môi trường, kiến trúc xung quanh.

+ Trong giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện cải tạo, chuyển đổi các cột ăng ten công kênh (A2a, A2b) sang cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường và phù hợp với cảnh quan đô thị. Trong đó, độ cao cho phép cột ăng ten A2a có chiều cao dưới 6m, cột ăng ten A2b có chiều cao dưới 30m. Loại cột ăng ten được phép lắp đặt mới: Cột ăng ten không công kênh (A1); cột ăng ten A2a ngụy trang có chiều cao dưới 6m ($A2a$ ngụy trang $\leq 6m$); cột ăng ten A2b ngụy trang có chiều cao dưới 30m ($A2b \leq 45m$).

+ Giai đoạn 2026 – 2030: thực hiện hạn chế, không chế số lượng cột ăng ten công kênh (A2a, A2b) xây dựng, phát triển mới tại các khu vực này. Chỉ cho phép xây dựng loại cột ngụy trang, thân thiện với môi trường và đảm bảo yếu tố sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

+ UBND tỉnh có cơ chế ưu đãi, tạo điều kiện lắp đặt các loại ăng ten thế mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells...), có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, lắp đặt ẩn trên các cột đèn chiếu sáng công cộng, cột điện tại các trục đường giao thông, tại các công viên, công trình công cộng...

+ Ưu tiên sử dụng các công trình xây dựng là tòa nhà cao tầng... có độ cao so với mặt đất là $\geq 20m$ để di dời cột ăng ten thuộc loại công kênh.

+ Đối với cột ăng ten (phục vụ truyền số liệu, quốc phòng an ninh) có độ cao lớn hơn 30m khi xây dựng phải có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với khu vực các xã tại địa bàn cấp huyện, khu không thuộc trung tâm nội thị, tuyến đường chính đô thị, trung tâm các huyện, đô thị phát triển mới; khu kinh tế; khu công nghiệp; các khu du lịch, di tích:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: thực hiện cải tạo, chuyển đổi toàn bộ cột ăng ten công kênh (A2a) sang cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường. Trong đó, độ cao cột ăng ten A2a không quá 9m, không quá 50% độ cao công trình chính. Loại cột ăng ten được phép lắp đặt mới: Cột ăng ten không

cồng kền (A1); cột ăng ten A2a nguy trang có chiều cao dưới 9m ($A2a \text{ nguy trang} \leq 9m$); cột ăng ten A2b có chiều cao dưới 45m ($A2b \leq 45m$).

+ Giai đoạn 2026 – 2030: thực hiện cải tạo, chuyển đổi toàn bộ cột ăng ten công kền (A2b) sang cột ăng ten không công kền (A1) hoặc cột ăng ten nguy trang, thân thiện với môi trường. Loại cột ăng ten được phép lắp đặt mới: Cột ăng ten không công kền (A1); cột ăng ten A2a nguy trang có chiều cao dưới 9m ($A2a \text{ nguy trang} \leq 9m$); cột ăng ten A2b nguy trang có chiều cao dưới 45m ($A2b \leq 45m$).

+ Các khu vực trung tâm, các công trình công cộng, các trục đường chính UBND tỉnh có cơ chế ưu đãi, bố trí các loại ăng ten thế hệ mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells...), có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, lắp đặt ẩn trên các cột đèn chiếu sáng công cộng, cột điện tại các trục đường giao thông, tại các công viên, công trình công cộng...

– Khu vực các xã tại địa bàn cấp huyện, khu vực trung tâm nội thị, tuyến đường chính của đô thị):

+ Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng. Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng nguy trang, thân thiện với môi trường.

+ Giai đoạn 2021 – 2030: Loại cột ăng ten được phép lắp đặt mới: Cột ăng ten không công kền (A1); cột ăng ten A2a có chiều cao dưới 15m ($A2a \leq 15m$); cột ăng ten A2b có chiều cao dưới 45m ($A2b \leq 45m$) đối với khu vực các xã có địa hình bằng phẳng, diện tích nhỏ, mật độ tập trung dân cư lớn; cột ăng ten A2b có chiều cao dưới 100m ($A2b \leq 100m$) đối với khu vực các xã có địa bàn rộng, mật độ dân cư thưa, khu vực các xã vùng sâu, vùng xa, các khu vực cần đảm bảo vùng phủ sóng rộng.

Trước khi xây dựng cột ăng ten công kền loại (A2), chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về xây dựng, trừ các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định.

Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, chấp thuận, cấp phép cụ thể đối với từng trường hợp.

3.4.4.3. Cải tạo cột ăng ten

– Thực hiện cải tạo, chuyển đổi các cột ăng ten được lắp đặt trên các công trình dân dụng, thuộc loại công kền (A2) sang loại cột ăng ten không công kền (A1) hoặc cột ăng ten nguy trang, thân thiện với môi trường, phù hợp với cảnh quan đô thị, đồng thời di dời các cột ăng ten hiện hữu đang được lắp đặt ở những vị trí không phù hợp sang vị trí đảm bảo an toàn khi sử dụng, đảm bảo mỹ quan đô thị, chất lượng phủ sóng. Về lộ trình chuyển đổi, giai đoạn từ nay đến năm 2030, ưu tiên cải tạo, chuyển đổi ở khu vực trung tâm thành phố và trung tâm các huyện, trong đó:

+ Đến hết năm 2025, thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn (khu vực các phường) sẽ cơ bản hoàn tất cải tạo, chuyển đổi 10% cột ăng ten của trạm BTS từ loại công kền sang cột ăng ten không công kền hoặc cột ăng ten nguy trang, thân thiện môi trường, phù hợp cảnh quan đô thị.

– Sử dụng chung cột ăng ten cho nhiều doanh nghiệp viễn thông để vận hành trạm BTS hoặc sử dụng hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực như: giao thông, chiếu sáng và điện lực (cột đèn chiếu sáng và cột điện có độ cao, kết cấu phù hợp) để lắp đặt ăng ten thế hệ mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells...), nhỏ gọn phục vụ thu phát sóng thông tin di động.

– Hệ thống ăng ten thu phát sóng thông tin di động được lắp đặt trên cột ăng ten phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện và các quy định pháp luật có liên quan.

3.4.4.4. Phương án lắp đặt cột ăng ten:

– Trong quá trình triển khai thực tế, cho phép doanh nghiệp dịch chuyển vị trí so với vị trí (khu vực) đã được chấp thuận (quy hoạch) trong vòng bán kính $R < 100$ (m) đối với khu vực đô thị và $R < 300$ (m) đối với khu vực ngoài đô thị, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo khoảng cách giữa các cột ăng ten theo quy định.

– Khi các doanh nghiệp xin xây dựng cột ăng ten, Sở Thông tin và Truyền thông thông báo đến các doanh nghiệp khác biết có kế hoạch phối hợp cùng đầu tư xây dựng và sử dụng hạ tầng. Các doanh nghiệp đã được thông báo không được phép xây dựng ăng ten trong vùng lắp đặt đã cấp phép.

3.4.4.5. Yêu cầu về sử dụng chung cơ sở hạ tầng:

Vị trí phát triển cột ăng ten phải đảm bảo các yêu cầu sau về sử dụng chung hạ tầng:

– Cột ăng ten không chồng kênh (A1): khuyến khích sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

– Cột ăng ten A2a nguy trang có chiều cao dưới 15m ($A2a \leq 15m$): đảm bảo yêu cầu sử dụng chung cơ sở hạ tầng từ 02 doanh nghiệp trở lên.

– Cột ăng ten A2b nguy trang có chiều cao dưới 30m ($A2b \leq 6m$): đảm bảo yêu cầu sử dụng chung cơ sở hạ tầng từ 02 – 04 doanh nghiệp.

3.4.4.6. Nguyên tắc xây dựng cột ăng ten:

– Doanh nghiệp tự chủ động trong vấn đề thuê đất để xây dựng hạ tầng: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

– Đối với các vị trí cột ăng ten thuê đất nông nghiệp để xây dựng: doanh nghiệp tạo điều kiện cho người dân canh tác, sản xuất trên diện tích đất trong điều kiện cho phép.

– Sử dụng chung cơ sở hạ tầng: khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng chung cơ sở hạ tầng khi tiến hành xây dựng các cột ăng ten tại địa bàn trên cơ sở giảm số lượng các cột ăng ten chồng kênh, đồng thời tăng cường sử dụng các cột ăng ten không chồng kênh, thân thiện môi trường.

– Khi xây dựng, lắp đặt cột ăng ten loại (A2) phải tuân thủ khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang, phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ theo quy định.

– Trước khi xây dựng cột ăng ten công kênh loại (A2), chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về xây dựng, trừ các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định

– Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, cấp phép cụ thể đối với từng trường hợp.

3.4.5. Công nghệ thông tin

3.4.5.1. Xây dựng Chính quyền số

a. Phát triển các nền tảng số

i. *Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp:*

Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Bao gồm các tác nghiệp về quản lý văn bản, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát. Đảm bảo, đến năm 2025, 100% cán bộ, công chức sử dụng trong nền tảng điều hành, tác nghiệp trong công việc: 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp được tích hợp, kết nối với hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh và liên thông với hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Đến năm 2030, 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

ii. *Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh:*

Giai đoạn 2021 – 2025: Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài.

iii. *Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp:*

Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp của tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ Chính quyền số, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

iv. *Giải pháp nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu:*

Mỗi ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện triển khai giải pháp phát triển một nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu do đơn vị mình quản lý (dân cư, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế...) để cùng khai thác, sử dụng; tạo thuận lợi cho thương mại hóa dữ liệu, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

b. Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh

i. *Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh:*

Giai đoạn 2021 – 2025, nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo hướng sử dụng nền tảng điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, đô thị thông minh; nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo (AI), xử lý dữ liệu lớn (Bigdata), chuỗi khối (Blockchain)...

ii. *Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh:*

Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh (được lưu trữ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh) trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và khai thác trực tiếp để xây dựng các ứng dụng mới, bảo đảm an toàn và tổ chức sử dụng có hiệu quả các tài liệu lưu trữ điện tử của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Hạ tầng dữ liệu phải đảm bảo nhu cầu cung cấp và khai thác thông tin từ hệ thống đô thị thông minh và từ các hệ thống từ bên ngoài (tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài).

Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh là nơi tích hợp các cơ sở dữ liệu của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, làm cơ sở phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của tỉnh; cũng như triển khai các ứng dụng tích hợp phục vụ công tác điều hành tổng thể của tỉnh; là nền tảng dữ liệu để xây dựng chính quyền số phục vụ quá trình chuyển đổi số, hướng đến mục tiêu xây dựng chính quyền số. Việc tích hợp, kết nối, chia sẻ, sử dụng, khai thác kho dữ liệu dùng chung được thực hiện thông qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP). Trong đó:

– Triển khai cơ sở dữ liệu dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú), kết nối, đồng bộ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia. Trên cơ sở đó phát triển mở rộng tích hợp các dữ liệu liên quan đến người dân như giáo dục, y tế...

– Thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về thuế hình thành cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp thống nhất của tỉnh.

– Thực hiện số hóa 90% kết quả giải quyết thủ tục hành chính, giấy tờ do cơ quan nhà nước ban hành được lưu trữ trong kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, được chia sẻ và sử dụng lại trong các thủ tục hành chính, hoạt động hành chính và sử dụng thay thế hoàn toàn bản giấy.

– Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và hệ thống hồ sơ địa chính hình thành cơ sở dữ liệu không gian dùng chung thống nhất của tỉnh. Sau đó, thực hiện bổ sung các lớp dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý đô thị như giao thông, quy hoạch, xây dựng, điện, nước... trên nền tảng công nghệ GIS trong giai đoạn 2026 – 2030.

iii. Số hóa dữ liệu:

Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp.

Thực hiện số hóa tài liệu, hồ sơ lưu trữ có giá trị sử dụng lâu dài của các cơ quan đảng, nhà nước các cấp phục vụ mục tiêu xây dựng chính quyền số và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về văn bản tài liệu đã được số hóa với hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính của các cấp chính quyền.

Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

iv. Phát triển cơ sở dữ liệu chuyên ngành:

Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); hầu hết các dữ liệu chủ được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API). Ưu tiên phát triển cơ sở dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng: giáo dục đào tạo; y tế, bảo hiểm, an sinh xã hội; tài chính; cán bộ công chức, viên chức; nông nghiệp; du lịch; lao động, việc làm; phương tiện giao thông, xây dựng, thông tin và truyền thông....

v. Phát triển dữ liệu mở:

Phát triển dữ liệu mở của tỉnh bao gồm các loại dữ liệu mở về người dân, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế, du lịch và của các ngành khác như nông nghiệp, công nghiệp.

Thông tin dữ liệu mở sẽ được cung cấp từ kho dữ liệu dùng chung tỉnh Bình Định và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Cơ sở dữ liệu mở được thiết kế theo mô hình dữ liệu mở liên kết giữa các cơ quan chính quyền và các tổ chức, công dân, doanh nghiệp.

Xây dựng Cổng dữ liệu mở của tỉnh - kênh thông tin, chia sẻ tài nguyên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp sử dụng, giúp doanh nghiệp và người dân chủ động tìm kiếm, sử dụng, cập nhật dữ liệu và thông tin để phục vụ cho cuộc sống, công việc kinh doanh và đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng sống và khuyến khích người dân tích cực tham gia giám sát, quản lý các mặt hoạt động của chính quyền, xã hội; khuyến khích doanh nghiệp tham gia sử dụng dữ liệu mở để tạo ra sản phẩm giá trị mới đóng góp cho hệ sinh thái ứng dụng của tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức, sáng tạo.

Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

– **Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**

Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng và phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành phần:

- + Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp.
- + Kết nối thanh toán điện tử.
- + Kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công.
- + Cung cấp thông tin tình trạng giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.
- + Tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, giúp người dân quản lý, lưu trữ dữ liệu điện tử của mình, cung cấp chia sẻ với các cơ quan nhà nước, hạn chế việc cung cấp lặp lại thông tin cho các cơ quan nhà nước.
- + Liên thông các hệ thống thông tin.

Tiếp tục duy trì, hoàn thiện Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng thanh toán trực tuyến quốc gia, Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số; ứng dụng công nghệ số để cá nhân hóa giao diện, nâng cao trải nghiệm người dùng dịch vụ công, tiếp thu ý kiến người dân và doanh nghiệp khi xây dựng, sử dụng các dịch vụ công trực tuyến. Cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện thực hiện mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ như trợ lý ảo (cung cấp, hướng dẫn thông tin tự động cho người dân và doanh nghiệp), trả lời tự động. Ưu tiên triển khai tại các lĩnh vực hộ tịch, đất đai, thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng, thi và tuyển sinh. Triển khai các nội dung khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, như giảm chi phí và thời gian cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến. Đảm bảo đến năm 2025, tối thiểu 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đến năm 2030, đạt 100% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

– Phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số

Giai đoạn 2021 – 2025:

Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh phục vụ chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Duy trì, sử dụng hiệu quả mạng WAN tại 100% các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo đường truyền tốc độ cao, an toàn, an ninh thông tin và kết nối thông suốt.

Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây. Đầu tư nâng cấp, thay thế, đồng bộ mạng LAN, Internet, mua sắm máy tính cá nhân, thiết bị số hóa và thiết bị công nghệ thông tin khác cho các cấp chính quyền đảm bảo điều kiện để thực hiện chuyển đổi số. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc.

Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

3.4.5.2. Xây dựng kinh tế số

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, điều hành, chuyển đổi phương thức hoạt động trong các thành phần của nền kinh tế; trọng tâm là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain) và dữ liệu lớn (Bigdata) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu số cho lãnh đạo các cấp, các ngành điều hành kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh để chuyển đổi cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

Tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về các công nghệ số, các loại mô hình kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm của những doanh nghiệp trong từng lĩnh vực đang thành công nhờ các mô hình kinh doanh sáng tạo với công nghệ số.

Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động phục vụ người dân (Viettel Pay, VNPT Pay...).

Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, hỗ trợ rộng rãi ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng. Duy trì và nâng cấp website thương mại điện tử kết nối giao thương giữa Bình Định và các tỉnh phía Nam nước Lào (VietLao.vn) nhằm hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm và thương hiệu; nâng cấp sàn giao dịch thương mại điện tử chuyên ngành đồ gỗ tỉnh Bình Định. Đảm bảo đến năm 2025, 40 - 50% doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử, bao gồm các mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử; 40% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 40% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh. Đến năm 2030, đạt trên 70% doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; trên 60% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh.

Duy trì hệ thống thu thập và quản lý trực tuyến thông tin xuất nhập khẩu Bình Định <http://xnkbinhdinh.ekip.info> giúp cho việc thu thập thông tin, số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh được nhanh chóng, tiện lợi; cung cấp các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Phát triển nền tảng thương mại số thông qua chuỗi giá trị, hình thành chuỗi cung ứng trong đó có sự tham gia các doanh nghiệp, nhà sản xuất, kinh doanh, vận chuyển và người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh với các nhà sản xuất, phân phối và các công ty thương mại điện tử trong và ngoài nước.

Triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của tỉnh về đổi mới công nghệ nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp tăng cường hoạt động đầu tư, ứng dụng, đổi mới, chuyển giao công nghệ của công nghiệp 4.0 vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.4.5.3. Xây dựng xã hội số

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

Triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số, hướng dẫn khuyến khích người dân, doanh nghiệp, du khách sử dụng từng chức năng, ứng dụng cụ thể của chuyển đổi số trên các kênh truyền thông.

Xây dựng chương trình đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân đưa lên Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh và các phương tiện thông tin điện tử khác để người dân dễ dàng tiếp cận, học tập.

Triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

Điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo và dạy nghề gắn với công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT), thực tế ảo/ thực tế tăng cường (VR/AR), chuỗi khối (Blockchain), in ba chiều (3D Printing).

Triển khai áp dụng mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh, doanh nghiệp (giáo dục STEAM/STEAM/STEAME) theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hướng dẫn học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông nội dung về chuyển đổi số, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin để học sinh có cơ hội nghiên cứu, tiếp cận. Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp để học sinh có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số.

Đảm bảo đến năm 2025, trên 50% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; từng bước thay đổi thói quen mua sắm, hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng theo hướng văn minh, hiện đại. Trên 30% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Đến năm 2030, trên 80% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; trên 50% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

3.4.5.4. Xây dựng đô thị thông minh và các lĩnh vực ưu tiên triển khai chuyển đổi số

Giai đoạn 2021 – 2025:

Xây dựng 3 đô thị thông minh gồm: thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp với điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế và gắn liền với hệ thống chính quyền số.

Xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC), quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm để kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị đầu cuối IoT (camera, cảm biến...) cho phép theo dõi các chỉ số kinh tế - xã hội trực quan trên màn hình, đưa ra các cảnh báo sớm để hỗ trợ ra quyết định, phục vụ chỉ đạo, điều hành kịp thời (có kế thừa hạ tầng, cơ sở dữ liệu, ứng dụng hiện có).

Ưu tiên triển khai chuyển đổi số và dịch vụ đô thị thông minh trước tại một số ngành, lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế. Cụ thể:

– Nông nghiệp:

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn của ngành như về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Thúc đẩy cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất đai để người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, hướng dẫn, khuyến khích nông dân thực hiện thương mại điện tử trong nông nghiệp. Tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh như lúa hữu cơ; dưa lưới; bưởi da xanh; rau hữu cơ... Sử dụng Internet vạn vật (IoT) trong kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh vật nuôi, cây trồng tại một số trang trại lớn trên địa bàn tỉnh.

– Du lịch:

Xây dựng các giải pháp về du lịch cho mọi khách du lịch, bao gồm:

+ Xây dựng các ứng dụng hỗ trợ khách du lịch, ứng dụng công nghệ thực tế ảo, công nghệ trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới khác nhằm đưa đến những dịch vụ tốt nhất về trải nghiệm, tiện dụng, tăng giá trị và sức hấp dẫn đối với khách du lịch cũng như các điểm đến du lịch.

+ Triển khai số hóa dữ liệu các khu di tích lịch sử, văn hóa, du lịch trọng điểm (Tháp Đồi, Tháp Dương Long, Ghềnh Ráng Tiên Sa, Bảo tàng vua Quang Trung, Chùa Long Khánh, Thành cổ Hoàng Đế...) để quảng bá hình ảnh Bình Định. Chuẩn hóa nội dung số kết hợp công nghệ 3D, 4D để giới thiệu về điểm đến, các tour tuyến du lịch, sản phẩm, dịch vụ du lịch của tỉnh và phát triển ứng dụng thuyết minh du lịch tự động qua thiết bị di động thông minh.

+ Khuyến khích các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh cung cấp các dịch vụ Internet không dây (kết nối Wifi) miễn phí cho tất cả khách du lịch. Đẩy mạnh các dịch vụ thanh toán trực tuyến (qua ví, thẻ ngân hàng trực tuyến, QR Code...) ở tất cả các điểm đến du lịch.

+ Trên 80% công tác quản lý liên quan đến du lịch (các cơ sở cung cấp dịch vụ cho du lịch, hướng dẫn viên, công ty khai thác du lịch...) được điện tử hóa, số hóa.

+ Phát triển bản đồ số du lịch với các thông tin được chuẩn hóa; phát triển ứng dụng thuyết minh du lịch trên thiết bị di động thông minh thông qua công nghệ chuyển đổi giọng nói giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ thông dụng khác.

– Giáo dục và đào tạo:

Số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu, giáo trình điện tử, đảm bảo đến năm 2025, cơ bản hình thành hệ sinh thái số ngành giáo dục. Ứng dụng công nghệ số và các nền tảng số trong công tác quản lý, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập (bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác), kiểm tra và đánh giá kết quả dạy và học với các nền tảng giáo dục mới. Xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến.

Xây dựng hồ sơ của từng học sinh; thực hiện kết nối thông tin giữa nhà trường với phụ huynh học sinh và cơ quan quản lý giáo dục. Triển khai hệ thống thông tin quản lý giáo dục trong toàn ngành, bao gồm: cơ sở dữ liệu giáo dục kết nối, liên thông với hệ thống thông tin của các trường trong tỉnh và sử dụng công cụ phân tích dữ liệu để quản lý hoạt động giáo dục trên địa bàn tỉnh; triển khai hệ thống họp, hội thảo, tập huấn qua mạng. Đến năm 2025, 100% trường học, cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản trị nhà trường (từ quản lý học sinh, sinh viên, giáo viên, cán bộ đến quá trình học tập, thời khóa biểu); 100% các trường học, cơ sở giáo dục có trang thông tin điện tử, cung cấp những thông tin về cơ sở vật chất, chương trình học, đội ngũ giáo viên, giảng viên.

Xây dựng cổng thư viện số (giáo trình, bài giảng, học liệu số) và hệ thống học trực tuyến tại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình.

– Y tế:

Thông minh hóa, số hóa 80% các thiết bị y tế (máy xét nghiệm, máy chẩn đoán hình ảnh, điện tâm đồ...), kết nối liên thông với các hệ thống phần mềm HIS, LIS, PACS... tuân thủ các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, nâng cao khả năng tự động hóa.

Ứng dụng công nghệ số trong chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh: Hoàn thiện hệ thống hồ sơ sức khỏe cá nhân theo mẫu hồ sơ sức khỏe cá nhân do Bộ Y tế ban hành, đảm bảo 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử và có mã định danh (ID) y tế vào năm 2025. Phát triển các ứng dụng cung cấp kiến thức phòng bệnh, khám bệnh và chăm sóc sức khỏe để người dân có thể tra cứu thông tin dễ dàng, hiệu quả. Triển khai phần mềm quản lý hoạt động các trạm y tế trên toàn tỉnh, có kết nối với các bệnh viện của tỉnh để làm cơ sở cho khám chữa bệnh từ xa. Mục tiêu đến năm 2025, có ít nhất 20% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Bình Định có dịch vụ chăm sóc khám, chữa bệnh từ xa; thúc đẩy chuyển đổi số ngành y tế.

Xây dựng hệ thống khám chữa bệnh thông minh: Triển khai sử dụng rộng rãi các hệ thống hỗ trợ khám chữa bệnh thông minh với bệnh án điện tử tại các bệnh viện. Trong đó, các bệnh viện hạng I hoàn thành hệ thống bệnh án điện tử vào năm 2023, tiến tới hoàn thành bệnh án điện tử trên toàn bộ hệ thống y tế tỉnh vào năm 2028.

Xây dựng nền quản trị y tế thông minh của tỉnh: Triển khai việc quản lý số ngành y tế. Triển khai dịch vụ công trực tuyến và một cửa của ngành y tế với các cơ sở dữ liệu y tế mở. Triển khai hệ thống thu thập dữ liệu y tế của tỉnh và sử dụng hiệu quả các công cụ phân tích dữ liệu khám chữa bệnh, quản lý thuốc, nhân lực, trang thiết bị...

Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực y tế: Phát triển nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin và thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức sử dụng các công nghệ số cho cán bộ, nhân viên ngành y tế của tỉnh.

– Giao thông:

Số hóa hạ tầng giao thông trên bản đồ số GIS, chia sẻ cho các cơ quan có liên quan khai thác sử dụng phục vụ công tác xây dựng và duy tu bảo dưỡng công trình giao thông, quản lý quy hoạch giao thông. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành giao thông vận tải

và chia sẻ cho các cơ quan có nhu cầu sử dụng thông qua trực tích hợp dữ liệu LGSP của tỉnh, tích hợp vào nền tảng số dùng chung các ngành.

Phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, các đường cao tốc, quốc lộ: tiếp tục triển khai lắp đặt camera giao thông và camera an ninh; triển khai hệ thống thu phí điện tử không dừng tại tất cả các trạm thu phí trên toàn tỉnh; hệ thống quản lý và đỗ đậu xe trên toàn địa bàn tỉnh; hệ thống giám sát đỗ xe thông minh để quản lý các bãi đỗ xe công cộng. Đảm bảo đến năm 2030, có trên 50% tuyến đường, phố (đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đô thị) được trang bị thiết bị số (camera giám sát, thiết bị đo lường mật độ giao thông...) quản lý phương tiện giao thông, xử lý vi phạm giao thông.

Chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số:

+ 100% ứng dụng công nghệ thông tin đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông, gồm: cầu, đường bộ, bãi đậu xe, chiếu sáng công cộng địa bàn tỉnh.

+ 100% ứng dụng công nghệ thông tin đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước về hệ thống giao thông đường thủy, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật các công trình giao thông thủy (cầu cảng, cầu phao, bến cảng, bến sông, hệ thống phao tiêu, biển báo giao thông thủy) và phương tiện vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh.

+ 100% ứng dụng công nghệ thông tin đối với nhiệm vụ quản lý công tác đào tạo sát hạch, cấp, đổi giấy phép lái xe ô tô, mô tô.

+ 100% ứng dụng công nghệ thông tin đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các hình thức giao thông công cộng như xe buýt, taxi...

Giai đoạn 2026 – 2030, triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

3.4.5.5. Phương hướng phát triển nhân lực trong các cơ quan nhà nước

Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số; trong đó 30% được đào tạo tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin hiện có; xây dựng kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu để hình thành đội ngũ chuyên gia nòng cốt tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về chuyển đổi số.

Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao tại 100% các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để phục vụ phát triển

chính quyền số, đô thị thông minh và giám sát an toàn không gian mạng. Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2030.

3.4.5.6. Chi ngân sách công nghệ thông tin

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách địa phương, ngân sách trung ương và xã hội hóa... để đầu tư phát triển công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, sẵn sàng đáp ứng quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh.

3.4.5.7. An toàn an ninh thông tin

Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Duy trì hiệu quả Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng một cách chủ động, linh hoạt và giảm thiểu các nguy cơ, đe dọa mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

3.5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

3.5.1. Báo chí

Giai đoạn 2021 - 2025: Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh; tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị. Năm 2030: hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...).

3.5.2. Phát thanh – Truyền hình

Duy trì 01 kênh truyền hình và 01 kênh phát thanh. Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh - truyền hình và từng bước nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng theo công nghệ số của các hệ chương trình thiết yếu để đảm bảo thực hiện liên tục các nhiệm vụ chính trị.

- Phát thanh

Đối với phát thanh số: Lựa chọn tiêu chuẩn và phát triển hạ tầng phát thanh số phục vụ thương mại, giải trí.

Đối với phát thanh tương tự: Duy trì hệ thống phát thanh tương tự đến thời điểm chấm dứt công nghệ này chuyển sang phát thanh số vào 2030.

Nghiên cứu, lựa chọn tiêu chuẩn phát thanh số quốc gia theo tiêu chí tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng hiện có, giảm thiểu chi phí đầu tư và khai thác; phù hợp với quy hoạch sử dụng phổ tần số vô tuyến điện quốc gia của Việt Nam; phù hợp với khuyến cáo của các tổ chức phát thanh, truyền hình, viễn thông quốc tế; được các nước, các tổ chức, các đài phát thanh, truyền hình trên thế giới chấp nhận và áp dụng rộng rãi.

Công nghệ số được áp dụng rộng rãi trong truyền dẫn, phát sóng phát thanh. Đa số các hộ gia đình ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo có nhu cầu, được cung cấp các thiết bị thu các kênh chương trình phát thanh kỹ thuật số với giá cả phù hợp.

Ứng dụng các phương thức truyền dẫn, phát sóng mới trên nền tảng mạng Internet và mạng thông tin di động băng rộng (4G/5G) như: Internet Radio; WebRadio; các ứng dụng OTT cho các thiết bị di động thông minh... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của đông đảo khán thính giả trong tỉnh, trong nước và quốc tế.

- Truyền hình

Nghiên cứu, lựa chọn duy trì hạ tầng truyền dẫn, phát sóng (vệ tinh, DVB-T2, mạng truyền dẫn cáp quang đa dịch vụ băng rộng truyền hình cáp số...) đảm bảo tất cả người dân sinh sống trên địa bàn tỉnh được thu, xem miễn phí các kênh chương trình truyền hình thiết yếu phát sóng trên hạ tầng truyền hình số mặt đất hoặc từ vệ tinh.

Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Hội tụ các loại hình truyền thông (hội tụ của các phương tiện truyền thông mới và truyền thống), hội tụ của ba mạng: di động, phát thanh truyền hình và Internet nhằm nâng cao chất lượng nội dung và tạo sự lan tỏa thông tin.

Đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung chương trình; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đồng bộ; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tổ chức sản xuất chương trình, kiểm duyệt thông tin, truyền dẫn phát sóng.

Xây dựng kế hoạch về nguồn vốn đầu tư, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực... nhằm nâng cao năng lực sản xuất chương trình phát thanh truyền hình, đặc biệt là chương trình dành cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối với dịch vụ truyền hình trả tiền, truyền hình internet: phát triển dịch vụ phát thanh truyền hình, đáp ứng nhu cầu của người xem trong điều kiện thu nhập và mức sống, mang đến cho người xem nhiều sự lựa chọn với nội dung phong phú, đa dạng, chủ động thời gian xem các chương trình.

Giai đoạn 2026 – 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

Tăng thời lượng phát sóng chương trình sản xuất trong nước của kênh phát thanh và kênh truyền hình Bình Định trong đó thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt tối thiểu 70% thời lượng phát sóng.

3.5.3. Thông tin cơ sở

Chuyển đổi các đài truyền thanh cơ sở truyền thống sang đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

Xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh phục vụ công tác quản lý tập chung và cung cấp thông tin cho đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

3.5.4. Thông tin đối ngoại

Tích hợp lưu trữ và xử lý dữ liệu thông tin đối ngoại của tỉnh tại Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh của tỉnh. Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin đối ngoại.

Tiến hành hợp tác, đặt hàng các đơn vị truyền thông chủ lực của Trung ương và tỉnh quảng bá, giới thiệu tiềm năng kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch của Bình Định ra toàn quốc.

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Bình Định trên các nền tảng mạng xã hội phục vụ công tác thông tin đối ngoại tỉnh trên các nền tảng mới có sức lan tỏa cao.

Xây dựng cụm thông tin đối ngoại tại khu vực sân bay (Phù Cát), khu du lịch quốc tế (Kỳ Co, Bãi Xếp, Ghềnh Ráng...).

3.5.5. Xuất bản, in, phát hành

Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án nâng cao chất lượng, năng lực hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm. Mở rộng hoạt động của nhà xuất bản, các cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm ở trong và ngoài tỉnh dưới nhiều hình thức.

Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn. Giai đoạn 2026 – 2030, phấn đấu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3.5.6. Thông tin điện tử

Kết nối Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định đến Cổng thông tin điện tử Chính phủ; tích hợp các trang thông tin điện tử tổng hợp của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã để cung cấp thông tin, các dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: đổi mới công nghệ, phương thức quản lý nhằm phát huy tối đa lợi thế bao phủ thông tin, khả năng tương tác, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ truyền thông đa phương tiện, trở thành công cụ hữu hiệu định hướng thông tin trên môi trường mạng, đồng thời tăng khả năng khai thác nguồn thu.

4. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

4.1. Định hướng phát triển thủy lợi

4.1.1. Mục tiêu.

Đề xuất giải pháp tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Bình Định đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, nhằm chủ động thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; từng bước hoàn chỉnh các hệ thống thủy lợi về cơ bản đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức đảm bảo cho cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nâng mức đảm bảo an toàn về lũ, bão gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh ở từng giai đoạn; đồng thời góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

– Về cấp nước tưới: Đến năm 2025 tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới bằng công trình thủy lợi kiên cố chiếm 92% trong đó tưới cho lúa chiếm 98%; định hướng đến năm 2030 tỷ lệ tương ứng là 97% và 100% (diện tích quy hoạch gieo

trồng lúa đến năm 2030 là 90.000 ha). Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương các loại toàn tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 65%; định hướng đến năm 2030 đạt 90%.

– Về cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2025 tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản được cung cấp nguồn nước ngọt chiếm 75%; định hướng đến năm 2030 chiếm khoảng 95%.

– Về tiêu úng phòng chống lũ và ngăn mặn:

+ Đến năm 2025 giải quyết được 80% diện tích và đến năm 2030 giải quyết cơ bản hết diện tích úng cục bộ đảm bảo an toàn cho sản xuất nông nghiệp;

+ Đến năm 2030 kiên cố được 70% hệ thống đê kè sông và đê biển; đến năm 2030 đạt 90% hệ thống đê kè sông và đê biển được kiên cố.

+ Đảm bảo mức chống lũ chính vụ $P = 5,0\%$ cho thành phố Quy Nhơn, các đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn và Tây Sơn, Phù Mỹ; chống lũ sớm, lũ muộn $P = 10,0\%$ bảo vệ sản xuất, củng cố; các tuyến đê biển đảm bảo chống được bão cấp 10 ÷ 12 với mức triều tần suất $P = 5,0\%$.

4.1.2. Phân vùng cấp nước và dự báo nhu cầu nước

4.1.2.1. Phân vùng cấp nước

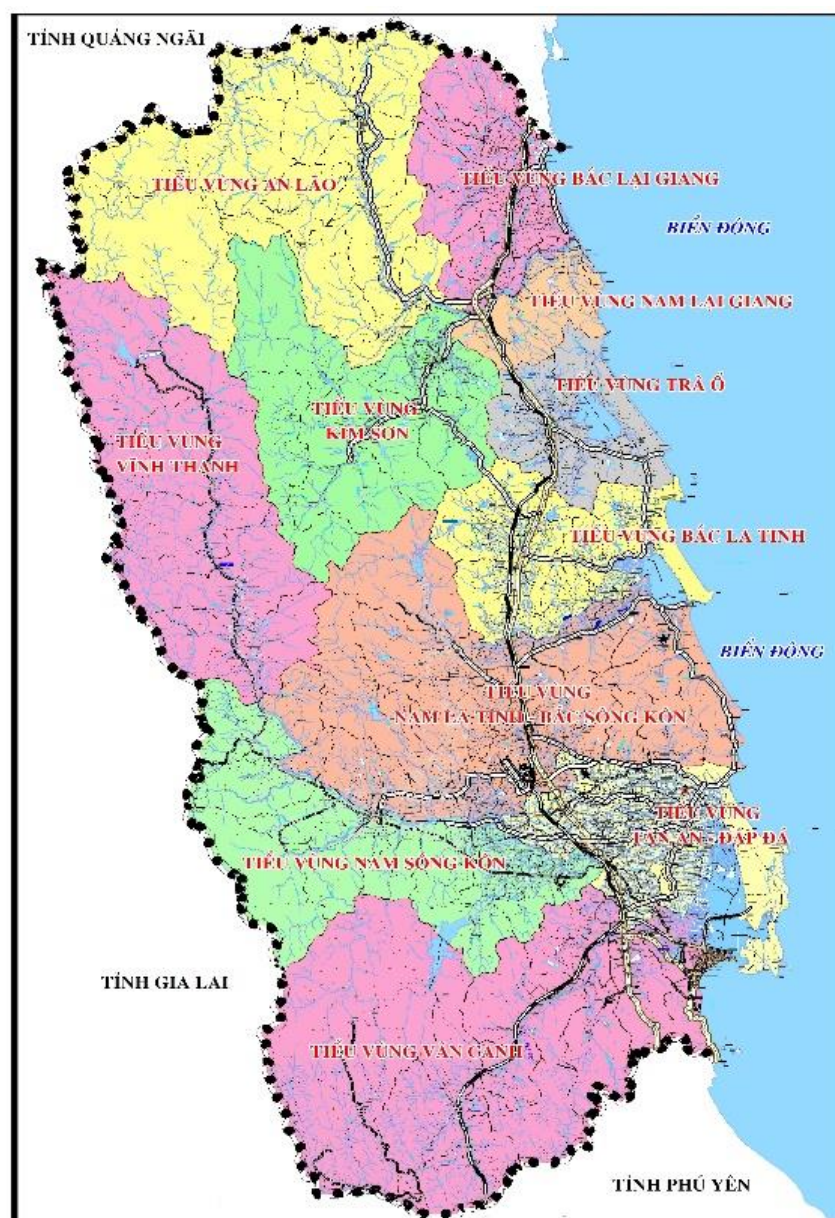
Tỉnh Bình Định được chia làm 3 vùng quy hoạch cấp nước nông nghiệp với 11 tiểu vùng:

– Vùng lưu vực sông Lại Giang: Tiểu vùng lưu vực sông An Lão; Tiểu vùng lưu vực sông Kim Sơn; Tiểu vùng Bắc sông Lại Giang; Tiểu vùng Nam sông Lại Giang;

– Vùng Đầm Trà Ô: Tiểu vùng quy hoạch đầm Trà Ô;

Vùng Nam Bình Định: Tiểu vùng Bắc sông La Tinh; Tiểu vùng Nam La Tinh - Bắc sông Kôn; Tiểu vùng Nam sông Kôn; Tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh; Tiểu vùng Vĩnh Thạnh; Tiểu vùng Tân An - Đập Đá

Hình 2 - Bản đồ phân vùng quy hoạch cấp nước tỉnh Bình Định



4.1.2.2. Dự báo nhu cầu dùng nước.

Đến năm 2025, nhu cầu cho sinh hoạt khoảng 64,43 triệu m³, nhu cầu cho công nghiệp khoảng 233,17 triệu m³, nhu cầu cho tưới nông nghiệp khoảng 939,88 triệu m³, nhu cầu cho chăn nuôi khoảng 26,75 triệu m³, nhu cầu cho NTTS khoảng 65,22 triệu m³, nhu cầu cho du lịch, dịch vụ khoảng 6,44 triệu m³, nhu cầu cho môi trường khoảng 9,67 triệu m³.

Đến năm 2030, nhu cầu cho sinh hoạt khoảng 77,44 triệu m³, nhu cầu cho công nghiệp khoảng 338,94 triệu m³, nhu cầu cho tưới nông nghiệp khoảng 931,04 triệu m³, nhu cầu cho chăn nuôi khoảng 37,16 triệu m³ nhu cầu cho NTTS khoảng 72,62 triệu m³, nhu cầu cho du lịch, dịch vụ khoảng 7,74 triệu m³, nhu cầu cho môi trường khoảng 11,62 triệu m³.

4.1.3. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

Tổng nguồn nước trên các lưu vực toàn tỉnh Bình Định với tần suất 85% khoảng 5,3 tỷ m³/năm, nguồn nước khá phong phú tuy nhiên do sự phân bố không đều trong năm. Giai đoạn đến năm 2020 - 2030 tổng nhu cầu sử dụng nước ngọt toàn tỉnh khoảng 1,35 - 1,48 tỷ m³/năm. Cân bằng nước sơ bộ đến năm 2025 còn thiếu khoảng 135 triệu khối, đến năm 2030 thiếu khoảng 167 triệu khối. Thời gian thiếu từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm. Vùng thiếu nước tập trung tại vùng đầm Trà Ổ, vùng lưu vực La Tinh, vùng Hà Thanh và vùng Tân An-Đập Đá. Bên cạnh đó, về mùa kiệt khi dòng chảy trên các sông xuống thấp làm nước mặn xâm nhập vào sâu trong các sông đã làm ảnh hưởng đến cấp nước khu vực cửa sông. Do vậy, giải pháp cấp nước là tiếp tục đầu tư xây dựng các hồ chứa nước để tích trữ nguồn nước vào mùa mưa kết hợp giảm lũ cho hạ du và điều tiết cấp cho các nhu cầu sử dụng nước vào mùa khô; xây dựng các đập ngăn mặn giữ ngọt tại các khu vực cửa sông; xây dựng các đập dâng, trạm bơm để điều tiết dòng chảy và cấp nước cho các khu vực cục bộ; nâng cấp công trình để đảm bảo năng lực thiết kế; xây dựng công trình chuyển nước lưu vực.

4.1.3.1. Phương hướng phát triển

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi đảm bảo cấp nước, tiêu thoát lũ và phòng chống xâm nhập mặn nhằm chủ động thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Từng bước hoàn chỉnh, hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi; thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy lợi.
- Đầu tư xây dựng công trình và thực hiện các biện pháp điều hòa, phân phối nguồn nước giữa các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên lưu vực nội tỉnh; vận hành khai thác có hiệu quả nguồn nước từ các sông ngoại tỉnh.
- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư các công trình tích trữ nước, đập dâng, đập ngăn mặn giữ ngọt, hệ thống dẫn nước và chuyển nước để đáp ứng nhu cầu cung cấp nước cho từng khu vực. Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi cho các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và những vùng khó khăn, thiếu nước, vùng hải đảo.
- Điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ cho các hồ chứa theo hướng cấp nước đa mục tiêu, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước cho phát triển kinh tế-xã hội.
- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng cấp, thoát nước cho các khu nuôi trồng thủy sản tập trung.
- Nạo vét, cải tạo các trục tiêu kết hợp đầu tư, nâng cấp các trạm bơm để tăng khả năng tiêu thoát.
- Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và nâng cao năng lực phòng lũ cho các hồ chứa có dung tích phòng lũ. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai và an toàn đập bằng áp dụng công nghệ tiên tiến.
- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng và phát triển tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước.
- Nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi xuống cấp, bị hư hỏng do thiên tai để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.

– Nâng cao năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Nâng cao hiệu quả sử dụng nước, chuyển dần từ sử dụng nước tiết kiệm sang sử dụng nước hiệu quả.

4.1.3.2. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

- Vùng lưu vực sông Lại Giang
 - + Tiểu vùng lưu vực sông An Lão: Xây dựng mới các hồ chứa: Hồ Nước Đồi, hồ Châu Sơn và Hồ Văn Trung. Nâng cấp, cải tạo hồ Sông Vồ, trạm bơm Cây Duối.
 - + Tiểu vùng lưu vực sông Kim Sơn: Xây dựng mới các hồ chứa: Hồ Phú Ninh, hồ Ân Hậu. Nâng cấp, cải tạo hồ Hóc Cau, Hồ Chuối, Bè Né, Cây Điều, Hóc Hảo, Ân Nghĩa.
 - + Tiểu vùng Bắc sông Lại Giang: Xây dựng hệ thống chuyển nước Lại Giang-Bắc Phù Mỹ để tạo nguồn cấp nước cho các xã phía Bắc huyện Phù Mỹ. Kiên cố kênh chính Lại Giang. Xây dựng mới hồ Cây Sơn và trạm bơm Bàu Bá.
 - + Tiểu vùng Nam sông Lại Giang: Xây dựng mới hồ chứa nước Lộ Diêu. Nâng cấp các hồ
 - Vùng Đầm Trà Ô:
 - + Tiểu vùng đầm Trà Ô: Nâng cấp hồ Suối Sỏ, hồ Cây Sung, hồ Đá Bàn. Nâng cao mực nước đầm Trà Ô. Xây dựng mới trạm bơm Hai Cây Dừa, trạm bơm Phú Ninh, trạm bơm Thôn Tư và hệ thống kênh. Nâng cấp, sửa chữa các hồ Vạn Định, Phú Hà, Hóc Sinh, Hóc Lách, Suối Sỏ, Đập Ký, Hoài Lương, Đòng Đèo 1.
 - Vùng Nam Bình Định:
 - + Tiểu vùng Vĩnh Thạnh: Nâng cấp hồ Tà Niêng để đảm bảo tưới và thoát lũ. Nâng cấp hồ Định Bình để tăng quy mô tích trữ nước thêm 150 triệu m³ để tăng khả năng cấp nước và phòng lũ. Xây dựng hệ thống chuyển nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn. Xây dựng mới trạm bơm Vĩnh Thạnh và Vĩnh Thuận. Nâng cấp sửa chữa trạm bơm điện Định Quang.
 - + Tiểu vùng Bắc sông La Tinh: Nâng cấp, cải tạo hồ Hóc Nhạn và hồ Đập Lôi, hồ Nha Hố, hồ Thuận An, hồ Mù U, hồ Hóc Mẩn, hồ Hóc Xoài, hồ Dốc Đá, hồ Giàn Tranh. Xây dựng mới trạm bơm vượt cấp thôn Đại Thuận.
 - + Tiểu vùng Nam La Tinh - Bắc sông Côn: Xây dựng hệ thống chuyển nước kênh Văn Phong - La Tinh để bổ sung nguồn nước cho hệ thống sông La Tinh. Nâng cấp sửa chữa hồ Chánh Hùng và hồ Đá Bàn. Xây dựng mới các trạm bơm Bàu Lát, Đèo Nhỏ, Đòng Bàu, Hội Sơn, Thuận Hiệp, M6, M9, M10; nâng cấp các trạm bơm Thái Phú, Cây Da, Hòn Gành. Nâng cấp hồ Suối Chay.
 - + Tiểu vùng Nam sông Côn: Xây dựng mới hồ Núi Tháp và đập dâng Cây Bứa. Xây dựng mới trạm bơm hệ thống kênh tưới Thượng Sơn và nâng cấp trạm bơm Tây Vinh. Nâng cấp hồ Núi Một tăng thêm dung tích 40 triệu m³ để tăng khả năng cấp nước và phòng lũ, nâng cấp các hồ Hóc Thánh, Hải Nam, Hóc Đèo.
 - + Tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh: Xây dựng mới 08 hồ chứa để cấp nước tưới và tạo nguồn cấp nước sinh hoạt: Hồ Suối Lớn, hồ Cây Dứa, hồ Suối Chình, hồ Suối Chiếp, hồ Canh Thuận, hồ Suối Lâu,. Xây dựng đập dâng Thanh Hà 1 (cụm 3 đập dâng, nâng cấp hồ chứa nước Quang Hiến) để tạo nguồn cấp nước cho nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp xã Canh Hiệp và thị trấn Vân Canh. Xây dựng mới đập dâng Hà

Thanh 2 để tạo nguồn cấp nước cho khu công nghiệp Phú Tài và TP. Quy Nhơn. Xây dựng mới trạm bơm An Trạch và nâng cấp các trạm bơm Cây Me, Gò Bồi.

+ Tiểu vùng Tân An - Đập Đá: Xây dựng mới các đập Gò Chàm, đập Thạnh Hòa 1. Sửa chữa nâng cấp Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá nhằm nâng cao khả năng điều tiết và thoát lũ. Nâng cấp tràn Dương Thiện nâng cao khả năng ngăn mặn và tiêu thoát lũ. Kiên cố hóa các tuyến kênh thuộc các hệ thống tưới Thạch Đè, Tháp Mão và Thạch Hòa. Xây dựng mới các trạm bơm Gò Trên, Đê An Muộn, Chánh Út+Đồng Rộc, Biền Chức và Tri Thiện.

a. Công trình chứa nước

Đến năm 2030, đầu tư xây dựng 15 hồ chứa với tổng dung tích 17 triệu m³, dự kiến cấp nước tưới cho 1.820 ha, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 3000 người, tham gia phòng chống lũ.

- Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn hồ chứa, nâng cao năng lực cấp nước và phòng chống lũ. Trong đó:

+ Nâng cấp 50 công trình hồ chứa do cấp tỉnh quản lý để đảm bảo tưới cho 3.612 ha, tăng cường năng lực phòng lũ và an toàn công trình;

+ Đối với hệ thống hồ, đập do cấp huyện quản lý tiếp tục cải tạo, nâng cấp để đảm bảo nhiệm vụ cấp nước theo thiết kế và an toàn công trình.

Bảng 72: Công trình hồ chứa nước đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Dung tích (10 ⁶ m ³)	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện		
Giai đoạn 2021-2025					
1	Hồ chứa Núi Tháp	Bình Nghi	Tây Sơn	3,8	Tưới cho 200ha
2	Hồ chứa nước Suối Lớn	Canh Thuận	Vân Canh	20	Tưới cho 200 ha CNSH cho 3.000 người, cắt giảm lũ
3	Hồ Lộ Diêu	Hoài Mỹ	Hoài Nhơn	0,65	Tưới 30 ha
4	Đầm Trà Ô		Phù Mỹ		Nâng cao mực nước từ +0,45m lên +1,0m
Giai đoạn 2026-2030					
5	Hồ Cây Dừa	Hòa Đức	Hoài Nhơn	2,85	Tưới 250 ha
6	Hồ Suối Chình	Canh Hòa	Vân Canh	2,3	Tưới 220 ha
7	Hồ Suối Chiếp	Canh Hòa	Vân Canh	2,5	Tưới 250 ha
8	Hồ Nước Đổ	An Quang	An Lão	1,8	Tưới 150 ha
9	Hồ Phú Ninh	Ân Tường Tây	Hoài Ân	1,35	Tưới 100 ha
10	Hồ Cây Sơn	Ân Hữu	Hoài Ân	0,98	Tưới 100 ha
11	Hồ Châu Sơn	Ân Hào	Hoài Ân	0,82	Tưới 80 ha
12	Hồ Văn Trung	Ân Hào	Hoài Ân	1,1	Tưới 70 ha
13	Hồ Ân Hậu	Ân Phong	Hoài Ân	0,45	Tưới 50 ha
14	Hồ Canh Thuận	Canh Thuận	Vân Canh	1,05	Tưới 80 ha
15	Hồ Suối Lâu	Canh Liên	Vân Canh	0,55	Tưới 40 ha

Bảng 73: Công trình hồ chứa nước nâng cấp giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Dung tích (10 ⁶ m ³)	Nhiệm vụ	Quy mô đầu tư
		Xã	Huyện			
1	Hồ Định Bình		Vĩnh Thạnh	226	Cấp nước, phòng lũ	Nâng cao dung tích tăng thêm 150 triệu m ³
2	Hồ Núi Một	Nhon Tân	An Nhơn	150	Cấp nước, phòng lũ	Nâng cao dung tích tăng thêm 40 triệu m ³
3	Hồ Cây Sung	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	0,87	Tưới 124 ha	Sửa chữa nâng cấp
4	Hồ Chánh Hùng	Cát Thành	Phù Cát	2,99	Tưới 244 ha	Sửa chữa nâng cấp
5	Hồ Nha Hố	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	0,60	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 80 ha	Sửa chữa nâng cấp
6	Hồ Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	2,18	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 292 ha/vụ,	Sửa chữa nâng cấp
8	Hồ Tà Niêng	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	0,65	Tưới 35 ha	Sửa chữa nâng cấp
9	Hồ Hóc Cau	Hoài Đức	Hoài Nhơn	1,04	Tưới 65 ha	Sửa chữa nâng cấp
10	Hồ Sông Vó	TT An Lão	An Lão	1,15	Tưới 250 ha và cấp nước sinh hoạt	Sửa chữa nâng cấp
11	Hồ chứa nước Đồng Dụ	Mỹ Châu	Phù Mỹ		Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 50 ha/vụ	Sửa chữa nâng cấp
12	Hồ Suối Sỏ	Mỹ Phong	Phù Mỹ	2,47	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 210 ha	Sửa chữa nâng cấp
13	Hồ Đập Lò	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	0,65	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 134 ha	Nâng cấp, sửa chữa đập
14	Hồ Hóc Mẫn	Mỹ Quang	Phù Mỹ	1,5	Tưới 31 ha	Sửa chữa nâng cấp
15	Hồ Hóc Xoài	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	0,9	Tưới 16 ha	Sửa chữa nâng cấp
16	Hồ Dốc Đá	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	2,5	Tưới 35 ha	Sửa chữa nâng cấp
17	Hồ Suối Sỏ	Mỹ Phong	Phù Mỹ	6,5	Tưới 255 ha	Sửa chữa nâng cấp
18	Hồ Suối Chay	Cát Trinh	Phù Mỹ	9	Tưới 315 ha	Sửa chữa nâng cấp
19	Hồ Hố Chuối	Ân Thạnh	Hoài Ân	1,1	Tưới 19 ha	Sửa chữa nâng cấp
20	Hồ Hóc Cau	Ân Phong	Hoài Ân	1,2	Tưới 8 ha	Sửa chữa nâng cấp
21	Hồ Bè Né	Ân Nghĩa	Hoài Ân	1,1	Tưới 12 ha	Sửa chữa nâng cấp
22	Hồ Hóc Sim	Ân Tường Đông	Hoài Ân	2,0	Tưới 30 ha	Sửa chữa nâng cấp
23	Hồ Hóc Cau	Hoài Đức	Hoài Nhơn	1,8	Tưới 20 ha	Sửa chữa nâng cấp
24	Hồ Hóc Dài	Hoài Đức	Hoài Nhơn	4,0	Tưới 10,5 ha	Sửa chữa nâng cấp
25	Hồ Đá Bàn	Mỹ An	Phù Mỹ	3,2	Tưới 11 ha	Sửa chữa nâng cấp
26	Hồ Giàn Tranh	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	2,2	Tưới 36 ha	Sửa chữa nâng cấp
27	Hồ Nhà Hố	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	2,8	Tưới 60 ha	Sửa chữa nâng cấp
28	Hồ Cây Điều	Ân Phong 2	Hoài Ân	2	Tưới 37 ha	Sửa chữa nâng cấp
29	Hồ Đồng Quang	Ân Nghĩa 3	Hoài Ân	3	Tưới 16 ha	Sửa chữa nâng cấp

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Dung tích (10 ⁶ m ³)	Nhiệm vụ	Quy mô đầu tư
		Xã	Huyện			
30	Hồ Hóc Hảo	Ân Phong	Hoài Ân	2,5	Tưới 42 ha	Sửa chữa nâng cấp
31	Hồ Cây Thích	Phước Thành	Tuy Phước	3,5	Tưới 78 ha	Sửa chữa nâng cấp
32	Hồ Suối Cầu	Canh Hiền	Vân Canh	2	Tưới 43 ha	Sửa chữa nâng cấp
33	Hồ Chánh Hùng	Cát Thành	Phù Cát	2,8	Tưới 244 ha	Sửa chữa nâng cấp
34	Hồ Suối Mây	TT Vân Canh	Vân Canh	0,8	Tưới 10ha	Sửa chữa nâng cấp
Giai đoạn 2026-2030						
35	Hồ Hóc Thánh	Bình Tường	Tây Sơn	0,5	Tưới 14 ha	Sửa chữa nâng cấp
36	Hồ Hải Nam	Tây Giang	Tây Sơn	0,6	Tưới 8 ha	Sửa chữa nâng cấp
37	Hồ Hóc Đèo	Tây Giang	Tây Sơn	0,6	Tưới 120 ha	Sửa chữa nâng cấp
38	Hồ Đá Vàng	Phước Thành	Tuy Phước	0,62	Tưới 23 ha	Sửa chữa nâng cấp
39	Hồ Vạn Định	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	3,3	Tưới 300 ha	Sửa chữa nâng cấp
40	Hồ Phú Hà	Mỹ Đức	Phù Mỹ	5,24	Tưới 120 ha	Sửa chữa nâng cấp
41	Hồ Hóc Sinh	Mỹ Phong	Phù Mỹ	0,5	Tưới 55 ha	Sửa chữa nâng cấp
42	Hồ Hóc Lách	Mỹ Đức	Phù Mỹ	0,3	Tưới 40 ha	Sửa chữa nâng cấp
43	Hồ Đập Ký	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,3	Tưới 70 ha	Sửa chữa nâng cấp
44	Hồ Đội 10	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,3	Tưới 30 ha	Sửa chữa nâng cấp
45	Hồ Hóc Lách	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,2	Thủy sản	Sửa chữa nâng cấp
46	Hồ Đồng Đèo 1	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,1	Thủy sản	Sửa chữa nâng cấp
47	Hồ Hải Lương	Mỹ Phong	Phù Mỹ	0,1	Tưới 40 ha	Sửa chữa nâng cấp
48	Hồ Hòa Ninh	Mỹ An	Phù Mỹ	0,25	Tưới 40 ha	Sửa chữa nâng cấp
49	Hồ Thuận An	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	0,2	Tưới 30 ha	Sửa chữa nâng cấp
50	Hồ Mù U	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	0,2	Tưới 30 ha	Sửa chữa nâng cấp

b. Công trình đập dâng

– Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình đập dâng trên các sông chính nhằm tạo nguồn cấp nước ổn định, ngăn mặn giữ ngọt và tăng cường khả năng tiêu thoát lũ. Các công trình điển hình gồm các đập dâng thuộc hệ thống tưới Tân An-Đập Đá, đập Phú Phong, đập Hà Thanh 1, đập Hà Thanh 2, đập Gò Chàm...

– Đối với hệ thống đập dâng cấp huyện quản lý tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp để đập đảm bảo nhiệm vụ cấp nước theo thiết kế và an toàn công trình.

Bảng 74: Công trình đập dâng đầu tư, nâng cấp mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
Giai đoạn 2021-2025					
1	Sửa chữa nâng cấp Hệ thống thủy lợi Tân An		Tuy Phước, Phù Cát, An Nhơn	Đảm bảo an toàn công trình, sử dụng có hiệu quả nguồn nước để	Sửa chữa nâng cấp, xây lại mới 05 đập dâng hiện có và xây dựng mới 01 đập

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
	Đập Đá, tỉnh Bình Định			cấp nước tưới ổn định cho 14.020 ha đất canh tác	dâng trên sông để điều tiết nước, tăng cường khả năng thoát lũ. Kiên cố hóa khoảng 5,0 km kênh tưới
2	Đập dâng Hà Thanh 1	Canh Hiệp	Vân Canh	Tạo nguồn cấp nước tưới chủ động cho 150 ha đất trồng cây ăn quả và sản xuất nông nghiệp của xã Canh Hiệp và thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh; Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 8.000 nhân khẩu và các cơ sở công nghiệp	Xây dựng cụm 3 đập dâng, nâng cấp hồ chứa nước Quang Hiến
3	Đập ngăn mặn An Mỹ	Mỹ Cát	Phù Mỹ	Ngăn mặn, giữ ngọt, tạo nguồn cấp nước tưới ổn định cho 70 ha đất nông nghiệp và cấp nước nuôi trồng thủy sản cho 45 ha ở hạ lưu; bổ sung nguồn nước ngầm, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	Xây dựng mới đập dâng trên sông bằng BTCT
4	Đập dâng Gò Chàm	Nhon Khánh	An Nhơn	Điều tiết nước tưới cho 2 nhánh sông Trung, sông Kôn và hạn chế ngập úng hạ du	Xây dựng mới đập bê tông cốt thép đáp ứng yêu cầu dâng nước tưới và thoát lũ
5	Đập dâng Cây Bứa	Nhon Hòa	An Nhơn	Điều tiết nước tưới cho 528 ha của phường Nhon Hòa, thị xã An Nhơn	Xây dựng mới đập bê tông cốt thép đáp ứng yêu cầu dâng nước tưới và thoát lũ
6	Đập dâng Thạnh Hòa 1	Huỳnh Kim	An Nhơn	Dâng nước tưới 3.450 ha các xã huyện Tuy Phước	Xây dựng mới đập bê tông cốt thép đáp ứng yêu cầu dâng nước tưới và thoát lũ
7	Nâng cấp sửa chữa tràn Dương Thiện	Phước Sơn	Tuy Phước	Ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu thoát lũ	Nâng cấp, sửa chữa
8	Đập Nước Dinh	An Hưng	An Lão	Điều tiết nước tưới và tăng cường khả năng thoát lũ	Xây dựng mới
9	Đập Cây Kê	Mỹ Quang	Phù Mỹ	Tưới 120 ha	Xây dựng mới đập kết hợp cầu giao thông
10	Đập Mỹ Cang	Phước Sơn	Tuy Phước	Cấp nước tưới cho 260ha	Nâng cấp, sửa chữa
11	Đập Bàu Sấm	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	Cấp nước tưới cho 60ha	Nâng cấp, sửa chữa
	Giai đoạn 2026-2030				
12	Đập dâng Hà Thanh 2		Quy Nhơn-Tuy Phước	Tạo nguồn cấp nước cho khu công nghiệp Phú Tài, tạo nguồn	Xây dựng mới 03 đập dâng kiên cố bằng bê tông cốt thép trên 3 nhánh sông

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
				cấp nước sinh hoạt cho Thành phố Quy Nhơn, tạo cảnh quan môi trường sinh thái xung quanh	Trường Út, Hà Thanh và sông Cát, tổng chiều dài 350m

c. Công trình trạm bơm.

– Đầu tư xây dựng mới trạm bơm hệ thống kênh tưới Thượng Sơn để bổ sung nguồn nước cho khoảng 1000ha và 35 trạm bơm nhỏ để tạo nguồn và tưới cho 2816 ha, tiêu cho 235 ha. Đối với các diện tích tưới tiêu cục bộ, tiếp tục rà soát để xây dựng các trạm bơm nhỏ đảm bảo chủ động tưới, tiêu.

– Đối với hệ thống trạm bơm cấp huyện quản lý tiếp tục cải tạo, nâng cấp để đảm bảo tưới tiêu diện tích phụ trách.

Bảng 75: Công trình trạm bơm đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2021-2025

TTT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
1	Trạm bơm Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn		Tây Sơn	Bổ sung nguồn nước Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn, tưới 1.000 ha	Xây dựng mới
2	Trạm bơm Hai Cây Dừa và hệ thống kênh	Mỹ Thắng	Phù Mỹ	Tưới, tiêu khoảng 100 ha	Xây dựng mới
3	Trạm bơm vượt cấp thôn Đại Thuận	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	Tưới 262 ha	Xây dựng mới
4	Trạm bơm Bàu Bá thôn Ngọc Sơn Nam	Hoài Thanh Tây	Hoài Nhơn	Tưới 18 ha	Xây dựng mới
5	Trạm bơm Bàu Lát	Mỹ Long, Cát Hưng	Phù Cát	Tiêu 60 ha	Xây dựng mới
7	Trạm bơm tưới nước Đèo Nhỏ Đồng Giao	Phú Trung, Cát Thành	Phù Cát	Tưới 70 ha	Xây dựng mới
8	Trạm bơm Hội Sơn	Hội Sơn, Cát Sơn	Phù Cát	Tưới 50 ha	Xây dựng mới
9	Trạm bơm tưới đồng Gò Trên đồng nhà Tin	Hưng Trị, Cát Thắng	Phù Cát	Tưới 25 ha	Xây dựng mới
10	Trạm bơm An Trạch	Phước An	Tuy Phước	Tưới 245 ha	Xây dựng mới
11	Trạm bơm Biên Chức	TT Diêu Trì	Tuy Phước	Tưới 45 ha	Xây dựng mới
12	Trạm bơm Tri Thiện	Phước Quang	Tuy Phước	Tưới 45 ha	Xây dựng mới
13	Trạm bơm điện M6	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	Tiếp nước tưới cho hồ Hà Nhe	Xây dựng mới
14	Trạm bơm điện M9, M10	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	Tiếp nước cho công trình cấp nước tưới và sinh hoạt Thác Đồ thôn M9, M10	Xây dựng mới
15	Trạm bơm xã Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	Tiếp nước cho hồ Hòn Lập vùng hạ lưu	Xây dựng mới

TTT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
				công trình thôn Vĩnh Định, Vĩnh Thái	
16	Trạm bơm Chánh Khoan	Mỹ Lợi	Phù Mỹ	Tưới 300 ha	Nâng cấp, sửa chữa
17	Trạm bơm 2/9	Phước Thành	Tuy Phước	Tưới 120 ha	Nâng cấp, sửa chữa
18	Trạm bơm Mỹ Trang	Mỹ Châu	Phù Mỹ	Tưới 260 ha	Nâng cấp, sửa chữa
19	Trạm bơm Cây Duối	An Hòa	An Lão	Tưới 11 ha	Nâng cấp, sửa chữa
20	Trạm bơm Thuận Hiệp	Bình Thuận	Tây Sơn	Tưới 100 ha	Xây dựng mới
21	Trạm Bơm Trà Rang	Bình Thuận	Tây Sơn	Tưới 100 ha	Xây dựng mới
22	Trạm bơm Cây Đa	Tây Xuân	Tây Sơn	Tưới 42 ha	Sửa chữa, nâng cấp
24	Trạm bơm Hòn Gành	Tây Giang	Tây Sơn	Tưới 56 ha	Sửa chữa, nâng cấp
25	Trạm bơm Tây Vinh	Tây Vinh	Tây Sơn	Tưới 66 ha	Sửa chữa, nâng cấp
26	Trạm bơm xã Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	Tưới 31 ha	Xây dựng mới
Giai đoạn 2026-2030					
27	Trạm Bơm Phú Ninh	Mỹ Lợi	Phù Mỹ	Tưới 450 ha	Xây dựng mới
28	Trạm bơm Thôn Tư	Mỹ Thắng	Phù Mỹ	Tưới 250 ha	Xây dựng mới
29	Trạm bơm tiêu nước Đồng Bàu	Phú Trung, Cát Thành	Phù Cát	Tiêu 60 ha	Xây dựng mới
30	Trạm bơm tiêu đồng Đê An Muộn	Long Hậu, Cát Thắng	Phù Cát	Tiêu 100 ha	Xây dựng mới
31	Trạm bơm tiêu đồng nước đồng Chánh Út Đồng Rộc	Mỹ Bình, Vĩnh Phú, Cát Thắng	Phù Cát	Tiêu 35 ha	Xây dựng mới
32	Trạm bơm Thái Phú	Thái Phú, Cát Tài	Phù Cát	Tưới 100ha	Nâng cấp, sửa chữa
33	Trạm bơm Cây Me	Canh Vinh	Vân Canh	Tưới 97 ha	Sửa chữa, nâng cấp
34	Trạm bơm Gò Bồi	Canh Vinh	Vân Canh	Tưới 82 ha	Sửa chữa, nâng cấp
35	Trạm bơm điện Định Quang	Vĩnh Quang	Vĩnh Thạnh	Tưới 71 ha	Nâng cấp, sửa chữa

d. Công trình kênh mương.

– Đầu tư hệ thống kênh lớn như hệ thống chuyển nước hồ Đồng Mít, hệ thống chuyển nước kênh Văn Phong La Tinh, hệ thống chuyển nước Lại Giang Bắc Phù Mỹ, hệ thống chuyển nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn và hồ Hội Khánh; nạo vét, nâng cấp các tuyến kênh tưới tiêu liên vùng, liên huyện

– Kiên cố hóa kênh mương cấp I, cấp II trên địa tỉnh với tổng chiều dài khoảng 500 km.

Bảng 76: Công trình kênh mương chính đầu tư, nâng cấp mới giai đoạn 2021-2030

TTT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
	Giai đoạn 2021-2025				
1	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít		An Lão	Tưới 165 ha	Đang được xây dựng 41 km kênh
2	Hệ thống chuyển nước kênh Văn Phong La Tinh		Tây Sơn, Phù Cát	Bổ sung nguồn nước hệ thống La Tinh Q=1,5m ³ /s	Xây dựng mới 5km kênh, bổ sung thêm kênh bê tông
4	Kiên cố hóa các tuyến kênh thuộc Hệ thống tưới Thạch Đê: Kênh tiêu 3 huyện, kênh 19/5, kênh Bờ Ngõ Trung, Bờ Ngõ Nam, kênh Nam 19/5, kênh Văn Lăng	Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh; Phước Thắng	Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn	Tiêu thoát lũ cho 4500 ha và cấp nước tưới cho 1975 ha.	Nạo vét và Kiên cố với chiều dài 33,45 km
5	Kiên cố hóa các tuyến kênh thuộc Hệ thống tưới Tháp Mão	Bình Định, Nhơn Hưng Phước Hưng, Phước Quang	An Nhơn, Tuy Phước	Dẫn nước tưới và tiêu cho 2800 ha	Kiên cố với chiều dài 21,42 km
6	Kiên cố các tuyến kênh thuộc Hệ thống tưới Thạnh Hòa: Kênh chính Thạnh Hòa, kênh N6, kênh N1, kênh N1-2, kênh N1-4, kênh N8-1	Nhơn Hòa, Phước Hiệp, Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Nghĩa, Phước Hòa	An Nhơn, Tuy Phước	Dẫn nước tưới và tiêu cho hơn 4340 ha	Kiên cố với chiều dài 21,31 km
7	Kiên cố Kênh tiêu Sông Cái	Cát Tiến, Cát Thắng, Cát Tiến, Cát Chánh	Phù Cát	Nhằm đảm bảo tiêu úng, thoát lũ cho 1.200 ha đất sản xuất nông nghiệp, kết hợp giao thông nông thôn, tạo cảnh quan và giảm ô nhiễm môi trường dọc sông.	Gia cố bờ kênh, công trình trên kênh và kiên cố hóa mặt kết hợp giao thông dài 7,5km
8	Kiên cố kênh chính Lại Giang		Hoài Nhơn	Dẫn nước tưới	Kiên cố kênh dài 4,40km
9	Hệ thống chuyển nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn và từ hồ Hội Sơn sang hồ Hội Khánh		Vĩnh Thạnh, Phù Cát	Tạo nguồn nước	Xây dựng mới tuyến ống 20km
10	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình, xã Hòa Phú, TX Hoài Nhơn		Hoài Nhơn	Chống thất thoát nước	Xây dựng mới
11	Hệ thống kênh tưới Phước Thuận		Tuy Phước	Tạo nguồn cấp nước	Nâng cấp
	Giai đoạn 2026-2030				

TTT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
	Hệ thống chuyên nước Lại Giang Bắc Phù Mỹ		Hoài Nhơn Phù Mỹ	Tạo nguồn cấp nước để phục vụ tưới cho 671 ha và 147 ha nuôi trồng thủy sản của các xã phía Bắc huyện Phù Mỹ; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp	Xây dựng mới 6,5 km kênh

e. Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Hoàn thiện công trình thủy lợi nhỏ do địa phương quản lý, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đáp ứng yêu cầu chuyên dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Triển khai hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, kiên cố hóa kênh mương và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 4337/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 ban hành Kế hoạch hành động phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4.1.3.3. Phương án tiêu úng, phòng chống lũ.

a. Phương hướng phát triển

– Triển khai các nội dung Dự án chống ngập cho đô thị Hoài Nhơn, thị trấn Phù Mỹ thuộc Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030” được ban hành tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

– Hoàn chỉnh đề án quản lý lũ tổng hợp các lưu vực sông lớn trong tỉnh.
– Đầu tư, kiên cố các đoạn đê sông thường bị lũ tràn qua và gia cố, kè các đoạn đê sông bị xói lở nghiêm trọng trên các sông chính như An Lão, Kim Sơn, Lại Giang, La Tinh.

– Đầu tư đê kè biển để bảo vệ dân cư chống sạt lở;
– Nạo vét các trục tiêu kết hợp kiên cố, mở rộng để đảm bảo tiêu thoát nước.
– Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các trạm bơm tiêu để tiêu nước cho các khu vực cục bộ, khu vực ven biển khó tiêu thoát tự chảy.

– Đầu tư, nâng cấp các hồ chứa thượng nguồn kết hợp xây dựng quy trình vận hành để tăng cường năng lực cắt giảm lũ cho hạ du. Nâng cao năng lực giám sát, dự báo và cảnh báo lũ trên các hồ chứa và trên các sông.

– Chuyển đổi các diện tích đất ruộng trũng thấp sang nuôi trồng thủy sản.

b. Phương án phát triển hạ tầng tiêu úng, phòng chống lũ

– Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, kè sông để bảo vệ các khu vực xung yếu đông dân cư và các công trình hạ tầng quan trọng, bảo vệ bờ và ổn định lòng dẫn cho

các sông và suối chính trên địa bàn tỉnh. Tổng chiều dài đê, kè đầu tư nâng cấp giai đoạn 2021-2025 là 100,9km, giai đoạn 2026-2030 là 385,8km.

Bảng 77: Tổng hợp công trình đê, kè sông đầu tư giai đoạn 2021-2030

TT	Huyện / TP	Chiều dài kiên cố (km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2021 2025	Giai đoạn 2026 2030	
1	Huyện An Lão	7,0	2,0	Đê, kè sông An Lão; kè sông Dinh, sông Vó; kè chống sạt lở khu sản xuất và dân cư
2	Thị xã Hoài Nhơn	10,0	14,3	Kè sông Lại Giang, sông Hoài Hải, sông Cạn và các sông suối khác; cửa Tam Quan và cửa Lại Giang
3	Huyện Hoài Ân	5,4	54,1	Kè sông An Lão, sông Kim Sơn, sông Nước Lương
4	Huyện Phù Mỹ	9,2	40,3	Đê sông La Tinh, đê suối Kiềng Duyệt, sông Lạch Mới, sông Bến Trề, sông Cạn
5	Huyện Phù Cát	19,9	30,3	Đê, kè sông La Tinh, sông La Vỹ; kè sông Đại An, sông Đức Phổ và bờ bao thô An Mỹ xã Mỹ Cát
6	Thị xã An Nhơn	16,7	65,6	Đê, kè sông Kôn, sông Tân An, sông Gò Chàm, sông Cầu Dài và các trục tiêu
7	Huyện Tuy Phước	7,5	92,3	Kè sông Hà Thanh, sông cầu Ông Cả, sông Cát, sông Cây Me, sông Nhị Huyện, sông Cẩm Văn, sông Tranh, sông ông Đo, sông Trường Úc và các trục tiêu
8	Huyện Vân Canh	2,3	6,0	Kè sông Hà Thanh, suối Dừa và suối Lớn
9	Huyện Tây Sơn	7,0	30,0	Kè sông Kôn, sông Quéo, sông Kút, suối Đồng Xiêm, suối Xem
10	Huyện Vĩnh Thạnh	5,9	15,0	Kè sông Kôn, suối Xem, suối Tà Dinh, suối Nước Trung; kè chống sạt lở khu sản xuất và khu dân cư
11	TP Quy Nhơn	10	35,9	Kè+cải tạo tiêu thoát lũ sông Dinh, suối Tràu; đê và kè sông Hà Thanh, sông Cát, sông Cây Me và suối Tràu
	Tổng	100,9	385,8	

– Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê ngăn mặn và đê biển, đê ngăn mặn, đê bao đồng muối tại các xã ven biển như tuyến Tam Quan-Chương Hóa, tuyến Hoài Thương-Hoài Thanh, đê biển Trường Xuân, đê biển xã Mỹ Thành; đê ngăn mặn Đồng Sát.

Bảng 78: Tổng hợp công trình đê, kè biển đầu tư giai đoạn 2021-2030

TT	Huyện / TP	Chiều dài kiên cố (km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2021 2025	Giai đoạn 2026 2030	
1	Thị xã Hoài Nhơn	6,4	3,7	Đê kè chống sạt lở bờ biển thôn Phú Hà Phú Thứ; đê biển xã Mỹ Thành, kè chống sạt lở thuộc các xã Mỹ Thắng, Mỹ Thọ, Mỹ An, Mỹ Thành, kè biển Hoài Hải

TT	Huyện / TP	Chiều dài kiên cố (km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2021 2025	Giai đoạn 2026 2030	
2	Huyện Phù Mỹ	8,8		Đê kè chống sạt lở bờ biển biển Hoài Hương – Hoài Thanh, Xuân Trường, hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây
3	Huyện Phù Cát	4,5	2,4	Kè chống sạt lở đầm Đê Gi kết hợp giao thông; Kè biển Cát Khánh, Trung Lương; đê bao đồng muối
4	Huyện Tuy Phước	0,4		Kè chống sạt lở xã Phước Sơn
5	TP Quy Nhơn		3,5	Kè biển TP Quy Nhơn, kè bảo vệ đảo Nhơn Châu
	Tổng	17,6	9,6	

4.1.4. Định hướng phát triển về tiêu thoát nước.

4.1.4.1. Yêu cầu về tiêu thoát nước.

Yêu cầu về tiêu úng thường đặc biệt cao vào các tháng mùa mưa. Để tính lượng nước cần tiêu bằng biện pháp công trình: Bơm tiêu, cống hay tiêu tự chảy cho các tháng mưa lớn, lượng mưa đưa vào tính toán được lấy theo tần suất $P=10\%$; Mực nước chân triều thấp ngoài sông được lấy tần suất $P=25\%$. Vào các tháng mưa lớn, ngoại trừ phần diện tích thấp trũng dưới $+0,5m$ bị ảnh hưởng ngập lũ, là các khu vực phải cần bơm tiêu hỗ trợ. Các vùng còn lại có nền cao độ $>0,5m$ nằm kề cửa sông lớn, nên việc tiêu có thể tự chảy.

4.1.4.2. Giải pháp tiêu thoát nước.

a. Thị xã Hoài Nhơn:

– Khu vực trục tiêu sông Xương: Diện tích bị úng 250 ha. Biện pháp cải tạo đoạn sông Xương từ Tài Lương đến Phụng Du dài 2,5 km để đảm bảo tiêu hết cho 180 ha. Diện tích còn lại 70 ha thuộc các vùng đất trũng ven Bầu Thượng, Bầu Sáu, Bầu Lác chuyển đổi sang nuôi thủy sản nước ngọt.

– Khu Ba Bàu (Hoài Hương): Khu bầu Thiện Đức 18 ha và bầu Ca Công 24 ha: Biện pháp nạo vét mở rộng mương tiêu nối từ bầu Ca Công sang bầu Thiện Đức dài 0,4 km và nạo vét mở rộng mương tiêu từ bầu Thiện Đức ra sông Lại Giang dài 0,8 km. Xây dựng 1 trạm bơm công suất $0,5m^3/s$ để bơm nước ra sông Lại Giang. Đối với vùng Bầu Sen diện tích 14 ha vì bị bao quanh bởi vùng có địa hình cao không có hướng tiêu thoát nên biện pháp là giữ nguyên, cải tạo một số diện tích ven đầm sang nuôi cá nước ngọt.

– Khu vực thượng lưu cống Cầu Voi: bao gồm khu Thiết Đính Nam (TT Bồng Sơn), Long Quang, Long Mỹ (Ấn Mỹ, Hoài Ân) bị úng 50 ha do khẩu độ cống không đủ thoát. Biện pháp cải tạo mở rộng khẩu độ cống và nạo vét mở rộng 0,8 km kênh tiêu.

- b. Huyện Hoài Ân:
 - Trục tiêu Bầu Đưng (thị trấn Tăng Bạt Hổ): Nạo vét mở rộng mương tiêu từ nghĩa trang liệt sĩ huyện đến giáp Ân Thạnh dài 1,6 km.
 - Khu Đồng Thùng (Ân Đức): Nạo vét khơi thông mương tiêu ra sông Kim Sơn dài 0,6km.
 - Khu Liên Hội (Ân Hữu): Nạo vét khơi thông mương tiêu ra sông Kim Sơn dài 0,5km.
- c. Huyện An Lão
 - Nạo vét mở rộng các mương tiêu ra sông An Lão tổng chiều dài 1,3 km.
- d. Huyện Phù Mỹ

Vùng ngập úng chủ yếu là diện tích nằm rải rác ven đầm Trà Ổ. Xây dựng hệ thống đê bao ven đầm Trà Ổ kết hợp giao thông để nâng khả năng chứa nước trong đầm lên cao trình +1.00m. Đồng thời xây dựng mới các trạm bơm tiêu để bơm nước qua đê bao vào trong đầm. Cụ thể như sau:

- Xã Mỹ Đức: Xây dựng đoạn đê bao từ xóm 5 An Giang Đông sang xóm 1 An Giang Tây bao phía ngoài trạm bơm An Giang. Sử dụng trạm bơm An Giang để bơm tiêu úng. Chiều dài tuyến đê 1,4km, cao trình đỉnh đê +1.50m, bề rộng mặt đê 5,0m, gia cố 3 mặt bằng bê tông tấm lát lấp ghép.
- Xã Mỹ Châu: Xây dựng đoạn đê bao quanh phía đầm Trà Ổ thuộc thôn Châu Trúc (bao phía ngoài trạm bơm Mỹ Trang) nối với đê cũ đã xây dựng. Sử dụng trạm bơm Mỹ Trang để tiêu úng. Chiều dài tuyến đê mới 0,7km, cao trình đỉnh đê +1.50m, bề rộng mặt đê 5,0 m, gia cố 3 mặt bằng bê tông tấm lát lấp ghép. Nâng cấp đoạn đê bao cũ nối từ trạm bơm Mỹ Trang ra xóm Còn nối vào thôn Chánh Khoan (Mỹ Lợi) dài 1,6 km, cao trình đỉnh đê +1.50 m, bề rộng mặt đê 5,0 m, gia cố 3 mặt bằng bê tông tấm lát lấp ghép.
- Xã Mỹ Thắng: Cải tạo kênh mương và trạm bơm Mỹ Thắng (Phú Lộc) để vừa tưới vừa tiêu cho cánh đồng thôn 4 và thôn 7 Nam. Xây dựng mới 1 trạm bơm công suất 0,4 m³/s để tiêu úng cho 40 ha ven bầu Sen thuộc thôn 8 Tây và thôn 10.

- e. Huyện Phù Cát:
 - Khu úng ngập Bầu Lác (Cát Hưng): Đã có dự án thiết kế nạo vét kênh mương và xây dựng trạm bơm tiêu úng cho 65 ha. Giải pháp là xây dựng một trạm bơm tiêu công suất 1.200 m³/h, cải tạo 2,2 km mương tiêu.
 - Khu úng dọc trục tiêu sông Quéo từ Cát Hưng đến Cát Tiến diện tích 40ha, chủ yếu là ruộng lúa 2 vụ nằm dọc phía Nam đường ĐT635. Giải pháp tiêu cho khu vực này là nạo vét mở rộng mương tiêu, chiều dài 3,8 km.
- f. Thị xã An Nhơn:
 - Trục tiêu kênh tiêu Ba Huyện: Đã có dự án cải tạo tổng thể tuyến kênh tiêu Ba Huyện từ Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Cát Thắng, Phước Thắng với quy mô tiêu

ứng cho 1.200 ha kết hợp tưới cho 550 ha, chiều dài toàn tuyến 13,15 km. Hiện đang thi công xây dựng đoạn từ ĐT640 đến cống Lão Đông dài 475 m.

– Khu đồng Rộc Thính (Vĩnh Phú Nhơn Thành): Diện tích 12 ha. Biện pháp đào mương tiêu thoát nước ra nhánh sông Cầu Dài (sông Kôn).

– Khu đồng Bầu Bái (Nhơn Mỹ) diện tích 5ha. Năm 2005 đã có dự án quy hoạch chuyển đổi sang nuôi cá nước ngọt, do vậy không cần giải pháp tiêu úng.

g. Huyện Tuy Phước:

– Khu Bầu Đưng (Phước An): Năm 2005 đã có dự án chuyển đổi 70,77ha đất lúa 1 vụ sang nuôi cá kết hợp trồng lúa, do vậy không cần giải pháp tiêu úng.

– Khu Đông Tuy Phước: Diện tích bị úng 600 ha của các xã Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận nằm bên trong đê Đông ven đầm Thị Nại. Biện pháp tiêu úng là cải tạo các trục tiêu thoát nước qua các cống trên đê, sửa chữa các cống, tràn để thoát lũ và chống xâm nhập mặn.

h. Huyện Tây Sơn:

– Khu Bắc Tây Sơn: Các xã Tây Bình, Tây Vinh, Tây An bị úng khoảng 300 ha các chân ruộng trũng dọc theo hạ lưu suối Bèo. Hiện đã có dự án cải tạo trục tiêu này để thoát nước về sông Kôn qua xã Nhơn Mỹ.

– Xã Bình Tường (trên cầu Đại Hàn): Giải pháp là nạo vét mương tiêu, khơi thông dòng chảy.

– Trục tiêu Cỏ Cò Đồng Xim (Tây Xuân): Năm 2011 đã đầu tư cải tạo đoạn cuối kênh tiêu Cỏ Cò. Giải pháp là tiếp tục đầu tư cải tạo trục tiêu Cỏ Cò các đoạn còn lại.

– Khu úng thị trấn Phú Phong: Tương lai khu vực này sẽ chuyển đổi thành đất ở, cao độ san nền sẽ được nâng lên, do vậy không cần tiêu úng.

– Khu úng Thủ Thiện Thượng và Hạ (xã Bình Nghi): Vùng này do khai thác đất sét làm gạch ngói nhưng không cải tạo lại đồng ruộng dẫn đến úng ngập cục bộ. Giải pháp là phải san ủi lại đồng ruộng, đôn điền đổi thửa, do địa phương tự thực hiện.

i. Thành phố Quy Nhơn:

– Khu úng xã Phước Mỹ: Diện tích úng ngập 25 ha. Giải pháp là nạo vét cải tạo mương tiêu để thoát nước về suối Long Mỹ.

– Khu úng Bầu Lác (Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu): Hiện nay đã có dự án quy hoạch khu đô thị Long Vân Long Mỹ kết hợp đôn đất san nền, hiện tượng úng ngập sẽ không còn.

4.1.5. Tầm nhìn phát triển thủy lợi đến 2050

Đầu tư, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi theo hướng hiện đại, thông minh đảm bảo cấp nước chủ động trong cấp nước và thoát nước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của tỉnh và chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu, cụ thể:

- Xây dựng các công trình hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu kết hợp phòng lũ; công trình ngăn mặn giữ ngọt để ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; công trình chuyên nước; công trình cấp thoát nước phục vụ nuôi trồng thủy sản;
- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi từ giám sát, quan trắc đến vận hành công trình;
- Đầu tư xây dựng mới kết hợp tiếp tục nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước và nạo vét, kiên cố hóa hệ thống kênh mương, cấp nước bằng đường ống nhằm đáp ứng nhu cầu cấp nước và giảm thiểu thất thoát nước;
- Tiếp tục đầu tư nâng cấp các hệ thống tiêu thoát lũ các khu vực thường xuyên ngập úng và xây dựng các công trình kè sông, kè biển nhằm tăng cường khả năng tiêu thoát nước và bảo vệ bờ sông, bờ biển

4.2. Định hướng cấp nước sinh hoạt, công nghiệp dịch vụ và du lịch.

4.2.1. Mục tiêu

- Đến năm 2025:
 - + Cấp nước: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đạt 40,4%,; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 90%. Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp.
 - + Thoát nước: Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70-80% diện tích lưu vực thoát nước trong khu vực nội thị của các đô thị; lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 80% đối với đô thị loại I, đạt 50% đối với đô thị loại III và IV và đạt 20% đối với các đô thị loại V. Tỷ lệ nước thải nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%, khu đô thị đạt khoảng 80%.
- Đến năm 2030:
 - + Cấp nước: 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 65% được sử dụng nước sạch theo điểm a mục 2. Mục tiêu cụ thể của Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 90%. Đảm bảo cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp.
 - + Thoát nước: Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80-90% diện tích lưu vực thoát nước trong khu vực nội thị của các đô thị; lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 82% đối với đô thị loại I, đạt 55% đối với đô thị loại III và IV và đạt 22% đối với các đô thị loại V. 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải và được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.2. Nguồn nước.

4.2.2.1. Nước ngầm.

Nguồn nước ngầm: Trên địa bàn tỉnh, tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (Qp) và trong trầm tích Holocen (Qh) là các tầng chứa nước có triển vọng đối với mục tiêu cung cấp nước. Tại khu vực này, có thể xây dựng các công trình cấp

nước tập trung, đặc biệt là trong các dải bồi tích rộng và khá dày nằm dọc thung lũng các sông như sông Hà Thanh, sông Kôn, sông Lại Giang... Các tầng chứa nước khác ít triển vọng hơn, nhưng cũng có ý nghĩa nhất định đối với các nhu cầu cấp nước nhỏ, phân tán. Nước ngầm ở khu vực cửa sông ven biển có xu hướng bị nhiễm mặn với khoảng cách xâm nhập sâu đất liền khoảng 2-5 km tùy từng vị trí.

4.2.2.2. Nước mặt.

Toàn tỉnh có bốn con sông chính gồm Sông Kôn, sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Hà Thanh với tổng trữ lượng dòng chảy bình quân nhiều năm ước tính khoảng 8,67 tỷ m³. Về mùa khô, các cửa sông thường bị xâm nhập với chiều sâu từ 3-6 km.

4.2.2.3. Đánh giá tình hình nhiễm mặn nguồn nước.

Theo đề tài Điều tra thành lập loạt bản đồ địa chất môi trường tỉnh Bình Định đánh giá:

- Vùng nước dưới đất bị nhiễm mặn:
 - + Hiện tượng nhiễm mặn trong nước ngầm chủ yếu xuất hiện tập trung ở các vùng cửa sông. Theo thứ tự từ phía Bắc xuống phía Nam tỉnh Bình Định có thể phân chia ra bốn vùng nhiễm mặn chính như sau:
 - + Vùng Tam Quan Hoài Nhơn có tổng diện tích nhiễm mặn là 37,98km² chủ yếu tập trung tại các vùng cửa sông: sông Nôm, sông Đập Ông Khúc và sông Tam Quan, sông Lại Giang. Khoảng cách dao động từ 2,6km đến 4,6km tính từ bờ biển trở vào.
 - + Vùng đầm Trà Ổ: có diện tích bị nhiễm mặn là 19,41km² khoảng cách dao động trong khoảng từ 1,1km (phía bờ Đông) đến 1,5km (phía bờ Tây) của đầm.
 - + Vùng lân cận vịnh Nước Ngọt (đầm Đền Ghi) có diện tích bị nhiễm mặn là 25,51km². Nước mặn xâm nhập vào sâu khoảng 3,8km tính từ mép nước đầm bên phía bờ Tây.
 - + Vùng An Nhơn Quy Nhơn có diện tích nhiễm mặn lớn nhất là 151,61km² so với các vùng trên đây. Khoảng cách xâm nhập mặn lớn nhất trong tầng chứa nước, xác định ở vùng cửa sông Gò Bồi thuộc huyện Tuy Phước và vùng cửa sông Hà Thanh, phía bắc thành phố Quy Nhơn là từ 7,25km đến 7,29km.
 - + Ngoài ra, còn có vùng mặn trên dải cát ven biển kéo dài từ đầm Trà Ổ đến cực Nam của bán đảo Phương Mai với bề rộng của vùng mặn khoảng 250m đến 300m.
- Vùng nước mặt bị nhiễm mặn:
 - + Trên sông Hà Thanh, về mùa mưa hầu hết nước sông không bị mặn nhưng về mùa khô, ranh giới mặn chuyển sâu vào đất liền cách cửa biển khoảng 4,15km.
 - + Trên sông Kôn (Đập Đá), về mùa mưa hầu hết nước sông không bị mặn nhưng về mùa khô, biên mặn trên sông chuyển về thượng nguồn, cách biển khoảng 6,7km.
 - + Trên sông Lại Giang, về mùa mưa vẫn tồn tại một biên mặn trên sông, cách cửa biển 2,0km. Về mùa khô, biên mặn trên sông dịch vào đất liền đến vị trí cách biển 3,8km.

+ Phần lớn các đầm ở gần bờ biển thuộc địa bàn thành phố Quy Nhơn, huyện Phù Mỹ, huyện Tuy Phước quanh năm chứa nước mặn.

4.2.2.4. Đánh giá chung

Nhìn chung nguồn nước mặt trên các lưu vực sông khá phong phú tuy nhiên lại có sự phân bố không đều trong năm. Mùa lũ thì thừa nước, nhưng mùa kiệt thì rất thiếu nước chủ yếu tập trung vào các tháng 3, 4 và 7, 8. Do đó, cần phải nâng cấp sửa chữa các công trình hồ chứa, đập dâng để tích thêm nước vào mùa lũ nhằm tăng lượng nước cho mùa kiệt cấp nước cho nông nghiệp và sinh hoạt.

Theo đánh giá tình hình nhiễm mặn: nguồn nước mặt và nước ngầm khu vực ven biển đều bị nhiễm mặn, các đô thị ven biển sử dụng nguồn nước từ nơi khác đưa tới, không sử dụng được nguồn nước tại chỗ.

4.2.2.5. Lựa chọn nguồn nước

Để đảm bảo tính bền vững về cấp nước và giảm thiểu nguy cơ xâm nhập mặn nước ngầm, giai đoạn đến năm 2025 cấp nước sinh hoạt sử dụng nguồn nước ngầm hiện đang khai thác kết hợp với nước mặt; đến giai đoạn 2030 ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt. Cấp nước công nghiệp sử dụng nguồn nước mặt.

4.2.3. Dự báo nhu cầu dùng nước sinh hoạt, công nghiệp và du lịch

Tiêu chuẩn cấp nước được tính toán theo QCVN 01:2019/BXD; nhu cầu dùng nước trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các khu, cụm công nghiệp, tổng nhu cầu dùng nước trên địa bàn tỉnh như sau:

- Đến năm 2025: Nhu cầu nước sinh hoạt đô thị và du lịch là 131.490 m³/ngđ, nhu cầu nước cho công nghiệp, cụm công nghiệp là 638.660 m³/ngđ, nhu cầu nước cho sinh hoạt nông thôn là 57.506 m³/ngđ;

- Đến năm 2030: Nhu cầu nước sinh hoạt đô thị và du lịch là 163.088 m³/ngđ, nhu cầu nước cho công nghiệp, cụm công nghiệp là 938.720 m³/ngđ, nhu cầu nước cho sinh hoạt nông thôn là 69.489 m³/ngđ;

4.2.4. Phương án chọn nguồn nước và phân vùng cấp nước.

Bảng 79: Bảng tổng nhu cầu và lựa chọn nguồn nước cho các đô thị

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2035	
		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
	Vùng 1				
	Thành phố Quy Nhơn				
1	Thành phố Quy Nhơn	97.970	Nước ngầm, sông Tân An, sông Đập Đá (Đại An), nước mặt sông Côn (đập Văn Mối và Đập Thanh Hoà)	141.055	Nước ngầm, sông Tân An, sông Đập Đá (Đại An), nước mặt sông Côn (đập Văn Mối và Đập Thanh Hoà)
	Thành phố An Nhơn				

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2035	
		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
2	Thành phố An Nhơn	32.646	Nước ngầm, nước mặt Hồ Núi Một	45.774	Nước ngầm, nước mặt Hồ Núi Một
	Huyện Tuy Phước				
3	Thị trấn Tuy Phước	3.020	Nước mặt đập Thanh Hoà	3.756	Nước mặt đập Thanh Hoà
4	Thị trấn Diêu Trì	7.552	NMN TP Quy Nhơn	10.159	NMN TP Quy Nhơn
5	Đô thị Phước Hòa	2.570	NMN Phước Sơn, Phước Quang	3.443	NMN Phước Sơn, Phước Quang
6	Thị trấn Phước Lộc			2.940	NMN TP Quy Nhơn
	Huyện Vân Canh				
7	Thị trấn Vân Canh	900	Nước mặt sông Hà Thanh	1.252	Nước mặt sông Hà Thanh
8	Đô thị Canh Vinh (Becamex)	2.900	Nước mặt sông Hà Thanh	41.000	Nước mặt sông Hà Thanh
	Huyện Phù Cát				
9	Thị trấn Ngô Mây	21.709	Nước mặt sông Côn	25.278	Nước mặt sông Côn
10	Đô thị Cát Tiến	28.849	NMN Phù Cát, nước mặt sông Đập Đá (Đại An)	37.841	NMN Phù Cát, nước mặt sông Đập Đá (Đại An)
11	Thị trấn Cát Khánh			2.426	Nước mặt sông La Tinh
	Đô thị Tây Sơn				
12	Tây Sơn	15.347	Nước ngầm, nước mặt sông Côn	19.616	Nước mặt sông Côn
	Huyện Vĩnh Thạnh				
13	Thị trấn Vĩnh Thạnh	835	Nước mặt sông Côn	1.174	Nước mặt sông Côn
	Vùng 2				
	Huyện Phù Mỹ				
14	Thị trấn Phù Mỹ	1.414	Nước mặt sông La Tinh	1.956	Nước mặt sông La Tinh
15	Thị trấn Bình Dương	1.092	Nước mặt	1.565	Nước mặt
16	Đô thị Mỹ Chánh	2.313	Nước mặt sông La Tinh	3.130	Nước mặt sông La Tinh
17	Đô thị Mỹ Thành			2.113	Nước mặt sông La Tinh
18	Đô thị Hoài Nhơn				
	Tam Quan	900	Nước mặt	1.252	Nước mặt

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2035	
		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
	Hoài Nhơn	10.312	Nước mặt sông Lại Giang	13.804	Nước mặt sông Lại Giang
	Huyện An Lão				
19	Thị trấn An Lão	514	Nước mặt sông Vó	704	Nước mặt sông Vó
20	Đô thị An Hòa	1.607	Nước mặt sông An Lão	2.191	Nước mặt sông An Lão
	Huyện Hoài Ân				
21	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	1.028	Nước mặt sông Kim Sơn	1.408	Nước mặt sông Kim Sơn
22	Đô thị Ân Tường Tây			939	Nước mặt sông Kim Sơn
	Tổng nhu cầu (làm tròn)	328.000		433.000	

4.2.5. Giải pháp cấp nước.

4.2.5.1. Phương hướng cấp nước đô thị và công nghiệp

a. Phương hướng cấp nước

– Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có. Mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị theo các giai đoạn.

– Đầu tư đồng bộ các nhà máy nước với mạng lưới đường ống cấp nước để sau khi xây dựng phát huy được hiệu quả.

– Sử dụng nguồn nước ngầm hiện đang khai thác kết hợp với nước mặt để cấp nước, từng bước chuyển dần sang sử dụng nguồn nước mặt.

– Áp dụng hình thức cấp nước liên đô thị. Nâng cấp dây chuyền công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước, hạn chế thất thoát nước.

– Cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm độc lập, không thuộc hoặc gần đô thị, tùy theo nguồn nước từng khu vực để lựa chọn giải pháp cấp nước phù hợp..

b. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước đô thị, công nghiệp

– Xây dựng các dự án cấp nước liên vùng, ưu tiên sử dụng nước mặt từ các hồ lớn như hồ Định Bình, hồ Núi Một, hồ Hội Sơn (Phù Cát), hồ Đồng Mít (An Lão).

– Thành phố Quy Nhơn, thị trấn Diêu Trì (Tuy Phước), đô thị Cát Tiến KKT Nhơn Hội (Phù Cát Quy Nhơn), đô thị Phước Lộc, xã Canh Vinh dùng nguồn từ các nhà máy nước thành phố Quy Nhơn như Hà Thanh, Phú Tài, Quy Nhơn, Nhơn Hội.

+ Giai đoạn đến năm 2025: Giữ nguyên công suất nhà máy nước Phú Tài; xây dựng mới khu xử lý nhà máy nước Hà Thanh công suất 30.000 m³/ng.đ (hiện nay là trạm bơm giếng chưa có xử lý); xây mới nhà máy nước Quy Nhơn công suất 60.000

m³/ngđ, nguồn sông Tân An (nhánh của sông Kôn); xây mới nhà máy nước Nhơn Hội công suất 20.000 m³/ngđ, nguồn sông Đập Đá (nhánh của sông Kôn);

+ Giai đoạn đến năm 2030: Nâng công suất nhà máy nước Nhơn Hội lên thành 35.000 m³/ngđ.

– Huyện Tuy Phước

+ Thị trấn Tuy Phước: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có công suất 1.250 m³/ngđ; đến năm 2025 nâng công suất lên thành 3.000 m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030, nâng công suất lên thành 4.000 m³/ngđ nguồn nước mặt sông Hà Thanh;

+ Đô thị Phước Hòa huyện Tuy Phước: Tiếp tục sử dụng nguồn nhà máy nước Phước Sơn (tại xã Phước Hiệp) công suất 3.000 m³/ngđ và nhà máy nước Phước Quang công suất 1.500 m³/ngđ.

– Huyện Phù Cát:

+ Thị trấn Ngô Mỹ: đang sử dụng nguồn nước của NMN Nhơn Thành, thị xã An Nhơn. Trong tương lai khi đầu tư xây dựng NMN Hồ Núi Một sẽ tiếp tục cấp nước cho Thị trấn Ngô Mỹ (cấp vùng)

+ Đô thị Cát Khánh: Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành thị trấn, cải tạo, xây dựng khu xử lý hoàn chỉnh, nâng công suất cấp nước cho đô thị, nguồn nước sông La Tinh.

– Huyện Vân Canh:

+ Thị trấn Vân Canh: Giai đoạn 2025 và năm 2030, tiếp tục sử dụng nhà máy nước mặt hiện có công suất 1.500 m³/ngđ;

+ Đô thị Canh Vinh (gồm cả Becamex): đang xây dựng NMN Canh Vinh công suất là 2.900 m³/ngày.đêm. Đến năm 2030, sẽ nâng công suất 41.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông Hà Thanh.

– Thành phố An Nhơn:

+ Giai đoạn tiếp theo cần khai thác nguồn nước mặt để cung cấp cho thị xã và khu vực lân cận, với nguồn nước mặt có tính ổn định sẽ là nguồn nước hồ Núi một và từ đập Thạnh Hòa. Dần thay thế chuyển các nhà máy cấp nước hiện hữu đang khai thác nguồn nước ngầm trở thành các trạm bơm tăng áp cục bộ;

+ Giai đoạn đến năm 2025: Xây mới nhà máy nước Hồ Núi Một công suất 20.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt Hồ Núi Một; xây dựng mới nhà máy nước Quy Nhơn công suất 30.000 m³/ng.đ, nguồn từ khu vực đập Thạnh Hoà; Xây dựng mới nhà máy nước Nhơn Hoà công suất 2.950 m³/ng.đ;

+ Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp nhà máy nước Hồ Núi Một lên thành 40.000 m³/ngđ, NMN Tân An 7.000 m³/ng.đ;

– Huyện Tây Sơn

+ Đô thị Tây Sơn: Nâng công suất nhà máy nước Phú Phong lên thành 6.000 m³/ngđ vào năm 2025; giai đoạn đến năm 2030 nâng công suất lên thành 10.000 m³/ngđ, Tam Quan Trắc vẫn giữ nguyên công suất 3.000 m³/ngđ.

+ Thị trấn Vĩnh Thạnh (huyện Vĩnh Thạnh): Giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước mặt hiện có công suất 2.500 m³/ngđ.

– Huyện Phù Mỹ:

+ Thị trấn Phù Mỹ: Giai đoạn đến năm 2030: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có công suất 2.400 m³/ngđ. Nguồn nước mặt sông La Tinh;

+ Thị trấn Bình Dương: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có công suất 500m³/ngđ. Đến năm 2025, nâng công suất lên thành 1.000 m³/ngđ; đến năm 2030, nâng công suất lên thành 1,500 m³/ngđ. Nguồn nước mặt;

+ Đô thị Mỹ Chánh: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có công suất 950 m³/ngđ. Đến năm 2025, nâng công suất lên thành 2.300 m³/ngđ; đến năm 2030, nâng công suất lên thành 3.100 m³/ngđ. Nguồn nước mặt sông La Tinh;

+ Đô thị Mỹ Thành: Dân cư xã Mỹ Thành hiện đang dùng trạm cấp nước ngầm công suất 900 m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị, cần cải tạo, xây dựng khu xử lý, nâng công suất cấp nước lên thành 2.100 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông La Tinh.

– Thị xã Hoài Nhơn:

+ Khu vực Tam Quan: Giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có và nâng có công suất NMN Tam Quan Bắc lên 5.000 m³/ngđ vào năm 2025;

+ Đô thị Hoài Nhơn: Giai đoạn đến năm 2025, nâng công suất nhà máy nước Bồng Sơn lên thành 8.500 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông Lại Giang;

+ Khu vực 4 xã Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Xuân và Hoài Hương: Nâng cấp nhà máy nước khu Đông Nam lên 8.000 m³/ngđ vào năm 2025 và 11.200 m³/ngđ vào năm 2030;

+ Xây dựng mới nhà máy nước Lại Giang công suất 10.000 m³/ngđ đến năm 2025 và nâng công suất lên 20.000 m³/ngđ đến năm 2030.

– Huyện An Lão:

+ Thị trấn An Lão: Giai đoạn năm 2025 và năm 2030: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước An Lão với công suất 1.200 m³/ngđ;

+ Đô thị An Hòa: Giai đoạn năm 2025, xây mới nhà máy nước An Hòa công suất 1.500 m³/ngđ, và nâng công suất lên 2.200 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông An Lão;

– Huyện Hoài Ân:

+ Thị trấn Tăng Bạt Hổ: Đến năm 2025, nâng công suất nhà máy nước hiện có lên thành 1.000 m³/ngđ; đến năm 2030, nâng công suất lên thành 1.400 m³/ngđ, nguồn nước sông Kim Sơn;

+ Đô thị Ân Tường Tây: Đến năm 2025, tiếp tục sử dụng nhà máy nước Ân Tường Tây công suất 600 m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị cần cải tạo, nâng công suất nhà máy nước lên thành 1.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông Kim Sơn.

– Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy hoạch cấp nước từ các công trình cấp nước đô thị gồm: khu công nghiệp Phú Tài, Long Mỹ; khu đô thị công nghiệp VSIP; khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh; khu công nghiệp Nhơn Hòa; khu công nghiệp Bình Nghi; khu công nghiệp Bồng Sơn... Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm độc lập, không thuộc hoặc gần đô thị xây dựng phương án cấp nước riêng.

Bảng 80: Công trình CNSH đô thị đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2030

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Phạm vi phục vụ	Nguồn nước
		Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030			
	TP Quy Nhơn						
1	NMN Phú Tài	25000	25000	25000	Giữ nguyên công suất	Thành phố Quy Nhơn, thị trấn Diêu Trì, đô thị Cát Tiến KKT Nhơn Hội, khu công nghiệp Phú Tài, Long Mỹ, đô thị Phước Lộc, một phần đô thị Canh Vinh	Nước ngầm, sông Tân An, sông Đập Đá
2	NMN Hà Thanh	30000	30000	30000	Xây mới khu xử lý		
3	NMN Quy Nhơn		60000	60000	Xây mới		
4	NMN Nhơn Hội		20000	35000	Xây mới		
	Huyện Tuy Phước						
5	NMN Tuy Phước	1250	3000	4000	Cải tạo nâng công suất	Thị trấn Tuy Phước	Sông Hà Thanh
6	NMN Phước Sơn	3000	3000	3000	Giữ nguyên công suất	Đô thị Phước Hòa	
7	NMN Phước Quang	1500	1500	1500	Giữ nguyên công suất		
	Huyện Vân Canh						
8	NMN Vân Canh	1500	1500	1500	Giữ nguyên công suất	Thị trấn Vân Canh	Suối Phương
9	NMN Canh Vinh			26000	Xây mới	Đô thị Canh Vinh, khu đô thị công nghiệp VSIP.	Sông Hà Thanh
	Huyện Phù Cát						
10	NMN Ngô Mây		21000	25000	Xây mới	Thị trấn Ngô Mây, khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh.và các xã như: Cát Sơn, Cát Minh, Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Thành, Cát Hiệp, Cát Tường	Sông Kôn
11	TCN Cát Khánh	480		2400	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Cát Khánh	Sông La Tinh
	TP An Nhơn						
12	NMN Hồ Núi Một		25000	40000	Xây mới	Thành phố An Nhơn, khu công nghiệp Nhơn Hòa	Hồ Núi Một
13	NMN Thạnh Hòa		30000	30000	Xây mới		
14	TCN Nhơn Hậu		1500	1500	Xây mới		Nước ngầm
15	NMN Đập Đá	1650	1650	1650	Giữ nguyên công suất		Nước ngầm
16	NMN Bình Định	2900	2900	2900	Giữ nguyên công suất		Nước ngầm

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Phạm vi phục vụ	Nguồn nước
		Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030			
17	NMN Nhơn Thành	1250	1250	1250	Giữ nguyên công suất		Nước ngầm
18	NMN KCN Nhơn Hòa	2000	2000	2000	Giữ nguyên công suất		Nước ngầm
	Huyện Tây Sơn						
19	NMN Phú Phong	3200	15000	20000	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Tây Sơn, khu công nghiệp Bình Nghi	Sông Côn
20	NMN Vĩnh Thạnh	2500	2500	2500	Giữ nguyên công suất	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Nước mặt
	Huyện Phù Mỹ						
21	NMN Bình Dương	1000	1000	1500	Cải tạo nâng công suất	Thị trấn Bình Dương	Nước mặt
22	NMN Phù Mỹ	2400	4000	4000	Cải tạo nâng công suất	Thị trấn Phù Mỹ	Sông La Tinh
23	TCN Mỹ Chánh	950	2300	3100	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Mỹ Chánh	Sông La Tinh
24	TCN Mỹ Thành	900		2100	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Mỹ Thành	Sông La Tinh
	Thị xã Hoài Nhơn						
25	NMN Tam Quan Bắc	3200	5000	5000	Cải tạo nâng công suất	Khu vực Tam Quan Bắc	Nước mặt
26	NMN Bồng Sơn	3850	8500	8500	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Hoài Nhơn, khu công nghiệp Bồng Sơn	Sông Lại Giang
27	NMN khu Đông Nam	5600	8000	11200	Cải tạo nâng công suất	4 xã Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Xuân, Hoài Thanh và Hoài Hương	Nước mặt
28	NMN Lại Giang		10000	20000	Xây mới	Đô thị Hoài Nhơn	Sông Lại Giang
	Huyện An Lão						
29	NMN An Lão	1200	1200	1200	Giữ nguyên công suất	Thị trấn An Lão	Sông Vồ
30	NMN An Hòa		1500	2200	Xây mới	Đô thị An Hòa	Sông An Lão
	Huyện Hoài Ân						
31	NMN Tăng Bạt Hồ	600	1000	1400	Cải tạo nâng công suất	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	Sông Kim Sơn
32	NMN Ân Tường Tây	600	600	1000	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Ân Tường Tây	Sông Kim Sơn

4.2.5.2. Phương án cấp nước sinh hoạt nông thôn

a. Phương hướng cấp nước

– Xây dựng mới các hệ thống cấp nước gồm công trình xử lý và mạng lưới đường ống tại các xã chưa được cấp nước. Ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung vùng đông dân cư, các cụm công nghiệp, các xã đồng bằng ven biển, công trình cấp nước liên xã.

– Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình cấp nước sạch nông thôn theo hướng áp dụng công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, hiện đại đảm bảo cấp nước sạch đạt theo quy chuẩn.

– Phát triển các công trình cấp nước tập trung quy mô xã hoặc liên xã, công nghệ xử lý hoàn chỉnh cho các xã vùng đồng bằng và ven biển. Phát triển công trình cấp nước tập trung quy mô nhỏ, công nghệ xử lý đơn giản và công trình cấp nước phân tán để cấp nước cho các xã miền núi

– Đầu tư xây dựng và nâng cấp kịp thời các công trình CNSH tập trung nông thôn xuống cấp, hư hỏng nặng hoặc bị phá hủy do thiên tai để đảm bảo cấp nước.

– Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt trong khai thác sử dụng nguồn nước, hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm. Thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước và cấp nước an toàn nông thôn.

– Tăng cường công tác quản lý vận hành sau đầu tư, nâng cao tỷ lệ hoạt động các công trình cấp nước bền vững, đảm bảo cấp nước an toàn. Đẩy mạnh triển khai các nguồn lực nhằm thu hút vốn đầu tư cấp nước theo mô hình hợp tác công tư.

b. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước nông thôn

Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các công trình CNSH tập trung nông thôn. Tập trung triển khai đầu tư xây dựng mới 19 công trình với tổng công suất khoảng 114.160 m³/ngày.đêm, cấp nước cho khoảng 444.500 người. Nâng cấp 18 công trình với tổng công suất khoảng 56.210 m³/ngày.đêm, cấp nước cho khoảng 373.740 người

Bảng 81: Công trình CNSH tập trung nông thôn xây dựng mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình, dự án	Vùng cấp nước	Năng lực cấp nước			Ghi chú
			Công suất (m ³ /ng.đ)	Số hộ	Số khẩu	
A	Giai đoạn 2021-2025					
1	Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Các xã/phường: Hoài Sơn, Hoài Phú, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Đức, Hoài Thanh Tây, Tam Quan Nam và bổ sung nguồn nước cho nhà máy Tam Quan Bắc, Đông Nam Hoài Nhơn, nhà máy Bồng Sơn	16,500	18,980	63,525	Nguồn nước sông Lại Giang
2	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh, Cát Tân huyện Phù Cát	Xã Cát Trinh, Cát Tân, huyện Phù Cát	2,700	9,000	36,000	Nguồn nước ngầm,
3	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài huyện Phù Cát	Xã Cát Tài, huyện Phù Cát	2,000	4,100	16,469	Nguồn nước ngầm

TT	Tên công trình, dự án	Vùng cấp nước	Năng lực cấp nước			Ghi chú
			Công suất (m ³ /ng.đ)	Số hộ	Số khẩu	
4	Công trình cấp nước sinh hoạt các xã Tây Bắc huyện Phù Cát	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, huyện Phù Cát	3,200	6,000	24,000	Nguồn mặt, nước ngầm
5	Cấp nước sinh hoạt các xã ven biển huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Thọ, Mỹ An, Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	5,500	8,946	35,784	Nguồn nước hồ Phú Hà
6	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	1,100	1,988	9,084	Nguồn nước ngầm
7	Cấp nước Tây huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Hiệp, Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	4,300	10,400	42,800	
8	Cấp nước Bắc huyện Tây Sơn	Xã Bình Hòa, Bình Tân, Bình Thuận, Tây An, Tây Bình, huyện Tây Sơn	5,000	11,500	46,000	Nguồn nước ngầm dọc theo sông Kôn
9	Cấp nước xã Bình Nghi huyện Tây Sơn	Xã Bình Nghi huyện Tây Sơn	2.500	4.600	13.800	Nước ngầm
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	3,500	9,800	39,200	Đầu nối từ nhà máy cấp nước thành phố Quy Nhơn
11	Cấp nước sinh hoạt khu Tây Nam huyện Tuy Phước	Xã Phước An, Phước Thành, huyện Tuy Phước	4,000	7,500	29,969	Nguồn nước dưới đất dọc sông Hà Thanh
12	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	Xã Nhơn Hậu và Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	3,000	7,200	27,000	Nguồn nước ngầm dọc theo sông Kôn
13	Cấp nước sạch 2 xã Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	Xã Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	1,800	5,650	22,600	Nguồn nước ngầm
14	Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định	Cấp nước Khu công nghiệp Becamex Bình Định, xã Canh Vinh, Canh Hiên, thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	2,900	3,700	14,800	Nguồn nước ngầm
B Giai đoạn 2026-2030						
15	Hệ thống nước sinh hoạt Nước Bo, xã An Quang	Xã An Quang, xã An Hòa, huyện An Lão	1,000	1,000	4,000	Nguồn nước mặt

TT	Tên công trình, dự án	Vùng cấp nước	Năng lực cấp nước			Ghi chú
			Công suất (m ³ /ng.đ)	Số hộ	Số khẩu	
16	Hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Đức	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	900	2,840	11,360	Nguồn nước ngầm
17	Hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Hữu	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	700	1,630	6,520	Nguồn nước ngầm
18	Cấp nước thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	Thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	300	530	2,000	Nguồn nước ngầm
19	Mở mạng cấp nước xã Phước Mỹ	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	1,250	1,600	6,400	Nguồn nước mặt

Bảng 82: Công trình CNSH tập trung nông thôn nâng cấp giai đoạn 2021-2030

TT	Tên dự án	Vùng cấp nước	Năng lực cấp nước			Nguồn nước
			Công suất (m ³ /ng.đ)	Số hộ	Nhân khẩu	
	Giai đoạn 2021-2025					
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (Hệ thống cấp nước sinh hoạt sông Vồ và cấp nước sinh hoạt xã An Trung huyện An Lão)	Thị trấn An Lão, xã An Hòa, An Tân, An Hưng và An Trung, huyện An Lão	2.760	5.095	17.531	Nguồn nước mặt
2	Mở rộng phạm vi cấp nước khu Đông Nam thị xã Hoài Nhơn, cấp nước thôn Lâm Trúc 1 và Lâm Trúc 2	Thôn Lâm Trúc 1, Lâm Trúc 2, phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	1000	800	3.200	Nguồn nước từ Nhà máy nước Đông Nam Hoài Nhơn
3	Mở mạng cấp nước phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	Pường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn		2.500	10.000	
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	Cung cấp nước các xã: Phước Hòa, Phước Thắng, huyện Tuy Phước; xã Cát Chánh, Cát Tiên, Cát Thắng, Cát Nhơn, Cát Hưng, huyện Phù Cát và xã Cát Hải, huyện Phù Cát	12.000	20.091	100.455	Nâng công suất nhà máy và mở rộng công trình

TT	Tên dự án	Vùng cấp nước	Năng lực cấp nước			Nguồn nước
			Công suất (m ³ /ng.đ)	Số hộ	Nhân khẩu	
5	Nâng cấp, mở rộng nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Hanh	Nâng cấp nhà máy và mở mạng đường ống cấp nước xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Cát	5.000	6.873	34.000	Nguồn nước dưới đất dọc sông La Tinh
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	1.200	1.905	9.642	Nước mặt
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	1.600	2.749	13.461	Nước ngầm
8	Mở rộng mạng đường ống cấp nước Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	1.350	1.656	11.954	Nước ngầm
9	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	1400	2.260	10.000	Nước mặt
10	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh giai đoạn 2	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	2000	3.800	15.000	Nước ngầm
11	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Nhơn Tân	Xã Nhơn Tân, Nhơn Lộc, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ và khu vực lân cận	10.000	17.600	67.500	Nguồn nước mặt
12	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt 3 xã khu Đông An Nhơn	Mở mạng cấp nước đến các thôn chưa có mạng đường ống thuộc 3 xã Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh.	1.800	3.650	14.600	Nguồn nước dưới đất dọc sông Kôn
13	Nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước huyện Tây Sơn	Xây dựng tuyến ống truyền tải và phân phối nước sạch; máy bơm tăng áp	5.000	8.000	32.000	Nước mặt nước ngầm
	Giai đoạn 2026-2030					
14	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Ân Tường Đông	Xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	1.000	1.500	6.000	Nước mặt
15	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Ân Tường Tây	Xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	1.000	2.300	9.200	Nước mặt
16	Cải tạo nâng cấp và mở rộng cấp nước xã Cát Minh	Xã Cát Minh, huyện Phù Cát	1.500	1.300	5.200	Nước ngầm
17	Nâng công suất nhà máy cấp nước trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hiệp, thị trấn Vĩnh Thạnh	5.000	2.500	10.000	Nước mặt

4.2.6. Giải pháp bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước.

4.2.6.1. Bảo vệ nguồn nước:

Bảng 83: Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước

Loại nguồn nước và khu vực bảo vệ	Phạm vi bảo vệ (m)	Nội dung cấm
<i>Nguồn nước mặt:</i> Từ điểm lấy nước: Lên thượng nguồn Xuôi hạ nguồn	200500 100200	Xây dựng. Xả nước thải, nước nông giang, chăn nuôi. Tắm giặt.
<i>Nguồn nước ngầm:</i> Xung quanh giếng khoan với bán kính	25	Xây dựng Đào hố phân, rác, hố vôi Chăn nuôi, đổ rác
<i>Hồ chứa, đập nước:</i> Bờ hồ bằng phẳng Bờ hồ dốc	300 Toàn khu vực	Xây dựng, chăn nuôi, trồng cây ăn quả.

4.2.6.2. Bảo vệ nhà máy nước:

– Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh.

– Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

4.3. Định hướng thoát nước đô thị, dân cư, khu công nghiệp.

4.3.1. Định hướng thoát nước mưa.

4.3.1.1. Giải pháp thoát nước mưa vùng:

– Việc tiêu thoát nước vùng tỉnh Bình Định phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các kênh rạch tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có hồ chứa lớn, phân tán trên các lưu vực sông chính nhưng hồ chủ yếu làm nhiệm vụ cấp nước tưới nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cung cấp nước cho các khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn, vừa chức năng chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp phía hạ lưu và tiêu thoát nước cho các đô thị, nông thôn nằm trong lưu vực sông. Toàn vùng chia thành 06 lưu vực thoát nước chính, cụ thể như sau:

+ Lưu vực Bắc Lại Giang: Lưu vực nhỏ phía góc Đông Bắc của tỉnh với diện tích lưu vực khoảng 90,0 km², tiêu thoát nước cho đô thị Hoài Nhơn.

+ Lưu vực sông Lại Giang: Lưu vực tương đối lớn với tổng diện tích khoảng 1466 km², được hợp nhất bởi 2 lưu vực phụ gồm lưu vực sông An Lão, lưu vực sông Kim Sơn, tiêu thoát nước cho các thị trấn An Lão, An Hòa, Tăng Bạt Hổ, Ân Tường Tây và đô thị Hoài Nhơn.

+ Lưu vực sông La Tinh: Lưu vực tương đối nhỏ và chiều dài sông ngắn, tiêu thoát nước cho đô thị Cát Khánh, thị trấn Phù Mỹ.

+ Lưu vực sông Kôn: Lưu vực lớn nhất toàn tỉnh với diện tích lưu vực 3067 km², tiêu thoát nước cho các đô thị: thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn, đô thị Cát Tiến, các thị trấn: Phước Lộc, Vĩnh Thạnh, Ngô Mỹ.

+ Lưu vực sông Hà Thanh: Lưu vực nhỏ với diện tích lưu vực 580 km², tiêu thoát nước cho đô thị: Canh Vinh, các thị trấn: Vân Canh, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn.

+ Lưu vực đầm Trà Ô: lưu vực nhỏ nhất với diện tích lưu vực 80 km², tiêu thoát nước cho thị trấn Bình Dương.

4.3.1.2. Giải pháp thoát nước mưa cho các đô thị.

– Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt (80-100)% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa.

– Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng. Các khu vực hiện đang sử dụng cống chung cuối miệng xả được gom vào cống bao và đưa về trạm xử lý. Các khu vực xây dựng mới sử dụng cống thoát nước riêng.

– Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

– Các trục tiêu thoát nước cho các đô thị, thị trấn, sẽ được cải tạo mở rộng và nạo vét lòng sông, phải có khoảng cách li mỗi bên 10m đến 20m.

4.3.1.3. Các khu vực cảnh báo không xây dựng, xây dựng hạn chế, hoặc xây dựng có giải pháp đảm bảo an toàn cho dân cư và các công trình:

– Không xây dựng khu vực ven núi đang có vết nứt, khu vực thường xuyên bị ngập lũ quét, lũ ống ở hai bên bờ sông Kôn, sông Hà Thanh, sông An Lão, sông La Tinh, ngoài ra còn các khu vực ven sườn núi và khe suối thuộc các huyện miền núi cao và các vùng thường xuyên bị thiên tai.

– Các khu vực có hiện tượng lở núi cần cảnh báo cho dân cư trong vùng luôn có ý thức cảnh giác, phải có giải pháp xây dựng công trình để đảm bảo an toàn. Thành lập đội cứu hộ, có trang thiết bị phương tiện cứu hộ cho từng địa phương.

– Các sông suối, kênh mương tiêu chảy qua đô thị, thị trấn và điểm dân cư nông thôn sẽ được kè chắn và nạo vét để đảm bảo thoát nước tốt, có cảnh quan đẹp.

– Hạn chế xây dựng ở gần các khu vực hồ chứa nước lớn và cảnh báo người dân ở xung quanh gần các hồ chứa lớn mỗi khi mùa mưa lũ về.

– Nâng cấp cải tạo công trình thủy lợi, thủy điện đầu nguồn, để cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, đời sống cư dân vùng nông thôn, các đô thị, góp phần nâng cao mức sống của dân cư trong toàn tỉnh.

– Tăng cường quản lý và trồng rừng đầu nguồn để chống sạt lở và lũ quét, cải tạo đất trồng đồi núi trọc, tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn trên các lưu vực sông chính.

– Đối với đô thị ven biển, vùng bị ảnh hưởng bị mực nước biển dâng, khi xây dựng cần phải xem xét “Kịch bản mực nước biển dâng do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường” cấp để tính toán cho cao độ xây dựng của đô thị.

4.3.2. Định hướng thoát nước thải.

4.3.2.1. Dự báo lượng nước thải

Lượng nước thải sinh hoạt tính bằng 80% lượng nước cấp, nước thải công nghiệp tính bằng 100% lượng nước cấp. Dự báo lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp như sau:

– Lượng nước thải sinh hoạt đô thị, du lịch giai đoạn năm 2025 khoảng 105.100 m³/ngày, giai đoạn năm 2030 khoảng 130500 m³/ng.đ.

– Lượng nước thải sinh hoạt của khu vực nông thôn giai đoạn năm 2025 khoảng: 46.000 m³/ngày, giai đoạn năm 2030 khoảng 55.600 m³/ng.đ.

– Lượng nước thải công nghiệp giai đoạn 2025 khoảng 163.000 m³/ngày, giai đoạn 2030 là 938.700 m³/ng.đ.

4.3.2.2. Giải pháp tổ chức hệ thống nước thải

a. Khu vực đô thị:

– Thành phố Quy Nhơn, sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp (riêng và nửa riêng).

– Khu kinh tế Nhơn Hội các khu đô thị mới, khu du lịch ven biển sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

– Các đô thị khác sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước thải được tách riêng tại các giếng tách nước và đưa về trạm xử lý.

– Nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải xử lý đạt tiêu chuẩn B theo TCVN 7222/2002, tiêu chuẩn nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung.

b. Khu vực nông thôn:

– Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư. Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận được kiểm soát và đảm bảo theo QCVN 14 : 2008/BTNMT.

c. Khu công nghiệp, làng nghề, bệnh viện trạm y tế:

– Theo quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021.

– Nước thải y tế phải được xử lý đạt loại B theo QCVN 28/2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

– Bố trí hồ chứa nước sau quá trình làm sạch để kiểm soát chất lượng nước sau xử lý. Nước trong hồ sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

– Trường hợp trạm xử lý nước thải chưa xây dựng hoàn chỉnh trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra, tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

4.3.2.3. Phương án phát triển hạ tầng xử lý nước thải.

– Thành phố Quy Nhơn: Các khu vực đã xây dựng, khu trung tâm thành phố nước thải thu chung với nước mưa dẫn về nhà máy xử lý hiện có sau đó xả ra môi trường. Các khu vực xây dựng mới, khu vực đô thị mở rộng sử dụng hệ thống thoát nước riêng, nước thải dẫn về các nhà máy xử lý tập trung của thành phố. Thành phố tiếp tục sử dụng nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình công suất 14.000 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải 2A công suất 2.350 m³/ng.đ.

– Huyện Phù Cát: Khu kinh tế Nhơn Hội, thị trấn Cát Tiến sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Đến năm 2025, xây dựng nhà máy xử lý nước thải Cát Tiến 9.500 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải Ngô Mây 3.000 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải Cát Hanh 1.500 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải Cát Khánh 5.000 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải Cát Thành 6.000 m³/ng.đ

– Thành phố An Nhơn: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng, đến năm 2025 dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước thải xử lý nước thải gồm: Nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Tân Dân-Nhơn An, công suất 8.000 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải số 2 tại Mỹ Hòa Đập Đá, công suất 7.000 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải số 3 tại Nhơn Hòa Nhơn Đá, công suất 2.000 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải số 4 tại Gò Quánh Nhơn Mỹ, công suất 1.000 m³/ngđ. Đến năm 2030 tiếp tục nâng công suất các nhà máy xử lý nước thải để đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải.

– Đô thị Hoài Nhơn: Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng. Đến năm 2025 dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước thải gồm: Nhà máy xử lý nước thải Hòa Thanh Tây công suất 5.500 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải Hòa Hương công suất 3.500 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải Tam Quan công suất 9.000 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải Bồng Sơn công suất 8.000 m³/ngđ. Đến năm 2030 tiếp tục nâng công suất các nhà máy xử lý nước thải để đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải.

– Huyện Tây Sơn: Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng cho thị trấn Phú Phong. Dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước thải Phú Phong-Bắc sông Kôn công suất 2.000 m³/ngđ, nhà máy xử lý nước thải Phú Phong-Nam sông Kôn công suất 5.500 m³/ngđ.

– Huyện Tuy Phước: Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng. . Dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước thải Tuy Phước công suất 1.500 m³/ngđ và Diêu Trì 2.100 m³/ngđ.

- Các đô thị khác: Dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước thải có công suất 500-6.000 m³/ngày, quy mô từ 1-3ha.
- Nước thải công nghiệp xử lý riêng cho từng khu, cụm công nghiệp.
- Đô thị vùng núi và khu vực nông thôn: Do địa hình chia cắt lựa chọn xử lý nước thải tại chỗ bằng các bể lọc, hoặc theo từng cụm dân cư bằng bãi lọc sinh học.

4.3.3. Tầm nhìn cấp, thoát nước đến năm 2050

- Đến năm 2050 đảm bảo 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch tại đô thị 100%, dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh lên 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững; theo điểm b mục 2. Mục tiêu cụ thể của Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch; 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải và nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mở rộng công suất các nhà máy cấp nước tập trung đô thị, nông thôn để đảm bảo cấp nước sinh hoạt, du lịch, dịch vụ... Phát triển nối mạng vào các công trình cấp nước tập trung hiện có nhằm tăng mức đảm bảo cấp nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Nâng cao chất lượng nước cấp cho vùng dân cư nông thôn miền núi kết hợp phát triển cấp nước nhỏ lẻ có xử lý đảm bảo nước sạch sinh hoạt.

- Phát triển hệ thống thoát nước thải riêng cho với các khu đô thị, đảm bảo có hệ thống thu gom, xử lý nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật. Từng bước hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực nông thôn.

5. Hạ tầng công nghiệp, dịch vụ

5.1. Hạ tầng công nghiệp

5.1.1. Phương hướng chung

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp. Theo đó, đổi mới và linh hoạt cơ chế thu hút đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, thu hút các dự án công nghiệp lớn, đóng vai trò đầu tàu, động lực phát triển và tạo đột phá; Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng CCN; thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề. Tranh thủ sự hỗ trợ của Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trong việc xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, hình thành cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, hợp tác đầu tư phát triển các cụm công nghiệp; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, nâng cao năng lực quản lý, tư vấn, trong phát triển công nghiệp;

- Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển các khu, cụm công nghiệp. Theo đó, hợp tác, liên kết, liên doanh của các tập đoàn, tổng công ty có tiềm lực về vốn, công nghệ hiện đại, thương

hiệu mạnh; sử dụng các công cụ huy động vốn mới trên thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ; áp dụng việc đầu tư trực tiếp từ các tổ chức ngân hàng, bảo hiểm như một thành viên góp vốn... đầu tư vào các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển. Thực hiện rà soát, cập nhật và công khai minh bạch các chính sách có liên quan thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp; các vấn đề liên quan đến giá thuê đất, phí hạ tầng dùng chung, chi phí giải phóng mặt bằng, vốn ứng trước của doanh nghiệp... Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, sản xuất công nghiệp theo hướng tinh gọn, đảm bảo theo quy định của pháp luật; hạn chế, tiến tới chấm dứt cấp phép đầu tư xây dựng mới các nhà máy sản xuất ở bên ngoài các khu, cụm công nghiệp.

– Tăng cường hiệu quả dân vận để xây dựng và vận hành các dự án năng lượng gió, điện mặt trời thông quan chia sẻ lợi ích và rủi ro. Đào tạo và tạo việc làm sinh kết lâu dài cho người dân trực tiếp bị ảnh hưởng của dự án, tạo cơ chế để người dân tham gia đóng góp và thụ hưởng từ các dự án này.

– Phát triển nhanh, bền vững các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề. Theo đó, phát triển vùng nguyên liệu đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành ưu tiên, trong đó có tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho phát triển ngành chế biến (thủy hải sản). Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá, nâng cấp các cảng cá Nhơn Châu, Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi và khu trú đậu tàu thuyền Tam Quan, trong đó đẩy nhanh tiến độ nâng cấp cảng cá Tam Quan, Hoài Nhơn và nâng cấp Trung tâm khai thác, chế biến, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ) và gắn với xử lý môi trường. Đồng thời hỗ trợ về nâng cấp tàu thuyền, và đào tạo ngư dân trong khai thác kinh tế biển hiệu quả và bảo vệ môi trường. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành và nâng cao chuỗi giá trị trong sản xuất, hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;

5.1.2. Về phát triển khu công nghiệp

Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong KCN. Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Bình Nghi, Hòa Hội, Cát Trinh, Long Mỹ (giai đoạn 2) và các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội; bổ sung quy hoạch Khu công nghiệp Bồng Sơn; phấn đấu sớm đưa vào hoạt động Khu Công nghiệp Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định. Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng cứng, hạ tầng mềm, thiết kế các khu chức năng linh hoạt để có thể tăng cơ hội chia sẻ nguồn lực trong KCN, tạo điều kiện nâng tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp còn thấp hiện nay trên địa bàn tỉnh.

Bảng 84: Danh sách các KCN đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2020-2025

STT	Tên KCN	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Thời gian hoàn thành đầu tư, đi vào hoạt động
I	Ngoài KKT Nhơn Hội		1.045	
1	KCN Cát Trinh	Phù Cát	368	2025
2	KCN Hòa Hội	Phù Cát	349	2025
3	KCN Long Mỹ 2	Quy Nhơn	100	2026

STT	Tên KCN	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Thời gian hoàn thành đầu tư, đi vào hoạt động
4	KCN Bình Nghi	Tây Sơn	228	2025
II	Trong KKT Nhơn Hội		1.000	
1	KCN Becamex	Vân Canh	1.000	2030
III	KCN bổ sung mới		250	
1	KCN Bồng Sơn	Hoài Nhơn	250	2027
Tổng cộng			2.295	

5.1.3. Về phát triển cụm công nghiệp

Tập trung thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phát triển 57 CCN với tổng diện tích 2.251,05 ha; giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng đến năm 2030. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, tu sửa hạ tầng kỹ thuật bên ngoài để kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp, ưu tiên đầu tư các tuyến đường vào cụm công nghiệp; triển khai Đề án Bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên bố trí khoảng 50% diện tích phục vụ chế biến nông, lâm, thủy, hải sản trong cụm công nghiệp; hoàn thành di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong Cụm công nghiệp Quang Trung và Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn. Chuyển đổi ngành nghề đối với Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng và Cụm công nghiệp Bình Định (thị xã An Nhơn) theo hướng công nghiệp sạch và thương mại dịch vụ.

Bảng 85: Phương án phát triển CCN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Số CCN	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư
	TỔNG CỘNG		57	2,270.85		
I	Thành phố Quy Nhơn		1	23.30		
1	CCN Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân	X	23.30	Đa ngành	Hoàn thành
II	Huyện Tuy Phước		3	114.97		
2	CCN Phước An	Phước An	X	49.50	Đa ngành	Hoàn thành
3	CCN Bình An	Phước Thành	X	38.23	Đa ngành	Đến 2025
4	CCN Qui Hội	Phước An	X	27.24	Đa ngành	Đến 2025
III	Thị xã An Nhơn		12	336.37		
5	CCN Bình Định	Bình Định	X	14.40	Đa ngành	Hoàn thành
6	CCN Gò Đá Trắng	Đập Đá	X	16.90	Đa ngành	Hoàn thành
7	CCN Nhơn Hòa	Nhơn Hòa	X	21.60	Đa ngành	Hoàn thành
8	CCN Nhơn Phong	Nhơn Phong	X	11.50	Đa ngành	Đến 2025
9	CCN Đồi Hòa Sơn	Nhơn Mỹ	X	37.00	Đa ngành	Đến 2025
10	CCN Thanh Liêm	Nhơn An	X	4.60	Đa ngành	Hoàn thành

STT		Tên CCN	Xã/ Phường	Số CCN	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư
11	7	CCN Nhon Tân	Nhon Tân	X	25.00	Đa ngành	Đến 2025
12	8	CCN An Mơ	Nhon Tân	X	29.40	Đa ngành	Đến 2025
13	9	CCN An Trường	Nhon Tân	X	28.30	Đa ngành	Đến 2025
14	10	CCN Tân Đức	Nhon Mỹ	X	50.00	Đa ngành	Đến 2025
15	11	CCN Nhon Tân 1	Nhon Tân	X	66.00	Đa ngành	Đến 2025
16	12	CCN Thiết Tràng	Nhon Mỹ	X	31.67	Đa ngành	Đến 2025
IV		Huyện Tây Sơn		10	583.40		
17	1	CCN Hóc Bọm	Bình Nghi	X	74.80	Đa ngành	Đến 2025: 37,8 ha; Đến 2030: 74,8 ha
18	2	CCN Cầu Nước Xanh	Bình Nghi	X	38.80	Đa ngành	Đến 2025
19	3	CCN Phú An	Tây Xuân	X	38.00	Đa ngành	Đến 2025
20	4	CCN Cầu 16	Tây Thuận	X	38.00	Đa ngành	Đến 2025
21	5	CCN Bình Nghi	Bình Nghi	X	73.70	Đa ngành	Đến 2025
22	6	CCN Gò Giữa	Tây Giang	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025
23	7	CCN Gò Cây	Bình Thành	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025
24	8	CCN Bình Tân	Bình Tân	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025: 30 ha; Đến 2030: 75 ha
25	9	CCN Tây Xuân	Tây Xuân	X	74.10	Đa ngành	Đến 2025
26	10	CCN Rẫy Ông Thơ	Tây An	X	21.00	Đa ngành	Đến 2025
V		Huyện Phù Cát		4	155.20		
27	1	CCN Gò Mít	Ngô Mây	X	13.40	Đa ngành	Hoàn thành
28	2	CCN Cát Nhon	Cát Nhon	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025
29	3	CCN Cát Hiệp	Cát Hiệp	X	50.00	Đa ngành	Đến 2025
30	4	CCN Cát Trinh	Cát Trinh	X	16.80	Chuyên ngành may mặc	Hoàn thành
VI		Huyện Phù Mỹ		6	316.95		
31	1	CCN Bình Dương	Bình Dương	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025
32	2	CCN Diêm Tiêu	Phù Mỹ	X	38.20	Đa ngành	Đến 2025
33	3	CCN Đại Thạnh	Mỹ Hiệp	X	66.47	Đa ngành	Đến 2025
34	4	CCN Tân Tường An	Mỹ Quang	X	50.00	Đa ngành	Đến 2025
35	5	CCN thủy sản Mỹ Thành	Mỹ Thành	X	26.28	Chuyên ngành thủy sản	Đến 2025
36	6	CCN Trung Hiệp	Mỹ Chánh Tây	X	61.00	Đa ngành	Đến 2025
VII		Thị xã Hoài Nhơn		12	520.10		
37	1	CCN Bồng Sơn	Bồng Sơn	X	30.50	Đa ngành	Đến 2025

STT		Tên CCN	Xã/ Phường	Số CCN	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư
38	2	CCN Tam Quan	Tam Quan	X	16.22	Chuyên ngành may mặc	Hoàn thành
39	3	CCN Hoài Châu	Hoài Châu	X	40.00	Đa ngành	Đến 2025
40	4	CCN Hoài Tân	Hoài Tân	X	74.50	Đa ngành	Đến 2025
41	5	CCN Hoài Hảo	Hoài Hảo	X	17.00	Đa ngành	Đến 2025
42	6	CCN Hoài Hương	Hoài Hương	X	74.00	Đa ngành	Đến 2025
43	7	CCN Đệ Đức Hoài Tân	Hoài Tân	X	15.34	Đa ngành	Đến 2025
44	8	CCN Thiết Đỉnh Bắc	Bồng Sơn	X	50.00	Đa ngành	Đến 2030
45	9	CCN Tường Sơn	Hoài Sơn	X	19.90	Đa ngành	Đến 2025
46	10	CCN Ngọc Sơn Hoài Thanh Tây	Hoài Thanh Tây	X	47.64	Đa ngành	Đến 2025
47	11	CCN Giao Hội	Hoài Tân	X	65.00	Chuyên ngành lâm sản	Đến 2025
48	12	CCN Mỹ An	Hoài Thanh	X	70.00	Đa ngành	Đến 2030
VIII		Huyện Hoài Ân		3	39.02		
49	1	CCN Dốc Truong Sỏi	Tăng Bạt Hồ	X	19.02	Đa ngành	Đến 2025
50	2	CCN Du Tự	Tăng Bạt Hồ	X	10.00	Đa ngành	Đến 2025
51	3	CCN Gò Bằng	Ân Mỹ	X	10.00	Đa ngành	Đến 2025
IX		Huyện An Lão		4	70.80		
52	1	CCN Gò Bù	An Lão	X	11.70	Đa ngành	Đến 2025
53	2	CCN Gò Cây Duối	An Hòa	X	14.10	Đa ngành	Đến 2025
54	3	CCN Thôn 1 An Hưng	An Hưng	X	30.00	Đa ngành	Đến 2030
55	4	CCN Kdai	An Trung	X	15.00	Đa ngành	Đến 2030
X		Huyện Vĩnh Thạnh		1	35.74		
56	1	CCN Tà Súc	Vĩnh Quang	X	35.74	Đa ngành	Đến 2025
XI		Huyện Vân Canh		1	75.00		
57	1	CCN thị trấn Vân Canh	Vân Canh	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025

5.2. Hạ tầng du lịch

5.2.1. Xác định các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển du lịch

Đầu tư phát triển du lịch Bình Định cần tập trung vào các địa bàn trọng điểm trong các không gian thuận lợi phát triển du lịch của Bình Định, cụ thể:

- TP. Quy Nhơn và phụ cận và phụ cận với trọng tâm là Gành Ráng Tiên Sa.
- Khu du lịch quốc gia Phương Mai Núi Bà kết nối với đầm thị Nại.
- Khu vực Tây Sơn và phụ cận

- Khu vực Hoài Nhơn và phụ cận.
- Các khu, điểm du lịch có ý nghĩa vùng đã được xác định trong tổ chức không gian du lịch Bình Định.

Việc đầu tư cho du lịch cần đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phát triển bền vững, chú trọng tới việc bảo vệ, bảo tồn tài nguyên và thiên nhiên.

5.2.2. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

Để đạt được các mục tiêu phát triển, ngành du lịch tỉnh Bình Định cần chú trọng ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

Đầu tư xây dựng đồng bộ các khu du lịch trọng điểm và hạ tầng kết nối: Đây là lĩnh vực đầu tư hết sức quan trọng để sự thay đổi về chất trong hoạt động phát triển du lịch ở Bình Định. Hiện nay, ở Bình Định đã và đang hình thành một số khu du lịch như: khu du lịch quốc gia Bán đảo Phương Mai, khu du lịch Gành Ráng Tiên Sa ; khu du lịch Eo Gió; khu du lịch sinh thái Cù Lao Xanh, khu du lịch ngắm cảnh Hàm Hô; khu du lịch sinh thái cộng đồng đầm Thị Nại;... Việc đầu tư phát triển đồng bộ các khu du lịch này sẽ tạo nên những sản phẩm du lịch có chất lượng, hấp dẫn và có sức cạnh tranh. Bên cạnh đó việc kết nối các khu du lịch trọng điểm sẽ tạo cho du khách cơ hội trải nghiệm đầy đủ các giá trị văn hóa, lịch sử và thiên nhiên, con người Bình Định. Chính vì vậy đây là hướng ưu tiên quan trọng đối với phát triển du lịch của Bình Định trong giai đoạn tới.

Đầu tư phát triển hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch chất lượng cao: Hiện nay, ở Bình Định còn thiếu các khách sạn thương mại, khách sạn nghỉ dưỡng tiêu chuẩn 3 5 sao (năm 2020 là 2.400 buồng) để đáp ứng nhu cầu thị trường khách theo định hướng trung – cao cấp. Vì vậy, hướng đầu tư phát triển hệ thống khách sạn cần ưu tiên các dự án xây dựng khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn thương mại cao cấp ở TP. Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai và các địa bàn du lịch trọng điểm. Ở các không gian du lịch khác chỉ nên đầu tư xây dựng các khách sạn nghỉ dưỡng với quy mô trung bình để đảm bảo tính hiệu quả trong kinh doanh. Đối với các khu, điểm du lịch mà sản phẩm chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng hoặc du lịch dựa vào tự nhiên, cần chú trọng phát triển hệ thống nhà nghỉ sinh thái (ecolodge), lưu trú trong dân (homestay)...

Đầu tư phát triển hệ thống các công trình vui chơi giải trí, thể thao; các dịch vụ hỗ trợ khác: Hiện nay, dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao và các dịch vụ hỗ trợ khác (dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; dịch vụ mua sắm...) trong hoạt động du lịch ở Bình Định còn rất hạn chế. Điều này ảnh hưởng đáng kể thời gian lưu trú và khả năng chi tiêu của khách và qua đó là hiệu quả kinh doanh du lịch. Để khắc phục tình trạng này cần ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình/ hoặc tổ hợp vui chơi giải trí thể thao biển; các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe hiện đại, chất lượng cao... để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Đầu tư bảo tồn, tôn tạo các giá trị văn hóa lịch sử và phát triển các lễ hội, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch: du lịch văn hóa dựa trên khai thác các giá trị di sản văn hóa lịch sử là lợi thế cơ bản của du lịch Bình Định. Chính vì vậy, việc đầu tư bảo tồn, tôn tạo các giá trị văn hóa lịch sử và các lễ hội, làng nghề truyền thống ở Bình Định không chỉ có ý nghĩa gìn giữ những giá trị vô giá này cho công tác giáo dục, nâng cao

nhận thức của các thế hệ về văn hóa, lịch sử dân tộc mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc phục hồi các giá trị tài nguyên mà dựa trên đó du lịch phát triển.

Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao: Đây là một lĩnh vực đầu tư rất quan trọng, đảm bảo cho việc nâng cao chất lượng các sản phẩm và dịch vụ du lịch, đặc biệt trong bối cảnh du lịch Bình Định đang phát triển hội nhập với hoạt động phát triển du lịch của cả nước, khu vực và thế giới. Chính vì vậy, việc đầu tư để xây dựng một chương trình đào tạo toàn diện và đồng bộ từ cán bộ quản lý đến đội ngũ nhân viên phục vụ có chất lượng cao để đáp ứng được nhu cầu hiện nay là rất quan trọng đối với sự phát triển của du lịch ở Bình Định.

Để có nguồn lực đáp ứng yêu cầu đầu tư, cần sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn theo hướng:

– Tập trung đầu tư theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để phát triển hệ thống hạ tầng du lịch các khu du lịch trọng điểm (Khu du lịch quốc gia Bán đảo Phương Mai, Khu du lịch Gành Ráng Tiên Sa, khu du lịch sinh thái Cù Lao Xanh, khu du lịch sinh thái cộng đồng đầm Thị Nại ...). Đối với nguồn ngân sách trung ương, cần tranh thủ sự hỗ trợ của Quỹ phát triển du lịch; vốn ODA cho nâng cấp và phát triển hạ tầng du lịch; bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, đặc biệt di tích cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia... Nguồn ngân sách địa phương tập trung cho công tác XTQB phát triển du lịch; tổ chức các sự kiện; bảo vệ môi trường... Đây là nguồn vốn không lớn (dự kiến khoảng 10% trong tổng nhu cầu vốn đầu tư), nhưng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kích thích thu hút các nguồn vốn khác đầu tư cho phát triển du lịch ở Bình Định trong giai đoạn tới.

– Thực hiện xã hội hóa trong công tác đầu tư phát triển du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh du lịch dưới các hình thức khác nhau, đặc biệt có cơ chế thích hợp để thu hút nguồn vốn đầu tư dưới dạng hợp tác công tư (PPP), liên doanh liên kết trong nước và quốc tế đầu tư vào các dự án lớn, cần nhiều vốn; tranh thủ thu hút nguồn vốn trong dân để đầu tư phát triển du lịch đối với các dự án nhỏ, cần ít vốn; thực hiện xã hội hóa trong công tác đầu tư bảo tồn, tôn tạo di tích, thắng cảnh, các lễ hội, các hoạt động văn hóa dân gian, các làng nghề... phục vụ phát triển du lịch Bình Định.

– Coi trọng nguồn vốn tích lũy của các doanh nghiệp du lịch; vốn vay ngân hàng với tỷ lệ lãi suất ưu đãi; thu hút vốn nhân rồi thông qua Luật Đầu tư; vốn thông qua cổ phần hóa doanh nghiệp; dùng quỹ đất để tạo nguồn vốn thông qua hình thức cho thuê đất trả tiền trước, đổi đất lấy hạ tầng có giới hạn thời gian...

5.2.3. Các dự án ưu tiên đầu tư

Để du lịch Bình Định có thể "bứt phá" theo hướng thực sự trở thành trung tâm du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung ở phía Nam và chú trọng chất lượng tăng trưởng, một số dự án đầu tư quan trọng cần xem xét ưu tiên thực hiện theo quy định hiện hành bao gồm:

Bảng 86: Các dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch Bình Định giai đoạn đến năm 2030

STT	Dự án	Mục tiêu	Giai đoạn	Nguồn vốn
Trong lĩnh vực phát triển hạ tầng				
1	Xây dựng cảng du lịch biển Quy Nhơn	Phát triển du lịch tàu biển	Đến 2030	Ngân sách
2	Phát triển tuyến xe buýt Quy Nhơn – Phương Mai – Núi Bà và Quy Nhơn Tây Sơn	Kết nối các trọng điểm du lịch	Đến 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực giao thông)
3	Xây dựng các bến thuyền du lịch: Quy Nhơn, Thị Nại, Phương Mai	Phát triển các tour du lịch đường biển nội tỉnh	Đến năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực giao thông)
4	Phát triển hệ thống điện mặt trời phục vụ du lịch trên các đảo du lịch	Phát triển du lịch đảo	Trước và sau năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực công thương)
Trong lĩnh vực phát triển sản phẩm và dịch vụ du lịch				
1	Xây dựng Trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch Nhơn Hội (dành cho du khách)	Phát triển du lịch mua sắm	Trước năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực thương mại)
2	Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù Bình Định	Phát triển sản phẩm du lịch, nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến	Trước và sau năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá (lồng ghép với lĩnh vực khoa học và công nghệ)
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe suối khoáng nóng Hội Vân	Phát triển du lịch dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe	Trước năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá
4	Khu du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học	Sau năm 2025	Xã hội hoá
5	Khôi phục và phát triển các võ đường	Phát triển điểm du lịch mới	Trước năm 2025	Xã hội hoá
6	Nâng cấp hoàn thiện tổ hợp du lịch khoa học giáo dục Quy Nhơn	Phát triển điểm du lịch mới	Sau năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá
7	Xây dựng các điểm du lịch nghỉ dưỡng biển (khu nghỉ dưỡng quy mô vừa và nhỏ và các dịch vụ đi kèm) dọc đường bờ biển huyện Phù Cát tới bán đảo Phương Mai	Phát triển du lịch biển	Trước và sau năm 2025	Xã hội hoá
8	Chương trình biểu diễn thực cảnh quy mô lớn	Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa	Đến năm 2025	Xã hội hoá
9	Xây dựng các điểm dịch vụ thể thao mạo hiểm tại các huyện miền núi (An Lão, Vĩnh Thạnh)	Phát triển sản phẩm du lịch	Đến năm 2030	Ngân sách và xã hội hoá
10	Xây dựng các điểm du lịch nghỉ dưỡng tại các khu vực vùng núi (An Lão, Vĩnh Thạnh, vùng núi thị xã Hoài Nhơn)	Phát triển sản phẩm du lịch	Đến năm 2030	Ngân sách và xã hội hoá
Trong lĩnh vực xúc tiến quảng bá du lịch				

STT	Dự án	Mục tiêu	Giai đoạn	Nguồn vốn
1	Xây dựng thương hiệu du lịch Bình Định	Phát triển thương hiệu và hình ảnh điểm đến du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá
2	Nâng cấp hoàn thiện website du lịch Bình Định với việc sử dụng thương hiệu du lịch Bình Định	Nâng cao chất lượng thông tin về du lịch Bình Định đến các thị trường trọng điểm	Trước năm 2025	Ngân sách
3	Xây dựng kênh thông tin, quảng bá du lịch Bình Định trên nền tảng công nghệ mạng xã hội	Ứng dụng công nghệ 4.0 trong quảng bá du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách
4	Xây dựng hệ thống biển báo, chỉ dẫn du lịch công cộng tại các đầu mối giao thông và các trọng điểm du lịch	Tạo điều kiện tiếp cận hệ thống khu điểm du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách
Trong lĩnh vực đào tạo du lịch				
1	Nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đào tạo kỹ năng nghề du lịch tại Đại học Quy Nhơn và Đại học	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực giáo dục đào tạo)
2	Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý du lịch (quản lý nhà nước và kinh doanh du lịch)	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá
3	Tổ chức các lớp nâng cao kỹ năng du lịch cho cộng đồng ở các trọng điểm du lịch	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá (hỗ trợ quốc tế)
Trong lĩnh vực phát triển và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch				
1	Phát triển thảm rừng – công viên chuyên đề trên bán đảo Hòn Gốm	Phát triển tài nguyên du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực tài nguyên môi trường)
2	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý chất thải du lịch tại các trọng điểm du lịch	Đảm bảo môi trường cho phát triển du lịch đảo	Trước và sau năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực tài nguyên môi trường)
3	Xây dựng nhân sinh thái cho tàu du lịch hoạt động trên các tuyến du lịch biển đảo Quy Nhơn – Thị Nại	Bảo vệ môi trường biển đảo	Trước năm 2025	Ngân sách
4	Tăng cường năng lực quản lý hoạt động du lịch sinh thái theo sức chứa	Bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch khu du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Trước năm 2025	Ngân sách

5.3. Hạ tầng thương mại, logistics

5.3.1. Hạ tầng thương mại

5.3.1.1. Mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm triển lãm

a. Chợ

Đối với chợ hạng I, nâng cấp, cải tạo các chợ: chợ Phú Phong (huyện Tây Sơn), chợ Đập Đá (thị xã An Nhơn), chợ Phù Cát (huyện Phù Cát), chợ Tam Quan (thị xã Hoài Nhơn), chợ Bồng Sơn (thị xã Hoài Nhơn).

Đối với các chợ hạng II và hạng III, đầu tư xây mới khoảng 20 chợ, đồng thời tập trung nâng cấp hệ thống chợ hiện có, bao gồm cả nâng cấp hạng chợ và tăng cường cơ sở vật chất – kỹ thuật chợ đảm bảo các điều kiện môi trường, nâng cao trình độ văn minh thương mại.

Xây dựng chợ đầu mối quy mô 4ha tại huyện Tây Sơn; xây dựng chợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn.

b. Trung tâm thương mại, siêu thị

Đẩy mạnh phát triển mới các loại hình siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị gắn với phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Từng bước thay thế các cơ sở bán lẻ truyền thống tại tất cả các đô thị quy mô loại III trở lên.

Đến năm 2030, đầu tư xây dựng khoảng 22 trung tâm thương mại, siêu thị trong đó chủ yếu là siêu thị hạng II và hạng III. Các trung tâm thương mại, siêu thị chủ yếu tập trung tại thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước. Hình hành tối thiểu tại mỗi huyện 1 trung tâm thương mại và 1 siêu thị hạng III. Phát triển trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao tại trung tâm khu đô thị mới Nhơn Hội, quy mô 20 ha.

c. Trung tâm hội chợ triển lãm

Nâng cấp mở rộng trung tâm hội chợ triển lãm đạt cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn phục vụ chủ yếu các tỉnh trong vùng, tiểu vùng Duyên hải miền Trung. Xây dựng mới trung tâm hội chợ hàng nông lâm sản quy mô 3-5 ha tại Hoài Nhơn, phục vụ giới thiệu quảng bá các sản phẩm hàng hóa nông lâm của các huyện phía Bắc, phía Tây Bắc tỉnh.

5.3.1.2. Mạng lưới chiết nạp, kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng và cửa hàng bán lẻ xăng dầu

a. Cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

Khuyến khích các cửa hàng kinh doanh xăng dầu có quy mô lớn (cấp 2 trở lên) trên các tuyến đường giao thông chính (QL 1, QL 19, đường cao tốc Bắc Nam, đường cao tốc Quy Nhơn Pleiku,...); phát triển thêm mới các loại hình dịch vụ đi kèm như LPG,...

Đến năm 2025, nâng quy mô tiêu thụ bình quân một cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh đạt 1.700 1.800 m³/CH và đến năm 2030, nâng mức tiêu thụ bình quân một cửa hàng đạt khoảng 2.000 – 2.100 m³/CH.

Số lượng cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh sẽ tăng thêm khoảng 21 cửa hàng xăng dầu, nâng mật độ cửa hàng xăng dầu bình quân lên trên 2,6 2,7 cửa hàng xăng dầu/xã, phường, thị trấn vào năm 2025; đến năm 2030 là 3,0-3,2 cửa hàng xăng dầu/xã, phường, thị trấn.

b. Kho xăng dầu

Phát triển các kho xăng dầu phải đảm bảo có hiệu quả kinh tế xã hội; kết hợp chặt chẽ với yêu cầu về an ninh quốc phòng, đảm bảo dự trữ xăng dầu cung ứng cho tỉnh và một số tỉnh thuộc khu vực như miền Trung và Tây Nguyên.

Quy hoạch mới 02 kho trung chuyên xăng dầu (01 kho tại khu vực Cảng Đông Đa, thành phố Quy Nhơn và 01 kho thuộc địa bàn thị xã Hoài Nhơn) với quy mô sử dụng đất của mỗi kho vào khoảng 02 ha, dung tích bể chứa 5.000m³.

5.3.1.3. Hạ tầng thương mại điện tử

Phát triển hạ tầng hỗ trợ giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code,...; đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử trong giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mô hình thương mại điện tử doanh nghiệp – người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp – doanh nghiệp (B2B), chính phủ – người dân (G2C), chính phủ – doanh nghiệp (G2B); Online – Offline (O2O);

Duy trì hệ thống thu thập và quản lý trực tuyến thông tin xuất nhập khẩu Bình Định <http://xnkbinhding.ekip.info> giúp cho việc thu thập thông tin, số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh được nhanh chóng, tiện lợi; cung cấp các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Đến năm 2025, thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử đạt 35%, trong đó thanh toán thực hiện qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chiếm 50%; Chi phí trung bình cho chuyển phát và hoàn tất đơn hàng chặng cuối chiếm dưới 10% giá thành sản phẩm trong thương mại điện tử; 50% các giao dịch mua hàng trên website/ứng dụng thương mại điện tử có hóa đơn điện tử. Năm 2030, thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử đạt 45%; 60% các giao dịch mua hàng trên website/ứng dụng thương mại điện tử có hóa đơn điện tử.

5.3.2. Hạ tầng logistics

Phát triển đa dạng các trung tâm phân phối tại thành phố, các đô thị nhằm phục vụ thị trường bán lẻ, các trung tâm logistics gần các khu công nghiệp sản xuất, chế biến xuất khẩu.

Hoàn thiện và phát triển hệ thống kho bãi, trung tâm logistics, cảng nội địa (ICD), thu gom hàng lẻ, được tập trung lại để đóng hàng vào container, xuất khẩu bằng đường biển (CFS), bãi container (CY) và các trang thiết bị xếp dỡ, đảm bảo tính thuận tiện khi kết nối với mạng lưới hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông.

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cho phát triển dịch vụ logistics bao gồm: mạng lưới thông tin phục vụ sản xuất kinh doanh, trao đổi dữ liệu điện tử, hệ thống internet,...

5.3.2.1. Trung tâm logistics, cảng cạn, kho bãi

Đầu tư xây dựng một số tổng kho thương mại và trung tâm dịch vụ logistics với quy mô lớn, tại các địa điểm thuận lợi phục vụ nhu cầu xuất nhập khẩu và phân phối hàng hoá cho các trung tâm thương mại trong và ngoài tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hệ thống kho, bãi hàng hóa xuất nhập khẩu, kho ngoại quan, trung tâm logistics trong KKT Nhơn Hội. Trong giai đoạn đến năm 2030 xây dựng kho phục vụ cảng Nhơn Hội với quy mô 100ha.

Xây dựng trung tâm logistics hạng II (cấp vùng) trên quốc lộ 19 quy mô tối thiểu 30ha tại khu vực giao QL19 và QL19B, đóng vai trò kết nối giữa tỉnh Bình Định với các tỉnh duyên hải miền Trung – Tây Nguyên và các nước trong khu vực hành lang kinh tế Đông – Tây.

Hình thành cụm logistics số 1-cụm logistics cầu Gành tại Phước Lộc, huyện Tuy Phước với diện tích 156ha, phục vụ phát triển khu vực cảng Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội; kết nối với các trục giao thông Bắc Nam (QL.1), trục Đông Tây (QL.19), đường sắt Hà Nội TP. Hồ Chí Minh và cao tốc Quy Nhơn Pleiku theo quy hoạch; tại đây xây dựng hệ thống kho bãi, dịch vụ hậu cần với trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu giao nhận, trung chuyển hàng hóa với số lượng lớn để phục vụ nhu cầu xuất nhập khẩu trong và ngoài tỉnh.

Hình thành cụm logistics số 2 (cụm phía Tây Nam tỉnh) tại phía tây cầu Nhị Hà, thuộc xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, diện tích khoảng 150ha; phục vụ phát triển công nghiệp phía Tây Nam dọc trục QL 19C; kết nối với cụm cảng Quy Nhơn qua ĐT.638, gần nút giao tuyến cao tốc Bắc Nam và các tuyến đường huyện kết nối khu vực cụm logistics với tuyến đường Quốc lộ 19C, kết nối về phía thị xã An Nhơn và huyện Tây Sơn qua QL19.

Xây dựng trung tâm logistics Cát Tân (Phù Cát) quy mô tối thiểu 30ha, tại khu vực giao QL.1 và QL.19B; phục vụ phát triển công nghiệp dọc trục QL.1 và logistics hàng không; kết nối với trục giao thông Bắc Nam (QL.1), trục Đông Tây (QL.19B) và cảng hàng không Phù Cát.

Quy hoạch xây dựng cảng cạn ICD, khu dịch vụ kho vận logistics phục vụ cụm cảng Quy Nhơn, có quy mô khoảng 85,95 ha, vị trí các khu cảng cạn ICD, khu dịch vụ kho vận logistics xây dựng dọc theo tuyến Quốc lộ 19 mới thuộc khu vực các xã Phước Nghĩa, Phước Lộc, huyện Tuy Phước đóng vai trò kết nối luồng hàng hóa giữa Bình Định với các tỉnh duyên hải miền Trung, các tỉnh vùng Tây Nguyên cũng như với các nước tiểu vùng sông Mê Kông trên hành lang kinh tế Đông – Tây.

5.3.2.2. Đường sắt

Xây dựng 2 ga đường sắt gồm (1) ga logistic Phước Lộc huyện Tuy Phước quy mô 20,8ha, đây là ga chính phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa cho cảng Quy Nhơn, khu kinh tế Nhơn Hội đi các khu vực khác; (2) ga logistics Canh Vinh huyện Vân Canh quy mô khoảng 10ha, đây là ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải chung chuyển cho thành phố Quy Nhơn thông qua đường cao tốc Bắc Nam.

5.3.2.3. Cảng hàng không

Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Phù Cát đạt cấp sân bay 4E và sân bay quân sự cấp I, công suất 4 triệu hành khách/ năm, 50.000 tấn hàng hóa/năm.

5.3.2.4. Cảng biển

Quy hoạch khu bến Quy Nhơn-Thị Nại-Đông Đa phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Bình Định và khu vực Tây Nguyên; gồm các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách; có thể tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải đến 50.000 tấn (tàu đến 70.000 tấn giảm tải, kết hợp tiếp nhận tàu khách), tàu hàng lỏng/khí đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

Mở rộng cảng Quy Nhơn thành một trong những cảng biển hiện đại mang tầm khu vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định, khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đến năm 2030 khu vực cảng Quy Nhơn có tổng diện tích khoảng 87,92ha, quy mô đáp ứng cho tàu tổng hợp, container đến 50.000DWT. Năng lực thông qua 22-26 triệu tấn/năm.

Các bến cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung, Đông Đa quy hoạch năng lực thông qua 6÷6,5 triệu tấn/năm.

Quy hoạch khu bến Nhơn Hội phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội, có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khác, phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực của nhà đầu tư.

Xây dựng cảng chuyên dùng Khu liên hợp gang thép Long Sơn tại khu vực xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ giai đoạn sau 2030 với tổng diện tích khoảng 343ha. Quy mô gồm các bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải trên 50.000 DWT.

Nâng cấp bến cảng Đền Gi, Tam Quan; hình thành hai trung tâm hậu cần nghề cá của tỉnh tại xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn và đầm Đền Gi, khu vực xã Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ) và xã Cát Khánh (huyện Phù Cát).

6. Hạ tầng xã hội

6.1. Hạ tầng y tế và an sinh xã hội

6.1.1. Hạ tầng y tế

6.1.1.1. Phương hướng chung

Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Bình Định từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đồng bộ, hiện đại; đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; đồng thời cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế đã có tuổi thọ lâu năm, xuống cấp nhằm đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao và đa dạng trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân. Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, bao gồm các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại các vùng đô thị; các Phòng khám đa khoa và các Trung tâm chăm sóc sức khỏe tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Khuyến khích đầu tư, xây dựng mới các cơ sở y tế ngoài công lập như bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa tư nhân. Rà soát, đầu tư, nâng cấp, mở rộng hạ tầng

y tế, tăng số giường bệnh nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến tuyến dưới. Trong đó, ưu tiên cho các TTYT huyện/thành phố nhằm nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và nhằm giảm thiểu tối đa cho tuyến tỉnh quá tải và giảm kinh phí khám chữa bệnh, ăn ở, đi lại cho bệnh nhân và gia đình bệnh nhân.

6.1.1.2. Xây dựng mới, kết hợp nâng cấp, cải tạo các cơ sở y tế

Đến năm 2025, đầu tư xây dựng mới, kết hợp nâng cấp, cải tạo các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở y tế huyện, thị xã, thành phố để tăng khả năng công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân và người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng tại cộng đồng.

Đến năm 2030, hình thành tổ hợp công trình y tế chất lượng cao cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn. Đầu tư xây dựng mới, kết hợp nâng cấp, cải tạo các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa và các trung tâm, trạm y tế trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành di dời các cơ sở khám chữa bệnh có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi các khu vực đông dân cư. Phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập gần hoặc trong các khu công nghiệp, các khu đô thị mới của tỉnh tại An Nhơn, Hoài Nhơn.

Cấp tỉnh:

– Đến năm 2025, hoàn thành sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các bệnh viện Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; Bệnh viện Mắt Bình Định; Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh (tại Phù Cát) theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công – tư.

– Đến năm 2025, tiến hành xây dựng và thành lập mới Bệnh viện Sản Nhi quy mô 500 giường theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công – tư; Bệnh viện Nhơn Hội quy mô 100 giường tại Khu Kinh tế Nhơn Hội (thành phố Quy Nhơn) theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công tư; Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh Bình Định quy mô 700 giường tại khu đô thị Long Vân, Long Mỹ.

– Đến năm 2025, phát triển Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh (tại huyện Phù Cát) theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công tư.

– Đến năm 2025, thành lập Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115 tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công tư.

– Đến năm 2025, phát triển nhà máy sản xuất thuốc, hóa dược và dược phẩm tại các khu, cụm công nghiệp trong tỉnh.

– Đến năm 2050, hoàn thành xây dựng và thành lập mới Bệnh viện Lão khoa tỉnh.

Cấp huyện:

– Đến năm 2025, hoàn thành mở rộng nhà điều trị nhà hành chính, nâng cấp thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn.

– Đến năm 2025, hoàn thành mở rộng và nâng cấp Trung tâm y tế các huyện: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Vân Canh.

Cấp xã:

– Đến năm 2025, hoàn thành nâng cấp cơ sở vật chất các trạm y tế cấp xã/phường, bao gồm: Trạm y tế thị trấn Tăng Bạt Hổ (huyện Hoài Ân), các Trạm y tế xã Cát Chánh, xã Cát Tân (huyện Phù Cát), các Trạm y tế xã Mỹ Chánh, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Tài, xã Mỹ Cát (huyện Phù Mỹ), các Trạm y tế xã Vĩnh An, xã Bình Thuận, xã Bình Tân (huyện Tây Sơn), Trạm y tế xã Phước Sơn (huyện Tuy Phước), các Trạm y tế xã Hoài Mỹ, xã Hoài Hải, xã Hoài Tân (thị xã Hoài Nhơn), Trạm y tế phường Bồng Sơn (thị xã Hoài Nhơn).

6.1.1.3. Phân bố không gian phát triển hạ tầng y tế

Vùng trọng điểm kinh tế của tỉnh: Phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao hướng tới đạt tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế, có khả năng cung cấp dịch vụ cho phạm vi tỉnh, liên vùng. Phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao gắn với các khu đô thị mới của tỉnh; mở rộng các cơ sở y tế phục vụ người lao động tại các khu, cụm công nghiệp.

Vùng cao, vùng khó khăn: Nâng cấp các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, thiết yếu, bảo đảm đạt tiêu chuẩn quốc gia. Khuyến khích phát triển, mở rộng các cơ sở y tế ngoài công lập.

Các khu vực khác trong tỉnh: Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cơ sở y tế công lập các tuyến đạt đầy đủ theo tiêu chuẩn quốc gia và đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng cho nhân dân. Khuyến khích phát triển mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập tại nông thôn và các khu vực có khu, cụm công nghiệp, khu, điểm du lịch, đầu mối giao lưu thương mại.

6.1.2. Hạ tầng an sinh xã hội

6.1.2.1. Phương hướng chung

Huy động tối đa các nguồn lực để tập trung xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng an sinh xã hội trong tỉnh theo hướng hiện đại. Đặc biệt, chú trọng đầu tư nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở vui chơi giải trí công cộng với chất lượng cung cấp dịch vụ ngày càng cao.

Tiếp tục xây dựng và mở rộng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng có cả dịch vụ có thu phí đối với người cao tuổi, khuyết tật, người tâm thần có nhu cầu vào cơ sở trợ giúp xã hội để được chăm sóc, nuôi dưỡng. Tiếp tục rà soát, sắp xếp và đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; đồng thời ưu tiên và khuyến khích nâng cấp một số cơ sở trợ giúp xã hội cả công lập và ngoài công lập nhằm đảm bảo đầy đủ điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

6.1.2.2. Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng các cơ sở công lập

Muộn nhất đến năm 2025, tiếp tục nâng cấp, sửa chữa và mở rộng 03 cơ sở trợ giúp xã hội: (1) Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn cơ sở 2 tại thị xã Hoài Nhơn, (2) Cơ sở Cai nghiện ma túy tại thành phố Quy Nhơn (hạng mục: Nhà ở học viên

cai nghiệm đối tượng nữ), (3) Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định tại thị xã An Nhơn (hạng mục: Nhà ở đối tượng, hệ thống thoát nước, bờ kè).

Đến năm 2025, nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Cơ sở cai nghiện ma túy tại thành phố Quy Nhơn. Đồng thời đến năm 2030 bổ sung chức năng, nhiệm vụ của cơ sở này thành Cơ sở trợ giúp xã hội đa chức năng.

6.1.2.3. Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng và xây mới các cơ sở ngoài công lập

Muộn nhất đến năm 2025, hoàn thành xây dựng mới 01 cơ sở trợ giúp người cao tuổi và 01 cơ sở trợ giúp xã hội trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Muộn nhất đến năm 2030, tiến hành xây dựng mới 02 cơ sở trợ giúp xã hội gồm: 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại huyện Phù Cát, 01 cơ sở trợ giúp người cao tuổi (chất lượng cao) tại thành phố Quy Nhơn.

Muộn nhất đến 2030, tiếp tục nâng cấp 03 cơ sở trợ giúp xã hội đang hoạt động gồm: Trung tâm Bảo trợ xã hội Đồng Tâm tại thành phố Quy Nhơn, Trung tâm Bảo trợ xã hội Phước Thành tại huyện Phù Mỹ và 01 Làng trẻ em SOS Quy Nhơn.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước tham gia đầu tư, xây dựng hạ tầng an sinh xã hội, đặc biệt là cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

6.1.2.4. Phát triển hạ tầng chăm sóc người có công

Muộn nhất đến 2025, hoàn thành nâng cấp cải tạo Đền thờ liệt sĩ Sư đoàn 3 Sao vàng tại xã Bình Tân, huyện Tây Sơn (Khu tưởng niệm liệt sỹ Thuận Ninh).

Muộn nhất đến 2025, thực hiện nâng cấp, sửa chữa Trung tâm chăm sóc và điều dưỡng người có công Bình Định.

6.1.2.5. Phân bố không gian phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Xây dựng và phát triển hạ tầng an sinh xã hội đồng bộ, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển chung của đất nước và thực tiễn phát triển của địa phương. Việc phân bố không gian phải hài hòa, phù hợp và đảm bảo cho việc phát triển và mở rộng hạ tầng an sinh xã hội.

6.2. Hạ tầng giáo dục

6.2.1. Phương hướng chung

Phát triển mạng lưới trường, lớp học và cơ sở vật chất các cấp từ mầm non đến đại học theo hướng hiện đại và an toàn, thuận lợi cho việc dạy và học phù hợp với điều kiện của từng địa phương trong tỉnh. Phát triển hệ thống hạ tầng giáo dục và đào tạo các cấp nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và đầu tư, nâng cấp mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp hơn. Xây dựng và đảm bảo hạ tầng giáo dục và đào tạo hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả, phù hợp với xu thế phát triển giáo dục hiện đại. Triển khai có hiệu quả Đề án kiên cố hoá trường, lớp học và đảm bảo quỹ đất phục vụ việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp học trong tỉnh.

6.2.2. Hạ tầng giáo dục bậc cao

Trong giai đoạn 2021-2025:

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, xây dựng trường Đại học Quy Nhơn thành một trong những trường đại học chất lượng cao, đào tạo đa ngành theo hướng nghiên cứu, tham gia đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và khu vực miền Trung. Khuyến khích đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy cũng như nâng cao chất lượng dạy và học tại đại học Quang Trung, góp phần vào mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và khu vực.

Chú trọng đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất phù hợp, hiện đại, phục vụ quá trình đào tạo và mở rộng đào tạo nhân lực trong các ngành mũi nhọn trong lĩnh vực STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán) và AI (trí tuệ nhân tạo) như: toán ứng dụng, khoa học vật liệu, khoa học dữ liệu, khoa học dữ liệu ứng dụng, kỹ thuật phần mềm, trí tuệ nhân tạo, ... tại Đại học Quy Nhơn, Đại học FPT AI Quy Nhơn²⁰.

Tập trung phát triển, tăng cường năng lực Thung lũng sáng tạo tại TP. Quy Nhơn, định hướng phát triển khu vực này thành đô thị khoa học đầu tiên của cả nước, thu hút đông đảo lực lượng trí thức trẻ có trình độ chuyên môn, năng lực cao trong các lĩnh vực như khoa học phần mềm, khoa học ứng dụng, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, ứng dụng internet vạn vật, ...

Thu hút thêm nhiều trường đại học và học viện mở phân hiệu, các cơ sở phòng thí nghiệm mới trên địa bàn tỉnh, chú trọng các ngành kinh tế mũi nhọn như sản xuất tiên tiến, AI, nông nghiệp hữu cơ.

6.2.3. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2025, thực hiện các mục tiêu:

- Mở rộng trường Cao đẳng Bình Định.
- Mở rộng trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng đào tạo đặc biệt là các nghề trọng điểm đã được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt. Phấn đấu đến năm 2025, Trường thuộc nhóm 70 trường cao đẳng chất lượng cao đủ năng lực đào tạo một số ngành, nghề được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận.

- Trường Cao đẳng Y tế Bình Định: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng đào tạo đặc biệt là các nghề trọng điểm đã được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt. Phấn đấu đến năm 2025 Trường trở thành trường cao đẳng chất lượng cao được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận.

²⁰ Hiện nay, chương trình đào tạo Khoa học dữ liệu tại ĐH Quy Nhơn được xây dựng với sự phối hợp chặt chẽ của khoa Công nghệ thông tin; thiết kế chương trình dựa trên sự tham khảo từ ĐH Quốc gia Singapore, tư vấn từ chuyên gia Công ty TMA Solutions Bình Định (TMA Bình Định), Công ty FPT Software Quy Nhơn (FSoft Quy Nhơn), các thành viên ĐH trực tuyến Funix, đặc biệt sự hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo của Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán và Viện Toán học Hà Nội

– Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; chương trình giáo trình và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên cho Trung tâm trở thành một Trung tâm giáo dục nghề nghiệp đa chức năng.

– Xem xét đầu tư xây dựng 2 trung tâm dạy nghề ở phía Bắc và phía Nam của Bình Định, bao gồm: Trung tâm dạy nghề tại An Nhơn, tập trung vào lĩnh vực sản xuất tiên tiến, AI, du lịch; Trung tâm dạy nghề tại Hoài Nhơn, trọng tâm là khách sạn, nông nghiệp hữu cơ, chế biến thủy sản.

Trong giai đoạn 2025-2030, thực hiện các mục tiêu:

– Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: đầu tư xây dựng mới thêm 01 cơ sở dạy nghề trực thuộc trường ở khu vực phía bắc tỉnh Bình Định.

– Trường Cao đẳng Y tế Bình Định: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đạt mục tiêu Trường thuộc nhóm 40 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN – 4. Nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Bình Định thành Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Bình Định để trường trở thành nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực y tế có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tỉnh và các địa phương lân cận.

– Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; chương trình giáo trình và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên cho Trung tâm trở thành một Trung tâm giáo dục nghề nghiệp đa chức năng cấp quốc gia.

Trong giai đoạn 2030-2050, thực hiện các mục tiêu:

– Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đạt mục tiêu Trường thuộc nhóm 40 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN – 4

– Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; chương trình giáo trình và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên cho Trung tâm trở thành một Trung tâm giáo dục nghề nghiệp đa chức năng cấp khu vực ASEAN.

6.2.4. Hạ tầng giáo dục mầm non và phổ thông

Khuyến khích mở các trường mẫu giáo, mầm non tư thục ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa; đồng thời có những quy định để đảm bảo chất lượng của các cơ sở này. Khuyến khích mở các trường tư thục và quốc tế từ bậc tiểu học đến THPT nhằm đem lại chất lượng và tiêu chuẩn giáo dục cao hơn cho Bình Định. Đầu tư trang thiết bị giáo dục ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các huyện miền núi vùng sâu, vùng xa.

Bảng 87: Hạng mục/Dự án đầu tư giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
A	Thành phố Quy Nhơn	
I	THPT	
	THPT Hùng Vương	Xây dựng mới trường THPT để giảm tải trường THPT Hùng Vương.
B	Huyện Tây Sơn	
I	Mầm non	

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
1	Mầm non Bình Thành	Đầu tư nâng cấp
2	Mẫu giáo Tây An	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
3	Mầm non Hoài Hương	Nt
4	Mẫu giáo Bình Tân	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng học, 1 phòng giáo dục nghệ thuật, khu hiệu bộ, bếp ăn một chiều
5	Mẫu giáo Tây Giang	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 phòng và 1 phòng giáo dục thể chất
6	Mầm non Phú Phong	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, bếp ăn một chiều và hệ thống phòng cháy chữa cháy
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 1 Bình Hòa	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học Bình Thành	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 6 phòng học và 4 phòng chức năng
3	Tiểu học Tây Bình	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng chức năng
4	Tiểu học số 1 Tây Phú	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng chức năng và 1 khu hiệu bộ
5	Tiểu học Bình Tân	Nt
III	THCS	
1	THCS Bình Thành	Xây dựng nhà hiệu bộ
2	THCS Tây An	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
3	THCS Tây Bình	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
4	THCS Tây Vinh	Nt
5	THCS Bình Hòa	Nt
6	THCS Tây Thuận	Nt
7	THCS Võ Xán	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 16 phòng
C	Huyện Tuy Phước	
I	Mầm non	
1	Mầm non Phước Sơn	Đầu tư nâng cấp
2	Mầm non Phước Thắng	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 1 Phước Hòa	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học số 1 Phước Lộc	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
3	Tiểu học số 1 Phước Thuận	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 6 phòng chức năng
III	THCS	
1	THCS Phước Thành	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học bộ môn
IV	THPT	
1	THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Xây mới nhà hiệu bộ
D	Huyện Vân Canh	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo Canh Hiền	Đầu tư nâng cấp
2	Mầm non Canh Hiệp	Xây dựng nhà hiệu bộ
3	Mầm non xã Canh Hiệp	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà ăn, sân bê tông, tường rào công nghệ

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
4	Mầm non xã Canh Vinh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng lớp học, nhà hiệu bộ
5	Mầm non Canh Liên	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà ăn, nhà bếp, khu vệ sinh, sân bê tông, công ngõ tường rào
6	Mầm non Canh Hiến	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà ăn, bếp, khu vệ sinh, sân bê tông và công ngõ tường rào
II	THCS	
1	THCS Canh Vinh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng học và thư viện
E	Huyện An Lão	
I	Tiểu học	
1	Tiểu học An Hòa 2	Xây dựng nhà hiệu bộ
II	PTDT	
1	PTDT bán trú Đinh Ruồi	Đầu tư nâng cấp
G	Huyện Hoài Ân	
I	Mầm non	
1	Mầm non Ân Hữu (điểm chính)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Mầm non Ân Tường Đông	Nt
II	Tiểu học	
1	Tiểu học Ân Phong (điểm An Hòa)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học Ân Hảo Đông (điểm Hội Trung)	Nt
3	Tiểu học Ân Nghĩa	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 10 phòng học và nhà hiệu bộ
III	THCS	
1	THCS Ân Tường Tây	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
2	THCS Ân Thạnh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 8 phòng học, 4 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ
3	THCS Ân Nghĩa	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 6 phòng học, 2 phòng bộ môn và khu hiệu bộ
4	THCS Tăng Bạt Hồ	Xây dựng mới nhà lớp học 6 phòng, 4 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ
H	Huyện Phù Mỹ	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo Mỹ Thành	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng
2	Mẫu giáo xã Mỹ Chánh	Nt
3	Mẫu giáo Mỹ Chánh (Công Trung)	Nt
4	Mầm non thị trấn Bình Dương	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
5	Mẫu giáo Mỹ Quang	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng học và 1 phòng đa chức năng
II	Tiểu học	
1	Tiểu học Mỹ Quang	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
2	Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp	Nt
III	THCS	
1	THCS Mỹ Tài	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	THCS Mỹ Trinh	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
K	Huyện Vĩnh Thạnh	
I	Mầm non	
1	Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà ăn, bếp, tường rào công nghệ, sân nền bê tông
2	Mẫu giáo Vĩnh Hiệp	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 6 phòng, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ
II	Tiểu học	
1	Tiểu học Vĩnh Quang	Xây dựng nhà hiệu bộ
2	Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
III	THCS	
1	THCS Vĩnh Quang	Xây dựng nhà hiệu bộ
L	Huyện Phù Cát	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo bán trú xã Cát Hạnh	Xây dựng khối phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
2	Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, nhà ăn nhà bếp
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 1 Ngô Mây	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
3	Tiểu học số 1 Cát Trinh	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
4	Tiểu học số 2 Cát Trinh	Nt
5	Tiểu học số 1 Cát Tường (điểm trường Xuân Quang)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 10 phòng (4 phòng chức năng, 6 phòng học)
III	THCS	
1	THCS Cát Lâm	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	THCS Cát Tài	Nt
3	THCS Cát Thắng	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
IV	THPT	
1	THPT Nguyễn Hữu Quang	Đầu tư, xây dựng mới theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025
M	Thị xã An Nhơn	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tràng)	Đầu tư nâng cấp
2	Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính)	Xây dựng 5 phòng học 3 phòng chức năng
3	Mầm non Nhơn Lộc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng, tường rào công nghệ
4	Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 1 phòng
5	Mầm non Nhơn Phúc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 phòng
6	Mầm non Nhơn Thọ	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 phòng
7	Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 5 phòng (2 phòng học 3 phòng bộ môn)
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	Đầu tư nâng cấp
2	Tiểu học số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)	Nt

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
3	Tiểu học số 1 Nhơn Hòa	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
4	Tiểu học số 2 Nhơn An	Nt
5	Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành)	Nt
6	Tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bằng Châu)	Xây dựng khối phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
7	Tiểu học số 2 Đập Đá	Nt
8	Tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành)	Nt
9	Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên)	Nt
10	Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh)	Xây dựng 2 phòng học 6 phòng chức năng
11	Tiểu học số 2 Nhơn Thọ	Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
12	Tiểu học số 1 Nhơn Hậu	Nt
13	Tiểu học số 2 Nhơn Hưng (điểm chính Xita)	Nt
14	Tiểu học số 1 Nhơn Lộc	Nt
15	Tiểu học số 1 phường Bình Định	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 12 phòng
III	THCS	
1	THCS Nhơn Tân	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
2	THCS Nhơn Thành	Nt
3	THCS Nhơn Hậu	Nt
4	THCS Đập Đá	Nt
5	THCS Nhơn Mỹ	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
IV	THPT	
1	THPT Nguyễn Trường Tộ	Xây mới nhà lớp học, bộ môn và chức năng
N	Thị xã Hoài Nhơn	
I	Mầm non	
1	Mầm non Hoài Đức (điểm Diễn Khánh)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Mẫu giáo Hoài Xuân	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
3	Mầm non Hoài Thanh (thôn Trường An 2)	Nt
4	Mẫu giáo Tam Quan Bắc	San nền mặt bằng
5	Mầm non Hoài Sơn	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và nhà bếp
6	Mẫu giáo Hoài Mỹ	Đầu tư xây dựng, nâng cấp hạng mục nhà bếp, tường rào, công nghệ
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 2 Hoài Mỹ	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
2	Tiểu học số 1 Hoài Hào	Nt
3	Tiểu học số 2 Hoài Sơn	Nt
4	Tiểu học số 2 Tam Quan	Nt
5	Tiểu học Hoài Phú	Nt
6	Tiểu học số 3 Bằng Sơn	Nt

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
7	Tiểu học Hoài Đức	Nt
8	Tiểu học Hoài Xuân	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
9	Tiểu học số 1 Tam Quan	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng và nhà hiệu bộ
10	Tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng 18 phòng
11	Tiểu học số 1 Hoài Hương	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ
12	Tiểu học số 2 Hoài Hào	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 3 tầng 18 phòng (12 phòng học 6 phòng bộ môn)
13	Tiểu học số 1 Hoài Tân	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 3 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ và tường rào
14	Tiểu học số 2 Hoài Thanh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ
15	Tiểu học Hoài Châu	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 14 phòng (8 phòng học 6 phòng bộ môn), nhà hiệu bộ
16	Tiểu học số 1 Tam Quan Bắc (điểm Trường Xuân tây)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh, san nền mặt bằng
17	Tiểu học số 2 Tam Quan Bắc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng và nhà hiệu bộ
18	Tiểu học số 1 Hoài Thanh Tây	Nt
III	THCS	
1	THCS Đào Duy Từ	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	THCS Hoài Hải	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
3	THCS Hoài Tân	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ
4	THCS Hoài Thanh	Nt
5	THCS Hoài Châu Bắc	Nt
6	THCS Hoài Đức	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào
7	THCS Hoài Hương	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ
8	THCS Tam Quan Bắc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà bộ môn 6 phòng
9	THCS Hoài Mỹ	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà bộ môn, nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ
IV	THPT	
1	THPT Tăng Bạt Hồ	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng
2	THPT Phan Bội Châu	Đầu tư, xây dựng mới theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025
V	Tiểu học và THCS	
1	Tiểu học và THCS Hoài Phú	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng

Nguồn: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (2021), Nghị quyết phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025

6.2.5. Phân bố không gian phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Việc phân bố không gian cho phát triển hạ tầng giáo dục từ mầm non đến bậc cao phải hài hòa, phù hợp với xu hướng hạ tầng giáo dục ngày càng hiện đại và mở rộng. Đặc biệt là hài hòa giữa không gian và quỹ đất cho phát triển hạ tầng giáo dục tại các địa phương trong toàn tỉnh, nhất là tại các khu vực đô thị, các vùng đông dân nhằm hướng đến hạ tầng giáo dục khang trang, hiện đại, có cảnh quan và kiến trúc hài hòa.

6.3. Hạ tầng khoa học và công nghệ²¹

– Giai đoạn 2021-2025

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp các thiết chế KH&CN đã và đang hoạt động hiệu quả của tỉnh như: Trung tâm Khám phá khoa học, Trung tâm phân tích và đo lường chất lượng, Trung tâm thông tin ứng dụng Khoa học và công nghệ, Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Quan trắc và Môi trường,...

+ Hoàn thiện, phát triển các tổ chức đào tạo KHCN thông qua mở rộng, nâng cao năng lực cho trường Đại học Quy Nhơn, phân hiệu Đại học FPT tại Quy Nhơn.

+ Tăng cường triển khai để hoàn thành đề án phát triển Khu Đô thị Khoa học Quy Hoà.

+ Thành lập vườn ươm các công ty khởi nghiệp AI

+ Nâng cấp Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định nhằm đáp ứng nhu cầu hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ, thúc đẩy và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh.

+ Thành lập 10 doanh nghiệp khoa học công nghệ, 20 Quỹ khoa học và công nghệ thuộc các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh.

– Giai đoạn 2026-2030

+ Thành lập thêm 20-30 doanh nghiệp khoa học công nghệ; trên 80% các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực của tỉnh thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

+ Hoàn thành và đưa vào hoạt động Dự án tổ hợp giáo dục trí tuệ nhân tạo và đô thị FPT và Dự án trung tâm trí tuệ nhân tạo Đô thị phụ trợ.

+ Xúc tiến dự án thành lập trung tâm nghiên cứu độc học môi trường và phân tích rủi ro sinh thái tại Quy Nhơn

6.4. Hạ tầng văn hóa – thể thao

6.4.1. Phương án phát triển

6.4.1.1. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa

Bảo tồn di sản văn hóa: Đến năm 2025 toàn tỉnh có 157 di tích được xếp hạng trong đó có 04 di tích quốc gia đặc biệt, 36 di tích cấp quốc gia, 117 di tích cấp tỉnh; đến năm 2030 các chỉ tiêu này lần lượt là 04 di tích, 37 di tích và 132 di tích.

²¹ Căn cứ theo Quyết định số 279/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch văn hóa, đặc biệt là du lịch di sản, du lịch tâm linh. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kinh doanh dịch vụ du lịch tại các địa điểm di tích quốc gia đặc biệt (Khu di tích đền thờ Tây Sơn Tam kiệt, Tháp Dương Long), các cụm tháp Chàm: Bánh Ít, Cánh Tiên, Tháp đôi...

Thư viện: Duy trì tỷ lệ huyện, thị, thành có thư viện là 100% và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng các thư viện. Phân đấu đến năm 2025 tỷ lệ quận, huyện, thành phố, thị xã có trụ sở thư viện độc lập đạt 70%, năm 2030 đạt 100%; Duy trì tỷ lệ thư viện có phòng đọc thiếu nhi là 100%; Số xã, phường, thị trấn có thư viện năm 2025 là 22 thư viện, năm 2030 là 24 thư viện; Số thôn, khu, tổ dân phố có tủ sách năm 2025 là 54 tủ sách, năm 2030 là 56 tủ sách.

Văn hóa, nghệ thuật: Phát triển các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập (dân lập, tư nhân); đẩy mạnh tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với đặc điểm từng loại hình nghệ thuật. Hình thành các trung tâm trình diễn nghệ thuật đa năng tại thành phố Quy Nhơn và một số huyện, thị xã: Hoài Nhơn, Tây Sơn, An Nhơn...

Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật chiếu phim để phổ biến nhiều tác phẩm điện ảnh có giá trị tư tưởng, giáo dục, thẩm mỹ và giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về đời sống tinh thần của nhân dân.

Huy động vốn từ các thành phần kinh tế và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống rạp chiếu phim, cơ sở chiếu phim đảm bảo tiêu chuẩn, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến phục vụ nhu cầu giải trí của nhân dân. Xây mới cơ sở liên doanh liên kết rạp chiếu bóng Lê Lợi, Cơ sở liên doanh liên kết rạp chiếu bóng 30/3 An Nhơn, sân bãi Hoài Ân.

Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng mạng lưới văn hóa, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân. Nâng cấp và đầu tư cơ sở vật chất cho các công trình văn hóa cấp tỉnh như: Trung tâm Văn hoá tỉnh Bình Định, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Bình Định, Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và đổi mới trang thiết bị phục vụ chuyên môn của các đơn vị nghệ thuật. Xây dựng Bảo tàng điêu khắc Chăm tại Quy Nhơn Bình Định.

6.4.1.2. Phương án phát triển hạ tầng thể dục thể thao

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, triển khai sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình thể dục thể thao đã xuống cấp: Các công trình cấp huyện gồm 01 sân vận động, 07 sân bóng đá 11 người, 51 sân bóng đá mini, 04 nhà thi đấu đa năng, 41 sân bóng chuyền, 03 bể bơi; các công trình cấp xã gồm 27 sân bóng đá 11 người, 20 sân bóng đá mini, 59 sân cỏ tự nhiên, 210 sân bóng chuyền... Xây dựng thêm các sân bóng đá để đảm bảo đạt trên 80% xã, phường, thị trấn có sân bóng vào năm 2030 và khoảng 40% huyện, thị xã, thành phố có sân điền kinh đúng tiêu chuẩn để có thể tổ chức các cuộc thi đấu theo quy mô cấp huyện.

Đầu tư xây dựng Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh đáp ứng yêu cầu tập luyện và thi đấu các môn thể thao. Triển khai dự án Khu liên hợp thể thao của tỉnh tại hồ Phú Hòa và Long Vân Suối Trầu với diện tích 29,4 ha.

Võ cổ truyền Bình định : Tăng cường các hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức xã hội nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động bảo

tồn và phát huy. Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất nhằm phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của các lò võ, câu lạc bộ Võ cổ truyền. Xây dựng hoàn thiện trung tâm võ thuật cổ truyền Bình Định với tổng diện tích khoảng 3,5 ha.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển các điểm du lịch thể thao mạo hiểm tại khu vực các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh.

6.4.2. Không gian phát triển

Phát triển không gian văn hóa lịch sử gắn với du lịch tập trung chủ yếu ở vùng kinh tế phát triển tổng hợp gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh. Đây cũng là vùng tập trung phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh như: bảo tàng tỉnh, bảo tàng Quang Trung, thư viện tỉnh, nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, sân vận động, khu liên hợp thể thao của tỉnh (hồ Phú Hòa và Long Vân Suối Trầu)...

Phát triển Tây Sơn thành trung tâm du lịch văn hóa lịch sử của vùng Duyên hải miền Trung, có sức cạnh tranh trong khu vực.

Một số khu vực chính phát triển văn hóa lịch sử trên địa bàn tỉnh:

Khu vực thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận: phát triển các di tích lịch sử văn hóa có giá trị như Tháp Đôi, tháp Bánh Ít, chùa Long Khánh, mộ Hàn Mạc Tử, hồ Phú Hòa, chùa Linh Phong, mộ Đào Tấn...

Khu vực Tây Sơn-An Nhơn và phụ cận: phát triển các di tích liên quan đến vua Quang Trung gắn với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và hệ thống Tháp Chàm hết sức tiêu biểu và phong phú đặc trưng cho nghệ thuật kiến trúc Champa.

Khu vực Hoài Nhơn và phụ cận: phát triển du lịch văn hóa tham quan di tích chiến trường xưa, lưu giữ nhiều di tích lịch sử gắn với cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

Đến năm 2030, đất dành cho các công trình văn hóa trên địa bàn toàn tỉnh bình quân trên 1,5m²/người; Đất dành cho các công trình thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh đạt bình quân 9,0m²/người. Tất cả các huyện, thị xã, thành phố có đủ các thiết chế văn hóa với cơ sở vật chất đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân

7. Hạ tầng xử lý chất thải

7.1. Cơ sở và nguyên tắc thiết kế

7.1.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
- QCVN 07-9:2016/BXD. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng”
- Tiêu chuẩn TCVN 4449-1987 Quy hoạch xây dựng đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế.
- Quy chuẩn quốc gia về môi trường.
- Các tiêu chuẩn ngành có liên quan.
- Luật Bảo vệ Môi trường 2020, QĐ 491 TTCTP, NĐ 38

7.1.2. Nguyên tắc thiết kế

- Nguyên tắc lựa chọn địa điểm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn
 - + Các cơ sở xử lý chất thải rắn của đô thị phải được bố trí ở ngoài phạm vi đô thị, cuối hướng gió chính, cuối dòng chảy của sông suối. Xung quanh cơ sở xử lý chất thải rắn phải trồng cây xanh cách ly.
 - + Không được bố trí các cơ sở xử lý chất thải rắn của đô thị ở vùng thường xuyên bị ngập nước, vùng cax-tơ, vùng có vết đứt gãy kiến tạo.
 - + Khi chọn địa điểm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn, phải nghiên cứu khả năng phục vụ cho liên vùng các đô thị gần nhau, tạo thuận lợi cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giảm nhu cầu chiếm đất và giảm ô nhiễm môi trường.
 - + Trong vùng ATVMT của cơ sở xử lý chất thải rắn, có thể thực hiện các hoạt động lâm nghiệp, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, tuyến và trạm điện, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.
- Nguyên tắc lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn
 - + Công nghệ xử lý chất thải rắn dự kiến lựa chọn trong cơ sở xử lý chất thải rắn phải hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế, không gây ô nhiễm nguồn nước ngầm, nước mặt và môi trường không khí xung quanh.
 - + Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ chôn lấp không vượt quá 15% tổng lượng chất thải rắn thu gom được. Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng các công nghệ khác (tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chuyển hóa điện năng...) $\geq 85\%$.
- Nguyên tắc bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn
 - + Phải bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn nhằm tiếp nhận và vận chuyển hết khối lượng chất thải rắn trong phạm vi bán kính thu gom đến khu xử lý tập trung trong thời gian không quá 2 ngày đêm;
 - + Tại mỗi trạm trung chuyển chất thải rắn: có bãi đỗ xe vệ sinh chuyên dùng; phải có hệ thống thu gom nước rác và xử lý sơ bộ ;
 - + Khoảng cách ATMT của trạm trung chuyển chất thải rắn $\geq 20m$.

7.2. Quan điểm thiết kế

- Tuân thủ nghiêm pháp luật về môi trường và bảo vệ môi trường.
- Áp dụng các công nghệ biện pháp đảm bảo giảm tối đa lượng chất thải rắn phải chôn lấp.
- Lựa chọn các khu vực xử lý chất thải cấp Vùng và cấp khu vực đảm bảo phù hợp với sự phát triển trong tương lai.
- Định hướng thu gom và xử lý tập trung trong tương lai dài hạn, tránh xử lý phân tán gây khó khăn, lãng phí và khó kiểm soát chất lượng sau xử lý.

7.3. Mục tiêu

- Nhằm từng bước hình thành hệ thống đồng bộ quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh và vùng TP Hồ Chí Minh và các khu cụm công nghiệp, khu kinh tế. Trong quy hoạch xử lý chất thải rắn lần này phải ưu tiên nghiên cứu các bãi chôn lấp chất thải

rắn hợp vệ sinh, xây dựng một số cơ sở xử lý, tái chế CTR như: chế biến CTR thành phân vi sinh, vật liệu xây dựng, khí đốt, điện...

- Phân định phạm vi phục vụ cho từng điểm quy hoạch; lựa chọn quy mô sử dụng đất cho phù hợp với công nghệ sử dụng; gắn quy hoạch quản lý và xử lý chất thải với quy hoạch tổng thể về kinh tế xã hội của tỉnh.

- Thu gom và quản lý tối đa lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trong thành phố và tại các ngành công nghiệp và làng nghề đúng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

- Cải thiện điều kiện vệ sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí) do chất thải rắn gây ra, nâng cao sức khỏe cho người dân.

- Tạo môi trường thành phố xanh, sạch, đẹp góp phần thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước cho tỉnh. Góp phần hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, tạo cảnh quan các khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển chung của tỉnh đến năm 2030.

7.4. Tiêu chuẩn và nhu cầu

Chỉ tiêu:

- Đối với CTR sinh hoạt:

Bảng 88: Chỉ tiêu lượng CTR sinh hoạt phát sinh

Loại đô thị	Lượng CTR phát sinh (kg/người-ngày)
Đặc biệt, I	1,3
II	1
III, IV	0,9
V	0,8

Nguồn: QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Đối với CTR công nghiệp: 0,3-0,5 tấn/ha/ngày.

- Đối với CTR y tế: 2,5 kg/giường/ngày.

- Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt đô thị đạt 100%, vùng nông thôn đạt trên 85%, thu gom CTR công nghiệp, y tế đạt 100%.

7.5. Dự báo lượng chất thải rắn

7.5.1. Chất thải rắn sinh hoạt.

7.5.1.1. Nguồn phát sinh:

Bình Định hiện nay có 11 đơn vị hành chính bao gồm 1 thành phố, 2 thị xã và 8 huyện, được phân thành 159 đơn vị cấp xã gồm 32 phường, 11 thị trấn và 116 xã.

Chất thải rắn sinh hoạt (rác thải sinh hoạt) sinh ra từ hoạt động hàng ngày của con người. Rác thải sinh hoạt thải ra ở mọi lúc mọi nơi trong phạm vi thành phố hoặc khu dân cư, từ các hộ gia đình, khu thương mại, chợ và các tụ điểm buôn bán, nhà hàng, khách sạn, công viên, khu vui chơi giải trí, các viện nghiên cứu, trường học, các cơ quan nhà nước...

Nguồn phát sinh chất thải sinh hoạt là căn cứ quan trọng trong việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt. Trong đó có công việc thu gom rác. Đối với mỗi nguồn phát sinh khác

nhau sẽ có các biện pháp thu gom khác nhau trước khi vận chuyển đến khu xử lý tập chung.

Cũng tương tự như các tỉnh/thành phố và các huyện trên toàn quốc, nguồn phát sinh rác thải ở Bình Định chủ yếu từ các nguồn sau:

- Rác sinh hoạt từ khu dân cư đô thị và nông thôn
- Rác sinh hoạt từ các trung tâm thương mại
- Rác từ các viện nghiên cứu, cơ quan, trường học, các công trình công cộng
- Rác từ các dịch vụ đô thị
- Rác từ các trạm xử lý nước thải và từ các ống thoát nước của thành phố
- Rác từ các khu công nghiệp (KCN), nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp (TTCN) ngoài KCN, các làng nghề.

Mỗi nguồn thải khác nhau có các loại chất thải đặc trưng khác nhau cho từng nguồn thải. Thành phần CTR sinh hoạt phát sinh từ các nguồn thải được trình bày:

- Khu dân cư và thương mại: Chất thải thực phẩm, giấy, carton, nhựa, chất dẻo (PP, PE), vải, cao su, rác vườn, gỗ, nhôm, kim loại chứa sắt, chất thải bị nhiễm dầu mỡ, vi sinh, chất thải có thể tích lớn (bàn, tủ, tivi hư hỏng), chất thải xây dựng (gạch, ngói, bê tông hư hỏng, cát sỏi,...).

- Chất thải từ viện nghiên cứu, công sở: Giống như trình bày trong mục chất thải khu dân cư và khu thương mại, ngoài ra còn có thể có CTR chứa dầu mỡ, phóng xạ, vi sinh, hóa chất có độc tính cao từ các Viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm.

- Chất thải từ dịch vụ khác: Vệ sinh đường và hẻm phố: rác, đất, cát, sỏi, xác động vật, thiết bị hỏng. Cỏ, cây, các ống kim loại và nhựa. Chất thải thực phẩm, giấy báo, carton, giấy loại hỗn hợp, chai nước giải khát...

7.5.1.2. Thành Phần CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định:

Lượng chất thải rắn sinh hoạt nguy hại có chiều hướng gia tăng hơn so với những năm trước từ 5 – 12%/năm. Chất thải rắn sinh hoạt có thành phần nguy hại chủ yếu là chất dẻo PVC, keo diệt chuột, pin, ắc quy, nhiệt kế thủy ngân, bóng đèn hỏng có chứa thủy ngân, CTR nhiều dầu mỡ. Chất thải rắn nguy hại và các thành phần chất dẻo khó phân hủy có chiều hướng gia tăng đang là vấn đề nan giải cho hoạt động chôn lấp rác.

Tỷ lệ phần trăm các chất có trong CTR sinh hoạt không ổn định, rất biến động theo mỗi địa điểm thu gom rác, khu vực sinh sống và phát triển sản xuất, nhất là ở các khu dân cư có hoạt động sản xuất TTCN và thương mại.

Thành phần rác thải sinh hoạt của một địa bàn là yếu tố hết sức quan trọng trong chiến lược quản lý và xử lý CTR giúp cơ quan chức năng đưa ra quyết định phương thức thu gom, lưu chứa và biện pháp xử lý thích hợp nhằm tăng tối đa năng suất thu gom, xử lý và hạn chế tối thiểu chi phí cho hoạt động này.

7.5.1.3. Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030:

Dự báo lượng CTR sinh hoạt phát sinh toàn khu vực:

- Giai đoạn 2025 khoảng 1.200 Tấn/ngày;

- Giai đoạn 2035 khoảng 1.500 Tấn/ngày.

7.5.2. Chất thải rắn công nghiệp.

7.5.2.1. Nguồn phát sinh:

Theo các chuyên gia, nếu chất thải rắn công nghiệp (CTRCN) không được thu gom và xử lý triệt để sẽ phát tán ra môi trường và gây hậu quả không thể lường hết; đồng thời, việc xử lý cũng vô cùng khó khăn, tốn kém.

Nguồn phát sinh chất thải rắn công nghiệp từ các khu chế xuất, khu công nghiệp, các nhà máy nằm riêng lẻ, từ các làng nghề, các cơ sở sản xuất TTCN.

Các loại chất thải rắn công nghiệp ở tại Bình Định phát sinh chủ yếu là các phế liệu kim loại bìa các-tông, xốp, plastic, gỗ, vải vụn, giẻ lau nhiễm dầu, phế liệu trong sản xuất giày, dép, dệt may, phế liệu trong xây dựng: gạch, bê tông, sỏi, đá,... bo mạch háng, linh kiện háng, chân linh kiện, bùn thải chứa kim loại nặng từ các nhà máy, các trạm xử lý nước thải... Các loại chất thải này hiện do các công ty tự thu gom xử lý theo các phương pháp khác nhau.

Chất thải rắn công nghiệp là chất thải rắn sinh ra trong quá trình sản xuất ở các nhà máy, xí nghiệp... và được chia thành hai loại chính: chất thải rắn không nguy hại và chất thải rắn nguy hại. Trong đó, chất thải nguy hại là các chất có thể dễ cháy nổ, các chất có độc tính cao hoặc các chất dễ ăn mòn nhiều vật liệu khác.

Các nhóm chất được liệt vào loại có độc tính cao là kim loại nặng và chất hữu cơ bền vững (POP). Các chất này có khả năng tích lũy sinh học trong nông sản, thực phẩm cũng như trong mô tế bào động vật, nguồn nước và tồn tại bền vững trong môi trường gây ra hàng loạt bệnh nguy hiểm đối với con người như vô sinh, quái thai, dị tật ở trẻ sơ sinh; tác động lên hệ miễn dịch gây ra các bệnh tim mạch, thần kinh, một số chất có thể gây đột biến dẫn đến gây ung thư và ảnh hưởng đến di truyền.

7.5.2.2. Thành phần CTRCN trên địa bàn tỉnh Bình Định:

Thành phần chất thải là một yếu tố rất quan trọng trong việc xây dựng một hệ thống, một dây chuyền phân loại chế biến và tái sử dụng chất thải. Các số liệu về thành phần cho các thông tin phục vụ cho công tác quản lý và xử lý chất thải rắn. Thông qua thành phần chất thải, có thể định hướng phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý hoàn chỉnh.

Đối với mỗi ngành nghề khác nhau sẽ phát thải ra thành phần chất thải rắn công nghiệp khác nhau. Tùy thuộc đặc tính từng ngành mà khối lượng phát thải CTRCN cũng khác nhau.

7.5.2.3. Dự báo khối lượng CTR công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Bình Định Chất thải rắn công nghiệp:

- Giai đoạn năm 2025: khoảng 1300 Tấn/ngày
- Giai đoạn năm 2035: khoảng 2100 Tấn/ngày.

7.5.3. Chất thải rắn y tế

7.5.3.1. Nguồn phát sinh

Nguồn phát thải CTR y tế từ các bệnh viện, trung tâm y tế và các phòng khám của các cơ quan xí nghiệp, nhà máy và phòng khám tư nhân.

Lượng rác thải y tế phát sinh trung bình hàng ngày khoảng 4.500kg đến 5.000 kg bao gồm cả chất thải nguy hại.

Lưu giữ chất thải y tế: hầu hết các điểm tập trung chất thải đều nằm trong khu đất của bệnh viện và các trung tâm y tế, điều kiện vệ sinh không đảm bảo, nhiều nguy cơ gây rủi ro. Một số điểm tập trung chất thải không có mái che, gần đường qua lại gây mất vệ sinh công cộng. Tình trạng thu nhặt phế thải để tái sử dụng như kim tiêm, ống truyền, chai lọ và các vật dụng đang là nguy cơ làm lây nhiễm và truyền bệnh hết sức nguy hiểm...

7.5.3.2. Thành phần CTR y tế trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Hầu hết các CTR y tế là các chất thải sinh học độc hại và mang tính chất đặc thù so với các loại CTR khác. Các loại chất thải này nếu không được phân loại cẩn thận trước khi xả chung với các chất thải sinh hoạt sẽ gây ra những nguy hại đáng kể.

Xét về các thành phần chất thải dựa trên đặc tính lý hóa thì tỷ lệ các thành phần có thể tái chế là khá cao, chiếm trên 25% tổng lượng CTR y tế, chưa kể 52% CTR y tế là các chất hữu cơ.

Trong thành phần CTR y tế có lượng lớn chất hữu cơ và thường có độ ẩm tương đối cao, ngoài ra còn có thành phần chất nhựa chiếm khoảng 10%, vì vậy khi lựa chọn công nghệ thiêu đốt cần lưu ý đốt triệt để và không phát sinh khí độc hại.

7.5.3.3. Dự báo khối lượng CTR y tế trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Chất thải rắn y tế

- Giai đoạn năm 2025: khoảng 8,0 Tấn/ngày
- Giai đoạn năm 2035: khoảng 11,0 Tấn/ngày.

7.6. ***Phương án thu gom, phân loại tái chế, tái sử dụng chất thải rắn.***

7.6.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

7.6.1.1. Phương án thu gom và phân loại chất thải rắn tại nguồn:

Phân loại chất thải rắn tại nguồn trước khi thu gom là bước quan trọng trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt của khu dân cư. Áp dụng phương thức 3R vào trong quá trình thu gom và xử lý chất thải rắn. Mục tiêu của việc phân loại chất thải rắn tại nguồn phát sinh là: Giảm khối lượng chất thải, tiết kiệm quỹ đất dùng để xây dựng khu xử lý chất thải rắn. Tách biệt các loại chất thải nguy hại ra khỏi chất thải không nguy hại (chất thải y tế và công nghiệp) để xử lý đặc biệt, hữu hiệu không gây ảnh hưởng đến môi trường và môi sinh. Thu hồi chất thải, tách thành phần các chất thải có thể tái sử dụng được để chế biến phân vi sinh hoặc chế biến thành các vật liệu thương phẩm dùng trong sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp.

Thu gom chất thải:

Hệ thống thu gom chất thải phổ biến hiện nay ở khu vực đô thị là hệ thống hai cấp, với việc thu gom sơ cấp từ các hộ gia đình và đường phố bằng các xe gom CTR (xe đẩy, xe điện). Các xe được sử dụng thu gom cả chất thải rắn sinh hoạt và CTR quét đường phố. Xe đẩy hoặc được đổ CTR trực tiếp vào xe tải chở CTR tại các điểm thu gom thu gom thứ cấp hoặc trong trường hợp không đủ xe đẩy, CTR được đổ trên mặt đất tại các điểm trung chuyển tạm thời, cho đến khi được xe tải gom lại mang đi. Thùng chứa container (4 bánh) với thể tích khoảng 1 m³ được đặt trước các tòa nhà chung cư, văn phòng, cửa hàng, v.v. lớn (ví dụ nhà cao tầng). Các thùng được thu gom bởi các xe tải nén cỡ nhỏ hoặc vừa (5-15 m³). Trong nhiều trường hợp, xe tải thu gom được sử dụng để vận chuyển chất thải từ điểm thu gom đến bãi chôn lấp/cơ sở xử lý mà không cần chuyển tiếp sang xe tải lớn hơn để vận chuyển đến bãi chôn lấp. Sử dụng hệ thống thùng chứa kích thước 1 m³ sẽ phù hợp hơn trong tương lai.

Trạm trung chuyển:

Mục đích sử dụng để tăng hiệu quả và do đó giảm chi phí vận chuyển CTR thu gom đến bãi chôn lấp hoặc cơ sở xử lý bằng phương tiện vận tải có công suất lớn và giảm chi phí vận chuyển so với các phương tiện nhỏ hơn được sử dụng để thu gom chất thải ở cấp huyện và đồng thời giảm thiểu tác động lên môi trường do vận chuyển.

Các trạm trung chuyển có thể được thiết lập và vận hành chỉ để phục vụ việc vận chuyển chất thải đến bãi CTR hoặc cơ sở xử lý, nhưng chúng cũng có thể được tích hợp trong các cơ sở xử lý. Tất cả các phương tiện thu gom đều có giới hạn bán kính hoạt động đảm bảo hiệu quả chi phí và trạm trung chuyển có thể hỗ trợ duy trì hiệu quả tổng thể của hệ thống thu gom chất thải. Khi tính đến lượng mưa hàng năm cao ở Việt Nam, chỉ nên xây dựng các trạm trung chuyển có mái che.

7.6.1.2. Các phương pháp thu gom phân loại chất thải rắn tại nguồn phát sinh:

a. Thu gom và phân loại chất thải rắn để tái sinh:

Phân loại các thành phần chất thải rắn bao gồm giấy loại, carton, lon nhôm, thùng nhựa tại nguồn phát sinh là một trong những phương thức hiệu quả nhất để thu hồi và tái sử dụng vật liệu. Khi các thành phần chất thải đã được tách riêng, vấn đề đặt ra là chủ hộ sẽ giải quyết các thành phần này như thế nào cho đến khi chúng được thu gom? Một số chủ hộ lưu trữ những thành phần đã phân loại ở nhà họ và chuyển định kỳ đến các thùng chứa chất thải đã phân loại. Một số chủ hộ khác mang chất thải đã phân loại và thải bỏ ngay vào các thùng chứa theo quy định.

b. Thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại các hộ gia đình:

Có nhiều cách phân loại nhà ở khu dân cư, tuy nhiên, phân loại theo số tầng là cách phù hợp nhất đối với mục đích quản lý và phân loại chất thải rắn ở các hộ gia đình. Theo cách phân loại này, nhà thấp hơn 4 tầng được gọi là nhà thấp tầng, nhà từ 4 đến 7 tầng được gọi là trung bình, và nhà cao hơn 7 tầng được gọi là nhà cao tầng. Các nhà thấp tầng còn có thể phân thành căn hộ riêng rẽ, dãy các căn hộ riêng rẽ, và căn hộ nhiều gia đình.

c. Thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại các khu thương mại:

Ở hầu hết các cơ quan và các khu thương mại, chất thải rắn tích lũy ở mỗi cơ quan hoặc nơi làm việc được thu gom vào các thùng chứa khá lớn đặt trên những xe lăn. Khi đầy, các thùng này được mang bằng máy nâng đến đổ vào: (1) các thùng chứa lớn hơn, (2) máy ép kết hợp với thùng chứa, (3) máy ép cố định, ép chất thải thành bánh hoặc ép chất thải trong các thùng chứa thiết kế đặc biệt, (4) các thiết bị xử lý khác. Vì nhiều công sở và khu thương mại lớn xưa cũ đã được thiết kế không có nơi lưu trữ chất thải và vật liệu tái sinh hợp lý, nên các thiết bị lưu trữ và xử lý sử dụng hiện tại thường không phù hợp vì không đủ diện tích và thường gây khó khăn cho công tác quản lý.

Ở nhiều công sở và khu thương mại, tất cả giấy công sở hiện nay được thu gom để tái sinh. Thiết bị sử dụng để thu gom vật liệu tái sinh cũng giống như những thiết bị sử dụng thu gom các vật liệu tái sinh khác như đã trình bày ở trên. Các chất thải tái sinh được lưu trữ trong các thùng chứa riêng. Ở những khu thương mại lớn, giấy thường được đóng kiện và lon nhôm được nghiền để giảm thể tích.

7.6.2. Chất thải rắn công nghiệp:

7.6.2.1. Phương thức thu gom CTR công nghiệp

Sử dụng hai phương thức thu gom và vận chuyển CTR công nghiệp:

Phương thức 1: Các cơ sở công nghiệp tự chịu trách nhiệm việc thu gom, phân loại và vận chuyển các loại CTR hoặc thuê khoán các cơ sở tư nhân dưới sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về CTR.

Phương thức 2: Việc thu gom, phân loại và vận chuyển CTR công nghiệp sẽ do đơn vị chuyên trách đảm nhiệm. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có nhiệm vụ ký hợp đồng với đơn vị này để thu gom, vận chuyển và xử lý CTR công nghiệp trên cơ sở các yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nói chung, quản lý CTR nói riêng.

7.6.2.2. Tái chế chất thải rắn công nghiệp:

Hiện nay, trong hệ thống quản lý CTR của thành phố chưa đề cập đến lĩnh vực tái chế này, và xem đó là một hoạt động kinh tế hoàn toàn độc lập vì nó nằm trong một lĩnh vực tư nhân năng động. Nhà nước vẫn chưa có hướng đầu tư và quản lý vào lĩnh vực này. Vì vậy, những phương pháp tái chế vẫn còn rất lạc hậu, hiệu suất không cao, điều kiện vệ sinh môi trường không được bảo đảm

Các hoạt động liên quan đến tái chế, tái sử dụng CTR thường gắn liền với quy trình thu gom vận chuyển rác ngay từ đầu nguồn thải cho đến tận các khu xử lý. CTR công nghiệp từ nguồn thải là các xí nghiệp công nghiệp, sau khi được phân loại bởi chủ nguồn thải, được các đơn vị thu gom chất thải chuyển đến trạm trung chuyển hoặc được đưa thẳng đến khu xử lý. Từ trạm trung chuyển, chất thải được phân loại lại lần thứ hai do đội ngũ thu nhặt ve chai phế liệu. Sau đó, được đưa đến khu xử lý. Những vật liệu phế phẩm có giá trị tái chế như giấy, nhôm, nhựa, ... được bán cho các cơ sở tái chế sản xuất hàng tiêu dùng.

Đối với CTR không nguy hại: Tuần hoàn trực tiếp: các hộp, chai lọ thủy tinh nguyên sẽ được súc rửa sạch và bán lại cho các hãng sản xuất nước tương để tái sử dụng chai, giấy vụn sạch có thể bán lại cho các cửa hàng dùng để gói đồ...; Thu hồi vật liệu:

giấy, kim loại, nhựa các loại, thủy tinh vụn, vải, sợi,... Phần lớn giấy vụn được bán cho các cơ sở tái chế giấy để sản xuất giấy cuộn vàng, giấy vệ sinh, giấy vàng mã, phế liệu nhôm sẽ được bán lại cho các cơ sở nấu nhôm để sản xuất nguyên liệu nhôm bán thành phẩm, bao bì nylon, nhựa phế liệu được các cơ sở tái chế thu gom để sản xuất các sản phẩm thứ cấp...

Đối với CTR nguy hại: Nhiều phế thải nguy hiểm nhưng trong đó vẫn còn có những thành phần có thể thu hồi hay tái sử dụng được. Những chất này có thể là : axit hay kiềm, dung môi, dầu, kim loại nặng, kim loại quý; Một số loại phế thải hạ cấp từ quá trình này song lại có thể sử dụng cho một quá trình khác. Như phế thải axit từ một số cơ sở công nghiệp có thể sử dụng như một nguồn nguyên liệu ban đầu cho một đối tượng khác, dầu hay dung môi thải có thể sử dụng làm nhiên liệu đốt, dung môi có thể thu hồi bằng cách chưng cất, các nhà máy sơn cũng có thể thu hồi đồng dạng oxyt hay hydroxyt từ dung dịch ăn mòn đồng, thu hồi các loại kim loại quý như bạc từ phế thải ngành ảnh, hay vàng từ công nghệ mạ.

7.6.3. Chất thải rắn y tế:

Chất thải y tế phát sinh từ các cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc sự quản lý của Bộ Y tế, phần lớn được thu gom và vận chuyển đến các khu vực lưu giữ sau đó được xử lý tại các lò thiêu đốt nằm ngay trong cơ sở hoặc ký hợp đồng vận chuyển và xử lý đối với các cơ sở xử lý chất thải đã được cấp phép tại địa bàn cơ sở khám chữa bệnh đó.

Đối với các cơ sở khám chữa bệnh ở địa phương do các Sở Y tế quản lý, công tác thu gom, lưu giữ và vận chuyển CTR chưa được chú trọng, đặc biệt là công tác phân loại và lưu giữ chất thải tại nguồn (chất thải y tế thông thường, chất thải y tế nguy hại...).

Phương tiện thu gom chất thải còn thiếu và chưa đồng bộ, hầu hết chưa đạt tiêu chuẩn. Nguyên nhân do có rất ít nhà sản xuất quan tâm đến mặt hàng này, do vậy mua sắm phương tiện thu gom CTR đúng tiêu chuẩn của các bệnh viện gặp khó khăn.

Nhìn chung các phương tiện vận chuyển chất thải y tế còn thiếu, đặc biệt là các xe chuyên dụng. Trước năm 2017 rác thải nguy hại từ các bệnh viện trên địa bàn thành phố Quy Nhơn được tập trung đốt tại lò đốt chất thải y tế tập trung do Bộ Y tế cấp đặt tại Bệnh viện Lao và bệnh phổi, TTYT các huyện xử lý đốt rác lò đốt tại chỗ đến tháng 7/2017 các đơn vị đã hợp đồng với doanh nghiệp chuyên ngành xử lý chất thải nguy hại được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép hoạt động thu gom xử lý theo quy định của nhà nước.

Việc phân loại chất thải bệnh viện được tiến hành tại các bệnh viện và trung tâm y tế do các nhân viên y tế thực hiện, chất thải y tế nguy hại phải được tách ra khỏi chất thải không nguy hại, các vật sắc nhọn cũng phải tách riêng và đựng trong các túi đựng an toàn tránh nguy cơ gây tổn thương nhiễm trùng cho các nhân viên thực hiện phân loại, thu gom và xử lý.

Chất thải rắn không nguy hại bao gồm chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn sinh hoạt được thu gom riêng và đưa đi xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Chất thải rắn nguy hại được thu gom đi xử lý riêng tại lò đốt của cơ sở y tế hoặc các địa điểm xử lý chất thải nguy hại.

7.6.4. Chất thải nhựa đại dương

Theo quyết định số 470/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 18/2/2020 ban hành KHHD về Quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã đề ra mục tiêu:

1/ Đến năm 2025

Giảm thiểu 50% rác thải nhựa trên vùng biển tỉnh Bình Định; 50% ngư cụ khai thác thủy sản bị mất hoặc bị vớt bỏ được thu gom; 80% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; bảo đảm tối thiểu một năm hai lần phát động tổ chức chiến dịch thu gom, làm sạch các bãi tắm biển trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện việc quan trắc hàng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá hiện trạng rác thải nhựa đại dương tại một số cửa sông chính trên địa bàn tỉnh.

2/ Đến năm 2030

Giảm thiểu 75% rác thải nhựa trên vùng biển tỉnh Bình Định; 100% ngư cụ khai thác thủy sản bị mất hoặc bị vớt bỏ được thu gom, chấm dứt việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển; 100% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy.

Mở rộng quan trắc hàng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá hiện trạng rác thải nhựa đại dương tại một số cửa sông chính và tại các đảo, khu vực ven biển có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

Với các nhiệm vụ cụ thể:

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các phong trào, chiến dịch thu gom, làm sạch bãi biển tối thiểu một năm hai lần; bố trí các thiết bị lưu chứa và các điểm tập kết chất thải, rác thải nhựa phù hợp, an toàn, thuận lợi, bảo đảm mỹ quan và vệ sinh môi trường.

Huy động sự tham gia của người dân trong thu gom, thống kê, phân loại rác thải nhựa đại dương và phối hợp xây dựng cơ sở thông tin, dữ liệu về rác thải nhựa đại dương thống nhất, phù hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải.

Tạo điều kiện, khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa ở các lưu vực sông, khu vực các hệ sinh thái ven biển, rừng ngập mặn, các bãi tắm, vùng nước ven biển.

7.7. Phân vùng thu gom xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Dựa trên quan điểm, căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học về việc lựa chọn địa điểm BCL CTR và tổng hợp các tài liệu, nghiên cứu đặc điểm, điều kiện tự nhiên khu vực các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng như tham khảo ý kiến các nhà quản lý môi trường tại các địa phương, nhóm chuyên gia, đưa ra các chỉ tiêu lựa chọn địa điểm các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

Bảng 89: Chỉ tiêu lựa chọn địa điểm các khu xử lý CTR

TT	Tên chỉ tiêu	Giới hạn
A	Nhóm chỉ tiêu về môi trường (Giảm thiểu tác động tới môi trường)	

TT	Tên chỉ tiêu	Giới hạn
1	Khoảng cách đến nguồn nước mặt (sông, hồ, đầm,...)	Không xây dựng khu xử lý gần các nguồn nước, ven sông, các vùng được bảo vệ (hồ, suối, đầm lầy,...) hoặc những nơi có khả năng bão lụt thường xuyên nhưng cũng không nên xa quá để thuận tiện cho thoát nước thải (tham khảo từ dự án WASTE –ECON của Canada với Việt Nam)
2	Khoảng cách đến công trình khai thác nước ngầm	Tăng tối đa khoảng cách từ khu xử lý đến nguồn cung cấp nước. Tuỳ theo công suất. ở Bình Định(Q > 10.000 m3/ngày khoảng cách > 500m) (theo quy định của TCXDVN 261:2001).
3	Thổ nhưỡng (tính chất của đất ở khu vực như loại đất, hệ số thấm thấu)	Hạn chế tối đa sự thẩm thấu nước rác từ KXL vào môi trường đất xử lý bằng lớp lót vật liệu không thấm thấu
4	Khoảng cách tới đường giao thông chính (cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường sắt)	Khoảng cách từ khu xử lý đến đường giao thông chính > 100m (theo quy định của TCXDVN 261:2001).
5	Hướng gió	Hạn chế ô nhiễm do mùi lan truyền theo chiều gió, bố trí vị trí Càng cuối hướng gió càng tốt
6	Khoảng cách tới khu di tích, văn hóa	Khoảng cách từ KXL đến khu di tích, văn hoá > 1000m (theo quy định của TCXDVN 261:2001)
7	Địa hình	Bố trí địa hình thung lũng kín để kết hợp với yếu tố gió nhằm hạn chế sự ô nhiễm không khí do mùi theo chiều ngang, chỉ để bốc mùi theo phương thẳng đứng thuận tiện cho việc xử lý
8	Khoảng cách đến các KCN	Khoảng cách từ KXL đến khu công nghiệp > 1000m (theo quy định của TCXDVN 261:2001)
B	Kinh tế (Giảm thiểu chi phí xây dựng và vận hành KXLCTR)	
1	Khoảng cách tới trạm cung cấp điện	Giảm thiểu chi phí xây dựng mạng lưới cấp điện cho KXL càng gần càng tốt; Ưu tiên tối đa kết hợp xử lý rác và sản xuất điện rác
2	Khoảng cách tới đường giao thông thường (không phải đường quốc lộ, đường cao tốc, đường tỉnh)	Thuận tiện, an toàn, hợp lý cho việc vận chuyển, thu gom rác đến cơ sở xử lý.
3	Khoảng cách tới điểm thu gom rác của các đơn vị cấp đối và các trung tâm phát sinh rác thải	Đảm bảo các tiêu chí thuận tiện, an toàn và hợp lý cho việc kết nối điểm phát sinh – trung tâm thu gom – trung chuyển – cơ sở xử lý rác
4	Hiện trạng sử dụng đất	Giảm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho xây dựng KXL ưu tiên đất chưa sử dụng, đất đồi, núi; các KXL rác đang sử dụng để nâng cấp phục vụ cho xử lý rác trên địa bàn huyện
5	Địa chất (đề cập đến yếu tố đứt gãy)	Không xây dựng KXL ở những chỗ có cấu trúc địa chất phức tạp, những nơi có nền nứt rạn ; Tăng tối đa khoảng cách tới các vết nứt rạn để tránh ảnh hưởng đến chất lượng các bồn nước dưới đất.
C	Xã hội (giảm thiểu tác động tới xã hội)	
1	Khoảng cách đến các khu đô thị	Tăng tối đa khoảng cách đến các khu đô thị. Khoảng cách đến khu đô thị > 3000m (theo TCXDVN 261:2001)
2	Khoảng cách đến cụm dân cư	Tăng tối đa khoảng cách đến cụm dân cư. Khoảng cách đến cụm dân cư > 1000m (hướng gió chính) Khoảng cách đến cụm dân cư > 300m (hướng khác) (theo TCXDVN 261:2001)

TT	Tên chỉ tiêu	Giới hạn
3	Chấp thuận của cộng đồng	Tăng tối đa sự đồng thuận của cộng đồng; Áp dụng các biện pháp giảm thiểu tối đa tác động đến các hoạt động dân sinh – kinh tế của cộng đồng địa phương; Cùng với chính quyền địa phương và cộng đồng xây dựng các phương án hạn chế khắc phục – đền bù rủi ro, sự cố do hoạt động vận chuyển, xử lý rác gây ra.
4	Chấp thuận của chính quyền địa phương	Tăng tối đa sự chấp thuận của chính quyền địa phương và cộng đồng thông qua các thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ.

Dựa theo phân vùng địa lí cũng như đảm bảo tính liên kết vùng, huyện; Khu xử lý CTR cấp vùng (liên đô thị) có bán kính, khoảng cách phục vụ khoảng 25÷30 km. Các khu xử lý CTR có thể giải quyết nhu cầu xử lý CTR của các đô thị ở gần nhau trong vùng, không phân chia ranh giới giữa các đô thị; toàn tỉnh chia thành 2 vùng thu gom để vận chuyển đến các cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt thuận tiện theo các trục đường quốc lộ và đường tỉnh:

- Vùng 1 : Vùng phía Nam tỉnh bao gồm Thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ.
- Vùng 2 : Vùng phía Bắc tỉnh gồm: Thị xã Hoài Nhơn, huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân.

Chất thải công nghiệp: Chất thải công nghiệp thông thường được tập trung thu gom cùng chất thải rắn sinh hoạt theo các vùng đã phân chia, chất thải rắn nguy hại được phân loại riêng và vận chuyển chuyên dụng về cơ sở chuyên xử lý chất thải nguy hại.

7.8. Định hướng phát triển các khu xử lý CTR trên địa bàn Tỉnh Bình Định.

Trong quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Chính phủ phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã xác định: Xây dựng 3 khu xử lý chất thải rắn cấp vùng: 01 khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn công suất: 8.000 tấn/ngày, quy mô khoảng 61 ha; 01 khu xử lý chất thải rắn xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, công suất: 1.500 tấn/ngày, quy mô khoảng 30-70 ha; khu xử lý chất thải rắn đô thị Hoài Nhơn, công suất: 200 tấn/ngày, quy mô khoảng 15-20 ha.

Theo quyết định số 3666/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 10/10/2019, danh mục đầu tư các công trình xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh đến năm 2035 như sau:

Bảng 90: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo giai đoạn 2020-2030

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn	Đơn vị	Quy mô dự kiến	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Giai đoạn đề xuất	Thứ tự ưu tiên trong nhóm
Quản lý CTR			1155		
Xây dựng Khu xử lý CTR Hoài Nhơn	T/ng.đ	200	210	2020-2025	1
Xây dựng Khu xử lý CTR Cát Nhơn	T/ng.đ	800	840	2020-2023	1
Xây dựng Khu xử lý CTR An Nhơn	T/ng.đ	100	105	2022-2025	1
Xây dựng Khu xử lý CTR Tây Sơn				2025-2030	2

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng các dự án xử lý chất thải rắn như:

– Nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn (Công nghệ chính là phân loại, làm phân, tái chế bao bì nhựa,...);

– Dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn (Công nghệ chính là phân loại, làm phân, tái chế bao bì nhựa,...);

– Dự án Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh; Dự án Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Cát; Dự án lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt tại xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.

– Đối với huyện Phù Mỹ, UBND tỉnh đã có văn bản số 3800/UBND-KT ngày 28/6/2021 về việc quản lý, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp dự án: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ. Theo đó, giao UBND huyện Phù Mỹ rà soát, tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan để quản lý, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp dự án: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ cho phù hợp theo quy định.

– Đối với thị xã Hoài Nhơn: UBND tỉnh đã có văn bản số 6415/UBND-KT ngày 11/10/2021 về việc phương án quy hoạch, xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn cho khu vực phía Bắc tỉnh. Theo đó thống nhất đặt nhà xử lý chất thải rắn cho khu vực phía Bắc tỉnh trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn hoặc huyện Tây Sơn theo nhu cầu xử lý rác cho phát triển đô thị.

– Đối với dự án Khu xử lý chất thải rắn cấp vùng tại Khu kinh tế Nhơn Hội do Công ty TNHH Phú Hà làm chủ đầu tư đến nay vẫn chưa triển khai theo tiến độ quy định.

– Khu xử lý CTR cấp vùng (liên đô thị) có bán kính, khoảng cách phục vụ khoảng 25÷30 km. Các khu xử lý CTR có thể giải quyết nhu cầu xử lý CTR của các đô thị ở gần nhau trong vùng, không phân chia ranh giới giữa các đô thị, có đủ diện tích sử dụng thời gian 20-30 năm, bao gồm các khu:

+ Khu số 1: Khu xử lý CTR Long Mỹ (dự án đã được phê duyệt) phục vụ cho việc xử lý CTR của thành phố Quy Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh và sản xuất phân vi sinh. Quy mô 61 ha.

+ Khu số 2: Khu xử lý phía Nam Núi Bà, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát. Phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, huyện Phù Cát và thị trấn Phù Mỹ. Khu xử lý số 2 dự kiến xây dựng là khu liên hợp xử lý CTR lớn nhất của tỉnh. Công nghệ tổng hợp bao gồm các chức năng: Nhà máy chế biến phân vi sinh; Nhà máy xử lý CTR công nghiệp; Khu tái chế chất thải rắn vô cơ; Lò đốt CTR y tế nguy hại; Khu chôn lấp hợp vệ sinh (với những chất thải rắn không xử lý được). Quy mô 30-70 ha. Ngoài ra đây còn là khu vực xử lý toàn bộ lượng CTR công nghiệp (cần xử lý), chất thải rắn vô cơ (cần tái chế) của cả tỉnh.

+ Khu số 3: Thuộc đô thị Hoài Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh CTR hữu cơ, tái chế CTR vô cơ, lò đốt chất thải rắn y tế. Quy mô 10-20 ha;

+ Khu số 4: Đô thị Hoài Nhơn hoặc địa bàn huyện Tây Sơn theo nhu cầu xử lý rác cho phát triển hệ thống đô thị về phía Tây tỉnh Bình Định.

– Mỗi huyện dự kiến xây dựng 1-2 khu xử lý CTR theo công nghệ tiên tiến, hợp vệ sinh.

– Thành phố An Nhơn: Xây dựng khu xử lý CTR tại xã Nhơn Thọ, An Nhơn. Quy mô 1520 ha. Phân loại, tái chế, tái sử dụng; Sản xuất phân compost, phân loại CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp không nguy hại làm nguyên liệu cho sản xuất điện rác.

– Huyện Phù Cát: Xây dựng khu xử lý CTR tại xã Cát Hiệp. Quy mô 5-8 ha. Thời gian đầu vẫn áp dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần đầu tư công nghệ tổng hợp phân loại – tái chế, tái sử dụng – điện rác – sản xuất phân compost trong nhà máy xử lý CTR liên vùng.

– Huyện Vân Canh: Xây dựng khu xử lý CTR tại Làng Hiệp Hà, xã Canh Hiệp. Quy mô 5-7 ha. Thời gian đầu vẫn áp dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần đầu tư công nghệ tổng hợp phân loại – tái chế, tái sử dụng – điện rác – sản xuất phân compost trong nhà máy xử lý CTR liên vùng.

– Huyện Hoài Ân: Xây dựng khu xử lý CTR tại Khu vực thôn Diêu Tường, xã Ân Tường Đông. Quy mô 3-5 ha. Thời gian đầu vẫn áp dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần đầu tư công nghệ tổng hợp phân loại – tái chế, tái sử dụng – điện rác – sản xuất phân compost trong nhà máy xử lý CTR liên vùng.

– Huyện An Lão: Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực Đồng Tre, thị trấn An Lão. Quy mô 3-5 ha. Công nghệ bao gồm sản xuất phân compost, tái chế và lên phương án phân loại nguyên liệu cho sản xuất điện rác.

– Huyện Vĩnh Thạnh: Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực xã Vĩnh Quang. Quy mô 2-5 ha. Công nghệ sản xuất phân compost, tái chế và lên phương án phân loại nguyên liệu cho sản xuất điện rác.

– Xây dựng phương án lắp đặt nhà máy sản xuất điện rác liên huyện vùng phía Bắc tỉnh Bình Định gồm Hoài Ân – An Lão – Vĩnh Thạnh – Phù Mỹ An Lão – thành phố Hoài Nhơn

– Huyện Tây Sơn: Chuẩn bị phương án khu xử lý CTR theo sự chuyển dịch hệ thống đô thị về phía Tây tỉnh Bình Định theo hướng phân loại, tái chế, tái sử dụng; Sản xuất phân compost và xử lý CTR công nghiệp không nguy hại làm nguyên liệu cho nhà máy sản xuất điện rác liên huyện Phù Cát – Tây Sơn – An Nhơn – thành phố Quy Nhơn – Tuy Phước – Vân Canh vùng phía Nam tỉnh Bình Định.

Đối với các dự án đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh như Nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn; Dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn; Dự án Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh; Dự án Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Cát; Dự án lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt tại xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn, ... tiến hành nghiên cứu, đánh sự phù hợp, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường phù hợp với quá trình phát triển của tỉnh theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Đề xuất hai xây dựng hai nhà máy điện rác phù hợp với hai vùng thu gom, xử lý rác liên vùng huyện tại vùng phía Bắc và vùng phía Nam tỉnh, vị trí, quy mô, công nghệ,

... sẽ do Sở Xây dựng kết hợp với sở Công Thương và Sở TN&MT xem xét, phối hợp lên phương án và đưa vào điều chỉnh QH sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi đã đánh giá tính đồng bộ đối với các vùng, khu đã được phân chia nhằm lược bỏ hoặc bổ sung các dự án để đảm bảo tính đồng bộ về quy hoạch mạng lưới các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Bình Định.

Theo Kế hoạch 15/KH-UBND tỉnh Bình Định ngày 08/2/2021 triển khai thực hiện Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý CTR trên địa bàn tỉnh Bình Định, Sở TN&MT phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thị xã xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý ô nhiễm, cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh; xử lý triệt để các bãi chôn lấp rác thải tự phát không theo quy định và ngăn chặn việc hình thành các bãi chôn lấp tự phát mới và không đầu tư các lò đốt không phù hợp với quy định tại QCVN 61 MT:2016/BTNMT về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt sẽ giao trách nhiệm cho UBND cấp huyện; UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, lộ trình và tổ chức thực hiện xử lý ô nhiễm, cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh; xử lý triệt để các bãi chôn lấp rác thải tự phát không theo quy định và ngăn chặn việc hình thành các bãi chôn lấp tự phát mới, lò đốt rác thải quy mô cấp xã không phù hợp với quy định tại QCVN 61-MT:2016/BTNMT về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; đối với các khu vực nông thôn phải tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost.

Đầu năm 2022, trên cơ sở đồ án quy hoạch chung đô thị Hoài Nhơn, quy hoạch vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 được duyệt, ngoài vị trí bãi chôn lấp hiện hữu, Sở Xây dựng đã đề xuất thêm 3 vị trí mới dọc theo phía Tây tuyến đường Tây tỉnh (ĐT.638) thuộc các khu phố Đệ Đức, Giao Hội 1, Giao Hội 2 của phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn để kiểm tra hiện trường, quy hoạch xây dựng nhà máy xử lý CTR sinh hoạt, diện tích từ 15,0 ha ÷ 20,0 ha. 3 vị trí này cách bãi rác hiện trạng từ 5,0 km đến 7,0 km, có cự ly vận chuyển trung bình phù hợp, cách xa khu dân cư, đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

Qua kiểm tra hiện trường 3 vị trí mới dọc theo tuyến đường Tây tỉnh (ĐT.638) tại các khu phố Đệ Đức, Giao Hội 1, Giao Hội 2 thuộc phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn thì cả 3 vị trí này vẫn chưa hội đủ các điều kiện phù hợp để quy hoạch xây dựng nhà máy mới do: Địa hình có độ dốc lớn, khó tiếp cận các công trình hạ tầng kết nối như cấp điện, cấp nước, đường giao thông dẫn đến tăng chi phí đầu tư hạ tầng, khó thu hút đầu tư. Diện tích đủ điều kiện để xây dựng chỉ từ 5 ha đến 7 ha nên chưa đảm bảo quy mô cho khu xử lý cấp vùng. Mặt khác, các vị trí này tương lai bị chia cắt bởi các tuyến đường bộ cao tốc và tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam. Ngoài ra, địa điểm mới sẽ khó được người dân địa phương chấp thuận khi tiến hành lập quy hoạch và lấy ý kiến cộng đồng dân cư.

Do đó, UBND thị xã Hoài Nhơn đề nghị cho phép địa phương tiếp tục sử dụng khu xử lý chất thải rắn hiện có tại khu phố Thiết Đính Nam, phường Bồng Sơn. Theo

quy hoạch được duyệt có diện tích khoảng 8 ha, hiện tại giai đoạn 1 của dự án sử dụng diện tích 4,3 ha, có thể mở rộng quy hoạch lên 10 ha, đảm bảo xử lý rác công suất đến 500 tấn/ngày trên cơ sở áp dụng công nghệ xử lý hiện đại, an toàn môi trường. Trên cơ sở đề nghị của UBND thị xã Hoài Nhơn và nhận được sự thống nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường và đề xuất của Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định đồng ý chủ trương cho UBND thị xã Hoài Nhơn lập quy hoạch điều chỉnh quy mô bãi chôn lấp chất thải rắn hiện hữu tại khu phố Thiết Đính Nam, phường Bồng Sơn lên 10 ha, với công nghệ tiên tiến, hiện đại đảm bảo tỷ lệ chôn lấp chất thải sau xử lý đạt dưới 30%, quy mô công suất phục vụ chủ yếu cho thị xã Hoài Nhơn có tính đến vùng phụ cận khu vực phía Bắc tỉnh.

Sở TN&MT đang phối hợp với Sở KH&ĐT lập nội dung, phương án quy hoạch quản lý chất thải rắn nằm trong Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tham mưu UBND tỉnh xem xét. Phương án xây dựng nhà máy xử lý, lò đốt, bãi chôn lấp chất thải rắn phù hợp với điều kiện của từng địa phương, đảm bảo tính khả thi. Mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2025 giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp còn dưới 10% đối với TP Quy Nhơn; giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30% đối với các huyện, thị xã.

Theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở KH&ĐT đã xây dựng danh mục dự án, đề xuất tỉnh phê duyệt, công bố để kêu gọi, xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư tham gia xây dựng các dự án xử lý chất thải rắn có công nghệ tiên tiến, hiện đại. UBND TP Quy Nhơn phối hợp với Công ty TNHH Đầu tư Nam Thành Xuân Hiếu đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng Nhà máy tái chế rác sản xuất phân vi sinh tại bãi rác Long Mỹ; UBND TX An Nhơn phối hợp với Công ty TNHH Toàn Xuân Hiếu đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại TX An Nhơn tại bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã.

VI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

1.1. Mục tiêu, chỉ tiêu đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên.

Đến năm 2030 đảm bảo bảo vệ hiệu quả về môi trường, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.1.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Thực hiện nhiệm vụ chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030 là từng bước ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học; nâng cao năng lực, từng bước chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, các – bon thấp
- Đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững được đề ra trong quyết định số 622/2017/QĐ-TTg ban hành KHHD quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV
- Xác định và khoanh vùng bảo vệ các HST tự nhiên quan trọng. Nâng cao chất lượng và tăng diện tích các HST tự nhiên được bảo vệ trên phạm vi của tỉnh; bảo tồn và có kế hoạch bảo vệ hiệu quả 22.450 ha rừng tự nhiên tại khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn (huyện An Lão); bảo vệ và phát triển 200 ha RNM tại đầm Thị Nại; bảo vệ HST các rạn san hô ở vùng biển phía Nam thành phố Quy Nhơn; bảo vệ HST đầm Thị Nại, Trà Ổ và Đê Gi;
- Độ che phủ rừng năm 2020 đạt 56,03% ; Nâng độ che phủ rừng đạt khoảng 58,0 % vào năm 2025 ; và ổn định khoảng 58,0% vào năm 2030.
- Xây dựng hành lang ĐDSH kết nối Khu BTTN An Toàn, huyện An Lão với Khu BTTN Kon Chư Răng (Gia Lai);
- Hoàn thiện quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trong tỉnh bao gồm 4 khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (KBT An Toàn, Khu Bảo vệ cảnh quan: Núi Bà, Vườn Cam Nguyễn Huệ, Quy Hòa-Ghềnh Ráng) và 2 khu đất ngập nước (đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ);
- Phát triển và nâng cấp hệ thống cơ sở bảo tồn ĐDSH và xây dựng kế hoạch phát triển với các loại hình: Vườn thực vật, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, vườn cây thuốc; quy hoạch bảo vệ các loài quý hiếm; kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại;
- Năm 2030, thu gom xử lý 100% chất thải rắn ở đô thị loại 1; 90% ở đô thị loại 2-4; 85% ở đô thị loại 5 và 80% ở nông thôn.
- Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt 83-84%; Tỷ lệ CTR công nghiệp thông thường thu gom và xử lý đạt 100%. Thúc đẩy phân loại rác thải tại nguồn; áp dụng công nghệ tổng hợp cho Liên hợp xử lý CTR tại các khu xử lý bao gồm các chức năng: Nhà máy chế biến phân vi sinh; Nhà máy xử lý CTR công nghiệp; Khu tái chế chất thải rắn vô cơ; Lò đốt CTR y tế nguy hại; Khu chôn lấp hợp vệ sinh (với những chất thải rắn không xử lý được).
- Các nguồn xả thải nước thải có lưu lượng lớn đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường vào năm 2030.
- Năm 2030, lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt được là 80% đối với đô thị loại I; 50% đối với đô thị loại III–IV và 20% đối với đô thị loại V.
- Đảm bảo kiểm kê và kiểm soát các nguồn phát sinh khí thải trên địa bàn.

- Xây dựng hành lang ĐDSH kết nối Khu dự trữ thiên nhiên An Toàn, huyện An Lão với Khu BTTN Tây huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoàn thiện quy hoạch mở mới Khu bảo vệ cảnh quan Biển Quy Nhơn.

1.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đảm bảo môi trường tỉnh Bình Định có chất lượng tốt phục vụ nhu cầu về quyền được sống trong môi trường trong lành của nhân dân toàn tỉnh; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, đảm bảo về cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu; tạo lập được xã hội hài hòa với thiên nhiên; xây dựng một nền kinh tế xanh, tuần hoàn, cac-bon thấp, ổn định, bền vững.

Đến năm 2050, tài nguyên đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững dựa trên một hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học tiên tiến, pháp luật, chính sách và cơ chế quản lý hiệu lực và hiệu quả nhằm phục vụ lợi ích thiết yếu cho xã hội; đảm bảo đến mức cao nhất an ninh sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

1.2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường

1.2.1. Nguyên tắc thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường

- Nguyên tắc đảm bảo quyền được sống trong một môi trường trong lành được viện dẫn trong tuyên ngôn của Pháp, Mỹ, tuyên ngôn của Việt Nam dân chủ cộng hòa và Hiến pháp Việt Nam năm 2013, tuyên bố của LHQ và là nguyên tắc số 1 của Tuyên bố Stockholm, Rio de Janeiro và được đề cập trong tất cả các văn bản Luật BVMT Việt Nam, được coi như nguyên tắc bắt buộc để thực hiện các biện pháp BVMT trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Nguyên tắc về tính thống nhất trong quản lý BVMT trên địa bàn tỉnh Bình Định. Môi trường là một thể thống nhất của nhiều yếu tố vật chất khác nhau, do vậy, cần có sự thống nhất trong việc quản lý và bảo vệ môi trường và là một nguyên tắc của luật BVMT quốc gia.

- Nguyên tắc đảm bảo sự phát triển bền vững nhằm tạo lập sự liên kết giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và các giá trị khác để thể hiện khoản 2, điều 4 Luật BVMT: “Bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền con người được sống trong môi trường trong lành” trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Nguyên tắc coi trọng tính phòng ngừa dựa trên đặc điểm của môi trường khác với các hiện tượng xã hội khác ở chỗ khả năng khôi phục hiện trạng hoặc là không thể thực hiện được hoặc rất khó khăn, tốn kém và mất nhiều thời gian.

- Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền đảm bảo tất cả các hành vi gây tổn hại cho thiên nhiên (khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ...); tổn hại đến môi trường (xả thải vào MT hay người có những hành vi khác gây tác động xấu tới môi trường, ...) theo quy định của pháp luật.

– Nguyên tắc môi trường là một thể thống nhất, thể hiện trên hai khía cạnh: (1) Sự thống nhất về không gian (không bị chia cắt bởi ranh giới hành chính) và (2) Sự thống nhất nội tại giữa các yếu tố cấu thành môi trường

1.2.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường

Cơ chế phối hợp các biện pháp BVMT, đó là đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch; tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ về bảo vệ môi trường; huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế vào công tác BVMT.

UBND cấp dưới có trách nhiệm quản lý, theo dõi các nguồn phát sinh chất thải trên địa bàn được giao quản lý, kịp thời xử lý các vụ việc ô nhiễm môi trường theo phân cấp thẩm quyền. Trường hợp phát hiện các vụ việc vi phạm quy định BVMT vượt thẩm quyền thì báo cáo ngay cho UBND cấp trên.

Trường hợp trên địa bàn huyện, xã phát sinh yêu cầu mới về bảo vệ môi trường (gia tăng lượng chất thải rắn, nước thải, khí thải...) vượt quá khả năng của các hệ thống BVMT, hệ thống xử lý chất thải trên địa bàn, đòi hỏi phải xây dựng mới, mở rộng hạ tầng BVMT thì UBND cấp dưới kịp thời báo cáo UBND cấp trên để có hướng chỉ đạo điều hành, nghiên cứu phương án giải quyết.

UBND các cấp phối hợp với Chính phủ, các Bộ, các cơ quan chuyên môn về BVMT của các Bộ trong quản lý, theo dõi các nguồn phát thải, các cơ sở phát thải thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của các Bộ.

Nhằm chủ động phương án xử lý các sự cố môi trường có thể xảy ra, UBND tỉnh định kỳ xây dựng và rà soát kịch bản sự cố môi trường và mô hình ứng phó với xử lý sự cố môi trường có sự tham gia hiệp đồng của các sở ban ngành. Xây dựng sổ tay, ứng dụng tiện ích trên thiết bị di động lưu hành trong các bên có liên quan nhằm hướng dẫn, sẵn sàng ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra. Tổ chức diễn tập với các tình huống sự cố môi trường có nguy cơ xảy ra.

Trường hợp trên địa bàn tỉnh có phát sinh khiếu nại, khiếu kiện về ô nhiễm môi trường thì UBND huyện có nhiệm vụ tiếp nhận thông tin ban đầu, xác định tính chất, nội dung vụ việc và xử lý theo phân cấp; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì trình UBND tỉnh xem xét xử lý.

1.3. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác

Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề ra mục tiêu: “Xác lập vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải; thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu quản lý chất thải rắn, nguy hại tập trung”.

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch đã nêu trong nội dung “Định hướng phân vùng môi trường theo: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác” nhằm “định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang

đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học’ và “Định hướng quản lý chất thải” cấp địa phương.

Theo điều 32 Luật BVMT 2020, quy định thực hiện phân vùng môi trường làm cơ sở cho quy hoạch BVMT; đồng thời, dựa trên các tiêu chí khoanh định các vùng BVMT được quy định trong Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; các vùng BVMT tỉnh Bình Định được phân chia gồm:

(1) **Vùng bảo vệ nghiêm ngặt** được xác định theo các tiêu chí: a) Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; b) Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(2) **Vùng hạn chế phát thải** được xác định theo các tiêu chí: a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt đã nêu; b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; d) Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND tỉnh; e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

(3) **Vùng khác** là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh Bình Định.

Bảng 91: Phân vùng môi trường tỉnh Bình Định

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định			
I. Vùng Bảo vệ nghiêm ngặt	a) Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.	Nội thành, nội thị của các đô thị theo Quyết định số 3785/2021/QĐ-UBND ²² gồm:			
		Tên đô thị	Loại đô thị		
			Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035
		Thành phố Quy Nhơn	I	I	I
		Thị xã An Nhơn	III	III	III
		Đô thị Hoài Nhơn	V	IV	III
	b) Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.	Nguồn nước cấp cho sinh hoạt tỉnh Bình Định theo quyết định 2267/QĐ-UBND ²³ gồm:			
		Địa bàn	Nguồn cấp hiện tại	Nguồn cấp dự phòng	
		Vùng Quy Nhơn – An Nhơn gồm các đô thị tp Quy Nhơn, đô thị và KCN Nam QL 19, khu phức hợp Vsip, thị trấn Diêu Trì, TT Tuy Phước và đô thị dự kiến Phước Lộc.	Trạm cấp nước Tuy Phước Trạm cấp nước Bình Định	NM nước Quy Nhơn Trạm cấp nước Nhơn Hòa Trạm cấp nước Hồ Núi Một	
		Vùng Cát Tiến gồm đô thị Cát Tiến, KKT Nhơn Hội và TT Phước Hòa.	Nhà máy nước Cát Tiến		
	Vùng Phù Mỹ gồm TT Phù Mỹ, TT Bình Dương và các đô thị phát triển mới ven biển (Mỹ Thành, Mỹ Chánh và Cát Khánh) thuộc h. Phù Cát.	Trạm cấp nước Phù Mỹ Trạm cấp nước Bình Dương Trạm bơm tăng áp Mỹ An	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Phù Mỹ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bình Dương		
	Vùng Hoài Nhơn: các đô thị dọc TL ĐT630: các đô thị của h. Hòa Nhơn, TT Tăng Bạt Hồ, đô thị Ân Tường Đông và bổ sung thêm hai đô thị An Lão và An Hòa.	Trạm cấp nước Bồng Sơn Trạm cấp nước Tăng Bạt Hồ Trạm cấp nước An Lão	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bồng Sơn Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Tăng Bạt Hồ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước An Lão		
	Đô thị độc lập: Tây Sơn; Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Ngô Mây, Canh Vinh	--	Xây dựng mới NM nước Ngô Mây		

²² Quyết định số 3785/2021/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 Ban hành kế hoạch triển khai Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định”

²³ Quyết định 2267/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 27/6/2017 Phê duyệt đề án QH cấp nước đô thị và KCN tỉnh Bình Định đến năm 1035

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định
		Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước theo Quyết định số 2811/QĐ-UBND ²⁴ có 163 đập, hồ chứa nước thủy lợi có dung tích từ 50.000 m ³ trở lên và theo Quyết định 5194/QĐ-UBND ²⁵ gồm 47 đoạn sông; 05 hồ chứa thủy điện; 165 hồ chứa thủy lợi; 03 đầm; 12 hồ trong đô thị, dân cư tập trung gồm: (1) Danh mục hồ thủy điện phải thiết lập HLBVNN; (2) Danh mục hồ thủy lợi phải thiết lập HLBVNN
	c) Các Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản	- Trên địa bàn tỉnh Bình Định có 04 khu bảo vệ theo báo cáo 3416 ²⁶ gồm: (*) Khu bảo tồn thiên nhiên An Lão, diện tích 22.450 ha; (*) Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà huyện Phù Cát, diện tích 8.284 ha; (*) Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa- Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, diện tích 2.030 ha; (*) Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh, diện tích 734 ha. - Danh mục các đầm tự nhiên có mục đích bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND: (1) Đầm Thị Nại, 5.060 ha; Khai thác nguồn lợi thủy sản, khu dự trữ thiên nhiên (bảo tồn ĐDSH); (2) Đầm Đê Gi, 1.580 ha, Khai thác nguồn lợi thủy sản; (3) Đầm Trà Ô, 1.200 ha, Khai thác nguồn lợi thủy sản, bảo tồn loài và sinh cảnh Chình Mun (bảo tồn ĐDSH).
	d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.	- Bình Định hiện có 133 di tích được xếp hạng, bao gồm: 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 34 di tích cấp quốc gia, 97 di tích cấp tỉnh; trong đó, có 117 di tích lịch sử, 11 di tích kiến trúc nghệ thuật, 3 di tích khảo cổ và 2 di tích danh lam thắng cảnh (*) Di tích cấp quốc gia đặc biệt: (*) Di tích cấp quốc gia (34 di tích) gồm: * 97 điểm, khu di tích cấp tỉnh.
	a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt tại các khu bảo tồn.	1/ Vùng đệm của các khu BTTN hiện có theo báo cáo 3416/BC-SNN gồm: (*) Vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên An Lão, ngoài diện tích lõi 22.450 ha; (*) Vùng đệm của Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà huyện Phù Cát, ngoài diện tích lõi 8.284 ha; (*) Vùng đệm của Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa- Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, ngoài diện tích lõi 2.030 ha; (*) Vùng đệm của Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh ngoài diện tích lõi 734 ha. 2/ Vùng đệm của các đầm tự nhiên có mục đích bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND.
	b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;	Bao gồm các hồ đầm trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND: Bảo vệ các nguồn gen ĐDSH theo kết quả khảo sát, điều tra năm 2020 đã ghi nhận được 684 loài, 272 họ, 123 bộ, 25 lớp, 12 ngành của hai giới động vật, thực vật tại đầm Thị Nại và đầm Trà Ô, trong đó có 304 loài thủy sản có giá trị kinh tế khá cao. Có 1 loài cực kỳ nguy cấp, 1 loài nguy cấp, 10 loài sẽ nguy cấp theo danh lục Sách đỏ Việt Nam ở đầm Thị Nại và đầm Trà Ô.

²⁴ Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục phân loại đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Bình Định

²⁵ Quyết định số 5194/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020 về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập HLBV trên địa bàn tỉnh Bình Định.

²⁶ Báo cáo số 3416/BC-SNN ngày 25/9/2014 về Tình hình thực hiện công tác BVMT và bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định																																																																																							
		Đáng chú ý là hai loài chình mun, chình hoa ở đầm Trà Ô. Gồm Đầm Thị Nại (5.060 ha); Đầm Đê Gi (1.580 ha), Đầm TRẢ Ô (1.200 ha).																																																																																							
	c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Hành Lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước tại quyết định số 5197/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020 gồm 47 đoạn sông, suối; 5 hồ chứa thủy điện; 165 hồ chứa thủy lợi; 03 đầm; 12 hồ trong đô thị, khu dân cư tập trung																																																																																							
	d) Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	Các đô thị loại IV; V trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ²⁷ gồm: <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Tên đô thị</th> <th colspan="3">Loại đô thị</th> </tr> <tr> <th>Năm 2020</th> <th>Đến năm 2025</th> <th>Đến năm 2035</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td colspan="4"><i>Các đô thị hiện hữu:</i></td> </tr> <tr> <td>Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)</td> <td>V</td> <td>IV</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đô thị Tây Sơn</td> <td>V</td> <td>IV</td> <td>IV</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Cát Tiến</td> <td>IV</td> <td>V</td> <td>IV</td> </tr> <tr> <td>TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Vân Canh (H. Vân Canh)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT An Lão (h. An Lão)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Tăng Bạt Hồ (h. Hoài Ân)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Diêu Trì</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Bình Dương</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Ngô Mỹ (h. Phù Cát)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Mỹ Chánh</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td colspan="4"><i>Các đô thị thành lập mới:</i></td> </tr> <tr> <td>Đô thị Mỹ Thành (h. Phù Mỹ)</td> <td></td> <td></td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Cát Khánh (H. Phù Cát)</td> <td></td> <td></td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Phước Lộc (h. Tuy Phước)</td> <td></td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Ân Tường Tây (h. Hoài Ân)</td> <td></td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Canh Vinh (h. Vân Canh)</td> <td></td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> </tbody> </table>	Tên đô thị	Loại đô thị			Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035	<i>Các đô thị hiện hữu:</i>				Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)	V	IV		Đô thị Tây Sơn	V	IV	IV	Đô thị Cát Tiến	IV	V	IV	TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)	V	V	V	TT Vân Canh (H. Vân Canh)	V	V	V	TT An Lão (h. An Lão)	V	V	V	TT Tăng Bạt Hồ (h. Hoài Ân)	V	V	V	TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)	V	V	V	TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)	V	V	V	TT Diêu Trì	V	V	V	TT Bình Dương	V	V	V	TT Ngô Mỹ (h. Phù Cát)	V	V	V	TT Mỹ Chánh	V	V	V	<i>Các đô thị thành lập mới:</i>				Đô thị Mỹ Thành (h. Phù Mỹ)			V	Đô thị Cát Khánh (H. Phù Cát)			V	Đô thị Phước Lộc (h. Tuy Phước)		V	V	Đô thị Ân Tường Tây (h. Hoài Ân)		V	V	Đô thị Canh Vinh (h. Vân Canh)		V	V
Tên đô thị	Loại đô thị																																																																																								
	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035																																																																																						
<i>Các đô thị hiện hữu:</i>																																																																																									
Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)	V	IV																																																																																							
Đô thị Tây Sơn	V	IV	IV																																																																																						
Đô thị Cát Tiến	IV	V	IV																																																																																						
TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)	V	V	V																																																																																						
TT Vân Canh (H. Vân Canh)	V	V	V																																																																																						
TT An Lão (h. An Lão)	V	V	V																																																																																						
TT Tăng Bạt Hồ (h. Hoài Ân)	V	V	V																																																																																						
TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)	V	V	V																																																																																						
TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)	V	V	V																																																																																						
TT Diêu Trì	V	V	V																																																																																						
TT Bình Dương	V	V	V																																																																																						
TT Ngô Mỹ (h. Phù Cát)	V	V	V																																																																																						
TT Mỹ Chánh	V	V	V																																																																																						
<i>Các đô thị thành lập mới:</i>																																																																																									
Đô thị Mỹ Thành (h. Phù Mỹ)			V																																																																																						
Đô thị Cát Khánh (H. Phù Cát)			V																																																																																						
Đô thị Phước Lộc (h. Tuy Phước)		V	V																																																																																						
Đô thị Ân Tường Tây (h. Hoài Ân)		V	V																																																																																						
Đô thị Canh Vinh (h. Vân Canh)		V	V																																																																																						

²⁷ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 Phê duyệt Đề án xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định			
		Đô thị Phước Hòa (h. Tuy Phước)		V	V
		Đô thị Phước Sơn (h. Tuy Phước)		V	V
		Đô thị An Hòa (h. An Lão)		V	V
II. Vùng hạn chế phát thải	đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	<p>1/ Khu FLC Zoo Safari Park khánh thành vào 25/03/2017 có tổng diện tích 129,1 ha, tại ven biển xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn được thiết kế theo mô hình Safari chuẩn thế giới, nơi đây bảo tồn gần 1000 cá thể động vật quý hiếm: Hồ Đông Dương, Sư tử trắng, Cá sấu, Gấu, Voi, Công Đông Dương, Thiên nga, Uyên ương, Khỉ mặt đỏ, ...</p> <p>2/ Khu Seagate Park nằm ở phía Bắc Cầu Thị Nại - Khu Kinh Tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, là sự kết hợp công viên xanh, với cảnh quan núi rừng hoang dã, hòa hợp với thiên nhiên tạo sự gần gũi, tươi mát với một khu công viên phao nổi lớn nhất Quy Nhơn với diện tích gần 800m².</p> <p>3/ Đồi cát Phương Mai nằm cạnh bãi biển Nhơn Lý, thuộc bán đảo Phương Mai với hình dạng cát thay đổi mỗi ngày phụ thuộc vào gió biển Nhơn Lý.</p> <p>4/ Khu biển Hầm Hô tại xã Tây Phú, huyện Tây Sơn với các di tích lịch sử: hang Bảy Cũ, dinh Tiên Hiền, ... và những hoạt động trên nước hồ Hầm Hô.</p> <p>5/ Khu bãi biển Trung Lương nằm ở thôn Trung Lương, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát với khung cảnh “Đảo Jeju” của Việt Nam đặc sắc với các hoạt động ăn ngắm san hô, tắm biển, đón bình minh và đặc biệt là cắm trại.</p> <p>6/ Bãi biển Gành Ráng Tiên Sa dưới chân núi Xuân Vân, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn với quần thể danh thắng thiên nhiên tuyệt mỹ Bãi Đá Trứng, Bãi Tiên Sa – bãi cát trắng chạy dài hòa vào làn nước xanh trong vắt và mộ thi sĩ Hàn Mặc Tử</p> <p>7/ Khu Eo Gió – FLC Quy Nhơn, nơi được coi là có cảnh hoàng hôn đẹp nhất Việt Nam cùng với những dịch vụ tiện ích đẳng cấp 5 sao của FLC Quy Nhơn tại Nhơn Lý, Cát Tiến, thành phố Quy Nhơn.</p> <p>8/ Bãi Bàng Quy Nhơn – một bãi biển hiền hòa và xanh mát được bao bọc bởi những dãy núi chạy dài uốn hình cánh cung vươn ra biển và những hòn đảo ngoài khơi.</p>			
	e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ	<p>Bao gồm các khu vực sau:</p> <p>1/ Các khu vực khai thác khoáng sản (quy định chi tiết tại PA bảo vệ tài nguyên thiên nhiên);</p> <p>2/ Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải (quy định chi tiết tại PA bảo vệ tài nguyên thiên nhiên);</p> <p>3/ Các khu vực đất nguy hiểm, không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên (được quy định chi tiết tại PA phòng chống thiên tai, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra);</p> <p>4/ Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước theo quyết định số 5197/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020; 5/ Các vùng biển có nguy cơ về ô nhiễm và sự cố môi trường</p>			
III. Vùng khác	Toàn bộ diện tích còn lại của tỉnh Bình Định				

1.4. Phương án bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường

Chi tiết về phương án bảo vệ môi trường đến năm 2030, tầm nhìn 2050 tại các vùng môi trường được chi tiết trong bảng dưới đây

Bảng 92: Phương án bảo vệ môi trường đến năm 2030, tầm nhìn 2050 tại các vùng môi trường trên địa bàn Bình Định

Vùng	Quy định	Phương án BVMT			
I. Vùng Bảo vệ nghiêm ngặt	a) Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg28 gồm:	<p>- Điều chỉnh quy hoạch cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị tại các khu đô thị hiện hữu – kết nối với các hạng mục hạ tầng đô thị theo quy hoạch đô thị mới.</p> <p>Xây dựng phương án thực thi các tiêu chí đô thị hiện đại gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất: <ul style="list-style-type: none"> + Đô thị loại I đạt từ 23% trở lên; + Đô thị loại III đạt từ 20% trở lên; - Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: <ul style="list-style-type: none"> + Đô thị loại I đạt từ 20% trở lên; + Đô thị loại III đạt từ 10% trở lên; - Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: <ul style="list-style-type: none"> + Đô thị loại I đạt từ 95% trở lên; T/C cấp nước đạt: 120 lít/người/ngày; + Đô thị loại III đạt từ 80% trở lên; T/C cấp nước đạt: 100 – 120 lít/người/ngày; - Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 30 m²/người. - Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 99,5%. Giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ xuống 0,5%. - Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70-80% diện tích lưu vực thoát nước nội thị của các đô thị. Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt được là 80% đối với đô thị loại I; 50% đối với đô thị loại III. 			
	Tên đô thị		Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035
	Thành phố Quy Nhơn		I	I	I
	Thị xã An Nhơn		III	III	III
	Đô thị Hoài Nhơn		V	IV	III

²⁸ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 Phê duyệt Đề án xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035

Vùng	Quy định	Phương án BVMT															
		<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 83-84%; Tỷ lệ CTR công nghiệp thông thường thu gom và xử lý đạt 100%; - Tỷ lệ đường phố chính và các khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại I là 100%; loại III đạt trên 80% chiều dài các tuyến đường chính và 60-70% chiều dài đường các khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng. - Diện tích đất cây xanh đô thị đạt trên 07 – 12 m²/người đối với các đô thị loại I; đối với các đô thị loại III đạt 05 – 07 m²/người; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt từ 04 – 05 m²/người. 															
	b) Nguồn nước cấp cho sinh hoạt tỉnh Bình Định gồm:																
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Địa bàn</th> <th>Nguồn cấp hiện tại</th> <th>Nguồn cấp dự phòng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Vùng Quy Nhơn – An Nhơn gồm các đô thị tp Quy Nhơn, đô thị và KCN Nam QL 19, khu phức hợp Vsip, thị trấn Diêu Trì, TT Tuy Phước và đô thị dự kiến Phước Lộc.</td> <td>Trạm cấp nước Tuy Phước Trạm cấp nước Bình Định</td> <td>NM nước Quy Nhơn Trạm cấp nước Nhơn Hòa Trạm cấp nước Hồ Núi Một</td> </tr> <tr> <td>Vùng Cát Tiến gồm đô thị Cát Tiến, KKT Nhơn Hội và TT Phước Hòa.</td> <td colspan="2">Nhà máy nước Cát Tiến</td> </tr> <tr> <td>Vùng Phù Mỹ gồm TT Phù Mỹ, TT Bình Dương và các đô thị phát triển mới ven biển (Mỹ Thành, Mỹ Chánh và Cát Khánh) thuộc h. Phù Cát.</td> <td>Trạm cấp nước Phù Mỹ Trạm cấp nước Bình Dương Trạm bơm tăng áp Mỹ An</td> <td>Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Phù Mỹ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bình Dương</td> </tr> <tr> <td>Vùng Hoài Nhơn: các đô thị dọc TL ĐT630: các đô thị của h. Hòa Nhơn, TT Tăng Bạt Hổ, đô thị Ân</td> <td>Trạm cấp nước Bồng Sơn Trạm cấp nước Tân Bạt Hổ</td> <td>Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bồng Sơn</td> </tr> </tbody> </table>	Địa bàn	Nguồn cấp hiện tại	Nguồn cấp dự phòng	Vùng Quy Nhơn – An Nhơn gồm các đô thị tp Quy Nhơn, đô thị và KCN Nam QL 19, khu phức hợp Vsip, thị trấn Diêu Trì, TT Tuy Phước và đô thị dự kiến Phước Lộc.	Trạm cấp nước Tuy Phước Trạm cấp nước Bình Định	NM nước Quy Nhơn Trạm cấp nước Nhơn Hòa Trạm cấp nước Hồ Núi Một	Vùng Cát Tiến gồm đô thị Cát Tiến, KKT Nhơn Hội và TT Phước Hòa.	Nhà máy nước Cát Tiến		Vùng Phù Mỹ gồm TT Phù Mỹ, TT Bình Dương và các đô thị phát triển mới ven biển (Mỹ Thành, Mỹ Chánh và Cát Khánh) thuộc h. Phù Cát.	Trạm cấp nước Phù Mỹ Trạm cấp nước Bình Dương Trạm bơm tăng áp Mỹ An	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Phù Mỹ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bình Dương	Vùng Hoài Nhơn: các đô thị dọc TL ĐT630: các đô thị của h. Hòa Nhơn, TT Tăng Bạt Hổ, đô thị Ân	Trạm cấp nước Bồng Sơn Trạm cấp nước Tân Bạt Hổ	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bồng Sơn	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với các đoạn sông dùng làm nguồn cấp nước sinh hoạt, đảm bảo phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác: 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước. - Khai thác tối ưu các nguồn lực một cách hiệu quả, hợp lý và tiết kiệm để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch với chất lượng bảo đảm, dịch vụ tốt trong hoàn cảnh phát triển KT-XH và biến đổi khí hậu. - Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước mặt - Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích khác nhau; <p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn nước của cộng đồng; * Giữ sạch nguồn nước thông qua các biện pháp bảo vệ môi trường nước hiệu quả; sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch * Khoanh vùng bảo vệ nguồn nước; * Phối hợp đồng quản lý nguồn nước giữa doanh nghiệp khai thác nguồn nước và cộng đồng địa phương cùng chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm giám sát, bảo vệ.
Địa bàn	Nguồn cấp hiện tại	Nguồn cấp dự phòng															
Vùng Quy Nhơn – An Nhơn gồm các đô thị tp Quy Nhơn, đô thị và KCN Nam QL 19, khu phức hợp Vsip, thị trấn Diêu Trì, TT Tuy Phước và đô thị dự kiến Phước Lộc.	Trạm cấp nước Tuy Phước Trạm cấp nước Bình Định	NM nước Quy Nhơn Trạm cấp nước Nhơn Hòa Trạm cấp nước Hồ Núi Một															
Vùng Cát Tiến gồm đô thị Cát Tiến, KKT Nhơn Hội và TT Phước Hòa.	Nhà máy nước Cát Tiến																
Vùng Phù Mỹ gồm TT Phù Mỹ, TT Bình Dương và các đô thị phát triển mới ven biển (Mỹ Thành, Mỹ Chánh và Cát Khánh) thuộc h. Phù Cát.	Trạm cấp nước Phù Mỹ Trạm cấp nước Bình Dương Trạm bơm tăng áp Mỹ An	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Phù Mỹ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bình Dương															
Vùng Hoài Nhơn: các đô thị dọc TL ĐT630: các đô thị của h. Hòa Nhơn, TT Tăng Bạt Hổ, đô thị Ân	Trạm cấp nước Bồng Sơn Trạm cấp nước Tân Bạt Hổ	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bồng Sơn															

Vùng	Quy định			Phương án BVMT
	Tường Đông và bổ sung thêm hai đô thị An Lão và An Hòa.	Trạm cấp nước An Lão	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Tấn Bạt Hồ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước An Lão	<p>* Xây dựng phương án phòng, tránh tác động tiêu cực đến nguồn nước như xử lý chất thải đúng cách từ đầu nguồn; sử dụng sản phẩm hữu cơ vùng lưu vực cấp nước;</p> <p>* Chủ động phát triển biện pháp gia tăng nguồn sinh thủy đầu nguồn nước bằng thâm canh rừng; phát triển nông nghiệp xanh vùng lưu vực</p> <p>* Xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với các tiêu chí MT nông thôn mới.</p> <p>Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước:</p> <p>* Tiến hành khoanh định và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;</p> <p>* Lập kế hoạch bảo vệ sự ổn định của đường bờ trong hành lang bảo vệ nguồn nước;</p> <p>* Xây dựng các biện pháp phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;</p> <p>* Xây dựng các biện pháp phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;</p> <p>* Thiết lập các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;</p> <p>* Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa – tín ngưỡng, thể thao, vui chơi giải trí lành mạnh, bảo tồn liên quan đến nguồn nước;</p> <p>* Tôn trọng và tạo không gian, điều kiện phát triển, phát huy các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước mà không có tác động tiêu cực, suy giảm chất lượng nguồn nước.</p>
	Đô thị độc lập: Tây Sơn; Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Ngô Mây, Canh Vinh	--	Xây dựng mới NM nước Ngô Mây	
	<p>c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp gồm các khu bảo tồn thiên nhiên:</p> <p>- Trên địa bàn tỉnh Bình Định theo các báo cáo 341629&30 có 04 khu bảo vệ gồm:</p> <p>(*) Khu bảo tồn thiên nhiên An Lão, diện tích 22.450 ha;</p>			<p>- Thực thi các biện pháp đảm bảo cho việc bảo tồn và phát triển các HST tự nhiên quan trọng trong các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo tính đại diện cho vùng sinh thái có giá trị; Thực hiện các biện</p>

²⁹ Báo cáo số 3416/BC-SNN ngày 25/9/2014 về Tình hình thực hiện công tác BVMT và bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh Bình Định.

³⁰ Nghị quyết số 94/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 thông qua QH bảo tồn ĐDSH tỉnh Bình Định đến năm 2025 định hướng đến năm 2030.

Vùng	Quy định	Phương án BVMT
	<p>(*) Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà huyện Phù Cát, diện tích 8.284 ha;</p> <p>(*) Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa- Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, diện tích 2.030 ha;</p> <p>(*) Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh, diện tích 734 ha.</p> <p>Lưu ý: Khu vực Hòn Khô – Hải Giang vào những thập niên 1970 về trước rùa mẹ hàng năm về làm tổ và đẻ trứng. Tại đầm Trà Ổ đã từng tồn tại rùa biển; rong hẹ và rong com; Hiện có Chình Mun và Chình Hoa ở đầm Thị Nại.</p> <p>Theo NQ 94/2017/NQ-UBND, trên địa bàn tỉnh Bình Định: Đến năm 2025:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch hành lang ĐDSH kết nối Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn với Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng tỉnh Gia Lai. - Quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão cấp tỉnh với mục đích bảo vệ các mẫu rừng nhiệt đới và á nhiệt đới với tính ĐDSH cao; bảo vệ và phục hồi môi trường; bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Trung Bộ; các loài đặc hữu Việt Nam; các loài đặc hữu của khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. - Quy hoạch Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà cấp tỉnh nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan của 22 khu di tích lịch sử, di sản văn hóa có giá trị khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái. - Khu bảo vệ cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ với mục đích bảo vệ và phát triển di tích lịch sử thời Quang Trung - Nguyễn Huệ và bảo vệ cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của Vườn Cam. - Quy hoạch và xây dựng Lâm viên Quy Nhơn trên núi Bà Hòa với mục đích làm nơi sưu tập, trồng các cây rừng bản địa, các thực vật đặc hữu, quý hiếm nhằm bảo tồn gen cây rừng Việt Nam; làm địa bàn thực tập, nghiên cứu khoa học cho sinh viên các trường đại học tại Quy Nhơn và học sinh trung học của thành phố và các vùng phụ cận; làm lá phổi xanh cho thành phố, đồng thời cải thiện môi trường không khí của một đô thị đông dân; cải tạo thành công viên, tạo thành một quần thể nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí. - Xây dựng vườn Thực vật tại tiểu khu 36, Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão với diện tích 20 ha. Mục đích lưu giữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái. - Quy hoạch Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng cấp tỉnh với mục đích bảo vệ cảnh quan với tổ hợp thắng cảnh du lịch, sinh hoạt văn hoá và nghỉ dưỡng. 	<p>pháp phòng, ngừa ô nhiễm, dịch bệnh; lập kế hoạch ngăn chặn các hành vi xâm hại đến các khu bảo tồn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện việc phân công, phân cấp cho chính quyền địa phương. Tăng cường công tác thực thi pháp luật, thể chế, chế tài xử lý các hành vi vi phạm Luật Đa dạng sinh học. - Tăng cường hợp tác với các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên trong xây dựng các hành lang bảo tồn đa dạng sinh học; kết nối và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan liên quan, các địa phương trong tỉnh với các tỉnh lân cận và với cơ quan quản lý Trung ương; Đa dạng hóa hình thức hợp tác với các quốc gia, tổ chức quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học và an toàn sinh học; trao đổi học tập kinh nghiệm áp dụng các mô hình quản lý – đồng quản lý các hệ sinh thái. - Thiết lập các vành đai bảo vệ và khoanh vùng, cấm mốc khu bảo tồn theo quy định của pháp luật; - Xây dựng phương án huy động cộng đồng tham gia bảo vệ, quản lý và phát triển khu bảo tồn; các hành lang đa dạng sinh học - Lập phương án khai thác tiềm năng phát triển du lịch tại các khu bảo tồn, theo hướng phát triển trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí về văn hóa, tâm linh và du lịch sinh thái tại các KBT trên cạn và KBT biển Cù Lao Xanh. - Xây dựng các giải pháp hữu hiệu để thu gom, xử lý nước thải, rác thải và nghiêm cấm, ngăn chặn các hoạt động xả thải vào khu vực đầm nước. <p>Nghiêm cấm hoàn toàn tình trạng khai thác thủy sản bằng công cụ mang tính hủy diệt đối với các nguồn lợi thủy sản các đầm nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, xây dựng phương án phục hồi, bảo vệ và tạo điều kiện cho rùa về làm tổ và đẻ trứng ở khu vực bãi biển Hòn Khô – Hải Giang; tạo cơ hội cho rùa biển về đầm Trà Ổ. Phục hồi các điều kiện cho phát triển các loài đặc sản trong đầm như rong hẹ, rong com, ...

Vùng	Quy định	Phương án BVMT								
	<p>- Quy hoạch Khu bảo tồn Loài - sinh cảnh Đầm Trà Ô cấp tỉnh nhằm mục đích bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đầm, cảnh quan; bảo tồn và phát triển loài cá Chình, đặc biệt là cá Chình mun, loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng cao.</p> <p>- Quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại cấp tỉnh với mục đích bảo vệ HST tự nhiên đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ của quốc gia; bảo vệ sinh cảnh sống quan trọng của nhiều loài.</p> <p>- Quy hoạch trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại phân khu Dịch vụ - Hành chính của Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn với diện tích 500 m². Mục đích: Chăm sóc kịp thời cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các vụ săn bắn, buôn bán trái phép trong khu bảo tồn và các vùng lân cận. Đồng thời phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm. Nghiên cứu về động, thực vật rừng, phục vụ tham quan du lịch.</p> <p>- Quy hoạch bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm tại địa phương.</p> <p>- Quy hoạch bảo tồn cây trồng, vật nuôi có giá trị về kinh tế và ĐDSH nhằm mục đích kiểm kê, đánh giá các nguồn gen cây trồng, vật nuôi nông nghiệp; đề ra các công nghệ tiên tiến phù hợp, đặc biệt là công nghệ sinh học để bảo tồn và phát triển ĐDSH nông nghiệp.</p> <p>- Quy hoạch các vùng được ưu tiên kiểm soát và phòng chống các loài ngoại lai xâm hại, tập trung chủ yếu vào việc ngăn chặn và giảm thiểu tác động của sinh vật ngoại lai xâm hại.</p> <p>Đến năm 2030:</p> <p>- Quy hoạch hành lang ĐDSH kết nối hai Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn (Bình Định) với Khu dự trữ thiên nhiên Tây huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi).</p> <p>- Mở rộng, nâng cấp Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão cấp quốc gia với ranh giới thuộc địa bàn xã An Toàn thuộc huyện An Lão với diện tích: 26.050 ha (diện tích Khu Bảo tồn An Toàn cũ: 22.450 ha và bổ sung 3.600 ha của xã Vĩnh Sơn).</p> <p>- Thành lập mới Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn cấp tỉnh với mục đích bảo vệ và phát triển được các rạn san hô, các loài đặc hữu và quý hiếm tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn; bảo vệ và phát triển cảnh quan của khu vực xung quanh các hòn và đảo phục vụ cho du lịch và đánh bắt, nuôi trồng hải sản; tạo tuyến du lịch, tham quan giữa các vùng...</p> <p>- Bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản các đầm, hồ trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND:</p>	<p>- Chú trọng và phát huy các mô hình cộng đồng quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tổ chức diệt trừ các sinh vật ngoại lai xâm hại tại các đầm nước trên địa bàn tỉnh.</p> <p>- Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch định kỳ hàng năm, 5 năm, 10 năm cho phát triển các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Bình Định.</p>								
	<table border="1" data-bbox="383 1358 1339 1423"> <thead> <tr> <th data-bbox="383 1358 524 1423">Tên hồ, đầm</th> <th data-bbox="524 1358 725 1423">Địa điểm</th> <th data-bbox="725 1358 875 1423">Diện tích (ha)</th> <th data-bbox="875 1358 1339 1423">Mục tiêu bảo vệ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>	Tên hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Mục tiêu bảo vệ					
Tên hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Mục tiêu bảo vệ							

Vùng	Quy định			Phương án BVMT																					
	Đầm Thị Nại	Huyện Tuy Phước, Phù Cát và TP. Quy Nhơn	5.060	<p>Kết quả khảo sát, điều tra năm 2020 đã ghi nhận được 684 loài, 272 họ, 123 bộ, 25 lớp, 12 ngành của hai giới động vật, thực vật tại đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ, trong đó có 304 loài thủy sản có giá trị kinh tế khá cao.</p> <p>Căn cứ Sách đỏ Việt Nam, ở đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ có 1 loài cực kỳ nguy cấp, 1 loài nguy cấp, 10 loài sẽ nguy cấp. Đáng chú ý là chình mun, chình hoa ở đầm Trà Ổ đang đang bị đe dọa nghiêm trọng và đầm Trà Ổ không còn rùa biển; cũng không còn rong hẹ và rong com.</p>																					
	Đầm Đê Gi	Huyện Phù Mỹ và Phù Cát	1.580																						
	Đầm Trà Ổ	Huyện Phù Mỹ	1.200																						
<p>d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá trên địa bàn tỉnh Bình Định gồm 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 34 di tích cấp quốc gia, 97 di tích cấp tỉnh.</p> <p>(*) Di tích cấp quốc gia đặc biệt:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên</th> <th>Quyết định công nhận di tích</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Chăm Dương Long</td> <td>Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG theo QĐ 2376/QĐ-TTg ngày 23/12/2015</td> </tr> <tr> <td>Di tích lịch sử khu đền thờ Tây Sơn – Tam Kiệt</td> <td>Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG theo QĐ 2408/QĐ-TTg ngày 31/12/2014</td> </tr> </tbody> </table> <p>(*) Hệ thống Di tích cấp quốc gia (34 di tích) gồm:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên</th> <th>Vị trí</th> <th>Quyết định công nhận di tích</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Bảo tàng Quang Trung và Điện thờ Tây Sơn</td> <td>Phú Phong, Tây Sơn</td> <td>Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 2010</td> </tr> <tr> <td>Từ đường Võ Văn Dũng</td> <td>Tây Phú, Tây Sơn</td> <td>Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 1988</td> </tr> <tr> <td>Tháp Thủ Thiện</td> <td>Bình Nghi, Tây Sơn</td> <td>Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 1995</td> </tr> <tr> <td>Từ đường Bùi Thị Xuân</td> <td>Tây Xuân, Tây Sơn</td> <td>Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1988</td> </tr> </tbody> </table>				Tên	Quyết định công nhận di tích	Di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Chăm Dương Long	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG theo QĐ 2376/QĐ-TTg ngày 23/12/2015	Di tích lịch sử khu đền thờ Tây Sơn – Tam Kiệt	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG theo QĐ 2408/QĐ-TTg ngày 31/12/2014	Tên	Vị trí	Quyết định công nhận di tích	Bảo tàng Quang Trung và Điện thờ Tây Sơn	Phú Phong, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 2010	Từ đường Võ Văn Dũng	Tây Phú, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 1988	Tháp Thủ Thiện	Bình Nghi, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 1995	Từ đường Bùi Thị Xuân	Tây Xuân, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1988	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng quy chế phân cấp quản lý các di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng các cấp theo quy định của Luật Di sản; - Thiết lập, công khai và thực thi các quy định quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh; - Lập danh mục các tài liệu, hiện vật, đánh giá hiện vật trong các khu di tích lịch sử, văn hóa và xây dựng các biện pháp bảo vệ; - Lập kế hoạch tu bổ, phục hồi các hiện vật, hiện trạng di tích có nguy cơ xuống cấp; - Đảm bảo các điều kiện môi trường tự nhiên và văn hóa cho công tác bảo tồn và phát triển các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh; - Xây dựng phương án phối hợp cộng đồng đồng quản lý, bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị các di tích văn hóa – lịch sử địa phương.
Tên	Quyết định công nhận di tích																								
Di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Chăm Dương Long	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG theo QĐ 2376/QĐ-TTg ngày 23/12/2015																								
Di tích lịch sử khu đền thờ Tây Sơn – Tam Kiệt	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG theo QĐ 2408/QĐ-TTg ngày 31/12/2014																								
Tên	Vị trí	Quyết định công nhận di tích																							
Bảo tàng Quang Trung và Điện thờ Tây Sơn	Phú Phong, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 2010																							
Từ đường Võ Văn Dũng	Tây Phú, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 1988																							
Tháp Thủ Thiện	Bình Nghi, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 1995																							
Từ đường Bùi Thị Xuân	Tây Xuân, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1988																							

Vùng	Quy định			Phương án BVMT
	Lăng Mai Văn Thưởng	Bình Tường, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1995	
	Tháp đôi Quy Nhơn	Quy Nhơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1980	
	Chùa Long Sơn (Chùa Hang)	Nhơn Bình, Quy Nhơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 2005	
	Đền thờ Tăng Bạt Hổ	Ân Thạnh, Hoài Ân	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 2013	
	Thành Hoàng Đế	Nhơn Hậu, An Nhơn	Di tích LS-VH được công nhận di tích cấp QG năm 1982	
	Tháp Cảnh Tiên	Nhơn Hậu, An Nhơn	Di tích lịch sử kiến trúc được công nhận di tích cấp QG năm 1982	
	Tháp Phú Lộc (Tháp Vàng)	An Nhơn	Di tích lịch sử kiến trúc được công nhận di tích cấp QG năm 1995	
	Lò gốm Cổ Sành	Nhơn Hòa, An Nhơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 2015	
	Chùa thập tháp Di Đà	Nhơn Thành, An Nhơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1995	
	Tháp Bánh Ít (Tháp Bạc)	Phước Hiệp, Tuy Phước	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1982	
	Tháp Bình Lâm	Phước Hòa, Tuy Phước	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1993	
	Đền thờ Danh nhân văn hóa Đào Tấn	Phước Nghĩa, Tuy Phước	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1990	
	Địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số & Tài Lương	Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 2011	
	Căn cứ Núi Bà	Phù Cát	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1994	
	Bãi Nhạn – núi Tam Tòa	Quy Nhơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 1988	

Vùng	Quy định			Phương án BVMT
	Di tích chiến thắng An Lão	An Lão	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG năm 2013	
	Gềnh Ráng Tiên Sa	Núi Xuân Vân, Quy Nhơn	Danh thắng được công nhận cấp QG năm 1991	
	Di tích bến Trường Trâu	Bình Thành, Bình Khê	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG theo QĐ số 54/QĐ-BVH ngày 24/9/1979	
	Di tích Gò Đá Đen	Phú Phòng, Tây Sơn	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG theo QĐ số 54/QĐ-BVH ngày 24/9/1979	
	Di tích Gò Lãng	Bình Thành, Bình Khê	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG theo QĐ 1288/QĐ-BVH ngày 24/9/1988	
	Khu chứng tích Gò Dài	Tây Vinh, Phù Cát	Di tích LS-VH được công nhận cấp QG theo QĐ 1288/QĐ-BVH ngày 24/9/1988	
	Nghệ thuật Bài Chòi Bình Định		Xếp hạng Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Quyết định số 2684/QĐ-BVHTTDL ngày 25/8/2014	
	Võ cổ truyền Bình Định	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xếp hạng Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Quyết định số 5079/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2012	
	Hát bội Bình Định	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xếp hạng Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Quyết định số 2684/QĐ-BVHTTDL ngày 25/8/2014	
			Bổ sung thêm 08 di tích cấp QG	
* 97 điểm, khu di tích cấp tỉnh.				
	đ) Vùng lõi của Di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện chưa có Di sản thiên nhiên các cấp được công nhận
II. Vùng đặc biệt	a) Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bình Định được quy hoạch gồm:			- Xác định các nguy cơ đe dọa đến đa dạng sinh học các khu bảo tồn thiên nhiên và xây dựng các phương án chủ

Vùng	Quy định	Phương án BVMT												
	<p>- Khoanh định vùng đệm khu Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão ngoài diện tích lõi được mở rộng là 26.050 ha (diện tích hiện tại là 22.450 ha);</p> <p>- Vùng đệm khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà ngoài diện tích lõi là 8.284 ha;</p> <p>- Vùng đệm khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ ngoài diện tích lõi là 734 ha;</p> <p>- Xác định ranh giới Vườn Thực vật tại tiểu khu 36, Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão với diện tích 20 ha ;</p> <p>- Khoanh định diện tích Lâm viên Quy Nhơn trên núi Bà Hỏa ;</p> <p>- Khoanh định ranh giới vùng lõi và vùng đệm Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh Quy Hòa - Ghềnh Ráng.</p> <p>- Khoanh định ranh giới vùng lõi và vùng đệm Khu bảo tồn Loài - sinh cảnh cấp tỉnh Đầm Trà Ô phục vụ bảo tồn, bảo vệ và phát triển loài cá Chình, đặc biệt là cá Chình mun, loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng cao;</p> <p>- Khoanh định ranh giới vùng lõi và vùng đệm Khu Dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh Đầm Thị Nại;</p> <p>- Khoanh định ranh giới trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại phân khu Dịch vụ - Hành chính của Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn với diện tích 500 m²;</p> <p>- Xác định ranh giới vùng lõi và vùng đệm hành lang ĐDSH kết nối hai Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn (Bình Định) với Khu dự trữ thiên nhiên Tây huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi);</p> <p>- Khoanh định ranh giới vùng lõi và vùng đệm Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn cấp tỉnh được thành lập mới tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn.</p> <p>- Khoanh định vùng bảo vệ (vùng đệm) nguồn lợi thủy, hải sản các đầm, hồ trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND cho các đầm:</p> <table border="1" data-bbox="383 1050 1341 1331"> <thead> <tr> <th>Tên đầm</th> <th>Vị trí</th> <th>Diện tích mặt nước (ha)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đầm Thị Nại</td> <td>Huyện Tuy Phước, Phù Cát và TP. Quy Nhơn</td> <td>5.060</td> </tr> <tr> <td>Đầm Đê Gi</td> <td>Huyện Phù Mỹ và Phù Cát</td> <td>1.580</td> </tr> <tr> <td>Đầm Trà Ô</td> <td>Huyện Phù Mỹ</td> <td>1.200</td> </tr> </tbody> </table>	Tên đầm	Vị trí	Diện tích mặt nước (ha)	Đầm Thị Nại	Huyện Tuy Phước, Phù Cát và TP. Quy Nhơn	5.060	Đầm Đê Gi	Huyện Phù Mỹ và Phù Cát	1.580	Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ	1.200	<p>động phòng, tránh và ứng phó với các nguy cơ tiềm ẩn đã được xác định; đặc biệt là các loài ngoại lai, sâu bệnh, dịch hại và các tác động tiêu cực tiềm ẩn của hoạt động kinh tế, xã hội</p> <p>- Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và thực thi các phương án ổn định sinh kế dân cư hướng tới việc đồng quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học từ vùng lõi ra vùng đệm các khu bảo tồn;</p> <p>- Phối hợp với cộng đồng địa phương xây dựng và thực thi các phương án phòng, chống các tác động làm suy giảm chất lượng và chức năng hệ sinh thái, làm suy giảm tiềm năng đa dạng sinh học của các khu bảo tồn và các khu đất ngập nước;</p>
Tên đầm	Vị trí	Diện tích mặt nước (ha)												
Đầm Thị Nại	Huyện Tuy Phước, Phù Cát và TP. Quy Nhơn	5.060												
Đầm Đê Gi	Huyện Phù Mỹ và Phù Cát	1.580												
Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ	1.200												
	<p>b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định tại NQ 94/2017/NQ-UBND gồm:</p>	<p>- Sở NNPTNT xây dựng phương án, phối hợp với Sở TNMT và các địa phương các biện pháp đảm bảo cho việc bảo tồn và phát triển các HST ngập nước tự nhiên</p>												

Vùng	Quy định	Phương án BVMT																
	<p>+ Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn cấp tỉnh với mục đích bảo vệ và phát triển được các rạn san hô, các loài đặc hữu và quý hiếm tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn; bảo vệ và phát triển cảnh quan của khu vực xung quanh các hòn và đảo phục vụ cho du lịch và đánh bắt, nuôi trồng hải sản; tạo tuyến du lịch, tham quan giữa các vùng...</p> <p>+ Khu vực Hòn Khô – Hải Giang vào những thập niên 1970 về trước rùa mẹ hàng năm về làm tổ và đẻ trứng.</p> <p>+ Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản các đầm, hồ trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND gồm:</p> <table border="1" data-bbox="383 507 1339 1054"> <thead> <tr> <th>Tên hồ, đầm</th> <th>Địa điểm</th> <th>Diện tích (ha)</th> <th>Mục tiêu bảo vệ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đầm Thị Nại</td> <td>Huyện Tuy Phước, Phù Cát và TP. Quy Nhơn</td> <td>5.060</td> <td>Kết quả khảo sát, điều tra năm 2020 đã ghi nhận được 684 loài, 272 họ, 123 bộ, 25 lớp, 12 ngành của hai giới động vật, thực vật tại đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ, trong đó có 304 loài thủy sản có giá trị kinh tế khá cao. Căn cứ Sách đỏ Việt Nam, ở đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ có 1 loài cực kỳ nguy cấp, 1 loài nguy cấp, 10 loài sẽ nguy cấp. Đáng chú ý là chim mun, chim hoa ở đầm Trà Ổ đang đang bị đe dọa nghiêm trọng và đầm Trà Ổ không còn rùa biển; cũng không còn rong hẹ và rong cơm.</td> </tr> <tr> <td>Đầm Đê Gi</td> <td>Huyện Phù Mỹ và Phù Cát</td> <td>1.580</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đầm Trà Ổ</td> <td>Huyện Phù Mỹ</td> <td>1.200</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Tên hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Mục tiêu bảo vệ	Đầm Thị Nại	Huyện Tuy Phước, Phù Cát và TP. Quy Nhơn	5.060	Kết quả khảo sát, điều tra năm 2020 đã ghi nhận được 684 loài, 272 họ, 123 bộ, 25 lớp, 12 ngành của hai giới động vật, thực vật tại đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ, trong đó có 304 loài thủy sản có giá trị kinh tế khá cao. Căn cứ Sách đỏ Việt Nam, ở đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ có 1 loài cực kỳ nguy cấp, 1 loài nguy cấp, 10 loài sẽ nguy cấp. Đáng chú ý là chim mun, chim hoa ở đầm Trà Ổ đang đang bị đe dọa nghiêm trọng và đầm Trà Ổ không còn rùa biển; cũng không còn rong hẹ và rong cơm.	Đầm Đê Gi	Huyện Phù Mỹ và Phù Cát	1.580		Đầm Trà Ổ	Huyện Phù Mỹ	1.200		<p>quan trọng nhằm đảm bảo tính đại diện cho vùng sinh thái có giá trị;</p> <p>- Thực hiện các biện pháp phòng, ngừa ô nhiễm, dịch bệnh; lập kế hoạch ngăn chặn các hành vi xâm hại đến các khu vực đất ngập nước.</p> <p>- Sở NNPTNT tiến hành xác định, khoanh định và cắm mốc khu vực đất ngập nước quan trọng theo quy định tại NQ 94/2017/NQ-UBND và quyết định số 5194/QĐ-UBND.</p> <p>- Sở NNPTNT, Sở TNMT, các địa phương liên quan, các tổ chức xã hội trên địa bàn và huy động cộng đồng cùng xây dựng phương án bảo vệ, quản lý và phát triển hệ sinh thái ngập nước đã xác định</p>
Tên hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Mục tiêu bảo vệ															
Đầm Thị Nại	Huyện Tuy Phước, Phù Cát và TP. Quy Nhơn	5.060	Kết quả khảo sát, điều tra năm 2020 đã ghi nhận được 684 loài, 272 họ, 123 bộ, 25 lớp, 12 ngành của hai giới động vật, thực vật tại đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ, trong đó có 304 loài thủy sản có giá trị kinh tế khá cao. Căn cứ Sách đỏ Việt Nam, ở đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ có 1 loài cực kỳ nguy cấp, 1 loài nguy cấp, 10 loài sẽ nguy cấp. Đáng chú ý là chim mun, chim hoa ở đầm Trà Ổ đang đang bị đe dọa nghiêm trọng và đầm Trà Ổ không còn rùa biển; cũng không còn rong hẹ và rong cơm.															
Đầm Đê Gi	Huyện Phù Mỹ và Phù Cát	1.580																
Đầm Trà Ổ	Huyện Phù Mỹ	1.200																
	<p>c) <u>Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước theo quyết định số 5194/2020/QĐ-UBND gồm 47 đoạn sông, suối; 5 hồ chứa thủy điện; 165 hồ chứa thủy lợi; 03 đầm; 12 hồ trong đô thị, khu dân cư tập trung và kế hoạch</u></p>	<p>Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước đảm bảo chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước phục vụ các mục đích khác nhau; gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn nước của cộng đồng; * Giữ sạch nguồn nước thông qua các biện pháp bảo vệ môi trường nước hiệu quả; sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch * Khoanh vùng bảo vệ nguồn nước; 																

Vùng	Quy định	Phương án BVMT												
		<p>* Phối hợp đồng quản lý nguồn nước giữa doanh nghiệp khai thác nguồn nước và cộng đồng địa phương cùng chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm giám sát, bảo vệ.</p> <p>* Xây dựng phương án phòng, tránh tác động tiêu cực đến nguồn nước như xử lý chất thải đúng cách từ đầu nguồn; sử dụng sản phẩm hữu cơ vùng lưu vực cấp nước;</p> <p>* Chủ động phát triển biện pháp gia tăng nguồn sinh thủy đầu nguồn nước bằng trồng cây rừng; phát triển nông nghiệp xanh vùng lưu vực;</p> <p>* Xử lý nước thải SH phù hợp với các tiêu chí MT nông thôn mới.</p> <p>* Tiến hành khoan định và cắm mốc hành lang BV nguồn nước và thể hiện trên bản đồ quy hoạch đối với các đoạn sông, suối, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác;</p> <p>* Lập kế hoạch BV độ ổn định đường bờ trong HLBV nguồn nước;</p> <p>* Xây dựng các biện pháp phòng, chống lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ nguồn nước; các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;</p> <p>* Thiết lập các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;</p> <p>* Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa – tín ngưỡng, thể thao, vui chơi giải trí lành mạnh, bảo tồn liên quan đến nguồn nước;</p> <p>* Tôn trọng và tạo không gian, điều kiện phát triển, phát huy các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước mà không có tác động tiêu cực, suy giảm chất lượng nguồn nước.</p>												
	<p>d) Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 Phê duyệt Đồ án xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 gồm:</p> <table border="1" data-bbox="383 1326 1368 1428"> <thead> <tr> <th data-bbox="383 1326 904 1361">Tên đô thị</th> <th colspan="3" data-bbox="904 1326 1368 1361">Loại đô thị</th> </tr> <tr> <td data-bbox="383 1361 904 1428"></td> <th data-bbox="904 1361 1050 1396">Năm 2020</th> <th data-bbox="1050 1361 1211 1396">Đến năm 2025</th> <th data-bbox="1211 1361 1368 1396">Đến năm 2035</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="383 1396 904 1428"></td> <td data-bbox="904 1396 1050 1428"></td> <td data-bbox="1050 1396 1211 1428"></td> <td data-bbox="1211 1396 1368 1428"></td> </tr> </tbody> </table>	Tên đô thị	Loại đô thị				Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035					<p>Xây dựng phương án thực thi các tiêu chí đô thị hiện đại gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất: + Đô thị loại I đạt từ 23% trở lên; + Đô thị loại IV đạt từ 20% trở lên; + Đô thị loại V đạt từ 02% trở lên;
Tên đô thị	Loại đô thị													
	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035											

Vùng	Quy định	Phương án BVMT																																																																																												
	<table border="1"> <tr> <td colspan="4">Các đô thị hiện hữu:</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)</td> <td>V</td> <td>IV</td> <td>III</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Tây Sơn</td> <td>V</td> <td>IV</td> <td>IV</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Cát Tiên</td> <td>IV</td> <td>V</td> <td>IV</td> </tr> <tr> <td>TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Vân Canh (H. Vân Canh)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT An Lão (h. An Lão)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Tăng Bạt Hổ (h. Hoài Ân)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Diêu Trì</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Bình Dương</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Ngô Mây (h. Phù Cát)</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>TT Mỹ Chánh</td> <td>V</td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td colspan="4">Các đô thị thành lập mới:</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Mỹ Thành (h. Phù Mỹ)</td> <td></td> <td></td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Cát Khánh (H. Phù Cát)</td> <td></td> <td></td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Phước Lộc (h. Tuy Phước)</td> <td></td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Ân Tường Tây (h. Hoài Ân)</td> <td></td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Canh Vinh (h. Vân Canh)</td> <td></td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Phước Hòa (h. Tuy Phước)</td> <td></td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị Phước Sơn (h. Tuy Phước)</td> <td></td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> <tr> <td>Đô thị An Hòa (h. An Lão)</td> <td></td> <td>V</td> <td>V</td> </tr> </table>	Các đô thị hiện hữu:				Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)	V	IV	III	Đô thị Tây Sơn	V	IV	IV	Đô thị Cát Tiên	IV	V	IV	TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)	V	V	V	TT Vân Canh (H. Vân Canh)	V	V	V	TT An Lão (h. An Lão)	V	V	V	TT Tăng Bạt Hổ (h. Hoài Ân)	V	V	V	TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)	V	V	V	TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)	V	V	V	TT Diêu Trì	V	V	V	TT Bình Dương	V	V	V	TT Ngô Mây (h. Phù Cát)	V	V	V	TT Mỹ Chánh	V	V	V	Các đô thị thành lập mới:				Đô thị Mỹ Thành (h. Phù Mỹ)			V	Đô thị Cát Khánh (H. Phù Cát)			V	Đô thị Phước Lộc (h. Tuy Phước)		V	V	Đô thị Ân Tường Tây (h. Hoài Ân)		V	V	Đô thị Canh Vinh (h. Vân Canh)		V	V	Đô thị Phước Hòa (h. Tuy Phước)		V	V	Đô thị Phước Sơn (h. Tuy Phước)		V	V	Đô thị An Hòa (h. An Lão)		V	V	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: + Đô thị loại IV đạt từ 10% trở lên; + Đô thị loại V đạt từ 16% trở lên; - Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: + Đô thị loại IV đạt từ 80% trở lên; T/C cấp nước đạt: 100 – 120 lít/người/ngày; + Đô thị loại V đạt từ 60% trở lên; T/C cấp nước đạt: 80 – 90 lít/người/ngày. - Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 30 m²/người. - Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 99,5%. Giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ xuống 0,5%. - Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70-80% diện tích lưu vực thoát nước nội thị của các đô thị. Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt được là 50% đối với đô thị loại IV và đạt 20% đối với đô thị loại V. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 83-84%; Tỷ lệ CTR công nghiệp thông thường thu gom và xử lý đạt 100%; - Tỷ lệ đường phố chính và các khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại IV đạt trên 80%; các đô thị loại V đạt trên 75% chiều dài các tuyến đường chính và 60-70% chiều dài đường các khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng. - Diện tích đất cây xanh đô thị loại IV đạt 05 – 07 m²/người; đô thị loại V đạt 04 m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt từ 04 – 05 m²/người.
Các đô thị hiện hữu:																																																																																														
Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)	V	IV	III																																																																																											
Đô thị Tây Sơn	V	IV	IV																																																																																											
Đô thị Cát Tiên	IV	V	IV																																																																																											
TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)	V	V	V																																																																																											
TT Vân Canh (H. Vân Canh)	V	V	V																																																																																											
TT An Lão (h. An Lão)	V	V	V																																																																																											
TT Tăng Bạt Hổ (h. Hoài Ân)	V	V	V																																																																																											
TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)	V	V	V																																																																																											
TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)	V	V	V																																																																																											
TT Diêu Trì	V	V	V																																																																																											
TT Bình Dương	V	V	V																																																																																											
TT Ngô Mây (h. Phù Cát)	V	V	V																																																																																											
TT Mỹ Chánh	V	V	V																																																																																											
Các đô thị thành lập mới:																																																																																														
Đô thị Mỹ Thành (h. Phù Mỹ)			V																																																																																											
Đô thị Cát Khánh (H. Phù Cát)			V																																																																																											
Đô thị Phước Lộc (h. Tuy Phước)		V	V																																																																																											
Đô thị Ân Tường Tây (h. Hoài Ân)		V	V																																																																																											
Đô thị Canh Vinh (h. Vân Canh)		V	V																																																																																											
Đô thị Phước Hòa (h. Tuy Phước)		V	V																																																																																											
Đô thị Phước Sơn (h. Tuy Phước)		V	V																																																																																											
Đô thị An Hòa (h. An Lão)		V	V																																																																																											
	<p>đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND tỉnh gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1/ Khu FLC Zoo Safari Park ; 2/ Khu Seagate Park; 3/ Khu du lịch Hàm Hồ; 4/ Khu dã ngoại Trung Lương; 5/ Khu du lịch Ghềnh Ráng Tiên Sa; 6/ FLC Quy Nhơn 	<p>Các biện pháp BVMT sẽ được triển khai gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các quy định theo TCVN 12837:2019 ISO 13009:2015 - Thực thi các quy định trong Nghị định 48/2019/NĐ-CP về quản lý hoạt động của các phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Đăng ký, xây dựng phương án và thực hiện các Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện thủy nội địa hoạt động phục vụ tham quan du lịch do tỉnh Bình Định ban hành. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch giải trí 																																																																																												

Vùng	Quy định	Phương án BVMT
		<p>dưới nước tiến hành thủ tục đăng ký, xây dựng phương án và tổ chức thực hiện có sự giám sát của chính quyền địa phương.</p> <p>- Sở VHTTDL trực tiếp quản lý các địa điểm vui chơi giải trí dưới nước, với sự giám sát các hoạt động du lịch sông nước có sự tham gia của chi cục BVMT và chính quyền địa phương</p>
	<p>e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ gồm:</p> <p>1/ Các khu vực khai thác khoáng sản (quy định chi tiết tại PA bảo vệ tài nguyên thiên nhiên);</p> <p>2/ Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải (quy định chi tiết tại PA bảo vệ tài nguyên thiên nhiên);</p> <p>3/ Các khu vực đất nguy hiểm, không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên (được quy định chi tiết tại PA phòng chống thiên tai, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra);</p> <p>4/ Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước theo quyết định số 5197/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020; 5/ Các vùng biển có nguy cơ về ô nhiễm và sự cố môi trường</p>	<p>Nghiêm túc thực thi các biện pháp BVMT các khu vực khai thác khoáng sản trong quá trình khai thác đã được quy định trong báo cáo ĐTM, đặc biệt các biện pháp hoàn thổ, phục hồi môi trường. Đền bù thỏa đáng các thiệt hại về MT do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra cho cộng đồng và xã hội</p> <p>Tiến hành các giải pháp tổng hợp, tiên tiến, hiện đại cho quy trình tái chế, tái sử dụng chất thải; xây dựng điện rác cho các khu xử lý rác thải công nghiệp và sinh hoạt.</p> <p>Tiến hành phân vùng rủi ro thiên tai, sự cố MT; tiến hành các biện pháp cảnh báo sớm; huy động nhân dân thực hiện các biện pháp bốn tại chỗ; đồng thời xây dựng các PA khắc phục hậu quả của các tai biến thiên nhiên ở vùng núi, vùng bãi ven sông, vùng đất không ổn định về địa chất – địa vật lý.</p> <p>Theo quyết định số 5197/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020 gồm 47 đoạn sông, suối; 5 hồ chứa thủy điện; 165 hồ chứa thủy lợi; 03 đầm; 12 hồ trong đô thị, khu dân cư tập trung do đó, cần tổ chức công bố Danh mục; tổ chức cắm mốc; ban hành quy chế bảo vệ môi trường cho các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP và Nghị định 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>Sở TN&MT kết hợp các địa phương xây dựng phương án giám sát và BVMT các vịnh biển và các đảo có tính nhạy cảm cao, đảm bảo chất lượng nước biển theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT.</p>

Vùng	Quy định	Phương án BVMT
III. Vùng khác	Toàn bộ diện tích còn lại của tỉnh Bình Định thực hiện các phương án bảo vệ môi trường về quy định về bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển dân sinh, kinh tế theo luật định	

1.5. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.5.1. Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học (ĐDSH)

Mục đích xây dựng hành lang ĐDSH là tạo hành lang di chuyển và mở rộng vùng sống cho các loài động thực vật đặc hữu, nguy cấp quý, hiếm, đặc biệt là các loài Mang lớn, Chà vá chân xám, Vượn Má hung...; hỗ trợ các loài sinh vật thích ứng với bất lợi của BĐKH; là bảo tồn ĐDSH của HST rừng thường xanh nhiệt đới mưa mùa đặc trưng Đông Trường Sơn. Các hành lang ĐDSH gồm:

Quy hoạch hành lang ĐDSH kết nối KBT An Toàn với KBT Kon Chư Răng giai đoạn đến năm 2025

Vị trí địa lý:

Điểm 1: X: 540.427 ; Y: 1.608.624

Điểm 2: X: 541.715 ; Y: 1.598.239

Điểm 3: X: 542.441 ; Y: 1.596.986

Điểm 4: X: 542.432 ; Y: 1.607.527

Giới hạn: Hành lang ĐDSH nằm trong tiểu khu tiểu khu 42,50 và 71 của KBTTN An Toàn, có độ cao khoảng 500m-900m so với mực nước biển. Hành lang ĐDSH trong khu An Toàn kéo dài từ phía Bắc xuống phía Nam có chiều dài đường biên giới là 12,92km, chiều rộng trung bình của hành lang là 1,5km sát với sông Kôn.

Diện tích về phía KBTTN An Toàn: Tổng diện tích của hành lang dự kiến là 1.745,2 ha. Trong đó: Trạng thái rừng tự nhiên là 1.143,5ha; Trạng thái rừng thứ sinh là 311,6ha; Trạng thái rừng nghèo (Ia, Ib, Ic) là 290,1ha.

Quy hoạch hành lang ĐDSH kết nối 2 KBTTN An Toàn (Bình Định) với khu bảo tồn Tây huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi) giai đoạn đến năm 2030

Vị trí địa lý:

Điểm 1: X: 548.757 ; Y: 1.616.286

Điểm 2: X: 540.427 ; Y: 1.608.624

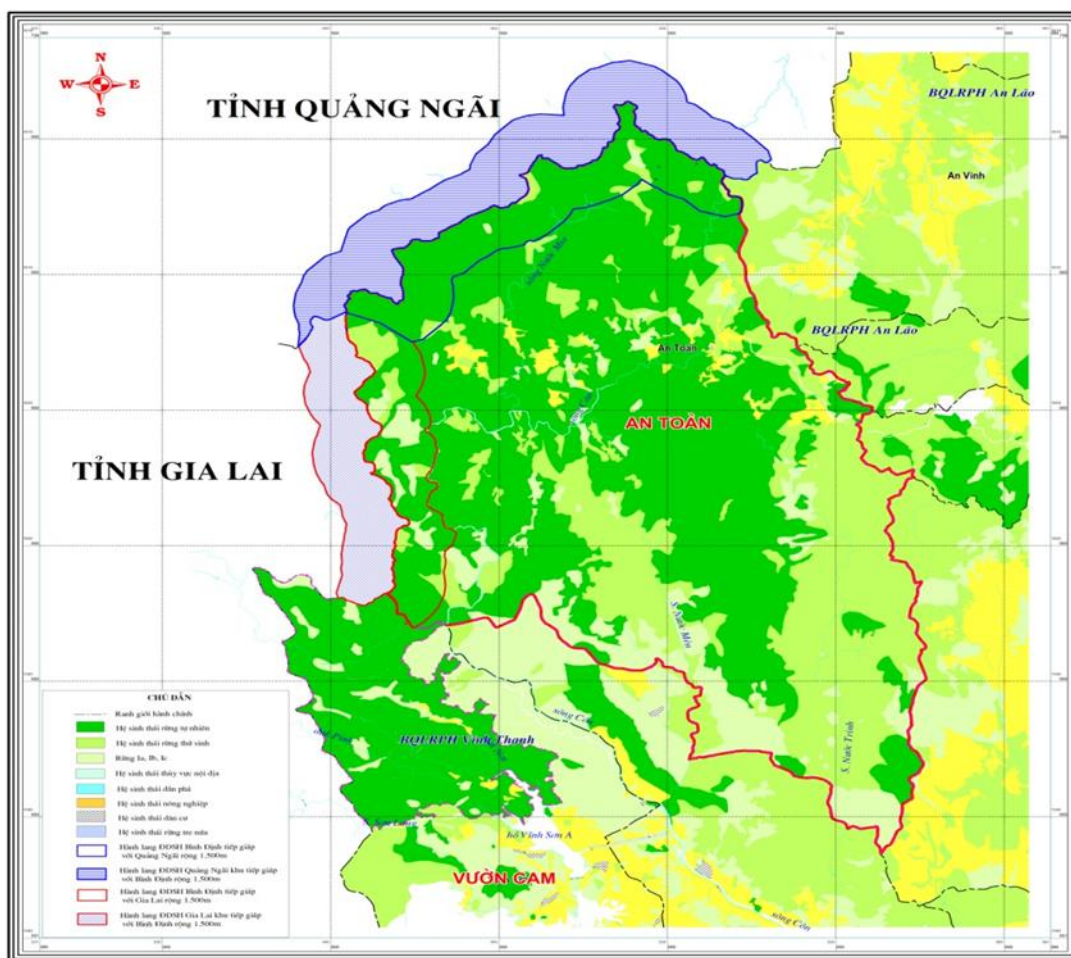
Điểm 3: X: 542.432 ; Y: 1.607.527

Điểm 4: X: 552.232 ; Y: 1.612.331

Giới hạn: Hành lang ĐDSH nằm trong tiểu khu tiểu khu 24,28,31, 36 và 42 của KBTTN AN Toàn, có độ cao trong khoảng 600-1000m so với mực nước biển. Hành lang ĐDSH trong khu An Toàn kéo dài từ Tây sang Đông có chiều dài đường biên giới là 21,37km, chiều rộng trung bình của hành lang là 1,5km.

Diện tích hành lang về phía KBTTN An Toàn : Dự kiến là 2.368,6,1ha.

Hình 3: Sơ đồ khu vực dự kiến quy hoạch hành lang ĐDSH Khu bảo tồn An Toàn Kon Chu Răng Tây huyện Ba Tơ



Nguồn: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn 2030

Các biện pháp tổ chức, quản lý, bảo vệ hành lang ĐDSH gồm: (1) Công bố thiết kế quy hoạch hành lang ĐDSH kết nối 3 khu bảo tồn và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và đưa vào danh mục của quốc gia về hành lang ĐDSH; (2) Phối hợp với các tỉnh và các khu bảo tồn lập dự án quy hoạch chi tiết hành lang ĐDSH; (3) Xây dựng chế độ quản lý bền vững giữa các bên nhằm phục hồi tính kết nối sinh thái (sinh cảnh); (4) Triển khai các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho cộng đồng người dân địa phương với ban quản lý của ba khu bảo tồn; (5) Chia sẻ thông tin về ĐDSH của các khu bảo tồn.

1.5.2. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển bền vững các HST chính của tỉnh Bình Định

1.5.2.1. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển HST rừng tự nhiên giai đoạn đến năm 2025

Căn cứ bản đồ Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học được xác lập thì diện tích HST rừng tự nhiên có tính đa dạng sinh học cao là 47.420ha được phân bố ở các huyện: An Lão, Vĩnh Thạnh và Vân Canh. Ngoài khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, An Lão (diện tích là 22.450ha), cần bảo vệ và phát triển một diện tích gần 22.000 ha không phải khu bảo tồn, phân bố rải rác ở các huyện phía Tây của tỉnh. Ngoài ra HST rừng tự nhiên

còn là vị trí phòng hộ đặc biệt xung yếu đối với các nguồn sông, suối cần được khoanh vùng bảo vệ và phát triển.

1.5.2.2. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển HST tự nhiên ven biển

Bình Định có 3 đầm lớn chính là đầm Đề Gi, đầm Thị Nại và đầm Trà Ô. Ngoài 2 đầm được quy hoạch thành khu bảo tồn thiên nhiên là đầm Thị Nại và đầm Trà Ô, cần có kế hoạch bảo vệ và phát triển đầm Đề Gi.

Khoanh vùng HST rạn san hô

Rạn san hô của tỉnh Bình Định được phân bố tại một số khu vực như sau:

– Khu vực 1: Từ mũi giữa Hòn Trào đến mũi An Dũ thuộc xã Hoài Hương. Phần lớn nền rạn ở đây chủ yếu là đá tảng với một số tập đoàn san hô sống phân bố rải rác trên nền đá;

– Khu vực 2: Vùng ven bờ từ Mũi Xuân Thạnh đến Mũi Rồng nền rạn chủ yếu là đá tảng và cát;

– Khu vực III: Từ Mũi Vĩnh Hội đến Nhơn Lý. San hô chủ yếu phân bố tập trung ở khu vực gành Nhơn Lý với độ phủ của san hô sống chiếm đến 50-75 %. Mặc dù phạm vi phân bố hẹp và rạn không dài, nhưng san hô ở khu vực gành Nhơn Lý được xem còn trong tình trạng tốt nhất so với hầu hết các vùng khác ven bờ tỉnh Bình Định;

– Khu vực IV: Từ Mũi Kỳ Xanh đến Mũi Yên thuộc khu vực xã Nhơn Hải. San hô ở khu vực Nhơn Hải chủ yếu phân bố xung quanh các đảo Hòn Khô Lớn, Hòn Khô Nhỏ và vĩa rạn ngầm trước mặt làng Nhơn Hải. Độ phủ của san hô sống ở đây chiếm 30-50 %, có nơi đạt đến 50-75 % như ở Hòn Khô Nhỏ;

– Khu vực V: Bao gồm các đảo phía Nam Vịnh Quy Nhơn như: Hòn Ngang, Hòn Nhàn, Hòn Đất và Cù Lao Xanh.

Do đó, khu vực bảo vệ rạn san hô ở vùng biển ven bờ tỉnh Bình Định chủ yếu tập trung tại các đảo Hòn Khô, Hòn Đất, Hòn Nhàn, Hòn Ngang và Cù Lao Xanh.

1.5.2.3. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển HST tự nhiên thủy vực nội địa

Rà soát khoanh vùng bảo vệ và phát triển các HST tự nhiên nước thủy vực nội địa tại các sông và các hồ của Bình Định có sự khác nhau theo vùng địa lý, vùng cảnh quan như sau:

– Hồ Núi Một trên sông An Trường, có diện tích mặt nước khoảng 950 ha, ở độ cao 50,35 m. Hồ được xây dựng cho mục tiêu thủy lợi, ngoài ra còn nuôi thả cá nước ngọt;

– Hồ Vĩnh Sơn trên sông Daksom (một nhánh của sông Côn), có diện tích mặt hồ khoảng 1.270 ha, dung tích nước 131 triệu m³, được xây dựng cho mục tiêu thủy điện;

– Hồ Thuận Ninh ở huyện Tây Sơn, diện tích hồ 496 ha, ở độ cao 71,2 m so mực nước biển;

– Hồ Hội Sơn trên sông La Tinh ở huyện Phù Cát, diện tích hồ khoảng 400 ha, cao trình 71,5 m;

– Hồ Định Bình ở Vĩnh Thạnh đang trong giai đoạn xây dựng, là hồ lớn nhất tỉnh hiện nay với diện tích khoảng 1.320 ha, dung tích khoảng 226 triệu m³.

1.5.2.4. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển bền vững HST còn cát ven biển

Còn cát ven biển là dạng địa hình khá đặc biệt của tỉnh Bình Định, bao gồm các cồn cát, trảng cát có nguồn gốc biển-gió được hình thành từ rất lâu và hiện nay đang tiếp tục phát triển về hướng Tây. Dải cồn cát này kéo dài khoảng 100 km, gần như dọc bờ biển Bình Định, một vài nơi bị phân cách bởi những khối núi nhô ra sát biển (núi Sui Lam ở Hoài Sơn, núi Bà ở Phù Cát). Dải cồn cát ven biển là vùng đất có nhiều tiềm năng cho phát triển rừng cây phi lao phòng hộ chống cát nhảy, cát bay, trồng cây dài ngày như dừa, điều, cây công nghiệp, rau màu và nuôi thủy sản.

1.5.3. Quy hoạch các khu bảo tồn

1.5.3.1. Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ các mẫu rừng nhiệt đới và á nhiệt đới với tính ĐDSH cao; bảo vệ và phục hồi môi trường. Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Trung Bộ; các loài đặc hữu Việt Nam, khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng...

Vị trí địa lý: phạm vi khu bảo tồn trong khung tọa độ địa lý:

- Bắc: X: 537.721; Y: 1.599.191
- Đông: X: 546.771; Y: 1.592.245
- Tây: X: 538.974; Y: 1.593.985
- Nam: X: 541.224; Y: 1.589.529

Diện tích: mở rộng đến năm 2030 là 26.050 ha (diện tích Khu Bảo tồn An Toàn cũ: 22.450 ha và bổ sung 3.600 ha của xã Vĩnh Sơn).

Ranh giới: nằm trên địa bàn xã An Toàn, thuộc huyện An Lão, với ranh giới trùng khớp ranh giới xã An Toàn và diện tích bổ sung của Tiểu khu 70B, 87, 88, và 98 thuộc xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh.

Hình 4: Sơ đồ quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão cấp quốc gia đến năm 2030



Nguồn: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn 2030

1.5.3.2. Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Bà

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; bảo vệ cảnh quan của 22 khu di tích lịch sử, di sản văn hóa có giá trị cao khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái...

Vị trí địa lý: Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà có khung tọa độ:

- Bắc: X: 596.280,53; Y: 1.558.638,95
- Đông: X: 597.719,01; Y: 1.556.073,87
- Tây: X: 590.624,91; Y: 1.554.780,08
- Nam: X: 594.180,07; Y: 1.551.130,97

Diện tích: 2.384 ha

Ranh giới: Nằm trên địa bàn các xã Cát Nhơn, Cát Tường, Cát Trinh, Cát Hạnh, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành, Cát Hải, Cát Hưng của huyện Phù Cát, Bình Định.

1.5.3.3. Khu Bảo vệ cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ được diện tích 752 ha trong khu Vườn Cam Nguyễn Huệ; bảo vệ và phát triển di tích lịch sử thời Quang Trung Nguyễn Huệ;

Vị trí: Khu bảo vệ cảnh quan Vườn Cam Nguyễn Huệ trong khung toạ độ địa lý:

- Cực Bắc: X: 544.984,97; Y: 1.589.414,77
- Cực Nam: X: 544.982,98; Y: 1.585.325,38
- Cực Đông : X: 546.683,84; Y: 1.587.417,80
- Cực Tây: X: 543.630,47; Y: 1.588.548,05

Diện tích: 752 ha

Ranh giới: Nằm trên địa bàn xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh.

1.5.3.4. Khu Bảo vệ cảnh quan Quy Hoà Ghềnh Ráng

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ rừng phòng hộ môi trường; bảo vệ Khu rừng lịch sử, cảnh quan với tổ hợp thắng cảnh du lịch, sinh hoạt văn hoá và nghỉ dưỡng, khu du lịch sinh thái văn hoá của thành phố Quy Nhơn.

Vị trí: Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hoà Ghềnh Ráng trong khung toạ độ địa lý:

- Cực Bắc:X: 603.090,57; Y: 1.521.145,76
- Cực Nam: X: 604.456,56; Y: 1.514.081,34
- Cực Đông : X: 605.474,01; Y: 1.514.281,45
- Cực Tây:X: 600.783,04; Y: 1.519.070,88

Diện tích: 2.163 ha

Ranh giới: nằm trên địa bàn phường Ghềnh Ráng thuộc thành phố Quy Nhơn.

1.5.3.5. Khu Bảo tồn Loài sinh cảnh Đầm Trà Ô

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đầm, cảnh quan; bảo tồn và phát triển loài cá Chình, đặc biệt là cá Chình mun, loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng cao.

Vị trí địa lý: nằm ở toạ độ:

- Cực Bắc:X: 593.619,40; Y: 1.586.147,93
- Cực Nam: X: 594.134,59; Y: 1.580.285,78
- Cực Đông : X: 595.909,10; Y: 1.581.605,61
- Cực Tây:X: 591.277,89; Y: 1.585.138,74

Diện tích: 1.200 ha

Ranh giới: Thuộc địa bàn xã Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.

1.5.3.6. Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ HST tự nhiên đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ của quốc gia. Bảo vệ sinh cảnh sống quan trọng của nhiều loài, đặc biệt là các loài chim nước và chim di cư và một số loài đặc hữu. Bảo vệ và phát triển một số loài cá quý, hiếm, có nguy cơ bị đe dọa như: Cá Mòi cờ hoa, cá Mòi

chấm, cá Mòi mồm tròn, cá Mãng sữa. Bảo tồn vùng văn hoá đặc sắc của địa danh Đồ Bàn và Kinh thành cổ vương quốc Chăm Pa, gắn liền với đầm và cảng biển..

Vị trí địa lý: Khu Dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại trong khung tọa độ địa lý:

- Cực Bắc: X: 605.744,97; Y: 1.539.023,63
- Cực Nam: X: 608.021,43; Y: 1.523.254,77
- Cực Đông : X: 611.464,16; Y: 1.528.197,41
- Cực Tây: X: 602.972,23; Y: 1.528.138,28

Diện tích: 5.060 ha.

Ranh giới: Thuộc địa bàn thuộc địa bàn phường Nhơn Bình, Đống Đa, Hải Cảng, Thị Nại và xã Nhơn Hội (thành phố Quy Nhơn), xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng (huyện Tuy Phước) và xã Cát Chánh (huyện Phù Cát).

1.5.3.7. Thành lập mới Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn

Mục đích bảo tồn: Bảo tồn và phát triển được các rạn san hô, các loài đặc hữu và quý hiếm tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn; bảo tồn và phát triển cảnh quan của khu vực xung quanh các hòn và đảo phục vụ cho du lịch và đánh bắt, nuôi trồng hải sản; tạo tuyến du lịch, tham quan giữa các vùng.

Vị trí địa lý:

– Vùng nước ven biển Xã Nhơn Lý (Hòn Sẹo, Hòn Cỏ, Hòn Cân) có tọa độ địa lý:

- Mốc 1: X: 613.294; Y: 1.538.657
- Mốc 2: X: 619.286; Y: 1.538.657
- Mốc 3: X: 619.278; Y: 1.532.940
- Mốc 4: X: 613.311; Y: 1.532.951

– Vùng nước ven biển xã Nhơn Hải (Hòn Khô) có tọa độ:

- Mốc 1: X: 612.758; Y: 1.524.231
- Mốc 2: X: 615.680; Y: 1.524.231
- Mốc 3: X: 615.680; Y: 1.521.422
- Mốc 4: X: 612.758; Y: 1.521.422

– Vùng nước ven biển phường Ghềnh Ráng (Hòn Ngang, Hòn Đất): có tọa độ :

- Mốc 1: X: 606.372; Y: 1.515.530
- Mốc 2: X: 610.000; Y: 1.515.535
- Mốc 3: X: 610.000; Y: 1.511.000
- Mốc 4: X: 606.408; Y: 1.511.000

– Vùng nước đảo Cù lao Xanh (xã Nhơn Châu) có tọa độ:

- Mốc 1: X: 616.298; Y: 1.508.758
- Mốc 2: X: 622.165; Y: 1.508.776
- Mốc 3: X: 622.165; Y: 1.502.767

Mốc 4: X: 616.298; Y: 1.502.767

Diện tích tổng thể vùng nước bảo tồn ven biển: 9.420 ha, trong đó vùng nước ven biển xã Nhơn Lý có diện tích 3.450ha; xã Nhơn Hải có diện tích 830ha; phường Ghềnh Ráng có diện tích 1.635ha; vùng nước Cù lao Xanh có diện tích 3.505ha.

Ranh giới: Các đảo, Hòn thuộc 4 khu vực của các xã Nhơn Lý, Nhơn Hải, Ghềnh Ráng và Nhơn Châu (Cù Lao Xanh):

- Khu vực xã Nhơn Lý gồm: Hòn Cân, Hòn Sẹo, Hòn Cỏ;
- Khu vực xã Nhơn Hải gồm: Hòn Khô, khu vực Mũi Yến;
- Khu vực Ghềnh Ráng: gồm Hòn Đất, Hòn Ngang, Hòn Nhạn;
- Khu vực Nhơn Châu gồm Cù Lao Xanh.

Mục đích bảo tồn và phát triển rạn san hô, các loài đặc hữu và các loài quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

Hình 5: Sơ đồ quy hoạch Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn



Nguồn: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn 2030

1.5.4. Quy hoạch cơ sở bảo tồn

1.5.4.1. Quy hoạch hệ thống vườn thực vật

(1) Xây dựng vườn Thực vật giai đoạn đến năm 2025

- *Vị trí* : Tại tiểu khu 36, Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão, Bình Định
- *Diện tích*: 20 ha.
- *Mục đích*: Lưu giữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

(2) Xây dựng Lâm viên Quy Nhơn trên núi Bà Hỏa đến năm 2030

- *Vị trí*: Núi Bà Hoả nằm giữa lòng thành phố, có tọa độ địa lý:
 - + Cực Bắc: X: 604.512,42; Y: 1.524.428,98
 - + Cực Nam: X: 603.630,72; Y: 1.522.833,07
 - + Cực Đông : X: 604.699,59; Y: 1.523.852,68
 - + Cực Tây: X: 603.162,78; Y: 1.523.729,54
- *Ranh giới*: Là các phường Đống Đa, Quang Trung, Ngô Mây, Lê Hồng Phong, Trần Hưng Đạo, nằm tiếp giáp chân núi Bà Hoả.
- *Diện tích*: 430 ha.
- *Mục đích*: Làm nơi sưu tập các cây rừng bản địa, các thực vật đặc hữu, quý hiếm nhằm bảo tồn gen cây rừng Việt Nam, làm địa bàn thực tập, nghiên cứu khoa học; cải tạo thành công viên, tạo thành một quần thể nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

1.5.4.2. Quy hoạch hệ trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, giai đoạn đến năm 2025

- *Vị trí*: Tại phân khu Dịch vụ Hành chính của Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn.
- *Diện tích*: 500 m².
- *Mục đích*: Chăm sóc kịp thời cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các vụ săn bắn, buôn bán trái phép trong khu bảo tồn và các vùng lân cận. Đồng thời phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm; phục vụ tham quan du lịch.

1.5.4.3. Quy hoạch bảo vệ đa dạng sinh học giai đoạn đến năm 2025

Quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt các điểm nóng ĐDSH hiện tại trong các hệ thống RĐD: Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, các đầm Trà Ổ, Thị Nại, đảo Cù Lao Xanh là các điểm hiện đang lưu trữ nguồn gen đa dạng động vật, thực vật và tập trung các loài quý, hiếm của tỉnh.

1.6. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

1.6.1. Mục tiêu

Hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh, phù hợp mạng lưới quan trắc tài nguyên môi trường quốc gia.

Tăng cường các điểm quan trắc, xây dựng một số trạm quan trắc tự động đối với mặt nước, không khí, nước biển ven bờ với vị trí, tần suất, thông số quan trắc và các thành phần môi trường phù hợp với hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Hoàn thiện cơ sở trang thiết bị, nhân lực phục vụ công tác quan trắc môi trường; định hướng đầu tư trang thiết bị đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Phương pháp quan trắc phù hợp với các quy định của quốc gia.

Xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường, đảm bảo thông tin thông suốt, đồng bộ, có hệ thống và độ tin cậy cao; tạo lập, quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường.

1.6.2. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc

Theo quyết định số 4848/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 27/12/2017 về phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức thực hiện quan trắc, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường tỉnh để kịp thời đề xuất UBND tỉnh các giải pháp tổ chức thực hiện, ngăn ngừa ô nhiễm, đảm bảo chất lượng môi trường của tỉnh.

Giai đoạn 2021 – 2030: Số điểm quan trắc môi trường bao gồm 151 điểm trong đó: Điểm quan trắc môi trường nước mặt (43 điểm); điểm quan trắc môi trường nước dưới đất (33 điểm); điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ (13 điểm); điểm quan trắc môi trường không khí (33 điểm); điểm quan trắc môi trường đất (29 điểm).

Số Trạm quan trắc tự động bao gồm 04 trạm: 01 Trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại thành phố Quy Nhơn; 01 Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt tại sông Hà Thanh; 01 Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt lưu vực sông Côn; 01 Trạm quan trắc tự động môi trường nước biển ven bờ tại thành phố Quy Nhơn.

Bổ sung thêm 02 trạm quan trắc tự động bao gồm: 01 Trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại huyện Tuy Phước và 01 Trạm quan trắc tự động môi trường nước dưới đất tại xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn.

Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ và quan trắc tự động liên tục tại các vị trí trong giai đoạn 2021-2030. Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các CCN đã đi vào hoạt động, các KCN, CCN sẽ đi vào hoạt động, các đô thị loại IV của tỉnh trong giai đoạn 2030-2050. Đồng thời, bổ sung một số điểm quan trắc tại các điểm xả thải tại các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn, ...

– Điều chỉnh một số vị trí lắp đặt trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh đồng ý chủ trương tại văn bản số 7940/UBND-KT ngày 14/12/2021 như sau:

+ Điều chỉnh trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh tại thành phố Quy Nhơn sang thị xã Hoài Nhơn.

– Điều chỉnh trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước mặt lưu vực sông Kôn tại huyện Tây Sơn sang thị xã An Nhơn và trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục lưu vực sông Hà Thanh tại thành phố Quy Nhơn sang huyện Tuy Phước.

+ Điều chỉnh trạm quan trắc chất lượng nước dưới đất tự động, liên tục tại thành phố Quy Nhơn sang huyện Tây Sơn.

a. Môi trường nước mặt

– Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định tính đến năm 2030 dao động từ 43-55 điểm trong đó có 2 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại lưu vực sông Hà Thanh và sông Kôn.

– Các thông số quan trắc: thực hiện theo Quy định hiện hành.

– Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm.

b. Môi trường nước dưới đất

– Tổng số điểm quan trắc môi trường nước dưới đất giai đoạn đến năm 2030 dao động từ 33-45 điểm, trong đó bổ sung thêm 01 trạm quan trắc tự động, liên tục nước dưới đất tại huyện Tây Sơn.

– Các thông số quan trắc: thực hiện theo Quy định hiện hành.

– Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm

c. Môi trường nước biển ven bờ

Tổng số điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ tính đến năm 2030 có 13 điểm quan trắc, được giữ nguyên so với thời điểm hiện tại. Các điểm quan trắc tập trung tại các bãi tắm, khu vực đông dân cư, khu vực tàu thuyền ra vào, neo đậu tàu thuyền và các khu vực nuôi trồng thủy sản. có 1 trạm quan trắc tự động, liên tục nước biển ven bờ tại Trạm hải văn Quy Nhơn.

d. Môi trường không khí xung quanh

– Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2030 dao động từ 33-60 điểm, trong đó có 2 trạm quan trắc tự động, liên tục tại thị xã Hoài Nhơn và huyện Tuy Phước

– Các thông số quan trắc: thực hiện theo Quy định hiện hành.

– Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm

e. Môi trường đất

– Điểm quan trắc: Giai đoạn đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 29 điểm quan trắc môi trường đất.

– Các thông số quan trắc: (1) Các thông số quan trắc cố định: As, Pb, Zn; (2) Các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

– Tần suất quan trắc: 1 đợt/năm.

1.6.3. Thời gian thực hiện các đợt quan trắc trong năm

Đợt I (Thực hiện từ tháng 4 tháng 7): Quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, nước mặt lục địa, nước dưới đất, môi trường đất và trầm tích (nước ngọt); Phân tích, tổng hợp số liệu; báo cáo đợt I.

Đợt II (Thực hiện từ tháng 9 tháng 12): Quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, nước mặt lục địa, nước dưới đất và trầm tích (nước ngọt). Phân tích, tổng hợp số liệu; xây dựng báo cáo đợt II và cả năm.

1.7. *Phương án ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường*

1.7.1. Mục tiêu:

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu đặt ra của giai đoạn phát triển mới, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững;

Thay đổi phương thức quản lý môi trường đối với dự án đầu tư theo các tiêu chí môi trường; kiểm soát chặt chẽ dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, thực hiện hậu kiểm đối với các dự án có công nghệ tiên tiến và thân thiện môi trường; cắt giảm thủ tục hành chính;

Thúc đẩy phân loại rác thải tại nguồn; định hướng cách thức quản lý, ứng xử với chất thải, góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Lần đầu tiên chế định về thẩm quyền quản lý nhà nước dựa trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất, một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện; phân cấp triệt để cho địa phương. Lần đầu chế định cụ thể về kiểm toán môi trường nhằm tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý môi trường của doanh nghiệp;

Cụ thể hóa các quy định về ứng phó biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước. Hoàn thiện hành lang pháp lý bảo vệ di sản thiên nhiên phù hợp với pháp luật quốc tế về di sản thế giới, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế. Tạo lập chính sách phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, phục hồi và phát triển nguồn vốn tự nhiên.

1.7.2. Phương án cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Các phương án cụ thể nhằm ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh được đề xuất:

– Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho công tác ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 theo thẩm quyền của UBND, HĐND các cấp;

– Rà soát và xây dựng các phương án xử lý các điểm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh, tập trung vào những vấn đề môi trường bức xúc như:

+ Hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý giảm thiểu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn, làng nghề; xử lý ô nhiễm do chăn nuôi, hỗ trợ phát triển các mô hình chăn nuôi ít ô nhiễm tại địa phương;

+ Các cơ sở thuộc danh mục gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh.

– Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường từ nguồn gồm:

+ Triển khai thực hiện tiêu chí môi trường trong chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao (cho các xã đăng ký đạt chuẩn và cả các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới).

+ Kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất, nhập khẩu và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học dùng trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

+ Nâng cao chất lượng công tác thẩm định hồ sơ môi trường. Thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải; tăng cường bảo vệ môi trường các lưu vực sông, cải thiện, phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm.

+ Tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

+ Kiểm soát chặt chẽ các Cụm công nghiệp trong việc xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, lắp đặt hệ thống thiết bị kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải theo quy định của pháp luật, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Tập trung giám sát các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố, ô nhiễm môi trường cao, bảo đảm không để xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng.

+ Điều tra, thống kê chất thải, đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.

+ Nâng cao năng lực quan trắc, giám sát môi trường; chú trọng công tác quan trắc tự động, liên tục.

– Tăng cường công tác quản lý chất thải với các phương án:

+ Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng không khí, kế hoạch quản lý chất lượng nước theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

+ Rà soát, thống kê danh mục các cơ sở có phát sinh nước thải công nghiệp trên địa bàn, làm cơ sở để quản lý.

+ Hỗ trợ hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý, tái sử dụng, chôn lấp chất thải quy mô cấp huyện và xã; vận hành các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; triển khai dịch vụ thu gom rác, hỗ trợ thành lập các tổ, đội thu gom rác và triển khai thùng rác công cộng tại các xã trên địa bàn tỉnh; xây dựng các bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, kho lưu chứa tập trung và thuê đơn vị có chức năng xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật theo đúng quy định tại Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về phân công trách nhiệm trong công tác quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

+ Tăng cường quản lý chất thải rắn, rác thải nhựa, chất thải nguy hại ở các đô thị, khu công nghiệp.

+ Có chính sách thu hút xã hội hóa công tác thu gom xử lý chất thải (đặc biệt là chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn), lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp.

- Tăng cường năng lực quản lý môi trường:
 - + Tăng cường năng lực tổ chức cơ quan chuyên môn và cán bộ bảo vệ môi trường các cấp. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, đặc biệt là cấp xã.
 - + Tiến hành rà soát toàn bộ các tác động đối với môi trường, các yêu cầu về công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, các quy chuẩn áp dụng, chương trình giám sát môi trường của các dự án đã được phê duyệt tại hồ sơ môi trường, trong đó tập trung rà soát các dự án đầu tư lớn, có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường; Trên cơ sở đó xác định các dự án cần ưu tiên quản lý, giám sát, kiểm tra chặt chẽ trong quá trình vận hành thử nghiệm.
 - + Tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh sách, giám sát các lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các loại hình, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, địa bàn nhạy cảm có khả năng xảy ra sự cố môi trường để phân loại theo các mức độ gây ô nhiễm, rủi ro đối với môi trường. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát phù hợp đối với từng nhóm đối tượng được phân chia theo danh mục mức độ ô nhiễm.
 - + Thống kê môi trường, xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường.
 - + Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát đặc biệt đối với các dự án, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên diện rộng; chương trình kiểm tra định kỳ, chế độ giám sát đặc biệt như quan trắc tự động, liên tục và kết nối số liệu trực tuyến về Sở Tài nguyên và Môi trường.
 - + Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát đặc biệt đối với các dự án, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên diện rộng.
 - + Rà soát quy hoạch, nhu cầu xử lý, chôn lấp, năng lực đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của các cơ sở xử lý, chôn lấp chất thải trên địa bàn; trong đó tập trung rà soát, xây dựng quy hoạch quản lý chất thải rắn trên cơ sở đánh giá, dự báo nhu cầu xử lý, chôn lấp chất thải, khả năng đáp ứng của các cơ sở xử lý, chôn lấp chất thải trong và ngoài địa bàn. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và có kế hoạch cụ thể xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, đóng cửa các cơ sở xử lý, bãi chôn lấp chất thải không đạt yêu cầu. Phối hợp với các địa phương điều phối, liên kết giữa các cơ sở, các bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh, trong vùng hoặc trên cả nước để xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại tồn đọng.
 - + Hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp.
 - + Xây dựng và triển khai các mô hình bảo vệ môi trường, mô hình tự quản về môi trường ở địa phương.
 - + Hỗ trợ thực hiện các dự án, nhiệm vụ hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT:

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, vận động người dân tham gia mạng lưới thu gom rác và đóng phí vệ sinh đầy đủ.

+ Tuyên truyền, vận động, kêu gọi cộng đồng thay đổi hành vi, thói quen sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái; Xây dựng các mô hình giảm sử dụng nilon và nhựa dùng 1 lần; Phát động phong trào “Không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần”.

1.8. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

1.8.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với BĐKH nhằm thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn ĐDSH của tỉnh.

1.8.2. Mục tiêu cụ thể

– Xác định và khoanh vùng bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng. Nâng cao chất lượng và diện tích các HST tự nhiên được bảo vệ; bảo tồn và có kế hoạch bảo vệ hiệu quả 22.450 ha rừng tự nhiên tại khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn (huyện An Lão); bảo vệ và phát triển 200 ha RNM tại đầm Thị Nại; bảo vệ HST các rạn san hô ở vùng biển phía Nam thành phố Quy Nhơn; bảo vệ HST đầm Thị Nại, Trà Ổ và Đê Gi;

– Độ che phủ rừng năm 2020 đạt 56,03%³¹; Nâng độ che phủ rừng đạt khoảng 58% vào năm 2025³²; và khoảng 60% vào năm 2030.

– Xây dựng hành lang ĐDSH kết nối Khu BTTN An Toàn với Khu BTTN Kon Chư Răng (Gia Lai);

– Hoàn thiện quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trong tỉnh bao gồm 4 khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (KBT An Toàn, Khu Bảo vệ cảnh quan: Núi Bà, Vườn Cam Nguyễn Huệ, Quy Hòa Ghềnh Ráng) và 2 khu đất ngập nước (đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ);

– Phát triển và nâng cấp hệ thống cơ sở bảo tồn ĐDSH và xây dựng kế hoạch phát triển với các loại hình: Vườn thực vật, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, vườn cây thuốc; quy hoạch bảo vệ các loài quý hiếm; kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại;

– Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo tồn ĐDSH cho cán bộ cấp huyện, cấp xã và người dân tại các KBTTN;

– Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH của tỉnh.

³¹ Quyết định số 2047/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/5/2021 Phê duyệt Kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2020.

³² Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX nhiệm kỳ 2020-2025

1.8.3. Phương án quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đến năm 2030

1.8.3.1. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp và tỷ lệ che phủ rừng

Căn cứ Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 380.190 ha; trong đó:

- Diện tích quy hoạch đất, rừng quy hoạch phòng hộ là 178.554,85 ha, chiếm 46,97%
- Diện tích quy hoạch đất, rừng quy hoạch đặc dụng là 32.839,65 ha, chiếm 8,64%.
- Diện tích đất, rừng quy hoạch sản xuất là 168.714,5 ha, chiếm 44,38%.
- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030: đạt khoảng 58% vào năm 2025³³; và khoảng 60% vào năm 2030.

1.8.3.2. Quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

– Rừng đặc dụng: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng đặc dụng đến năm 2030 là 32.839,65 ha. Xây dựng kế hoạch bảo tồn, bảo vệ tuyệt đối các hệ sinh thái rừng tự nhiên; bảo vệ tài nguyên rừng gắn với bảo vệ không gian văn hóa, sinh tồn của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

– Rừng phòng hộ: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ đến năm 2030 là 178.554,85 ha. Tiếp tục phát triển trồng rừng hỗn loài trên quy mô rộng với nhiều loài cây bản địa như sao đen, lim xanh nhằm nâng cao hiệu quả phòng hộ, góp phần phục hồi hệ sinh thái rừng, bảo vệ đa dạng sinh học.

– Rừng sản xuất: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng sản xuất năm 2030 là 168.714,5 ha. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên; nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng gỗ lớn. Diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn đạt khoảng 30.000 ha; trong đó: tới năm 2025 có 10.000 ha và trồng thêm 20.000 ha, ở các huyện phía Bắc của tỉnh: Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn, An Lão.

1.8.4. Phương án bảo vệ rừng

– Bảo vệ và phát triển bền vững 380.190 ha rừng và đất rừng đã được quy hoạch.

– Xác lập lâm phận quốc gia ổn định; phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia, chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân.

– Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quốc gia để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định

³³ Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX nhiệm kỳ 2020-2025

theo hướng: tăng cường tính kết nối các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn, phòng hộ môi trường cao ở cấp độ cảnh quan bằng cách thiết lập các hành lang kết nối theo hướng nâng cao giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; đảm bảo yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, chống sạt lở, bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu; xem xét việc chuyển một số diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế xã hội và môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.

– Đối với rừng sản xuất: rà soát, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất theo hướng phát huy lợi thế so sánh các vùng, miền về điều kiện đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế; nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ); nông lâm kết hợp.

– Thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo vệ rừng (bao gồm xây dựng các rào bảo vệ rừng tại những khu vực thực hiện ý tưởng bể chứa carbon thương mại), yêu cầu các đơn vị trực thuộc tăng cường lực lượng, bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, xử lý các đối tượng vi phạm luật Lâm nghiệp.

– Rà soát, trang thiết bị, công cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR); Triển khai các biện pháp PCCCR vào mùa khô; tăng cường lực lượng tuần tra, kiểm tra các khu vực trọng điểm cháy rừng có thể xảy ra (đặc biệt là diện tích rừng trồng, rừng khộp...), sẵn sàng ứng phó kịp thời nếu có cháy rừng xảy ra, nhằm đảm bảo PCCCR theo phương châm 4 tại chỗ.

– Phát triển hệ thống đo lường quan trắc hiệu quả để theo dõi sự thay đổi về diện tích đất rừng, tốc độ tàn phá rừng; áp dụng công nghệ ảnh vệ tinh viễn thám để cập nhật thông tin về khoảnh/lô, đối tượng rừng, chủ rừng, số lượng điểm và diện tích bị mất, phục vụ việc quản lý, giám sát tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh.

1.8.5. Phương án phát triển rừng

Theo mục tiêu đề ra, để đạt đạt khoảng 58% vào năm 2025; và khoảng 60% vào năm 2030., diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ phải đáp ứng là: 352.137,3 ha. So với diện tích có rừng thời điểm năm 2020 là 340.116 ha thì cần phủ thêm thảm rừng cho 11.970,86 ha đất lâm nghiệp.

Trên cơ sở rà soát quy hoạch sử dụng đất, giải quyết triệt để việc tranh chấp đất đai, quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, bảo đảm phát triển rừng ổn định 3 loại rừng; bảo vệ và phát triển bền vững diện tích đất rừng đã được quy hoạch; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua hệ thống chính sách khuyến khích về đất đai, tín dụng, thuế, thị trường,...đối với các chủ rừng và các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng KHCN. Cơ giới hóa trồng rừng tập trung các khâu đạt trên 30%. Đầu tư phát triển RPH,

RDD và đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp để thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng.

1.8.6. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái quan trọng

1.8.6.1. Hệ sinh thái tự nhiên ven biển

Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên có tính ĐDSH cao. Bảo vệ và phát triển HST đặc thù của tỉnh và bảo vệ các loài động, thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng cao.

- a. Các HST tự nhiên ven biển được quy hoạch đến năm 2025:
 - Quy hoạch Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa Ghềnh Ráng cấp tỉnh với mục đích bảo vệ cảnh quan với tổ hợp thắng cảnh du lịch, sinh hoạt văn hoá và nghỉ dưỡng.
 - Quy hoạch Khu bảo tồn Loài sinh cảnh Đầm Trà Ô cấp tỉnh nhằm mục đích bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đầm, cảnh quan; bảo tồn và phát triển loài cá Chình, đặc biệt là cá Chình mun, loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng cao.
 - Quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại cấp tỉnh với mục đích bảo vệ HST tự nhiên đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ của quốc gia; bảo vệ sinh cảnh sống quan trọng của nhiều loài.
 - Quy hoạch bảo tồn cây trồng, vật nuôi có giá trị về kinh tế và ĐDSH nhằm mục đích kiểm kê, đánh giá các nguồn gen cây trồng, vật nuôi nông nghiệp; đề ra các công nghệ tiên tiến phù hợp, đặc biệt là công nghệ sinh học để bảo tồn và phát triển ĐDSH nông nghiệp.
 - Quy hoạch các vùng được ưu tiên kiểm soát và phòng chống các loài ngoại lai xâm hại, tập trung chủ yếu vào việc ngăn chặn và giảm thiểu tác động của sinh vật ngoại lai xâm hại.
- b. Các HST tự nhiên ven biển được quy hoạch đến năm 2030:
 - Thành lập mới Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn cấp tỉnh với mục đích bảo vệ và phát triển được các rạn san hô, các loài đặc hữu và quý hiếm tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn; bảo vệ và phát triển cảnh quan của khu vực xung quanh các hòn và đảo phục vụ cho du lịch và đánh bắt, nuôi trồng hải sản; tạo tuyến du lịch, tham quan giữa các vùng ...
 - Nâng cấp Khu bảo tồn Loài sinh cảnh Đầm Trà Ô cấp tỉnh nhằm mục đích bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đầm, cảnh quan; bảo tồn và phát triển loài cá Chình, đặc biệt là cá Chình mun, loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng cao.
 - Nâng cấp Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại cấp tỉnh với mục đích bảo vệ HST tự nhiên đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ của quốc gia; bảo vệ sinh cảnh sống quan trọng của nhiều loài.

1.8.6.2. Hệ sinh thái tự nhiên

a. Mục tiêu bảo vệ

Nghiên cứu xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển đầm Đê Gi. Vùng ven bờ tỉnh Bình Định có điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển các rạn san hô bởi nhiệt độ nước thường xuyên cao và ít chịu ảnh hưởng của hệ thống sông ngòi, nhiều vũng vịnh và đảo, địa hình đáy đa dạng, góp phần tạo nên sự đa dạng về hình thái và cấu trúc rạn san hô.

b. Định hướng quy hoạch

Đến năm 2025:

– Quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão cấp tỉnh với mục đích bảo vệ các mẫu rừng nhiệt đới và á nhiệt đới với tính ĐDSH cao; bảo vệ và phục hồi môi trường; bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Trung Bộ; các loài đặc hữu Việt Nam; các loài đặc hữu của khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

– Quy hoạch Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà cấp tỉnh nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan của 22 khu di tích lịch sử, di sản văn hóa có giá trị khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái.

– Khu bảo vệ cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ với mục đích bảo vệ và phát triển di tích lịch sử thời Quang Trung Nguyễn Huệ và bảo vệ cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của Vườn Cam.

– Quy hoạch và xây dựng Lâm viên Quy Nhơn trên núi Bà Hòa với mục đích làm nơi sưu tập, trồng các cây rừng bản địa, các thực vật đặc hữu, quý hiếm nhằm bảo tồn gen cây rừng Việt Nam; làm địa bàn thực tập, nghiên cứu khoa học cho sinh viên các trường đại học tại Quy Nhơn và học sinh trung học của thành phố và các vùng phụ cận; làm lá phổi xanh cho thành phố, đồng thời cải thiện môi trường không khí của một đô thị đông dân; cải tạo thành công viên, tạo thành một quần thể nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

– Xây dựng vườn Thực vật tại tiểu khu 36, Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão với diện tích 20 ha. Mục đích lưu giữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

– Quy hoạch trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại phân khu Dịch vụ Hành chính của Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn với diện tích 500 m². Mục đích: Chăm sóc kịp thời cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các vụ săn bắn, buôn bán trái phép trong khu bảo tồn và các vùng lân cận. Đồng thời phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm. Nghiên cứu về động, thực vật rừng, phục vụ tham quan du lịch.

– Quy hoạch bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm tại địa phương.

– Quy hoạch bảo tồn cây trồng, vật nuôi có giá trị về kinh tế và ĐDSH nhằm mục đích kiểm kê, đánh giá các nguồn gen cây trồng, vật nuôi nông nghiệp; đề ra các công nghệ tiên tiến phù hợp, đặc biệt là công nghệ sinh học để bảo tồn và phát triển ĐDSH nông nghiệp.

– Quy hoạch các vùng được ưu tiên kiểm soát và phòng chống các loài ngoại lai xâm hại, tập trung chủ yếu vào việc ngăn chặn và giảm thiểu tác động của sinh vật ngoại lai xâm hại.

Đến năm 2030:

– Nâng cấp hành lang ĐDSH kết nối hai Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn (Bình Định) với Khu dự trữ thiên nhiên Tây huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi).

– Mở rộng, nâng cấp Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão cấp quốc gia với ranh giới thuộc địa bàn xã An Toàn thuộc huyện An Lão với diện tích: 26.050 ha (diện tích Khu Bảo tồn An Toàn cũ: 22.450 ha và bổ sung 3.600 ha của xã Vĩnh Sơn).

– Thành lập mới Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn cấp tỉnh với mục đích bảo vệ và phát triển được các rạn san hô, các loài đặc hữu và quý hiếm tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn; bảo vệ và phát triển cảnh quan của khu vực xung quanh các hòn và đảo phục vụ cho du lịch và đánh bắt, nuôi trồng hải sản; tạo tuyến du lịch, tham quan giữa các vùng ...

c. Tổ chức, quản lý, bảo vệ

– Phối hợp với các bộ, ngành trung ương nghiên cứu xây dựng kế hoạch quản lý tổng hợp dải ven biển của tỉnh; xây dựng các mô hình quản lý vùng biển, HST đất ngập nước trên nguyên tắc: phù hợp với tập quán của cộng đồng địa phương, hiệu quả về kinh tế xã hội. đảm bảo tính ổn định và cân bằng của HST, bảo vệ tính ĐDSH.

– Điều tra, đánh giá tài nguyên thiên nhiên, các khu bảo tồn đất ngập nước và biển tiềm năng của tỉnh; đề xuất quy hoạch các khu bảo tồn đất ngập nước và biển; cải tạo và phục hồi HST ven biển tại một số khu vực trọng điểm như: Đầm Thị Nại, đầm Trà Ổ, đầm Đề Gi;

– Lồng ghép các nội dung bảo vệ ĐDSH nói chung và bảo vệ các vùng đất ngập nước và biển nói riêng vào các chương trình, chính sách phát triển của tỉnh;

– Điều tra hiện trạng các rạn san hô, bãi cỏ biển; tiếp tục thực hiện công tác bảo tồn và phát triển các rạn san hô, bãi cỏ biển của tỉnh;

– Nâng cao nhận thức người dân về công nghệ đánh bắt và nuôi trồng hải sản vùng biển và ven biển đặc biệt là ý thức không sử dụng các phương tiện đánh bắt hải sản gây huỷ hoại đến HST như: Chất nổ, xung điện, thuốc hoá học... Quy hoạch các khu nuôi trồng thủy sản vùng ven biển, quan tâm xử lý ô nhiễm ở các vùng thâm canh thủy sản.

1.8.6.3. Hệ sinh thái tự nhiên thủy vực nội địa

a. Mục tiêu

Rà soát khoanh vùng bảo vệ và phát triển các HST tự nhiên thủy vực nội địa: hai hệ thống sông lớn là sông Lại Giang và sông Côn và các hồ, hồ chứa (hồ Núi Một, hồ Vĩnh Sơn, hồ Thuận Ninh, hồ Hội Sơn, hồ Định Bình).

b. Định hướng quy hoạch

Rà soát và phân định các thủy vực cần đưa thành đối tượng bảo vệ ĐDSH gồm hai hệ thống sông lớn là sông Lại Giang và sông Kôn và các hồ, hồ chứa: hồ Núi Một, hồ Vĩnh Sơn, hồ Thuận Ninh, hồ Hội Sơn, hồ Định Bình.

Xác định và phát triển các nguồn gen ĐDSH cần được bảo vệ theo quy định.

c. Tổ chức, quản lý, bảo vệ

– Điều tra, đánh giá về hiện trạng các HST đất ngập nước ở các vùng dễ bị tổn thương về môi trường; nghiên cứu, đề xuất kế hoạch phục hồi; trong đó gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch bảo tồn với phát triển KT-XH

– Hoàn thiện và xây dựng văn bản pháp luật, cơ chế chính sách về quản lý HST thủy vực nội địa, đặc biệt các hồ, sông lớn tự nhiên; Nghiên cứu và đề xuất cơ chế chính sách nhằm đa dạng hóa đầu tư cho bảo tồn và phát triển bền vững vùng đất ngập nước

– Áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm bảo vệ, phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các giống loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao, bảo vệ các HST thủy sinh tại các vùng nước nội địa.

1.8.6.4. Cồn cát

a. Mục tiêu

Bảo vệ và phát triển dải cồn cát ven biển dạng địa hình khá đặc biệt của tỉnh Bình Định, có nhiều tiềm năng cho phát triển rừng cây phi lao phòng hộ chống cát nhảy, cát bay, trồng cây dài ngày như dừa, điều, cây công nghiệp, rau màu và nuôi thủy sản.

b. Tổ chức, quản lý, bảo vệ

– Điều tra, đánh giá về hiện trạng ĐDSH dải cồn cát trong toàn tỉnh, đề xuất kế hoạch phục hồi, gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch bảo tồn với phát triển KT-XH;

– Lập kế hoạch sử dụng, khai thác có hiệu quả vùng đất cát và bảo tồn ĐDSH;

– Áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm bảo vệ, phục hồi, cải tạo các dải cồn cát phục vụ cho phát triển rừng phòng hộ, làm đê chắn sóng, chống cát bay cát nhảy và phát triển kinh tế xã hội.

1.9. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

1.9.1. Dự báo tổng nhu cầu đất nghĩa trang toàn tỉnh

– Giai đoạn đến năm 2025: khoảng 68 ha.

– Giai đoạn đến năm 2035: khoảng 75 ha.

(Dự báo chưa tính đến nhu cầu đất nghĩa trang cho di dời giải tỏa, nhu cầu đầu tư).

Bảng 93: Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang

TT	Danh mục	Dân số (1000 người)		Nhu cầu nghĩa trang (ha)	
		2025	2035	2025	2035
1	Tổng dân số toàn tỉnh	1.707,0	1.894,1	62.7	69.4
	Vùng 1	1,045.0	1,167.0	41.8	46.7
1	Quy Nhơn	329.0	363.0	13.2	14.5
2	An Nhơn	205.0	235.0	8.2	9.4
3	Tuy Phước	61.0	65.0	2.4	2.6
4	Vân Canh	25.0	32.0	1.0	1.3
5	Phù Cát	256.0	281.0	10.2	11.2
6	Tây Sơn	138.0	155.0	5.5	6.2
7	Vĩnh Thạnh	31.0	36.0	1.2	1.4
	Vùng 2	523.0	567.0	20.9	22.7
8	Phù Mỹ	183.0	201.0	7.3	8.0
9	Hoài Nhơn	220.0	235.0	8.8	9.4
10	An Lão	28.0	31.0	1.1	1.2
11	Hoài Ân	92.0	100.0	3.7	4.0

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035

1.9.2. Quy mô và phân bố các khu nghĩa trang

- Thành phố Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, huyện Tuy Phước:
 - + Xây mới nghĩa trang tại khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân gần núi Vũng Chua phục vụ thành phố Quy Nhơn. Quy mô 68ha. Nghĩa trang mới bao gồm lò hỏa táng, phục vụ cho toàn tỉnh.
 - + Xây mới nghĩa trang ở giáp ranh giới xã Cát Nhơn và Cát Hưng huyện Phù Cát, phục vụ cho khu kinh tế Nhơn Hội và huyện Phù Cát. Quy mô 45ha, nghĩa trang mới bao gồm lò hỏa táng.
 - + Xây mới nghĩa trang tại xã Phước Lộc. Phục vụ khu vực đô thị Diêu Trì, đô thị Tuy Phước, khu vực cầu Gành, Phước Lộc và các xã nông thôn Tuy Phước. Quy mô 20,0ha.
 - + Xây mới nghĩa trang tập trung tại Long Mỹ, phục vụ thành phố Quy Nhơn, quy mô khoảng 30,0 ha.
- Thành phố An Nhơn: Xây dựng nghĩa trang tại xã Nhơn Mỹ, quy mô 17ha
- Đô thị Hoài Nhơn: Xây dựng nghĩa trang, quy mô 17ha
- Các đô thị thuộc các huyện còn lại:
 - + Huyện Phù Mỹ : nghĩa trang Diêm Tiêu, diện tích 5 ha.
 - + Huyện An Lão: nghĩa trang An Trung, diện tích 1 ha, mở rộng lên 2ha
 - + Huyện Hoài Ân : nghĩa trang khu vực đồi 75, diện tích 2 ha.
 - + Huyện Vĩnh Thạnh: nghĩa trang Vĩnh Quang, diện tích 1 ha, mở rộng lên 2ha
 - + Đô thị Tây Sơn: dự kiến vị trí tại khu vực núi Gung, diện tích khoảng 5 ha.
 - + Huyện Vân Canh: nghĩa trang Diệp Hoà (núi Am) diện tích 1,5 ha. mở rộng lên 5ha

– Các xã, điểm dân cư nông thôn: Các nghĩa trang hiện có đang sử dụng tiến hành khoanh vùng ranh giới, cải tạo môi trường, chôn cất lấp đầy tiến tới đóng cửa. Sử dụng nghĩa trang mới của huyện.

– Tiến hành rà soát, chỉnh trang và cải tạo các nghĩa trang liệt sỹ đang xuống cấp

1.9.3. Quy hoạch cơ sở hỏa táng

– Cơ sở hỏa táng phải được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

– Đối với cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang thì khoảng cách an toàn môi trường từ công trình hỏa táng tới khu dân cư, công trình công cộng phải đảm bảo tối thiểu 500m.

– Công nghệ hỏa táng:

+ Cơ sở hỏa táng phải sử dụng công nghệ hỏa táng hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

+ Công nghệ hỏa táng lần đầu được áp dụng tại Việt Nam phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định (Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định công nghệ hỏa táng lần đầu áp dụng ở Việt Nam).

1.10. Phương án thu gom và quản lý nước thải và CTR

1.10.1. Dự báo phát sinh chất thải rắn

Dự báo lượng CTR sinh hoạt phát sinh giai đoạn 2025 khoảng 1.200 tấn/ngày, giai đoạn 2035 khoảng 1.500 tấn/ngày. CTR y tế giai đoạn 2025 khoảng 8,0 tấn/ngày, giai đoạn 2035 khoảng 11,0 tấn/ngày. CTR công nghiệp giai đoạn 2025 khoảng 930 tấn/ngày, giai đoạn 2035 khoảng 1.500 tấn/ngày. Trong đó:

Dự báo lượng CTR sinh hoạt phát sinh toàn khu vực:

– Giai đoạn 2025 khoảng 1.200 Tấn/ngày;

– Giai đoạn 2035 khoảng 1.500 Tấn/ngày.

Chất thải rắn y tế: Giai đoạn năm 2025: khoảng 8,0 Tấn/ngày; Giai đoạn năm 2035: khoảng 11,0 Tấn/ngày.

Chất thải rắn du lịch: Giai đoạn năm 2025: khoảng 750,0 Tấn/ngày; Giai đoạn năm 2035: khoảng 1000,0 Tấn/ngày.

Chất thải rắn công nghiệp: Giai đoạn năm 2025: khoảng 1300 Tấn/ngày; Giai đoạn năm 2035: khoảng 2100 Tấn/ngày.

1.10.2. Chỉ tiêu thu gom, quản lý chất thải rắn

– Đối với CTR khu vực đô thị và nông thôn

Bảng 94: Tiêu chuẩn, tỷ lệ thu gom chất thải rắn cho đô thị và nông thôn

Loại đô thị	Lượng thải chất thải rắn phát sinh (kg/người-ngày)	Tỷ lệ thu gom CTR(%)
Đặc biệt, I	1,3	100
III IV	0,9	≥ 90
V	0,8	≥ 85
Nông thôn	0,6	≥ 80

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035

- Đối với chất thải rắn y tế: 2,5 kg/giường/ngày; trong đó, chất thải rắn bệnh viện nguy hại tính bằng 25% chất thải rắn bệnh viện. Tỷ lệ thu gom 100%
- Đối với chất thải rắn công nghiệp: 0,3-0,5 tấn/ha/ngày (Tùy loại hình công nghiệp); Trong đó chất thải rắn công nghiệp nguy hại tính bằng 20% lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường. Tỷ lệ thu gom 100%
- Đối với chất thải rắn du lịch: 0,2 Tấn/ha/ngày. Tỷ lệ thu gom 100%.

1.10.3. Phương án thu gom, xử lý CTR

UBND cấp tỉnh quy định chi tiết về quản lý CTRSH của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH; quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại.

Tuy nhiên, trong Luật BVMT năm 2020 là không khuyến khích cơ sở xử lý CTRSH có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu trên địa bàn cấp xã; không khuyến khích sử dụng công nghệ chôn lấp CTRSH, trừ trường hợp đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Bên cạnh đó, quy định Nhà nước ưu đãi về thuế, phí, vay vốn đối với các hoạt động xây dựng cơ sở tái chế, xử lý CTRSH. Việc này sẽ giúp thúc đẩy các hoạt động xã hội hóa trong công tác quản lý CTRSH hiện nay, đặc biệt là thu hút các nhà đầu tư tham gia công tác thu gom, xử lý CTRSH với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

Theo quy định của Khoản 1 Điều 75 và Khoản 7 Điều 79, Luật BVMT 2020, chậm nhất đến năm 2024, tỉnh Bình Định phải thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thành: (i) CTR có thể tái chế; (ii) chất thải thực phẩm và; (iii) chất thải khác. Theo đó, trong Kế hoạch số 15/KH-UBND tỉnh Bình Định ban hành ngày 08/2/2021 Triển khai thực hiện chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý CTR trên địa bàn tỉnh Bình Định đã đề ra yêu cầu: Khắc phục những hạn chế, bất cập trong công tác quản lý chất thải rắn, đồng thời chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tạo bước chuyển biến căn bản trong công tác quản lý chất thải rắn. Đồng thời xác định nội dung cho các sở, ngành:

1/ Sở Tài Nguyên và Môi trường:

* Xây dựng tài liệu hướng dẫn việc phân loại chất thải tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải (bao gồm chất thải nhựa) để phổ biến cho các địa phương, các cơ quan, đoàn thể; làm căn cứ để các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện;

* Rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, Luật Bảo vệ môi trường 2020;

* Phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thị xã xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý ô nhiễm, cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh; xử lý triệt để các bãi chôn lấp rác thải tự phát không theo quy định và ngăn chặn việc hình thành các bãi chôn lấp tự phát mới và không đầu tư các lò đốt không phù hợp với quy định tại QCVN 61 MT:2016/BTNMT về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt sẽ giao trách nhiệm cho UBND cấp huyện;

* Triển khai thực hiện thanh tra, kiểm tra hướng dẫn việc thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải y tế nguy hại, lây nhiễm theo quy định (đối với các cơ sở không thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế).

2/ Sở Khoa học và Công nghệ: Triển khai thực hiện và đề xuất các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học về xử lý chất thải rắn; công nghệ xử lý, tái chế các phụ phẩm nông nghiệp đặc biệt là rơm, rạ phát sinh sau thu hoạch nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

3/ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

* Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc thực hiện các tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

* Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn các địa phương tăng cường áp dụng, triển khai xử lý chất thải từ chăn nuôi, trồng trọt, đặc biệt là tận dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp thành sản phẩm có ích; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost.

4/ UBND các huyện, thị xã, thành phố:

* Triển khai thực hiện phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn và tổ chức thực hiện quản lý và đảm bảo hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phân loại rác thải tại nguồn để triển khai theo lộ trình quy định theo Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi (có hiệu lực ngày 01/01/2022);

* Xây dựng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt trước ngày 31/3/2021.

Tuy nhiên, giá dịch vụ mới về thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định đến thời điểm tháng 2/2022 chưa được xác định, mới có Dự thảo Quy định chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định, trong đó:

Điều 8. Hỗ trợ giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Hỗ trợ: được đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Phân cấp nguồn vốn ngân sách hỗ trợ:

a) Đối với hoạt động thu gom trên địa bàn 03 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão: Ngân sách do tỉnh quản lý hỗ trợ tối đa 50% tổng vốn ngân sách hỗ trợ, phần còn lại do ngân sách huyện cân đối hỗ trợ.

b) Đối với hoạt động thu gom trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại: Ngân sách huyện cân đối hỗ trợ.

Điều 9. Hỗ trợ giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Hỗ trợ: được đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Phân cấp nguồn vốn ngân sách hỗ trợ:

a) Đối với hoạt động xử lý trên địa bàn các huyện: Ngân sách do tỉnh quản lý hỗ trợ tối đa 100% tổng vốn ngân sách hỗ trợ.

b) Đối với hoạt động xử lý trên địa bàn thị xã An Nhơn: Ngân sách do tỉnh quản lý hỗ trợ tối đa 50% tổng vốn ngân sách hỗ trợ, phần còn lại do ngân sách thị xã cân đối hỗ trợ.

c) Đối với hoạt động xử lý trên địa bàn thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố cân đối hỗ trợ.

Hiện tại đang áp dụng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định được quy định cho thành phố Quy Nhơn tại Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 04/5/2018 cho lộ trình 2018-2019 dựa trên việc xác định:

a) “Hộ bán hàng có chất thải ít, có chất thải bình thường, có chất thải nhiều” theo quy định tại Phụ lục kèm theo do các đơn vị tổ chức thu gom rác thải xác định cụ thể cho phù hợp với từng địa bàn, khu vực, ngành hàng kinh doanh đảm bảo công bằng hợp lý;

b) Việc thu giá dịch vụ quy định tại Phụ lục kèm theo được thực hiện theo hình thức đồng/đơn vị/tháng, đồng/m³, đồng/lần/tàu, đồng/người/lần/tàu là do đơn vị thu thỏa thuận, thống nhất với đối tượng được cung cấp dịch vụ thông qua hợp đồng để thực hiện cho phù hợp.

Đối với các đô thị: thị xã An Nhơn và các huyện đồng bằng, miền núi giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được quy định tại phụ lục 2 trong quyết định số 84/2016/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2016.

Theo đó, Sở Tài Chính phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt trong thời gian đến trước năm 2024 cho thời kỳ 2021-2030.

– CTR nguy hại bệnh viện, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom, xử lý riêng. Xây dựng 3 khu xử lý CTR cấp vùng, bao gồm khu xử lý đặt tại thành phố Quy Nhơn; khu xử lý đặt tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát; và khu xử lý đặt tại đô thị Hoài Nhơn.

– Các đô thị còn lại, các điểm dân cư nông thôn xây dựng các bãi chôn lấp hợp vệ sinh.

– Quy định khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường của cơ sở xử lý chất thải rắn:

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, phải có khoảng cách ATVMT nhỏ nhất giữa hàng rào bãi chôn lấp chất thải rắn đến chân các công trình xây dựng khác $\geq 1.000\text{m}$.

+ Nhà máy xử lý chất thải rắn (đốt có xử lý khí thải, sản xuất phân hữu cơ): khoảng cách ATVMT nhỏ nhất giữa nhà máy xử lý chất thải rắn đến chân các công trình xây dựng khác là $\geq 500\text{m}$.

+ Chiều rộng của dải cây xanh cách ly ngoài hàng rào $\geq 20\text{m}$ tính từ hàng rào cơ sở xử lý chất thải rắn.

1.10.4. Quy mô các công trình xử lý chất thải rắn

– Khu xử lý CTR cấp vùng (liên đô thị) có bán kính, khoảng cách phục vụ khoảng 25-30 km. Các khu xử lý CTR có thể giải quyết nhu cầu xử lý CTR của các đô thị ở gần nhau trong vùng, không phân chia ranh giới giữa các đô thị, có đủ diện tích sử dụng thời gian 20-30 năm, bao gồm các khu:

+ Khu số 1: Khu xử lý CTR Long Mỹ (dự án đã được phê duyệt) phục vụ cho việc xử lý CTR của thành phố Quy Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng gồm cả sản xuất phân vi sinh. Quy mô 61 ha.

+ Khu số 2: Khu xử lý phía Nam Núi Bà, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát. Phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, huyện Phù Cát và thị trấn Phù Mỹ. Khu xử lý số 2 dự kiến xây dựng là khu liên hợp xử lý CTR lớn nhất của tỉnh. Công nghệ tổng hợp bao gồm các chức năng: Nhà máy chế biến phân vi sinh; Nhà máy xử lý CTR công nghiệp; Khu tái chế chất thải rắn vô cơ; Lò đốt CTR y tế nguy hại; Khu chôn lấp hợp vệ sinh (với những chất thải rắn không xử lý được trong một khu quy hoạch riêng sau khi phân loại đến sản phẩm không thể tái chế, xử lý được). Quy mô 30-70 ha. Ngoài ra đây còn là khu vực xử lý toàn bộ lượng CTR công nghiệp (cần xử lý), chất thải rắn vô cơ (cần tái chế) của cả tỉnh.

+ Khu số 3: Thuộc đô thị Hoài Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh CTR hữu cơ chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái tạo năng lượng sinh học, tái chế CTR vô cơ, lò đốt chất thải rắn y tế. Quy mô 10-20 ha

– Mỗi huyện dự kiến xây dựng 1-2 khu xử lý CTR. Công nghệ chủ yếu là chôn lấp hợp vệ sinh tiến tới chuyển sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng.

– Thành phố An Nhơn: Xây dựng khu xử lý CTR tại xã Nhơn Thọ, An Nhơn. Quy mô 1520 ha. Phân loại, tái chế, tái sử dụng; Sản xuất phân compost, chôn lấp CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp không nguy hại, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

– Huyện Phù Cát: Xây dựng khu xử lý CTR tại xã Cát Hiệp. Quy mô 5-8 ha. Công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

– Huyện Vân Canh: Xây dựng khu xử lý CTR tại Làng Hiệp Hà, xã Canh Hiệp. Quy mô 5-7 ha. Hiện tại sử dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

– Huyện Hoài Ân: Xây dựng khu xử lý CTR tại Khu vực thôn Diêu Tường, xã Ân Tường Đông. Quy mô 3-5 ha. Hiện tại sử dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

– Huyện An Lão: Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực Đồng Tre, thị trấn An Lão. Quy mô 3-5 ha. Công nghệ bao gồm sản xuất phân compost, tái chế CTR. Hiện tại sử dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

– Huyện Vĩnh Thạnh: Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực xã Vĩnh Quang. Quy mô 2-5 ha. Hiện tại sử dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

1.10.5. Phương án tổ chức, quản lý hệ thống nước thải

1.10.5.1. Khu vực đô thị:

– Thành phố Quy Nhơn, sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp (riêng và nửa riêng).

– Khu kinh tế Nhơn Hội các khu đô thị mới, khu du lịch ven biển sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

– Các đô thị khác sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước thải được tách riêng tại các giếng tách nước và đưa về trạm xử lý.

– Nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải xử lý đạt tiêu chuẩn B theo QCVN 14-MT:2015/BTNMT, tiêu chuẩn nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung.

1.10.5.2. Khu vực nông thôn:

Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư. Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận được kiểm soát và đảm bảo theo QCVN 14 : 2008/BTNMT.

1.10.5.3. Khu công nghiệp, làng nghề, bệnh viện trạm y tế:

– Các KCN tập trung sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn B theo TCVN 40-2011/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

– Cụm công nghiệp phân tán và các làng nghề: phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn C theo TCVN 40-2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

– Nước thải y tế phải được xử lý đạt loại B theo QCVN 28/2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

– Bố trí hồ chứa nước sau quá trình làm sạch để kiểm soát chất lượng nước sau xử lý. Nước trong hồ sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

– Trường hợp trạm xử lý nước thải chưa xây dựng hoàn chỉnh trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra, tận

dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

1.10.5.4. Quy mô các công trình xử lý nước thải

– Thành phố Quy Nhơn: Các khu vực đã xây dựng, khu trung tâm thành phố nước thải thu chung với nước mưa dẫn về trạm xử lý hiện có sau đó xả ra môi trường. Các khu vực xây dựng mới, khu vực đô thị mở rộng sử dụng hệ thống thoát nước riêng, nước thải dẫn về các trạm xử lý tập trung của thành phố. Thành phố hiện đang sử dụng 02 trạm xử lý nước thải tại cửa sông Hà Thanh quy mô khoảng 12,0ha và trạm xử lý gần hồ Bàu Lác phía Tây chân núi Vũng Chua quy mô khoảng 5ha.

– Khu kinh tế Nhơn Hội, đô thị Cát Tiến: Sử dụng hệ thống cống riêng. Dự kiến xây dựng trạm xử lý đô thị Nhơn Hội nằm ven bờ đầm Thị Nại quy mô khoảng 7ha,; trạm xử lý khu đô thị Cát Tiến gần sông Cây Bông quy mô khoảng 5,0ha.

– Thành phố An Nhơn, Hoài Nhơn: Nước thải thu chung với nước mưa, cuối miệng xả có các giếng tách và dẫn về trạm làm sạch của thành phố. Dự kiến xây dựng trạm làm sạch quy mô khoảng 5ha

– Các khu vực còn lại:

+ Đô thị vùng đồng bằng: Lựa chọn hình thức xử lý nước thải bằng các hồ sinh học. Dự kiến xây dựng trạm làm sạch cho mỗi đô thị quy mô từ 1-3ha.

+ Đô thị vùng núi và khu vực nông thôn: Do địa hình chia cắt lựa chọn xử lý nước thải tại chỗ bằng các bể lọc, hoặc theo từng cụm dân cư bằng bãi lọc sinh học.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh

2.1. Mục tiêu đến năm 2030

2.1.1. Mục tiêu tổng thể

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; xây dựng chiến lược khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững kinh tế xã hội của địa phương.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Rà soát tổng thể, khoanh định chi tiết khu vực mỏ và tài nguyên khoáng sản cần đầu tư; xây dựng phương án bố trí thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ hợp lý tài nguyên khoáng sản thời kỳ 2021-2030 phục vụ phát triển kinh tế xã hội bền vững.

(2) Đề xuất các giải pháp về bảo vệ khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản; đề xuất danh mục dự án đầu tư ưu tiên.

2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

(1) Nâng cao giá trị khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản VLXDĐT với nhịp độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021÷2050 là 10÷12% năm;

(2) Đáp ứng tối đa nhu cầu VLXDĐT hiện tại và lâu dài cho địa phương và toàn tỉnh Bình Định đến năm 2030 định hướng đến 2050;

(3) Lập phương án thăm dò các điểm mỏ VLXDĐT đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho các công trình trọng điểm của tỉnh đến năm 2030 định hướng đến 2050

2.3. Phương án phát triển

2.3.1. Phương án phân vùng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên

2.3.1.1. Khu vực Quy hoạch khoáng sản:

Việc thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của UBND tỉnh. Theo đó, trên địa bàn toàn tỉnh có tổng 294 điểm quy hoạch với diện tích 38.335 ha, bao gồm các loại khoáng sản:

- Đá làm vật liệu xây dựng 85 điểm, tổng diện tích quy hoạch 15.022ha
- Cát xây dựng 45 điểm, tổng diện tích 10.275ha
- Đất san lấp 87 điểm, tổng diện tích 5.875 ha
- Đất sét 37 điểm, tổng diện tích 1.497 ha
- Than bùn 01 điểm, tổng diện tích 150 ha
- Phân tán nhỏ lẻ 39 điểm; tổng diện tích 5.516 ha.

Đồng thời, thực hiện theo Phương án thăm dò, khảo sát khoáng sản đất, cát xây dựng, đất sét, để khai thác sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt bổ sung 138 điểm mỏ với tổng diện tích 1.734 ha, trong đó:

- Đất san lấp 128 điểm mỏ với tổng diện tích 1.688 ha
- Cát xây dựng 7 điểm mỏ với tổng diện tích 30 ha
- Đất sét 03 điểm mỏ với diện tích 15,5 ha.

2.3.1.2. Khu vực đã cấp phép thăm dò khoáng sản:

Đá thạch anh: có 01 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 68,7ha (Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp); Đá ốp lát (phân tán, nhỏ lẻ): có 01 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 46,0ha, (Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp); Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): có 04 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 12,5 ha; Cát xây dựng: có 12 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 34,49 ha; Đất san lấp: có 08 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 61,4 ha; Đất sét: có 02 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 4,24 ha.

2.3.1.3. Khu vực đã cấp phép khai thác khoáng sản

Đá xây dựng (đá làm vật liệu xây dựng thông thường và đá granite làm ốp lát) 59 giấy phép, tổng diện tích 596 ha; Cát xây dựng 41 giấy phép, tổng diện tích 176 ha; Đất san

lấp 42 giấy phép, tổng diện tích 179 ha; Đất sét 02 giấy phép, tổng diện tích 04 ha; Titan sa khoáng 05 giấy phép, tổng diện tích 927 ha.

2.3.1.4. Khu vực khai thác khoáng sản đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ; các bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ

Quặng vàng gốc: 03 khu vực, diện tích 31,2 ha; Đá ộp lát (phân tán, nhỏ lẻ): 24 khu vực, tổng diện tích 221,59 ha; Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): 11 khu vực, tổng diện tích 47,3 ha; Cát xây dựng: 29 khu vực, tổng diện tích 63,21 ha; Đất san lấp: 14 khu vực, tổng diện tích 74,85 ha; Laterit (đá ong): 04 khu vực, tổng diện tích cấp phép 50,4 ha; Titan sa khoáng: 16 khu vực đã có quyết định đóng cửa mỏ, trả đất lại cho địa phương phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội.

2.3.1.5. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt, công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định, theo đó trên địa bàn tỉnh có 44 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, với tổng diện tích là 37.129 ha

2.3.1.6. Khu vực có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá; các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ:

Có 68 khu vực, điểm có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá phân bố chủ yếu các huyện miền núi, ven biển. Có 06 khu vực quy hoạch khoáng sản đá ộp lát đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt với diện tích 4.624 ha. Có 02 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ với diện tích là 55 km².

(Phương án phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản có phụ lục I kèm theo)

2.3.2. Quy hoạch khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010, các khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 – 2030 như sau:

- Giữ nguyên 44 khu vực cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định với tổng diện tích 37.129 ha (không có khu vực tạm cấm) theo quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh Bình Định.

- 55 Khu vực không đấu giá khoáng sản đá xây dựng các loại với tổng diện tích 1446,24ha; 45 khu vực không đấu giá khoáng sản cát (xây dựng và khuôn đúc) với tổng diện tích 857,25ha; 69 khu vực đất san lấp với tổng diện tích 310ha; 20 khu vực không đấu giá khoáng sản laterit với tổng diện tích 78,76ha; 03 khu vực không đấu giá khoáng sản titan sa khoáng với tổng diện tích 5280ha; 01 khu vực không đấu giá khoáng sản vàng với tổng diện tích 14ha theo Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/07/2015 của UBND tỉnh Bình Định và được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 3881/QĐ-UBND ngày 21/9/2020; Quyết định số 5192/QĐ-UBND ngày 18/12/2020, Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 và Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 08/10/2021.

2.3.3. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thời kỳ 2021-2030

2.3.3.1. Phương án thăm dò

Nhu cầu VLXDTT cần huy động phục vụ cho nhu cầu của các địa phương là rất lớn; giai đoạn 2021-2030 các địa phương cần huy động khoảng 25 triệu m³ đá xây dựng thông thường, 100 triệu m³ đất san lấp và 25 triệu m³ cát xây dựng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội..

Căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương, kế hoạch thăm dò khai thác được phân kỳ thành 2 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025: thăm dò 88 điểm mỏ, diện tích 722,09 ha; trữ lượng dự kiến 28.254.000 m³ DSL, 709.000 m³ CXD, 309.400 m³ SGN.

Các điểm mỏ có số hiệu: TDAL: 1, 2, 3; TDHA: 1, 2, 4, 7, 8, 13, 15, 16, 21, 26, 27; TDHN: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23; TDPM: 1, 2, 10, 14, 15, 16, 17, 27; TDPC: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14; TDAN: 1, 2, 3, 4; TDQN: 1, 2, 3, 4, 5; TDVC: 1, 6, 9, 11, 12, 13, 15; TDTS: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10; TDVT: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.

+ Giai đoạn 2026-2025: thăm dò 21 điểm mỏ, diện tích 114,9 ha, trữ lượng dự kiến 7.237.300 m³ DSL

Các điểm mỏ có số hiệu: TDHA: 5, 9, 11, 14, 17, 20, 22, 25; TDPM: 3, 4, 5, 11, 12, 13, 18, 19, 20; TDVC: 2, 7, 8, 14

- Rà soát các mỏ còn thời hạn khai thác trong giai đoạn 2021 – 2030, đồng thời bổ sung thăm dò, khai thác đối với các mỏ khi đủ điều kiện.

- Đề xuất thăm dò xuống sâu đối với các mỏ đã hết hạn khai thác và hết trữ lượng

2.3.3.2. Phương án khai thác

Tiếp tục thực hiện khai thác các khu vực mỏ đã cấp phép đang còn hiệu lực đối với 147 giấy phép khai thác khoáng sản

- Các mỏ do Bộ TNMT cấp giấy phép: 01 mỏ titan; 01 mỏ nước khoáng; 03 mỏ đá ốp lát (đá granite)

- Các mỏ do UBND tỉnh cấp giấy phép:

+ Khai thác làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối (phân tán, nhỏ lẻ): 28 khu vực được cấp phép tại huyện Phù Mỹ (6 GP), huyện Phù Cát (14 GP), huyện Vân Canh (01 GP), thị xã An Nhơn (02 GP), huyện Tuy Phước (02 GP), huyện Tây Sơn (01 GP), huyện Hoài Ân (01 GP), huyện An Lão (01 GP).

+ Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): 26 khu vực được cấp phép tại thị xã An Nhơn (10 GP), huyện Tuy Phước (05 GP), thành phố Quy Nhơn (02 GP), huyện Hoài Nhơn (04 GP), huyện Phù Mỹ (03 GP), huyện Tây Sơn (01 GP), huyện An Lão (01 GP).

+ Khai thác cát: Cát lòng sông có 41 giấy phép khai thác cát trên 4 sông chính là sông Hà Thanh, sông Côn, sông La Tinh và sông Lại Giang; 02 giấy phép cát khuôn đúc tại huyện Phù Cát; 01 giấy phép cát nhiễm mặn (san lấp) tại cửa sông Hà Thanh, xã Phước Thuận.

+ Khai thác đất san lấp: 42 giấy phép, trong đó: thành phố Quy Nhơn (11 giấy phép), thị xã An Nhơn (03 giấy phép), thị xã Hoài Nhơn (01), các huyện Phù Cát (14 giấy phép),

Phù Mỹ (03 giấy phép), Tây Sơn (08 giấy phép), An Lão (01 giấy phép), Vân Canh 01 giấy phép).

+ Khai thác đất sét: 02 giấy phép tại huyện Tây Sơn.

Ngoài các khu vực đã cấp phép khai thác, tiếp tục khảo sát đưa vào kế hoạch để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cấp phép hoạt động khoáng sản các khu vực mở thuộc quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của tỉnh (tập trung các mỏ đất san lấp, cát xây dựng, đất sét, đá xây dựng) để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2050.

2.3.4. Yêu cầu về việc ngăn ngừa nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường và phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản

- Tập trung thanh tra, kiểm tra việc khai thác khoáng sản, kiên quyết xử lý hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường.

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo hướng quy định đầy đủ kinh phí cho các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường, làm rõ phương án, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân.

- Ban hành quy chế bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, làm rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức cá nhân tham gia vào hoạt động khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản.

- Ký quỹ, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản. Mục đích của việc ký quỹ là để đảm bảo tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo các quy định của pháp luật.

- Theo quy định từ 3 ÷ 6 tháng hoặc tùy vào tính chất, mức độ khai thác tại các mỏ phải quan trắc, lấy mẫu nước, không khí, đất tại nơi khai thác khoáng sản 1 lần.

- Trong hoạt động khai thác khoáng sản phải sử dụng tiết kiệm quỹ đất, tài nguyên bằng cách khai thác gọn từng lô nhỏ, khai thác đến đâu sạch đến đó, không đổ đất đá thải bừa bãi quanh khai trường. Áp dụng công nghệ nổ mìn mới như dùng thuốc nổ nhũ tương, Anfo thay thế thuốc nổ TNT, Ammonit, phụ kiện nổ là kíp vi sai nhiều số thay cho kíp nổ tức thời, đồng thời thiết kế bãi mìn hợp lý. Trồng cây xanh ở các khu vực để giảm thiểu ô nhiễm bụi.

- Áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

3.1.1. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

3.1.1.1. Nguyên tắc phân vùng

– Dựa vào đặc điểm tự nhiên, sự phân chia địa hình tương ứng của các dòng sông, các nhánh sông tạo nên các khu vực (tiểu vùng) có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan;

– Dựa theo các hệ thống công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý hệ thống công trình KTSD nước;

- Căn cứ theo tính hệ thống của nguồn nước để có được những thuận tiện cho việc quản lý khai thác tài nguyên nước;
- Căn cứ nhu cầu, đặc điểm sử dụng nước và nguồn cấp nước kể cả hướng tiêu thoát nước sau khi sử dụng.
- Áp dụng công cụ kỹ thuật GIS phân chia các tiểu vùng
- Các tiểu vùng thuộc tỉnh Bình Định là một bộ phận không thể tách rời và thống nhất chung trong các tiểu vùng.

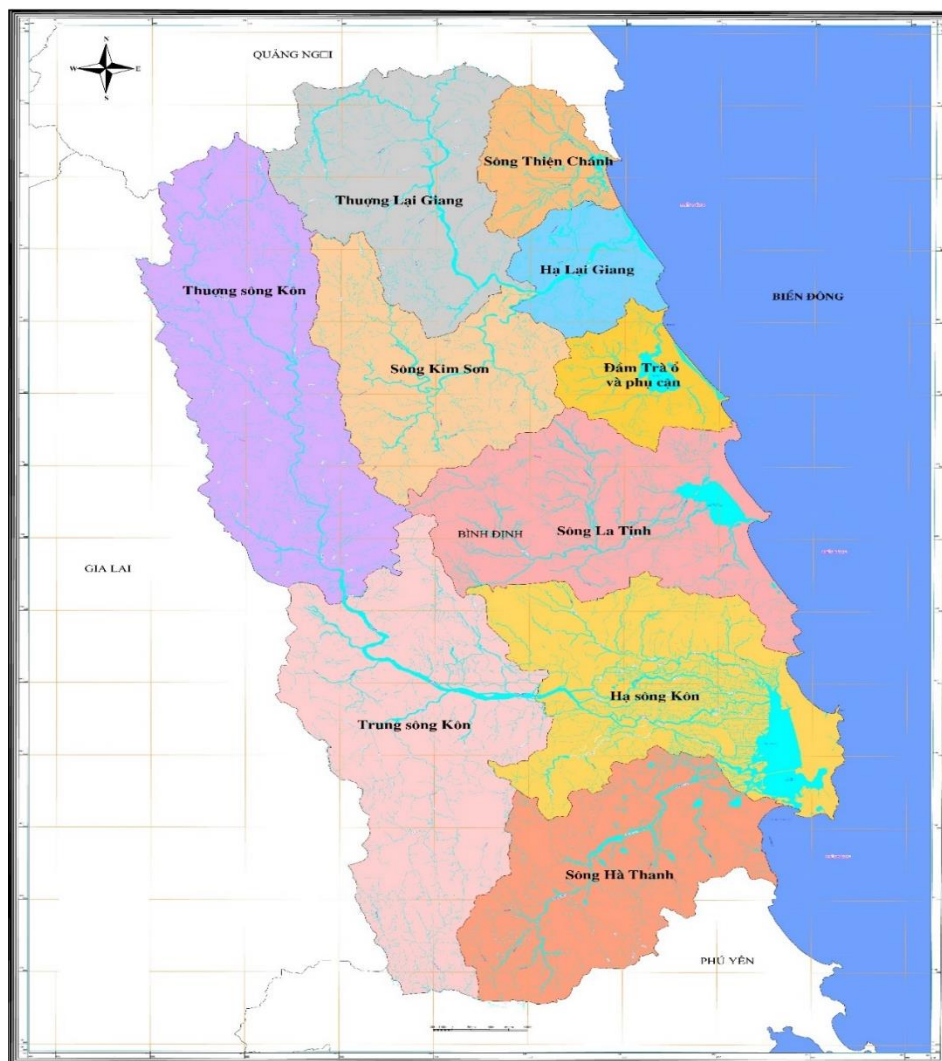
Dựa trên các nguyên tắc phân vùng ở trên, toàn bộ tỉnh Bình Định được chia thành 10 tiểu vùng như trong bảng dưới đây.

Bảng 95: Phân chia tiểu vùng quy hoạch TNN trên địa bàn tỉnh Bình Định

TT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
1	Thượng sông Côn	983,2	Một phần huyện An Lão và huyện Vĩnh Thạnh	An Toàn Huyện An Lão; TT. Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hòa, Vĩnh Kim, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận Huyện Vĩnh Thạnh
2	Trung Sông Côn	1020,7	Một phần huyện Tây Sơn và Một phần huyện Vân Canh	Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Tân, Bình Thành, Bình Tường, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Xuân, TT. Phú Phong, Vĩnh An Huyện Tây Sơn; Canh Liên Huyện Vân Canh
3	Hạ Sông Côn	812,3	Một phần của các huyện Phù Cát, Tây Sơn, Tuy Phước, Thị xã An Nhơn và TP. Quy Nhơn	Cát Chánh, Cát Hiệp, Cát Hưng, Cát Nhơn, Cát Tân, Cát Thắng, Cát Tiên, Cát Trinh, Cát Tường, TT. Ngô Mây Huyện Phù cát; Bình Thuận, Tây An, Tây Vinh Huyện Tây Sơn; Phước Hiệp; Phước Hòa, Phước Hưng, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Quang, Phước Sơn, Phước Thắng, Phước Thuận Huyện Tuy Phước; Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Hậu, Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Mỹ, Nhơn Phong, Nhơn Phúc, Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Ph. Bình Định, Ph. Đập Đá, Ph. Nhơn Hoà, Ph. Nhơn Hưng, Ph. Nhơn Thành – Thị xã An Nhơn; Nhơn Hải, Nhơn Hội, Nhơn Lộc, Ph. Đống Đa, Ph. Nhơn Bình, Ph. Thị Nại, Ph. Hải Cảng – TP. Quy Nhơn
4	Sông Hà Thanh	680,4	Một phần của các huyện Tuy Phước, Vân Canh và TP. Quy Nhơn	Phước An, Phước Thành, TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước Huyện Tuy Phước; Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Hòa, Canh Thuận, Canh Vinh, TT. Vân Canh Huyện Vân Canh; Ph. Bùi Thị Xuân, Ph. Ghềnh Ráng, Ph. Lê Hồng Phong, Ph. Lê Lợi, Ph. Lý Thường Kiệt, Ph. Ngô Mây, Ph. Nguyễn Văn Cừ, Ph. Nhơn Phú, Ph. Quang Trung, Ph. Trần Hưng Đạo, Ph. Trần Phú, Ph. Trần Quang Diệu, Phước Mỹ TP. Quy Nhơn
5	Thượng Lại Giang	624,1	Một phần của các huyện An	An Dũng, An Hòa, An Hưng, An Nghĩa, An Quang, An Tân, An Trung, An Vinh, TT. An Lão Huyện An

TT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
			Lão và Hoài Ân	Lão; Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Mỹ, Ân Sơn, Ân Tín Huyện Hoài Ân
6	Sông Kim Sơn	565,4	Một phần huyện Hoài Ân	Ân Đức, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Tường Đông, Ân Tường Tây, Bok Tới, Dak Mang, TT. Tăng Bạt Hổ Huyện Hoài Ân
7	Hạ Lại Giang	213,1	Một phần thị xã Hoài Nhơn	Hoài Hải, Hoài Mỹ, Hoài Đức, Hoài Hương, Hoài Tân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Hoài Xuân, TT. Bồng Sơn Thị xã Hoài Nhơn
8	Sông Thiệu Chánh	206,0	Một phần thị xã Hoài Nhơn	Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Hảo, Hoài Phú, Hoài Sơn, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, TT. Tam Quan – Thị xã Hoài Nhơn
9	Đầm Trà Ô và phụ cận	217,8	Một phần huyện Phù Mỹ	Mỹ Đức, Mỹ An, Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Thắng, TT. Bình Dương Huyện Phù Mỹ
10	Sông La Tinh	747,9	Một phần của các huyện Phù Cát và Phù Mỹ	Cát Hải, Cát Hanh, Cát Khánh, Cát Lâm, Cát Minh, Cát Sơn, Cát Tài, Cát Thành Huyện Phù Cát; Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Trinh, TT. Phù Mỹ Huyện Phù Mỹ

Hình 6: Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước



3.1.1.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước

a. Căn cứ phân vùng chức năng của nguồn nước

Hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định cho các mục đích, được xác định trong quá trình điều tra thu thập thông tin số liệu.

Mục tiêu sử dụng nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch.

Quy hoạch các ngành có liên quan đến khai thác, sử dụng nước đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt.

b. Phương án phân vùng chức năng của nguồn nước

Theo quy định tại Khoản 21 Điều 2 Luật Tài nguyên nước (Luật số 17/2012/QH13), “*Chức năng của nguồn nước* là những mục đích sử dụng nước nhất định dựa trên các giá trị lợi ích của nguồn nước”. Căn cứ đặc điểm của nguồn nước và mục đích nhu cầu sử dụng nước cho phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, nguồn nước trong vùng quy hoạch được phân chia thành các chức năng chính gồm: cấp cho sinh hoạt; nông nghiệp; công nghiệp; nuôi trồng thủy sản và kinh doanh dịch vụ. Chi tiết như trong bảng dưới.

Bảng 96: Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
I Lưu vực sông Lại Giang							
1	Sông Lại Giang	Từ thượng nguồn đến điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn	X=1.609.487 Y=558.419	X=1.596.436 Y=572.864	53	An Vinh, An Dũng, An Trung, TT. An Lão, An Hưng, An Tân, An Hòa, Ân Hào Đông, Ân Hào Tây	Cấp nước nông nghiệp
		Từ điểm cách giếng HN1 10 km về phía thượng nguồn đến đập Lại Giang	X=1596436 Y=572864	X=1.594.342 Y=579.929	9	Xã Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Mỹ	Cấp nước sinh hoạt
		Từ đập Lại Giang đến vị trí cách trạm cấp nước Khu Đông Nam thị xã Hoài Nhơn (HN2-Hoài Xuân) 2km về phía hạ nguồn	X=1.593.967 Y=581.022	X=1.597.450 Y=585.921	10,7	Xã Hoài Đức, TT Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Mỹ	Cấp nước sinh hoạt
		Từ vị trí cách trạm cấp nước HN2-Hoài Xuân 2km về phía hạ nguồn đến cửa biển An Dũ	X=1.597.450 Y=585.921	X=1.603.090 Y=591.007	8	Xã Hoài Xuân, Hoài Mỹ, Hoài Hương, Hoài Hải	Cấp nước nông nghiệp
2	Sông Nước Ráp	Toàn tuyến sông Nước Ráp	X=1.609.325 Y=558.523	X=1.612.331 Y=558.195	31	Xã An Vinh	Cấp nước sinh hoạt
3	Sông Nước Tre	Toàn tuyến sông Nước Tre	X=1.618.271 Y=571.696	X=1.615.770 Y=569.487	4,5	TT. An Lão, An Hưng	Cấp nước nông nghiệp
4	Sông Nước Xáng	Toàn tuyến sông Nước Xáng	X=1.605.703 Y=564.513	X=1.608.804 Y=569.056	4,5	Xã An Quang, An Hòa	Cấp nước sinh hoạt
5	Sông Cái	Toàn tuyến sông Cái	X=1.589.201 Y=571.307	X=1.594.492 Y=574.461	9	Xã Ân Tín, Ân Sơn	Cấp nước nông nghiệp
6	Sông Kim Sơn	Từ thượng nguồn sông đến ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức	X=1.572.713 Y=564.376	X=1.593.013 Y=579.180	37	Xã Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Đức	Cấp nước nông nghiệp

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
		Từ ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức đến điểm hợp lưu với sông Lại Giang	X=1.593.013 Y=579.180	X=1.593.833 Y=580.933	5	Xã Ân Đức, Ân Thạnh, TT. Tăng Bạt Hồ, Hoài Đức	Cấp nước sinh hoạt
7	Sông Bến Vách	Toàn tuyến sông Bến Vách	X=1.583.176 Y=580.372	X=1.584.586 Y=576.011	7,5	Xã Ân Tường Đông	Cấp nước nông nghiệp
8	Sông Bình Chương	Toàn tuyến sông Bình Chương	X=1.588.198 Y=585.259	X=1.596.262 Y=583.935	12,5	Xã Hoài Đức	Cấp nước nông nghiệp
9	Suối Tem	Toàn tuyến suối Tem	X=1.585.996 Y=562.397	X=1.581.185 Y=568.164	11,5	Xã Ân Nghĩa, Bok Tới	Cấp nước nông nghiệp
10	Suối Nước Lâng	Toàn tuyến suối Nước Lâng	X=1.572.124 Y=569.776	X=1.570.543 Y=569.258	8	Xã Ân Nghĩa, Ân Sơn, Đak Mang	Cấp nước nông nghiệp
11	Suối Lớn	Toàn tuyến suối Lớn	X=1.592.274 Y=565.269	X=1.580.643 Y=570.440	21,5	Xã Đak Mang, Ân Hữu, Ân Nghĩa	Cấp nước nông nghiệp
II	Lưu vực sông La Tinh						
13	Sông La Tinh	Sông La Tinh từ thượng nguồn đến đèo Đê Gi	X=1.565.132 Y=576.339	X=1.565.610 Y=596.569	51	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hanh, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Cát Tài Mỹ Cát	Cấp nước nông nghiệp
14	Sông Trà Mã	Toàn tuyến sông Trà Mã	X=1.564.415 Y=571.181	X=1.560.648 Y=577.452	9,5	Xã Cát Sơn	Cấp nước nông nghiệp
15	Sông Bình Trị	Toàn tuyến sông Bình Trị	X=1.571.754 Y=588.532	X=1.558.641 Y=587.030	18,5	Xã Mỹ Trinh, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp	Cấp nước nông nghiệp
16	Sông Hiệp An	Toàn tuyến sông Hiệp An	X=1.562.590 Y=593.591	X=1.567.136 Y=597.706	7,5	Xã Mỹ Chánh, Mỹ Cát	Cấp nước nông nghiệp
17	Sông Ông Ròng	Toàn tuyến sông Ông Ròng	X=1.568.944 Y=581.688	X=1.566.382 Y=586.402	7	TT. Phù Mỹ	Cấp nước nông nghiệp
18	Sông Đức Phổ	Toàn tuyến sông Đức Phổ	X=1.560.885 Y=591.768	X=1.564.377 Y=598.713	11,5	Xã Cát Minh, Cát Tài	Cấp nước

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
							nông nghiệp
19	Sông Đập Làng	Toàn tuyến sông Đập Làng	X=1.554.197 Y=600.257	X=1.562.019 Y=601.497	11	Xã Cát Thành, Cát Khánh	Cấp nước nông nghiệp
20	Suối Gièm	Toàn tuyến suối Gièm	X=1.561.758 Y=587.217	X=1.562.393 Y=586.668	1	Xã Mỹ Hiệp	Cấp nước nông nghiệp
III Lưu vực sông Kôn							
21	Sông Kôn	Từ thượng nguồn sông Kôn đến vị trí cách giếng QN (gần cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu	X=1.612.748 Y=551.627	X=1.534.851 Y=596.956	113	Xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo, TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hòa, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Thành, TT Phú Phong, Bình Hòa, Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Bình, Tây Vinh, Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, P.Bình Định, P. Nhơn Hòa, Phước Quang	Cấp nước sinh hoạt
		Từ khu vực cách cầu Tân An 2km về phía hạ lưu tới đằm Thị Nại	X=1.534.851 Y=596.956	X=1.537.555 Y=605.612	11	Xã Phước Quang, Phước Hòa, Phước Hiệp	Cấp nước nông nghiệp
22	Sông Cái (Đập Đá)	Toàn tuyến Sông Cái	X=1.538.773 Y=584.126	X=1.538.705 Y=605.674	31	Xã Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, P.Đập Đá, Nhơn Khánh, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Thành, Nhơn Phong, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Tiến	Cấp nước nông nghiệp
23	Sông Nước Mía	Toàn tuyến Sông Nước Mía	X=1.611.200 Y=546.344	X=1.605.014 Y=545.371	10	Xã An Toàn	Cấp nước sinh hoạt
24	Sông Đắc Phan	Toàn tuyến Sông Đắc Phan	X=1.592.811 Y=539.649	X=1.591.634 Y=545.047	7,5	Xã Vĩnh Sơn	Cấp nước nông nghiệp

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
25	Sông Trà Sơn	Toàn tuyến Sông Trà Sơn	X=1.584.461 Y=547.328	X=1.576.481 Y=554.335	13,5	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hào	Cấp nước nông nghiệp
26	Sông Đắc Trúc	Toàn tuyến Sông Đắc Trúc	X=1.581.083 Y=547.598	X=1.581.705 Y=550.151	3,5	Xã Vĩnh Sơn	Cấp nước nông nghiệp
27	Sông Đồng Tre	Toàn tuyến Sông Đồng Tre	X=1.540.765 Y=558.003	X=1.543.229 Y=564.402	8,5	Xã Tây Giang	Cấp nước sinh hoạt
28	Sông Hàm Hồ	Toàn tuyến Sông Hàm Hồ	X=1.524.662 Y=569.361	X=1.534.862 Y=566.054	16	Xã Tây Phú, Canh Liên	Cấp nước sinh hoạt
29	Sông Cây Tràm	Toàn tuyến Sông Cây Tràm	X=1.535.784 Y=557.569	X=1.533.085 Y=562.236	6,5	Xã Vĩnh An	Cấp nước nông nghiệp
30	Sông Đồng Sim	Toàn tuyến Sông Đồng Sim	X=1.526.064 Y=573.674	X=1.538.205 Y=574.739	14	Xã Tây Xuân	Cấp nước sinh hoạt
31	Sông An Tượng	Toàn tuyến Sông An Tượng	X=1.527.391 Y=581.152	X=1.534.113 Y=589.937	17	Xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Nhơn Hòa	Cấp nước nông nghiệp
32	Sông La Vĩ	Toàn tuyến Sông La Vĩ	X=1.552.564 Y=579.617	X=1.539.101 Y=586.643	27,5	Xã Cát Hiệp, TT.Ngô Mỹ, Cát Tân, Nhơn Thành, Nhơn Hậu	Cấp nước nông nghiệp
33	Suối Nước Miên	Toàn tuyến Suối Nước Miên	X=1.601.474 Y=549.216	X=1.590.425 Y=549.766	13,5	Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, An Toàn	Cấp nước sinh hoạt
34	Suối Nước Trinh	Toàn tuyến Suối Nước Trinh	X=1.603.364 Y=553.088	X=1.584.425 Y=555.041	25,5	Vĩnh Kim, An Toàn	Cấp nước sinh hoạt
35	Suối Nước Don	Toàn tuyến Suối Nước Don	X=1.585.838 Y=559.793	X=1.584.711 Y=553.126	6	Đak Mang, Vĩnh Kim	Cấp nước sinh hoạt
36	Suối Tà Má	Toàn tuyến Suối Tà Má	X=1.564.339 Y=558.470	X=1.570.601 Y=561.769	12	Vĩnh Hiệp	Cấp nước sinh hoạt
37	Suối Quyên	Toàn tuyến Suối Quyên	X=1.583.257 Y=547.318	X=1.582.040 Y=547.146	1,5	Vĩnh Sơn	Cấp nước nông nghiệp
38	Suối Xem	Toàn tuyến Suối Xem	X=1.569.562 Y=550.882	X=1.556.888 Y=557.827	25	Vĩnh Hào, Vĩnh Thuận, TT.Vĩnh Thạnh	Cấp nước nông nghiệp

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
39	Sông Hòn Lập	Toàn tuyến sông Hòn Lập	X=1.559.241 Y=560.532	X=1.555.621 Y=559.421	5,5	Vĩnh Thịnh	Cấp nước nông nghiệp
40	Suối Quéo	Toàn tuyến Suối Quéo	X=1.549.694 Y=572.492	X=1.538.647 Y=577.951	14	Bình Tân, Bình Hòa	Cấp nước nông nghiệp
41	Suối Đục	Toàn tuyến Suối Đục	X=1.552.157 Y=577.760	X=1.546.569 Y=586.650	13	Cát Hiệp, Bình Thuận, Cát Tân	Cấp nước nông nghiệp
IV	Lưu vực sông Hà Thanh						
42	Sông Hà Thanh	Từ thượng nguồn về đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu	X=1.497.322 Y=581.472	X=1.527.257 Y=598.714	51	Canh Hòa, Canh Thuận, TT.Canh Vân, Canh Hiệp, Canh Vinh, Canh Hiền, Phước Thành	Cấp nước sinh hoạt
		Từ vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu đến đằm Thị Nại	X=1.527.257 Y=598.714	X=1.528.312 Y=603.161	8	TT. Diêu Trì, P.Nhơn Phú, P.Nhơn Bình, P.Đồng Đa	Cấp nước nông nghiệp
43	Sông Nhi Hà	Toàn tuyến Sông Nhi Hà	X=1.514.112 Y=593.200	X=1.520.193 Y=592.880	7,5	Canh Vinh, Phước Mỹ	Cấp nước sinh hoạt
	Sông Dừa	Toàn tuyến Sông Dừa	X=1.514.901 Y=599.396	X=1.523.009 Y=597.901	10,5	P.Bùi Thị Xuân	Cấp nước nông nghiệp
44	Suối Chiếp	Toàn tuyến Suối Chiếp	X=1.500.720 Y=578.928	X=1.503.592 Y=591.980	6,5	Canh Hòa, Canh Thuận	Cấp nước sinh hoạt
45	Suối Nhiên	Toàn tuyến Suối Nhiên	X=1.518.413 Y=589..864	X=1.506.666 Y=591.980	16	Phước Mỹ, Canh Hiền, Canh Vinh	Cấp nước sinh hoạt
V	Lưu vực sông khác						
46	Sông Thiện Chánh	Toàn tuyến Sông Thiện Chánh	X=1.610.114 Y=584.804	X=1.612.281 Y=587.646	5	TT.Tam Quan, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Bắc	Cấp nước nông nghiệp
47	Sông Đào Ông Kheo	Toàn tuyến Sông đào Ông Kheo	X=1.616.060 Y=583.798	X=1.613.223 Y=586.329	4	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	Cấp nước nông nghiệp
49	Sông Quán Dừa	Toàn tuyến Sông Quán Dừa	X=1.619.239 Y=579.584	X=1.614.206 Y=585.799	11	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	Cấp nước nông nghiệp

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
50	Sông Bà Quyền	Toàn tuyến Sông Bà Quyền	X=1.612.670 Y=580.361	X=1.615.711 Y=583.656	7	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu	Cấp nước nông nghiệp
51	Sông Chùm Chay	Toàn tuyến Sông Chùm Chay	X=1.610.317 Y=579.762	X=1.610.125 Y=584.811	7,5	Hoài Phú	Cấp nước nông nghiệp
52	Suối Mới	Suối Mới	X=1.611.385 Y=583.489	X=1.611.269 Y=584.719	1,5	Hoài Châu	Cấp nước nông nghiệp

3.1.2. Phân bổ tài nguyên nước

3.1.2.1. Nguyên tắc phân bổ

Việc phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước dựa theo các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1: Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất: Sau khi đã dành đủ lượng nước cho sinh hoạt (ưu tiên 1), lượng nước còn lại sẽ được ưu tiên cho những ngành nào có hiệu ích sử dụng nước cao nhất (ưu tiên thứ 2, thứ 3,...) trên cơ sở một đơn vị thể tích nước (m^3) hoặc diện tích mặt nước (ha). Nhưng lợi ích kinh tế do những ngành được ưu tiên cấp nước thứ 2, thứ 3,... đó đem lại phải được san sẻ cho các ngành khác chịu thiệt hại do thiếu nước, không có nước để sản xuất, phát triển.

Nguyên tắc 2: Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế): Sau khi đã cấp đủ nước cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo mức đảm bảo cấp nước thiết kế của các ngành dùng nước trên cơ sở của tần suất lượng nước đến. Như vậy, ngành nào có mức bảo đảm cấp nước thấp thì đành phải chấp nhận rủi ro.

Nguyên tắc 3: Cấp nước theo tỷ lệ đã được phân bổ: Sau khi đã cấp đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo tỷ lệ cho các ngành dùng nước trên cơ sở tỷ lệ phân bổ đã được quy định trong tình huống đủ nước. Theo nguyên tắc này, các ngành đều chịu lượng nước thiếu hụt theo đúng tỷ lệ đã được phân bổ và phải điều chỉnh nhu cầu nước của ngành sao cho thích hợp với lượng nước được phân bổ.

Nguyên tắc 4: Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nguyên tắc này sẽ được áp dụng trong những tình huống, vào những thời điểm nhất định, cho những vùng, những đối tượng hay những ngành sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước để duy trì được an ninh xã hội, hay xóa đói, giảm nghèo,...

Các nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn nước nêu trên có thể áp dụng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể của nguồn nước, vào từng thời điểm nhất định sao cho phù hợp với các điều kiện kinh tế xã hội riêng của vùng, tiểu vùng được quy hoạch.

3.1.2.2. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ

a. Cơ sở xác định ưu tiên phân bổ nguồn nước

Dựa vào thể chế, chính sách, luật pháp liên quan đến ưu tiên trong sử dụng nước: Điều 54 của Luật tài nguyên nước đã quy định rõ về điều hòa, phân phối tài nguyên nước. Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 đã đưa ra mục tiêu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Dựa vào vai trò, vị trí và tầm quan trọng của ngành sử dụng nước

Nước cung cấp cho sinh hoạt: Nước sinh hoạt liên quan đến sức khỏe và đời sống con người nên có vai trò và vị trí quan trọng bậc nhất trong tất cả các nhu cầu sử dụng. Vì thế theo vai trò vị trí của ngành dùng nước thì cũng cần dành ưu tiên trước tiên cho nước sinh hoạt.

Nước cung cấp cho công nghiệp: Các khu công nghiệp tập trung, các khu kinh tế trọng điểm có vị trí quan trọng, mang lại hiệu quả kinh tế cao đối với đối với kinh tế của tỉnh và đất nước. Vì thế cung cấp nước cho công nghiệp đặc biệt các KCN tập trung cũng phải được ưu tiên.

Nước cung cấp cho nông nghiệp: Nước cho nông nghiệp mặc dù không đem lại hiệu quả kinh tế cao như ngành công nghiệp nhưng có vị trí quan trọng trong đảm bảo an sinh xã hội, an toàn lương thực do đó việc cung cấp nước cho nông nghiệp cần được xem xét ưu tiên.

Dựa vào hiệu quả kinh tế của sử dụng nước

Ngành sử dụng nước nào sử dụng nước đạt hiệu quả kinh tế cao nhất thì sẽ được ưu tiên. Điều này cũng được ghi nhận trong mục tiêu khai thác sử dụng nước đã nêu ở trên. Trên cơ sở đó có thể thấy trong các ngành sử dụng nước có tiêu hao nguồn nước như tưới, cấp nước cho chăn nuôi, thủy sản... thì nước sử dụng cho công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao có thể gấp nhiều lần nước sử dụng cho các nhu cầu khác nên xét về hiệu quả sử dụng nước cũng phải ưu tiên cấp nước cho công nghiệp.

b. Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Trên cơ sở đặc điểm nguồn nước mặt, đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, các ngành sản xuất có khai thác sử dụng nước và định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, phân bổ nguồn nước mặt theo thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng.

(2) Phân bổ nguồn nước mặt hài hòa giữa nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp, ưu tiên các KCN tập trung, CCN đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh và nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp trong thời kỳ sử dụng nước gia tăng;

(3) Phân bổ hài hòa cho nhu cầu sử dụng nước cho các ngành khác.

3.1.3. Dự báo nhu cầu sử dụng nước trong các thời kỳ quy hoạch

Đến năm 2025, nhu cầu cho sinh hoạt khoảng 64,43 triệu m³, nhu cầu cho công nghiệp khoảng 233,17 triệu m³, nhu cầu cho tưới nông nghiệp khoảng 939,88 triệu m³, nhu cầu cho NTTS khoảng 65,22 triệu m³, nhu cầu cho du lịch, dịch vụ khoảng 6,44 triệu m³, nhu cầu cho môi trường khoảng 9,67 triệu m³.

Đến năm 2030, nhu cầu cho sinh hoạt khoảng 77,44 triệu m³, nhu cầu cho công nghiệp khoảng 338,94 triệu m³, nhu cầu cho tưới nông nghiệp khoảng 931,04 triệu m³, nhu cầu cho NTTS khoảng 72,62 triệu m³, nhu cầu cho du lịch, dịch vụ khoảng 7,74 triệu m³, nhu cầu cho môi trường khoảng 11,62 triệu m³.

Bảng 97: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2030

Đơn vị: triệu m³/năm

TT	Vùng quy hoạch	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	NTTS	DV	Môi trường
I	Tổng đến 2025	64,43	233,17	939,88	65,22	6,44	9,67
1	Thượng Sông Kôn	1,48	0,70	46,85	1,11	0,15	0,22
2	Trung Sông Kôn	3,23	17,99	74,37	1,24	0,32	0,48
3	Hạ Sông Kôn	21,47	75,64	300,31	28,25	2,15	3,22
4	Sông Hà Thanh	16,64	106,97	85,24	11,88	1,66	2,50
5	Thượng Lại Giang	1,37	0,47	37,14	0,74	0,14	0,21
6	Sông Kim Sơn	2,28	0,36	59,09	0,34	0,23	0,34
7	Hạ Lại Giang	3,82	2,31	54,45	3,31	0,38	0,57
8	Sông Thiện Chánh	3,82	2,31	54,45	3,31	0,38	0,57
9	Đầm Trà Ổ và phụ cận	2,49	1,72	56,66	3,65	0,25	0,37
10	Sông La Tinh	7,82	24,71	171,33	11,40	0,78	1,17
II	Tổng đến năm 2030	77,44	338,94	931,04	72,62	7,74	11,62
1	Thượng Sông Kôn	1,80	1,06	46,02	1,30	0,18	0,27
2	Trung Sông Kôn	3,91	21,95	72,39	1,45	0,39	0,59
3	Hạ Sông Kôn	26,07	112,49	299,83	31,89	2,61	3,91
4	Sông Hà Thanh	19,74	155,27	85,80	12,88	1,97	2,96
5	Thượng Lại Giang	1,64	0,72	37,32	0,87	0,16	0,25
6	Sông Kim Sơn	2,73	0,55	58,96	0,40	0,27	0,41
7	Hạ Lại Giang	4,61	3,39	52,96	3,65	0,46	0,69
8	Sông Thiện Chánh	4,61	3,39	52,96	3,65	0,46	0,69
9	Đầm Trà Ổ và phụ cận	2,98	2,62	55,45	3,92	0,30	0,45
10	Sông La Tinh	9,34	37,51	169,35	12,62	0,93	1,40

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của các ngành trên địa bàn tỉnh Bình Định được đưa trong dưới.

Bảng 98: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành

Đơn vị: Triệu m³

TT	Ngành	Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Sinh hoạt	47,5	64,43	77,44
2	Công nghiệp	171,29	233,17	338,94
3	Nông nghiệp	935,88	939,88	931,04
4	Thủy sản	60,22	65,22	72,62
5	Du lịch, dịch vụ	5,57	6,44	7,74
6	Môi trường	8,36	9,67	11,62
	Tổng	1.228,82	1.318,81	1.439,4

3.1.4. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

3.1.4.1. Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Theo kết quả điều tra đánh giá của Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung thực hiện năm 2004. Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác sử dụng trên địa bàn tỉnh khoảng 533.311 m³/ngày, Trong đó tiểu vùng Hạ sông Kôn khoảng 164.040 m³/ngày, tiểu vùng sông Hà Thanh khoảng 52.532 m³/ngày.

Hiện nay, tiểu vùng Hạ sông Kôn và tiểu vùng sông Hà Thanh khai thác NĐĐ khoảng 136.500 m³/ngày, chiếm 63% so với lượng NĐĐ có thể khai thác khai thác. Mục đích khai thác chủ yếu cấp cho sinh hoạt của người dân và cho khu, cụm công nghiệp. Do vậy, nguồn nước dưới đất trong tiểu vùng Hạ sông Kôn và tiểu vùng sông Hà Thanh là nguồn dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước. Ngoài ra, trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước ngoài khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất, cần phải sử dụng lượng nước trữ hiện có trong các hồ chứa để phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và nhu cầu thiết yếu khác, như là các hồ Định Bình, Núi Một, Hội Sơn, Đồng Mít...

3.1.4.2. Xác định lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Đối với tỉnh Bình Định, thành phố Quy Nhơn (thuộc tiểu vùng sông Hà Thanh và hạ sông Kôn) và thị xã An Nhơn (thuộc tiểu vùng hạ sông Kôn) là hai khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế xã hội của tỉnh.

Thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn là nơi tập trung đông dân cư và nhiều các KCN, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cụ thể: Thành phố Quy Nhơn tập trung 3 KCN lớn và 3 CCN; thị xã An Nhơn tập trung 1 KCN Nhơn Hòa, 11 CCN. Như vậy, đây sẽ là các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước mặt, lượng nước dự phòng để cấp cho ăn uống sinh trong trường hợp này được xác định là nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt tối thiểu.

Bảng 99: Lượng nước dự phòng để cấp nước cho ăn uống sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

Đơn vị: triệu m³

STT	Huyện	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2035
1	Quy Nhơn	4,31	4,98	5,87
2	An Nhơn	2,75	3,18	3,75
Tổng		7,06	8,16	9,63

3.1.5. Xác định hệ thống giám sát; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

3.1.5.1. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 4 trạm thủy văn là các trạm An Hòa, Bình Nghi, Vĩnh Sơn và cầu Bồng Sơn và 2 trạm tài nguyên nước (Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016 của Chính phủ) là trạm Hồ Định Bình trên sông

Kôn thuộc địa phận xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh và trạm Hồ Trà Xom 1 trên sông Đăk Trú thuộc địa phận xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh. Đề xuất mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước:

- a. Cơ sở xác định
 - Điểm phân lưu, nhập lưu của các sông;
 - Đặc điểm tầng chứa nước;
 - Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước;
 - Ranh giới hành chính;
 - Công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước;
 - Nguồn nước dự phòng cho các ngành ưu tiên phát triển;
 - Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/50.000.
- b. Xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc
 - i. Nguyên tắc đề xuất mạng giám sát
 - Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước;
 - Vị trí giám sát phải không chế được số lượng và chất lượng nước ra, vào giữa hai tỉnh, làm cơ sở cho việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp tài nguyên nước giữa 2 tỉnh;
 - Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng trạm/vị trí và công việc giám sát;
 - Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác;
 - Các vị trí giám sát có thể thực hiện kết hợp các nhiệm vụ giám sát tài nguyên nước khác như: Số lượng nước, chất lượng nước, khai thác sử dụng;
 - Mạng giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
 - Lưu vực sông chảy qua ranh giới hành chính giữa 2 tỉnh.
 - ii. Kết quả xác định mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt

Theo quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016 của Chính phủ), đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ được bổ sung 4 trạm tài nguyên nước.

Bảng 100: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia

TT	Tên trạm	Địa danh (xã, huyện)	Sông	Y	X	Tiến độ xây dựng	
						2021-2025	2026-2030
1	Sông Kôn	Nhơn Hòa, TX An Nhơn	Kôn (Tân An)	1537189.69	942144.66	x	
2	Hồ Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B	Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh	Trà Sơn	1586808.73	898274.74		x
3	Hồ Núi Một	Nhơn Tân, An Nhơn	An Tượng	1531196.96	933805.85	x	
4	Hồ Thuận Ninh	Bình Tân, Tây Sơn	Suối Quéo	1547240.05	927119.94		x

Để đảm bảo giám sát số lượng, chất lượng nước mặt một số sông quan trọng chưa có trạm quan trắc TNN, đề xuất xây dựng bổ sung 2 trạm quan trắc:

Bảng 101: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước đề xuất

TT	Tên trạm	Địa danh (xã, huyện)	Sông	Y	X	Tiến độ xây dựng	
						2021-2025	2026-2035
1	Ân Nghĩa	Ân Nghĩa, Hoài Ân	Kim Sơn	1583352.55	920412.91		x
2	Hồ Hội Sơn	Cát Sơn, Phù Cát	La Tinh	1565339.11	927380.37	x	

3.1.5.2. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Căn cứ theo kết quả tính toán, thiếu nước xảy ra cục bộ tại các tiểu vùng sông Hà Thanh, sông Thiện Chánh, đầm Trà Ô và phụ cận. Xét đến đặc điểm tự nhiên, mạng lưới sông suối thì trên các lưu vực này không có khả năng xây dựng hồ chứa lớn có khả năng điều tiết nguồn nước cho cả lưu vực. Để phát triển tài nguyên nước phục vụ khai thác sử dụng tài nguyên nước cần thiết phải chuyển nước từ các lưu vực sông có tiềm năng nguồn nước dồi dào sang các khu vực ít nước.

Chuyển nước lưu vực sông Lại Giang sang tiểu vùng sông Thiện Chánh và đầm Trà Ô và phụ cận: Qua các phương án tính toán phân bổ cho thấy nguồn nước trên lưu vực sông Lại Giang khá dồi dào, đặc biệt là từ sau năm 2025 khi có sự tham gia điều tiết của hồ Đồng Mít. Lượng nước sau khi phân bổ cho các nhu cầu khai thác sử dụng nước trên các tiểu vùng (tiểu vùng thượng Lại Giang và hạ Lại Giang) còn thừa trong những năm trung bình nước là 1791,5 triệu m³/năm và trong những năm ít nước là 1311,2 triệu m³/năm. Do vậy, có thể đề xuất phương án chuyển nước từ lưu vực sông Lại Giang sang tiểu vùng sông Thiện Chánh và tiểu vùng đầm Trà Ô. Lượng nước chuyển: Trong những năm trung bình nước, lượng nước phải chuyển sang tiểu vùng đầm Trà Ô năm 2025 là 3,8 triệu m³, đến năm 2035 là 3,3 triệu m³; tiểu vùng sông Thiện Chánh năm 2025 là 1,9 triệu m³, đến năm 2035 là 1 triệu m³. Trong những năm ít nước, lượng nước phải chuyển sang tiểu vùng đầm Trà Ô năm 2025 là 11,9 triệu m³, đến năm 2035 là 11 triệu m³; tiểu vùng sông Thiện Chánh năm 2025 là 13,1 triệu m³, đến năm 2035 là 12 triệu m³. Sau khi chuyển nước thì tiểu vùng đầm Trà Ô và Thiện Chánh đảm bảo đủ nước phân bổ cho các ngành.

Bảng 102: Cân đối giữa lượng nước sau khi phân bổ trên lưu vực sông Lai Giang và lượng nước còn thiếu của tiểu vùng đầm Trà Ổ và tiểu vùng sông Thiện Chánh

Đơn vị: triệu m³

Tiểu vùng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2025 (P 50%)	Hạ Lai Giang	144,5	56,5	46,5	32,2	22,3	48,9	80,0	123,8	116,7	222,3	601,3	287,6
	Sông Thiện Chánh	0	0	0	-0,8	0	0	-1,2	0	0	0	0	0
	Đầm Trà Ổ và phụ cận	0	0	0	-1,9	0	-0,7	-0,7	-0,6	0	0	0	0
2035 (P 50%)	Hạ Lai Giang	144,2	56,4	46,5	35,0	22,4	49,1	86,8	125,3	116,3	221,7	600,8	287,0
	Sông Thiện Chánh	0	0	0	-0,9	0	-0,1	0	0	0	0	0	0
	Đầm Trà Ổ và phụ cận	0	0	0	-2,0	0	-0,9	0	-0,3	0	0	0	0
2025 (P 85%)	Hạ Lai Giang	94,7	37,4	30,0	22,7	8,4	7,6	31,9	22,6	84,5	184,5	521,7	256,1
	Sông Thiện Chánh	0	0	-0,5	-6,2	-1,6	-2,5	-2,1	-0,2	0	0	0	0
	Đầm Trà Ổ và phụ cận	0	0	-0,2	-4,8	-1,8	-2,4	-1,5	-1,2	0	0	0	0
2035 (P 85%)	Hạ Lai Giang	94,4	37,3	30,1	25,6	8,6	7,8	38,7	24,1	84,1	183,9	521,1	255,5
	Sông Thiện Chánh	0	0	-0,8	-6,3	-1,8	-2,8	-0,3	0	0	0	0	0
	Đầm Trà Ổ và phụ cận	0	0	-0,5	-5,0	-2,0	-2,6	0	-0,9	0	0	0	0

Chuyển nước từ tiểu vùng Hạ sông Kôn sang tiểu vùng sông Hà Thanh: Lưu vực sông Kôn có nguồn nước khá dồi dào (lượng nước có thể phân bổ trong những năm nước đến trung bình là 3.519,1 triệu m³, chiếm 48,7% lượng nước có thể phân bổ toàn tỉnh; lượng nước có thể phân bổ trong những năm nước đến ít là 2.626,4 triệu m³, chiếm 48,4%), do có sự điều tiết của các hồ chứa lớn như hồ Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, ngoài ra lưu vực sông còn nhận được một lượng nước tương đối lớn từ công trình thủy điện An Khê Kanak chuyển từ lưu vực sông Ba sang. Lượng nước sau khi phân bổ cho các nhu cầu khai thác sử dụng nước trên các tiểu vùng (tiểu vùng Thượng sông Kôn, Trung sông Kôn và Hạ sông Kôn) còn thừa trong những năm trung bình nước là 2.912,9 triệu m³/năm và trong những năm ít nước là 2.020,2 triệu m³/năm.

Căn cứ lượng nước thừa trên tiểu vùng Hạ sông Kôn và lượng nước thiếu tiểu vùng sông Hà Thanh. Vì vậy, đề xuất phương án chuyển nước từ tiểu vùng Hạ sông Kôn sang tiểu vùng sông Hà Thanh. Lượng nước chuyển: Trong những năm trung bình nước, lượng nước phải chuyển sang tiểu vùng sông Hà Thanh năm 2020 là 37,3 triệu m³, năm 2025 là 34,9 triệu m³ và đến năm 2035 là 42,9 triệu m³. Trong những năm ít nước, lượng nước phải chuyển sang tiểu vùng sông Hà Thanh năm 2020 là 61,4 triệu m³, năm 2025 là 53,8 triệu m³, đến năm 2035 là 44,2 triệu m³.

Sau khi chuyển nước thì tiểu vùng Hà Thanh đảm bảo đủ nước phân bổ cho các ngành trong những năm trung bình nước. Tuy nhiên, vào các năm ít nước tiểu vùng Hà Thanh vẫn thiếu nước vào các tháng 4, 5, 6; lượng nước thiếu năm 2020 là triệu m³, năm 2025 là 6,8 triệu m³ và năm 2035 là 30,5 triệu m³.

Bảng 103: Bảng cân đối giữa lượng nước sau khi phân bổ trên tiểu vùng Hạ sông Kôn và lượng nước còn thiếu của tiểu vùng sông Hà Thanh

Đơn vị: triệu m³

Tiểu vùng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm 2020 (P 50%)	Hạ sông Kôn	273,3	143,1	88,1	67,3	89,3	96,7	145,7	159,6	177,1	532,0	814,7	423,7
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-9,5	-4,2	-7,8	-7,8	-8,0	0	0	0	0
Năm 2025 (P 50%)	Hạ sông Kôn	269,6	139,5	84,3	61,7	85,3	92,6	145,2	157,0	174,0	528,7	810,9	419,8
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-8,1	-5,1	-8,7	-4,7	-8,3	0	0	0	0
Năm 2035 (P 50%)	Hạ sông Kôn	264,1	134,1	78,8	55,8	79,6	87,0	147,5	153,8	169,1	523,3	805,7	414,2
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-8,9	-8,0	-11,6	-3,8	-10,7	0	0	0	0
Năm 2020 (P 85%)	Hạ sông Kôn	102,6	49,2	16,5	18,3	13,2	14,2	84,8	50,9	148,8	585,8	650,7	383,0
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-18,4	-8,9	-11,1	-9,9	-9,2	-4,1	0	0	0
Năm 2025 (P 85%)	Hạ sông Kôn	99,0	45,5	12,7	12,7	9,1	10,1	84,2	48,3	145,7	582,5	647,0	379,1
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-16,9	-9,9	-12,0	-6,7	-9,5	-5,6	0	0	0
Năm 2035 (P 85%)	Hạ sông Kôn	93,5	40,1	7,1	6,8	3,4	4,5	86,5	45,1	140,8	577,0	641,8	373,5
	Sông Hà Thanh	0	0	-2,7	-17,7	-12,7	-14,8	-5,9	-11,8	-9,0	0	0	0

3.1.5.3. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã đề xuất 43 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định, trong đó có 5 vị trí quan trắc môi trường nền và 38 vị trí quan trắc tác động của các nhà máy, khu cụm công nghiệp đến nguồn nước mặt.

Ngoài 43 điểm quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt nêu trên, kiến nghị bổ sung thêm 01 vị trí quan trắc nước mặt tại hồ Đồng Mít (dự kiến đưa vào sử dụng năm 2025) và 21 điểm quan trắc giám sát xả nước thải vào nguồn nước của các K-CCN nhằm đánh giá đặc tính của các nguồn thải này.

Vị trí trạm quan trắc môi trường bổ sung tại Hồ Đồng Mít (quan trắc tác động), ký hiệu M44 (giai đoạn 2026-2030).

Bảng 104: Đề xuất mạng giám sát xả nước thải vào nguồn nước tỉnh Bình Định

Ký hiệu	Vị trí giám sát	Xã, huyện	Giai đoạn	Tọa độ		Mục đích giám sát
				X	Y	
XT_17	Tại công xả nước thải KCN Nhơn Hòa	xã Nhơn Thọ, TX An Nhơn	2018-2025	586.088	1.529.586	Đặc tính nước thải KCN Nhơn Hòa trước khi xả vào sông An Tượng
XT_18	Sau hệ thống xử lý nước thải KCN Hòa Hội	xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	2018-2025	584.688	1.555.311	Đặc tính nước thải KCN Hòa Hội trước khi xả vào sông La Tinh

Ký hiệu	Vị trí giám sát	Xã, huyện	Giai đoạn	Tọa độ		Mục đích giám sát
				X	Y	
XT_19	Sau cống xả nước thải của CCN Tam Quan	TT.Tam Quan, Thị xã Hoài Nhơn	2018-2025	585.363	1.609.884	Đặc tính nước thải CCN Tam Quan trước khi thải vào môi trường
XT_20	Sau hệ thống xử lý nước thải của CCN Canh Vinh	xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	2018-2025	588.608	1.517.686	Đặc tính nước thải CCN Canh Vinh trước khi thải sông Hà Thanh
XT_21	Sau hệ cống xả nước thải của CCN Cát Nhơn	xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	2018-2025	597.330	1.544.276	Đặc tính nước thải CCN Cát Nhơn trước khi thải vào môi trường
XT_22	Sau hệ thống xử lý nước thải của CCN Mỹ Thành (TiTan)	xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	2018-2025	599.404	1.569.040	Đặc tính nước thải CCN Mỹ Thành trước khi thải vào đầm Đề Gi
XT_23	Sau cống xả nước thải của CCN Thanh Liêm	xã Nhơn An, TX An Nhơn	2018-2025	591.476	1.540.043	Đặc tính nước thải CCN Thanh Liêm trước khi thải vào môi trường
XT_24	Sau cống xả nước thải của CCN Phú An	xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	2018-2025	574.841	1.537.342	Đặc tính nước thải CCN Phú An trước khi thải sông Đồng Sim
XT_25	Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam – Chi nhánh Bình Định 3	Thôn Xuân Thạnh, xã Mỹ An, Huyện Phù Mỹ	2018-2025	600.584	1.576.993	Đặc tính nước thải Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam – Chi nhánh Bình Định 3 trước khi thải ra biển
XT_26	Công ty Cổ phần Chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bình Định	Kênh thủy lợi N, thôn Hữu Lộc, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	2018-2025	583.983	1.558.515	Đặc tính nước thải Công ty Cổ phần Chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bình Định trước khi thải ra sông La Tinh
XT_27	Hệ thống xử lý nước thải Cho bệnh viện Tâm Thần và bệnh viện Lao	Khu vực 5, Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn	2018-2025	600.782	1.524.381	Đặc tính nước thải Hệ thống xử lý nước thải Cho bệnh viện Tâm Thần và bệnh viện Lao trước khi thải ra kênh dẫn ra sông Dừa
XT_28	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	TT.Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	2018-2025	582.852	1.596.352	Đặc tính nước thải Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn trước khi thải ra sông Lại Giang
XT_29	Sau hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Nghi	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	2026-2035	581.216	1.533.995	Đặc tính nước thải KCN Bình Nghi trước khi xả vào môi trường
XT_30	Nước thải cuối hệ thống xử lý nước thải KCN Cát Trinh	xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	2026-2035	589.663	1.549.258	Đặc tính nước thải KCN Cát Trinh trước khi xả vào sông La Tinh
XT_32	Sau hệ thống xử lý nước thải của CCN Thủy sản Mỹ Thành	xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	2026-2035	602.077	1.564.581	Đặc tính nước thải CCN Thủy sản Mỹ Thành trước khi thải vào đầm Đề Gi
XT_33	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN An Lương	xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	2026-2035	593.902	1.566.051	Đặc tính nước thải CCN An Lương trước khi thải vào môi trường

Ký hiệu	Vị trí giám sát	Xã, huyện	Giai đoạn	Tọa độ		Mục đích giám sát
				X	Y	
XT_34	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN Hoài Hương	xã Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	2026-2035	589.576	1.603.078	Đặc tính nước thải CCN Hoài Hương trước khi thải vào môi trường
XT_35	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN Cát Hiệp	xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	2026-2035	582.265	1.551.331	Đặc tính nước thải CCN Cát Hiệp trước khi thải vào môi trường
XT_36	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN Gò Bằng	xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	2026-2035	577.795	1.595.918	Đặc tính nước thải CCN Gò Bằng trước khi thải vào môi trường
XT_37	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN Thiết Đính Bắc	TT. Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	2026-2035	578.784	1.596.554	Đặc tính nước thải CCN Gò Bằng trước khi thải vào môi trường

3.2. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cần thiết để bảo đảm chức năng của nguồn nước

3.2.1. Bảo vệ nguồn sinh thủy

3.2.1.1. Bảo vệ và phát triển rừng

Diện tích rừng giảm trong đó đặc biệt là rừng tự nhiên giảm sẽ tác động rất lớn đến đa dạng sinh học. Để bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước cần thiết phải bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

Bảng 105: Danh sách các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái theo thứ tự ưu tiên bảo vệ, khôi phục

STT	Khu vực rừng	Thuộc lưu vực sông	Tầm quan trọng	Ghi chú
1	Rừng Vân Canh	Sông Hà Thanh	Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn cho sông Hà Thanh	Mất diện tích rừng do nạn chặt phá rừng, khai thác gỗ trái phép
2	Rừng Vĩnh Thạnh	Sông Côn	Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn cho sông Côn, nguồn nước chính của tỉnh Bình định	Mất diện tích rừng do nạn chặt phá rừng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng một số NM thủy điện Trà Xom, Vĩnh Sơn 5.
3	Rừng An Lão	Sông Côn và sông Lại Giang	Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn cho sông Côn, sông Lại Giang, hai nguồn nước chính của tỉnh Bình định	Tình trạng xâm hại rừng ở An Lão đang có diễn biến khá phức tạp, nhất là vùng rừng giáp ranh
4	Rừng Hoài Ân	Sông Kim Sơn	Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn cho sông Kim Sơn	Tình trạng phá rừng tại huyện Hoài Ân có diễn biến phức tạp

3.2.1.2. Bảo vệ hồ, đầm phá, vùng đất ngập nước

a. Danh mục các hồ, đầm phá, vùng đất ngập nước

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 172 hồ chứa có khả năng điều tiết nguồn nước và cung cấp nước cho các nhu cầu sử dụng, trong đó có 03 hồ sinh thái; 02 hồ đa chức năng, vừa có nhiệm vụ tưới vừa phát điện; 04 hồ thủy điện và 165 hồ thủy lợi. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 03 đầm được đánh giá là vùng có hệ sinh thái đa dạng và phong phú bao gồm: Đầm Thị Nại, đầm Đê Gi, đầm Trà Ổ.

Danh sách đầm đa dạng sinh học: Đầm Thị Nại, diện tích 5.060 ha; Đầm Đê Gi diện tích 1.580 ha; Đầm Trà Ổ, diện tích 1.200 ha.

Hệ thống hồ, đầm phá, vùng đất ngập nước trên địa bàn tỉnh Bình Định cần được bảo vệ nghiêm ngặt để có thể đảm bảo cấp nước cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong kỳ quy hoạch.

Bảng 106: Số lượng hồ điều hòa, hồ sinh thái trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Huyện/Tp	Số công trình	Dung tích hồ (Triệu m ³)	Chức năng hồ
1	Tp. Quy Nhơn	3		Hồ sinh thái
2	An Lão	5	4,039	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
3	Hoài Nhơn	18	23,131	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
4	Hoài Ân	22	41,832	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
5	Phù Mỹ	49	45,254	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
6	Vĩnh Thạnh	13	233,084	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
7	Tây Sơn	23	42,582	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
8	Phù Cát	24	70,421	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
9	An Nhơn	1	110	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
10	Tuy Phước	5	5,582	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
11	Vân Canh	9	8,45	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
Tổng cộng		172	584,645	

b. Giải pháp bảo vệ, cải tạo, phục hồi các hồ, đầm phá trong vùng quy hoạch

Qua phân tích hiện trạng các hồ, đầm trên địa bàn tỉnh Bình Định, đề xuất kế hoạch bảo vệ, phục hồi cải tạo hồ, đầm phá bị suy thoái như sau:

– Đầu tư nâng cấp, sửa chữa 49 hồ chứa nước đang bị xuống cấp trầm trọng nhằm đảm bảo an toàn công trình và điều tiết hiệu quả nguồn nước.

– Lập hành lang bảo vệ hồ chứa đối với các hồ thủy điện, thủy lợi có dung tích từ 1 triệu m³ trở lên theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính Phủ “Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước”.

– Việc quản lý an toàn đập, bảo vệ, phát triển tài nguyên và môi trường các hồ chứa nước phải trên cơ sở tăng cường quản lý nhà nước, thể chế, pháp luật, phân công rõ trách nhiệm trong công tác quản lý an toàn.

– Kiểm soát các nguồn thải vào hồ bằng cách xử lý nước trước khi xả vào nguồn nước, kiểm soát chất lượng nước hồ, ngăn ngừa tình trạng ô nhiễm nước hồ. Các

dự án phát triển kinh tế xã hội trong vùng lưu vực cần phải xem xét kỹ lưỡng, tránh gia tăng các hoạt động có khả năng phát sinh thêm nguồn ô nhiễm.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng ven đầm về bảo vệ và phát triển tài nguyên thủy sản và môi trường ven đầm.

- Tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử phạt các hành vi khai thác thủy hải sản hủy diệt, hành vi gây ô nhiễm môi trường, hành vi chặt phá rừng phòng hộ, rừng ngập mặn.

- Có chính sách chuyển đổi nghề khai thác ven đầm, gần bờ sang đánh bắt xa bờ và các ngành nghề khác cho cộng đồng ven đầm.

- Xây dựng các tổ tự quản cộng đồng bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản.

- Thực hiện các hoạt động bảo vệ, trồng và phục hồi rừng phòng hộ và rừng ngập mặn ven đầm. Xây dựng các khu bảo tồn nguồn giống thủy hải sản và thực hiện các hoạt động thả giống thủy hải sản nhằm phục hồi tài nguyên ven đầm,...

3.2.2. Bảo vệ chất lượng nước mặt

3.2.2.1. Xác định các chỉ tiêu chất lượng nước của từng đoạn sông chưa đáp ứng hoặc có khả năng không đáp ứng mục đích sử dụng nước

Từ kết quả đánh giá chất lượng nước ở trên cho thấy, các chỉ tiêu chất lượng nước chưa đáp ứng hoặc có khả năng không đáp ứng mục đích sử dụng nước của từng nguồn nước chủ yếu là các chỉ tiêu hữu cơ như TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺,...

Bảng 107: Các chỉ tiêu chất lượng nước vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT theo mục đích sử dụng nước

TT	Tên sông, suối	Phạm vi đoạn sông có chỉ tiêu không đạt quy chuẩn	Địa phận	Chức năng của nguồn nước	Chỉ tiêu vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
					A2	B1
1	Lưu vực sông Lại Giang					
1.1	Sông Lại Giang	Từ đập Lại Giang đến vị trí cách trạm cấp nước Khu Đông Nam thị xã Hoài Nhơn (HN2-Hoài Xuân) 2km về phía hạ nguồn	Xã Hoài Đức, TT Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Mỹ	Cấp nước sinh hoạt	NH ₄ ⁺ , BOD ₅ ,	
1.2	Sông Kim Sơn	Từ ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức đến điểm hợp lưu với sông Lại Giang	Xã Ân Đức, Ân Thạnh, TT. Tăng Bạt Hổ, Hoài Đức	Cấp nước sinh hoạt	BOD ₅	
2	Lưu vực sông La Tinh					
2.1	Sông La Tinh	Từ thượng nguồn đến đầm Đề Gi	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hanh, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Cát Tài Mỹ Cát	Cấp nước nông nghiệp		TSS, NH ₄ ⁺ , BOD ₅ , PO ₄ ³⁻
3	Lưu vực sông Kôn					
3.1	Sông Kôn	Từ thượng nguồn sông Kôn đến vị trí cách giếng QN (gần	Xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hào, TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh	Cấp nước sinh hoạt	BOD ₅ , COD, DO, TSS, NH ₄ ⁺	

TT	Tên sông, suối	Phạm vi đoạn sông có chỉ tiêu không đạt quy chuẩn	Địa phận	Chức năng của nguồn nước	Chỉ tiêu vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
					A2	B1
		cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu	Quang, Vĩnh Hòa, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Thành, TT Phú Phong, Bình Hòa, Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Bình, Tây Vinh, Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, P.Bình Định, P. Nhơn Hòa, Phước Quang			
		Từ khu vực cách cầu Tân An 2km về phía hạ lưu tới đầm Thị Nại	Xã Phước Quang, Phước Hòa, Phước Hiệp	Cấp nước nông nghiệp		TSS, BOD ₅ , PO ₄ ³⁻ , Coliform
3.2	Sông Cái (Đập Đá)	Toàn tuyến sông Cái	Xã Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, P.Đập Đá, Nhơn Khánh, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Thành, Nhơn Phong, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Tiến	Cấp nước nông nghiệp		BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; Coliform
3.3	Sông La Vĩ	Toàn tuyến sông La Vĩ	Xã Cát Hiệp, TT.Ngô Mây, Cát Tân, Nhơn Thành, Nhơn Hậu	Cấp nước nông nghiệp		TSS, BOD ₅ ; NH ₄ ⁺
3.4	Sông Hàm Hồ	Toàn tuyến sông Hàm Hồ	Xã Tây Phú, Canh Liên	Cấp nước sinh hoạt	BOD ₅ ; NH ₄ ⁺	
4	Lưu vực sông Hà Thanh					
4.1	Sông Hà Thanh	Từ thượng nguồn về đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu	Canh Hòa, Canh Thuận, TT.Canh Vân, Canh Hiệp, Canh Vinh, Canh Hiên, Phước Thành	Cấp nước sinh hoạt	TSS, BOD ₅ ; NH ₄ ⁺	
		Từ vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu đến đầm Thị Nại	TT. Diêu Trì, P.Nhơn Phú, P.Nhơn Bình, P.Đống Đa	Cấp nước nông nghiệp		TSS, BOD ₅ ; PO ₄ ³⁻
4.2	Suối Dừa	Toàn tuyến sông Dừa	P.Bùi Thị Xuân	Cấp nước nông nghiệp		BOD ₅ ; COD

3.2.2.2. Khoanh vùng phạm vi nguồn nước cần ưu tiên bảo vệ

Căn cứ hiện trạng chất lượng nước, hiện trạng khai thác sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước, mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch xác định được phạm vi nguồn nước mặt cần ưu tiên bảo vệ như trong bảng dưới:

Bảng 108: Khoanh vùng các khu vực cần ưu tiên bảo vệ nguồn nước

TT	Tên sông	Vị trí	Lý do cần bảo vệ
Giai đoạn 2018 – 2025			
1	Sông Kôn	Từ ranh giới TT. Phú Phong với Tây Xuân đến vị trí cách giếng cấp nước cho thành phố Quy Nhơn tại khu vực cầu Tân An 2km về phía hạ lưu	Trên dọc đoạn sông có các công trình giếng khoan cấp nước sinh hoạt đang được khai thác từ nguồn nước dưới đất tầng nông, dễ bị tác động ô nhiễm từ trên bề mặt. Trên đoạn sông này, khu vực bến Trường Trầu, TT Phú Phong là nơi tổ chức lễ hội truyền thống của tỉnh nên cần có biện pháp ưu tiên bảo vệ. Ngoài ra, đoạn sông này là nguồn tiếp nhận một lượng lớn nước thải từ các K-CCN như: CCN Phú An, Tây Xuân, Cầu Nước Xanh, Hóc Bơn, KCN Nhơn Hòa, đặc biệt phải kể đến nhà máy Đường Bình Định nằm ở thượng lưu đoạn sông, nguồn thải lớn nhất tỉnh Bình Định, cần được quản lý giám sát.
2	Sông Hà Thanh	Từ ranh giới xã Canh Vinh đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2km về phía hạ lưu	Đoạn sông được khai thác nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Hiện tại và đến năm 2025, đây là nguồn tiếp nhận nước thải từ các khu cụm công nghiệp lớn nên chất lượng nước đang có diễn biến xấu, do đó cần có biện pháp ưu tiên bảo vệ
3	Đầm Thị Nại	Phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn	Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại được xếp vào danh sách nguồn nước cần bảo vệ về đa dạng sinh học, trong khi chất lượng nước đang bị ô nhiễm hợp chất hữu cơ, cần được xử lý, bảo vệ.
4	Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ	Khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh Đầm Trà Ô được xếp vào danh sách nguồn nước cần bảo vệ về đa dạng sinh học, trong khi chất lượng nước đang bị ô nhiễm hợp chất hữu cơ cần được xử lý, bảo vệ
Giai đoạn 2026 – 2035			
1	Sông Kôn	Từ sau hồ Định Bình đến vị trí cách giếng cấp nước cho thành phố Quy Nhơn tại khu vực cầu Tân An 2km về phía hạ lưu	Trên dọc đoạn sông có nhiều công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khai thác nguồn nước dưới đất tầng nông. Đến năm 2035, khi các khu cụm công nghiệp dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động thì đoạn sông này sẽ là nguồn tiếp nhận một lượng lớn nước thải. Ngoài ra, khu vực bến Trường Trầu, TT Phú Phong là nơi tổ chức lễ hội truyền thống của tỉnh nên cần có biện pháp ưu tiên bảo vệ
2	Sông Cái (Đập Đá)	Đoạn nhánh sông Kôn chảy qua địa phận Ph Nhơn Hưng, Ph Đập Đá, Nhơn An đến điểm nhập lưu với sông La Vi	Trên dọc đoạn sông có nhiều công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khai thác nguồn nước dưới đất tầng nông. Đoạn sông là nguồn tiếp nhận nước thải từ các CCN như Thanh Liêm, Gò Đá Trắng, đồng thời cũng là nguồn tiếp nhận nước thải từ các làng nghề xung quanh như làng nghề làm bún, làm bánh ướt. Do đó cũng cần ưu tiên xử lý
3	Sông Hà Thanh	Từ ranh giới xã Canh Vinh đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2km về phía hạ lưu	Theo phân vùng chức năng thì đoạn sông được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Hiện tại và đến năm 2035, đây là nguồn tiếp nhận nước thải từ các khu cụm công nghiệp lớn đặc biệt là sự hình thành và phát triển của KCN, dịch vụ thương mại Becamex nên chất lượng nước đang có diễn biến xấu, do đó cần có biện pháp ưu tiên xử lý
4	Đầm Thị Nại	Phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn	Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại được xếp vào danh sách nguồn nước cần bảo vệ về đa dạng sinh học, trong khi chất lượng nước đang bị ô nhiễm hợp chất hữu cơ
5	Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ	Khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh Đầm Trà Ô được xếp vào danh sách nguồn nước cần bảo vệ về đa dạng sinh học, trong khi chất lượng nước đang bị ô nhiễm hợp chất hữu cơ

3.2.3. Bảo vệ các nguồn nước

3.2.3.1. Danh mục các nguồn nước cần bảo tồn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 08 khu vực có nguồn nước cần được bảo tồn, trong đó, 02 khu vực có nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín

nguồn; 03 khu vực nguồn nước liên quan đến hoạt động bảo tồn văn hóa gắn liền với danh lam thắng cảnh và 03 khu vực nguồn nước liên quan đến bảo tồn về đa dạng sinh học.

Bảng 109: Danh mục các nguồn nước cần bảo tồn trong kỳ quy hoạch

TT	Tên nguồn nước	Địa điểm	Chức năng	Giai đoạn	
				2021 - 2025	2026 - 2030
1	Đoạn sông Gò Bồi (Khoảng 3km)	Chợ Gò Bồi, thôn Tùng Giản, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	Phục vụ lễ hội đua thuyền diễn ra vào mùng 2 tết hàng năm	x	x
2	Hạ lưu sông Kôn, khu vực Bến Trường Trâu	Bến Trường Trâu, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Phục vụ đua thuyền trong lễ hội Đổng Đa Tây Sơn diễn ra vào mùng 4 tết hàng năm	x	x
3	Hồ Mỹ Thuận, hồ Chánh Hùng, hồ Suối Chay, hồ Cửa Khâu, hồ Tường Sơn	Huyện Phù Cát	Bảo tồn lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà		x
4	Sông Trà Sơn (Thượng nguồn lưu vực sông Kôn)	Thôn K2, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Bảo tồn lịch sử văn hóa cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ	x	x
5	Sông Hàm Hồ (khoảng 3km)	Từ sông Kút (tên khác của sông Hàm Hồ) đổ ra sông Kôn thuộc thôn Phú Lâm, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	Bảo tồn di tích danh thắng Hàm Hồ		x
6	Suối Nga, suối Nước Miên, suối Nước Trinh (Thượng nguồn lưu vực sông Kôn)	xã An Toàn, huyện An Lão	Bảo tồn thiên nhiên và phòng hộ đầu nguồn xung yếu		x
7	Đầm Thị Nại	Phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn	Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại	x	x
8	Đầm Trà Ổ	Huyện Phù Mỹ	Khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh Đầm Trà Ổ	x	x

3.2.3.2. Duy trì, phục hồi nguồn nước cần bảo tồn

Qua phân tích, đánh giá hiện trạng suy thoái, cạn kiệt của các nguồn nước trong danh mục cần bảo tồn, đã đề xuất biện pháp duy trì, phục hồi nguồn nước cần bảo tồn bị suy thoái, cụ thể như sau:

* Khu dự trữ thiên nhiên An Toàn (xã An Toàn, huyện An Lão): Để đảm bảo nhu cầu nước cho hệ sinh thái thủy sinh và môi trường sinh thái của khu bảo tồn thì các công trình thủy điện Nước Trinh 1 và Nước Trinh 2 phải thường xuyên duy trì dòng chảy thường xuyên ở hạ lưu đập để đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên suối Nước Trinh.

* Khu Bảo tồn lịch sử văn hóa cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ.

* Danh thắng Hàm Hồ: Để đảm bảo môi trường khu danh thắng và nhu cầu nước tối thiểu cho các đối tượng khai thác sử dụng nước khác thì yêu cầu dòng chảy tối thiểu trên sông Hàm Hồ phải thường xuyên được duy trì.

* Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại: Để duy trì, phục hồi nguồn nước đa dạng sinh học đang bị ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng ở đây, yêu cầu: Cần quy hoạch chặt chẽ các khu vực nuôi trồng thủy sản; áp dụng các tiến bộ khoa học vào nuôi trồng, phòng chống sự lây lan dịch, bệnh cho các loài hải sản, nhất là tôm nuôi, xử lý nước thải và bùn ở các hồ nuôi thủy sản; thu gom chất thải ở các tàu thuyền ra vào cảng, kiểm soát ô nhiễm dầu từ các tàu thuyền đi lại trên vùng biển, cửa sông; ngăn chặn các hành vi thải trực tiếp các chất ô nhiễm ra đầm thông qua hệ thống sông, kênh mương; tăng cường hơn nữa công tác tuần tra, kiểm soát bảo vệ nguồn lợi thủy sản, có biện pháp xử lý thích đáng các hành vi hủy diệt tài nguyên, môi trường đầm Thị Nại; tuyên truyền giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường biển và mặt nước. Tích cực tăng cường công tác khuyến ngư, vận động ngư dân kiên cố hóa phương tiện đánh bắt xa bờ, thoát bỏ nạn khai thác trái phép trên đầm.

* Khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh Đầm Trà Ô:

Để duy trì, phục hồi nguồn nước đa dạng sinh học đang bị ô nhiễm, suy thoái, yêu cầu: Xây dựng định hướng quy hoạch khai thác thủy sản tại các vùng nước trên đầm; nghiêm cấm việc sử dụng các vùng đất ngập nước để mở rộng diện tích trồng lúa và xả thải các phân bón trong nông nghiệp; nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng khai thác thủy sản một cách khoa học, đầy đủ chuyên sâu để tìm kiếm các giải pháp cụ thể, khả thi về khai thác và bảo vệ nguồn lợi có hiệu quả và bền vững; gắn kết trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại đầm Trà Ô.

* Lễ hội đua thuyền trên sông Gò Bồi và lễ hội Đổng Đa - Tây Sơn: Công trình đập thủy lợi kết hợp phát điện Văn Phong cần duy trì dòng chảy liên tục về hạ du vào thời điểm diễn ra lễ hội đua thuyền.

3.3. Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.3.1. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

3.3.1.1. Giải pháp quản lý nhà nước

- Rà soát định kỳ, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, quy chế phối hợp phục vụ công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật bảo vệ tài nguyên nước.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với các khu vực, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước và xả nước thải có lưu lượng lớn và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao.

- Từng bước xây dựng và triển khai kế hoạch di dời các nhà máy, xí nghiệp nằm ngoài các khu/cụm công nghiệp tập trung mà không có hệ thống xử lý nước thải.

- Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước cần bảo tồn, bảo vệ nguồn sinh thủy đặc biệt là các khu rừng phòng hộ huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn, nguồn sinh thủy trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh và sông Lại Giang.

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các sông, suối, hồ chứa trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính Phủ.

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai.

- Kiểm soát các nguồn thải bằng cách xử lý nước trước khi xả vào nguồn nước, các dự án về phát triển kinh tế - xã hội cần phải được đánh giá kỹ lưỡng trước khi đầu tư, tránh gia tăng các hoạt động có khả năng phát sinh nước thải ô nhiễm.

- Định kỳ thực hiện chương trình kiểm kê tài nguyên nước (về số lượng, chất lượng);

- Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu để phòng, chống, giảm nhẹ các tác động của hạn hán, xâm nhập mặn và nước biển dâng;

- Xây dựng đề án huy động các nguồn lực để bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

3.3.1.2. Giải pháp khoa học, công nghệ

- Xây dựng chương trình đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, giữ ẩm trong trồng trọt để tiết kiệm nước.

- Xây dựng chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng tỷ lệ các loại cây có giá trị kinh tế cao nhưng sử dụng nước ít. Sử dụng các giống cây trồng chịu hạn, đặc biệt đối với các vùng đất gập gềnh khó khăn về nước tưới.

- Xây dựng chương trình đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác quan trắc, quan trắc tự động, truyền số liệu, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả và trong việc xử lý nước thải tại các khu cụm công nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình để xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xử lý nước thải, chất thải gây ô nhiễm môi trường để bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ nguồn nước nói riêng.

3.3.1.3. Giải pháp công trình

- Từng bước đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt, cùng với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của Trung ương. Thường xuyên ra thông báo về tình hình diễn biến nguồn nước tại các vị trí quan trắc. Trước mắt, ưu tiên thực hiện đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước, các khu vực ảnh hưởng của xâm nhập mặn, cụ thể như sau:

+ Trên sông Côn: Đoạn qua cầu Định Bình đến cửa biển, đặc biệt là trên hai nhánh Tân An, Đập Đá kèm theo toàn bộ nhánh sông An Tượng;

+ Trên sông Hà Thanh: Đoạn chảy qua các xã Canh Vinh, Phước Thành, phường Trần Quang Diệu, thị trấn Diêu Trì; kèm theo sông Dừa đoạn chảy qua phường Trần Quang Diệu.

+ Trên sông La Tinh: Đoạn chảy qua các xã Mỹ Hiệp, Cát Hanh, Cát Tài, Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh;

+ Trên khu vực Đầm Thị Nại: Tại vị trí phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn;

+ Trên khu vực Đầm Trà Ô: Tại vị trí xã Mỹ Phong, Mỹ Lợi.

– Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các sông, suối, hồ chứa trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính Phủ về “Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước”.

– Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 49 hồ chứa nước đang bị xuống cấp trầm trọng. Đồng thời, đầu tư xây dựng các hồ chứa có tích nước để điều hòa và phân phối nguồn nước trong năm. Đặc biệt ưu tiên xây dựng hồ điều tiết trên tiểu vùng sông Hà Thanh, tiểu vùng sông La Tinh, sông Thiện Chánh, Đầm Trà Ô và phụ cận.

Bảng 110: Đề xuất các công trình xây mới trên các tiểu vùng

TT	Công trình	F _{lv} (km ²)	Vị trí	W _{hồ} (triệu m ³)	Nhiệm vụ tưới (ha)	Giai đoạn
I	TV sông Hà Thanh					
1	Đá Mài	30	Canh Vinh	12,4	1.200	2021-2025
2	Suối Chình	6	Canh Hòa	2,3	220	2026-2030
3	Suối Chiếp (nhỏ)	13	Canh Hòa	2,5	250	2026-2030
4	Suối Lớn (thấp)	18,1	Canh Thuận	1,8	200	2026-2030
5	Suối Bụt	16	Canh Hiền	3,6	350	2026-2030
6	Canh Thuận	2,2	Canh Thuận	1,05	80	2026-2030
7	Suối Lâu	2,8	Canh Liên	0,55	40	2026-2030
8	Ba Cây	2,5	Canh Liên	0,5	40	2026-2030
II	TV Đầm Trà Ô					
1	Hồ Vạn Định Hạ	1,8	Mỹ Lộc	0,72	60	2021-2025
III	TV sông La Tinh					
1	Thuận Phong	23	Cát Lâm	8,6	800	2021-2025
2	Phú Đông	11	Cát Khánh	5	400	2021-2025
IV	TV sông Thiện Chánh					
1	Hồ Cây Sơn	2,8	Hoài Phú	0,98	100	2021-2025
2	Hồ Phú Thạnh 2	2,5	Hoài Hảo	0,95	100	2021-2025
3	Hồ Phường Mới	11,6	Hoài Phú	1,2	100	2021-2025
V	TV Thượng Lại Giang					
1	Hồ Đồng Mít (Tưới tại chỗ)	117	An Dũng	89,8	134	2021-2025
2	Hồ Châu Sơn	3,2	Ân Hào Tây	0,98	80	2026-2030
3	Hồ Vạn Trung	2,5	Ân Hào Tây	0,82	70	2026-2030
4	Hồ Hóc Chùa (Cắm Đứơc)	4	Ân Hào	1,1	100	2021-2025
5	Hồ Nước Đổ	6,5	An Quang	1,8	150	2021-2025
VI	TV sông Kim Sơn					
1	Hồ Gia Đứơc	2,8	Ân Đứơc	0,8	50	2021-2025
2	Hồ Ân Hòa 1	2,5	Ân Phong	0,85	50	2021-2025
3	Hồ Ân Hòa 2	4	Ân Phong	0,65	50	2021-2025
4	Hồ Ân Hậu	1,2	Ân Phong	0,45	50	2021-2025
5	Hồ Phú Ninh (Hóc Chấn)	8	Ân Tường Tây	1,35	100	2021-2025
VII	TV hạ Lại Giang					
1	Hồ Cây Dừa	12	Hoài Đứơc	2,85	250	2021-2025
2	Hồ Lộ Diêu 1	1,2	Hoài Mỹ	0,65	30	2021-2025
3	Hồ Lộ Diêu 2	1,2	Hoài Mỹ	0,65	30	2021-2025

TT	Công trình	F _{lv} (km ²)	Vị trí	W _{hồ} (triệu m ³)	Nhiệm vụ tưới (ha)	Giai đoạn
VII	TV Hạ sông Kôn					
I						
1	Núi Tháp	8	Bình Nghi	3,8	400	2026-2030
IX	TV Trung sông Kôn					
1	Hệ thống tưới Thượng Sơn TĐ An Khê-KaNak		Tây Thuận		3500	2021-2025

– Sửa chữa, xây mới hệ thống cống, đập, đê, bờ bao các cấp để kiểm soát xâm nhập mặn, trữ nước ngọt và điều tiết nguồn nước, có biện pháp cách ly mặn quanh các khu vực nuôi trồng thủy sản nước lợ. Cụ thể:

+ Khu vực cửa Tam Quan: Cần sửa chữa nâng cấp đập Ông Khéo, đập Sông Nôm và gia cố đê bao ngăn mặn thượng, hạ lưu đập. Xây dựng kênh cách ly mặn quanh các vùng nuôi tôm tại vùng cửa sông.

+ Khu vực cửa sông Lại Giang: Cải tạo kênh tiêu cách ly mặn của khu nuôi tôm Công Lương (Hoài Mỹ). Xây dựng đê ngăn mặn Phú An (Hoài Hương). Tăng cường lưu lượng mùa kiệt của sông Lại Giang tại đập Bông Sơn.

+ Khu vực đầm Trà Ô: Cải tạo 3 cửa xả sâu và hệ thống cửa xả mặt của đập Hòa Tân chống xâm nhập mặn. Xây dựng đê ngăn mặn bờ trái hạ lưu đập để chống nhiễm mặn cho cánh đồng lúa thôn Hòa Tân (Mỹ Đức).

+ Khu vực đầm Đê Gi: Sửa chữa nâng cấp các đập ngăn mặn Mỹ Thành, Đức Phở, Cây Cam. Làm mới đập ngăn mặn Chánh Lợi (Cát Thành). Kiên cố đê bao hạ lưu đập Đức Phở, đê bao hạ lưu đập Cây Cam đến Cầu Ngòi. Xây dựng kênh tiêu cách ly ngăn mặn khu ruộng muối phía trong cầu Gành thuộc thôn Đức Phở 1.

+ Khu vực đầm Thị Nại: Sửa chữa nâng cấp các đập ngăn mặn Nha Phu (Phước Hòa), An Thuận (Phước Thuận), Cây Dừa (Nhơn Bình), Phú Hòa (Nhơn Phú). Nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đê Đông từ đập Nha Phu đến cống Nhơn Hội và đê bao bờ trái hạ lưu đập Cây Dừa. Cải tạo hoàn chỉnh các kênh tiêu cách ly các khu nuôi tôm phía trong đầm: Đông Điền, Lạc Điền (Phước Thắng), Kim Đông, Dương Thiện, Lộc Thượng (Phước Hòa), Vinh Quang, Lộc Hạ (Phước Sơn), Nhân Ân (Phước Thuận) và các khu nuôi tôm phía trong đê của phường Nhơn Bình.

– Đối với khu vực khan hiếm nguồn nước ngọt cần trữ nước mưa vào các tháng mùa khô, đặc biệt các khu vực thuộc các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước, Quy Nhơn, Hoài Ân, Hoài Nhơn; vận hành đóng các cống ngăn mặn khi độ mặn trên 1g/l để trữ nước đảm bảo cấp bổ sung cho cây trồng và khai thác nguồn nước cấp cho sinh hoạt vào mùa khô.

– Tận dụng tối đa nguồn nước được chuyển từ công trình thủy điện An Khê Kanak trên sông Ba sang, chủ động trữ nước kiểm soát mặn hạ du sông Kôn Hà Thanh; tăng cường khả năng cấp nước từ các hệ thống thủy lợi như hệ thống đập Lại Giang, Văn Phong,Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước từ các hồ điều tiết chính trên các lưu vực sông, cụ thể như hồ Định Bình, hồ Núi Một, Thuận Ninh, Hội Sơn; khẩn trương đầu tư xây dựng hồ Đồng Mít.....

– Định kỳ nạo vét các hồ chứa, trồng cây hay thảm phủ ven hồ làm giảm xói mòn trên bề mặt, hạn chế dòng chảy bùn cát xâm nhập vào hồ.

- Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom, xử lý nước thải đô thị tập trung tại các khu vực đô thị. Đây mạnh đầu tư hạ tầng về bảo vệ môi trường nhất là những khu vực ô nhiễm như làng nghề; cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng thuộc khu vực công ích; các công trình hạ tầng như bãi chôn lấp.

- Xây mới hệ thống xử lý nước thải tập trung, nâng cấp, cải tiến hệ thống xử lý nước thải có chỉ tiêu chất lượng nước sau xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, đặc biệt là Công ty cổ phần Đường Bình Định.

– Xây mới, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải đối với các cơ sở y tế.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

4.1. Mục tiêu

4.1.1. Mục tiêu tổng thể

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về phòng chống thiên tai, thực hiện chủ động, đồng bộ các giải pháp phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu, kết hợp giữa xây dựng, củng cố công trình phòng chống thiên tai với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai góp phần giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế xã hội.

4.1.2. Mục tiêu cụ thể

– Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất;

– Tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả;

– 100% cơ quan chính quyền cấp cơ sở, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”;

– Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai được nâng cao, đảm bảo thông tin chính xác đến với người dân;

– Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực;

– Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét; khả năng chống chịu cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai được nâng cao, bảo đảm an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế.

4.2. Tầm nhìn đến năm 2050

– Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực. Xây dựng đồng bộ hệ thống quản lý phòng chống thiên tai tại các địa phương, cấp xã cấp huyện trên địa bàn tỉnh

– Chủ động về trong công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, lũ lụt, xói lở bờ sông,.. kết hợp hài hòa các giải pháp công trình và phi công trình.

– Cập nhật các giải pháp nâng cao năng lực, phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại vùng có nguy cơ cao, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, trên cơ sở diễn biến xảy ra thực tế tại các vùng trên địa bàn tỉnh Bình Định, củng cố đảm bảo từng bước nâng cao khả năng chống lũ

– Phục hồi, tái thiết hiệu quả, nhanh chóng các thiệt hại do thiên tai gây ra tại tỉnh Bình Định

4.3. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh.

4.3.1. Nguyên tắc

– Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

– Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

– Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

– Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

4.3.2. Các nội dung phương án phòng chống thiên tai cần lồng ghép vào các lĩnh vực

– Các nội dung liên quan đến đảm bảo không gian thoát lũ qua hệ thống đường bộ, đường sắt được lồng ghép vào quy hoạch mạng lưới đường sắt, đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và kế hoạch phát triển của ngành giao thông vận tải.

– Các nội dung về bố trí dân cư, di dời những hộ dân sinh sống trong vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển, ngập lụt; hệ thống cơ sở hạ tầng kết hợp sơ tán dân chống bão, lũ, ngập lụt (công sở, trường học, nhà văn hoá,...) được lồng ghép vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

– Các nội dung liên quan đến hạn hán, xâm nhập mặn; kiểm soát lũ, ngập lụt; xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước; phòng chống lũ cho các lưu vực sông; phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển; phòng chống lũ quét, sạt lở đất, sóng thần được lồng ghép vào quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch lâm nghiệp và kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

– Các nội dung liên quan đến quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai (kể cả hệ thống chuyên dùng) được lồng ghép vào quy hoạch mạng lưới khí tượng thủy văn và kế hoạch phát triển ngành Khí tượng thủy văn, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, ngành Xây dựng, Giao thông vận tải và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

– Các nội dung liên quan đến truyền thông, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng về phòng chống thiên tai được lồng ghép vào kế hoạch phát triển các ngành Thông tin và truyền thông, giáo dục và đào tạo và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

– Các nội dung liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, vận hành, khai thác, xây dựng công trình phòng chống thiên tai được lồng ghép vào kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, kế hoạch phát triển của các ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

4.3.3. Nội dung xây dựng phương án giải pháp công trình

– Quy hoạch khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; quy hoạch, xây dựng công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, công trình hạ tầng giao thông, bảo đảm chống ngập và tiêu thoát lũ.

– Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc thù thiên tai của vùng và tận dụng được điều kiện tự nhiên thuận lợi trên đất liền, trên biển để phát triển; chống sự xâm lấn của các cồn cát vào vùng đồng bằng, chống hoang mạc hóa.

– Thực hiện chương trình củng cố, nâng cấp đê điều, tận dụng và bảo tồn các cồn cát tự nhiên để ngăn sóng thần, ngăn nước biển, ngăn mặn; xây dựng các hồ chứa, tăng cường trồng rừng, triển khai các giải pháp tăng cường dòng chảy mùa kiệt và nước ngầm, tăng cường các công trình thủy lợi để chống hạn, chống úng; xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, nạo vét luồng lạch; xây dựng các khu neo đậu tàu, thuyền, nâng cấp và phát triển các trạm thông tin ven biển, phục vụ cảnh báo bão, nước biển dâng và sóng thần.

– Tăng cường nghiên cứu đề xuất các giải pháp chống bồi lấp cửa sông, nạo vét lòng dẫn, tăng cường khả năng thoát lũ, kết hợp giao thông thủy.

– Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, gió, cát ven biển, không ngừng nâng cao độ che phủ rừng, góp phần giảm nhẹ thiên tai.

– Từng bước tái định cư và ổn định đời sống nhân dân vùng thiên tai, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu. Trước mắt, từ nay đến năm 2020, phấn đấu cơ bản hoàn thành việc di dời dân ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, triều cường, sạt lở đất và các vùng nguy hiểm đến nơi an toàn, đồng thời, cơ bản hoàn thành chương trình giúp các hộ nghèo xóa nhà ở tạm, xây dựng nhà kiên cố.

– Tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, nâng cao mức bảo đảm chống lũ cho hệ thống đê điều, khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển để bảo vệ dân cư, phát triển kinh tế biển, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển.

– Xây dựng và bảo đảm an toàn cho các hồ chứa đa mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế và điều tiết lũ, đặc biệt là nâng cao độ an toàn cho các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa có khu dân cư đông đúc hoặc cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, công trình quốc phòng, an ninh quan trọng ở hạ lưu công trình.

– Hoàn thành việc xây dựng các khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão theo quy hoạch đã được phê duyệt. Hoàn thiện hệ thống thông tin liên lạc nghề cá, đảm bảo 100% tàu, thuyền đánh bắt xa bờ có đủ thiết bị thông tin liên lạc; từng bước nâng cấp khả năng hoạt động của tàu thuyền và các phương tiện an toàn hàng hải theo quy định.

– Tu bổ, sửa chữa, nâng cấp hệ thống đường giao thông, mở rộng khẩu độ cầu, cống để tiêu úng, thoát lũ, xây dựng cầu vượt để thay thế các tràn xả lũ trên các tuyến đường huyết mạch, phấn đấu mỗi xã có ít nhất một tuyến đường vượt lũ đến trung tâm xã để phục vụ công tác phòng chống lụt bão (PCLB) và tìm kiếm cứu nạn (TKCN).
15. Chuyển đổi mùa vụ cây trồng, vật nuôi theo hướng chuyển từ sản xuất 3 vụ sang sản xuất 2 vụ/năm đối với những vùng thấp, tránh để tránh lũ chính vụ.

– Xây dựng quy chế phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó khi có tình huống cấp bách xảy ra; bảo đảm việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mua sắm trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực phục vụ tìm kiếm cứu nạn theo nội dung đề án quy hoạch tổng thể lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn.

– Chủ động kiểm soát lũ của các hồ chứa nước lớn chống ngập lụt vùng hạ du lưu vực sông Côn Hà Thanh.

4.4. Phương án phòng chống thiên tai và UPBĐKH thuộc phạm vi liên huyện

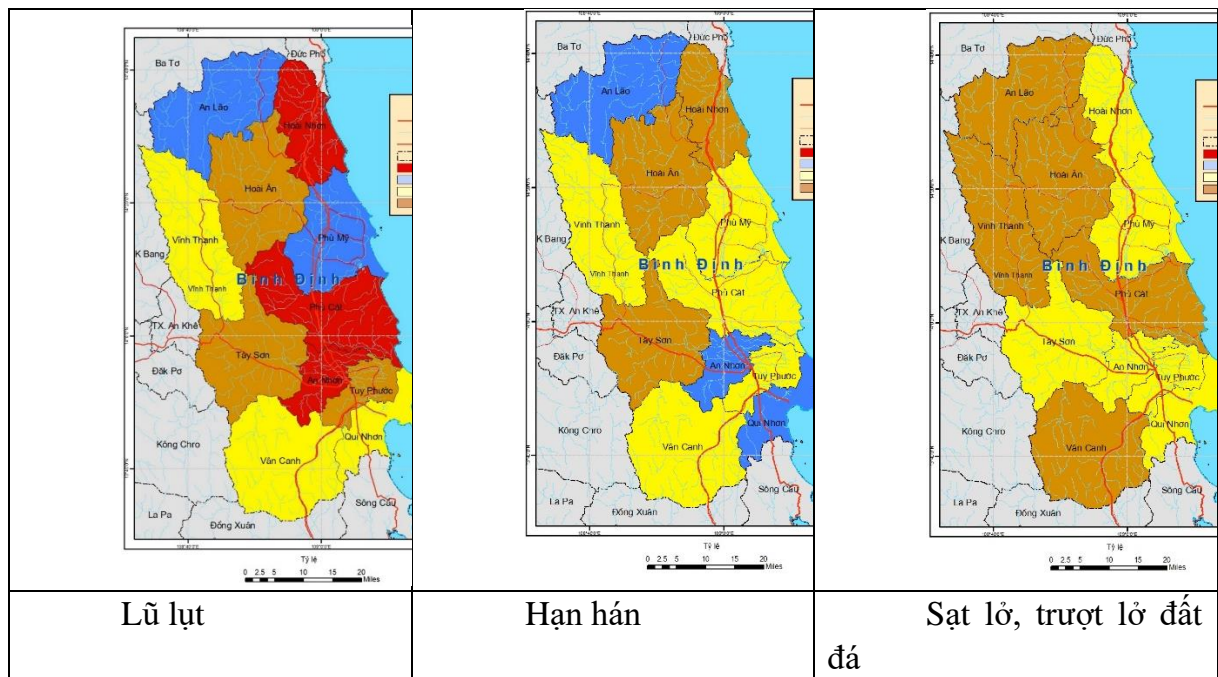
4.4.1. Phân vùng rủi ro thiên tai giai đoạn 2021-2030

- **Bão, ATNĐ:** Bình Định là một tỉnh ven biển, vì vậy bão ảnh hưởng đến toàn bộ địa bàn của tỉnh gây thiệt hại nặng nề về cơ sở vật chất cũng như đời sống của người dân. Theo báo cáo năm 2020, ảnh hưởng của cơn bão số 12 huyện Vân Canh là một trong những nơi chịu ảnh hưởng của bão, ngoài ra một số huyện cũng ảnh hưởng lớn như Hoài Ân, Phù Mỹ và gây ngập lụt tại TP Quy Nhơn.

- **Lũ lụt:** Các huyện thị xã thành phố đồng bằng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước và Quy Nhơn, trong các đợt mưa lũ hàng năm mức độ thiệt hại thường trầm trọng hơn so với vùng núi (An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Vân Canh) .

- **Hạn hán:** Nguy cơ cao xảy ra tại các huyện An Lão, Phù Mỹ, Tuy Phước, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh; Nguy cơ trung bình: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Cát, Tuy Phước, TP. Quy Nhơn

- **Lũ quét, sạt lở đất:** xảy ra cục bộ với mức nguy cơ cao tại các huyện: An Lão, Hoài Ân. Nguy cơ trung bình xảy ra cục bộ tại các huyện: Vĩnh Thạnh, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát.



Hình 7: Phân vùng nguy cơ rủi ro lũ lụt tỉnh Bình Định

Nguồn: Báo cáo phương án ứng phó thiên tai tỉnh Bình Định năm 2021 và kế hoạch phòng chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 (Sở TNMT Bình Định)

Bảng 111: Phân cấp rủi ro thiên tai theo đơn vị hành chính

Huyện	Bão, ATNĐ	Lốc sét	Lũ lụt, Mưa lớn	Lũ quét, sạt lở đất	Sụt lún đất	Nước biển dâng, xâm nhập mặn	Nắng nóng, Hạn hán
Quy Nhơn	Cấp 4	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1
An Nhơn	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 4	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 1
Hoài Nhơn	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 4	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 3
Phù Cát	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 4	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2
Phù Mỹ	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 2
Tuy Phước	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2
Vân Canh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 2
Vinh Thạnh	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 2
Hoài Ân	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 3
An Lão	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 2
Tây Sơn	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 3

4.4.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.

4.5.2.1. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

4.5.2.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai thích ứng với BĐKH tại tỉnh Bình Định

a) Lập rà soát thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

- Xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 – 2025 theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Côn- Hà Thanh giai đoạn 2.

- Rà soát quy hoạch bố trí dân cư các vùng cơ nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 nhằm xây dựng và thực hiện các dự án. Tái định cư, ổn định đời sống và sản xuất nhân dân.

- Rà soát, cập nhật các phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh theo cấp độ rủi ro thiên tai: Cập nhật phương án ứng phó với bão; xây dựng và cập nhật phương án ứng phó lũ lụt; xây dựng và cập nhật phương án ứng phó hạn hán.

- b) Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách
- Hàng năm rà soát và ban hành quyết định kiện toàn Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh và phân công nhiệm vụ thành viên nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.
 - Bảo đảm hoạt động hành chính của Văn phòng Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh nhằm xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi của Quỹ trên địa bàn giai đoạn 2021-2025
 - Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai (thực hiện theo chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở giai đoạn 2020 - 2025 của Chính phủ).
 - Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.
 - Xây dựng các chính sách điều luật cụ thể về quy định công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, chế tài xử phạt để giảm thiểu các hoạt động khai thác trái phép, gây ô nhiễm đến môi trường sống và gây biến đổi khí hậu.
- c) Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý thiên tai
- Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả
 - Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự các cấp nhằm tăng cường năng lực, hoạt động hiệu quả
 - Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã bằng các lớp đào tạo, tập huấn.
 - Rà soát, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.
 - Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp thực hiện nhiệm vụ với diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai: Văn phòng làm việc, trang thiết bị họp trực tuyến, trang thiết bị văn phòng.
 - Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho lực lượng PCTT và TKCN: lực lượng vũ trang tỉnh, các sở, ngành, UBND các địa phương. Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCTT và TKCN
 - Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN. Đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp.
 - Rà soát cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các Tổ chức chính trị, xã hội: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ tỉnh cùng tham gia phòng chống thiên tai.
 - Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã Cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức diễn tập 5 năm 1 lần; cấp xã tổ chức diễn tập 2 năm 1 lần.

– Lòng ghép phối hợp xây dựng 1 tổ chức mạng lưới quản lý đồng bộ ứng phó với thiên tai bao gồm (Sở Y tế, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục,...)

d) Nâng cao năng lực, dự báo cảnh báo cấp tỉnh

– Nâng cấp công nghệ và hệ thống phân tích rủi ro thiên tai hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng bền vững thích ứng biến đổi khí hậu. Thiết lập cơ sở dữ liệu trung tâm; cập nhật mô hình dự báo ngập lụt; lắp đặt 6 trạm quan trắc dòng chảy hạ du lưu vực sông Kôn – Hà Thanh nhằm theo dõi các hình thái khí hậu cực đoan cung cấp thông tin cho quy hoạch, đầu tư và quản lý hạ tầng trong vùng.

– Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai: tự động quan trắc mưa, độ mặn, mực nước.

– Lắp đặt thiết bị cảnh báo các khu vực bị ngập sâu: ngầm tràn, trũng thấp; sạt lở đất, các khu vực thường xuyên bị ngập sâu ngầm tràn đường giao thông; vùng trũng thấp ven sông, suối; khu vực có nguy cơ sạt lở đất được lắp đặt thiết bị cảnh báo, bảng cảnh báo.

– Điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa sông Kôn -Hà Thanh phù hợp thực tiễn; cập nhật dữ liệu thông tin vận hành hồ chứa vào hệ thống.

– Nâng cao năng lực công tác dự báo, cảnh báo thiên tai.

– Xây dựng các đơn vị truyền thông các cấp.

e) Nâng cao kiến thức, nhận thức phòng chống thiên tai

– Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng chống thiên tai qua hệ thống thông tin đại chúng

– Xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao kiến thức người dân về biến đổi khí hậu và thiên tai với quy mô lớn, thường xuyên và lâu dài.

4.4.2.3. Cơ chế phối hợp

- Thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Thiên tai cấp độ 2 và 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Thiên tai cấp độ 5:

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp

4.6. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

4.6.1. Phương án phòng chống lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ biển

4.6.1.1. Giải pháp tiêu thoát nước

a. Giải pháp phi công trình:

– Rà soát giảm diện tích sản xuất vùng thường xuyên ngập úng, kém hiệu quả

– Nâng cao chất lượng thảm phủ tại các lưu vực sông.

– Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về bảo vệ công trình tiêu úng: tránh tình trạng làm giảm diện tích trực tiêu.

b. Giải pháp công trình:

- Nạo vét, khơi thông, hoàn chỉnh các công tiêu của hệ thống kênh mương, đường giao thông trong vùng nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước đối với các vùng thường xuyên ngập úng tại hạ sông Kôn - La Tinh

4.6.1.2. Giải pháp phòng chống ngập lụt

a) Giải pháp phi công trình:

- Giải pháp trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn.
- Quy hoạch mùa vụ sản xuất và giống cây trồng thích hợp với từng khu vực trong vùng nhằm lách, tránh lũ chính vụ.
- Xây dựng phương án dự báo, cảnh báo lũ và xây dựng bản đồ cảnh báo ngập lụt.
- Quy hoạch phát triển kinh tế như: các khu công nghiệp, dân cư, kinh tế tập trung đồng thời phải gắn với xây dựng các phương án phòng tránh lũ bão.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức của cộng đồng.
- Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo lũ.
- Điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ, đơn hồ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện theo hướng linh hoạt hơn, nâng cao khả năng cắt giảm lũ hạ du.

b) Giải pháp công trình:

- Xây dựng các đê bao, đê khoanh vùng để bảo vệ các khu dân cư, bảo vệ mùa màng: các lưu vực sông Kôn
 - Định hướng các tuyến sông cần chỉnh trị: sông Kôn – Hà Thanh
 - Định hướng về phương án phát triển hệ thống đê sông hiện có và xây dựng mới đối với từng khu vực: phát triển hệ thống đê đối với các lưu vực sông Kôn
 - Tiếp tục thực hiện các giải pháp theo Quy hoạch Thủy Lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030
 - + Vùng lưu vực sông Lại Giang: Đầu tư mở rộng kê kết hợp với chuyển đổi sang nuôi cá ngọt hoặc mô hình lúa – cá tại các khu vực úng cục bộ khu vực ven sông An Lão thuộc xã An Hào, An Tân (huyện An Lão), khu vực Đồng Bàu, Khoa Trường, Phước Bình, Ân thường 1, Thế Thạch 1 và Hà Đông (huyện Hoài Ân); khu vực Bàu Súng, An Quý, dọc sông Xưởng, khu Trường Xuân (thị xã Hoài Nhơn) nhằm đảm bảo tiêu thoát lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn để đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống. Đầu tư kiên cố những đoạn đê sông thường bị lũ chính vụ tràn qua và gia cố những đoạn đê sông bị xói lở nghiêm trọng trên các trục sông chính An Lão, Kim Sơn, Lại Giang
 - + Vùng Đầm Trà Ô: Đầu tư mở rộng kênh tiêu kết hợp trạm bơm tiêu úng các khu vực ngập cục bộ khu vực Bàu Sen, Thanh Thủy (xã Mỹ Thắng). Đầu tư nạo vét mở rộng các trục thoát lũ từ các lưu vực suối về đầm Trà Ô, cải tạo mở cửa Hà Ra để tăng khả năng thoát lũ và kết hợp nơi neo đậu tàu thuyền tránh trú bão.
 - + Vùng Nam Bình Định

- Đầu tư mở rộng kênh tiêu các khu vực ứng cục bộ: Đồng Bàu Đá, An Xuyên, Đồng Trinh, Long Khánh thuộc huyện Phù Mỹ, Khu vực Phú Hòa, Bình Nghi 1, Đồng Hòa, Mỹ Thuận thuộc huyện Tây Sơn, khu Rộc Thịnh, Cầu Chùa thuộc thị xã An Nhơn, khu vực Lạc Điền, Kim Trì, Kim Đông, Gò Tròn, Lộc Thượng, Bàu Chợ Lắm, Thiện Trường thuộc huyện Tuy Phước, khu Chợ Dinh, Lương Nông, cầu Số 7, Đồng Chồi, Mã Lâm, Phú Hòa thuộc thành phố Quy Nhơn nhằm đảm bảo tiêu thoát lũ sớm, lũ muộn và lũ tiểu mãn để đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh, kiên cố hệ thống sông thuộc hệ thống đê sông La Tinh, sông Kôn, sông Hà Thanh để giải quyết thoát lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống. Xây dựng các công trình phòng chống và kiểm soát lũ chính vụ để giảm thiểu thiệt hại, ưu tiên cho các công trình tiêu thoát lũ bảo vệ khu vực thành phố Quy Nhơn và các khu dân cư tập chung, các khu cụm công nghiệp. Lập quy hoạch đê điều và tiêu thoát lũ cho các tuyến sông chính và các khu vực quan trọng cần bảo vệ.

4.6.1.3. Các giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông biển

Các phương án, giải pháp lớn tập trung vào:

- Cập nhật các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh của tỉnh Bình Định

- củng cố đê biển: Căn cứ phân cấp đê biển quy định tại TCVN 9901:2014 Công trình thủy lợi: Yêu cầu thiết kế đê biển: Các tuyến đê biển từ Đà Nẵng đến Quảng Nam thuộc cấp II đến cấp V (tần suất 10 đến 1%), từ Quảng Ngãi đến Ninh Bình Thuận thuộc cấp III đến cấp V (tần suất 10 đến 2%).

- Sạt lở bờ sông, bờ biển: các vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, bờ biển: địa bàn tỉnh Bình Định có 3 điểm sạt lở bờ biển nguy hiểm, 15 điểm sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm và nguy hiểm với tổng chiều dài khoảng 4,1 km.

- Xây dựng các trục tiêu hạ lưu sông Lại Giang, Sông Kôn

- Nâng cấp các công trình, hệ thống công trình lớn: Hệ thống Tân An – Đập Đá

4.6.2. Giải pháp phòng chống xâm nhập mặn

4.6.2.1. Giải pháp phi công trình

- Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, công nghệ tái sử dụng nước; ưu tiên đáp ứng nhu cầu cấp nước, tiêu thoát nước cho các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, vùng nông nghiệp công nghệ cao.

- Rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả, thường xuyên xảy ra xâm nhập mặn sang các loại cây trồng cạn, cây công nghiệp và chăn nuôi có giá trị kinh tế cao

4.6.2.3. Giải pháp công trình

- Phương án và giải pháp kiểm soát mặn, giữ ngọt, hạn chế tác động của triều cường vùng cửa sông, ven biển

- Nâng cấp các công trình ngăn mặn sông Kôn – Hà Thanh

- Tiếp tục quy hoạch các vùng lưu vực sông, hồ đầm giai đoạn 2025-2030:

+ Vùng lưu vực sông Lại Giang

Đầu tư nâng cấp các tuyến đê ngăn mặn và đê biển Tam Quan – Chương Hòa, tuyến đê Hoài Hương – Hoài Mỹ, đê biển Hoài Hải và các tuyến đê cửa sông hạ lưu đập Ông Khéo, vv.. để đảm bảo ngăn mặn bảo vệ cho sản xuất nông nghiệp. Xây dựng các kênh tiêu cách ly xung quanh các vùng nuôi tôm, nước mặn ở Tam Quan, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Mỹ, Hoài Hải.

+ Vùng Đầm Trà Ô

Đầu tư cải tạo ngăn mặn Trà Ô, nhất là các cửa xả để đảm bảo không cho xâm nhập mặn và đầm và giữ ngọt đầm trà Ô phục vụ các trạm bơm tưới quanh đầm. Xây dựng các tuyến đê biển Phú Hà (Mỹ Đức), Xuân Thạnh (Mỹ An), Tân Phụng (Mỹ Thọ) chống xói lở bờ biển và bảo vệ dân cư.

+ Vùng Nam Bình Định

Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đê Đông và nâng cấp các đập ngăn mặn để đảm bảo tiêu thoát lũ và chống xâm nhập mặn vùng hạ lưu sông Côn – Hà Thanh thuộc khu Đông Nam huyện Phù Cát, khu Đông huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn. Đầu tư nâng các tuyến đê bao ngăn mặn và các đập cửa sông vùng hạ lưu sông La Tinh ven đầm Đề Gi để giải quyết chống xâm nhập mặn và tăng khả năng thoát lũ

Đầu tư xây dựng các tuyến đê kè biển Vĩnh Lợi (Mỹ Thành), Dốc Gành – Cầu Ngòi (Cát Khánh), Trung Lương (Cát Tiến), kè biển Nhơn Lý, Nhơn Hải, Hải Giang, hải Minh, Quy Hòa (KV1, KV2 phường Gành Ráng), kè bảo vệ đảo Nhơn Châu.

4.6.3. Giải pháp chống hạn hán

4.6.3.1. Giải pháp phi công trình

Điều tiết hiệu quả các hồ thủy điện để cấp nước cho vùng hạ du; vận hành hợp lý hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông đảm bảo an toàn công trình và hạ du, phục vụ sinh hoạt, sản xuất, phòng chống thiên tai.

Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, công nghệ tái sử dụng nước; ưu tiên đáp ứng nhu cầu cấp nước, tiêu thoát nước cho các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, vùng nông nghiệp công nghệ cao.

Rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả, thường xuyên xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn sang các loại cây trồng cạn, cây công nghiệp và chăn nuôi có giá trị kinh tế cao; rà soát giải pháp cấp nước cho các vùng khô hạn, góp phần chống sa mạc hoá. Ưu tiên cấp nước sinh hoạt và nhu cầu thiết yếu của sản xuất nông nghiệp trong trường hợp hạn hán, thiếu nước. Xây dựng hệ thống giám sát vận hành để nâng cao hiệu quả công trình.

4.6.3.2. Giải pháp công trình

– Kiên cố hóa kênh mương phục vụ tưới tiêu: Kế hoạch năm 2021 – 2025 kiên cố hóa tiếp 598 km kênh mương bao gồm: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tổ chức thực hiện 98 km kênh mương: 10 km tại xã An Hưng, huyện An Lão; 9 km kênh tiêu 3 huyện Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn; 13,94 km kênh tưới 19/5, Văn Lương thuộc hệ thống Thạch Đề, An Nhơn; 10,51 km kênh Bờ Ngô thuộc An Nhơn, Tuy

Phước; 21,42km kênh S, S1, TAX3 thuộc hệ thống Tháp Mãi; 21,28 km kênh hệ thống Thanh Hòa; 7,5 km kênh tiêu sông Cái và 4,4 km kênh Lại Giang. – Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện kiên cố h a 500 km kênh mương, thông thoáng dòng chảy các trục tiêu 1 xã; Công ty Khai thác công trình thủy lợi thông thoáng các trục tiêu liên xã, liên huyện.

- Xây dựng công trình tạo nguồn và tích trữ nguồn nước
- Xây dựng công trình nâng cao dung tích tại hồ Định Bình
- Xây dựng các hồ chứa lớn, tạo nguồn, tích trữ nguồn nước tại Hồ Suối Lớn
- Xây dựng các tuyến đường ống từ hồ Định Bình – Hội Sơn, Hội Sơn Hội Khánh

4.6.4. Giải pháp phòng chống bão

- Xây dựng khu neo đậu, tránh trú bão

Kế hoạch năm 2021 -2025: Triển khai khu neo, đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn. Khu neo đậu quy mô cấp vùng, gồm khu neo đậu, luồng lạch, hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu, công trình neo buộc tàu, tuyến kè bảo vệ luồng dẫn và khu neo đậu, kết hợp giao thông phục vụ hậu cần và cứu hộ cứu nạn. Cảng cá Tam Quan quy mô cảng loại 1, với diện tích 5,3 ha gồm cầu tàu, kè bờ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, nhà phân loại, nhà điều hành, sân và đường nội bộ, hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng.

Hoàn thiện Khu neo, đậu tránh trú bão cho tàu cá đầm Đê Gi kết hợp cảng cá Đê Gi, huyện Phù Cát. Xây dựng khu neo đậu quy mô cấp vùng, sức chứa trên 2.000 tàu có công suất từ 300÷1.000 CV; bao gồm: Xây dựng kè bảo vệ bờ, chống bồi lấp khu neo đậu, kết hợp bến cập tàu 2.500m; xây dựng kè chắn cát chống sạt lở, bảo vệ luồng vào cửa Đê Gi 900m; nạo vét luồng chạy tàu và khu neo đậu có bề rộng, cao độ đáy bảo đảm cho tàu lưu th ng và neo đậu; xây dựng trụ neo tàu bảo đảm cho các tàu neo, đậu an toàn; xây dựng hệ thống trụ đèn báo cửa, đèn báo cầu đê, phao báo hiệu luồng và cột báo hiệu bảo đảm an toàn cho tàu khi ra vào và hệ thống thông tin liên lạc. Thực hiện mở rộng diện tích vùng nước, nạo vét và xây dựng kết cấu hạ tầng khu neo đậu, tránh trú bão 2.500 tàu thuyền tại đầm Thị Nại, thành phố Quy Nhơn

- Đầu tư nâng cấp các công trình xây dựng:

Kế hoạch năm 2021 – 2025:

+ Triển khai hỗ trợ 500 hộ nghèo xây dựng, nâng cấp nhà ở theo chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở của Chính phủ.

+ Xây dựng nhà cộng đồng trú, tránh bão, lũ. Hỗ trợ xây dựng 2 nhà cộng đồng tránh lũ tại thôn Tân Xuân, xã Ân Hảo Tây và thôn Vạn Hòa, xã Ân Hảo Đông huyện Hoài Ân.

+ Rà soát, bổ sung quy hoạch bố trí dân cư các vùng cơ nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

Xây dựng hoàn thành các khu tái định cư, ổn định dân cư:

+ TĐC vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn 160 hộ; TĐC vùng thiên tai x Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn giai đoạn 2 là 213 hộ; TĐC thôn Vinh Quang x Phước Sơn, huyện Tuy Phước 282 hộ; TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ 250 hộ.

+ Vùng sạt lở di dời dân khẩn cấp tại Núi Gành, thôn Đức Phở 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát 56 hộ.

+ Phương án xen ghép ổn định dân cư xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát 28 hộ.

+ Phương án xen ghép bố trí ổn định dân cư huyện Hoài Ân 50 hộ.

+ Dự án Khu giãn dân thôn 3, thôn 5, xã An Vinh, huyện An Lão 40 hộ.

Xúc tiến và triển khai các dự án, phương án:

+ Dự án tập trung TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ 250 hộ; Dự án TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Thọ (giai đoạn 2) huyện Phù Mỹ 250 hộ; Dự án TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Đức (giai đoạn 2) huyện Phù Mỹ 250 hộ; Dự án TĐC vùng thiên tai xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân 90 hộ; Dự án khu TĐC di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Cẩm, xã Cát Thành, huyện Phù Cát 117 hộ; Dự án khu TĐC tập trung tại thôn Vạn Khánh, xã An Hòa, huyện An Lão 204 hộ.

+ Phương án xen ghép bố trí ổn định dân cư huyện Hoài Ân 50 hộ.

Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai khu vực Nhơn Thuận, Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn 300 hộ; Dự án ổn định tại chỗ cho dân vùng thiên tai thôn Phở Trạch, xã Phước Thuận 460 hộ.

4.7. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

4.7.1. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

– Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục; xây dựng chiến lược và tổ chức truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng về kiến thức thích ứng, giảm phát thải khí nhà kính cho toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh.

– Thường xuyên tập huấn, tuyên truyền nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

– Củng cố và tăng cường năng lực cho cơ quan quản lý để triển khai các hoạt động về biến đổi khí hậu. Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm và dự báo mức độ phát thải khí nhà kính. Tăng cường hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan trên địa bàn tỉnh.

– Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

– Rà soát, bổ sung, thống nhất chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan quản lý các vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu. Các cấp, các ngành xác định công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch phát triển của ngành, địa phương.

– Triển khai cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực cho hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Tăng cường công tác thẩm định công nghệ các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh các hoạt động liên kết, hợp tác, chuyển giao công nghệ mới tiên tiến phục vụ giảm phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh.
- Đẩy mạnh công tác phối hợp, tham gia của các cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động.
- Đa dạng hoạt động nguồn lực, tập trung phân bổ kinh phí đảm bảo đáp ứng cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

4.7.2. Tiếp tục xây dựng chương trình bảo vệ phục hồi rừng đầu nguồn

Kế hoạch 2021 – 2025 xây dựng Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Trồng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn 65 hồ chứa lớn với diện tích 750 ha. Trong đó triển khai dự án KFW9, trồng mới rừng phòng hộ bằng cây bản địa 300 ha. Nguồn vốn thực hiện gồm Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển lâm nghiệp bền vững; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; dự án KFW9 vốn vay Cộng hòa Liên bang Đức và ngân sách địa phương.

4.7.3. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp thích ứng với BĐKH

a) Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt

Tiếp tục định hướng trồng trọt phát triển toàn diện theo hướng lợi thế và bền vững có cơ cấu, hình thức tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân, gắn với bảo vệ môi trường sinh, thích ứng hiệu quả với BĐKH. ưu tiên phát triển các loại cây trồng phổ biến có giá trị sản lượng cao như lúa, rau các loại, lạc, ngô và dưa theo mô hình “cánh đồng liên kết lớn”. Sử dụng linh hoạt diện tích canh tác lúa, nghiên cứu phát triển các loại cây trồng khác hiệu quả hơn thích ứng tốt với khô hạn, xâm nhập mặn.

Miền núi như các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn ưu tiên phát triển các loại cây chịu khô hạn tốt như cây chuối, đậu các loại, ngô, hồ tiêu, cây dược liệu, măng tre.

Vùng trung du như một số địa phương ở thị xã Hoài Nhơn, huyện An Lão và huyện Vân Canh ưu tiên phát triển ngô, sắn, lạc lúa, mía, điều, cây thức ăn chăn nuôi, hồ tiêu, cây ăn quả...

Kế hoạch 2021 – 2030: Tiếp tục chuyển đổi 4.954 ha đất sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ với giống lúa ngắn ngày, thích ứng với hạn hán, lũ lụt. Áp dụng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm cho 2.020 ha đất sản xuất ứng phó với tình hình khô hạn tại các huyện Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân và thị xã An Nhơn.

b) Về lĩnh vực vật nuôi

Căn cứ vào kịch bản BĐKH để quy hoạch các vùng, cơ sở chăn nuôi trọng điểm an toàn dịch bệnh phù hợp với điều kiện BĐKH địa phương.

Xây dựng chính sách chuyển dịch chăn nuôi phân tán, nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, được đầu tư đồng bộ về hệ thống chuồng nuôi và môi

trường, áp dụng công nghệ chăn nuôi tiên tiến để nâng cao khả năng thích ứng và giá trị gia tăng.

Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền phổ biến kiến thức hiểu biết pháp luật, kỹ thuật chăn nuôi thú y trong điều kiện thay đổi nhiệt độ và lượng mưa tương lai.

Kế hoạch 2021 – 2030 tiếp tục thực hiện quy hoạch chăn nuôi và các giải pháp kỹ thuật trên. Phát triển chăn nuôi gia trại, trang trại tập trung theo hướng hàng hóa và liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ. Tiếp tục thực hiện đề án “Bò thịt chất lượng cao” thích ứng với BĐKH. Ứng dụng công nghệ cao vào trồng cỏ và chăn nuôi bò tại các huyện miền núi.

4.7.4. Xây dựng kế hoạch truyền thông thích ứng với BĐKH

Chỉ đạo hệ thống truyền thanh cơ sở thực hiện công tác tuyên truyền kiến thức về BĐKH trên địa bàn tỉnh; định hướng các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về BĐKH và các nội dung của KHHĐ ứng phó với BĐKH của tỉnh, của Trung ương.

Xây dựng và triển khai nhiệm vụ thuộc Kế hoạch triển khai xây dựng chính quyền điện tử, Đô thị thông minh tỉnh Bình Định nhằm đảm bảo thông tin kịp thời chính xác đến các cấp quản lý và người dân trong trường hợp xảy ra thiên tai do BĐKH.

4.7.5. Lồng ghép các giải pháp lĩnh vực kinh tế xã hội thích ứng với BĐKH

- Hỗ trợ tạo việc làm.
- Lồng ghép các vấn đề, yếu tố gây suy giảm tư liệu sản xuất do thiên tai, BĐKH vào các chương trình tín dụng tạo việc làm và các chương trình giải quyết, chuyển đổi việc làm gắn với di cư.
- Xây dựng chính sách về quy hoạch phát triển, hỗ trợ về tín dụng, cơ sở hạ tầng để doanh nghiệp ổn định sản xuất trong dài hạn phù hợp với các điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh.

- Lồng ghép vấn đề rủi ro và khắc phục rủi ro sản xuất, ổn định sinh kế thông qua hỗ trợ nông dân mua bảo hiểm cây trồng, vật nuôi. Thử nghiệm, tiến tới mở rộng đề án hỗ trợ nông dân, đặc biệt là các hộ nghèo, mua bảo hiểm nông nghiệp để khi rủi ro xảy ra, đời sống của người dân vẫn được đảm bảo và có khả năng tái sản xuất.

VII. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và cơ cấu đầu tư

Để đảm bảo phát triển theo các định hướng, các ưu tiên phát triển đã chọn trong quy hoạch đồng thời căn cứ vào thực tế và xu hướng chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung có trọng tâm, trọng điểm ưu tiên các ngành then chốt, có tính lan tỏa cao, tạo dựng nền tảng để phát triển bền vững, dự báo nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 khoảng 976,2 nghìn tỷ đồng, trong đó thời kỳ 2021-2025 khoảng 378,9 ngàn tỷ đồng và 597,3 nghìn tỷ đồng thời kỳ 2026-2030. Trong đó nhu cầu vốn đầu tư ngành công nghiệp xây dựng chiếm 34%-35%, dịch vụ và kết cấu hạ tầng chiếm 61%-63%, ngành nông nghiệp chiếm khoảng 3-4%.

Cơ cấu đầu tư sẽ chuyển dịch theo hướng tăng nhanh đầu tư cho khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo (công nghiệp dược phẩm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất linh kiện điện và điện tử cho ô tô, chất bán dẫn, chế biến nông sản chất lượng cao, chế biến thủy hải sản ...); dịch vụ (dịch vụ du lịch, dịch vụ logistics, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ) và kết cấu hạ tầng khung (hạ tầng kết nối, hạ tầng phục vụ sản xuất); tiếp tục duy trì đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp để duy trì tốc độ tăng trưởng ngành trong đó chú trọng đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

Bảng 112: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành

Chỉ tiêu	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tổng số (Tỷ đồng)	155.617	378.918	597.324	976.242
Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (Tỷ đồng)	9.648	15.157	14.933	30.090
Tỷ trọng (%)	6,2	4,0	2,5	3
Ngành công nghiệp xây dựng	54.022	132.621	203.090	335.711
Tỷ trọng (%)	34,7	35,0	34,0	34
Ngành dịch vụ	91.947	231.140	379.301	610.441
Tỷ trọng (%)	59,1	61,0	63,5	63

Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia tư vấn

Về cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn, dự kiến đầu tư từ khu vực Nhà nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và tín dụng đầu tư) sẽ giảm dần, tăng nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bảng 113: Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn

STT	Chỉ tiêu	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
	Tổng số (Tỷ đồng)	155.617	378.919	597.324	976.243
1	Vốn khu vực Nhà nước (Tỷ đồng)	51.665	96.624	98.558	195.183
	Tỷ trọng (%)	33,2	25,5	16,5	20,0
2	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	96.949	240.614	403.194	643.807
	Tỷ trọng (%)	62,3	63,5	67,5	65,95
3	Vốn khu vực FDI	7.003	41.681	95.572	137.253
	Tỷ trọng (%)	4,5	11	16	14,1

Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia tư vấn

1.2. Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư

1.2.1. Nhóm giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng

Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu phục vụ thu hút đầu tư của tỉnh, gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cấp điện, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp và hạ tầng khác (như hạ tầng thương mại, chợ, trường học, nhà ở công nhân,...).

Cơ sở hạ tầng và giao thông là một trong những vấn đề không chỉ Bình Định mà Việt Nam cần cải thiện để thu hút đầu tư. Phát triển hạ tầng giao thông, xác định hạ tầng giao thông đi trước và được xem là bước đột phá trong nỗ lực thu hút đầu tư để tạo đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng kết nối với cảng biển, sân bay,

bảo đảm tính khả thi, sẵn sàng đáp ứng năng lực của các dự án đầu tư. Triển khai thực hiện quy hoạch và các đề án phát triển giao thông nhằm phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, nhất là hệ thống giao thông kết nối giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh: đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định, tuyến đường kết nối từ các huyện, thị xã tới đường ven biển. Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông để thu hút các dự án đầu tư lớn vào một số lĩnh vực quan trọng: dự án sản xuất công nghiệp nặng, quy mô lớn và công nghệ cao; các doanh nghiệp công nghiệp, công nghệ thông tin; dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản, nuôi heo, nuôi gà, nuôi bò; dự án năng lượng tái tạo, điện gió; dự án du lịch, nghỉ dưỡng.

Hệ thống các ngành dịch vụ như: tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông, tư vấn hay cung cấp năng lượng và nước sạch... đảm bảo cho việc sản xuất quy mô lớn và liên tục... là yếu tố cần thiết cho việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư.

Chất lượng lao động là yếu tố quyết định cho việc thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước theo hướng phát triển bền vững. Trong giai đoạn hiện nay để thu hút vốn đầu tư thì nhất thiết phải có đội ngũ lao động chất lượng với trình độ tay nghề cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và có thể lực tốt. Đội ngũ cán bộ quản lý được coi là hạt nhân của hoạt động quản lý, có vai trò vô cùng quan trọng trong quản lý về đầu tư. Vì vậy, đội ngũ cán bộ quản lý cần được đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước và khu vực có nhiều biến đổi.

Môi trường sống và làm việc cho các nhà đầu tư ở trong tỉnh: Môi trường sống và làm việc của tỉnh Bình Định (thể hiện qua các yếu tố về văn hóa, giáo dục, y tế) cũng là một trong các yếu tố rất quan trọng góp phần thu hút đầu tư cho tỉnh. Do hoạt động đầu tư là hoạt động lâu dài và các nhà đầu tư thường phải sống và làm việc tại tỉnh. Chất lượng môi trường sống, vui chơi, sinh hoạt... với chi phí hợp lý thể hiện một môi trường sống chất lượng và phù hợp với nhà đầu tư và người lao động để người lao động, nhà đầu tư có thể hoạt động hiệu quả và gắn bó lâu dài với tỉnh.

1.2.2. Nhóm giải pháp về chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư

Thực hiện tốt chính sách của Trung ương về tiền thuê đất, thuê mặt nước (quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ); Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ; Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ...

Về tiền thuê đất nên giảm đơn giá thuê đất so với giá do Chính phủ quy định và phải ổn định trong vòng bao nhiêu năm để nhà đầu tư nắm thông tin và tránh rủi ro trong đầu tư. Cụ thể hóa quyền của các tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động sản xuất kinh doanh tại Bình Định để họ thấy được quyền lợi của mình khi tham gia đầu tư.

Điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, ưu tiên các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo nguồn thu cho ngân sách, suất

đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn. Không thu hút các dự án nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu.

1.2.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư

Minh bạch thông tin:

Đảm bảo và cam kết về sự minh bạch của các định hướng chính sách trong dài hạn, cập nhật kịp thời những thay đổi trong chính sách của tỉnh trên trang web của cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định. Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư: Cơ sở dữ liệu về dự án đầu tư, dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ. Cập nhật danh sách các dự án ưu tiên đi kèm với những hướng dẫn về yêu cầu đầu tư, các tiêu chí phê duyệt dự án. 100% thông tin về quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định có liên quan đến đầu tư được cập nhật và cung cấp khách quan, minh bạch, chính xác và kịp thời thông qua các thứ tiếng: Việt, Anh, Đức, Nhật, Hàn Quốc...

Cung cấp thông tin về tình hình kinh tế – xã hội, tình hình đầu tư, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, thủ tục đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư, tiềm năng, thị trường, xu hướng, đối tác khi có yêu cầu của nhà đầu tư, doanh nghiệp. Tỉnh cần tạo ra sân chơi bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, khu vực tư nhân và khu vực nhà nước, xóa bỏ sự khác biệt về chính sách đất đai, tín dụng, xuất – nhập khẩu. Cung cấp thông tin công khai, hướng dẫn các hộ về phương hướng đầu tư, lĩnh vực đầu tư được tỉnh khuyến khích, cung cấp thông tin về thị trường một cách khách quan, minh bạch và hỗ trợ đào tạo nghiệp vụ cho các hộ tham gia sản xuất, kinh doanh.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đầu tư nước ngoài. Thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các cam kết, thỏa thuận về đầu tư của tỉnh Bình Định đã ký kết với các đối tác nước ngoài (thực hiện theo năm). Trên cơ sở đó phát hiện và đề xuất phương án xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có), đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực của các cam kết, thỏa thuận về đầu tư FDI không còn phù hợp. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động đầu tư nước ngoài.

Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc:

Hoàn thiện thủ tục hành chính trong việc đăng ký và triển khai các dự án đầu tư. Việc triển khai thực hiện dự án bao gồm các thủ tục về cấp đất, giải tỏa đền bù đất đai, xây dựng công trình, nhập khẩu vật tư thiết bị, đánh giá tác động môi trường... cần đơn giản theo hướng các cơ quan chức năng hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng những quy định của luật pháp. Rà soát, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ công việc và cải cách thủ tục hành chính. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức, thực hiện kế hoạch giải ngân.

Cải cách thủ tục hành chính: Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (tinh thần trách nhiệm, thái độ hợp tác, hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình nhà đầu tư triển khai dự án). Ứng dụng công nghệ thông tin đối với các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư. Tiếp tục cải cách thể chế, xây dựng thành công chính quyền điện tử/số, tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc cho

nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, nhất là giai đoạn hiện nay (giai đoạn bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19).

Xây dựng và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng bằng cách thiết lập và duy trì cơ sở dữ liệu trực tuyến về những nhà đầu tư còn hoạt động/trong quá khứ/tiềm năng, thường xuyên liên lạc, khảo sát mức độ hài lòng của nhà đầu tư nhằm xác định phương hướng cung cấp dịch vụ và hỗ trợ tốt hơn cho các nhà đầu tư ở Bình Định.

Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đến khảo sát, tìm hiểu môi trường đầu tư và tiến hành đầu tư tại tỉnh. Tổ chức Hội nghị đối thoại tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nhằm giải đáp vướng mắc, tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, kinh doanh.

Tăng cường phân công, phân cấp, tăng cường trách nhiệm của chính quyền cấp cơ sở đối với công tác quản lý, theo dõi các dự án đầu tư được giao quản lý. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm. Định kỳ thực hiện khảo sát nhu cầu vay vốn, cải cách thủ tục cho vay, thế chấp tài sản vay vốn. Hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước. Thực hiện công khai, minh bạch trong giải quyết các công việc có liên quan đến thủ tục hành chính, các kiến nghị của doanh nghiệp, kết quả thanh tra...

1.2.4. Nhóm giải pháp về tăng cường xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu địa phương

Công tác xúc tiến đầu tư cần gắn chặt với quá trình xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, ngành và khu vực của tỉnh; Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư do Trung ương ban hành; Nghiên cứu đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia ở một số nước như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Đức... hiện đang có doanh nghiệp đầu tư tại Bình Định, chú trọng và đẩy nhanh tiến độ đàm phán với các đối tác lớn... để có thêm nhiều dự án mới đầu tư vào tỉnh Bình Định; Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến đầu tư, lên kế hoạch, tổ chức, vận hành, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư liên vùng, liên tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ. Tăng cường hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Đặc biệt cần tiếp tục duy trì các đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng tìm kiếm các đối tác tiềm năng, chủ động tiếp cận trực tiếp các nhà đầu tư chiến lược, các thị trường đầu tư lớn, các hiệp hội doanh nghiệp, ngân hàng hơn của các quốc gia đang có chính sách chuyển dịch dòng vốn đầu tư để tập trung kêu gọi đầu tư các lĩnh vực ngành nghề có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Gắn kết hoạt động xúc tiến đầu tư với các hoạt động xúc tiến du lịch, thương mại, các hoạt động giao lưu văn hóa.

1.2.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh

Để khuyến khích nhà đầu tư tiềm năng thực sự tham gia và cam kết góp phần tạo ra sự thay đổi cho Bình Định, tỉnh cần chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Bình Định cần hiểu rằng không thể chỉ so sánh mình với các tỉnh lân cận trong nước mà còn với các nước và khu vực khác đã phát triển và thu hút thành công các ngành công nghiệp mũi nhọn tương tự những ngành mà Bình Định đã đặt ra tham vọng.

Công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh cũng cần được thực hiện bằng các giải pháp sau:

– Về chỉ đạo điều hành: Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thu hút đầu tư và sử dụng vốn đầu tư trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Các sở, cơ quan, các huyện, xã trong tỉnh phối hợp chặt chẽ trong hoạt động của doanh nghiệp từ khâu chấp thuận đầu tư, sản xuất, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, chủ động hỗ trợ các nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thực hiện chế độ công khai, minh bạch trong giải quyết các công việc có liên quan đến thủ tục hành chính; các kiến nghị của doanh nghiệp.

– Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư: Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ thu hút đầu tư của tỉnh, gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu công nghiệp, hạ tầng các cụm công nghiệp, cấp điện, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp và hạ tầng khác (như hạ tầng thương mại, chợ, trường học, nhà ở công nhân...), giúp tận dụng lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh (thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, là cửa ngõ ra biển đối với khu vực Tây Nguyên, dễ dàng tiếp cận bằng nhiều phương thức vận tải).

– Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư: Nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển; cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao; xây dựng các quy định về trình tự thực hiện lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm.

– Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng lực lượng lao động, cải thiện môi trường sống, phát triển các khu đô thị để thu hút nhân tài đến sống và làm việc tại tỉnh.

– Các doanh nghiệp tỉnh Bình Định cần thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp cần chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ, chuẩn hóa sản xuất kinh doanh để đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí của các thị trường quốc tế.

1.2.6. Nâng cao năng lực thu hút vốn đầu tư của Cơ quan Xúc tiến đầu tư (IPA)

Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Bình Định đã triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư, đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu môi trường và cơ hội đầu tư tại tỉnh đến các nhà đầu tư, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh. Với định hướng công nghiệp hóa, Bình Định sẽ có nhu cầu thu hút quy mô vốn đầu tư lớn hơn (đặc biệt là FDI). Thêm vào đó, các tỉnh thành công trong thu hút đầu tư với quy mô và cơ cấu tương tự cho thấy nâng cao các kỹ năng triển khai đóng vai trò quan trọng.

Để thực hiện công tác xúc tiến đầu tư hiệu quả, Bình Định cần xây dựng các lĩnh vực phát triển mũi nhọn, lựa chọn đối tác tiềm năng, chủ lực, có phương thức hỗ trợ, cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch cho nhà đầu tư tiềm năng, giúp họ hiểu và tin tưởng vào triển vọng phát triển của địa phương. Để làm được điều đó, tỉnh Bình Định cần thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

– Lập danh sách nhà đầu tư mục tiêu tiềm năng với bộ tiêu chí rõ ràng được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển lâu dài của tỉnh, luôn đồng hành và tìm tiếng nói chung để xây dựng kiến thức vững chắc về nhà đầu tư. Để làm được điều đó, cán bộ tỉnh Bình Định cần chủ động gặp gỡ các nhà đầu tư để làm quen và tìm hiểu nhu cầu của họ. Cần tham gia các hội nghị đầu tư quy mô lớn hoặc kết nối với các cơ quan xúc tiến đầu tư, nhưng sau đó tỉnh cần thực hiện thêm các bước sàng lọc và trao đổi sâu sát, trực tiếp với nhà đầu tư.

– Đảm bảo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trong các lĩnh vực nhà đầu tư thường gặp vướng mắc và cần hỗ trợ, gồm: hỗ trợ pháp lý (giúp nhà đầu tư hiểu rõ hồ sơ, thủ tục, quy trình làm việc để thực hiện đúng quy định), hỗ trợ làm việc với các đơn vị liên quan (VD kêu gọi HTX liên kết với các doanh nghiệp sản xuất công nghệ cao), hỗ trợ trong quan hệ thương mại, đàm phán hợp đồng. Tỉnh cần cung cấp dịch vụ và xây dựng các chính sách hỗ trợ trên cơ sở hiểu rõ tác động đến các chỉ số kết quả kinh doanh: Cần xem xét và nghiên cứu các chỉ tiêu tài chính như lợi nhuận trước khi trừ lãi vay, thuế, khấu hao và hao mòn (EBITDA), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE),... để xây dựng chính sách hỗ trợ phù hợp cho doanh nghiệp.

– Tỉnh Bình Định cần đảm bảo công khai minh bạch trong quá trình kêu gọi, thu hút đầu tư, nêu rõ những điểm mạnh, điểm yếu mà tỉnh mong muốn nhà đầu tư được hưởng cũng như cần khắc phục, có phương án sản xuất kinh doanh phù hợp để khắc phục những điểm yếu của địa phương.

– Xây dựng bộ tài liệu quảng bá phù hợp với từng nhóm nhà đầu tư thuộc các ngành mũi nhọn hoặc các thị trường trọng điểm: Tài liệu cần mô tả ngắn gọn cơ hội kinh doanh nhà đầu tư có thể được hưởng tại Bình Định, trong đó có chính sách hỗ trợ và ưu đãi của địa phương, tổng quan về thị trường (nêu rõ các đơn vị liên quan hoặc các cơ quan có thể liên kết / hỗ trợ nhà đầu tư, cũng như các công ty hiện có trong cùng ngành nghề hoạt động trên địa bàn tỉnh), một số quan điểm về các yếu tố chính dẫn tới thành công, những tác động Bình Định dự kiến sẽ đạt được và / hoặc đã tạo ra cho nhà đầu tư (VD rút ngắn thời gian xử lý, tiết kiệm một số chi phí nhất định cho doanh nghiệp khi đăng ký và xử lý qua Trung tâm Hành chính công một cửa), rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp khắc phục.

– Xây dựng các chương trình kết nối, quảng bá hình ảnh Bình Định là điểm đến đầu tư tiềm năng, thông qua phương pháp tiếp cận đa kênh: kết nối với chuyên gia tư vấn và cá nhân có tầm ảnh hưởng, thâm niên trong lĩnh vực trọng điểm để thu hút đầu tư, bổ nhiệm đại diện chuyên trách cho từng nhóm thị trường, nhóm nhà đầu tư mục tiêu, tổ chức các cuộc hội thảo, triển lãm du lịch và tích cực kết nối với nhà đầu tư qua email và điện thoại.

– Thường xuyên theo dõi, rà soát, đánh giá các hoạt động hỗ trợ nhà đầu tư, có cơ chế thu thập phản hồi, kiến nghị của nhà đầu tư, và điều chỉnh hợp lý.

– Đảm bảo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trong các lĩnh vực nhà đầu tư thường gặp vướng mắc và cần hỗ trợ, gồm: hỗ trợ pháp lý (giúp nhà đầu tư hiểu rõ hồ sơ, thủ tục, quy trình làm việc để thực hiện đúng quy định), hỗ trợ làm việc với các đơn vị liên quan (VD kêu gọi HTX liên kết với các doanh nghiệp sản xuất công nghệ cao), hỗ trợ trong quan hệ thương mại, đàm phán hợp đồng.

– Ngoài ra, Tỉnh Bình Định có hai đơn vị phụ trách chính các hoạt động xúc tiến đầu tư là: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư (trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư) và Ban Quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội. Các đơn vị này cần phải hoạt động như một cỗ máy bán hàng, đáp ứng nhu cầu của “khách hàng” là nhà đầu tư. Cần xác định rõ “khách hàng” mục tiêu, hiểu rõ nhu cầu, cũng như khả năng đáp ứng và thu hút nhà đầu tư đến với tỉnh.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố then chốt quyết định đến sự thành công của Bình Định. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đã xác định nhân lực là một trong ba “khâu đột phá” phát triển. Để phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Bình Định cần thay đổi mạnh mẽ và thực hiện nhiệm vụ kép: vừa bảo đảm cung ứng lao động cho nền kinh tế đang phát triển nhanh, vừa nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi cơ cấu các ngành kinh tế. Theo đó, bên cạnh việc thu hút nhân tài và lao động có tay nghề cao đến sinh sống và làm việc tại Bình Định, tỉnh cần chú trọng nâng cao tay nghề của lực lượng lao động hiện có của địa phương.

2.1. Thu hút lao động có tay nghề cao đến sinh sống và làm việc tại Bình Định

Nhân lực chất lượng cao, lao động lành nghề đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển trong tương lai của Bình Định, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng như trí tuệ nhân tạo (AI), sản xuất công nghệ cao và du lịch. Đối với lĩnh vực AI, Bình Định cần thu hút nhân tài trong nước và quốc tế đến làm việc tại các trung tâm nghiên cứu và các công ty AI trên địa bàn tỉnh. Đối với sản xuất công nghệ cao, cần bảo đảm nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn vận hành các nhà máy sản xuất hiện đại, cũng như tiếp nhận công nghệ được chuyển giao. Đối với ngành du lịch, cần có nhân viên khách sạn, các chuyên gia quản lý được đào tạo chuyên nghiệp để cung cấp dịch vụ cao cấp nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng tăng của du khách. Để thu hút nguồn lao động có tay nghề từ ngoài tỉnh, Bình Định cần (1) phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội thuận lợi cho việc lập nghiệp và định cư lâu dài của người lao động; (2) tăng cường thông tin, truyền thông về Bình Định là một nơi đáng sống và cơ hội việc làm trong tỉnh; (3) Có cơ chế đãi ngộ để khuyến khích nhân tài chọn Bình Định là nơi sống và làm việc.

Trước hết, Bình Định cần phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội theo hướng bền vững, nhất là các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung nhiều lao động. Theo đó, tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu như nhà ở, trung tâm y tế, trung tâm thể thao và giải trí, nâng cao khả năng kết nối từ nông thôn đến thành thị. Hạ tầng kinh tế xã hội cần có khả năng đón đầu làn sóng nhập cư vào tỉnh, cũng như bảo đảm sinh kế bền vững và mức sống cao cho nhóm dân cư này.

Thứ hai, Bình Định cần đẩy mạnh các chiến dịch tiếp cận và quảng bá về cơ hội việc làm quy mô lớn hướng đến nhân tài là sinh viên các trường đại học và học sinh các trường dạy nghề. Theo đó, cơ hội việc làm, điều kiện sống thuận lợi của Bình Định cần được xuất hiện nhiều trên các nền tảng việc làm trực tuyến, phương tiện thông tin truyền

thông. Tỉnh cần chú trọng hợp tác với các trường đại học và cơ sở giáo dục để triển khai các hoạt động như hội chợ việc làm, hội thảo nghề nghiệp hoặc chương trình thực tập.

Ngoài ra, Bình Định cũng có thể xem xét thực hiện chế độ ưu đãi với nhân tài hàng đầu như ưu tiên cấp thị thực, giấy phép lao động cho chuyên gia nước ngoài và người phụ thuộc, trợ cấp nhà ở, ưu đãi thuế. Tỉnh cũng có thể đưa ra các chính sách khuyến khích như học bổng, trợ cấp giáo dục cho học sinh, sinh viên giỏi của tỉnh nếu họ cam kết trở về Bình Định lập nghiệp sau khi tốt nghiệp.

2.2. *Nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động tại địa phương*

Bình Định sẽ nâng cao trình độ và đào tạo bổ sung kỹ năng mới cho lực lượng lao động của địa phương, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch... Theo đó, tăng cường đào tạo nghề trong hệ thống giáo dục, cũng như cung cấp các chương trình đào tạo tại chức linh hoạt và có tính ứng dụng cao.

Trước hết, Bình Định cần bảo đảm mọi người lao động có thể dễ dàng tiếp cận các chương trình đào tạo nghề, nâng cao kiến thức và kỹ năng tại chỗ với chi phí phù hợp. Có thể trợ cấp để khuyến khích chủ sử dụng lao động và người lao động đào tạo, nâng cao tay nghề. Ví dụ, Bình Định có thể hỗ trợ kinh phí cho người lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn để học hỏi kỹ thuật mới. Tỉnh cũng có thể hỗ trợ trả lương tối thiểu cho những người tham gia các khóa đào tạo tại chỗ về du lịch để cả người lao động và người sử dụng lao động có động lực tham gia các chương trình này.

Thứ hai, Bình Định cần bảo đảm các chương trình đào tạo nghề và tại chức có hiệu quả trong việc trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng phù hợp, cập nhật để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Để thu hẹp khoảng cách giữa môi trường giáo dục và môi trường làm việc, tỉnh cần khuyến khích sự tham gia của các công ty, doanh nghiệp người sử dụng lao động trong việc xây dựng nội dung, cũng như giảng dạy các khóa học này.

2.3. *Nâng cao chất lượng tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ công chức và chất lượng dân số*

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực tư nhân, Bình Định cần quan tâm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Theo đó, tỉnh cần quan tâm đổi mới phương pháp về tuyển dụng, quản lý, sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm đối với CBCCVC; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức tự học tập nâng cao trình độ, xây dựng cơ chế để huy động các nguồn lực từ bên ngoài, các nguồn tài trợ để tăng cường đào tạo cán bộ. Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao vào làm việc trong hệ thống chính trị và các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh.

Để có nguồn nhân lực chất lượng cao bền vững, tỉnh cũng cần chú trọng thực hiện các chương trình nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân. Theo đó, làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, tăng cường cải thiện chế độ dinh dưỡng kết hợp với giải pháp cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường,... để nâng cao thể lực toàn dân.

Đồng thời, đảm bảo cho đồng bào ở khu vực nông thôn, miền núi cũng được hưởng chế độ chăm sóc, ăn uống đầy đủ phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

3. Giải pháp bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

3.1. Bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên luôn là một khía cạnh quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Để tiếp tục đẩy mạnh công tác này ở Bình Định cũng như chủ động trước những thách thức và áp lực từ quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa trong tương lai, cần phải có những giải pháp hiệu quả để bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên bền vững. Những giải pháp này bao gồm:

- Ưu tiên bảo vệ môi trường tự nhiên Bình Định (như bãi biển đẹp, nước sạch, diện tích rừng tự nhiên lớn) hơn phát triển kinh tế.
- Tính toán kỹ lưỡng khi xây dựng kế hoạch phát triển các ngành năng lượng, vật liệu xây dựng và công nghiệp nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường.
- Phát triển nông nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản và lâm nghiệp theo hướng bền vững; đảm bảo đầu tư và thực hiện các giải pháp ứng phó và kiểm soát tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Đặc biệt, các dự án nuôi trồng thủy sản cần là ưu tiên thứ hai sau các dự án du lịch, để hoạt động nuôi trồng thủy sản không ảnh hưởng tiêu cực đến du lịch Bình Định
- Xây dựng kế hoạch toàn diện về phân bổ tài nguyên nước, giám sát chất lượng nước, xử lý và tái chế nước thải, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải gần các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
- Xây dựng và thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất, giúp cân đối và bảo vệ quỹ đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

3.2. Sử dụng và quản lý đất đai

Đất là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất quan trọng. Đất đai cũng là yếu tố chính ảnh hưởng đến sự phân bố các khu dân cư và sự phát triển của các hoạt động kinh tế. Để phát huy nguồn tài nguyên quý giá này, cần có những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý đất đai. Theo đó, Bình Định, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện cần có kế hoạch thanh tra thường xuyên kết hợp với thanh tra đột xuất đối với hoạt động quản lý đất đai. Nếu phát hiện thiếu sót ở bất kỳ cấp nào, cần kịp thời chấn chỉnh, xử phạt nghiêm minh. Nhiệm vụ này cần được thực hiện với sự phối hợp chặt chẽ của Ban quản lý các khu công nghiệp và Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội. Bên cạnh đó, HĐND cũng cần đẩy mạnh và nâng cao chất lượng giám sát nói chung, trong đó có hoạt động giám sát đối với công tác quản lý đất đai của UBND.
- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên các chuyên đề về quản lý đất đai cho cán bộ công chức: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải thường

xuyên nghiên cứu, nắm vững các quy định của pháp luật về đất đai, kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh trong công tác quản lý đất đai. Hàng năm, các cơ quan nhà nước như UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường cần tổ chức các đợt tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ về đất đai cho cán bộ địa chính huyện, xã, phường, thị trấn. Các lớp tập huấn cần tập trung vào các kỹ năng giao tiếp hành chính, khả năng xử lý và giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình thực thi công vụ.

– Đảm bảo đủ nguồn lực cho công tác quản lý đất đai: Các cơ quan nhà nước cần tuyển dụng các cán bộ địa chính có năng lực. Cần bố trí công việc lâu dài để làm quen với địa bàn, nắm được tình hình sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc thửa đất. Bố trí đủ ngân sách cho công tác khảo sát, cắm mốc địa giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân các cấp cần đề xuất những khó khăn, kiến nghị cụ thể trong quá trình quản lý đất đai để lãnh đạo cấp trên kịp thời đưa ra phương hướng, giải pháp đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời đạt kết quả cao trong phục vụ người dân.

– Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai: Người dân trong tỉnh cần được thông báo về các chính sách và pháp luật liên quan đến quản lý đất đai. Các doanh nghiệp và các tổ chức khác cũng cần có các kênh để nhận thông tin về bất kỳ thay đổi nào về quy định và yêu cầu hỗ trợ từ các quan chức chính phủ để đảm bảo tuân thủ. Các cơ quan nhà nước cũng cần thiết lập cơ chế hỗ trợ pháp lý cho người có quyền sử dụng đất để họ bảo vệ quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, tạo sự đồng thuận trong dư luận trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

– Rà soát chính sách, pháp luật về quản lý đất đai: các chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện của địa phương phải thường xuyên được rà soát để đảm bảo tính nhất quán và phù hợp với thực tiễn. Các chính sách và quy định của tỉnh cần phải tính đến phản hồi từ các cá nhân, doanh nghiệp và các đối tượng khác ở Bình Định.

4. Tăng trưởng xanh và bền vững

Hiện nay, 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể của Khung Mục tiêu Phát triển Bền vững đã được cụ thể hóa trong Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Đối với Bình Định, phát triển bền vững luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu. Để cụ thể hóa và đạt được các mục tiêu này, Bình Định cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

– Thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức của người dân về các mục tiêu phát triển bền vững, kêu gọi sự tham gia, hợp tác của toàn xã hội.

– Đảm bảo việc xây dựng khung chính sách, lựa chọn các mũi nhọn phát triển kinh tế xã hội, các chương trình hành động có tính đến tác động đến từng mục tiêu của khung mục tiêu phát triển bền vững; ưu tiên các lĩnh vực, nội dung có ảnh hưởng tích cực góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững

– Đặt giới hạn phát thải khí nhà kính và các chất ô nhiễm khác do các hoạt động kinh tế

- Thường xuyên rà soát các dự án đã được quy hoạch và triển khai nhằm đảm bảo bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các di sản
- Kêu gọi vốn, các nguồn lực, thực hiện quản trị và sử dụng vốn hợp lý để phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững. Đối với Bình Định, nguồn vốn từ khu vực tư nhân, nhất là kêu gọi vốn đầu tư để thực hiện trách nhiệm xã hội (TNXH) là một trong những nội dung quan trọng mà tỉnh cần chủ động đề xuất, kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đóng góp.
- Đảm bảo sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đơn vị chủ trì, cơ quan thực hiện và sự chung tay của toàn xã hội từ người dân đến doanh nghiệp trong việc thực hiện các kế hoạch nhằm đạt các mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo đồng bộ cũng như tối ưu hóa hiệu quả của các chương trình, đáp ứng đúng nhu cầu và đúng mục tiêu.
- Tăng cường hợp tác quốc tế để chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm của cộng đồng quốc tế.

5. Giải pháp phát triển khoa học & công nghệ và đổi mới

5.1. Đổi mới hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

- Hệ thống tổ chức: Đổi mới hệ thống quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng tinh gọn, tập trung xây dựng chiến lược, cơ chế, chính sách; tăng cường năng lực điều phối liên ngành và liên vùng, giảm bớt các chức năng hoạt động cụ thể.
- Củng cố và nâng cao hiệu quả quản lý của các quận, huyện, sở, ngành theo hướng phân định rõ nội dung, trách nhiệm và thẩm quyền quản lý; xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên môn về khoa học và công nghệ; hiện đại hóa và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý.
- Cơ chế quản lý: Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả theo hướng hội nhập quốc tế, phục vụ phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững, làm cơ sở hình thành nền kinh tế tri thức.
- Xây dựng cơ chế tăng cường sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp trong việc triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp
- Điều chỉnh cơ cấu nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với trọng tâm của từng thời kỳ. Trong kỳ quy hoạch này, tập trung vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, hỗ trợ các dự án cải tiến thiết bị, đổi mới công nghệ để sản xuất sản phẩm mới hoặc nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.
- Cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ: Gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với nghiên cứu, đào tạo trên cơ sở chia sẻ lợi ích để nâng cao tính thực tiễn, lấy doanh nghiệp làm trung tâm ứng dụng và đổi mới công nghệ.
- Xây dựng cơ chế khuyến khích và hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đặc biệt là từ các doanh nghiệp quốc tế.

5.2. *Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ*

Bình Định cần khuyến khích đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ, có chính sách thu hút và giữ chân họ, nhất là ở những lĩnh vực trọng điểm phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi về vật chất, môi trường để cán bộ khoa học và công nghệ phát huy tài năng và bám trụ tại Bình Định.

Bình Định cần đa dạng hóa các loại hình, trình độ đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Cần có chính sách khuyến khích liên doanh, liên kết mở các cơ sở đào tạo trình độ sau đại học với các trường đại học nổi tiếng trong nước và quốc tế, các viện nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng đầu trong nước, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, trọng điểm, ưu tiên. Tỉnh cũng cần tăng cường liên kết giữa các trường đại học cơ sở nghiên cứu doanh nghiệp để tạo cơ hội chia sẻ và ứng dụng tri thức. Ngoài ra, Bình Định cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế bằng cách cử sinh viên và cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài cũng như chào đón các tổ chức và chuyên gia quốc tế đến tỉnh.

5.3. *Tăng cường kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ*

Bình Định cần không ngừng tăng cường đầu tư ngân sách công nước cho khoa học và công nghệ, với tỷ lệ tăng chi tiêu cao hơn mức chung của nhà nước. Đồng thời, tỉnh cần đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà cho phát triển khoa học và công nghệ. Để đạt được điều này, Bình Định có thể thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

- Tận dụng tối đa ngân sách trung ương thông qua các đề tài, dự án cấp nhà nước.
- Tận dụng tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích cấp quốc gia, cấp tỉnh để doanh nghiệp tăng kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.
- Tích cực mở rộng hợp tác quốc tế, chủ yếu thông qua việc xây dựng một số dự án đầu tư sẵn sàng thu hút các nguồn tài trợ quốc tế.
- Thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bình Định.

5.4. *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò nền tảng của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế xã hội*

Bình Định cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chính quyền các cấp, các sở, ban, ngành về vai trò của khoa học và công nghệ trong hỗ trợ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Thúc đẩy và phát triển khoa học và công nghệ cần trở thành một nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền các cấp.

Các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Bình Định phải gắn với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ. Ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ phải là trọng tâm trong kế hoạch phát triển của tất cả các huyện, xã, cũng như các ban ngành.

5.5. Ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số

Ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số là một trong những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng trong kỳ quy hoạch. Xây dựng kế hoạch phát triển với các ưu tiên đầu tư cụ thể và trọng tâm phát triển sẽ đảm bảo phân bổ và sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực. Cụ thể, một số giải pháp chung nhằm hỗ trợ ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số tại Bình Định bao gồm:

- Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cơ bản phục vụ kết nối mạng cho người dân và doanh nghiệp. Kết nối ổn định, tin cậy và giá cả hợp lý (so với các quốc gia khác, không chỉ các tỉnh khác) sẽ hỗ trợ ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số.
- Đẩy mạnh triển khai chính quyền số, góp phần nâng cao hiệu quả dịch vụ công, cũng như đa dạng hóa và chuyển đổi hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tạo động lực cho doanh nghiệp và người dân tìm hiểu, tham gia vào môi trường mạng và các công cụ trực tuyến tiết kiệm thời gian, chi phí và đơn giản hóa thủ tục hành chính.
- Xây dựng các chương trình phát triển kinh tế xã hội trọng điểm, có chính sách hỗ trợ, ưu đãi phù hợp đối với các ngành công nghiệp trọng điểm liên quan đến công nghệ 4.0 mà tỉnh có thế mạnh, có năng lực tạo liên kết vùng, kết nối với chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

6. Các giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

6.1. Hợp tác với các địa phương trong vùng và cả nước

– *Hợp tác với các địa phương lân cận:* Bình Định là một trong 5 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định); một trung tâm tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Cùng với Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng. Trong kỳ quy hoạch tới, với việc cảng Quy Nhơn được nâng cấp, tuyến cao tốc Quy Nhơn – Plây Cu được xây dựng; các địa phương trong vùng đều chú trọng phát triển du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, việc hợp tác và liên kết với các địa phương lân cận, nhất là các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng Tây Nguyên có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Bình Định.

+ Với các tỉnh vùng Tây Nguyên, đặc biệt là Gia Lai, Kon Tum, Bình Định có thể liên kết trong xây dựng vùng nguyên liệu nông – lâm sản, phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản, hợp tác logistics và vận tải, đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh Tây Nguyên...

+ Với các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung nói chung, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng, Bình Định có thể liên kết phát triển du lịch biển, dịch vụ logistics và vận tải, đào tạo nhân lực...

+ Ngoài ra, Bình Định cần phối hợp với các tỉnh lân cận xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương, tập trung vào các lĩnh vực sau: Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...); phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công

nh nghiệp; hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng kết nối Bình Định với các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa và các tỉnh thuộc Vùng Tây Nguyên; hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản...

– Hợp tác với các địa phương khác trong cả nước: Trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định hướng tới mục tiêu trở thành tỉnh nằm trong top đầu của vùng về phát triển kinh tế; đồng thời là một trung tâm du lịch, khoa học công nghệ, nông nghiệp ngày càng quan trọng của cả nước. Theo đó, tăng cường hợp tác với các địa phương khác, nhất là các trung tâm kinh tế lớn trong cả nước như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương... là giải pháp quan trọng tạo động lực để thúc đẩy sự phát triển của Bình Định. Các lĩnh vực hợp tác ưu tiên giữa Bình Định với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước là giáo dục-đào tạo, thương mại, du lịch, giao thông vận tải và trao đổi kinh nghiệm phát triển về nông nghiệp, công nghiệp. Cụ thể, Bình Định cần:

+ Phối hợp với các trường đại học uy tín tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP HCM để xây dựng các chương trình giáo dục, hướng nghiệp cho sinh viên Bình Định, đồng thời khuyến khích sinh viên về Bình Định lập nghiệp.

+ Quảng bá các sản phẩm du lịch tới các thị trường quan trọng là Hà Nội, TP.HCM và các tỉnh, thành phố khác như Hải Phòng, Quảng Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ...

+ Hợp tác với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng, TP HCM, Đà Nẵng trong kết nối vận tải đường bộ, đường biển, đường hàng không.

+ Hợp tác với Bình Dương, Hải Phòng, Sơn La, Gia Lai, Lâm Đồng... và các địa phương khác để trao đổi kinh nghiệm phát triển các mô hình khu công nghiệp đô thị dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

6.2. Hợp tác quốc tế

– *Hợp tác với các nước ASEAN*: Bình Định có vị trí địa kinh tế quan trọng, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn. Vị trí địa kinh tế này mang lại cho Bình Định điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế. Theo đó, việc đẩy mạnh kết nối với các nước trong khu vực, nhất là Campuchia, Lào, Thái Lan giúp Bình Định gia tăng vị thế là điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên. Bên cạnh đó, Bình Định nằm trên tuyến vận tải đường bộ, đường sắt Bắc – Nam và đã có sân bay quốc tế Phù Cát, theo đó giúp tỉnh kết nối thuận tiện với các quốc gia trong và ngoài khu vực.

– Trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định xác định hội nhập quốc tế, nguồn lực bên ngoài là động lực quan trọng cho phát triển, bởi vậy, các giải pháp hợp tác, kết nối chủ yếu với các nước trong khu vực gồm:

+ Phát triển hơn nữa cơ sở hạ tầng và kết nối qua đường bộ, cảng biển để trở thành cửa ngõ giao thương của khu vực, đặc biệt đối với các vùng đất giáp ranh Lào, Campuchia, Thái Lan.

+ Phát triển các sản phẩm du lịch quốc tế để từng bước trở thành một trung tâm du lịch của khu vực, thu hút du khách từ các nước ASEAN. Tích cực quảng bá du lịch, lấy điểm nhấn là: “Quy Nhơn thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Quy Nhơn điểm đến du lịch”; có chính sách ưu đãi để thu hút những doanh nghiệp lữ hành khu vực và quốc tế.

+ Thu hút các nhà đầu tư ASEAN, đặc biệt từ Singapore, Malaysia, Indonesia, trong các lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

+ Làm sâu sắc hơn nữa mối quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống của tỉnh, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa Bình Định với các tỉnh Nam Lào...

– *Hợp tác với các đối tác quốc tế khác:* Theo đó, tỉnh cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau dưới đây.

+ Xúc tiến, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác ở các quốc gia và vùng lãnh thổ, nhất là các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand... Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; tăng cường phối hợp giữa các kênh, cơ quan đối ngoại của tỉnh; chú trọng nâng cao tính hiệu quả, thiết thực trong các mối quan hệ đối ngoại.

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

+ Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tích cực tìm kiếm và xin tài trợ phù hợp từ các tổ chức quốc tế để thúc đẩy sự phát triển bền vững của tỉnh (ví dụ như Quỹ Khí hậu xanh của Ngân hàng Thế giới để đầu tư vào sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả).

+ Tìm kiếm cơ hội học hỏi chuyên môn và có được sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế (UNESCO, FAO, WHO, USAID, WWF và các tổ chức khác) trong các lĩnh vực phát triển chính như bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nuôi trồng thủy sản bền vững

+ Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; tích cực kết nối, thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu công

ng nghiệp của Bình Định. Luôn cập nhật và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế như UNDP, WHO, JICA, ... để nâng cao năng lực cạnh tranh của Bình Định theo tiêu chuẩn quốc tế và duy trì hình ảnh tích cực của tỉnh trước các nhà đầu tư và đối tác nước ngoài.

+ Tiếp tục làm sâu sắc hơn mối quan hệ hợp tác giữa tỉnh với chính quyền một số địa phương của các nước như: mối quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt giữa Bình Định và các tỉnh Nam Lào; quan hệ hữu nghị giữa Bình Định với thành phố Izumisano, thành phủ Osaka của Nhật Bản; quan hệ hợp tác giữa thành phố Quy Nhơn và quận Yongsan, Seoul, Hàn Quốc...

7. Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Để quản lý và kiểm soát hiệu quả quá trình phát triển đô thị và nông thôn, Bình Định có thể thực hiện các giải pháp sau:

– Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị trên thế giới nhằm nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính phủ;

– Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo phát triển hiện đại, văn minh, thân thiện với môi trường. Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp – công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

– Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững, nhất là đối với thành phố Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội nói riêng, vùng kinh tế động lực của tỉnh nói chung. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

– Đưa ra định hướng phát triển kiến trúc đô thị và nông thôn phù hợp, đi đôi với tăng cường ứng dụng công nghệ trong thiết kế và xây dựng nhằm tôn tạo vẻ đẹp tự nhiên của Bình Định cũng như đảm bảo môi trường sống thoải mái, tiện lợi. Kết hợp hài hòa các yếu tố văn hóa hiện đại và truyền thống, nhất là văn hóa Chăm, trong xây dựng, phát triển kiến trúc đô thị và nông thôn.

– Xây dựng định hướng và chính sách rõ ràng để huy động các nguồn lực tự nhiên và xã hội cho phát triển đô thị và nông thôn như phân bổ đất, cấp nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và các yếu tố khác. Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất

phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

– Ứng dụng hiệu quả khoa học, công nghệ trong quản lý, phát triển đô thị và nông thôn. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

8. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Để các mục tiêu, định hướng, việc bố trí không gian, nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch tới được thực hiện hiệu quả, tỉnh Bình Định cần tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch tỉnh thông qua các giải pháp cụ thể sau:

8.1. Về tổ chức thực hiện quy hoạch

– Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Theo đó, tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch tỉnh có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

– Điều phối, đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Theo đó, các cấp, các ngành và UBND cấp huyện của tỉnh Bình Định căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Đối với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

Nâng cao hiệu quả quản lý hành chính công của tỉnh và xác định đây là một yếu tố then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch tỉnh đã đề ra, nhất là mục tiêu cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Để

nâng cao hiệu quả cải cách, quản lý hành chính công, tỉnh Bình Định cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ và trọng tâm cụ thể như:

+ Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cũng như ban hành các văn bản mới để phù hợp với pháp luật và các quy định cấp quốc gia trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư, xây dựng, phát triển doanh nghiệp, môi trường, sử dụng đất đai, khoa học và công nghệ,... Điều này nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, nhất quán của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh

+ Tiếp tục cải cách dịch vụ công và thủ tục hành chính: Cùng với yêu cầu phát triển và hội nhập, công tác cải cách thủ tục hành chính cần từng bước được định hình về nội dung, phương hướng thực hiện với các bước đi, cách thức đảm bảo bộ máy hành chính phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và phát triển kinh tế xã hội. Cải cách thủ tục hành chính không chỉ là công khai, minh bạch thủ tục hành chính mà còn đi sâu rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tập trung vào kiến nghị loại bỏ những quy định, thủ tục không phù hợp, không cần thiết, gây phiền hà, gây những nhiễu, khó khăn cho người dân và doanh nghiệp. Đồng thời, Bình Định cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa quy trình thực hiện.

+ Đẩy nhanh hiện đại hóa hành chính: Theo đó, Bình Định cần tăng cường khả năng liên thông trong cải cách thủ tục hành chính, tạo cơ sở dữ liệu liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về các lĩnh vực, dùng chung cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh để giảm thời gian làm thủ tục hành chính. Hiện đại hóa hệ thống hành chính cần gắn với xây dựng Chính quyền số, kết hợp với phát triển hạ tầng số và hạ tầng kỹ thuật của doanh nghiệp. Đồng thời, hệ thống hành chính hiện đại cũng cần tích hợp các giải pháp số mới và phổ biến được người dân và doanh nghiệp sử dụng rộng rãi, như ví điện tử, mạng xã hội,...

+ Cải cách tài chính công: Bình Định cần đổi mới cơ chế, chính sách quản lý ngân sách theo hướng giảm dần định mức quản lý ngân sách theo đầu vào, hướng tới xây dựng và quản lý ngân sách, tài chính công theo đầu ra. Ngân sách nhà nước phải được sử dụng có hiệu quả để đầu tư phát triển, tạo động lực cho phát triển, tránh đầu tư dàn trải, đầu tư kém hiệu quả, nhất là đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

8.2. Về giám sát thực hiện quy hoạch

– Công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân.

– Thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch. Theo đó, tỉnh xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội theo

chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

– Cùng với việc xác định nâng cao hiệu quả quản lý hành chính công là một yếu tố then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch tỉnh, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính. Theo đó, tỉnh Bình Định cần đảm bảo tính đồng bộ, kiên định, liên tục trong công tác cải cách hành chính ở các cấp, các ngành. Phải xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước trong công tác cải cách hành chính. Phải tăng cường và phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, báo chí và các tổ chức đoàn thể đối với công tác này. Đồng thời, thực hiện các giải pháp công nghệ để giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân như gắn camera, máy ghi âm tại địa điểm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính.

VIII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí xác định dự án đầu tư ưu tiên

– Dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng, phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia. Các dự án được lựa chọn căn cứ trên quy hoạch, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

– Lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư căn cứ vào định hướng, chủ trương phát triển các lĩnh vực, sản phẩm mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên cơ sở bảo đảm sự hài hòa giữa đầu tư theo ngành và đầu tư theo lãnh thổ tại tỉnh Bình Định.

– Lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư tập trung vào việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025, thực hiện quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

– Lựa chọn các dự án mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao như giải quyết việc làm cho lao động, nộp ngân sách, hiệu quả sử dụng đất cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm có chất lượng....

– Lựa chọn các dự án dựa trên cơ sở xem xét năng lực tài chính của nhà đầu tư: vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn để thực hiện dự án từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác.

– Quy định về suất đầu tư: các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng tiêu chí về suất đầu tư theo quy định của Bộ Xây dựng về công bố Tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình được áp dụng tại thời điểm đăng ký đầu tư và theo quy định của pháp luật có liên quan.

– Căn cứ vào Luật Đầu tư công phân loại dự án nhóm A, B, C để lựa chọn các dự án có tiến độ thực hiện phù hợp.

– Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư đã có uy tín, thương hiệu, kinh nghiệm triển khai thực hiện dự án tương tự với dự án dự kiến đầu tư, đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có).

– Căn cứ vào mục tiêu, định hướng “Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” để xây dựng và lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư gồm: Các dự án phát triển các trung tâm kinh tế động lực: TP. Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Cát Tiên, KKT Nhơn Hội. Các dự án phát triển các trụ cột tăng trưởng: (1) Khoa học công nghệ (thung lũng khoa học, đổi mới công nghệ); (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (3) Du lịch; (4) Nông nghiệp hữu cơ; (5) Dịch vụ logistics. Các dự án phát triển các hành lang kinh tế của tỉnh (Hành lang kinh tế Bắc Nam, Trục hành lang phía Tây dọc tuyến quốc lộ 19C, đường tỉnh 637; Trục hành lang phía Đông dọc tuyến quốc lộ 1D, đường tỉnh 639). Các dự án tại các vùng cảnh quan (Vùng cảnh quan sản xuất lâm nghiệp ở phía Tây, vùng cảnh quan nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu phía Đông; bảo tồn rừng ngập mặn đầm Thị Nại, Đê Gi, Trà Ổ và cảnh quan dọc các sông hồ lớn trong vùng).

– Lựa chọn và xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém, những điểm nghẽn trong phát triển của tỉnh giai đoạn vừa qua, tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu là:

+ Ưu tiên thu hút các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, các ngành kinh tế trí thức để tạo tiền đề cho phát triển nền kinh tế số như các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp sản xuất các thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị viễn thông, thiết bị tự động hóa; khuyến khích chuyển đổi dây chuyền công nghệ theo hướng hiện đại, đồng bộ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

+ Thu hút các dự án có tính chất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế.

Ngành công nghiệp: thu hút công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp phụ trợ; ưu tiên các ngành sử dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp.

Ngành nông nghiệp: ưu tiên thu hút các dự án đầu tư nâng cao tỷ trọng các lĩnh vực Bình Định có thế mạnh như chăn nuôi theo quy mô công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu và chế biến sản phẩm, đánh bắt và sản xuất thủy hải sản. Thu hút các dự án ứng dụng công nghệ cao, sản xuất thực phẩm sạch theo chuỗi cung ứng từ sản xuất đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm; thu hút các dự án chế biến lâm sản đặc biệt là các dự án hướng đến xuất khẩu.

Ngành dịch vụ ưu tiên thu hút các dự án du lịch nghỉ dưỡng cao cấp gắn với thế mạnh về du lịch biển, du lịch sinh thái. Thu hút các dự án phát triển phần mềm, công nghệ số, các dự án thương mại, dịch vụ vận tải chất lượng cao, dịch vụ logistics tại các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trọng tâm là các công trình hạ tầng giao thông đối ngoại, cảng biển, hạ tầng khu kinh tế, các KCN, CCN, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội.

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

Đối với các dự án đầu tư công: Thực hiện theo danh mục dự án đầu tư công trong Nghị quyết Số: 58/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Định về Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương là 26.469.146 triệu đồng trên nhiều lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông, nông lâm nghiệp, đô thị, văn hóa... Ngoài ra, nghị quyết cũng đưa ra danh sách các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất, các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục đang trong quá trình rà soát và tích hợp.